

VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN SỬ HỌC

LÊ QUÝ ĐÔN

DỰ
HIỆN
BIÊN
TẬP
LỤC



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA - THÔNG TIN

VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN SỬ HỌC

LÊ QUÝ ĐÓN



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA - THÔNG TIN

LÊ QUÝ ĐÔN
PHỦ BIÊN TẠP LỤC

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÀ - THÔNG TIN

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Lê Quý Đôn là nhà bác học lớn nhất Việt Nam dưới thời phong kiến. Ông là tấm gương sáng về lao động học thuật cho các thế hệ hôm nay và mai sau.

Lê Quý Đôn - một nho sĩ yêu nước luôn mang trong mình những hoài bão lớn lao, ông khao khát đưa xã hội Lê - Trịnh đến thái bình thịnh trị, mang lại cuộc sống bình an cho nhân dân. Đặc biệt, khác với những nho sĩ đương thời, ngoài sự ham hiểu biết và đam mê đọc sách, ông đi nhiều và hiểu nhiều, luôn suy ngẫm đến cùng những sự vật hiện tượng diễn ra xung quanh và ghi chép lại tất cả những điều mắt thấy tai nghe.

Chính vì vậy mà ngày nay chúng ta đã được thừa hưởng những công trình vĩ đại, có giá trị to lớn bậc nhất về lịch sử, thiên văn, địa lý, chế độ điền đất thuế khoá của Việt Nam dưới thời Lê - Trịnh....

Tác phẩm của Lê Quý Đôn có rất nhiều, chẳng hạn như:

- Phủ biên tạp lục;
- Kiến văn tiểu lục;
- Bắc sử thông lục;
- Đại Việt thông sử hay Lê triều thông sử;
- Lê triều công thần liệt truyện;
- Vân đài loại ngữ;
- Quần thư khảo biện;

- Thánh mô hiền phạm lục;
- Thư kinh điển nghĩa;
- Quế Đường thi tập;
- Quế Đường thi vịnh tuyển toàn tập;
- Từ thư ước giai;
- Âm chất văn chú;
- Toàn Việt thi lục...

Những tác phẩm của ông được đánh giá như những công trình nghiên cứu quan trọng, có ý nghĩa to lớn đối với việc học tập và nghiên cứu của các nhà sử học, kinh tế học và cả những nhà nghiên cứu lý luận và phê bình văn học sau này.

Lê Quý Đôn toàn tập, đã được xuất bản lần đầu vào năm 1954. Sự xuất hiện của tác phẩm đã gây được sự chú ý của rất nhiều học giả và bạn đọc trong và ngoài nước. Trong lần xuất bản này, chúng tôi xin giới thiệu lại cùng bạn đọc 3 tác phẩm nổi tiếng của Lê Quý Đôn: **Phủ biên tạp lục**, **Kiến văn tiểu lục** và **Đại Việt thông sử**.

Mong rằng những tác phẩm này sẽ đáp ứng được nhu cầu của bạn đọc gần xa.

NHA XUẤT BẢN VĂN HOÁ - THÔNG TIN

TIỂU SỬ LÊ QUÝ ĐƠN

Lê Quý Đôn tự là Doãn Hậu, hiệu là Quế Đường, quê ở làng Duyên Hà, huyện Duyên Hà tỉnh Thái Bình. Thân phụ Lê Quý Đôn là Lê Trọng Thứ đỗ Tiến sĩ năm Giáp Thìn (1724), làm quan đến Hình bộ thượng thư. Mẫu thân ông là người họ Trương. Lê Quý Đôn sinh ngày 5 tháng 7 năm Bính Ngọ (1726). Thuở nhỏ, Quý Đôn nổi tiếng là thần đồng. Năm 2 tuổi ông đã học được chữ 有 hữu và chữ 無 vô; lên 5 tuổi ông đọc được nhiều bài trong *Kinh Thi*; năm 10 tuổi, ông học sử và *Kinh Dịch*; năm 14 tuổi, ông học hết *Ngũ kinh*, *Tứ thư*, sử truyện và *Chư tử*. Năm 1739, Lê Quý Đôn theo cha lên học ở kinh đô Thăng Long và đến năm 1743 tức năm 18 tuổi, ông thi đỗ Giải nguyên. Năm 1752, ông đỗ đầu kỳ thi Hội, khi vào thi Đình ông đỗ Bảng nhãn tức lại đỗ đầu. Năm 1754, Lê Quý Đôn được cử giữ chức Hàn lâm viện Thừa chỉ sung Toán tu Quốc sử quán. Năm 1756 ông được cử đi liêm phóng ở Sơn Nam. Tháng 5 năm 1756, Lê Quý Đôn được chuyển sang phủ chúa Trịnh coi việc quân sự. Tháng 8 năm 1756, ông được cử đi hiệp đồng với các đạo Sơn Tây, Tuyên Quang, Hưng Hoá v.v... và đã đem quân đi đánh nghĩa quân của Hoàng Công Chất. Năm 1757, ông được thăng lên chức Hàn lâm viện Thị giảng. Năm 1760, nhân vua Ý Tông mất, Lê Quý Đôn và Trần Huy Mật được cử dẫn đầu một phái đoàn sang

nhà Thanh báo tang và dâng lễ cống. Năm 1761 phái đoàn nước Đại Việt đến Bắc Kinh. Nghe tiếng trong phái đoàn sứ thần nước Đại Việt có Lê Quý Đôn, các nho thần nhà Thanh như Binh bộ Thượng thư Lương Thi Chính, Công bộ Thượng thư Quy Hữu Quang và nhiều nho thần khác đã đến sứ quán Đại Việt thăm Lê Quý Đôn. Khi làm lễ ở Hồng Lô tự, Lê Quý Đôn gặp đoàn sứ thần Triều Tiên là Hồng Khải Hi, Triệu Vinh Kiến, Lý Hưng Trung. Lê Quý Đôn đã làm thơ với họ, cho họ xem bộ *Thánh mô hiền phạm lục*, bộ *Quần thư khảo biện* và tập *Tiêu Tương bách vịnh*.

Trong hành trình qua các tỉnh của Trung Quốc, Lê Quý Đôn thấy trong văn thư bọn quan lại nhà Thanh dùng những tiếng "di quan, di mục" (tức bọn quan lại của xứ man rợ) để chỉ phái đoàn sứ thần nước Đại Việt, nên khi đến Quế Lâm, Lê Quý Đôn có viết thư cho bọn quan lại nhà Thanh ở Quảng Tây phản đối việc dùng những tiếng "di quan, di mục" để chỉ sứ thần nước Đại Việt. Quan lại nhà Thanh ở Quảng Tây cho ý kiến của Lê Quý Đôn là hợp lẽ phải, liền xin cấp trên thay đổi cách xưng hô đối với sứ thần Đại Việt. Từ đây sứ thần Đại Việt được gọi là "An Nam cống sứ". Lê Quý Đôn lại đề nghị nhà Thanh nên bỏ hẳn tiếng "di" để chỉ người Đại Việt. Đề nghị này cũng được nhà Thanh chấp nhận.

Năm 1762 khi đi sứ về, Lê Quý Đôn được cử giữ chức Học sĩ ở Bí thư các. Năm 1764, ông dâng sớ xin thiết lập pháp chế. Sau đó ông được cử giữ chức Đốc đồng xứ Kinh Bắc. Năm 1765, được cử đi giữ chức Tham chính ở xứ Hải Dương. Lê Quý Đôn từ chối rồi xin về nhà "đóng cửa làm sách".

Năm 1767, Lê Quý Đôn lại được khởi dụng và được cử giữ chức Thị thư, tham gia biên tập quốc sử kiêm chức Tư nghiệp Quốc tử giám. Năm 1768 ông làm xong bộ *Toàn Việt thi lục*. Tháng 9 năm 1768, Lê Quý Đôn được cử giữ chức Tán lý quân vụ cùng với Phan Phái hầu đem quân đi đánh nghĩa quân của Lê Duy Mật ở Thanh Hoá. Lê Quý Đôn đánh bại nghĩa quân, buộc Lê Duy Mật phải tự tử. Nhờ có chiến công này, Lê Quý Đôn được thăng chức Thị phó đô ngự sử. Tháng 7 năm 1769 lại thăng lên chức Công bộ hữu thị lang. Năm 1772, Lê Quý Đôn được cử đi điều tra về tình hình thống khổ của nhân dân và những việc nhũng lạm của quan lại ở Lạng Sơn. Năm 1773, hoạn quan Phạm Huy Đình được cử giữ chức Thự phủ sự phủ chúa Trịnh (tức chức tể tướng), Lê Quý Đôn được cử giữ chức Bồi tụng. Tháng 10 năm 1774, Trịnh Sâm thân chinh mang quân đánh Thuận Hoá, Lê Quý Đôn được cử giữ chức Lưu thủ ở Thăng Long. Năm 1775 sau khi Hoàng Ngũ Phúc đánh chiếm được Thuận Hoá, Trịnh Sâm đem quân về Thăng Long. Nhân dịp này, Lê Quý Đôn được thăng lên chức Lại bộ Tả thị lang kiêm Quốc sử quán Tổng tài. Cũng năm 1775, xảy ra vụ Lê Quý Kiệt là con Lê Quý Đôn đổi quyền thi với Đình Thời Trung ở trường thi. Đình Thời Trung và Lê Quý Kiệt bị hạ ngục. Vì là đại thần, Lê Quý Đôn được miễn nghị. Năm 1776, Trịnh Sâm đặt ty trấn phủ ở Thuận Hoá, Bùi Thế Đạt được giữ chức Đốc suất kiêm trấn phủ, Lê Quý Đôn giữ chức Hiệp trấn tham tán quân cơ. Lê Quý Đôn đã làm nhiệm vụ này sáu tháng ở Thuận Hoá. Trong sáu tháng ấy, ngoài việc phải tổ chức lại chính quyền, chăm lo đời sống kinh tế của nhân dân, Lê Quý Đôn đã viết *Phủ biên tạp lục*. Cuối năm 1776 ông được cử giữ chức

Hành bộ phiên Cơ mật sự vụ kiêm Chương tài phú. Năm 1778 được cử giữ chức Hành tham tụng. Lê Quý Đôn từ chối và xin đổi sang võ ban. Tháng 4 năm Mậu Tuất (1778), Lê Thế Toại, Tham nghị cũ xứ Thanh Hoá dâng bài khải công kích Lê Quý Đôn. Năm 1779 do Hoàng Văn Đồng tố cáo, Lê Quý Đôn bị giáng chức. Năm 1781, ông lại được cử giữ chức Quốc sử quán Tổng tài. Năm 1783, ông được cải bổ giữ chức Hiệp trấn xứ Nghệ An, sau đó được gọi về triều giữ chức Công bộ thượng thư. Ngày 14 tháng 4 năm Giáp Thìn (1784), Lê Quý Đôn mất ở quê mẹ là làng Nguyễn Xá, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.

CON NGƯỜI VÀ SỰ NGHIỆP LÊ QUÝ ĐÔN

C ho đến nay, những người làm công tác nghiên cứu khoa học lịch sử, vẫn còn có những ý kiến khác nhau về Lê Quý Đôn. Nhưng tất cả đều nhất trí rằng Lê Quý Đôn là nhà bác học lớn của Việt Nam trong thời phong kiến.

Xét toàn bộ cuộc đời và sự nghiệp Lê Quý Đôn, chúng ta có thể tạm thời rút ra những kết luận sau đây:

1. Trong một ngàn năm chế độ phong kiến Việt Nam, Lê Quý Đôn là nhà trí thức đọc nhiều và viết nhiều nhất.

Suốt đời ông, Lê Quý Đôn có hai hoài bão: Một là thi hành những cải cách, nhất là thiết định pháp chế nhằm làm cho nước giàu dân mạnh, đưa xã hội Lê-Trịnh đến thái bình thịnh trị. Hai là đọc sách và viết sách.

Muốn thực hiện được hoài bão thứ nhất, trước hết phải có quyền bính trong tay, cụ thể là phải được cử giữ chức Tham tụng (tể tướng). Lê Quý Đôn ý thức rất rõ về vấn đề này. Năm 1773, ông được cử giữ chức Bồi tụng (phó tể tướng) trong phủ Chúa. Lúc này Huy Đình là một hoạn quan rất được chúa Trịnh Sâm tin yêu. Trong thời gian giữ chức Bồi tụng, Lê Quý Đôn sở dĩ giao kết với Huy Đình là vì ông muốn thông qua Huy Đình làm cho

chúa Trịnh tin mình. Trịnh Sâm cũng như Trịnh Doanh đều biết tài của Lê Quý Đôn, nhưng cả hai đều không bao giờ chịu trao cho ông một chức vị đủ quan trọng để ông có điều kiện thi thố được tài năng. Vì vậy suốt đời ông, không bao giờ Lê Quý Đôn thấy các đề nghị cải cách chính trị của ông được thi hành. Về chính trị, có thể nói Lê Quý Đôn là người bất đắc chí, ông bất đắc chí ngay cả khi ông nắm quyền cao chức trọng ở triều đình.

Về hoài bão "đọc sách, viết sách", Lê Quý Đôn hầu như được hoàn toàn toại nguyện.

Trong đời ông, Lê Quý Đôn đã đọc tất cả những sách mà ông có được.

Trần Danh Lâm, bạn của Lê Quý Đôn đã viết rất đúng về ông: "Lê Quý Đôn người huyện Duyên Hà không sách gì không đọc, không vật gì không suy xét đến cùng, ngày thường ngâm nghĩ được điều gì đều viết ngay thành sách, sách chất đầy bàn, đầy tủ, kể ra khôn xiết".

Năm 1761, trong thời gian thực hành sứ vụ ở Yên Kinh (sau là Bắc Kinh), Lê Quý Đôn đã đọc *Khôn dư đồ thuyết* và nhận thấy rằng trái đất là một quả cầu quay chung quanh mặt trời.

Đọc *Vân đài loại ngữ*, *Kiến văn tiểu lục*, *Phủ biên tạp lục* và các sách khác của Lê Quý Đôn, chúng ta sẽ thấy Lê Quý Đôn đã nắm được tất cả các tri thức mà con người Việt Nam hồi thế kỷ XVIII có thể nắm được. Ông quả là cái tủ sách tổng hợp biết nói của nước Việt Nam trong thời kỳ đó. Trên thì thiên văn, dưới thì địa lý, giữa là con người, không gì Lê Quý Đôn không biết. Tri thức của ông rất rộng, mà lại rất sâu.

Tháng Chạp năm Giáp Ngọ (1774), như mọi người

đều biết, quân Trịnh do Hoàng Ngũ Phúc chỉ huy chiếm được Thuận Hoá. Tháng Chạp năm Ất Mùi (1775), Ngũ Phúc ốm chết. Trịnh Sâm cử Nghiêm quận công Bùi Thế Đạt giữ chức Đốc suất kiêm trấn thủ Thuận Hoá, Lê Quý Đôn làm Hiệp trấn tham tán quân cơ. Sáu tháng Lê Quý Đôn ở Thuận Hoá là sáu tháng rất bận rộn. Ông phải tổ chức lại chính quyền, phục hồi sản xuất nông nghiệp, tổ chức lại các cơ sở nấu muối, giảm bớt các cơ quan thu thuế, chuyên chở thóc gạo từ nơi thừa đến nơi thiếu, ngăn cấm quân lính nhũng nhiễu nhân dân, thay đổi cách ăn mặc... Bận rộn là thế, song Lê Quý Đôn vẫn dành thời gian để viết nên quyển *Phủ biên tạp lục*.

Chỉ một việc này thôi cũng đủ chứng minh rằng Lê Quý Đôn là một nhà trí thức làm việc khoẻ biết chừng nào, hăng say biết chừng nào!

Theo ý kiến của nhiều người, thì Lê Quý Đôn là tác giả những sách sau đây:

1. Đại Việt thông sử hay Lê triều thông sử.
2. Kiến văn tiểu lục.
3. Lê triều công thần liệt truyện.
4. Quân thư khảo biện.
5. Thánh mô hiền phạm lục.
6. Bắc sứ thông lục.
7. Văn đài loại ngữ.
8. Phủ biên tạp lục.
9. Thư kinh diễn nghĩa.
10. Quế Đường thi tập.

11. Âm chất văn chú.
12. Quế - Đường thi vịnh tuyển toàn tập.
13. Tứ thư ước giải.
14. Toàn Việt thi lục.

Trong *Lịch triều hiến chương loại chí*, Phan Huy Chú cho biết Lê Quý Đôn còn là tác giả các sách như: *Xuân thu lược luận*, *Thi thuyết*, *Lễ thuyết*, *Liên sơn quy tàng nhị dịch thuyết*, *Thiên văn thư*, *Địa lý tinh ngôn thư*, *Dân chính thư*, *Tồn tâm lục*, *Hoàng triều trị giám cương mục vũ bị tâm lược*, *Địa lý tuyển yếu*, *Thái ất quải vận*, *Lục nhâm hội thống*, *Lục nhâm tuyển tuý*, *Hoạt nhân tâm kinh*, *Hoàng giáo lục*, *Kim cương kinh chú giải*, *Đạo đức kinh diễn thuyết*.

Có người cho Lê Quý Đôn còn là tác giả các sách *Đại Việt địa lý chư gia kiêm ký bí lục*, *Dịch phu tùng thuyết*, *Du tế huân thân*, *Hội hải mách châu toàn tập*, *Lịch triều danh phú*, *Thượng tâm nhĩ tập*...

Trên cơ sở những khảo chứng nghiêm túc của văn bản học hiện nay, chúng ta chỉ mới có thể khẳng định Lê Quý Đôn là tác giả 14 tác phẩm như chúng tôi đã đánh số ở bên trên.

Trong số 14 tác phẩm kể trên, trước hết phải kể *Phủ biên tạp lục*. Nhờ có tác phẩm này, ngày nay chúng ta biết được khá tường tận xã hội xứ Đàng Trong hồi thế kỷ XVIII. Quốc sử quán của nhà Nguyễn đã dựa nhiều vào *Phủ biên tạp lục* để viết *Đại Nam thực lục tiền biên* và *Kham định Việt sử thông giám cương mục*.

Qua *Kiến văn tiểu lục*, chúng ta có thể biết được nhiều chi tiết về phong tục, tập quán thời Lý - Trần. Văn

đài loại ngữ và *Kiến văn tiểu lục* là một kho tài liệu về nghệ thuật cổ Việt Nam, nhạc cổ Việt Nam, thảo mộc Việt Nam, gia cầm, gia súc Việt Nam... trong thế kỷ XVIII và các thế kỷ trước đó.

Các nhà nghiên cứu triết học Việt Nam, tư tưởng Việt Nam có thể tìm thấy ở *Văn đài loại ngữ*, ở *Quần thư khảo biện*, ở *Thánh mô hiển phạm lục*, ở *Thư kinh diễn nghĩa*, v.v... nhiều nhân tố tư tưởng tiên bộ của Việt Nam.

2. Lê Quý Đôn là nhà tri thức muốn có những cải cách trong xã hội Việt Nam.

Tháng 4 năm Giáp Thìn (1784), Lê Quý Đôn mất ở quê mẹ là làng Nguyễn Xá, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam Ninh. Chúa Trịnh là Trịnh Khải nghe tin cảm thấy như mất một cái gì quý và đã đề nghị với vua Lê Hiển Tông bãi triều ba ngày để tỏ ý thương tiếc.

Chỉ một việc này cũng đủ nói lên rằng chúa Trịnh quý Lê Quý Đôn biết chừng nào! Không phải chỉ Trịnh Khải quý Lê Quý Đôn, mà Trịnh Sâm và cha Sâm là Trịnh Doanh cũng quý Lê Quý Đôn. Trong *Bắc sử thông lục*, chính Lê Quý Đôn cũng viết rằng ông được Trịnh Doanh rất yêu mến.

Họ Trịnh nắm mọi quyền hành ở Bắc Hà, Lê Quý Đôn được họ Trịnh quý trọng. Đó là một trong những lý do khiến cho ông bị nhiều bạn đồng liêu ghen ghét. Do chỗ được các chúa Trịnh tin yêu, Lê Quý Đôn muốn dựa vào quyền lực họ Trịnh để thực hiện chế độ pháp chế.

Đề nghị thiết định pháp chế nếu được thi hành sẽ có tác dụng tích cực đối với xã hội Việt Nam hồi thế kỷ XVIII.

Tại sao Lê Quý Đôn lại yêu cầu Trịnh Doanh thiết

định pháp chế? Có phải tại hồi đó nước Việt Nam không có pháp luật chăng?

Không phải. Việt Nam là nước đã có pháp luật từ lâu lắm. Năm 43, sau khi phá được nghĩa quân của Hai Bà Trưng, Mã Viện có tâu cho vua Quang Vũ nhà Hán biết rằng pháp luật Hán và pháp luật Việt có nhiều chỗ khác nhau. Điều này chứng minh rằng nước Văn Lang của Hùng Vương đã có pháp luật rồi.

Năm 1042 đời vua Thái Tông, nhà Lý ban hành *Hình thư*. Đây có lẽ là bộ luật thành văn đầu tiên của dân tộc Việt Nam. Đến thế kỷ XIII, vua Trần Thái Tông ra lệnh soạn *Quốc triều hình luật*. Thế kỷ XV, sau khi được Nguyễn Xí đưa lên ngôi vua, vua Lê Thánh Tông cho soạn một bộ luật lớn vẫn còn cho đến ngày nay. Đó là bộ *Luật Hồng Đức*. *Luật Hồng Đức* là bộ luật tương đối hoàn chỉnh của nước Việt Nam trong thời phong kiến.

Luật Hồng Đức không những được thi hành ở thế kỷ XV, mà còn thi hành ở các thế kỷ XVI, XVII và cả thế kỷ XVIII nữa.

Như vậy tại sao năm 1764, Lê Quý Đôn lại yêu cầu thiết định pháp chế?

Bước vào thế kỷ XVIII, chế độ phong kiến Việt Nam đã bị dồn vào một cuộc khủng hoảng suy vong rất trầm trọng. Giai cấp phong kiến thống trị sinh ra đời truy và phản động. Những pháp luật do chúng lập ra và có trách nhiệm thi hành càng ngày càng bị chính chúng vi phạm trắng trợn. Chúng có thể làm gì thì làm, không có pháp luật nào ngăn cản chúng.

Đặng Mậu Lân, em trai Đặng Thị Huệ cậ thế chị, thường đem hàng chục thủ hạ đi rong chơi ở khắp các

phố phường kinh thành Thăng Long và các miền nông thôn phụ cận. Hễ gặp xe các nhà quyền quý mà Mậu Lân không ưa, là lập tức gây chuyện để đánh và giết. Gặp đàn bà, con gái có nhan sắc, Lân sai bắt và vây màn để hãm hiếp ngay ở giữa đường. Người nào chống lại, thì y lấy dao cắt đầu vú vứt đi. Chồng hay cha người bị hãm hiếp lên tiếng phản đối, thì y sai bề rãng hoặc giết.

Những việc như trên là những việc xảy ra hầu như hằng ngày giữa thanh thiên bạch nhật trước mắt quần chúng nhân dân.

Trịnh Sâm biết những hành vi bạo ngược của Mậu Lân, nhưng cũng để mặc cho Mậu Lân muốn làm gì thì làm.

Pháp luật không được thi hành hoặc chỉ thi hành khi nào có lợi cho bọn phong kiến thống trị. Số phận người dân hoàn toàn nằm trong tay kẻ cầm quyền. Kẻ cầm quyền có đức, người dân còn được bảo vệ một phần nào. Kẻ cầm quyền không có đức, người dân dễ bị tan cửa nát nhà.

Năm 1764, sở dĩ Lê Quý Đôn đưa ra đề nghị thiết định pháp chế là vì ông thấy bọn thống trị phong kiến đương thời đã quá lạm dụng quyền hành, giày xéo lên pháp luật. Đề nghị của ông xuất phát từ ý đồ cứu vãn chế độ phong kiến. Đề nghị ấy phù hợp với mong muốn của nhân dân. Nhưng tình hình xã hội lúc đó đã quá rối ren, giai cấp phong kiến thống trị lại quá uơon hèn và ngu xuẩn, cho nên đề nghị của ông không được thi hành.

3. Lê Quý Đôn là nhà chính trị quan tâm đến nhân dân

Trước Lê Quý Đôn hơn ba thế kỷ, Nguyễn Trãi - nhà kinh bang tế thế lỗi lạc của thế kỷ XV, đã nhìn thấy

nhân dân là tất cả, nhân dân là lực lượng làm ra mọi của cải vật chất của xã hội, nhân dân là động lực đánh đổ triều đại này, dựng lên triều đại khác.

Do đọc sách và do kinh nghiệm bản thân, Lê Quý Đôn cũng đã phần nào nhìn thấy vai trò to lớn của nhân dân.

Năm 1773, nhân hạn hán kéo dài, Lê Quý Đôn đã trình lên chúa Trịnh năm điều, trong đó có câu: "Phương pháp của cổ nhân để đem lại khí hoà, dẹp tai biến, cốt lấy lễ mà cầu phúc ở thần, lấy đức mà khoan sức cho dân".

Trong lịch sử Việt Nam, nhân vật đầu tiên chủ trương phải khoan sức cho dân là Trần Quốc Tuấn. Năm 1300, Trần Quốc Tuấn ốm nặng ở Vạn Kiếp. Vua Trần Anh Tông từ Thăng Long ra Vạn Kiếp thăm ông. Quốc Tuấn nói với vua Trần: "Phải khoan sức cho dân để làm kế sâu rễ bền gốc. Đó là thượng sách giữ nước".

Lê Quý Đôn đã nhắc lại câu nói mà Trần Quốc Tuấn đã nói với vua Trần Anh Tông hơn bốn trăm năm trước. Ông đã thấy rõ rằng phải khoan sức cho dân để dân có điều kiện yên sống, dân có yên sống thì chế độ phong kiến mới có điều kiện tồn tại.

Trong *Thư kinh điển nghĩa*, Lê Quý Đôn vạch rõ rằng vua chúa muốn cho ngai vàng của dòng họ không nghiêng đổ để có thể "hưởng mệnh trời lâu dài", thì phải sẵn sàng đến đời sống của nhân dân, phải "khoan sức cho dân". Ông viết: "Muốn hưởng mệnh trời lâu dài, mà không chăm lo đến đời sống của dân thì thật không hiểu lẽ phải là gì vậy".

Bằng một giọng thống thiết, ông đã vạch cho giai cấp phong kiến thống trị thấy rằng: "Thiên tử cùng các quan đại phu hàng ngày ăn mặc đều lấy ở dân. Người nông

dân suốt năm cần cù lao động không được nghỉ ngơi một lúc nào, đến mùa mới có sự vui mừng thu hoạch. Những hạt cơm ở trên mâm đều là tận khổ của nông dân. Thóc gạo đem nộp vào kho nhà nước chứa đầy ở kho nhà vua. Người ta chỉ thấy đem những thứ ấy đến một cách dễ dàng, song có ai biết nghĩ rằng vì đâu mới có những thóc gạo đó đâu. Cho nên biết được công việc cấy gặt vất vả, nghĩ đến vật lực không phải là dễ dàng, thì tất biết tiếc của, dùng có điều độ, bỏ xa hoa, giảm hoang phí, không làm việc vô ích, không thích vật kỳ lạ, chính mình thực hành kiệm ước. Còn đâu có những thị hiếu về thanh sắc, ngoại hiếu về du ngoạn và săn bắn nữa. Nếu không biết nghĩ như thế, thì tha hồ phóng đảng ở trên nhân dân, cho rằng nhân dân nộp thuế ruộng cho người trên là lẽ thường. Giàu có cả thiên hạ, tiền của chả thiếu. Bấy giờ mới đánh thuế tàn ác, trưng thu ngang ngược để thoả mãn ham muốn của mình để đến nỗi ở điền dã có thấy chết đói! Nhân dân đói khát, xanh xao cũng không thương nghĩ đến nữa. Đã không hiểu sự vất vả của nhân dân, thì sinh ra phóng dật; đã phóng dật thì tiêu dùng xa xỉ; tiêu dùng xa xỉ thì hại của; hại của thì nhất định hại dân".

Lê Quý Đôn còn chỉ ra rằng thuế má nặng nề tất đưa đến hậu quả là nhân dân kêu ca, oán trách. Ông viết: "Nắng dữ, mưa to, đại hạn, thời tiết trong một năm nhất định phải như thế, vậy mà tiểu dân vẫn thường oán thán kêu ca, hướng chỉ việc binh phiên lao, thuế má phục dịch nặng nề, làm trở ngại nghề nghiệp sinh sống, thiếu cả cơm áo, thì oán thán kêu ca lại càng thâm thiết biết chừng nào!" (*Thư kinh điển nghĩa*).

Lê Quý Đôn không chỉ dừng lại ở chỗ nói lên những kêu ca, oán thán của nhân dân, mà ông còn đề ra biện

pháp nhằm chấm dứt những kêu ca, oán thán đó nữa. Ông đã viết: "Muốn cho dân không oán thù, nguyên rủa, thì phải làm thế nào? Duy có giảm hình phạt, đánh nhẹ tô thuế mà thôi" (*Thư kinh điển nghĩa*).

Lê Quý Đôn còn làm đúng như ông đã nói và viết nữa. Trong thời gian ông làm Hiệp trấn ở Thuận Hoá, ông đã làm cho đời sống nhân dân trở lại bình thường. "lại dân êm thắm, đồng ruộng mở mang, cây cấy yên vui, ai nấy hơn hử, theo giáo hoá"...

4. Về tư tưởng cũng như về hành động, Lê Quý Đôn là nhà trí thức luôn luôn gần gũi thực tế, do đó đã gần gũi nhân dân, hiểu được những mong muốn của nhân dân.

Trong *Phủ biên tạp lục*, ông viết: "Kẻ sĩ ra làm quan hành chính, có phải chỉ ung dung ở chốn miếu đường, bàn bạc văn nhã và tỏ ra đức vọng mà thôi đâu. Có khi phải tuần xét biên giới, mà chịu trách nhiệm một phương thì cũng phải nghĩ đến làm sao để vỗ về binh nông, dấy lợi trừ hại, tuyên bố những điều răn dạy, đổi dời phong tục, hết khả năng tâm lực mà làm điều chức phận nên làm..."

Trong cuộc đời làm quan của ông. Lê Quý Đôn luôn luôn nay đi nơi này, mai đi nơi khác, hết sức tìm hiểu và gần gũi thực tế.

Đó là điều trái ngược hẳn với rất nhiều nho sĩ đương thời.

Hồi thế kỷ XVIII. Nho giáo ở Việt Nam đã tạo ra một lớp nho sĩ hoàn toàn thoát ly thực tế xã hội. Những nho sĩ đó rất thông hiểu lịch sử Trung Quốc, nhưng lịch sử Việt Nam họ chỉ biết rất lơ mơ.

Lê Quý Đôn thì khác hẳn. Không những ông hiểu lịch sử Trung Quốc, mà ông còn hiểu rất rõ lịch sử Việt Nam. Năm ông 23 tuổi, ông đã viết một cuốn sách về lịch sử Việt Nam. Đó là quyển *Lê triều thông sử* hay *Đại Việt thông sử*. Sau *Lê triều thông sử*, Lê Quý Đôn còn viết nhiều sách lịch sử khác.

Những ai đã đọc *Kiến văn tiểu lục*, *Phủ biên tạp lục*, *Vân đài loại ngữ* đều thấy rằng Lê Quý Đôn là nhà trí thức đã nắm được nhiều thực tế Việt Nam. Không phải ông chỉ hiểu thực tế của xã hội Việt Nam hồi thế kỷ XVIII, mà ông còn hiểu rất rõ thực tế Việt Nam thời Lý - Trần nữa. Đọc phần "Phẩm vật" trong *Vân đài loại ngữ*, chúng ta thấy Lê Quý Đôn đã biết đến 201 thứ lúa các loại. Cũng trong phần "Phẩm vật", ông đã khuyên các nông gia như sau: "Phép làm cho tốt ruộng, thì nên trồng đậu xanh trước đã, thứ đến đậu nhỏ và vừng. Các thứ ấy trồng về tháng 5, tháng 6. Đến tháng 7, tháng 8 (thu hoạch xong) cày lật úp xuống, làm ruộng trồng lúa cho mùa xuân năm sau, thì mỗi mẫu thu được mười thạch thóc. Những cây đậu và vừng cày lên như thế, sẽ bón cho ruộng tốt ngang với phân tầm hay phân người".

Năm 1770, Lê Quý Đôn xin Trịnh Sâm cho tổ chức đồn điền để lấy lương thực nuôi quân lính.

Lập đồn điền là chính sách khai hoang được thi hành từ thời Lê Sơ. Năm 1481, dưới triều vua Lê Thánh Tông, cả nước Đại Việt có 43 sở đồn điền. Lực lượng lao động chủ yếu trong các đồn điền là quân đội địa phương, tội nhân và tù binh. Đến thế kỷ XVIII, chính sách đồn điền không được thi hành nữa. Đã thế, nhà nước phong kiến lại cần có nhiều quân đội để đối phó với nông dân khởi nghĩa và đối phó với chúa Nguyễn ở Đàng trong.

Quân đội nhiều mà lại phí sản xuất là một gánh nặng cho xã hội. Lê Quý Đôn cho rằng đã đến lúc phải thi hành trở lại chính sách đồn điền để làm giảm nhẹ gánh vác của nông dân. Nhưng kiến nghị của ông không được chúa Trịnh thi hành.

5. Lê Quý Đôn là nhà trí thức có tư tưởng tự tôn và tự hào dân tộc.

Năm 1762 trên đường đi Yên Kinh, Lê Quý Đôn thấy bọn quan lại nhà Thanh có thói quen gọi sứ đoàn nước Đại Việt là "di quan di mục". Ông lên tiếng phản đối. Từ đấy các quan lại nhà Thanh đều gọi sứ đoàn Đại Việt là "An Nam cống sứ".

Trong *Bắc sử thông lục*, Lê Quý Đôn cũng cho biết người Thanh gọi sứ đoàn của ông là "An Nam cống sứ".

Đọc *Kiến văn tiêu lục*, chúng ta thấy Lê Quý Đôn như đã reo lên khi ông viết: "Nước Nam ta hai triều đại nhà Lý, nhà Trần có tiếng là văn hiến".

Trong *Quần thư khảo biện*, một quyển sách nghiên cứu chủ yếu các vấn đề triết học và tư tưởng của Trung Quốc, Lê Quý Đôn cũng không bỏ lỡ dịp để nói rõ rằng nhà Tống đã phải học phép tổ chức quân đội của nước Đại Việt. *Văn đài loại ngữ* cho chúng ta thấy Lê Quý Đôn nhiều lần tỏ ra tự hào về lịch sử dân tộc. Ông đã viết rằng vua Thành Tổ nhà Minh phải cho người học phép chế tạo súng thần cơ của Hồ Quý Ly và Hồ Nguyên Trừng.

Lê Quý Đôn nổi tiếng là học giỏi. Thi Hương ông đậu Giải nguyên, thi Hội ông đậu Hội nguyên, thi Đình ông đậu Đình nguyên. Thời bấy giờ, ông nổi tiếng là nhân vật năng văn cường ký rất lỗi lạc. Năm 1762, nhà trí thức

triều Thanh là Tần Triệu Hân cũng phải than rằng văn tài như Lê Quý Đôn thì chính Trung Quốc cũng ít có. Nhưng chính các nhân vật có văn tài đặc biệt "một ngày cầm bút làm luôn được mười bài phú" đó lại là người rất trân trọng văn nôm. Chính ông là tác giả bài khải gửi cho chúa Trịnh chép trong *Bắc sử thông lục*. Đây là bài văn xuôi đầu tiên của Việt Nam viết bằng chữ nôm. Đây cũng là bản báo cáo chính thức gửi triều đình đầu tiên viết bằng chữ nôm. Sau đó 28 năm, chúng ta mới có dịp thấy vua Quang Trung viết chiếu bằng văn nôm nói về việc nhờ La Sơn phu tử Nguyễn Thiếp chọn đất làm đô.

*

* *

Lê Quý Đôn là một nho sĩ trung thành với họ Trịnh. Ý thức hệ của ông là ý thức hệ của giai cấp phong kiến hồi thế kỷ XVIII. Trong đời ông, ông đã từng đem quân đi đánh nông dân khởi nghĩa.

Đó là những vết đen trong cuộc đời Lê Quý Đôn.

Nhưng đứng về mặt học thuật, chúng ta thấy Lê Quý Đôn nổi bật lên như một nhà bác học lớn của dân tộc Việt Nam trong thời phong kiến.

Các tác phẩm của ông cần cho người làm công tác nghiên cứu sử học, cho người nghiên cứu văn học cổ Việt Nam, cho người nghiên cứu dân tộc học Việt Nam, cho người nghiên cứu triết học cổ Việt Nam, cho người nghiên cứu nghệ thuật cổ Việt Nam...

Hà Nội, tháng 12 năm 1976

VĂN TÂN

GIỚI THIỆU *PHỦ BIÊN TẠP LỤC*

Lê Quý Đôn là nhà bác học lớn nhất của nước Việt Nam dưới thời phong kiến. Trong đời ông, Lê Quý Đôn trước tác rất nhiều: Lê Quý Đôn đã viết về triết học, về văn học, về địa lý học, về Phật giáo, Đạo giáo, Nho giáo, về quân sự, về chính trị, về nghệ thuật, về thực vật học, v.v... Về sử học, Lê Quý Đôn đã để lại cho chúng ta một số tác phẩm quý như: *Đại Việt thông sử*, *Kiến văn tiểu lục*, *Phủ biên tạp lục*...

Phủ biên tạp lục là tập bút ký của Lê Quý Đôn viết về Đàng trong, nhất là xứ Thuận và xứ Quảng từ thế kỷ XVIII trở về trước. Năm 1776, Lê Quý Đôn giữ chức Hiệp trấn tham tán quân cơ ở Thuận Hoá. Trong sáu tháng trời làm quan ở Thuận Hoá, ông đã ghi chép lại tất cả những điều mắt thấy tai nghe và tập bút ký này được ông đặt tên là *Phủ biên tạp lục*. Về văn học, *Phủ biên tạp lục* là tác phẩm có giá trị lớn của ông, nhưng về sử học thì *Phủ biên tạp lục* là tác phẩm có giá trị bậc nhất. Ngày nay chúng ta hiểu được xã hội Đàng trong từ thế kỷ XVIII trở về trước là nhờ có *Phủ biên tạp lục*. Có thể nói *Phủ biên tạp lục* là tác phẩm duy nhất ghi chép kỹ càng về tình hình xã hội Đàng trong từ thế kỷ XVIII trở về trước. Các sử thần trong *Quốc sử quán triều Nguyễn*

trong khi biên soạn *Dại Nam thực lục tiền biên* đã sử dụng rất nhiều tài liệu ở *Phủ biên tạp lục*. Đọc *Phủ biên tạp lục* và đọc *Dại Nam thực lục tiền biên*, vì vậy, chúng ta thấy có nhiều đoạn giống nhau. Lê Quý Đôn đã đứng trên lập trường đối địch với chúa Nguyễn ở Đàng trong mà viết *Phủ biên tạp lục*. Vì vậy, *Phủ biên tạp lục* của ông đã phản ánh được nhiều tình hình thối nát của xã hội Đàng trong hồi thế kỷ thứ XVIII. Đó cũng là một trong những lý do khiến cho bọn vua quan nhà Nguyễn ghét Lê Quý Đôn, và đánh giá thấp sự nghiệp của Lê Quý Đôn.

Phủ biên tạp lục của Lê Quý Đôn còn là một tác phẩm có giá trị về địa lý học nữa. Trước Lê Quý Đôn, chỉ có *Ô Châu cận lục* của Dương Văn An đời Mạc viết về núi sông, thành quách, phong thổ, nhân vật của xứ Thuận Hoá. Nhưng phải chờ đến *Phủ biên tạp lục*, tình hình núi sông, thành quách, phong thổ, nhân vật của xứ Thuận Hoá mới được giới thiệu cụ thể, kỹ càng. *Phủ biên tạp lục* còn cho chúng ta biết khá cận kề danh số các phủ huyện, tổng, xã, thôn của xứ Thuận và xứ Quảng hồi thế kỷ thứ XVIII.

Ở *Phủ biên tạp lục*, chúng ta còn thấy rất nhiều tài liệu rất cụ thể và tỉ mỉ về chế độ ruộng đất, chế độ thuế khoá, chế độ trưng binh, binh chế của xã hội Đàng trong từ thế kỷ XVIII trở về trước. Những tài liệu này đều vô cùng quý báu cho những người làm công tác nghiên cứu lịch sử kinh tế và lịch sử chính trị của nước Việt Nam. Đến quyển IV của *Phủ biên tạp lục*, chúng ta sẽ có những tài liệu khá tường tận về lệ thuế đầu nguồn, tuần ty, đầm hồ, chợ đò, thuế vàng bạc, đồng sắt và lệ vận tải ở hai xứ Thuận Hoá và Quảng Nam hồi thế kỷ XVIII.

Những tài liệu ấy một mặt cho chúng ta thấy rằng xứ Thuận và xứ Quảng xưa kia là những vùng đất rất giàu, mặt khác lại cho chúng ta thấy chế độ áp bức, bóc lột quá nặng nề mà phong kiến họ Nguyễn đã đặt lên đầu lên cổ nhân dân ở Đàng trong hồi thế kỷ thứ XVIII.

Như chúng tôi đã nói, Lê Quý Đôn là một nhà bác học ham đọc, ham biết và ham viết. Lê Quý Đôn là nhà học giả duy nhất nắm được tất cả các tri thức có thể có ở xã hội Việt Nam hồi thế kỷ XVIII. Bạn Lê Quý Đôn là Trần Danh Lâm đã viết rất đúng về ông: "Lê Quế Đường người huyện Duyên Hà, không sách gì không đọc, không vật gì không suy xét đến cùng, ngày thường ngâm nghĩ được điều gì đều viết ngay thành sách, sách chất đầy bàn, đầy tủ, kể ra khôn xiết". Vì "ngày thường ngâm nghĩ được điều gì đều viết ngay thành sách", cho nên trong sáu tháng làm Hiệp trấn tham tán quân cơ ở Thuận Hoá, Lê Quý Đôn đã ghi được hết thấy các điều mắt thấy tai nghe vào *Phủ biên tạp lục*. *Phủ biên tạp lục*, vì vậy, ngoài các tài liệu về sử học, kinh tế học, chính trị học, địa lý học, còn có nhiều tài liệu về văn học và về vật sản phong tục của xứ Đàng trong hồi thế kỷ XVIII nữa. Quyển VI của *Phủ biên tạp lục* chuyên nói về vật sản và phong tục. Ở quyển này, Lê Quý Đôn cho chúng ta biết những vật sản cực kỳ phong phú của xứ Đàng trong hồi thế kỷ XVIII.

Tóm lại, *Phủ biên tạp lục* là một tác phẩm có giá trị của Lê Quý Đôn, là tài liệu quý báu không những cho các nhà nghiên cứu sử học, kinh tế học, địa lý học, mà còn quý báu cho các nhà nghiên cứu văn học, sinh vật học nữa.

CÁC BẢN CHỮ HÁN

Hiện nay chúng tôi có được bốn bản *Phủ biên tạp lục*: bản của thư viện Viện Sử học, bản của Thư viện Khoa học xã hội, bản của Trường đại học Tổng hợp và bản của tổ Cổ sử thuộc Viện Sử học. Bốn bản này có khác nhau:

- Bản của thư viện Viện Sử học thiếu mất phần cuối quyển I chép danh sách các phủ, huyện, tổng, xã, thôn, trang, trại, sách của hai xứ Thuận Quảng và phần sau quyển III chép lệ kén lính, số lính và phép đặt quân hiệu, lại viết sai sót nhiều.

- Bản của Thư viện Khoa học xã hội thì đầy đủ hơn, nhưng cũng viết sai sót nhiều như thế.

- Bản của Trường đại học Tổng hợp thì đại khái giống bản của Thư viện Khoa học xã hội, chỉ thiếu danh sách phủ, huyện, tổng, xã của quyển I.

- Bản của Cổ sử là bản do chính chúng tôi đã hiệu đính khoảng hai chục năm trước đây. Bấy giờ chúng tôi tìm cả thấy được 8 bản *Phủ biên tạp lục*, toàn là bản chép tay, bản nào cũng thiếu sót, đem đối chiếu các bản ấy thì chúng tôi thấy chúng đều từ ba nguồn gốc chính là: Bản của Cổ học viện ở Huế, sau chuyển sang Thư viện Bảo Đại, bản của Viện Viễn đông bác cổ ở Hà Nội, đến từ thư viện của Nội các ở Huế và bản của thư viện riêng nhà

Cao Xuân Dục ở Diên Châu, bản này được chép ở một bản xưa của Quốc sử quán, còn năm bản khác đều là được chép lại ở một trong ba bản ấy. Chúng tôi đã đối chiếu ba bản ấy, đồng thời tra khảo đối chiếu với các sách *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Hậu Lê thời sự kỷ lược*, *Đại Nam thực lục tiền biên*, *Ô Châu cận lục*, *Gia Định thành thông chí*, *Lịch triều hiến chương loại chí*, *Đại Nam nhất thống chí*, *An Nam chí* [nguyên] mà chép làm một bản tương đối ổn xác, hiện nay chúng tôi còn giữ được bản nháp là bản chúng tôi đã biểu tồ Cổ sử.

Chúng tôi đã đem bản sau cùng ấy ra làm bản chính trong khi phiên dịch, lại đem đối chiếu với các bản của thư viện Viện Sử học và của Thư viện Khoa học xã hội cùng với các sách chính sử, trong khi hiệu đính. Chúng tôi mong rằng làm như thế là có thể có một bản dịch tương đối ổn đáng của sách *Phủ biên tạp lục*.

Người hiệu đính
ĐÀO DUY ANH

CHỮ VIẾT TẮT TÊN CÁC SÁCH DẪN TRONG BẢN DỊCH

ĐVSKTT	= <i>Đại Việt sử ký toàn thư</i>
TT	= <i>Toàn thư</i> (tức sách trên).
VSTGCM	= <i>Việt sử thông giám cương mục</i> .
CM	= <i>Cương mục</i> (tức sách trên).
LTHCLC	= <i>Lịch triều hiến chương loại chí</i> .
VSH	= <i>Ban của Viện Sử học</i> .
TVKH	= <i>Bản của Thư viện Khoa học xã hội</i> .

Những người dịch:
ĐỖ MÔNG KHƯƠNG
NGUYỄN TRỌNG HÂN
NGUYỄN NGỌC TINH

Hiệu đính:
ĐÀO DUY ANH

PHỦ BIÊN TẠP LỤC

TỰA

Kể sī ra làm quan hành chính, có phải chỉ ung dung ở chốn miếu đường, bàn bạc văn nhĩa và tỏ ra đức vọng thôi đâu. Có khi phải tuần xét biên giới mà chịu trách nhiệm một phương thì cũng phải nghĩ làm sao để vỗ về binh nông, dấy lợi trừ hại, tuyên bố giáo điều, dời đổi phong tục, hết khả năng tâm lực mà làm điều chúc phận nên làm, để thoả lòng bề trên, ban ơn dân chúng. Dẫu thời có khó dễ, thế có nên chăng, theo thời mà châm chước tính lường thì việc gì cũng thích đáng cả. Tống Âu Dương công nói rằng: "Trị dân không hỏi quan lại có tài giỏi hay không, hễ dân cho là tiện tức là quan lại giỏi". Cai trị mà đến nổi dân kêu là không tiện thì có nên không?

Tôi là kẻ tầm thường, may gặp thánh chúa, mùa thu năm Giáp Ngọ (1774) được vào hầu ở Chính phủ, gặp việc đi đánh miền Nam, sai tướng ra quân, rồi thì sáu quân phi theo xa giá, mùa đông tháng 11, đánh lấy Thuận Hoá, mùa hạ năm Ất Mùi, dẹp xong Quảng Nam, chỉ vạch mưu mô, may được tham dự. Mùa đông năm ấy đặt nha trấn phủ ở Phú Xuân, Doan quận công (Bùi Thế Đạt) lấy chức Đốc suất mà kiêm lĩnh trấn phủ. Đến mùa xuân năm Bính Thân (1776), tôi được sai làm Tham thị quân vụ, giúp việc trấn phủ xứ ấy. Vào đến nơi thì lại dân êm

thấm, đồng ruộng mở mang, cây cấy yên vui, ai nấy hớn hớ theo giáo hoá. Ấy là nhờ uy đức thánh chúa đánh dẹp võ yên nên mới được như thế; mà thượng tướng trước là Việp quận công, quân lệnh nghiêm trang, đến đâu cũng chiêu tập nhân dân. Lời ấy chẳng phải là nói sai đâu. Nhưng trần ty mới đặt, mọi việc bắt đầu. Bấy giờ quân dân ở lẫn với nhau, quân đội cày thế cướp bóc, dỡ trại quân để làm củi, đặt đồn để chuyên khám xét bắt bớ; tiền kẽm không tiêu, thóc gạo vọt đất, dân nấu muối bỏ nghề; cự quan cùng thổ dân tranh nhau ruộng đất, mà sinh kiện cáo; quan dân ăn mặc lạ kiêu; kẻ khoẻ thì to mồm, kẻ yếu thì uất ức. Tôi cùng đồng liêu bàn tính công việc khu xử, mới tạm đặt để lại, định lệ kiện, cấm quan đồn xét kiện, việc nào huyện xét, việc nào trấn xét, đều có qui chế. Sứ cho tướng hiệu cấm quân lính không được ức hiếp cướp bóc, không được sai quân đến núi Hòn Chén ở thượng lưu để hái củi cắt cỏ, không được tự tiện vào nhà dân; cho dân gian tiêu tiền kẽm cứ ba đồng ăn một đồng (tiền đồng); cho nguồn Cam Lộ chở thóc đến; bỏ các sở thuế tuần, thuế đò, thuế chợ ruộm rã 140 sở, ngoài ra xã dân nào xin ngồi thu thì cấp giấy cho, hoặc thu theo lệ, hoặc thu giảm phần, đều theo sở nguyện; gọi các thôn phường nấu muối, cấp bằng cho mở nấu, thuận tình mà bỏ thuế; những chức sắc nhà Nguyễn cho trước đều theo cũ, quan lại quân dân cho chiếu lệ cũ mà quân cấp ruộng với nhau; tuyên bố những điều hiểu thị, định lại hạn cấm ruộng chuộc ruộng cho khỏi kiện nhau; đổi bỏ lối ăn mặc dị dạng để theo chế độ quốc triều, nhưng lại nghĩ tiền rẽ vọt đất nên cho rộng hạn cải chế; lại thấy đình điền chưa loại khai, sai huyện quan đồn quan gửi xuống cho tổng trưởng các huyện thể thức kiểu mẫu để khai số, hẹn

trong một tháng làm xong; đình khẩu nhiều hay ít, ruộng nương thực hay hoang, cứ theo số mà thu để dâng lên, không phải hạch lạc gì, như thế để yên lòng dân mới phụ.

Nguy Miên đức hầu làm loạn ở Hải Lăng, sai quân đi bắt được chỉ giết vài người đầu sỏ, còn dư đảng hơn trăm người đều tha cả, không hề trưng hoàng thế giặc khải lên triều đình để cầu thưởng công. Người họ Nguyễn cùng quan cũ đến ra mắt, thì tuyên chỉ mà vỗ yên; họ đưa lễ của cải thì nhất thiết không nhận, còn biếu thức ăn thức uống thì có khi cũng nhận để cùng họ ăn uống mà tỏ ra không ngờ vực gì. Lại cấp công điền cho họ Nguyễn theo thứ bậc để cho họ làm kế sinh nhai. Những người ra kinh đô thì ngoài tiền phí tổn đi đường, lại có tặng tiền. Ngày tế Đình, tôi thân đến Học cung xem lễ, học trò đến, học có vài trăm người, tôi cũng cùng họ giảng học luận văn, khuyến khích dạy bảo ân cần lắm.

Tôi vụng về, không dám bắt chước cổ nhân mà gọi là quan trung tín, thấy tư huệ đâu. Nhưng từ khi nhận chức đến nay chỉ mong sao vỗ nuôi trăm họ, yên tập một phương, chưa từng không ngày đêm lo nghĩ để cho Cửu trùng khỏi phải khuya trưa bận lòng. Lại nhờ được đại tướng đồng liêu vui vẻ, một vài ông tán lý đốc thị giúp vầy, cho nên tôi được nhẹ áo, lỏng đai, tiêu dao ở khoảng Hà Khê, Thiên Mục, há dám tự khoe là chính giỏi dân hoà đâu. Trị dân bằng vô sự, không sinh việc cũng không bỏ việc, thì dân tự cho là tiện; dân đã lấy làm tiện thì cũng là vô sự. Kỳ gian tôi nhân đi dạo núi sông, hỏi di tích, xét xem lệ cũ, tìm kiếm nhân tài, tùy bút chép ra thành quyển gọi tên là *Phủ biên tạp lục*, đó chỉ là vết móng chim hồng tạm ghi nhớ việc bấy giờ thôi. Nhưng các bậc

quân tử tại triều, có xét sự tích cội Nam, muốn không ra khỏi sân mà biết việc ngoài nghìn dặm, thì tập này cũng có thể xem qua một lượt vậy.

Ngày 15 tháng 8 năm Canh Hưng thứ 37 (1776). Phụng sai Thuận Hoá Quảng Nam đẳng đạo tham nghị, tham tán quân cơ, Thuận Hoá trấn Hiệp trấn phủ Hữu thống cơ, nhập thị bồi tụng. Hộ bộ tả thị lang Đinh Thành hầu, Diên Hà Quế Đường Lê Quý Đôn Doãn Hậu viết ở các Triều Dương, thành Phú Xuân.

MỤC LỤC

- Quyển I:** Sự tích khai thiết khôi phục hai xứ Thuận Hoá và Quảng Nam.
Danh số phủ, huyện, tổng, xã, thôn, trang trại hai xứ Thuận Hoá và Quảng Nam.
- Quyển II:** Hình thế núi sông, thành lũy, trị sở, đường sá, bến đò, nhà trạm hai xứ Thuận Hoá và Quảng Nam.
- Quyển III:** Số ngạch công tư điền trang và hoa châu, lệ cũ và tổng số thóc gạo trưng thu ở hai xứ Thuận Hoá và Quảng Nam.
Lệ cũ và quan thuộc chức thủ các ty trấn dinh và về thi cử ở hai xứ Thuận Hoá và Quảng Nam.
Lệ cũ và tổng số về số ngạch nhân đinh, duyệt tuyển các hạng, kén chọn lính hạng, chia đặt quân hiệu ở hai xứ Thuận Hoá và Quảng Nam.
- Quyển IV:** Lệ thuế đầu nguồn, tuần ty, đằm, hồ, chợ dò, thuế vàng bạc đồng sắt, và lệ vận tải ở hai xứ Thuận Hoá và Quảng Nam.
- Quyển V:** Nhân tài, thơ văn.
- Quyển VI:** Vật sản, phong tục.

QUYỂN I

SỰ TÍCH KHAI THIẾT KHÔI PHỤC HAI XỨ THUẬN HOÁ VÀ QUẢNG NAM

Hán Vũ đế dẹp yên Nam Việt, lấy đất ấy chia đặt chín quận, nay sáu quận thuộc về Quảng Đông Quảng Tây, nước ta chỉ được ba quận. hình như không thăng bằng. Nhưng đem số hộ khẩu chép ở *Hán chí* mà so thì nước ta được ba quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam, hơn 20 huyện, đời Hán số hộ cộng là 143.743 nhà, số khẩu cộng là 981.828 người, mà tỉnh Quảng Đông ở đời Hán là ba quận Nam Hải, Thương Ngô, Hợp Phố, trừ hai quận Châu Nhai, Đam Nhĩ ở ngoài biển nay là các châu Quỳnh và Nhai đời Hán đã bãi, nên sách Hậu Hán thư của Ban Cố không chép, hộ khẩu không tính vào, nay chỉ lấy ba quận mà nói thì đời Hán hộ chẳng qua 59.390 nhà, khẩu chẳng qua 318.511 người. Quảng Tây ở đời Hán là một quận Uất Lâm, hộ chẳng qua 12.415 nhà, khẩu chẳng qua 71.161 người. Thông tính cả hai tỉnh ấy ở đời Hán hộ chỉ là 71.805 nhà, khẩu chỉ là 389.672 người. Như thế thì đất nước ta ở đời Hán số hộ đã gấp đôi mà số khẩu gần gấp ba. Huống chi trước khi Ngô Tôn chưa chia Giao Quảng hai châu thì ở đời Lương Hán, thứ sử Giao Chỉ cai trị cả Lương Quảng, trị sở đóng ở huyện Long Biên, há chẳng

phải là lấy đô thành nước ta ngày nay làm nơi trung chính bốn phương tụ họp đây sao?

Huyện đời Hán rất lớn, như hai xứ Thuận Hoá và Quảng Nam nước ta là nước Chiêm Thành đời Tống, nước Lâm Ấp đời Tấn đời Đường, mà đời Hán thì chỉ là đất một huyện Tượng Lâm thôi. *Đường thư, Địa lý chí* chép rằng: "An Nam đạo Tĩnh Hải quân tiết độ sứ quản 12 châu là Giao, Lục, Phong, Ái, Hoan, Diễn, Trường, Phúc Lộc, Thang, Chi, Võ An, Võ Nga. Thời bấy giờ Chiêm Thành trước gọi là Lâm Ấp, lại gọi là Hoàn Vương quốc, không biết phân giới ở chỗ nào. Nhưng trong *Địa lý chí* lại chép có năm huyện của Giáp Châu Hoàn Sơn quận, hoặc giả đó là đất Thuận Hoá ngày nay.

Lý Thánh Tông, năm Thiên Huống Bảo Tượng thứ 2 (1069) Kỷ Dậu, mùa xuân, vua đi đánh Chiêm Thành, bắt vua nước ấy là Chế Củ đem về. Chế Củ xin lấy ba châu Địa Lý, Ma Linh và Bố Chính để chuộc tội. Vua nhận, tha cho Chế Củ về nước.

Nhân Tông, năm Thái Ninh thứ 4 (1075), Ất Mão, vua sai Lý Thường Kiệt đi tuần biên thủy, vẽ địa đồ hình thế núi sông ba châu ấy dâng lên, đổi tên Địa Lý làm châu Lâm Bình, Ma Linh làm châu Minh Linh; chiêu dân đến ở. Từ đây đất phía Nam Hà Hoa ngoài dải Hoàn Sơn mới vào bản đồ nước ta. Đến năm Long Phù thứ 3 (1103), Quý Mùi, vua Chiêm Thành là Chế Ma Na vào cướp lại ba châu ấy. Năm thứ 4, Giáp Thân, sai Lý Thường Kiệt đi đánh, phá được, Chế Ma Na lại nộp đất ấy. Từ đây triều cống luôn.

Thần Tông, năm Thiên Thuận thứ 5 (1132), Nhâm

Tý, người nước Chiêm Thành là bọn Cự Ban⁽¹⁾ trốn về nước, đi đến trại Nhật Lệ thì người trại ấy bắt được giải về Kinh sư. Chiêm Thành bèn cùng Chân Lạp hội quân vào cướp Nghệ An. Chân Lạp tức là nước Cao Miên ngày nay.

Trần Anh Tông, năm Hưng Long thứ 14 (1306), Bình Ngô, vua Chiêm Thành là Chế Mân sai sứ dâng biểu cầu hôn. Vua xuống chiếu đem Huyền Trân công chúa gả cho. Chế Mân đem hai châu Ô, Lý làm vật cưới. Năm thứ 15, Đinh Mùi, vì người các thôn La Thủy, Tác Hồng, Đà Bồng không phục, vua sai Hành khiển Đoàn Nhữ Hài đến tuyên bố đức ý, đổi Ô, Lý làm hai châu Thuận Hoá, chọn lấy người trong dân chúng cho làm quan, vẫn cấp ruộng đất và miễn tô thuế 3 năm.

Năm thứ 20, Nhâm Tý, vua đi đánh Chiêm Thành. đến Lâm Bình thì chia quân làm ba đạo, một đạo đi đường núi, một đạo đi đường biển, một đạo đi đường bộ, cùng đến Chiêm Trại, dụ vua nước ấy là Chế Chí hàng, phong con Chí tước hầu.

Năm thứ 21, Quý Sửu, Chiêm Thành bị người Xiêm xâm lược. Vua sai Đỗ Thiên Hứ làm kinh lược sứ Nghệ An Lâm Bình đem quân đến cứu⁽²⁾. Dụ Tông năm Thiệu Khánh thứ 13, Quý Tỵ (1353), cử đại quân đi đánh Chiêm Thành. Quân bộ đến Cổ Luỹ, quân thuỷ không tiến được, bèn về. Chiêm Thành bèn vào cướp Hoá Châu. Vua sai Trương Hán Siêu đem quân Thần sách đến trấn giữ.

⁽¹⁾ Bọn Cự Ban « 巨般 » là theo *Dại Việt sử ký toàn thư*. Các bản *Phủ biên tạp lục* thì đều chép là Cự Thuyền « 巨船 » nghĩa là "dùng thuyền" để trốn. Xin sửa theo *Toàn thư*.

⁽²⁾ "Đến cứu" là theo *Toàn thư*.

Năm Đại Trị thứ 4, Tân Sửu (1361), vua cho Phạm A Song làm tri phủ Lâm Bình (châu Lâm Bình đổi làm phủ không biết tự lúc nào). Lại sai Đỗ Tử Bình bổ thêm quân Lâm Bình và Thuận Hoá và sửa thành Hoá Châu cho vững.

Năm thứ 9, Bính Ngọ (1366), Chiêm Thành vào ăn cướp Lâm Bình, A Song đánh tan, vua cho làm Đại tri phủ hành quân thủ ngự sứ.

Năm thứ 10, Đinh Mùi (1367), sai Trần Thế Hưng đi đánh Chiêm Thành đến Chiêm Động thì thua chết.

Nghệ Tông, năm Thiệu Khánh thứ hai (1371), Tân Hợi, tháng 3 nhuận, Chiêm Thành vào cướp, thuyền vào cửa biển Đại An, đến thẳng Kinh kỳ, đốt cướp rồi về. Vì lệ cũ cho nước ấy đi đường biển vào triều cống, nên nó biết rõ đường đi xa gần.

Dụệ Tông, năm Long Khánh thứ 3 (1375), Ất Mão, đổi Lâm Bình làm phủ Tân Bình, lấy người Thanh Hoá, Nghệ An, Tân Bình sửa đường sá từ Cửa Chân đến Hà Hoa, vì sắp có việc đánh Chiêm Thành. Lại sai Lê Quý Ly bắt Nghệ An, Tân Bình và Thuận Hoá vận tải lương thực. Bấy giờ hai lộ Tân Bình, Thuận Hoá cùng ba lộ Thanh Hoá, Nghệ An, Diễn Châu, đều xem là trọng trấn. Năm thứ 4, Bính Thìn, Chiêm Thành cướp Hoá Châu.

Phế đế, năm Xương Phù thứ 2, (1378), Mậu Ngọ, Chiêm Thành vào cướp Nghệ An, rồi phạm sông Đại Hoàng; lại phạm Kinh sư, cướp bóc rồi về. Năm thứ 4, Chiêm Thành cướp Nghệ An, lại cướp Thanh Hoá, đánh tan quân Lê Quý Ly. Năm thứ 6, Nhâm Tuất, Chiêm Thành lại cướp Thanh Hoá, thuộc tướng của Lê Quý Ly và Nguyễn Đa Phương đánh được, đuổi theo đến Nghệ An. Người Chiêm lại theo đường biển vào cướp Kinh sư.

Vua họ là Chế Bồng Nga lại ngấm đi đường núi do trấn Quảng Oai mà ra sách Khổng Mục, huyện Mỹ Lương, trong khi quân thủy do cửa biển vào sông Đại Hoàng, thế rất dữ dội. Người Tân Bình và Thuận Hoá nhiều người làm phản theo giặc. Kinh sư rung động. Vua sai đại tướng Lê Mật Ôn chống cự, bị giặc bắt.

Thuận Tông, năm Quang Thái thứ 2 (1389), Kỷ Tỵ, Chiêm Thành lại vào cướp. Vua sai Lê Quý Ly đem quân chống cự, Tướng quân Nguyễn Chí bị giặc bắt. Quý Ly trốn về.

Tháng 11, sai Thượng tướng quân Trần Khát Chân đem quân Long tiếp đi đánh.

Năm thứ 2, Canh Ngọ, tháng 2, càn phá quân Chiêm ở sông Hải Trào. Chế Bồng Nga thua chết, giặc cả vỡ, quân còn sót chạy về nước. Thổ hào hai lộ là Phan Mạnh và Phạm Căng đem quân về theo ta. Mạnh có công đón đánh quân Chiêm Thành chạy về, vua cho quân quân Thánh dục hai lộ ấy.

Thuận Tông, năm Quang Thái thứ 4 (1391), Tân Mùi, vua sai Lê Quý Ly đem quân đi tuần Hoá Châu, duyệt định quân ngũ, sửa sang thành trì.

Chiêm Thành có nhiều người tài trí. Bấy giờ bắt được tướng là Bố Đông cho làm tướng, sau đến đời nhà Hồ, quân Minh xâm lược, sai Bố Đông đắp thành Đa Bang làm kế giữ phía Tây sông Nhị Hà. Một mình Bố Đông xin chọn tinh binh đến biên cảnh đón đánh chứ không nên để giặc xuống đồng bằng mà nó cày được quân nhiều và thông được mạch lạc. Các tướng không nghe. Sau tướng nhà Minh là Trương Phụ đến Tiên Phúc, đi tắt lên Bạch Hạc, hợp quân với Mộc Thạnh đánh lấy thành Đa Bang.

thuận dòng sông mà xuôi, nước không giữ nổi, mới tiếc là không dùng mưu của Bồ Đông.

Nhà Nhuận Hồ, Lê Quý Ly cướp ngôi nhà Trần, đổi Tân Bình làm trấn Tây Bình. Đời Hán Thương năm Thiệu Thành thứ 2 (1402), Nhâm Ngọ, tháng 3, sửa đường sá từ thành Tây Đô đến Hoá Châu, dọc đường đặt phố xá để truyền thư, gọi là đường thiên lý.

Tháng 7, cử đại binh đánh Chiêm Thành. Vua nước ấy là Ba Đích Lại dâng đất Chiêm Động và Cổ Luỹ động. Quý Ly nhận chia làm bốn châu Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa, đặt An phủ sứ lộ Thăng Hoa để cai trị. Lại lấy miền đầu nguồn làm trấn Tân Ninh. Dem những dân không ruộng mà có cửa dời đến ở Thăng Hoa, biên làm quân ngũ, khuyên dân nộp trâu thì cho quan tước để lấy trâu cấp cho dân di cư.

Khai Đại năm thứ 1 (1403), Quý Mùi, lại đánh Chiêm Thành. Dụ chia các đất Bản Đạt Lang, Hắc Bạch và Sa Lý Nha từ Tư Nghĩa trở vào Nam đến đất Xiêm La làm châu huyện. Vây thành Chà Bàn, không hạ được nên kéo quân về. Từ đấy phủ Thăng Hoa thành đất nước ta, vào bản đồ của ta, cùng với Tân Bình và Thuận Hoá làm ba phủ, đều đóng trọng binh để khống chế người Chiêm Thành.

Năm thứ 2, Giáp Thân, Hán Thương sai đào kênh Sen (Liên Cảng) từ Tân Bình đến Thuận Hoá, vì bùn cát phun lên, không đào được bên thôi. Cửa Eo ở Hoá Châu vỡ, sai đem quân binh để đắp lấp.

Năm thứ 4 (1406), Bính Tuất, quân Minh sắp sang đánh. Hán Thương lấy An phủ sứ Nghĩa Châu là Lê Quang Tổ làm an phủ sứ Thăng Hoa, triệu tuyên phủ sứ Nguyễn Ngạn Quang về, sai Hoàng Hối Khanh lấy chức

hành khiển lĩnh thái thú Thăng Hoa, tiết chế trấn Tân Ninh. Năm ấy quân Minh phá Đông Đô. Năm sau, Đinh Hợi, cha con nhà Hồ bị bắt.

Khi Hoàng Hối Khanh đến Thăng Hoa thì lấy thổ quan đại tri châu là Đặng Tất và Phạm Thế Căng làm tâm phúc. Hai cha con họ Hồ đã bị bại, người Chiêm đem quân ra muốn lấy lại đất cũ, giết thượng hầu huyện Cổ Luỹ là Chế Ma Nô. Hối Khanh chạy về Hoá Châu. Thổ quan là Nguyễn Rỗ cùng Đặng Tất cũng về. Rỗ đem dân di cư đi đường bộ hơi chậm. Tất đi đường thủy đến trước. Trấn phủ sứ lộ Thuận Hoá là Nguyễn Phong cự không cho vào. Tất hết sức đánh, giết được Phong, bèn vào thành cự Nguyễn Rỗ. Rỗ không tranh nổi, chạy sang Chiêm Thành. Chiêm Thành lại giữ Thăng Hoa, sang cướp Hoá Châu. Đặng Tất đầu hàng tướng nhà Minh là Trương Phụ. Phụ sai quan quân⁽¹⁾ giúp sức, quân Chiêm Thành rút về. Phạm Thế Căng cũng đầu hàng Trương Phụ. Phụ cho làm Tri phủ Tân Bình.

Mùa đông năm ấy (1406), Giản Định đế khởi binh, đặt niên hiệu là Hưng Khánh, đóng quân ở Nghệ An. Đặng Tất đem quân đến theo, cùng mưu khôi phục.

Năm thứ 2 (1407), Mậu Tý, tháng 6, Đặng Tất đánh tan quân Phạm Thế Căng ở cửa biển Nhật Lệ, theo đến núi An Đại bắt được. Tháng 10 bèn điều quân năm lộ Thuận Hoá, Tân Bình, Nghệ An, Diên Châu, Thanh Hoá tiến đánh Đông Đô, cùng tướng Minh là Mộc Thạnh đánh nhau ở Bô Cô, đánh tan quân giặc, thanh thế lừng lẫy. Sang năm sau, Ất Sửu, Giản Định đế tin lời gièm giết

⁽¹⁾ Quan quân: chỉ quân Minh.

Đặng Tất cùng tham mưu là Nguyễn Cảnh Chân. Con Tất là Dung và con Cảnh Chân là Cảnh Dị đều đem quân Thuận Hoá về Thanh Hoá, lập Trần Quý Khoáng làm vua, đổi niên hiệu là Trùng Quang. Giản Định đế bị Trương Phụ bắt; Trùng Quang đế lui giữ Nghệ An, đánh nhau với quân Minh mấy năm. Quân hai lộ Tân Bình Thuận Hoá ra sức rất nhiều.

Năm thứ 4, Nhâm Thìn, Trương Phụ lấn Nghệ An, chiếm Diễn Châu.

Năm thứ 5 (1410), Quý Tỵ, tháng 4, Trùng Quang đế bị quân Minh bức, chạy vào Hoá Châu. Tháng 6, Trương Phụ cùng Mộc Thạnh bàn việc đánh lấy Hoá Châu. Thạnh nói: "Hoá Châu núi cao biển rộng, chưa dễ lấy đâu". Phụ nói: "Ta sống cũng là ở Hoá Châu, chết cũng là ở Hoá Châu, Hoá Châu chưa lấy được, mặt mũi nào về nhìn chúa thượng!". Bèn phát binh thuyền đi đánh, đi 21 ngày đến thành Hoá Châu, đánh được Nguyễn Suý ở kênh Thái Già, bắt được Nguyễn Cảnh Dị và Đặng Dung. Trùng Quang đế chạy sang Lão Qua⁽¹⁾ rồi bị bắt. Người Thuận Hoá đầu hàng. Thế là nhà Hậu Trần mất.

Trương Phụ mới đến Nghệ An, được tâu nhà Trần là Phan Liêu đầu hàng, hỏi biết các tướng văn tướng võ ai giỏi ai hèn, số quân nhiều ít thế nào, núi sông hiểm dễ thế nào, bấy giờ mới quyết kế tiến vào Hoá Châu.

Mùa xuân năm Giáp Ngọ (1414), Phụ và Thạnh chiêu phủ dân Tân Bình, Thuận Hoá, chia đặt quan cai trị để cùng làm việc với thổ quan, khám xét nhân khẩu, làm sổ hộ tịch, định ngạch lương của ruộng dân, các thuế

⁽¹⁾ Nước Lào ngày nay.

tơ lụa, và đặt Thị tàu để cử ty ở Tân Bình và Thuận Hoá. Ở Thuận Hoá lại đặt trừu phân trường⁽¹⁾, vì thuyền buôn đường biển tụ tập ở đấy nên đánh thuế. Nhưng phủ Thăng Hoa còn bị Chiêm Thành chiếm, chưa rồi hồi đến.

Xét *Minh chí* thì đời Vĩnh Lạc đặt quận huyện Giao Chỉ, phủ Tân Bình 37 xã, phủ Thuận Hoá 79 xã; phủ Tân Bình hộ 2.132 nhà, khẩu 4.738 người, phủ Thuận Hoá hộ 1.470 nhà, khẩu 5.662 người. Phủ Tân Bình có hai huyện trực lệ là Nha Nghi và Phúc Khang, lĩnh 2 châu 1 huyện là châu Chính Bình, châu Nam Linh, huyện Tả Bình. Ruộng đất dân là 27 khoảnh 56 mẫu 7 sào, gạo lương mùa hạ mùa thu là 133 thạch 9 hộc, tơ 9 cân 13 lạng 4 đồng cân, tiền thuế đất quan phòng⁽²⁾ là 1.000 quan⁽³⁾ bằng bảo sao. Phủ Thuận Hoá lĩnh 2 châu 11 huyện: Thuận Châu 4 huyện là Lợi Điều, Thạch Lan, Ba Lãng, An Nhân⁽⁴⁾; Hoá Châu 7 huyện là Lợi Bồng⁽⁵⁾, Sạ Lệnh⁽⁶⁾, Tư Dung, Bồ Đài, Bồ Lãng, Sĩ Vang, Trà Kệ. Ruộng dân là 71 khoảnh, gạo lương mùa thu mùa hạ là 213 thạch 2 hộc 9 thùng 9 cáp. Phủ Thăng Hoa thì không chép mấy xã và hộ khẩu bao nhiêu, chỉ chép có 4 châu 11 huyện: Thăng Châu 3 huyện là Lê Giang, Đô Hoà, An Bị; Hoá Châu 3 huyện là Vạn Minh, Cự Hy, Lễ Đề; Tư Châu 2 huyện là Tri Bình, Bạch Ô; Nghĩa Châu 3 huyện là

⁽¹⁾ Trừu phân trường. Nơi đánh thuế buôn bán, có thứ lấy 1 phần 10, có thứ lấy 2 hay 3 phần 10, gọi là trừu phân.

⁽²⁾ Đất quan phòng: đất công ở thành thị để làm nhà quan, khi cho dân thuê thì có thuế.

⁽³⁾ *An Nam chí* chép là 11 quan.

⁽⁴⁾ *An Nam chí* chép là các huyện Điều Lợi, Ba Quan, Bất Lan, An Nhân.

^{(5) (6)} *An Nam chí* chép là Lợi Bồng và Sạ Hợp.

Nghĩa Thuận, Nga Bôi, Khê Cẩm⁽¹⁾. Bởi vì phủ Thăng Hoa bị Chiêm Thành chiếm cứ, cho nên châu huyện chỉ biên tên không mà thôi.

Bản triều Thái Tổ Cao hoàng đế, năm Mậu Tuất (1418) khởi binh ở Lam Sơn, năm Giáp Thìn (1424) sang Nghệ An, đánh lấy được châu Trà Long. Năm Ất Tỵ (1425) vây thành Nghệ An, tháng 7 mùa thu năm ấy sai Trần Hãn đem 1.000 quân và 1 thớt voi đi đánh các thành Tân Bình, Thuận Hoá để thu phục nhân dân. Đến sông Bồ Chính (sông Gianh) gặp quân Minh, bọn Hãn dẫn quân vào chỗ hiểm phục ở Hà Khương, đánh nhau với tướng Minh, giả thua, quân Minh đuổi theo, quân phục giáp đánh, đánh tan quân giặc. Vua lại sai Lê Ngân đem 70 chiếc thuyền vượt biển thẳng đến đất ấy, nhân dân đều qui thuận. Bấy giờ, chọn lấy người tinh nhuệ, chia đặt quân hiệu, tiến quân ra vây Đông Đô, đánh được luôn nhiều trận.

Năm Đinh Mùi, sai người (Minh) đầu hàng đem 340 con ngựa đến chăn nuôi ở Hoá Châu. Lại chia những người khoẻ trong bọn người Minh bị bắt cho đến ở Tân Bình. Theo phép cũ nhà Trần, đặt 2 lộ Tân Bình và Thuận Hoá. Mùa hạ năm ấy, dụ tướng hiệu, quân nhân Tân Bình, Thuận Hoá rằng: "Trước kia Chiêm Thành trái mệnh, lấn bờ cõi ta, ông cha các người đã đem lòng thành qui thuận, lo báo nhà nước, đánh bại quân giặc, lấy lại đất đai, tiếng thơm công cả, sử sách còn ghi. Ngày nay người Minh bắt đạo, trên trái lòng trời, lạm dùng vũ lực, cốt mở đất đai, khiến nhân dân ta phải lâm than hơn hai chục năm rồi. Phàm các kinh lộ của ta, chưa thấy có

⁽¹⁾ An Nam chí chép là Khê Biển.

ai phơi lòng ra sức để dựng chiến công, thế mà các người là bề tôi nơi phen giậu lại biết nhớ công sức của ông cha trước, hết lòng trung với nhà vua, lập được chiến công, trung thành như thế thực là đáng khen. Vậy đặc cách ban tước cho người làm Á đại liêu ban, người nên cố gắng". Bấy giờ người cháu Bố Chính là Nguyễn Tử Hoan dâng mưu kế vừa ý vua, cho làm quân sư.

Năm Thuận Thiên thứ 1 (1428), Mậu Thân, quân Minh rút về, trong nước yên cá, vua thấy Hoá Châu là trọng trấn, thường sai trọng thần đến trấn thủ, đặt lộ tổng quán và lộ tri phủ.

Thái Tông, năm Thiệu Bình thứ 1 (1434), Giáp Dần, người Chiêm Thành cướp Hoá Châu, sai tư mã Lê Liệt tổng đốc các quân Nghệ An, Tân Bình và Thuận Hoá, đến đất Tân Bình, Thuận Hoá tuần xét, lại Thiếu úy Lê Khôi, tổng quản Lê Chuyết cùng đem quan Tân Bình, Thuận Hoá đi theo. Quân đến nơi thì người Chiêm Thành đã lui. Người Man Hoá Châu là Đạo Thành bị Đạo Luận đánh, cầu cứu bọn Liệt đem quân đến đánh giúp, bắt được hơn nghìn người và vài chục thớt voi đem về.

Nhân Tông, năm Thái Hoà thứ 2 (1444), Giáp Tý, Chiêm Thành vào cướp Hoá Châu. Năm thứ 3, Ất Sửu, lại cướp thành An Dung ở Hoá Châu, thua to phải rút về. Năm thứ 4, Bính Dần đem đại quân đi đánh Chiêm Thành. Tháng 2, quân bọn bình chương Lê Thụ và Thiếu phó Lê Khắc Phục đến các xứ Ly Giang, Đa Lang, Cổ Lũy, mở đường thủy, đắp thành quách, đánh tan quân Chiêm, thừa thắng đến thẳng cửa biển Thi Nai. Tháng 4 đánh phá thành Chà Bàn, bắt vua nước ấy là Bí Cai đem về Kinh sư, lập Bí Lai làm vua.

Xét văn bia thần đạo⁽¹⁾ của Lê Chuyết do Nguyễn Mộng Tuân soạn, có nói rằng: "Trong năm Thiệu Bình, Chuyết trấn giữ Tân Bình, Thuận Hoá. Đất ấy tiếp liền Chiêm Thành mà phòng giữ chênh mảng, thành lũy đồ lờ. Chuyết mới xuống xe thì chinh đồn khí giới, đắp thành đào hào, luyện tập sĩ tốt, súc tích lương thực, thả sai gián điệp, xếp đặt công việc. Năm Thái Hoà thứ 1, được sai tri quân dân sự hai phủ. Mùa hạ năm Giáp Tý, vua Chiêm thân đem quân, voi và thuyền biển đến vây thành Hoá Châu. Chuyết ngày đêm cố giữ, vượt ra ngoài thành đánh giặc, mình đi trước sĩ tốt. Giặc vỡ, tung quân đuổi theo, cho thuỷ quân phục đánh, bắt được đại tướng của giặc. Giặc lại đem thuỷ quân đến đánh úp. Chuyết biết trước, ngầm phục thuỷ quân, đánh bắt được tướng giặc, bắt hết thuyền của giặc. Vua ban chiếu thư khen ngợi, coi như "vạn lý trường thành". Mùa hạ năm Ất Sửu, Chiêm Thành lại vào cướp. Đêm ấy mưa to gió dữ, nước sông đầy tràn, Chuyết đem thuỷ quân xông đánh được tướng giặc, bắt được hơn hai trăm thuyền giặc, Bí Cai phải trốn đi ban đêm. Chuyết chia quân cho tuyên phủ sứ là Nguyễn Liêu giữ thành, tự mình đem quân đuổi theo bắt giặc, bắt được chiến thuyền của vua Chiêm không kể xiết. Quân Chiêm cả vỡ. Đuổi tràn đến Đồi Duy, Bí Cai phải leo núi vin cây, chỉ trốn được một mình. Chuyết lại chia quân vượt biển đánh vào, bắt sống được vô số. Năm Bính Dần, mùa xuân, vua phát quân đi hỏi tội Chiêm Thành, Chuyết làm tiên phong, đánh giặc ở các xứ Thăng Hoa, Tư Nghĩa, cùng chư tướng bàn kế hoạch, dụ được vương tôn là Tả Bí Lai, vào thẳng thành Chà Bàn, bắt được Bí Cai".

⁽¹⁾ Bia thần đạo: bia dựng ở mộ.

Lại xét văn bia ở miếu Lê Khôi do Nguyễn Như Đỗ soạn nói rằng: "Năm Thuận Thiên thứ 3, vua thấy đất cũ Hoá Châu giáp với Chiêm Thành cần có trọng thần trấn thủ, nên sai ông làm hành quân tổng quản trấn đất ấy. Ông đến nơi, chiêu tập dân xiêu giạt, khuyến cấy ruộng trồng dâu, luyện tập sĩ tốt, giữ vững bờ cõi, chính nghiêm mà hoà, dân rất yêu kính. Người Chiêm sợ uy mộ nghĩa, trả lại những nhán khẩu đã bắt trước. Năm thứ 4 được vua triệu về. Nhân Tông năm Thái Hoà thứ 1, vua cho coi phủ Nghệ An. Năm thứ 3, người Chiêm vào cướp Hoá Châu, ông đem quân đến cứu, đánh một trận tan quân giặc. Sang năm sau vua sai tướng ra quân, ông đem binh Nghệ An đi trước. Khi vượt biển đến cõi Chiêm Thành, tướng giữ thành của giặc thấy quân ta ước thúc nghiêm mình, đội ngũ tề chỉnh, biết là quân của ông, chúng kêu hỏi rằng: "Tướng quân có phải là tư mã công không?". Ông cắt mũ cho họ xem mặt. Giặc đều sấp hàng lạy, đưa phương vật đến biểu, không dám đánh nhau với ông. Từ đấy về sau, ông đi đến đâu, hễ giặc nghe tin thì vỡ chạy, không dám đối địch. Cuối cùng ông bắt trời được vua Chiêm Thành mà đóng quân về".

Biệt lục chép rằng: "Năm Thái Hoà thứ 2, Giáp Tý, tháng 8 ngày mồng 7, có chiếu thư dụ tướng sĩ quân dân Hoá Châu rằng: "Châu các người tiếp giáp Chiêm Thành, nhiều lần bị cướp bóc. Ông cha các người đã biết hết sức đánh giữ, giữ vững biên thủy. Đến khi Thái Tổ Cao hoàng đế ta mới dựng nước, nghĩ các người hết lòng chống giữ, trước sau như một, dời dời giữ trung nghĩa, nên đã ban cho ân tước. Vừa rồi vua Chiêm đem quân và voi đến đánh vây, bấy giờ viện binh chưa đến, sự thể nguy cấp, bọn người lại biết hăng hái theo mệnh, đánh

không tiếc mình, xông vào chỗ vạn tử, lấy một địch muôn, cuối cùng đánh được giặc mạnh, giữ được cô thành, khiến cho oai vua lừng lẫy phương xa, đều là sức bọn người cả. Nay sai Chính sự viện Tham nghị Nghiêm Tử Kiệt và Hàn lâm viện Đãi chế Hoàng Tuy Phu mang sắc dụ đến uỷ lạo. Các hạng quân dân, người nào có chiến công hay tử trận thì thủ tướng khai tâu lên để nêu thưởng; nhà nào bị giặc đốt phá thì cho tha tô thuế ba năm. Vậy ban chiếu dụ này cho ai nấy đều nghe biết".

Thánh Tông, năm Quang Thuận thứ 7 (1466), Bính Tuất, tháng 2, đặt ty Tuyên chính sứ các đạo, lấy Nguyễn Thời Đạt làm Tuyên chính sứ Thuận Hoá. Tháng 6, đặt 12 đạo thừa tuyên là: Thanh Hoá, Nghệ An, Thuận Hoá, Thiên Trường, Nam Sách, Quốc Oai, Bắc Giang, Yên Bang, Hưng Hoá, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Lạng Sơn và Trung Đô phủ, đổi lộ làm phủ, đổi trấn làm châu.

Năm thứ 8, Đinh Hợi, tháng 6, sai 12 thừa tuyên khám trong hạt những núi sông chỗ hiểm chỗ bằng, sự tích đời xưa đời nay, vẽ bản đồ chưa rõ, đệ lên bộ Hộ. Tham nghị Hoá Châu là Đặng Chiêm dâng sớ xin làm việc tiện lợi năm điều:

1) Giữ cửa Tư Dung.

2) Lắp cửa Eo.

3) Đào kênh Sen.

4) Bỏ thuế dầu nguồn.

5) Chiêu tập dân xiêu giạt để khai khẩn ruộng hoang ở Bố Chính.

Sớ dâng lên vua đều theo cả.

Năm thứ 10, Kỷ Sửu, định bản đồ toàn quốc: xứ

Thuận Hoá 2 phủ 7 huyện 4 châu, xứ Thanh Hoá⁽¹⁾ 4 phủ 16 huyện 4 châu, xứ Nghệ An 9 phủ 27 huyện 2 châu, xứ Hải Dương 1 phủ 18 huyện, xứ Sơn Nam 11 phủ 42 huyện, xứ Sơn Tây 6 phủ 24 huyện, xứ Kinh Bắc 4 phủ 19 huyện, xứ Yên Bang 1 phủ 3 huyện 3 châu, xứ Tuyên Quang 1 phủ 2 huyện 5 châu, xứ Hưng Hoá 3 phủ 4 huyện 17 châu, xứ Lạng Sơn 1 phủ 1 huyện 7 châu, xứ Ninh Sóc⁽²⁾ 1 phủ 7 huyện, cộng 12 thừa tuyên⁽³⁾.

Năm Hồng Đức thứ 1 (1470), Canh Dần, tháng 8, vua Chiêm Thành là Trà Toàn cướp Hoá Châu, thủ tướng là Phạm Văn Hiến đánh không nổi, lừa dân vào thành, chạy thư báo cấp. Tháng 9 vua hạ chiếu thân chinh đánh Chiêm Thành. Tháng 12, quân đóng ở thành Thuận Hoá. Năm thứ 2, Tân Mão, tháng giêng, sai quân ra biển thao diễn thủy sư. Lại sai thổ tù Nguyễn Vũ về địa đồ núi sông Chiêm Thành dâng lên. Thổ tù Sa Bôi là Cẩm Tục, thổ tù Thuận Bình là Đạo Nhị đều đến triều cống ở hành tại. Sai lấy thóc kho ở Thuận Hoá xay giã để chở đến cho quân. Tháng 2, đánh phá thành Chà Bàn. Quân Thuận Hoá bắt sông được Trà Toàn. Tướng nước ấy là Bồ Tri chạy đến Phan Lung⁽⁴⁾, giữ đất ấy xưng vương, chỉ còn được 2 phần 5 đất nước, sai người vào cống. Bèn phong Bồ Tri là Chiêm Thành vương, lại phong Hoa Anh vương và Nam Bàn vương⁽⁵⁾, chia làm ba nước. Lấy đất Đại Chiêm và Cổ Lũy cho người đầu hàng là Ba Thái làm Đại

⁽¹⁾ Trước là Thanh Hoá, sau đổi làm Thanh Hoa (tức Thanh Hóa ngày nay).

⁽²⁾ Trước là Thái Nguyên, sau đổi làm Ninh Sóc (tức Thái Nguyên ngày nay).

⁽³⁾ Thêm phủ Phụng Thiên, trước là Trung Đô, gồm 2 huyện (nay là Hà Nội).

⁽⁴⁾ Tức Phan Rang bây giờ.

⁽⁵⁾ Nước Nam Bàn là đất ở phía Tây núi Thạch Bi, tức là miền Tây Nguyên. Nước Nam Hoa có lẽ là phần đất Phú Yên.

Chiêm Đồng tri châu, Đa Thủy làm Thiêm tri châu. Vua dụ rằng: "Đại Chiêm và Cổ Luỹ trước là đất của ta, gần đây bị mất về nước Chiêm Thành, nay lấy lại được hết, sai các người trấn thủ. Ai dám không theo lệnh thì chém trước tâu sau". Lại sai Đỗ Tử Quy làm đồng tri châu, coi việc quân dân Đại Chiêm, Lê Ý Đà làm Tri châu, coi việc quân dân Cổ Luỹ, người Chiêm ai dám làm loạn thì cho chém trước tâu sau. Năm thứ 6, lấy đất Chiêm Thành đặt làm Thừa tuyên sứ ty Quảng Nam và vệ Thăng Hoa, lại đặt tổng binh và án sát, làm tam ty. Hai xứ Thuận Hoá và Quảng Nam đều đặt tam ty là bắt đầu tự đấy.

Năm Hồng Đức thứ 16, Ất Tỵ, tháng 4, vua thấy Quảng Nam không có thuyền, quân dân hằng năm gánh thuế đi nộp thường bị hao hụt, sắc rằng từ nay cứ đến kỳ thuế thì cho thừa ty Quảng Nam tư cho tam ty Thuận Hoá để giao phó thuế vật Thuận Hoá sai người chuyển đệ nộp lên.

Năm thứ 19, Mậu Thân, tháng 10, sai Tham chính Quảng Nam Phạm Bá Tông chọn con trai của quân dân từ 15 tuổi trở lên, người nào tuấn tú chăm học, đến ngày hương thí thì công đồng chọn lấy để bổ làm sinh đồ bản phủ.

Năm thứ 21, Canh Tuất, tháng 4, định bản đồ thiên hạ làm 13 xứ thừa tuyên, 52 phủ, 178 huyện, 50 châu, 20 hương, 36 phường, 6.851 xã, 322 thôn, 637 trang, 40 sách, 40 động, 30 nguồn, 30 trường. Từ đấy đời đời noi giữ, xã thôn trang sách các xứ cũng có lúc chia ra hợp lại, trấn phủ huyện châu thì đến nay vẫn không đổi, duy hai xứ Thuận Quảng thì họ Nguyễn nối nhau trấn thủ, gián hoặc có mở mang thêm thì biên cả ở sau.

Xét *Thiên Nam dư hạ tập* của bản triều có chép rằng trong đời Hồng Đức định bản đồ.

Thuận Hoá thừa tuyên sứ ty quản 2 phủ 8 huyện 4 châu.

Phủ Tân Bình 2 huyện 2 châu là: huyện Khang Lộc 4 tổng 80 xã 7 thôn 4 trang; huyện Lệ Thủy 6 tổng 28 xã 2 trang; châu Bố Chính 12 tổng 64 xã 24 phường 20 trang; châu Minh Linh 8 tổng 63 xã.

Phủ Triệu Phong 6 huyện 2 châu là: huyện Kim Trà 8 tổng 71 xã; huyện Đan Điền 8 tổng 65 xã; huyện Hải Lăng 7 tổng 75 xã; huyện Tư Vang 6 tổng 52 xã; huyện Điện Bàn 12 tổng 96 xã; huyện Vũ Xương 8 tổng 53 xã; châu Sa Bôi 10 tổng 68 xã; châu Thuận Bình 6 tổng 26 xã.

Quảng Nam Thừa Tuyên sứ ty quản 3 phủ 9 huyện.

Phủ Thăng Hoa 3 huyện là: huyện Lê Giang 9 tổng 73 xã; huyện Hy Giang 8 tổng 58 xã; huyện Hà Đông 8 tổng 46 xã.

Phủ Tư Nghĩa 3 huyện là: huyện Nghĩa Giang 12 tổng 93 xã; huyện Bình Sơn 6 tổng 70 xã; huyện Mộ Đức 6 tổng 53 xã.

Phủ Hoài Nhơn 3 huyện là: huyện Bồng Sơn 7 tổng 32 xã; huyện Phù Ly 6 tổng 60 xã; huyện Tuy Viễn 6 tổng... xã.

Thời Trung hưng, năm đầu Hoàng Định, đổi phủ Tân Bình làm phủ Tiên Bình. Họ Nguyễn đổi làm phủ Quảng Bình; lấy huyện Điện Bàn phủ Triệu Phong dựng làm phủ, quản 5 huyện, lệ vào xứ Quảng Nam; đổi huyện Lê Giang phủ Thăng Hoa làm huyện Lễ Dương, huyện Hy Giang làm huyện Duy Xuyên; đổi phủ Tư Nghĩa làm phủ

Quảng Nghĩa (ngãi), phủ Hoài Nhơn, làm phủ Qui Nhơn. Lại đánh lấy đất nước Chiêm Thành và nước Cao Miên, đặt 5 phủ Phú Yên, Bình Khang, Bình Thuận, Diên Khánh, Gia Định và trấn Hà Tiên lập các xứ Phiên Trấn, Trấn Biên, Long Hồ, mở thêm đất rất rộng.

Hiến Tông, trong đời Cảnh Thống (1498 - 1501), đặt sở thú ngự Thuận Hoá.

Uy Mục đế, năm Đoan Khánh thứ 4 (1508), Mậu Thìn, mùa đông, nước Hắc Lô Lô lấn vào cửa Chu Thôn Điền ở Thuận Hoá, vua sai bọn Chinh man tướng quân Lê Quýnh đem quân đi đánh. Bọn Quýnh đến địa phận Chu Thôn Điền, dựng mốc giới ở đồng ruộng, kinh lý miền Thủy Vỹ và Chu Quan⁽¹⁾, sửa sang cửa ải, năm sau thì đem quân về.

Những tù binh Chiêm Thành nhiều người trốn về nước. Vua lại sai Lê Tử Vân kinh lý Quảng Nam, giết hết người Chiêm Thành ở Quảng Nam.

Chiêu Tông, năm Quang Thiệu thứ 2 (1517), Đinh Sửu, định lệnh rằng những người Thuận Hoá vận tải thóc công, hai chuyến đều siêng, quan viên thì cho thăng 1 cấp, thưởng 3 tư; võ sĩ ngày trước đã xuất thân thì bổ trung úy, mới tuyển xuất thân thì bổ võ úy, chia vào các vệ; văn thuộc có xuất thân thì bổ tri huyện, huyện thừa; không có xuất thân cùng là quân dân thì bổ phó võ úy. Bấy giờ kỷ cương rối loạn, giặc cướp nổi nhiều, triều đình không dẹp yên được.

⁽¹⁾ Thủy Vỹ: nay là châu Thủy Vỹ tỉnh Lào Cai, đời Lê thuộc trấn Hưng Hoá, Chu Quan hay Chu Thôn điền tất là ở miền biên giới Việt - Trung. *Toàn thư* (q.14) chép Hưng Hoá lộn thành Thuận Hoá, Lê Quý Đôn cũng làm theo điều sai ấy mà chép việc này cho là việc ở Thuận Hoá.

Năm thứ 5, Canh Thìn, con em thổ tù Thuận Hoá là Hồ Bá Quang tức giặc Tổng binh Phạm Văn Huấn giết Bá Quang, đem hơn 4.000 người bản xứ vào thành đuổi đi. Phạm Văn Huấn bỏ vợ con chạy về Tân Bình. Thừa tuyên sứ là Phạm Khiêm Bính, Hiến sát sứ là Ngô Quang Tổ đều cưới thuyền trốn đi. Dân Thuận Hoá cướp lấy vợ con và cửa cải của Văn Huấn, cố yêu cầu các quan Thừa Hiến trở về làm việc. Triều đình không rồi mà hỏi đến.

Nguy Mạc cướp ngôi, sai em là nguy Tín vương Mạc Quyết coi đạo Thuận Hoá. Bấy giờ địa phương rối loạn, thổ hào đều đem quân đánh nhau, nghe nói Mạc Đăng Dung cướp ngôi và sai quan đến vỗ về, họ cũng tự yên. Phó tướng Hoàng Công Châu đem bộ hạ đến châu mừng, Nguy Mạc phong tước Triều đông bá. Tín vương đem quân đến kinh lược, Công Châu chống lại, làm thuyền buồm lớn lợp mui tự mũi đến lái, trên mui thuyền đặt đường thang để đi lại, đem 5, 6 cái tàu lớn chặn ngang cửa biển Nhật Lệ. Rồi đánh thua, bị bắt đưa về kinh chém. Nguy Đại Chính năm thứ 5 (1534), Giáp Ngọ, bọn Dương Liễu lại mưu làm phản, cùng với thổ mục hiểm thù giết nhau, rồi cũng thua chết, Thuận Hoá mới hơi yên.

Năm thứ 20, có việc Hoàng vương Mạc Chính Trung nổi loạn, cùng với con Phúc Hải là Phúc Nguyên tranh ngôi. Bọn Mạc Kính Điển và Nguyễn Kính triệu các tướng ở Thuận Hoá về Kinh, sai theo các dinh đi đánh, đánh chạy quân Chính Trung ở Sơn Nam. Bàn công phong cho người Điện Bàn là Nguyễn Lễ tước Đồng Xuân hầu, người Kim Trà là Hoàng Đình Hiến tước Quế Lâm bá, người Hải Lăng là Hoàng Bôi tước Viên Trạch bá, Hồ Biền tước Diên Trường bá, người Bố Chính là Phạm Khắc Khoan tước Kỳ Giang bá, người Minh linh là Hồ Công

Khanh tước Liễu Chủ bá. Các công sĩ trúng trường vì giữ lòng trung nghĩa cũng bỏ cho làm quan cho vui lòng người.

Bấy giờ bản triều đã trung hưng, Chiêu Huân Tĩnh công Nguyễn Kim cùng với Thế Tổ Thái Vương (Trịnh Kiểm) phù lập Trang Tông Dụ hoàng đế ở Tây Đô, có cả cõi đất Hoan Ái. Cuối đời Nguyên Hoà (1548), sai Tây quận công Lê Phi Thừa đem quân đi kinh lược miền Thuận Quảng. Thổ hào các huyện, cùng bọn nguy quan nổi nhau qui thuận.

Trang Tông, năm Thuận Bình thứ 4 (1552), Nhâm Tý, tức nguy Mạc năm Canh Lịch thứ 5, quân vua đi đánh dẹp Thuận Hoá, thừa thắng dẹp cả Quảng Nam, đặt quan chia quân trấn giữa hai xứ ấy. Năm thứ 6, Giáp Dần, nguy Mạc sai Phạm Khắc Khoan làm tham tướng dinh Thuận Hoá, từ Kinh trở về tập hợp đồ đảng, bị Liễu Lâm hầu giết chết. Tĩnh Xuyên bá của Mạc là Hoàng Chất cũng bị Phi Thừa giết chết. Duy Hoàng Bôi giữ đầu nguồn Hải Lăng kháng cự năm năm không hàng. Tướng của Bôi là Hương dương bá Phạm Đức Trung ngầm đầu hàng bắt Bôi giết đi. Thế là hai xứ ấy đều được dẹp yên. Các công sĩ nhiều người vượt biển đi theo nhà Mạc. Triều đình để ý phủ dụ, đặt quan tam ty và quan phủ huyện để cai trị, nhưng lòng dân vẫn còn giáo giở.

Anh Tông, năm Chính Trị thứ 1 (1558), Mậu Ngọ, Thế Tổ Thái vương (Trịnh Kiểm) sai Doan quận công Nguyễn Hoàng đem quân bản dinh đi trấn thủ Thuận Hoá để phòng giữ giặc phía Đông, cùng với trấn thủ Quảng Nam Trấn quốc công (Bùi Tá Hán) cứu giúp lẫn nhau, việc địa phương không cứ lớn nhỏ, quân dân thuế khoá đều giao cho cả. Họ Nguyễn có đất Thuận Hoá là từ đấy.

Họ Nguyễn ở trấn Thuận Hoá, tiên tổ là Nguyễn Công Duẩn người Gia Miêu ngoại trang huyện Tống Sơn, theo Lê Thái Tổ định thiên hạ có công, làm quan đến Phụng thần vệ tướng quân Gia Định Hầu, tặng Thái Bảo Hoàn quốc công. Con là Đức Trung, đời Nhân Tông làm Điện tiền chỉ huy sứ, có công cùng với Nguyễn Xí mưu giết nghịch đảng rước lập Thánh Tông, làm quan đến Đô đốc Trinh quốc công, kinh lược Yên Bang, đánh dẹp Chiêm Thành có nhiều công lao, con gái làm tiếp dư, sinh ra thái tử, một nhà quý hiển, khi chết được tặng Thái úy Trinh quốc công. Hiến Tông lên ngôi, tôn mẹ làm Trường Lạc Thái hậu, càng hậu đãi họ ngoại, làm quan ở triều đến hơn 200 người. Uy Mục đế lên ngôi, đuổi hết về nhà. Con là Nguyễn Văn Lãng⁽¹⁾ thông thao lược, giỏi thiên văn, sức khoẻ bất được hổ, bấy giờ làm Thủy quân vệ chỉ huy sứ giữ thành Tây Đô, họp quân ba phủ xứ Thanh Hoá tôn Tương Dực để làm vua, đánh tan quân Lê Vũ mà chiếm kinh thành, giết Uy Mục đế; đầu đời Hồng Thuận, lấy công đầu được phong Thái úy Nghĩa quốc công bình chương quân quốc trọng sự, chết được tặng Nghĩa Huân vương, tể và táng đều dùng lễ vương giả, được đúc tượng đồng. Con là Hoàng Dụ làm quan đến Đô đốc An Hoà hầu, có tài văn võ, đánh giặc Trần Cảo, đóng dinh ở Bồ Đề bờ phía Bắc, nghe nói Nguyên quận công Trịnh Duy Sản giết vua, đem quân sang sông đốt kinh thành, Duy Sản sợ, rước Chiêu Tông về Tây Đô, An Hoà hầu cũng về Tống Sơn, rồi rước vua ra Thiên Quan, đánh tan Trần Cảo, lấy lại kinh thành, dẹp yên xứ Kinh Bắc, trở về

⁽¹⁾ *Cương mục* chép là Nguyễn Văn Lang

đóng ở phường Đông Hà, tức nhau với Vĩnh Hưng hầu Trịnh Tuy, cả hai người đều về Thanh Hoa. Thiết sơn bá Trần Chân gièm với vua, vua bảo triệu cả hai người về Kinh. Tuy đến Kinh, An Hoà hầu thì cáo bệnh không đến. Trần Chân sai em đem bộ binh đuổi theo, bị An Hoà hầu đánh tan. Chân lại tâu xin cho Vũ Xuyên hầu là Mạc Đăng Dung đem thủy quân vào đánh. An Hoà hầu đưa thư cho Mạc Đăng Dung. Mạc Đăng Dung dùng dằng không đánh, An Hoà hầu thoát được về Tống Sơn, cáo ốm không đến chầu. Vua vì hiềm nghi giết Trần Chân, bộ tướng của Chân là Nguyễn Kính đem quân vào cửa khuyết, cùng với Trịnh Tuy mưu dựng vua khác. Vũ Xuyên hầu tự Hải Dương đem quân đến cứu rước vua sang Bồ Đề. Vua triệu An Hoà hầu đến giúp. An Hoà hầu đem binh ba phủ xứ Thanh Hoa ra đánh nhau với Nguyễn Kính, thất bại rút về, để Đăng Dung cùng Nguyễn Kính cầm cự nhau. Rồi An Hoà hầu chết. Đăng Dung bèn chuyên giữ binh quyền, đánh bắt Nguyễn Kính hàng, bức hiếp Chiêu Tông, cuối cùng thành việc cướp ngôi.

Con An Hoà hầu là Nguyễn Kim làm Hữu vệ tướng quân An Thành hầu, năm Thống Nguyên thứ 1 dời Cung hoàng đế trốn vào Ai Lao, ở sách Sầm Thượng, Sầm Hạ, chiêu dụ trung thần nghĩa sĩ được vài nghìn người, hơn 30 thớt voi, 300 con ngựa, cùng với tôi cũ là Lý quốc công Trịnh Duy Tuấn, Phúc Hưng hầu Trịnh Duy Duyệt. Đò đốc Trịnh Duy Liêu, tôn lập Trang Tông, đặt niên hiệu là Nguyên Hoà. Vua phong An Thành hầu làm đại tướng quân thượng phụ thái sư Hưng quốc công, giữ việc trong việc ngoài, công nghiệp trung hưng bắt đầu từ đây. Bấy giờ Thế tổ, tức Minh Khang vương Trịnh Kiểm đến yết

kiến Hưng quốc công mới thấy biết người lạ, gả con gái cho, xin cho làm tướng quân Dục Nghĩa hầu. Không bao lâu thì tướng nhà Mạc là Tây An hầu Lê Phi Thừa về hàng, xin ra quân. Hưng quốc công nghĩ rằng thời trời đã thuận, việc người đã hoà, tiến quân đến Lôi Dương, đánh tan phục binh của Mạc, bắt được ngụy tướng Ngọc Trục hầu, rồi chia quân đi dẹp Nghệ An. Xa giá đến Tây Đô, ngụy tướng là Trung Hậu hầu về hàng. Vua phong Hưng quốc công làm Thái tử đô đốc tiết chế các xứ thủy bộ chư dinh tướng sĩ, đánh nhau với ngụy tướng là Tây quốc công Nguyễn Kính ở Gia Mô⁽¹⁾, cả phá quân giặc, chia quân trấn giữ những nơi xung yếu các huyện. Quân ngụy Mạc lấn Đông Sơn⁽²⁾, Hưng quốc công lại đánh tan được, chém hơn nghìn thủ cấp. Tiến quân ra sông Diêm Giang⁽³⁾ huyện Gia Viễn, đánh tan quân Mạc, Ngụy tướng là Phụng quốc công Lê Bá Ly thua chạy. Hưng quốc công muốn tiến đánh Đông Đô, gặp nước lụt, lại về Thanh Hoá, bị hàng tướng là Trung Hậu hầu đánh thuốc độc chết. Bấy giờ là ngày 20 tháng 5 năm Nguyên Hoà thứ 14 (1546). Vua rất thương tiếc, tặng tước Chiêu huân Tĩnh công, thụy là Trung Hiến, sai đưa tang về Bái Trung huyện Tống Sơn hậu táng. Phong con trưởng là Ưông làm Lãng quận công, con thứ là Hoàng làm Hạ Khê hầu, cho cầm quân đánh giặc. Bọn Lãng quận công ngờ vua có mưu gì, toan làm loạn. Thế Tổ (Trịnh Kiểm) bấy giờ làm đại tướng quân Dục quận công rước vua đến bản dinh, xin hết sức giúp đỡ. Lại hiểu dụ bọn Lãng quận

⁽¹⁾ Tức là Yên Mô tỉnh Ninh Bình ngày nay.

⁽²⁾ Huyện Đông Sơn, ở Thanh Hoá.

⁽³⁾ Tức sông Hoàng Long, chảy qua xã Diêm Xá, xưa là Đàm Xá.

công bỏ hết hiềm khích. Vua bèn phong Thế Tổ làm Đề thống dinh trấn, lại phong làm Đô tướng tiết chế thủy bộ chư dinh tổng nội ngoại Thái sư Lạng quốc công. Trong đời Thuận Bình (1549 - 1556) Hạ Khê hầu vì quân công được phong Đoan quận công.

Năm đầu Chính Trị (1558), sai Đoan quận công vào trấn thủ Thuận Hoá.

Năm thứ 11 (1568), Mậu Thìn, trấn thủ Quảng Nam là Trấn quốc công (Bùi Tá Hán) chết, lấy Nguyên quận công Nguyễn Bá Quynh thay.

Năm thứ 13, Triệu Bá Quynh về, sai Đoan quận công kiêm hành thức thống suất tổng trấn tướng hai xứ Thuận Quảng, cầm binh voi và thuyền để trấn thủ dân địa phương. Họ Nguyễn gồm có hai xứ là tự bấy giờ. Thế Tổ đã chết, trong nhà lục đục, hai xứ Thanh Hoá và Nghệ An đều lay động, duy hai xứ Thuận Quảng vẫn yên lặng.

Năm thứ 14, Tân Mùi, người xã Hành Phố huyện Khang Lộc là Mỹ quận công⁽¹⁾ mưu hại Đoan quận công để hàng nhà Mạc, Đoan quận công đánh chém được. Trong cõi bèn yên. Thổ tướng Quảng Nam cướp giết lẫn nhau. Đoan quận công giết cả đi, giao cho ty tướng là Dũng quận công lưu thủ Quảng Nam để thu phục dân chúng.

Năm Hồng Phúc thứ 1 (1572), Nhâm Thân, nguy Tiên quận công là người châu Bố Chính làm hướng đạo cho nhà Mạc, dẫn nguy Lập quận công từ Hải Dương đem thủy quân 60 chiếc thuyền vào đánh cướp miền Thuận Quảng. Thổ dân nhiều người hàng. Đoan quận công chia binh chống giữ, dụ tướng giặc đến, chém ngay ở

⁽¹⁾ Bản V.S.H. chép là Viên 袞 quận công.

dắt Qua Qua. Quân giặc vô chạy, đều chết đuối cả. Tiên quận công chạy về Bồ Chính được thoát chết. Từ đấy nhà Mạc không dám dòm ngó đến Thuận Quảng nữa. Doan quận công có uy lược, xét kỹ, nghiêm minh, không ai dám lừa dối. Cai trị hơn mười năm, chính sự khoan hoà, việc gì cũng thường làm ơn cho dân, dùng phép công bằng, răn giữ bản bộ, cấm đoán kẻ hung dữ. Quân dân hai xứ thân yên tín phục, cảm nhân mẫn đức, dời đổi phong tục, chợ không bán hai giá, người không ai trộm cướp, cửa ngoài không phải đóng, thuyền buôn ngoại quốc đều đến mua bán, đổi chác phải giá, quân lệnh nghiêm trang, ai cũng cố gắng, trong cõi đều an cư lạc nghiệp. Hằng năm nộp thuế má để giúp việc quân việc nước, triều đình cũng được nhờ.

Thế Tông, năm Gia Thái thứ 1 (1573), Quý Dậu, vua sai đem sắc đến Thuận Hoá phong Doan quận công làm thái phó, sai chứa thóc để phòng bị biên thủy, hằng năm nộp thuế sai dư¹¹ 400 cân bạc 500 tấm lụa. Triều đình nhiều năm đánh dẹp, Doan quận công thường nộp thuế má, không thiếu năm nào.

Năm Quang Hưng thứ 15 (1592), Nhâm Thìn, Thánh tổ Triết vương (Trịnh Tùng) phụng mệnh đem quân đi đánh miền Đông, bắt được Mạc Mậu Hợp, lấy lại được Kinh thành. Năm thứ 16, Quý Ty, xa giá trở về Kinh. Tháng 5, Doan quận công vào chầu, đem sổ sách về binh lương, của cải, vàng bạc, châu ngọc, kho tàng hai xứ dâng nộp. Vua khen ngợi. Bấy giờ Doan quận công đã 69 tuổi rồi, vua lưu lại làm Thái uý hữu tướng, tiến phong quận công, vẫn lĩnh đạo Thuận Quảng. Rồi đi đánh dăng giặc ở

¹¹ Sai dư: tức thuế thân người dân phải nộp thêm ngoài sự chu sài dịch.

Sơn Nam và Hải Dương, miền Bắc thì đánh Thái Nguyên, miền Tây thì đánh Tuyên Quang, hồ giá rước vua đến Nam Quan ở Lạng Sơn để giảng hoà với quan tam ty nước Đại Minh, đều có công.

Kính Tông, năm Thuận Đức thứ 1 (1600), Canh Tý, tháng 5, Đoan quốc công thấy mình công danh ngày càng lớn mà không từng được thưởng thêm, lại bị bọn di thần của nhà Mạc xui lừa, không được yên tâm, mưu xữ bọn thủy tướng quân là Phan Ngạn, Ngô Đình Nga và Bùi Văn Khuê làm phản ở cửa biển Đại An, rồi tự xin đi đánh, đến nơi giá cách thua, bèn đi đường biển về thẳng Thuận Hoá. Thành Tổ (Trịnh Tùng) nghi tình chí thân, gửi thư vỗ về yên ủi, lấy nghĩa lớn mà trách bảo. Đoan quốc công xin ở đây để trấn thủ, được y cho. Đoan quốc công trấn thủ hai xứ đến đây đã 40 năm rồi, đó là họ Nguyễn bắt đầu chuyên giữ đất ấy. Đoan quốc công lúc mới vào thì đóng dinh ở xứ gò Phù Sa xã Ái Tử huyện Vũ Xương, đến bấy giờ lại về trấn cũ. Có mười con, đem bọn Thụy quận công Phúc Nguyên là con thứ sáu đi theo, và sai ba người con là bọn Cẩm quận công đón vua ở cạnh đường mà tạ tội, xin ở lại làm con tin. Tháng 10 năm ấy, lại dâng con gái làm chính phu nhân của vương thế tử Thanh quận công.

Đoan quốc công từng đi chơi núi Ai Vân, thấy thế núi hiểm dốc lấy làm lạ, bèn qua núi vào phủ Thăng Hoa xứ Quảng Nam, trải xem hình thế, rồi sai dựng hành dinh và kho tàng để chứa lương tiền.

Năm Hồng Định thứ 3 (1602), Nhâm Dần, sai Thụy quận công Phúc Nguyên trấn thủ Quảng Nam. Năm thứ 14, Quý Sửu, tháng 6, ngày mồng 3, Đoan quốc công chết,

trước sau làm trấn thủ 56 năm, thọ 89 tuổi, tặng Cẩn Nghĩa công, thụy là Cung Ý⁽¹⁾. Con là Thụy quốc công Phúc Nguyên thay giữ việc quân, được sai nối kiêm trấn thủ Thuận Quảng, gia hàm Thái bảo. Bảy giờ tuổi đã 51, Nguyễn Phúc Nguyên nối ngôi, tự xưng là thống lĩnh thủy bộ chư dinh kiêm Chương nội ngoại bình chương quân quốc trọng sự, vỗ nuôi tướng tá, diễn tập voi ngựa, dời dinh đến đất các xã Phúc Yên, Bắc Vọng huyện Quảng Điền, sửa đắp thành lũy, giữ vững cõi bờ, sai con trưởng là Hữu phủ Khánh Mỹ hầu trấn thủ Quảng Nam.

Thần Tông, Vĩnh Tộ năm thứ 2 (1620), Canh Thân, em là quận Văn và quận Hữu mất khải (với chúa Trịnh) nói Phúc Nguyên không chịu thần phục, xin quan quân vào đánh, chúng sẽ làm nội ứng, việc xong xin cho chúng chia trấn hai xứ. Chúa sai Đăng quận công Nguyễn Khải đem quân đi đón. Phúc Nguyên biết mưu ấy, bắt quận Văn, quận Hữu và giết cả bè đảng. Nguyễn Khải đến Nhật Lệ nghe biết chuyện như thế, đem quân về. Phúc Nguyên từ đó oán giận triều đình. Năm thứ 3, Tân Dậu, sai bộ tướng là Hoà quận công đánh phá Ai Lao và Lạc Hoàn. Năm thứ 5, Thành Tổ (Trịnh Tùng) mất. Văn Tổ Nghị vương (Trịnh Tráng) dẹp yên nội nạn, nối giữ quốc chính, lập em gái Phúc Nguyên là Nguyễn Thị làm Tây cung chính phi, phong con của phi là Trịnh Kiều làm Thái bảo Sùng quận công, Kiều là cháu gọi Phúc Nguyên bằng cậu. Phúc Nguyên có tờ khải dâng lễ phúng và chúc mừng. Tín sứ hai bên đi lại, tình lễ không hở. Không bao lâu thì Đào Duy Từ trốn vào, khuyên đừng nộp cống phú,

⁽¹⁾ Bản T.V.K.H chép là Trung ý.

luyện quân chứa lương làm kế chống giữ, mưu ấy bền quyết định. Đào Duy Từ là người xã Hoa Trai huyện Ngọc Sơn, đi thi khoa Ất Sửu đời Vĩnh Tộ (1625), hữu ty thấy là con phường hát không cho thi, tức giận đi vào Thuận Quảng, nhờ khám lý Cống quận công tiến cử với Phúc Nguyên. Duy Từ tự ví với Gia Cát. Gặp một lần vừa ý nhau ngay. Phúc Nguyên cho làm Nội tán Đại lý tự khanh Lộc Khê hầu, tri nội ngoại quân cơ chư sự, tham lý quốc chính. Tự đẩy ngày đêm bàn tính giữ đất để chống mệnh. Tiến dần con rể là Thuận Nghĩa hầu Nguyễn Hữu Tiến người xã Vân Trai huyện Ngọc Sơn vào làm tướng, học trò là Chiêu Vũ hầu Nguyễn Hữu Dật người Gia Miêu ngoại trang huyện Tống Sơn làm đốc chiến.

Đức Long năm thứ 2 (1630), Canh Ngọ, mùa xuân, đắp lũy trên từ núi Trường Dục, dưới đến đồng nội, giáp bãi Hạc Hải⁽¹⁾. Tháng 9, cướp giữ châu Nam Bố Chính, giết quan châu, lấy tiền kho, biến hết dân làm lính.

Năm thứ 3 (1631), Tân Mùi, con trưởng là trấn thủ Quảng Nam Khánh Mỹ hầu chết, cho con thứ là Dương Nghĩa hầu Phúc Anh thay. Mùa đông, đắp lũy Động Hồi, dựa núi theo khe, trên từ núi Đâu Mâu, dưới đến cửa biển Nhật Lệ. Năm thứ 4, lũy đắp xong, bền không nộp cống phú. Lại không dọi mệnh lệnh, tự đặt tuyền trường hai xứ; chọn các hạng đinh tráng, quân dân để thêm số binh và thêm thuế đinh. Do đó binh tài có thừa.

Năm ấy tiến phong Sùng quận công Trịnh Kiều làm Tiết chế thủy bộ chư dinh kiêm Chương nội ngoại Bình chương quân quốc trọng sự phó chương quốc chính Thái

⁽¹⁾ Hạc Hải: tức là phá Thạch Bàn cạn đi, thuộc huyện Lệ Thủy.

nó Sùng quốc công, gia phong cháu Doan quận công là Thái bảo. Phụ quận công là Nguyễn Hắc làm Thái phó tham dự triều chính¹¹. Sai thống lĩnh Quỳnh Nham công Trịnh Dê đến châu Bắc Chính phủ dụ nhân dân.

Năm thứ 5 (1633), Quý Dậu, con (Phúc Nguyên) là trấn thủ Quảng Nam Dương nghĩa hầu Phúc Anh mật khai rằng cha nó già yếu, sợ sau này chẳng khỏi mang tiếng là nghịch tặc, xin quan quân tiến vào, nó sẽ đem quân đến hàng. Văn Tô (Trịnh Tráng) nhận lời. Rước xa giả di tuần phương Nam, đóng quân ở cửa biển Nhật Lệ. Phúc Nguyên sai tướng là Mỹ Thắng hầu làm đại tướng, Chiêu Vũ hầu làm đốc chiến, cùng với Quang Lâm hầu đem quân chống giữ, đắp lũy cát ở cách sông, đóng cọc để ngăn cửa biển. Quân nhà vua đóng lâu không thấy Phúc Anh đến hàng, bèn rút về, sai Hiến Tuấn hầu Nguyễn Khắc Loát trấn thủ Bắc Bộ Chính để ngăn giữ.

Năm thứ 6 (1634), Giáp Tuất, mùa đông, Lộc Khê hầu Đào Duy Từ chết. Phúc Nguyên tiếc lắm, cho hiệu là Quận thần, truy tặng Quận công.

Dương Hoà nam thứ 1 (1635), Ất Hợi, tháng 10, ngày 10, Phúc Nguyên chết, làm việc nước 22 năm, thọ 73 tuổi, đặt thụy riêng là Đại đô thống lĩnh Nam phương Tông quốc chính Thủy Dương Vương. Có 11 con, con thứ hai là Nhân Lộc hầu Phúc Lan nổi nghiệp, tự xưng là Tiết chế thủy bộ chư dinh kiêm tổng nội ngoại bình chương quân quốc trọng - ự Thái bảo Nhân quận công. Năm ấy 35 tuổi. Em là Phúc Anh làm loạn, đắp lũy Cu Đê, bày thủy quân ở cửa biển Đà Nẵng, không chịu theo mệnh. Phúc Lan sai

¹¹ Từ chú "Tiết chế thủy bộ chư dinh" trở xuống là sửa theo *Toàn thư* quyển 18, tờ 30, 31.

tướng đi đánh. Quân bộ đến Cu Đê, quân thủy đến vùng Sơn Trà. Cai đội là Tuyên Lộc hầu đã đem quân trước đến trên cửa biển, đến thẳng dinh Quảng Nam bắt Phúc Anh giết đi. Lấy Chương cơ Hùng Lương hầu thay. Năm ấy dời dinh phủ đến xã Kim Long huyện Hương Trà.

Năm thứ 2 (1636), Bính Tý, báo tang với triều đình. Triều đình sai quan đến viếng.

Năm thứ 6 (1640), triều đình giết Trần thủ châu Bắc Bố Chính là Hiền quận công Nguyễn Khắc Loát. Nhân quận công Nguyễn Phúc Lan cho là trừ được người mình ghét, rất mừng. Lại thông dâm với chị dâu goá chồng là Tống Thị, nó nói gì cũng nghe, người dưới can không được, giết người bữa bãi, người ta đều sợ. Trong cõi hạn và đói, dân xiêu giạt và chết đói rất nhiều.

Năm thứ 8, Nhâm Ngọ, sai binh dân ba huyện Hương Trà, Quảng Điền và Phú Vang đắp trường lập thủy binh ở xã Hồng Phúc, đắp một gò đất cao hơn 30 thước, rộng hơn 120 thước, cứ đến tháng 7 thì thao luyện thủy quân, bơi thuyền bắn súng. Chiến thuyền bắn đại bác hễ trúng đích thì thưởng bạc lụa, bắn sai đích thì theo dấu mà tìm lấy đạn. Do đó thủy quân đều tinh thủy chiến.

Mùa thu năm ấy, tiết chế Sùng quận công (Trịnh Kiêu)¹⁾ chết, đích tôn là Tông quận công Trịnh Hoành còn bé, Văn tôn (Trịnh Tráng) tuy tuổi đã già nhưng rất yêu Hoành, tôn (Trịnh Tạc) nên chưa lập thế tử. Nhân quận công cho sứ giả ra, có lời oán trách.

Chân Tông, năm Phúc Thái thứ 1 (1643), Quý Mùi, tháng 4, con thứ hai (Phúc Lan) là Phúc Tần đem thủy

¹⁾ Là cháu ngoại Nguyễn Hoàng.

quân đánh phá được mười chiếc tàu của giặc Ô Lan⁽²⁾ ở cửa Eo⁽³⁾. Phúc Lan khen là dũng, bèn có ý dựng làm con nối nghiệp.

Năm thứ 3, Kỷ Dậu, Hoàng Tổ (Trịnh Tạc) do hàm Thái bảo Tây quận công được tiến phong làm Tiết chế thủy bộ chư dinh thái uý Tây quốc công.

Năm thứ 6, Mậu Tý, tháng giêng, chúa sai Trần thủ Nghệ An là Tiến quận công Trịnh Đào đem các quân vào đánh miền Nam, sai Gia quận công đem thủy quân vượt biển vào cửa biển Nhật Lệ, đánh phá dinh Quảng Bình, đóng quân ở Võ Xá. Phúc Lan đem quân cự chiến, đóng quân ở trại Toàn Thắng huyện Vũ Xương, cho con là Phúc Tần làm tiết chế đem quân đi chống giữ. Phúc Tần sai Chương cơ Thuận Nghĩa hầu chọn hơn trăm thớt voi dục, nhân đêm chạy đến phá dinh Gia quận công, bắt được quận Gia quận Mỹ và nhiều binh sĩ. Trịnh Đào chạy về. Bấy giờ sai Thuận Nghĩa hầu lấy 3.000 quân đóng ở Võ Xá, gọi là dinh Lưu Đồn, để phòng bị quan quân. Phúc Lan trúng độc của người yêu là Tống Thị, rút quân về, ngày 26 tháng 2 về đến phá Tam Giang thì chết, làm việc nước 13 năm, thọ 48 tuổi, đặt thụy riêng là Đại nguyên suý thống suất, Thuận Quảng đẳng xứ, Chương quốc chính, Nhân Chiêu vương. Có 3 con. Thế tử là Dũng Lễ hầu Phúc Tần nối nghiệp, tự xưng là Tiết chế thủy bộ chư dinh kiêm tổng nội ngoại binh chương quân quốc trọng sự, thái bảo Dũng quận công. Là người cứng rắn quyết đoán, đã lấy được người con hát xứ

⁽²⁾ Tàu Hà Lan: bấy giờ người Hà Lan đã chiếm đảo Gia Va.

⁽³⁾ Các bản đều chép là 廖安門, tức là cửa Nhuyễn. Nhưng *Toàn thư* ở nhiều chỗ chép là 廖, tức là cửa Eo, đúng với tên xưa của cửa Thuận An.

Nghệ An là Đào Thừa, cực kỳ yêu mến, nhân đọc sách thấy chuyện Ngô vương yêu Tây Thi, lập tức tình ngộ, sai Đào Thừa đưa áo cho tướng là Nghĩa Sơn, viết mật chỉ vào dải áo bảo Nghĩa Sơn đánh thuốc độc giết đi. Từ đấy cố gắng giảng tập võ bị, sửa sang binh khí, chiêu tập quân dũng cảm, tập trận voi, luyện thủy quân, mưu lẩn bờ cõi.

Thần Tông, năm Thịnh Đức thứ 1 (1653), Quý Tỵ, sai các tướng hiệu sửa sang khí giới súng đạn, quân nhu chiến cụ, hẹn tháng 3 đến xã An Cựu điểm duyệt, lấy đủ thiếu tốt xấu mà định thưởng phạt.

Vua nước Chiêm Thành là Bà Tấm quấy rối đất Phú Yên. Sãi Cai cơ Hùng Lộc hầu làm tổng binh và xá sai Minh Vũ làm tham mưu đem 3.000 quân đi đánh. Đến phủ Phú Yên, ngày 3 tháng 4, nhân đêm qua đèo Hồ Dương núi Thạch Bi, ruổi thẳng đến trại của Bà Tấm, phóng lửa đánh gấp, phá tan, đuổi dài đến sông Phan Lang⁽¹⁾. Bà Tấm sai con là Xá Bà Ân nộp lễ xin hàng. Phúc Tần cho, bắt chia địa giới, lấy đất từ phía Đông sông ấy đến Phú Yên đặt làm hai phủ Thái Khang và Diên Ninh, đặt dinh trấn thủ Thái Khang, phía Tây sông vẫn là nước Chiêm Thành, khiến giữ bờ cõi mà nộp cống.

Tháng 6 năm ấy, bọn bề dưới tôn làm Tiết chế thủy bộ chức dinh kiêm tổng nội ngoại binh chương quân quốc trọng sự. Thái phó Dũng quận công.

Năm thứ 2, Giáp Ngọ, chú là Trung Tín hầu bị dâm phụ là Tống Thị xui giục, mưu làm loạn, việc phát giác,

⁽¹⁾ Xá sai là chức Xá sai ty, một chức quan văn trong tam ty của mỗi dinh trong đất chúa Nguyễn. Sưa theo sách *Thực lục tiền biên*.

⁽²⁾ Phan Lang: tức Phan Rang.

bị bắt giam. Rồi bãi chức cho về ở nhà. Sai quân dân phá nhà Tống Thị, lấy hết cửa cải, rồi giết đi.

Phúc Tần giận quân biên giới Nghệ An sang sông lấn cướp, muốn mưu đánh miền Bắc, mộng thấy thần cho tờ giấy có câu thơ rằng:

*Tiên kết nhân tâm Thuận,
Hậu thi đức hoá Chiêu"¹⁾.
Chi diệp kham tồi lạc,
Căn bản già nan dao.*

Nghĩa là:

Trước hết lòng người Thuận;
Sau khi đức hoá Chiêu.
Cành lá có thể bẻ;
Căn bản khó chuyển lay.

Biết là không thể địch nổi quân nhà vua, nhưng cũng cho là ứng vào tên Thuận Nghĩa (Nguyễn Hữu Tiến) và Chiêu Võ (Nguyễn Hữu Dật) nên việc quân đều bàn với hai người ấy. Rồi cho Thuận Nghĩa làm tiết chế, Chiêu Võ vẫn làm đốc chiến.

Năm thứ 3, Ất Mùi, tháng 2, đem quân thủy quân bộ cùng tiến ra đánh châu Bắc Bố Chính. Bắt Phạm Tất Đồng⁽²⁾ phải hàng, thừa thắng nhân đêm đánh úp phá dinh trấn Kỳ Hoa⁽³⁾, đuổi Trấn thủ Trịnh Đào, bắt được hết quân và khí giới; đánh tan quân Khê quận công Trịnh Trượng ở Lạc Xuyên⁴⁾, quan quân tan chạy, thừa

⁽¹⁾ Chữ Thuận và chữ Chiêu ứng vào Thuận Nghĩa và Chiêu Võ.

⁽²⁾ Các bản chép là Tất Toàn 必全. Đắc theo *Thực lục tiền biên* sửa làm Đồng 仝.

⁽³⁾ Tức Dinh Cầu, ở xã Hà Trung, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh.

⁽⁴⁾ Tên xã thuộc huyện Cẩm Xuyên.

tháng đuổi đến Thiên Lộc⁽¹⁾ miền Nam Hà⁽²⁾. Tháng 10, bị Ninh quận công Trịnh Toàn đánh cho thua ở Kỳ Hoa, quân phải lui. Lại vào cửa Nam Giới⁽³⁾, đánh úp Lê Sỹ Hậu, bèn vào cửa Đan Nhai⁽⁴⁾, đuổi chạy Vũ Văn Thiêm, lại vây Đào Quang Nhiêu ở Hương Bộc⁽⁵⁾ huyện Thạch Hà. Thế là chiếm cứ các huyện Kỳ Hoa, Thạch Hà, thế rất dữ dội. Năm thứ 4, Bính Thân, tháng 5, bị Ninh quận công Trịnh Toàn đánh cho thua ở Đại Nại⁽⁶⁾, khí mới nhụt.

Phúc Tấn trước nghe nói Thuận Nghĩa thắng trận luôn, tự đem quân ra Phù Lộ⁽⁷⁾ châu Bố Chính để tiếp ứng, đi qua Lũng Bông đến xứ Gia Khư, thấy xá nhân là tên Phú hoảng hốt chạy vào báo rằng quân của Chương cơ Phúc Khang và trấn thủ Phù Dương đã thua chạy, Ninh quận công đuổi đến Lũng Nam, đã gần đến nơi, xin chúa lui ngay. Phúc Tấn cả sợ, lập tức lui về châu Nam Bố Chính. Đến lúc nghe tin Thuận Nghĩa và Chiêu Võ về đóng ở Dinh Cầu tại Hà Trung mà Ninh quận công không đuổi theo thì thẹn và tức giận, bèn chém Phú. Về đóng ở dinh An Trạch⁽⁸⁾, phủ Quảng Bình.

Năm thứ 5, Đinh Dậu, tháng 5, (Phúc Lan) lại ra Thạch Hà, sai đắp lũy tự đầu nguồn đến cửa biển, để chống quan quân, rồi rút về Quảng Bình.

⁽¹⁾ Tức huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh.

⁽²⁾ Nam Hà: chỉ miền đất phía Nam sông Lam trấn Nghệ An.

⁽³⁾ Cửa Nam Giới: cửa Sốt, thuộc huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh.

⁽⁴⁾ Đan Nhai: cửa Hội ở giữa huyện Nghi Xuân và huyện Nghi Lộc.

⁽⁵⁾ Xã Hương Bộc.

⁽⁶⁾ Xã Đại Nại: huyện Thạch Hà.

⁽⁷⁾ Phù Lộ: xã Phù Yên thuộc huyện Quảng Trạch.

⁽⁸⁾ Tức Dinh Trạm, ở huyện Lệ Thủy.

Bấy giờ Hoàng Tổ Dương Vương (Tạc) đã lên ngôi chúa. Chiêu Tổ Khang vương (Căn) giữ bình quyền, đóng ở dinh An Trường⁽¹⁾, bàn tính việc khôi phục, quân chính nghiêm túc. Thuộc tướng là Đào Quang Nhiêu có trí lược, Lê Thời Hiến và Hoàng Nghĩa Giao đều dũng cảm. Phúc Tần không dòm ngó miền Bắc được. Hai bên giữ nhau mấy năm. Họ Nguyễn làm sổ kê binh dân bảy huyện Nam Hà trấn Nghệ An, thu thuế đinh, vợ vét tô ruộng, rất là rối ren, dân ta oán lắm.

Vĩnh Thọ năm thứ 1 (1658), Mậu Tuất, tháng 9, Phúc Tần lấy cố vua Cao Miên là Nặc Chăn lần bờ cõi, sai phó tướng dinh Trấn Biên là Yên Võ hầu, Cai đội là Xuân Thảng hầu, Tham mưu là Minh Lộc hầu, câu kê là Văn Linh bá đem 3.000 quân đi đánh miền Nam. Ngày mồng 9 cất quân, ngày 29 đến thành Cao Miên, đánh vài trận lớn, bắt sống được Nặc Chăn cùng bộ lạc, và bắt được voi ngựa khí giới, giải về dinh Quảng Bình. Phúc Tần tha cho Nặc Chăn về nước.

Bấy giờ quân Thuận Hoá đóng lâu nhớ nhà muốn về, binh mới bắt ở Nghệ An thì đều oán giận không chịu làm việc, họp nhau nói muốn trốn về.

Năm thứ 3 (1660), Canh Tý, Thuận Nghĩa hầu lần sông Tam Chẽ⁽²⁾, quan quân bắt lợi, Thuận Nghĩa đến sát Hoà Viên⁽³⁾, Hoàng Nghĩa Giao đem quân đến đánh phá, binh Nghệ An hoặc bắn súng không đạn, hoặc múa gươm không chém, bỏ về mất quá nửa. Thuận Nghĩa không

⁽¹⁾ An Trường: tức là địa điểm thị trấn Vinh ngày nay.

⁽²⁾ Khúc sông Lam ở xã Tam Chẽ, phía dưới ngã ba sông La.

⁽³⁾ Xã Hoà Viên, huyện Nghi Xuân.

ngăn cản được, lui về giữ Nam Hà. Lại bị Lê Thời Hiến đánh thua to ở các xã An Điền, Phù Lưu, chạy về Dinh Cầu, rồi lui về châu Nam Bố Chính. Đi đường gặp vô số ong vàng bay đến đốt, quân đều che đầu bịt mắt mà chạy, không dám ngoảnh lại. Binh Nghệ An chạy tan trốn về, nhiều người bị giết, kêu khóc đầy đường. Chiêu Võ cũng bỏ lũy Độc Giang⁽¹⁾ chạy về Hoành Sơn. Chiêu Tổ đem đại quân thừa thắng đuổi tràn đến Nhật Lệ. Bảy giờ mới lấy lại được bảy huyện Nam Hà. Thuận Nghĩa chạy về giữ lũy Nhật Lệ, Chiêu Võ chạy về giữ xa Gia Thiết⁽²⁾.

Năm thứ 4, Tân Sửu, Chiêu tổ đem quân về, sai quan trấn thủ lĩnh các tướng đóng đồn ở Hà Trung, huyện Kỳ Hoa. Phúc Tần sai Chiêu Võ trấn thủ châu Nam Bố Chính, đóng đồn ở xã Phúc Lộc, đắp lũy trên tự Đèo Heo, dưới đến An Nâu⁽³⁾ dựa núi để cố thủ.

Tháng 11, Chiêu Tổ đem đại quân vào đánh miền Nam.

Năm Vạn Khánh thứ 1 (1662), Nhâm Dần, sai Đào Quang Nhiêu làm thống suất đem quân sang sông Gianh đóng đồn ở thôn Phúc Tự⁽⁴⁾. Phúc Tần sai con là Hiệp Đức hầu Phúc Thuận ra chống cự, sai Chiêu Võ lui vào lũy lớn Đông Hồi để cố giữ. Nhân lúc quan quân hơi chênh mảng, ban đêm quân Chiêu Võ ra cướp trại, phá quân Lê Thời Hiến. Quan quân bèn rút về. Mùa đông năm ấy, Phúc Tần sai đắp lũy Trấn Ninh để làm thế đỡ nhau với lũy Động Cát.

⁽¹⁾ Độc Giang, tức sông Khu Độc, một khúc sông Lam ngay ở trên khúc Tam Chế, có núi Khu Độc, ở chân dài Hồng Lĩnh.

⁽²⁾ *Việt sử thông giám cương mục* (q32) chép rằng Nguyễn Hữu Dật về đóng ở Đông Cao, thuộc huyện Bố Trạch, ở phía Bắc sông Lý Hoà.

⁽³⁾ Cửa An Nâu là cửa sông Dinh ở huyện Bố Trạch tỉnh Quảng Bình.

⁽⁴⁾ Thuộc huyện Bố Trạch.

Huyền Tông, Cảnh Trị năm thứ 3 (1665), Ất Tỵ, mùa đông, Phúc Tần sai văn võ tam ty Chính dinh, Cựu dinh và dinh Quảng Nam cùng hương quan các huyện phủ Triệu Phong, tháng 4 thì đến bãi nổi Phủ Ao để điểm duyệt quân khí chiến cụ; các dinh Quảng Bình, Lưu Đôn, Bố Chính cùng hương quan các huyện châu Bố Chính phủ Quảng Bình thì đợi Chính dinh sai người đến khám xét. Lại sai văn quan tập cưỡi ngựa bắn súng.

Mùa thu năm ấy, sửa chùa Thiên Mục.

Năm thứ 4, Bính Ngọ, Phúc Tần đi chơi cửa biển Tư Dung, sửa chùa Hoà Vinh ở núi Qui Sơn rất là rộng đẹp.

Năm thứ 6, Mậu Thân, Phúc Tần sai đào kênh Sen (Liên Cảng) ở huyện Lệ Thủy, đường nước vừa thông lại lấp không đi được.

Năm thứ 7, Kỷ Dậu, Phúc Tần sai người đo ruộng ở hai xứ, định làm ba bậc và các hạng đất bãi đất khô để trưng thu thóc thuế. Công điền thì cho bản xã chia mà cày và nộp thuế; tư điền các họ thì cho họ cày cấy luôn mà nộp thuế riêng.

Gia Tông, Dương Đức năm thứ 1 (1672), Nhâm Tý, tháng 6, Hoàng tử (Trịnh Tạc) gọi 18 vạn binh, rước xa giá đi đánh miền Nam, thu hết các súng tay và hoả khí của người Hoà Lan Tây Dương, uỷ cho Chiêu Tổ (Cần) lãnh đạo quân hai đường thuỷ đường bộ cùng tiến. Thuận Quảng cả sợ, Phúc Tần trước sai Hiệp Đức hầu (Phúc Thuận) chuẩn bị phòng thủ, Chiêu Võ giữ lũy Động Cát cùng bờ biển Trường Sa, Mỹ Thắng¹¹ giữ lũy chính, Thuận Đức giữ Đồn Vông, kiêm giữ thành Trấn

¹¹ Thục lục tiền biên chép là Nguyễn Mỹ Đức

Ninh. Thuận Trung giữ cầu Mỗi Nại, tham tướng Tài Lễ đem chiến thuyền và đóng cọc để giữ cửa biển Nhật Lệ. Triều Tín giữ lũy Động Hồi. Phúc Tần lại sợ quân nhà vua vượt các cửa biển, nên lại sai chiến thuyền đội Hữu bính cơ Tam thủy đóng ở cửa biển Tư Dung⁽¹⁾, chiến thuyền ba đội dinh Trung thủy đóng ở cửa Việt, chiến thuyền cơ Hậu thủy đóng ở cửa Minh Linh⁽²⁾, đem hết hương binh năm huyện⁽³⁾ dàn đóng đồn ở bãi Trường Sa⁽⁴⁾. Phúc Tần tự đem quân đóng ở trại Toàn Thắng, huyện Võ Xương để làm thanh ứng và thêm quân giữ thành Trấn Ninh.

Tháng 10, xa giá tiến đóng ở xã Chính Thủy⁽⁵⁾, một biệt tướng đánh đồn núi Mật Cật, đuổi tướng là Trương Văn Vân⁽⁶⁾. Tháng 11, đánh thành Trấn Ninh, lấp hào xoi uỹ, thành sắp vỡ, tướng giữ thành muốn chạy. Chiêu Võ dẫn quân đến giữ hộ. Quan quân hết sức đánh không hạ được thành, quân hai bên tổn thương rất nhiều. Tháng 12, xa giá về điện Phù Lộ xã Vĩnh Yên⁽⁷⁾ châu Bắc Bố Chính. Sai Hào quận công Lê Thời Hiến ở lại đóng đồn ở xã Chính Thủy, ba lần đánh thành Trấn Ninh. Bắn hoả pháo, một đạn mẹ mười đạn con, tiếng vang như sấm, bắn vào đâu đều gây nát tan tành. Trong thành lấy làm

⁽¹⁾ Cửa Tư Hiền ngày nay.

⁽²⁾ Cửa Tung.

⁽³⁾ Năm huyện là: Võ Xương, Hải Lăng, Phong Điền, Hương Trà, Phú Vang.

⁽⁴⁾ Trường Sa: đây là Tiểu Trường Sa.

⁽⁵⁾ Thuộc huyện Bố Trạch.

⁽⁶⁾ *Thực lục tiền biên* chép rằng cai cơ Trương Văn Vân từ lũy Động Hồi đem quân ra đóng ở núi Mật Cật (thuộc huyện Bố Trạch) thì bị tướng Trịnh là Văn Lộc đánh bại.

⁽⁷⁾ Nay là xã Phú Yên, huyện Quảng Trạch.

nguy cấp. Chiêu Võ ra sức đánh để cố giữ. Thời Hiến không đánh được, bèn rút quân về. Xa giá cũng rút về Kinh. Sai quan trấn thủ xứ Nghệ An, kiêm Đốc suất châu Bố Chính, đóng ở Dinh Cầu Hà Trung, chia quân giàn đóng đồn ở trang Thuỷ Thành, xã Tô Xá, châu Bắc Bố Chính để phòng thủ nghiêm ngặt, lấy Đại Linh Giang (sông Gianh) làm phân giới. Tự đấy Nam Bắc không đánh nhau nữa.

Đức Nguyên năm thứ 1 (1672), Giáp Dần, tháng 2, Nặc Đài nước Cao Miên đuổi vua nước ấy là Nặc Nộn. Phúc Tần sai tướng dinh Nha Trang là Dương Lâm hầu đi đánh, lấy thủ hợp Diên Phái tử⁽¹⁾ làm tham mưu. Tháng 4, chia quân làm hai đạo nhân đêm đánh úp lũy Gò Bích, chặt đứt bè nổi và xích sắt, tiến thẳng vào thành Nam Vang. Nặc Đài chạy chết. Nặc Thu ra hàng. Tháng 7, rút quân về, lập Nặc Thu làm chính Quốc vương đóng ở Cao Miên, Nặc Nộn làm thứ quốc vương đóng ở Sài Gòn, hằng năm triều cống. Lấy Dương Lâm hầu⁽²⁾ làm Trấn thủ Thái Khang.

Năm thứ 2, Ất Mão, tháng 6, con là Hiệp Đức hầu (Phúc Thần) chết.

Hy Tông, Vĩnh Trị năm thứ 4 (1679), Kỷ Mùi, tháng 5, bề tôi vong mệnh của nước Đại Minh là Long Môn tướng quân Dương Ngạn Địch đem hơn 50 chiến thuyền và hơn 3.000 quân đến đóng ở ngoài cửa Tư Dung và cửa Đà Nẵng, sợ quân Thuận Hoá mạnh giỏi không dám vào. Thủ tướng của Tư Dung cho người ra hỏi. Ngạn Địch

⁽¹⁾ Thực lục tiền biên chép là Nguyễn Diên Thái.

⁽²⁾ Thực lục tiền biên chép là Nguyễn Dương Lâm.

dựng cờ trắng hàng. Phúc Tần khiến đến ở đất Cao Miên. bảo vua Cao Miên chia đất, cho Ngạn Định ở cửa biển Mỹ Tho, kết làm anh em, khiến hàng năm cống hiến.

Năm thứ 5, Canh Thân, tháng 3, tướng đạo Lưu Đôn là Chiêu Võ hầu Nguyễn Hữu Dật chết, thọ 78 tuổi. Phúc Tần thương tiếc, truy tặng tước quận công.

Tháng 5, đắp đường quan từ trường bán Vạn Xuân đến quán Thanh Kê và đặt dài quần ngựa ở hai nơi ấy để xem thi ngựa.

Chính Hoà năm thứ 5 (1684), Giáp Tý, mùa đông, thế tử (con Phúc Tần) là Phúc Mỹ hầu Phúc Diễn chết. Vợ Phúc Tần là Chu Thị cũng chết, tặng là Tán quốc chính phu nhân.

Năm thứ 6, Ất Sửu, mùa thu, con là Cương Lĩnh hầu Phúc Thái chết.

Năm thứ 8, Đinh Mão, Phúc Tần cũng chết, làm việc nước 39 năm, thọ 68 tuổi, đặt thụy riêng là Đại nguyên sūy. Tổng quốc chính Dũng Triết Vương. Có bốn con, con thứ hai là Hoàng Ân hầu Phúc Trần nổi nghiệp, tự xưng là Tiết chế thủy bộ chư dinh kiêm Chưởng nội ngoại bình chương quân quốc trọng sự. Thái phó Hoàng quốc công, là người khoan hoà và yêu kẻ sĩ. Tháng 7 năm ấy, sai đổi phủ cũ làm từ đường Dũng Triết vương, dời làm phủ mới cách phủ cũ hơn 5 dặm, lấy Hòn Mô là quả núi cao và ngay ngắn làm tiền án, trồng cây, đắp nền, xây tường, sửa đường, nhà ngói thành gạch, cung vàng gác báu, rất là hoa mỹ xa xỉ, tức là phủ Phú Xuân ngày nay.

Năm thứ 9, Mậu Thìn, sửa chùa Thuận An.

Long Môn thuộc tướng là Hoàng Tiến giết Dương

Ngạn Địch ở cửa biển Mỹ Tho, dời đồn đến Rạch Than, giữ chỗ hiểm để cướp bóc các nơi. Chính vương Cao Miên là Nặc Thu cũng đắp Luỹ Nam Vang, Gò Bích và Ngã ba Cầu Nam, dùng xích sắt và bè nổi để chặn ngang cửa sông, đóng chiến thuyền, đúc đại bác, ngăn cấm khách buôn. Thứ vương là Nặc Nộn chạy báo. Tháng 11, Phúc Trấn sai phó tướng dinh Trấn Biên là Vạn Long hầu làm thống binh. Tháng Long hầu và Tân Lễ hầu làm tá hữu vệ trận, thu hợp Chính dinh là Văn Vỹ làm tham mưu. Hoàng Tiến làm tiên phong. Vạn Long vào cửa biển Mỹ Tho, đóng quân ở Rạch Gầm, cho người dụ Hoàng Tiến đến họp ở giữa sông, phát phục binh vây lại và đánh phá luỹ của Hoàng Tiến. Tiến chạy chết. Thừa thắng đánh phá Gò Bích, vây thành Nam Vang. Nặc Thu sợ hãi, sai nữ sứ là Chiêm Luật đến xin hàng rồi hứa sẽ dâng lễ. Vạn Long lui quân để đợi tin. Qua một năm không tiến quân, quân sĩ ốm dần hao hụt, các thuộc tướng cùng đứng lên bí mật tổ giác tình trạng Vạn Long chán chừ.

Năm thứ 10, Kỷ Tỵ, mùa đông, sai con Chiêu Võ là Hào Lương hầu thay làm tướng, văn chức Hoà Tín hầu làm tham mưu. Tháng Sơn hầu làm tiên phong, tuyển người mạnh khoẻ từ phủ Phú Yên đến xứ Phan Rí làm binh. Sai sứ đi bắt Vạn Long về giao cho các tướng hội bàn ở gác Triều Dương, hỏi tội rồi bãi làm thứ nhân; giáng Văn Vỹ làm tướng thân lại.

Năm thứ 11, Canh Ngọ, đánh Cao Miên thắng trận, nhân phong tù trưởng nước ấy làm vua. Đổi tên phủ Thái Khang làm phủ Bình Khang.

Năm thứ 12, Tân Mùi, tháng giêng, Phúc Thái chết, coi việc nước 4 năm, thọ 43 tuổi, đặt thụy riêng là Đại

nguyên suý tổng quốc chính Hoàng Nghĩa Vương. Con trưởng là Phúc Tộ hầu Phúc Chu nối ngôi, tự xưng là Tiết chế thủy bộ chư dinh, thái phó Tộ quốc công, là người hiếu học, chữ tốt, có tài lược văn võ, tự hiệu là Thiên tủng đạo nhân.

Năm thứ 15, Giáp Tuất, công tôn là Huệ và Thông mưu làm loạn, bắt giết đi.

Năm thứ 18, Đinh Sửu, sai tướng đi đánh Chiêm Thành. Vua nước ấy xin hàng phục, hàng năm nộp cống phú. Nhân lấy đất từ Phan Rí, Phan Rang trở về Tây đặt làm hai huyện An Phước và Hoà Đa phủ Bình Thuận, đổi nước Chiêm Thành làm trấn Thuận Thành, phong con vua cũ nước ấy làm cai cơ, tước hầu.

Năm thứ 19, Mậu Dần, sai chuồng cơ Thành Lễ hầu đem quân đi đánh nước Cao Miên, lấy đất Đồng Nai mà mở đặt làm hai huyện Phước Long và Tân Bình phủ Gia Định, lập hai dinh Trấn Biên và Phiên Trấn, mở đất nghìn dặm, được hơn bốn vạn hộ.

Năm thứ 20, Kỷ Mão, tra bắt người truyền đạo Hoa Lang¹¹ ở trong hai xứ, đuổi hết đi.

Năm thứ 23, Nhâm Ngọ, tức là năm Khang Hy thứ 41 nước Đại Thanh, Phúc Chu sai người đi nhờ thuyền cống của nước Xiêm mang lễ vật đến Quảng Đông để cầu dâng cống. Tổng đốc Quảng Đông xin hộ cho, nhưng Thánh Tổ nước Thanh không cho.

Dụ Tông, Vĩnh Thịnh năm thứ 9 (1713), Quý Tỵ, Phúc Chu tự đem quân ra phía Bắc, xem các dinh lũy

¹¹ Đạo Hoa Lang: tức đạo Thiên chúa, do người Hoa Lan hay Hà Lan truyền đến nên gọi là đạo Hoa Lang.

Quảng Bình, Lưu Đồn và Bố Chính, rồi về.

Năm thứ 10, Giáp Ngọ, sửa lại chùa Thiên Mụ rất rộng đẹp, qua một năm mới xong, tự làm bài minh khắc chuông, tự xưng là Đại Việt quốc vương, ở vườn Côn Gia trong chùa một tháng, sai người đem vàng sang phủ Chiết Giang Trung Quốc mua kính Đại tạng cùng luật và luận hơn nghìn bộ, đem về để ở trong chùa. Bấy giờ Phúc Chu đương tuổi khỏe, cậy nước giàu quân mạnh, có ý dòm ngó Trung triều. Hy Tổ Nhân vương (Trịnh Cương) đương cầm quyền, Trung quân công là Lê Thời Liêu là lão tướng trấn giữ Nghệ An, phòng thủ tinh nghiêm, không làm thế nào biết được tình hình miền Bắc. Phúc Chu bèn mật sai người buôn Phúc Kiến là bọn khách Bình khách Quý tự Quảng Đông do Nam Quan trấn Lạng Sơn vào hỏi dò tình hình Kinh sư và các trấn. Tháng 3 nhuận năm Vĩnh Thịnh thứ 12 (1716), Bính Thìn, bọn Bình đến Kinh sư, trọ ở chợ Cầu Đông, nhờ thông sự là Bảng giới thiệu được đến nhà Diên Khánh công, vì giỏi nghề làm thuốc được giữ ở lại đấy, lại cùng thầy địa lý người họ Trần là khách của công giao du, hỏi biết đại khái tình hình quân quốc quan dân. Ở hai tháng rồi do Sơn Nam vào Nghệ An. Thời Liêu phép cấm nghiêm ngặt, ai không có giấy hộ chiếu của các trấn ty cấp thì không được vào châu Bố Chính. Tháng 9, bọn Bình lại về Kinh sư, do đường cũ Lạng Sơn mà về Quảng Đông, lại do đường biển vào Phú Xuân. Tháng 2 năm Đinh Dậu đến nơi, nói rõ tình hình trung triều. Chúa thượng mình đoán trọng dụng nhỏ thần, như Đặng Đình Tướng là người chính trực làm Thiếu phó, Nguyễn Mai là người anh hùng làm Trấn thủ, lại thân duyệt bộ trận, luyện tập

súng binh thuỷ binh theo phép; ở Kinh thì số quân của quận công, đô đốc, thị mã, thị vệ rất nhiều; bốn đại trấn Đông Tây Nam Bắc cùng Thanh Hoá đều có kho công; Nghệ An thì 18 đồn dinh, quận công cùng các đề đốc, số binh mỗi dinh đến 7, 8 nghìn, cùng ba đại dinh ở Bồ Chính số binh 3.000 người, cho đến số chiến thuyền và binh lương, điều nào cũng nói đủ cả, Phúc Chu biết Trung triều cường thịnh, mưu bèn thôi.

Năm 15, Kỷ Hợi, tháng 3, Phúc Chu thân đem quân vào phía Nam xem xét các dinh trấn Quảng Nam, chinh đốn binh mã.

Bào Thái năm thứ 1 (1720), Canh Tý, Phúc Chu sai văn chức là Diên Tường nam (Nguyễn Khoa Đăng) đi Quảng Nam, tự Quảng Ngãi đến Phú Yên, chia lập ấp thuộc.

Năm thứ 2, Tân Sửu, tháng 4, thi ở tuyển trường, lấy trúng cách 77 người, học trò bàn tán sôi nổi. Phúc Chu sai hợp cả ở Chính dinh, tự ra bài cho thi ba đề thơ, phú, tứ lục, học trò đều không làm mà bỏ ra cả, bèn đánh hỏng hết, không cho một người nào làm nhiều học.

Năm thứ 3, Nhâm Dần, sai Diên Tường nam làm Nội tán tổng tri quân sự, định rõ điều lệ.

Năm thứ 6, Ất Ty, tháng 4, ngày 21, Phúc Chu chết, coi việc nước 34 năm, thọ 51 tuổi, đặt thụy riêng là Đại nguyên suý Tổng quốc chính Tĩnh Uyên Vương. Có 146 con, con trưởng là Phúc Trú nối nghiệp, tự xưng là Tiết chế thuỷ bộ chư dinh, Thái phó Đĩnh quốc công, tự hiệu là Vân Tuyền đạo nhân.

Năm thứ 7, Bính Ngọ, sai ký lục Chính dinh là Hoà

Đức hầu Nguyễn Đăng Đệ đi tuần xét các phủ xứ Quảng Nam.

Thuần Tông, năm Long Đức thứ 1 (1732). Nhâm Tý, sai tướng đi đánh Cao Miên, lấy đất Sài Gòn⁽¹⁾, lập dinh Long Hồ châu Định Viễn.

Ý Tông, Vĩnh Hựu năm thứ 4 (1738), Mậu Ngọ, Phúc Trú chết, coi việc nước 13 năm, thọ 43 tuổi, đặt thụy riêng là Đại nguyên suý tổng quốc chính Tuyên Đạt Vương. Có 3 con, con trưởng là Phúc Khoát nối nghiệp, tự xưng là Tiết chế các xứ thủy bộ chư dinh. Thái phó Hiếu quốc công, tự hiệu là Từ Tế đạo nhân, lại lấy tên là Nguyễn Phúc Khải, là người thông minh cương nghị, tham lam tàn nhẫn, nhiều dục vọng, việc gì cũng quá quyết làm. Nhân người ta truyền câu sấm "Bát thế hoàn Trung đô". (Đến đời thứ tám, thì trở về Kinh đô), bèn đổi áo mũ, thay phong tục, để cho cả nước mở đầu buổi mới, ra lệnh cho quân dân trai gái hai xứ ấy quần áo đều theo thể chế Trung Quốc.

Năm Cảnh Hưng thứ 5, Hoàng thượng ta (1744), Giáp Tý, Phúc Khoát nghe tin Trung triều liền năm có binh cách, ngông nghênh lên mặt, bấy giờ lại có điềm cây sung nở hoa, xui bẽ tôi là Hương Danh hầu Nguyễn Đăng Thịnh đem thuộc hạ dâng sách xin lên ngôi, bèn xưng vương hiệu. Bài sách khuyến tiến có câu rằng: "Chính danh phạt vu nhất quốc duy tân chi thủy; hưng lễ nhạc vu bách niên tích đức chi dư" (Chính danh phạt vào lúc cả nước bắt đầu đổi mới; đặt lễ nhạc vào lúc trăm năm

⁽¹⁾ *Thư lục tiền biên* chép là đất Gia Định.

chứa đức đến nay). Lại có câu: "Dĩ thất thập lý chi cương vũ, tự khai Huyền diệu chi cơ; thần tam thiên lý chi dư đồ, thượng tiến hoàn khuê chi vị" (Bờ cõi bảy mươi dặm như Thành Thang, còn dựng cơ đồ Huyền diệu⁽¹⁾; giang sơn ba nghìn dặm như chúa thượng, cũng nên tước phẩm hoàn khuê⁽²⁾, thực là lời suy tôn khen ngợi rất mực.

Họ Nguyễn trước kia đời đời làm công thần, tuy các đời vẫn khiến thần dân gọi là chúa, nhưng khi mới nổi nghiệp chỉ xưng là Thái bảo quận công. Mấy năm sau thần hạ mới suy tôn làm Thái phó quốc công. Phong bách thần thì viết: "Tiết chế các xứ thuý bộ chư dinh đáp phó", dưới tờ sắc lại viết: "Hữu đáp phó mỗ vị chuẩn thủ". Bỏ quan lại thuộc các trấn ty thì dùng chữ "thị phó", chữ "thị hạ" và ký chữ "Thái phó quốc công". Ấn thì dùng ấn "Tổng trấn tướng quân". Thần dân có việc khai trình thì dùng chữ "thân", rồi phê chữ "son" cho thi hành. Chỗ ở thì gọi là phủ; chỗ thờ tổ tiên thì gọi là Từ đường. Sau khi chết mới truy tặng vương hiệu. Vợ xưng là chính phu nhân, sau khi chết mới tặng là thái phu nhân. Con đều xưng là công tử, đại công tử chỉ phong tước hầu. Họ hàng quen thuộc dẫu là người rất tin dùng, lúc sống chỉ là chưởng dinh, chưởng cơ, tước hầu, sau khi chết mới tặng võ chức quận công. Đến bảy giờ Phúc Khoát tiếm xưng vương, bèn đúc ấn "Quốc vương", gọi phủ ở là điện, đổi chữ "thân" làm chữ "tấu"; có văn thư đưa xuống thuộc quốc thì xưng là "thiên vương"; truy tôn tổ là Chiêu

⁽¹⁾ Huyền diệu: chim đen, lấy điển bà Giản Dịch nuốt trứng chim huyền diệu rồi sinh ra ông Tiết là tổ nhà Thương, cho nên nhà Thương gọi là cơ nghiệp Huyền diệu.

⁽²⁾ Hoàn khuê: ngọc hoàn khuê. *Kinh Lễ* nói rằng tước công lúc châu thì cầm ngọc hoàn khuê. Đây dùng chữ *hoàn khuê* để chỉ tước vương.

Huân Tĩnh công Nguyễn Kim làm tước vương. Nguyễn Hoàng làm Gia Dự thái vương. Phúc Nguyên làm Hiếu Văn vương, Phúc Lan làm Hiếu Chiêu vương, Phúc Tần làm Hiếu Triết vương, Phúc Trần làm Hiếu Nghĩa vương, Phúc Chu làm Hiếu Minh vương, Phúc Trú làm Hiếu Ninh vương; phong người họ gần làm quận công; đặt Tả nội, Tả ngoại, Hữu nội, Hữu ngoại làm tứ trụ đại thần; thân quân gọi là Ngự lâm; đổi Ký lục làm Lại bộ, vệ úy làm Lễ bộ, đô tri làm Hình bộ, cai bạ phó đoán sự làm Hộ bộ, lại đặt thêm Binh bộ, Công bộ; đổi văn chức làm Hàn lâm viện. Nhưng vẫn còn dùng chữ "thị phó" hoặc chữ "lệnh truyền". Cũng không lập phi cùng thế tử. Vợ cả thì gọi là tá hành lang, các vợ lẽ thì gọi là hữu hành lang. Con trưởng vẫn gọi là đại công tử, còn thì theo thứ tự gọi là đệ nhị, đệ tam, đệ tứ, đệ ngũ công tử. Dẫu đặt sáu bộ sai quan phụ trách, nhưng sau khi chết chỉ tặng thiên sự và tham chính, cũng theo lệ cũ.

Năm thứ 14 (1753) Quý Dậu, mùa đông, sai cai đội Phiến Chính hầu làm thống suất, ký lục Nghi Biểu hầu Nguyễn Cư Trinh làm tham mưu, đem quân đi đánh Cao Miên.

Năm thứ 15, Giáp Tuất, mùa đông, chia quân làm hai đạo. Cư Trinh đem kỳ binh⁽¹⁾ từ sông Bát Đông⁽²⁾ tiến vào, đi đến đâu cũng như gió lướt. Bốn phủ Xôi Lạp, Tầm Bông⁽³⁾, Cầu Nam⁽⁴⁾, Nam Vang đều hàng. Lại do phía Bắc Tân Lê mà ra sông Cái (sông Mê Kông), cùng hợp với

⁽¹⁾ Kỳ binh: đạo binh lẻ, khác với chính binh là đạo binh chính.

⁽²⁾ Theo *Thư lục tiền biên* sửa làm sông Bát Đông.

⁽³⁾ Xôi Lạp, Tầm Bông, tương đương nơi đất Cần Thơ và Long Xuyên ngày nay.

⁽⁴⁾ Cầu Nam: tức là tỉnh Ba Nam nước Cao Miên ngày nay.

quân Thiện Chính hầu, đóng quân ở xứ Lô Yêm. Sai biệt tướng là Chấn Long hầu đến phủ Tầm Trầm Xiêm⁽¹⁾, chiêu dụ người Côn Man ở Thuận Thành làm quân tiếp ứng. Vua Cao Miên là Ông Nguyên trốn vào phủ Tầm Trầm Tho⁽²⁾.

Bấy giờ tiên thánh Nghị tổ Ân vương (Trịnh Doanh) đương ở ngôi chúa, vừa dẹp yên các đám nguy Canh⁽³⁾ nguy Cầu, trong cõi đã yên, uy thanh lừng lẫy đến xa. Phúc Khoát nghe đồn Cao Miên cầu viện với Nghệ An, sợ triều đình nhân thế mà đánh, sai người bảo các sai trưởng các nguồn Tầm Linh huyện Võ Xuyên rằng vì đường núi xứ ấy thông với Cao Miên, phải sai người man thám thính, nếu trong Kinh có đem quân cứu giúp Cao Miên hay nếu Ai Lao có quân viện trợ thì đem sự thực báo ngay.

Năm thứ 16, Ất Hợi, Thiện Chính hầu lui quân về đóng ở Mỹ Tho, sai binh Côn Man Thuận Thành đem xe cộ tự Kha Tùng⁽⁴⁾ xuống đóng đồn ở Bình Thạnh, đình tráng có hơn một vạn người. Đi đến xứ Vô Tà Ân thì quân Cao Miên xưng là hơn vạn người đuổi theo. Người Côn Man đi một, xếp xe cộ lại làm lũy để chống cự. Cư Trinh đem năm đội quân đến cứu, quân Cao Miên không dám đánh. Cư Trinh bèn đón người Côn Man cả trai gái hơn ba vạn người đến đóng ở chân núi Bà Đĩnh⁽⁵⁾, rồi phải lên kể tội thống suất (Thiện Chính hầu) làm lơ việc. Phúc

⁽¹⁾ Tầm Trầm Xiêm: Kompong Cham.

⁽²⁾ Tầm Trầm Tho: Kompong Thom.

⁽³⁾ Nguyễn Danh Phương cũng gọi là "Canh ngộ" (Cương mục, q.41).

⁽⁴⁾ *Thực lục tiền biên* (q.10) chép là Kha Khâm - Kha Tùng viết là Katum trên bản đồ, ở phía Bắc tỉnh Tây Ninh.

⁽⁵⁾ Tức núi Bà Đen ở tỉnh Tây Ninh.

Khoát giận, đòi Thiện Chính hầu về, sai Du Chính hầu thay làm tướng, giáng Thiện Chính hầu làm Cai đội. Người Côn Man đã phụ theo, bèn đánh lấy Cầu Nam và Nam Vang, giết mấy người Ốc Nha Cao Miên. Vua nước ấy sợ hãi, nhờ tổng binh trấn Hà Tiên là Mạc Thiên Tứ xin tạ tội.

Năm thứ 17, Bính Tý, Ông Nguyễn dâng đất hai phủ Tầm Bông và Xôi Lạp, xin dâng lễ cống và nộp bù thiếu cho ba năm trước. Phúc Khoát không nghe, đòi phải bắt nộp bọn loạn thần là Chiêu Chuý Éch và Chiền Tốt. Cao Miên nói là đã giết đi rồi. Phúc Khoát cũng không nghe, bắt giải vợ con họ. Cao Miên cũng chối vì xa xôi. Cự Trinh xin lấy đất Ông Nguyễn dâng đặt làm châu Định Viễn. Phúc Khoát nghe theo.

Năm thứ 18, Ông Nguyễn chết, chú họ là Ông Nhuận quyền coi việc nước. Các tướng xin lập luôn Ông Nhuận làm vua. Phúc Khoát không nghe, muốn lấy cả đất Trà Vinh, Ba Xắc⁽¹⁾, nên để quân dẫu dãi mấy năm. Chợt con rể Ông Nhuận là Ông Hình tranh ngôi (giết Nhuận) và xin phong. Con Ông Nhuận là Ông Tôn chạy sang Hà Tiên. Bọn Du Chính hầu chia quân làm bảy đạo tiến đánh. Ông Hình chạy đến Tầm Trầm Xoai, bị Ốc Nha Ưông giết. Du Chính hầu tiến quân đến Tầm Trầm Long, cho Ông Tôn quyền coi việc nước Cao Miên. Bọn Ốc Nha Ưông dâng đất Nam Vang để tạ ơn. Du Chính hầu bèn rút quân về, đóng ở dinh Long Hồ để trấn áp.

Năm thứ 25, Giáp Thân, giặc Lê Duy Mật giữ Trấn Ninh, sai người đến dinh Ai Lao cầu thông hiếu. Phúc

⁽¹⁾ Ba Xắc: tức đất Sóc Trăng ngày nay.

Khoát cự không nhận, đưa cho sứ giả 20 lạng bạc mà bảo về.

Năm thứ 26, Ất Dậu, ngày 20 tháng 2, Phúc Khoát chết, coi việc nước 27 năm, thọ 51 tuổi, đặt thụy riêng là Kiên Cương Uy Đoán Thần Nghị Thánh Du Nhân Từ Tuệ Trí Hiếu Võ vương. Có 15 con, con trưởng là Phúc Hiệu gọi là Đức Mục, chết trẻ, tặng Thái bảo quận công, cháu là Phúc Dương gọi là chị Dương, cũng gọi làm hoàng tôn. Trước Phúc Khoát dổi tục cũ, cho gọi con trai làm con gái, gọi con gái làm con trai. Hoàng tôn còn bé, con thứ là Chuồng Vũ, tuổi hơn 20, chúc thác cho nội hữu Ý Đức hầu nuôi giữ, lại khiến thường cùng chư tướng bàn việc quân việc nước, muốn cho nổi nghiệp. Khi Phúc Khoát chết, thái giám Chủ Đức hầu cùng quốc phó ngoại tả Đạt quận công Trương Phú Loan âm mưu dổi di chúc, lập con út là Phúc Thuần. Mẹ Phúc Thuần là Nguyễn Thị Ngọc Cầu là con gái Dân quận công, chú Phúc Khoát, rất tin Phúc Loan, nhân thế mưu lập Phúc Thuần, lấy một trăm trắng sớ cầm dao con đứng hầu, gọi Ý Đức hầu vào triều bàn việc, ước hẹn nhau lấy cây đèn làm hiệu. Được một lát, Phúc Loan ném cây đèn xuống gầm giường, vệ sĩ xông ra trời Ý Đức hầu đem giết. Lại cho bắt Chuồng Vũ giam lại. Phúc Thuần 12 tuổi nối ngôi, tự hiệu là Khánh Phủ đạo nhân, lại có tên là Phúc Hân. Tuổi trẻ, thích chơi bởi múa hát; có bệnh không gần đàn bà được, sai người con hát yêu dâm loạn với cung nữ để làm vui; chuyên dùng Phúc Loan, tôn làm quốc phó. Phúc Loan bán quan, buôn ngục, hình phạt và thuế má nặng nề. Chú Phúc Thuần là Thường quận công bị Phúc Loan ghét, vu cho tư tạo binh khí mà giam lại. Người họ Nguyễn đều oán mà không dám nói.

Năm 34, Quý Ty, người thôn Tây Sơn huyện Phù Ly là Nguyễn Văn Nhạc làm loạn, phá ngục cho tù ra, lừa dân làm binh, chiếm giữ Quy Nhơn, Quảng Ngãi. Phúc Thuận sai quân đi đánh thì thua ngay⁽¹⁾. Bảy giờ hai xứ được hoà bình đã lâu, tướng sĩ ngồi ăn, không từng biết chiến trận, nghe thấy sai đi đánh giặc, nhiều người sợ hãi tìm cách trốn tránh. Phúc Loan ăn của lót lại sai người khác. Người bị sai sau xin thay không được, sinh oán giận, nên hễ đánh giặc là thua ngay. Lại không thể lấy pháp luật mà ràng buộc, cho nên quân thua luôn. Ngụy Nhạc bèn đánh phá, chiếm dinh Quảng Nam. Bọn khách buôn vô lại là ngụy Tập ngụy Lý đều nổi lên theo, Ngụy Nhạc kết nạp làm vây cánh. Tập xưng là Trung nghĩa quân, lại lấy những người cao lớn hung ác ở Quảng Nam cho cạo đầu tết tóc gọi là người Khách (người Đường), khi ra trận khiến uống rượu say và cởi trần ra, đeo giấy vàng bạc vào cổ mà xông vào trận, tỏ ra liều chết. Quân của Phúc Thuận cứ nghe tin là vỡ chạy, không ai dám đối địch. Từ Ải Vân trở vào Nam, bị giặc chiếm cả, trong cõi náo động. Phúc Loan lại vu cho anh Phúc Thuận là Văn Đức hầu mưu phản, bắt giam lại; được vài tháng Văn Đức hầu trốn ra, đi đến châu Nam Bố Chính bị bắt điệu về, dìm xuống phá Tam Giang, ai cũng cho là oan.

Bảy giờ Thuận Hoá luôn mấy năm mất mùa đói kém, lại phải đánh trận bắt lính không thôi, quân dân lìa lòng, sùng sục mong làm loạn.

Năm 35 (1774), Giáp Ngọ, tháng 5, trấn thủ Nghệ An

⁽¹⁾ Câu này theo bản T.V.K.H.

là Doan quận công Bùi Thế Đạt khai đệ lên tờ báo cáo của Trà Vũ Bá, là tướng đồn Bố Chính đại khái nói về tình hình rối loạn ở Quảng Nam. Bấy giờ triều đình đã dẹp yên, Hưng Hoá⁽¹⁾ đánh được Trấn Ninh⁽²⁾ thế nước rất thịnh. Chúa thượng đã biết rõ họ Nguyễn suy yếu, có cơ hội lấy được, thấy tờ khai của Doan quận công đương đêm cho gọi Chương phủ Đại tư đồ quốc lão Việp quận công Hoàng Ngũ Phúc và tham tụng đại tư đồ Xuân quận công Nguyễn Nghiễm vào bàn, đều nói rằng nên đánh. Bèn quyết kế đi đánh. Tức thì sai Việp quận công Hoàng Ngũ Phúc làm thống suất binh Nam thượng tướng quân, Doan quận công Bùi Thế Đạt làm kiêm Đốc suất binh Nam đại tướng quân, đi kinh lược trước. Việp quận công đem ba vạn quân đến đóng ở Dinh Cầu⁽³⁾ đưa thư bảo cho Phúc Thuận biết ý triều đình đến cứu vớt. Phúc Thuận sai Phúc Loan làm thư trả lời. Việp quận công lại đưa thư trách và gửi hịch kể tội Phúc Loan chuyên quyền làm bậy. Phúc Thuận chưa chịu đầu hàng, cũng không sửa soạn đánh giữ.

Tháng 11, Chúa thượng tâu với Hoàng thượng làm lễ cáo Giao miếu, thân đem sáu quân đi đánh miền Nam xuống chỉ dụ thiên hạ. Dụ rằng: "Các xứ Thuận Hoá, Quảng Nam ở nơi ven biển, năm trước thủ tướng (trần thủ) là Phúc Nguyên cậy thế hiểm xa, dám cầm quân không chịu vào chầu; dòng dõi là Phúc Tần lại đóng cửa không chịu theo mệnh. Các triều vừa đánh dẹp vừa vỗ về, chỉ tỏ ý ràng buộc, đã từng đóng quân ở Kỳ Hoa, bày

⁽¹⁾ Hoàng Công Chất ở Hưng Hoá.

⁽²⁾ Lê Duy Mật ở Trấn Ninh.

⁽³⁾ Tức dinh Hà Trung ở huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh ngày nay.

đồn ở Bố Chính. Cũng muốn treo cờ ở núi Ai Vân, cho ngựa uống nước ở sông Bình Giang⁽¹⁾ nhưng chưa có cơ hội, còn phải đợi thời. Ta nay nối theo mỗi cả, mong mở mưu xưa, chỉ nghĩ bốn cõi hơi yên, trăm họ chưa giàu, chỉ muốn nuôi dân, không muốn đánh dẹp. Nhưng dòng nguy là Nguyễn Phúc Thuần hèn yếu không biết gì, nguy quốc phó là Trương Phúc Loan chuyên quyền hung bạo, chính phiên thuế nặng, lòng người phản, kẻ thân lìa, giặc man xâm lăng, sinh dân khốn khổ, chính là cơ hội đánh kẻ hèn ngu, lấy nước suy loạn. Vậy sai Việc quận công thống suất tướng sĩ ra biên thủy, còn đưa thư báo ban, ân cần dạy dỗ, mong nó biết hối cải thì sẽ bao dung, cốt sao tỏ lòng yên võ người xa, cho hợp đức hiếu sinh của thượng đế. Nhưng nó cứ mê muội không tỉnh, bị che lấp nhiều tầng, nên biến trá trăm đường, tội không tha được. Vậy phải thân đem đại quân, thay trời phạt tội, chia sai chư tướng, thẳng đến Ô Châu, tùy thế ứng cơ, ra oai tỏ đức, để giết giống nghịch cường lương, cứu dân tàn trống ngóng. Nghĩ các phủ huyện hai xứ, vốn thuộc bản đồ, chìm đắm cõi khác đã hơn trăm năm, nay lòng trời mở kỳ hợp lại, mà tổ tông ban phúc yên lành, cho nên quân thánh đến đâu thì hang núi đều tươi, gió cơn bầu nước đầy đường, hào nóng thành vàng mất hiểm. Lưỡi sấm chẳng bốn mặt, cừu cánh phải cùng đường⁽²⁾; oai võ vang trời, tiếng nhân dậy biển. Ngay như dòng họ Nguyễn bị bắt thì cũng thương là dòng dõi thế huân mà không bắt tội xưa, vẫn cho võ về để được sống trọn". Bèn tiến quân

⁽¹⁾ Sông ở huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình.

⁽²⁾ Cừu cánh: chim cừu ăn thịt mẹ, con cánh ăn thịt cha, là loại cầm thú bất nhân, nên dùng để ví người vô nhân nghĩa.

đóng ở Dinh Cầu, chỉ bày phương lược, sai chạy báo cho Việp quận công tiến quân qua sông Gianh. Đến Cao Lao, tướng giữ đồn ấy là Xu Chính hầu đón hàng. Trấn thủ Bồ Chính là Tiệp Tài hầu bỏ thành chạy trốn. Tướng giữ lũy Trấn Ninh ra hàng, tướng lại quân dân cùng đem nhau quy phục, tranh nhau đem trâu gạo để dâng quan quân. Trấn thủ Lưu Đôn là Trường Lộc hầu, trấn thủ Quảng Bình là Liêm Chính hầu đều già yếu, thuộc binh trước đã điều đi Quảng Nam, binh còn lại thì không thành quân, cũng đều hàng cả. Việp quận công theo lũy Trường Dục đi về phía Tây Nam đến Dinh Trạm⁽¹⁾, được thóc kho 1.400.000 bát. Tướng sĩ Dinh Cát cũng đến đầu hàng. Năm sáu huyện từ Phong Lộc đến Hải Lăng, quan dân lớn nhỏ đến đón tiếp ở cửa quân đông như chợ, không một người nào dám kháng cự Việp quận công tuy nghi trấn thủ, cấm đoán cướp bóc, quân lệnh nghiêm túc, người người reo mừng và đều yên nghiệp. Đại quân tiến đóng ở bến Hồ Xá huyện Minh Linh, sai người vào dụ Phúc Thuận. Người họ Nguyễn là bọn Thành quận công Nguyễn Huống cùng mưu bắt Phúc Loan đem dâng để thư nạn. Quân dân Thuận Hoá đều mừng, đem nhau phá cướp nhà Phúc Loan, lấy hết cả của, lại giết đảng Phúc Loan là Hộ bộ Sinh Đức hầu. Phúc Thuận sai tham mưu Lê Công Bình đưa Phúc Loan dò đường thủy đến hành dinh và đưa tờ tâu tờ khai dâng vàng 800 lạng, biếu Việp quận công 200 lạng, xin nộp bản đồ sổ sách để giữ chức công. Chưa được trả lời thì cai đội là Tô Nhuận nói rằng quan quân miền Bắc ở hành dinh không mấy, thống

⁽¹⁾ Dinh Trạm: dinh Quảng Bình cũ, tại làng An Trạch, huyện Lệ Thủy

tướng thì mặc áo vải xanh, binh sĩ ăn mặc rách rưới, tất không phải là đại quân. Bởi vì tục quen phù hoa, thấy thế thì khinh thường, bèn đem quân ra đánh. Ngày 7 tháng 12, sang sông Độc Giang, đến các xã Lương Phúc Diên Sinh⁽¹⁾. Việp quận công sai Trần Linh hầu Nguyễn Đình Khoan đốc suất hậu quân, sai Thạc Vũ hầu Hoàng Phùng Cơ làm tiên phong, đón đánh tan cả, chém và bắt sống vô số, được hơn 30 con voi, hơn 100 con ngựa. Thủy binh họ ra đánh ở Độc Giang cũng thua to. Việp quận công tiến binh theo đường núi đi về phía hữu, đánh lấy mặt Thác Ma, Thác Thâm, làm cầu nối sang sông ở thượng lưu sông Bái Đáp⁽²⁾.

Phúc Thuần không xuất quân nữa. Ngày 29, bỏ cung phủ, đem vàng bạc châu báu xuống thuyền cùng thân binh hơn trăm người chạy ra cửa Tư Dung, bị gió ngược chưa đi được. Việp quận công sai phái chư tướng, sai tiên phong Thê Trung hầu Hoàng Đình Thê đi trước đến giữ bốn cửa thành Phú Xuân, niêm phong kho tàng.

Năm 36 Ất Mùi mồng 3 tháng giêng, vào thành Phú Xuân. Người họ Nguyễn là quận Chiêm quận Thặng hơn trăm người đều quy thuận, văn võ tướng lại đều đón hàng. Việp quận công tuyên chi vỗ về uy lạo, yết bảng chiêu an. Quan lại sĩ dân ở yên như cũ; chợ không đổi hàng, cá miền vui vẻ, nói rằng: "Không ngờ hai trăm năm nay lại trông thấy áo mũ triều đình".

Việp quận công sai bọn Đình Thê đuổi kịp Phúc

⁽¹⁾ Độc Giang: có lẽ là sông Ô Lâu ở miền Bắc Thừa Thiên. Lương Phúc, Diên Sinh, thuộc tổng Cầu Hoan, huyện Hai Lăng, nay thuộc tỉnh Quảng Trị, sát với địa giới Thừa Thiên Huế.

⁽²⁾ Tục là sông Phú Lễ ở huyện Quảng Điền.

Thuần. Ngày mồng 5, Phúc Thuần cùng bảy tôi là Nguyễn Huống, Nguyễn Kính, Nguyễn Trí lại bỏ thuyền đi đường núi qua núi Ai Vân, ẩn ở trong chùa ba ngày. Những người đi theo đều chạy tan cả. Quan quân tranh nhau lấy vàng ngọc, không đuổi đến cùng. Phúc Thuần bèn chạy đến Quảng Nam, vào nhà Tả tướng quân Nguyễn Hữu Du, rồi vào dinh Quảng Nam, sửa soạn xếp đặt.

Thấy Ngụy Tập giữ gìn chưa chu đáo, bèn cho chiến thuyền đi đường biển vào Đại Chiêm. Ngụy Nhạc đem bộ binh theo chân núi ra nguồn Thu Bồn để đánh. Du chạy vào trong núi ở Hàn Hải⁽¹⁾. Phúc Thuần cùng cháu là Phúc Dương bỏ Quảng Nam, lui ở Cu Đê⁽²⁾.

Chúa sai Việp quận công kiêm lĩnh chức trấn phủ xứ Thuận Hoá, mở đường trạm, san bằng lũy cũ ở Bồ Chính và Khang Lộc, chở thóc gạo đi đường biển và đường kênh để cấp lương cho quân; cấm đoán cướp bóc, khoan miễn tô thuế, xét hỏi tặt khổ, tìm dùng người giỏi, tạm lấy người Thuận Hoá làm huyện lệnh. Người họ Nguyễn cùng các hàng tướng, hàng thần thì đều uỷ lạo, khiến ở yên.

Tháng 2 ngự giá rút quân về Kinh. Sai Việp công tiến lấy Quảng Nam. Tháng 3, Việp công sai Đoan quận công đóng giữ Phú Xuân, chia quân làm hai đạo, qua Ai Vân đánh phá đồn Cu Đê, Phúc Dương chạy. Ngày 5 tháng 4, bắt được mẹ và vợ Phúc Thuần cùng đồ đảng và binh khí rất nhiều. Các thống binh, tổng binh, cai cơ, cai đội, tham mưu, ký lục đều đến hàng theo. Phúc Thuần đã từ tháng 2 mưu vào Gia Định, bỏ mẹ và vợ, chia quân

⁽¹⁾ Hàn Hải: biển Đà Nẵng. Núi ở Hàn Hải là các núi ở phía Bắc Đà Nẵng.

⁽²⁾ Sông Cu Đê là sông chảy ra biển ở Nam Ô, phía Bắc Đà Nẵng.

cho Phúc Dương ở lại đóng đồn ở Cu Đê, ngày 19 ra biển đi thuyền vào Gia Định. Thuyền mới ra, bị gió dữ, giạt vào Vũng Lắm dinh Bình Khang, ngày 25 mới đến Long Hồ. Người đi theo là Nguyễn Hữu Du cùng 16 thuyền đều đắm chết; Nguyễn Huống và Nguyễn Kính cũng chết. Ngày 9, quan quân đánh phá đồn Trung Sơn, đánh tan quân, Ngụy Lý, Ngụy Nhạc cùng Nguyễn Phúc Dương. Ngày 22, đóng quân ở Cẩm Lệ. Ngụy Nhạc cùng Ngụy Tập Đình hầu đem hết quân lợi qua Trà Khê, xông vào hỗn chiến. Binh súng của quan quân không kịp bắn, phải lấy gươm giáo mà đánh. Việc công sai Hoàng Đình Thễ, Hoàng Phùng Cơ cùng các tướng hơn mười người thúc voi đánh hăng. Ngụy Nhạc và Ngụy Tập thua to, theo khe mà chạy. Quan quân đuổi theo, nước khe chỉ đến bành voi, các tướng ngồi trên bành voi đâm giáo, chết rất nhiều. Ngày 24, Hoàng Đình Thễ đến Cẩm Sa. Ngụy Nhạc và Ngụy Tập đem hơn 6.000 quân, hơn 30 thớt voi, chia làm năm chi đón đánh. Quân giặc đều đầu đội khăn đỏ, ở trần, xông vào chém bừa, không đội thành trận. Từ trước, quân Nhạc đánh thắng luôn quân họ Nguyễn là do cách đánh như thế. Không ngờ quan quân sẵn có tiết chế, giặc dẫu hỗn đấu, quan quân vẫn nghiêm trận không động. Hoàng Đình Thễ nhằm trước mặt thúc tượng binh tiến đánh. Quân giặc hoặc bị quan quân giết, hoặc bị voi dầy, chết không xiết kể, bèn vỡ chạy. Việc công sai các quân đuổi theo bốn phía. Ngụy Tập còn đem một chi quân ở đằng sau, giương cờ đánh trống ở trong rừng làm nghi binh, ngầm phục ở trong ấp Biều Mang để chụp hậu quân, cuối cùng lại bị Đinh Võ hầu Nguyễn Đình Đống đánh bại. Quan quân thừa thắng đuổi theo, quân giặc tranh nhau sang cầu phao chạy, chết đuối vô kể, thủy

binh thì do cửa Đại Chiêm ra biển, bộ binh thì nhằm Quảng Ngãi và Quy Nhơn mà trốn. Quan quân bắt được đồ đảng giặc cùng quân nhu khí giới không xiết kể, đuổi theo đến Thanh Hà, thu phục dinh trấn Quảng Nam. Việc công đóng quân, tuyên dương đức ý của triều đình, phủ dụ dân địa phương. Ngụy Nhạc trước nhờ sức bọn Bắc khách giúp, đến trận thua ở Cẩm Sa. Ngụy Tập trốn đi. Ngụy Lý thì trở mặt lia nhau, đồ đảng của Tây Sơn quá nửa không phục tùng. Ngụy Nhạc bèn sai người dâng xin dâng voi ngựa vàng ngọc, dâng đất ba phủ Quảng Ngãi, Quy Nhơn, Phú Yên để hàng và xin làm tiền khu cho đại quân để đánh dẹp Gia Định. Việc công nhận cho tiện nghi, trao cho chức hàm Tây Sơn trại trưởng hiệu Tráng tiết tướng quân.

Tháng 7, Việc công tiến quân đến đóng ở Châu Ổ huyện Bình Sơn. Ngụy Nhạc sai người đến tạ ơn, dâng tờ tấu và tờ khải, lại xin ban khôi giáp⁽¹⁾ và tiến cử em là Nguyễn Văn Bình. Việc công lại ban mũ, áo chiến và cho Văn Bình làm Tiên phong tướng quân. Gặp Quảng Nam có bệnh dịch, chiến sĩ nhiều người ốm, Việc công xin lui quân về Thuận Hoá. Tháng 9 thì rút quân về. Tuy sai là Nguyễn Lệnh Tân xin cùng với Đinh Võ hầu Nguyễn Đình Đống đóng đồn ở Châu Ổ; Hiệp tán Đại tư đồ Xuân quận công Nguyễn Nghiễm thì muốn đóng quân ở dinh Quảng Nam và đặt quan trấn thủ. Việc công không nghe, bèn bỏ hai phủ Thăng Hoa và Điện Bàn, tháng 10 về đóng ở Phú Xuân. Vì ốm xin về Kinh, chết trong khi đi đường. Sai Đoan quận công thay làm kiêm trấn phủ.

⁽¹⁾ Khôi giáp, mũ trận và áo giáp.

Năm 37. Bình Thân, tháng giêng, sai tôi (Lê Quý Đôn) làm Hiệp trấn phủ, đặt nha môn, sửa thành lũy, đóng thêm trọng binh để không chế một phương.

Phúc Thuần giữ dinh Phiên Trấn, còn có ba phủ là Gia Định, Bình Khang và Bình Thuận. Tháng 2, Nguyễn Nhạc giữ thành Xà Bàn¹, biên hết dân phủ Quy Nhơn làm binh, sai em là Nguyễn Bình lấy thuyền vượt biển đánh Bình Thuận, không được. Tháng 3, đánh phá Cửa Lấp Vũng Tàu², vào cửa biển Cần Giờ, đốt phá Sài Gòn, lấy ba dinh Phiên Trấn, Trấn Biên và Long Hồ. Phúc Thuần chạy trốn. Tướng tá nhiều người hàng Nguyễn Nhạc.

Tháng 4, Hoàng Võ hầu Trương Công Phụng phụ trách cơ Quảng nhất do Đoàn quận công sai đồn ở đèo Ai Vân vượt Ai Vân và Quảng Nam, bắt lính lấy thóc, đến Bến Ván. Nguyễn Nhạc mượn cớ ấy, xuất quân đánh Hoàng Võ, lại chia một cánh kỳ binh từ phía Tây ra đón đường về. Hoàng Võ thua chạy về Vũng Sàng. Nguyễn Nhạc bèn sai Nguyễn Trấn thủ là Toàn giữ dinh Quảng Nam, đóng đồn ở các cửa biển Đại Chiêm, Đà Nẵng, Cu Đê.

Phúc Thuần đã thua chạy vào xứ Bà Rịa, triệu tướng là Kính Thận hầu Tống Phước Hợp tự Bình Khang về đánh phá binh Nguyễn Nhạc, lấy lại lũy dinh Trấn Biên, đem quân Đông Sơn đánh lấy lại dinh Phiên Trấn. Quân Nguyễn Nhạc đánh ba trận đều thua, đuổi cướp nhân dân, chở thóc 200 thuyền chạy về Quy Nhơn. Dân xứ Quảng

¹ Xà Bàn, tức là Chà Bàn, kinh đô của Chăm Thanh xưa ở gần thành Bình Định ngày nay.

² Cửa Lấp: tức cửa Tác Khất, thuộc địa phận Ba Rịa ngày nay - Vũng Tàu vùng ở phía Nam của Tác Khất, trước mũi Ghenh Rau, ở phía Bắc của Cần Giờ nay đều thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Nam đói khát khôn cùng, đều mong quân nhà vua đến. Triều đình nghĩ rằng Thuận Hoá mới phụ đương cần vỗ yên, chưa rỗi tính đến công việc cõi xa.

*

* *

Nay cứ danh hiệu phủ, huyện, tổng, thuộc xã, thôn, phường, giáp, ấp, châu của họ Nguyễn chia đặt ở hai xứ chép đủ ra như sau này:

Xứ Thuận Hoá 2 phủ 8 huyện 1 châu 882 thôn phường giáp⁽¹⁾.

Pủ Triệu Phong 5 huyện, cộng 398 xã 23 thôn 122 phường.

Huyện Hương Trà 9 tổng:

Tổng An Ninh, 5 xã 1 thôn: các xã An Ninh thượng, An Ninh Hạ, La Chữ, Long Hồ, Trúc Lâm, thôn Phúc Long.

Tổng Phú Xuân, 3 xã 1 giáp: các xã Phú Xuân, Thế Lại thượng, Thế Lại Hạ, giáp Vạn Xuân.

Tổng Vĩnh Xương, 7 xã 3 thôn: các xã Vĩnh Xương, Hương Chiền, Văn Lô, Siêu Loại, Kế Môn, Trung Toàn, Đại Lộc, các thôn Chính Lộc, Đường Long, Hoà Viện.

Tổng Phù Trạch, 8 xã 2 thôn: các xã Phù Trạch, An Nông, Vĩnh An, Trạch Phố, Phúc Giang, Lương Mai, Ưu Đàm (điểm), Đạm Xuyên, các thôn Tứ chính An Thị, Khách hộ Phú Xuân.

Tổng An Hoà, 11 xã: An Hoà, An Khang, Diên Phái, Xuân Dương, An Mỹ, An Quán, Quý Tôn, Thuận Hoà, Hải Trình, Phúc Trường, An Hòa hạ.

⁽¹⁾ Những con số trong danh sách này không phải tuyệt đối là đúng.

Tổng Vĩ Dã, 10 xã: Vỹ Dã thượng, Vỹ Dã Hạ, An Cựu, Dương Xuân, An Truyền, Trào Thủy, Mai Xuân, Thiên Lộc, Thạch Lại, Vân Quật (khót).

Tổng Kim Long, 17 xã 11 phường 1 sách 1 châu 1 ấp: các xã Kim Long, Doanh Phố, Dương Phẫm, Xuân Ổ. Hy Du, Xuân Hoà, Trung Lăng, Bồn Chủ, Hải Cát, Kim Ngọc, Định Môn, Cứ Hoá, Dương Lăng, Trung Xá, Thọ Khang, La Chủ, Vỹ Dã thượng; các phường An Ninh, Thạch Hãn, Kim Long, Nam Phố, La Khê, An Bằng, Dương Phẫm, Tứ Chính, Cửu Phường; châu Nham Biều.

Tổng An Vân, 9 xã: An Vân, Đốc Sơ, Thủy Tú, Khuê Chủ, Liễu Cốc thượng, Liễu Cốc hạ, An Đô, Doanh Đàm, Phụ Ổ.

Tổng Kế Thực¹¹, 12 xã 1 thôn 9 phường: các xã Kế Thực, Bình Trị, Thái Dương Thượng, Thái Dương Hạ, Hoà Duân, Quảng Xuyên, Lương Viện, An Dương, Kế Đăng, Cự Lại, Ba Lăng, Viên Trình, thôn Hoa Lộc, các phường Hà Thanh, Mai Lộc, Đường Dã, Tân Xa, Hoa Dương, Hà Hồng, Hoa Diên, Khánh Mỹ, Diêm Tự.

Huyện Phú Vang 6 tổng:

Tổng Mậu Tài, 19 xã 1 thôn 1 chợ (thị): Các xã Mậu Tài, Thanh Phước, Thanh Tiên, Vồng Trì, Thế Vinh, Tiên Nộn, Lại Ân, Vinh Khang, Triều Sơn, Địa Linh, Ứng Lễ, Bao Vinh, Lễ Khê, La Khê, Bao Mỹ, Cổ Bưu, Đức Bưu, Triêm Ân, Bao Vinh Hạ; thôn Dương Xuân; chợ Lại Miếu.

Tổng Dương Nỗ, 12 xã 6 phường: các xã Dương Nỗ, Nam Phố, Phù An, Xuân Hoà, Tích Ba, Vinh Vệ, Phú

¹¹ Co sách chép là Kế Mỹ.

Khê, Thạch Căn, Bàn Môn, Phú Môn, Thanh Hà, Vĩnh Lại, các phường thượng An, Tân An, An Phú thượng, An Phú hạ, Phúc An, Phú Quý.

Tổng Đường Pha, 14 xã 7 phường: các xã Đường Pha, Vân Thê, Phấn Dương, Công Lương, Đường Mông, Phúc Linh, Lại Thế, Lưu Bàn, Phả Trì, La Miên, Phao Vông, Lương Điền, Phú Long, Phúc Lương, các phường: Tế Xuân, Mỹ Lương, Kỳ Hoa, Tàn Cảnh, Bạch Thạch, Vật Quảng thượng, Vật Quảng hạ.

Tổng Dã Lê, 11 xã 3 thôn 15 phường 1 sách: các xã Dã Lê thượng, Dã Lê Hạ, Lang Xá, An Lưu, Thạch Lam, Diên Đại, Đồng Hồ, Lê Xá, Hoà Đa, Đồng Hồ, Cao Đồi, các thôn Phú Khang, Thạch Hà, An Lộc; các phường, Hoa Lam đông, Hoa Lam tây, Lỗ Xay, Vông Trì, Cao Đồi, Gia Cốc, Trung Hiền, Lương Tài, Quảng Bình, Trước Đằng (?)

Tổng Sư Lỗ, 15 xã 8 phường: các xã Sư Lỗ thượng, Sư Lỗ Hạ, Thanh Tuyên thượng, Thanh Tuyên Hạ, Đồng Di, Văn Giang, Lương Khê, Lương Phúc, Thần Phù, Lương Văn, Phù Bài, La Chúc, Tổ Đà, An Nông, Thụy Bàn; các phường Phúc An, Phú Xuân, Liên Cừ, An Thạch, La Sơn, Hoàng An, Tân Tô, Xuân Xướng.

Tổng Diêm Trường, 7 xã 5 thôn 21 phường 3 sách: các xã Diêm Trường, Phụng Chính, Hà Trung, Nghi Giang, Vinh Hoà, Đông Dương, Phúc An; các phường Mỹ Toàn, Mỹ Á, Hà Trữ, Hà Úc, Đan Chế, An Lãng, Trị Lũy, Trờ Dù, Cảnh Dương, Đông An, Bình An, Phú Hải, Phúc An, Thuỷ Cam, Thổ Sơn, Kiên Kiên, Phú Cường, Thạch Bàn, Khúc Tượng, Phú Gia, Thuỷ Dương, các sách Thuỷ An, Nước Cam, Thuỷ Dương, các thôn Thuỷ Dương, Ba Lại, Ba Loại, Phú Toàn, Mỹ Gia.

Huyện Quảng Điền 8 tổng:

Tổng Hoa Lang, 8 xã 2 thôn 2 phường: các xã Hoa Lang, Cao Ban, Bồ Điền, Nam Dương, Cổ Tháp, Lãnh Tuyền, Cao Xá thượng, Cao Xá hạ, các phường Cường Gián Đông, Cường Gian tây, các thôn Ô Sa, Đông Lâm thượng.

Tổng Phù Lê, 14 xã: Phù Lê, Tráng Lực, Thù Lễ, Thạch Bình, An Gia, Mạc Da, Vu Lai, Phố Lại, Sơn Tùng, Linh Căn, Thanh Dương, Hà Cảng, Mông Nguyên, Sơn Tùng thượng.

Tổng Yên Thành, 16 xã 1 thôn: Yên Thành, Phú Lương, Tây Thành, Đông Xuyên, La Vân thượng, La Vân Hạ, Mỹ Xá, An Xuân, Thanh Hà, Phú Ngạn, Kim Đôi, An Phú, An Lại, Toán Công, Tiền Thành, An Xá, Hà Trung.

Tổng hạ Lang, 7 xã, 1 thôn: hạ Lang, Bái Đáp, Thanh Kê, Thiên Tuy, Đồng Bào, Tân Phúc, Đức Trọng thượng, Đức Trọng hạ.

Tổng Đông Lâm, 9 xã 1 thôn: Đông Lâm, Cổ Lão, Hương Cẩn, Nam Phù, Sài Lâm, Nghĩa Lộ, Dương Sơn, Cổ Bi, Long Đài, Trung Hoà.

Tổng Phúc An, 7 xã 1 thôn 2 phường: Phúc An, Đào Cù, Phù Nam, Niêm Phò, An Thuận, Lương Cô, Lại Bằng, Đông Dã thượng, Thủy Điền thượng, Thủy Điền hạ.

Tổng Phù Ninh, 9 xã 1 thôn 1 phường: Phù Ninh, Chính Hoà, Hiền Sĩ An Lễ, Công Sơn thượng, Vu Lai thượng, Da Viên, Lai Xá, Lương Lộc, Phú Khang, Long Khê.

Tổng Phú Ốc, 4 xã 2 phường: Phú Ốc, Bao La, Bắc Vọng đông tây, Thế Chí đông tây, Thủy Lập, Xuân Tử.

Huyện Hải Lăng 5 tổng:

Tổng Hoa La, 19 xã 2 phường 1 thôn: Hoa La, An Lộng, Dầu Kênh, Hồng Khê, Nại Diên, Tả Hữu, Thạch Hãn, An Tiêm, Cổ Thành, Cổ Bưu, Hà My, Bồ Liêu, Phù Lưu, Dư Triều, Hậu Lễ, Long Hưng, Vệ Nghĩa, Tích Tường, Như Lệ, Xuân An, Vạn Long, Nà Nấm.

Tổng An Thư, 5 xã 1 thôn: An Thư, Mỹ Chính, Câu Nhi, Vĩnh Hưng, Văn Quỳ, Hội Kỳ.

Tổng An Dã, 21 xã 1 phường: An Dã, Hữu Điều, An Trung, Đại Hoà, Quảng Diên, Vũ Thuận, An Lệ Nhị giáp, Dã Độ, Duy Hoà, Hoa Ngạn, Phúc Lộc, Đại Lộc, Đồng Giám, Giáo Liêm, Phụ Tài, Thanh Liêm, Quảng Lượng, Hiền Lương, Dương Lộc, An Toàn, Phan Xá, Trúc Đăng.

Tổng Câu Hoan 6 xã 1 thôn 1 phường 2 tộc: Câu Hoan, Diên Sinh, Trường Sinh, An Phúc, Hà Lỗ, Hà Lộc, Lương Phúc, Miến Trạch, Câu Hoan, Đỗ Phùng.

Tổng An Khang, 16 xã 1 thôn 2 phường: An Khang, Đại Nại, Trà Lộc, Lam Thuý, La Duy, Hương Vận, Tra Trì thượng, Anh Hoa, Tam Hữu, Mai Đàn, Duân Kinh, Thi Ông, Thượng Xá, Trâm Lý, Xuân Lâm, Mai Lộc, Phú Xuân, Mai Hoa, Mai Đàn thượng thôn.

Huyện Đăng Xương có 5 tổng:

Tổng An Phúc, 15 xã 1 phường: An Phúc, Hoa Viên, Đông Dương, Diên Phúc, Kim Giao, Kim Lung, Đan Quế, Hội An, Đà Nghi, Cổ Luỹ, Ba Du, Phúc Kinh, Trung Đan, Thượng An, Đôn Diêm, Thâm Khê, Mỹ Thuý, Tân An.

Tổng An Lưu, 22 xã 2 phường 2 giáp: An Lưu, Hương Liệu, Phương Lang, Linh Chiêu, Thượng Trạch, An Phủ, An Trụ, Đạo Đầu, Đồng Bào, Tài Lương, Thanh Lê, Mỹ

Khê, Xuân Dương, Trung An, Phú Hải, Phú Toàn, Ba Lăng, Văn Phong, Gia Đăng, Thuận Đầu, An Hội, Tân An, Ngô Xá đông giáp, Ngô Xá tây giáp.

Tổng An Cư, 26 xã: An Cư, Hoà Điều, Bồ Bán, Hà Bá, Linh An, Đăng Long, Lại Phúc, Lễ Tuyền, An Trạch, Nho Lý, Đại Hào, Lương Toàn, Hạo Hy, Phú Liêu, Mỹ Lộc, Tân Định, An Việt, Phúc Lễ, Tường Vân, Vân Tường, An Tục, Phụ Luỹ, Khang Vĩnh, An Cư, An Toàn, Tân An.

Tổng An Đôn, 22 xã 8 phường 5 giáp: An Đôn, Thượng Phúc, Nhan Biều, Ái Tú, Phúc Toàn, Phú Áng, Trà Lễ, Vĩnh Phúc, Lai Phúc, Văn An, Hà Xá, Đại Áng, Trung Chỉ, Lập Thạch, Phương Lương, Phú An, Lăng Phúc, Diêu Ngao, Đông Hà, Liên Trì, Đông Vu, Thượng Đô, Ý Bích, Bạch Cầu, Cây Khế, Giang Hiển, Hà Xá, Thiết Trường tử chính, Thiết Trường hạ phường, Sơn Trập, Sơn Bàng, An Trung ngu giáp.

Tổng An Lạc, 22 xã 18 phường: An Lạc, Phả Lại, Kim Đầu, Cam Lộ, Cam Đường, Đình Tổ, Nghĩa An, Bích Giang, Định Xá, Thanh Lương, An Bình, Phú Ngạn, Trúc Khê, Trúc Kính, Thượng Độ, Hạ Độ, Nhật Lệ, Thuận Đức, Trương Xá, Lâm Lang, Phi Hưu, An Thịnh, Bào Đá, Trung Hác, Phả Lại, An Xuân, Phúc An, Khang Mỹ, An Bình, Khang Thái, Tân An, Ba Xuân, Cây Lúa, Bái Sơn, Thiết Trường, Cam Lộ, Thiên Xuân, Bồ Chính, Quất Xá, Án Cát.

Phủ Quảng Bình 3 huyện 1 châu, cộng 200 xã, 28 thôn 80 phường, 11 trang.

Huyện Minh Linh có 5 tổng:

Tổng An Xá, 17 xã 1 thôn 7 phường: An Xá, Lễ Môn, Kinh Môn, Trung Xá, Cao Xá, Lang Môn, Hương Đình, Hà Thượng, Hà Trung, Hà Hạ, Lại Phúc, Phúc Xuân,

Lâm Xuân, Trúc Lâm, Vinh Hoa thượng, Vinh Hoa hạ. Kỳ Trúc, Tân An, Kỳ Lâm, Lịch Tân, Bào Cục, Hà Trung. Hạ Hạ, Hoàng Đình, Liễu Môn.

Tổng Minh Lương có 21 xã 13 phường: Minh Lương, Liêm Công, Tân Trại, An Du, Liên Trì, Đan Duệ, Cổ Trai, Hồ Xá, Tùng Luật, Xuân My, Mô Nham, Gia Lâm, Phúc Lâm, Sa Lung, Di Luân, Thượng Lập, Hàm Hoà, Trung Lập, Thạch Tuyên, Thủy Bạ, Lai Cách, Cồn Cát, An Xá, Đẻ Vồng, Châu Thị, Thịnh Mỹ, Mỹ Lộc, Tứ Chính, Tân Khang, Thương Tuyên, Sa Lung, Phú Trường, Phú Xuân thị, An Khang.

Tổng Bái Trời có 20 phường: Tân An, An Hướng, Trung An, An Định, Cảnh Sơn, Long Sơn, Gia Định, An Khê, Phú Ốc, Thương Nhâm, Khang Xá, Phú Vinh, An Định Nha, An Phúc, Khang Xá, Nam Dương, Bình An, Phú Xuân, Khe Sông, An Lộc.

Tổng Thủy Ba có 16 xã 1 thôn 2 phường: Thủy Ba thượng, Thủy Ba hạ, Tiên Trạo, Phan Xá, Nguyễn Xá, Duy Viên, Tiên An, Lê Xá, Tú Lai, Cổ Hiền, Đặng Xá, Hoàng Xá Thượng, Hoàng Xá Hạ, Lâm Cao, Mỹ Xá, Lại Xá, Phúc Thuận, Đại Phúc, Phúc Lộc.

Tổng Yên Mỹ, 15 xã 1 thôn 12 phường: Yên Mỹ, Bào Phố, Thủy Khê, Nhì Thượng, Nhì Trung, Nhì Hạ, Thời Hoà, Hải Chử, Duy Phiên, Hoàng Hà, Diêm Hà Trung, Diêm Hà Hạ, Hà Lợi Thượng, Hà Lợi Trung, Hà Lộc, An Lộc, Đại Lộc, Ngọc Giáp, Trung An, Phúc An, Bạch Cầu, Tây Giáp, Xuân An, Trù Cương, Xuân Lung, Mai Xá, Mai Xá thị, Cảnh Dương.

Huyện Khang Lộc có 6 tổng.

Tổng An Lại, 13 xã: An Lại, Cư Triền, Mai Xá thượng,

Mai Xá hạ, Phan Xá, Hoàng Giang, Côn Bồ, Cáp Xá, Lê Xá, Chu Xá, Kim Xá, Phú An, Thạch Bồng Thượng.

Tổng Phúc Lộc, 5 xã: Phúc Lộc, Vĩnh Lộc, Lộc An, Vĩnh An, Phú Triều.

Tổng Thạch Bồng, 13 xã: Thạch Bồng Hạ, Tân Lệ, Ngô Xá, Lại Xá, Phú Bình, Lộc Xá, Trung An, Hoàn Viễn, Quất Xá, An Lộc, Phúc Toàn, Cao Xá, An Toàn.

Tổng Hành Phố, 20 xã: Hành Phố, Kim Nại, Đại Toàn, Hữu Lộc, Phúc Nhĩ, Lộc Long, Đặng Xá, Nguyệt Áng, Đặng Phúc, Mỹ Xá, Phúc Long, Cổ Hiền, Vĩnh Lộc, Cao Xuân, Gia Cốc, Phúc Lương, Phúc An, Vạn Toàn, Thu Thừ, Nguyễn Thôn.

Tổng Trung Quán, 12 xã 4 thôn 6 phường: Trung Quán, Trần Xá, Hữu Phan, Tả Phan, Hạ Hồng, Hữu Đăng, Diên Trương, Hàm Nhượng, Hiến Vinh, Hiến Lộc, Bình Xá, Trần Nhân, Cừ Thôn, Hà Thôn, Phúc Trì, Động Hải, Diêm Điền, Cảnh Dương, Mỹ Lệ, Cao Bình Nong, Cao Bình Lửa, Cao Bình Chỉ.

Tổng An Đại, 16 xã 2 thôn 5 phường: An Đại, Trường Lục, Dục Tài, Phúc Duệ, Phúc Tuy, Trung Trinh, Cẩm La, Lương Yên, Lê Kỳ, Chính Thủy, An Xuân, Phương Phố, Minh Lý, Phú Xá, Phú Toàn, Lộc Đại, Phú Xuân, Phúc Nham, Bình Phúc, Dục Thi, Mỹ Cương.

Huyện Lệ Thủy 5 tổng.

Tổng Thượng Phúc, 3 xã: Thượng Phúc Lộc, Xuân Hồi, Phú Long.

Tổng Thạch Xá, 6 xã 1 thôn: Thạch Xá thượng, Thạch Xá hạ, An Duyệt, An Định, Phú Việt, Cháp Lễ, Ba Nguyệt.

Tổng Đại Phúc Lộc, 4 thôn 1 phường: Đại Phúc Lộc,

An Xá hạ, Tuy Phúc, An Xá, Vạn Đại.

Tổng Thuỷ Liên, 14 xã 1 thôn 1 phường: Thuỷ Liên Thượng, Thuỷ Liên trung, Thuỷ Liên hạ, Phù Tôn, Đặng Lộc, Thuỷ Mỗi, Hoàng Công, Thuỷ Trung, Thuỷ Cần, Hoà Luật, Thượng Luật, Trung Luật, Liêm Luật, Thử Luật, Thuỷ Mỗi.

Tổng An Trạch 8 phường: An Trạch, Cổ Liễu, Thổ Ngõa, Liêm Ái, Tâm Duyệt, Quy Hậu, Dương Xá, Uẩn Áo.

Châu Nam Bố Chính 2 tổng.

Tổng Trứ Lễ, 17 xã 7 phường 6 trang: Cao Lao, Đặng Đồ, Bồ Khê, Tiểu Ba, Liên Hương, Phương Liên, Đông Thành, Hoàng Kinh, Lâm An, Hà Môn, Hoàng Trung, Phúc Kinh, Cổ Giang, Câu Lạc, Phúc An, Dã Lật, Gia Lộc nội, Gia Lộc ngoại, Câu Hợp, Kim Sơn, Phong Nha, Gia Chiêu, Thanh Lang, An Mỹ, Tấn Châu, Côn Nam, Phú Xuân, Hoàng Hợp, Y Giản, Hà Ao.

Tổng Lương Xá, 1 xã 16 thôn 6 phường 5 trang: An Lão, Phúc Tự, An Nấu, Mỹ Lộc, Thiên Lộc, An Phúc, Hỷ Duyệt, An Lễ, Cự Năm, Khương Hà, Thuận An, Đông Cao, Phúc Lộc, Nam Phúc, Hoà Duyệt, Diên Phúc, Toàn Thuận, Phúc Lộc, Cẩm Lộc, Miên Lộc, Xuân Hoà, Thổ Tượng, Lý Hoà, Thuận Cô, Thanh Hà, An Nấu, Dinh Thị, Côn Đồi.

Xứ Quảng Nam 2 phủ 11 huyện.

Pủ Điện Bàn 5 huyện, cộng 197 trang 19 thôn 7 giáp. 205 phường 86 châu.

Huyện Hoà Vang 3 tổng.

Tổng Lệ Sơn, 21 xã: Lệ Sơn, Yến Nè, An Trạch, Bồ Bàn, Cẩm Hoàn, Bích Trâm, La Bông, Thuý Loan, Phú

Sơn, Cẩm Toại, La Bông tây. Thạch Bồ, Cây Hạm, Phố Luyện, Xuân An, Cẩm Ne, Hương Lam, Diệm Sớm, An Khang, An Phú, Xuân Sơn.

Tổng Hà Khúc. 20 xã 4 giáp: Hà Khúc, Quá Giản, Thị An, Cẩm Sa, Lai Nghi, Liên Trì, Giản Đông, Viêm Minh, Tiên Minh tây. Viêm Minh Tây giáp, Hoa Hồ, Tân An, Viêm Minh trung giáp, Hải Châu, Lâm An, Bình An. Phong Hồ, Mân Quan, Nam An, Vân Dương, Quan Nhuận, Thạch Giản, Quang Minh Đông, Quán Khái Đông giáp, Quán Khái Tây giáp.

Tổng Lỗ Giản. 10 xã 1 ty: Lỗ Giản, Cẩm Lệ, Quế Lâm, Miêu Bông, Hoá Khuê Đông, Hoá Khuê Tây, Bách Giản, Minh Châu, Bình Khang, Mỹ Thị, Tân Thuận, Giáo Phường.

Phụ: Thuộc Tân Dân. 2 phường: Trung Mỹ, Tân Hợp.

Huyện An Nông 2 tổng.

Tổng An Sơn. 20 xã 1 thôn 3 phường: Nông Sơn, Giảng La, Đông Đà, Chu Bí, Đà Hoà, Hoa An, Bào Lô, Phú An, Tích Phú, Đức Đức, Phú An Tây, Hoa Thử, Tư Phú đông, Tư Phú tây, Văn Lý, Chu Lâu, Bất Nhị, Kỳ Lam, Đồng Toán xã, Đồng Toán phường, Cẩm Đăng, Thuý Hoa, Thuý Bồ, Hoa Thử, Cai Châm thôn.

Tổng Phiếm Ái. 14 xã 5 thôn 1 ty 4 phường 1 man: Phiếm Ái, Thạch Bộ, Quảng Đại, Giáo Ái, Ái Nghĩa Nam, Ái Nghĩa Trung, Ái Nghĩa Đông, Ái Nghĩa Tây, Mỹ Lộc Bình An, Ái Mỹ, Bình An, Giáo Phường, Mỹ Lộc, Đại Thành, Trường Sinh, Phú Thuận Đông, Phú Thuận Tây, Phú Hương, Ô Kha, An Phú, Giáo Mỹ, Bào Man, Đông Phúc, Liễu Cốc, Đại Lợi, Bàng Trạch.

Phụ: Thuộc Tân Dân, 18 phường: Tân An, Tân Phúc,

Tân Mỹ, Đông Mỹ, Khánh Mỹ, Phú An, Tuân Tịch, Bào Liên, Thạch Tân, Mỹ La, Vân Phúc, Phúc An hai phường, Hội Lộc hai phường.

Phụ: thuộc Hương Khúc, 7 phường: Vinh Sơn, Bình An, Phú An, Sinh Hoa, Phúc An, Khánh Lộc, Hoa An.

Phụ: Thuộc Tân Khang, 10 thôn: An Phú, Phúc Khang, Bình Sơn, Xuân Hoa, Trường Thọ, Thương Sơn, Khang Lộc Bình An, Lợi An Thương Toàn, Thuận Vinh Tây Mỹ, Xuân Phú.

Phụ: Thuộc Kiều Cư, 48 phường: Bình An Sơn, Bình An, Hoa Tân, Vinh Mỹ, Vinh Tân, Xuân Sơn, Phú An, Vinh Phúc Tây, Trung Ái, Phúc Lộc, Phúc Sơn Tân, Vinh Lộc, Phú Vinh, Tân Trung, Vinh Phúc Trung, Vinh Phúc Tân, Vinh Lợi tây, Vinh Lợi, Vinh Phúc thượng, Vinh Lộc Hạ, Vinh Xuân, Vinh Phúc đông, Xuân Mỹ, Cẩm Tân, Vinh Lộc, Tân Lộc, Vinh Trung, Vinh Phúc Lợi, Vinh Phúc hạ, Phú Sơn Tân, Cẩm Khê, Thạch Nham, Cẩm Hội, Cẩm Long, Cẩm Sơn, Phúc Lộc, Trà Đoá thượng hai phường, Tây An, Tây Phú, Khang Mỹ hai phường, Tân Lộc, Vinh Lộc đông tây thượng, Lợi Phường, Vinh Tây, Tân Vinh, Xuân Lộc, Hương Tân, Phú Tân, Cẩm An, Thạch Tân, Vinh Trung đông phường, Phúc Khang Thái Bình phường, Lộc Sơn, Vinh Trung.

Phụ: Vinh Trung Đông phường, Phúc An, Vinh An hai phường.

Huyện Diên Khánh 2 tổng.

Tổng Uất Lũy, 14 xã 5 giáp 5 phường: Uất Lũy, Cẩm Lâu, Mỹ Xuyên đông, Mỹ Xuyên tây, Bình An, Bàn Thạch, Câu Lâu, Hoa Phố, Khúc Lũy, Gia Tĩnh, Lang Xuyên,

Phiên Lĩnh, Thạch Khôi, Bàn Thạch, Phiên Lĩnh thị, Lợi An, Yên Mỹ, Cẩm Bồ, Phú Triêm Nam giáp, Đông An.

Tổng Mông Lĩnh, 27 xã 5 thôn 1 ty 5 phường 3 man: Mông Lĩnh, Mông Nghệ, An Lạc, An Khang, Trà Đình, Định Khang, Liễu Trì, Phúc Trạch, Phú Khang, Tiên Đoá, Tuấn Nghĩa, Cẩm Lâu, Mậu Hoà, Vân Quật, Thanh Ly, Tuấn Dưỡng, Thi Lại, Kế Xuyên, Tiên Đoá bên ngòi, Phú An, Xuân An, Chiêm Sơn, Tiên Đoá Diên Phúc, Tiên Đoá Diên An, Giáo Phường, Trà Đoá, Vạn Lộc man, Cẩm An, Đặng Lương, Vân Đoá, Lạc Cầu, Tân Mỹ, Phúc An đông, Phúc An tây, Dương Bì, Vĩnh Phúc, Tân An, Phú Quý man, Tân An man.

Phụ: Thuộc Tân Dân, 37 phường 1 thôn: Hoa An đông, Lạc Cầu, Trung Lợi, Bào Ao, Phú Giáng, Cẩm Nê, Mỹ Lộc, Sơn Thuý, Phúc Bình, Hoa Mỹ Tân, Phúc Lộc, Phú Khang, Phúc Xuyên, Chiêm Sơn Tân, An Mỹ quý nhất phường, Tú Chính, Mỹ Phúc, Hoá Quốc, Hoà An, Bình Định, Cẩm An, Phúc Long, Tư Phú, Phú Mỹ, Bình Sơn, Đông Hương, Bình An Phúc, An Khang Dịch Mỹ tân phường, Chiêm Sơn, Vạn Phúc, An Lợi, Thanh Sơn, Diên Nhân, Xuân Thịnh, Cẩm Long, Vĩnh Lợi, An Phúc quý nhất phường, Phú Sơn tân hội phường, Khánh Mỹ Tân, Khánh Lộc.

Phụ: Thuộc Xuân Xướng, 27 phường: Bình An Chính, Mỹ Lộc, Tân Lộc, Bình An, An Phúc, Hoa An, Bào Trì, Phú Bình, Bình An Thạch, Tây Phúc, Xuân An, Phú An, Tiến Phúc, Trung Phúc, Bào Trì đông, Bào Trì phường, Bào Trì Trung, Phúc An đông, Hoa Sơn Yên Mỹ quý nhất phường, Nam Phúc, Đông Phúc, Tân Phúc, Đông An, Xuân Sơn Tân Hội quý nhất phường, Tây An, Tân Bình, An Nghệ, Tân An.

Phụ: Thuộc Hương Du, 3 phường: Tuân An, Xuân Mỹ Tân, An Mai Luân Sơn.

Phụ: Thuộc Tịch tượng thợ dệt chiếu, 70 phường 3 man 7 thôn: An Lợi, Bình Định tân, Dương Xuân, Mỹ Lộc, Bình Lộc, Lâm An, Mỹ Định, Lậu Dân, Tân Hội, An Tịch thượng, Mỹ Phúc, Mỹ Cường tân, Mỹ An, Phúc An, tây, Mỹ Cường đông, Mỹ Cường thượng, Mỹ Cường trung, Mỹ Cường hạ, Mỹ Sơn đông, Mỹ Sơn tây, Mỹ Đức, Mỹ Sơn thượng, Mỹ Định, Tân Tịch, Mỹ Lâm, Mỹ Lợi, Trung An, Trường Lạc, Mỹ Cường man, phụ Mỹ Cường man, Thanh Sơn, Mỹ Sơn, Phú Xuân, Phú An, Mỹ Sơn Mỹ Cường phụ, Mỹ Sơn Mỹ Cường khách, Mỹ Tân tự, Mỹ Trinh, Thịnh Lộc, Hoà Mỹ Cường Đông, Mỹ Cường tân, Khánh An, Mỹ Cường, Vạn An, Tân Mỹ Cường, An Chính, Long An, Tân Xuân, Trà Sơn, Trung An, Mỹ Tịch, Mỹ Khánh, Nội Mỹ Cường, Hoà Mỹ, Sơn Phúc, Mỹ An tân, phụ Mỹ Cường man, Mỹ Phúc, Phúc Khánh, Đại Kim Tân, Mỹ Cường Tây, Bình Thuận, Mỹ Từu, Phú Mỹ, Bình Phúc, Sơn An.

Huyện Tân Phúc: 3 tổng.

Tổng Phúc Sơn 18 xã 2 phường: Phúc Sơn, An Phúc, Phúc An, Thạch An, Đông Phú, Bào Lai, Phú Nhân, Cẩm Sơn, Khang Mỹ, Đại An, Đông An, Lũng Giang, Xuân Lộc, Tân An, Thạch Nham, Hội Vực Đông xứ, Bình Phú, Phúc An, Thuận An, Miên An đông, Tử Chính.

Tổng Hoà Mỹ, 18 xã 1 ty 1 tộc: Xuân An, Trung Sơn, Bào Đán đông, Bào Đán tây, Bào Nghi trung, Bào Nghi tây, Lộc Mỹ, Hương Phúc, Hoà Mỹ, Mỹ Sơn, Giáo Phường ty, Phúc Giang tộc, Thịnh An Mỹ thị, Nại Hiên đông, Nại

Hiên tây, Bào Nghi đông, Liên Trì, Tân An, Tây An, Vĩnh Phúc, Cẩm Khê.

Tổng Phúc Long, 35 xã: Phúc Long, Phúc Long đông, Tân Hợp, Bào An, An Xuân, An Đại, Gia Lộc Đại, Gia Lộc trung, Khánh An, Vĩnh Hoà, An Hoà, Phú Lợi, Điện An, Phúc Lâm, Cây Táo, Linh An, Phú An, Hương An, Hương Lâm, Gia Cát, Lâm Hương, Quảng Phú, Gia Lộc thượng, An Trà, Trà Sơn Hạ, Phú Xuân, Thạch Tân, Thịnh Thành tây, Hoa An, Hoa Viên, Bắc Lâm, Bình An, Hoa Sơn, Tây Mỹ, Hương Thị.

Huyện Phú Châu 2 tổng.

Tổng thượng, 46 châu 12 phường: Đông Phúc, Đông Phúc tây, Đông Phúc trung, Lâm An đông, Lâm An trung, Lâm An tây, Đông Hoa đông, Đông Phúc Trung An, Hoà Mỹ trung, Hoa Mỹ tân, Đông Hoa tây, Đông Phúc Tây An, Hoà Mỹ đông, Đại Phúc Lộc, Điều Thụ trung, Quang Phú, Mỹ Trạch, Phú An tây, Phú An đông, Tân An Nam, Phúc Lộc, Điều Kha tây (châu), Điều Kha trung, Lam Thuý đông, Lam Thuý tây, An Hoa, Lâm An tứ chính, Trung An, Lỗ An thị, Bào Bang đông, Đông Phúc tứ chính, Đại Phúc An, Lỗ Hương đông, Lỗ Hương tây, Đông Hoa Lỗ Hương, Bào Bang tân, Mỹ Hương, Đại Phúc An, Đại Phúc Tân Xuân, Phúc Lộc An Hoa, Lỗ Hương tây, Lam Thuý Đông An, Hà Nhai, Hà Luông, Vĩnh Nhai, Điều Kha tây (phường), Hà Dục đông, Hà Dục tây, Thanh An đông, Thanh An tây, Bào Bang tây, Bào Đan, Đại An, Tân An, Hà Sịa, Hà Nhai tứ chính.

Tổng Đại, 38 châu 3 phường: Doanh Trận đông, Doanh Trận tây, Long Hội, Tì Bá, Phi Phú đông, Phi Phú tây, Bà Bồi, Hoà Duân, Bào Toán, Đông Ba, Ba Lĩnh tây,

Ba Lĩnh đông, Doanh Trại tứ chính (tân phường), Thuý La, Giáo Ái đông, Giáo Ái trung, Giáo Ái đông an, Giáo Ái đông giáp, Giáo Ái tây, Trường Lệ, Đa Hoà, Ái Mỹ đông, Ái Mỹ tây, Bào Nghi đông, Bào Nghi tây, Quảng Hoá Phú, Quảng Hoá Đại, Bình An, Phúc Khang, Quảng Hoá tây, Quảng Hoá Đại An, Ái Mỹ, Tây An, An Mỹ (tân phường), Quảng Hoá đông, Quảng Hoá trung, Phiếm Ái đông, Phiếm Ái tây, Bào Luân, Bào Luân tây, Quảng Hoá An, Lư Bộ, Xuân Ái hai châu (Chính châu, Phụ châu).

Phủ Thăng Hoa 3 huyện.

Huyện Lễ Dương, chính 18 xã 4 thôn: Đồng Phong⁽¹⁾ xã, Ngũ Giáp thôn, Quảng Lăng, Châu Đang, Tam giáp, Bồ Bằng, Đà Sơn, Hoàn Hậu, Ngân Hà, Cổ Các, Đức Lợi, Tử Dương, Cổ Lưu, An Lưu, Trà Ban, Ngân Câu, Kỳ Sơn, Thăng Đãng, Thăng Đối, Trà Lý, Thanh Quất, La Châu, Đồng Phong xã, Lục Giáp thôn.

Huyện Hà Đông, chính 12 xã 2 phường 1 thôn: Đông Kiều, La Thọ, Bì Nhai, Hoa Long, hạ Nông, Tì Nang, Câu An, Câu Nhi, Thi Lai, Hân Lệ, Trào Châu, Bình Khê, Khánh Vân, Bình An, Thăng Thọ.

Huyện Duy Xuyên, chính 10 xã 3 thôn: La Đáp đông, La Đáp tây, La Đáp trung, Chính Phố, Trà Long, Phố Thị, Hà Hạm, Cành Mít, Xuân Phú, Đường Mông, Nhiều Phu, Đông An, Nội phủ Chí Ly.

Huyện Lễ Dương, tân 26 xã 15 thôn, nội vi tử⁽²⁾ 29 dân, nhiều phu 7 dân: Vi tử Bình An, Vi tử An Tự, Nhiều

⁽¹⁾ Có bản chép là Chu Phong 周 封 .

⁽²⁾ Nội vi tử tức là dân nội tịch chính cung, đại để trừ các xã dân cấp lộc điền dịch lệ, còn các xã dân ghi vào hộ tịch để cung vào kinh phí cho nhà nước thì gọi là nội vi tử. (VSTGCM, q. 35, tờ 14).

phu Quảng Miên, Nhiều phu Trường Lệ, Vi tử Trà Lộ, Phúc Mỹ, Vi tử Hà Đích, Nhiều phu Hà Thục, Vi tử Xá Lưu, Vi tử Thanh Sơn, Vi tử Vĩnh Bông, Vi tử Đại An, Vi tử Phú Cầu thượng, Nhiều phu Gia Lộc, Vi tử Đông Phúc, Vi tử Phúc An, Nhiều phu Du Xuyên đông, Vi tử Trà Khê, Nhiều phu Thạch Than, Vi tử Trung An, Đại thăng Bào Liên, Vi tử Ái Mỹ, Vi tử Lạc An, Vi tử Lạc An thôn, Nhiều phu Bình An Hạ, Vi tử Bình An, Vi tử Lạc Bản, Vi tử Trung Sơn, Vi tử An Mỹ, Phúc Sơn, Phúc Châu, Vi tử Phúc An, Vi tử Phúc Mỹ, Vi tử Kinh Nông, Vi tử Đà Ly, An Châu đông, Vi tử Phúc Lộc, Vi tử Bào Liên, Vi tử Phúc Tường, Vi tử Hoa An, Vi tử Phúc Khang.

Huyện Hà Đông, tân 38 xã 8 phường 1 thôn, Vi tử 34 dân, nhiều phu 2 dân, thợ sơn 1 dân.

Phú Châu, Thịnh Mỹ, Vi tử Phúc Lâm, Trung An, Vi tử Tra Lộ, Vi tử Thuộc An, Nhiều phu Hải Châu, Vi tử Bình An, Vi tử Phú An, Thợ sơn Đông An, Vi tử An Thanh, Vi tử Phúc Khang, Vi tử Chân Phúc, Đại An, Lạc Sơn, Vi tử khách hộ Đông An, Nhiều phu Lạc An, Cẩm Bút, Nam Phúc, Vi tử Hổ An, Vi tử Thái Bình, Vi tử An Lễ, Lập Thạch, Vi tử Lãnh Lâm, Vi tử Đông An, Vi tử Kinh Phúc, Vi tử Trung Sơn, Vi tử Hà Kiều, Vi tử Xuân Sơn, Vi tử Ngọc Kinh nghị, Vi tử Bà Hoàn, Vi tử Trung An, Vi tử An Khang, Vi tử Lạc Phúc, An Than, Vi tử Ngọc Kinh đông, Vi tử Đôi Thi, Lệnh Đáp, Vi tử Lạc Đại, Vi tử An Hợp, Vi tử An Phúc, Vi tử Non Tiên, Vi tử An Mỹ, Vi tử Trung An, Vi tử Thăng Lộc, Tây An, Đông Sơn, Thịnh Mỹ.

Huyện Duy Xuyên, tân 124 xã 3 thôn, Vi tử 89 dân, nhiều phu 2 dân.

Vi tử Phú Lộc, Vi tử Phú Mỹ, Vi tử Phú Sơn, Vi tử
Hương Lộc, An Thành, Vi tử Hương Hợp, Vi tử Bào Xâm,
Kim Luông, Vi tử Phú Sơn, Vi tử Hương Phúc, Hương
Sơn, Vi tử Xá An, Vi tử Hương An, Vi tử Đồng Tạc, Vi tử
Phượng Sơn, Vi tử Thạch Bàn, Nhiều phu Bình Hoà, Vi
tử Phúc Khang, Vi tử Thịnh Mỹ, Trà Oánh, Mỹ Lợi,
Ngành Sơn, Đại An, Xuân Sơn đông, Vi tử Phú Nham
tây, Vi tử khách hộ Ngọc Nữ, Phú Sơn đông, Thái Bình
Vi tử Phú Lộc, Vi tử Phúc Lộc, Vi tử Phúc An Hạ, Lộc
An, Lạc An, Vi tử Xuân An hạ, Vi tử Trà Tiên, Vi tử An
Bình, Vi tử Phúc An, Vi tử Nho Lâm, Vi tử Phúc Sơn, Vi
tử Phượng Loan, Vi tử Phú Xuân tây, Vi tử Tây Giang,
Vi tử Phú Xuân đông, Vi tử Môn Luỹ, Kỳ Hoa, Vi tử
Đồng Thành, Vi tử Tây An, Phú An, Vi tử An Xã, Vi tử
Non Hoàn, Vi tử Trung Phúc, Vi tử Phú An, Đông Mỹ,
Vi tử Phúc Cầu thượng, La Nga, Vi tử Bình An tây giáp,
Vi tử Hiền Lộc Phú Cốc, Vi tử Phú Đa, Vi tử Lánh An,
Bình Xuân, Đông Hoa, Xuân An thượng, Vi tử Diên Lộc,
Vi tử Vinh Hoa, Trà Sơn kiều tây, Ngọc Sơn đông xã, Vi
tử Vinh Hoa thôn, Hoa An, Trà Sơn kiều đông, An Hợp,
Vi tử Phúc Đức, Vi tử Phú Mỹ, Vi tử Lộc Sơn đông, Vi tử
Xuân Sơn, Vi tử Bình Trung, Vi tử Lộc Sơn tây, Vi tử
Thuận An, Vi tử An Sơn, Vi tử Phúc Hà, Đại Tráng, Vi tử
An Cường, Vi tử Phú Bình, Phú Hợp, Vi tử Thanh Sơn,
Vi tử Khánh An, Vi tử An Hoa, Vi tử Sơn Tây, Vi tử Xá
An, Vi tử Đông Hoa, Vi tử Ngũ Lâm tây, Vi tử Phi Đăng,
Vi tử Thành An, Trung Sơn, Trung An, Vi tử An Lâm, Vi
tử Hương Chi, Đông Phúc, An Lâm, Phúc Long, Vi tử
phụ luỹ Bến Đá, Vi tử Đồng Chi tây, Vi tử Đại Tráng, Vi
tử Bình Sơn, Vi tử Gia Phúc, Vi tử Phúc An thượng, Vi tử
Phú Sơn, Xuân Mỹ, Hoa Khuê, Vi tử Bảo Sơn, Nhiều phu

Phú Hoa, Vi tử Hoa Đãng, Vi tử Phú Long, Trung An, Vi tử Tây An, Vi tử Hoa Lộc, Phúc Tường, Vi tử Ngọc Lâm, Vi tử Đồng Đức, Thuận Đức, Vi tử Đồng Chi, Vi tử Lộc An, Vi tử Phúc Lộc, Vi tử An Thịnh, Đăng Sơn Đông, Vi tử An Việt, Xuân Phú, An Xá, An Lý, Phú Vinh, Phú Chân, An Tráng, Trung Phú.

Thuộc Chu tượng (thợ đóng thuyền), 10 xã 11 thôn 40 phường 1 tộc: Vi tử Cầm Sơn, Vi tử Hoa An, Vi tử Phúc Lộc, An Phúc, An Toàn, Giáp An thượng, Ngọc Sơn, Hương An, Vi tử Phúc An, Vi tử Phú Xuân, Thạch Tân, Vi tử Hương Trà, Thạch An, Vi tử nhiều phu Tịch An đông phường, Hoà Trà tây, An Lợi, Vi tử An Sơn, Bình An, Hải Nguyên, Đông Hoàng trung, Vi tử Bình Sơn Lạc, Bào Luân, Vi tử Nghi Lộc Lạc, Nghi Lộc thượng lạc, Vi tử Đông An lạc, Đông An lạc bình, Vi tử Đông Hoàng lạc, Bình An trung, Vi tử An Định lạc, Hoa Trà đông, Vi tử Bình An lạc, Đông Diêm, Nghi Lộc thượng, Vi tử Đại Xã, Thạch An lạc, Phúc Mỹ đông, An Định, Lạc Phúc, Lạc Mỹ, Ngọc An, Nghi Lộc tây, Nghi Lộc hạ, An Tịch thượng, An Tịch hạ, Vi tử Nghi Lộc trung, Khang Mỹ lạc, Tịch Tượng, Bình An cựu, Vi tử Đông Diêm lạc, Thanh Tuyền lạc, Vi tử Lỗi Ly, An Mỹ, Đông Hạm, Lạc Xuân, Nghi Lộc trung, Đông An, Vi tử Tây Xuân, Vi tử An Định lạc, Vi tử Hoa Lộc, Vi tử An Phú lạc, Vi tử An Lộc lạc, phường An Chí thượng, Vi tử Phú Mỹ lạc, Đông Hạm tây, Vi tử Xuân Lộc lạc.

Thuộc Nội phủ Kim hộ¹¹ 124 xã, 41 thôn 2 phường:

Vi tử Tinh thao cấp Thạch Kiều, Vi tử nhiều phu

¹¹ Kim hộ hồ dãi vàng.

Vân Tap xã, Bạch Câu, An Phúc, Lạc Phúc, An Phú đông, Vi tử Phú Xuân hạ. Vi tử An Mô, Bình Khang, Vi tử Lâm Môn, Lộc Thôn phụ Nha Nảo thôn. Vi tử Cẩm Long, Vi tử Phú Xuân trung, Vi tử Hoa Xuân, Mai An, Môn Bào Lai, Vinh Hoa, Phú Xuân thuộc An Thôn, Nhiều phu Bình An, Khuông Tràng, An Thành, Phú Quý Đại, An Cầu, Vi tử Thạch Kiều, Nhiều phu Lạc Lộc Ngọc Giáp, Lạc An, Vi tử Cây Cốc, Vi tử An Tráng, Nhiều phu Khang Lệ, Vi tử Khang Mỹ, Vi tử Bình An, Bạch Câu, An Lộc, Vi tử Môn Hoa Xuân, Vi tử nhiều phu Phú Quý hạ, Đức Lạc thượng, Vi tử Tam Kỳ, Trưng Tuyên, Môn Cẩm Chàng, Vi tử Thịnh Mỹ trung, Vi tử Lạc Phúc, Vi tử tỉnh dư cấp Nha Nảo, Ứng Phú, Vi tử Cửa Yên, Thái Bình, Vi tử Phú Đa, Lạc Lệnh Định An tây, Vi tử Thanh Bồi, Vinh Phúc, An Trung, Phúc Lâm, Chính hộ Mỹ An, Vi tử dư cấp Khánh Miên, Đức Lạc, Lạc lệnh Vi tử Ngõ Thị, Chính hộ Hợp Lợi, Đại Đồng, Chi Thôn, Lạc Xá, Khánh Lợi, Vi tử Phúc An, Vi tử phụ Phú Trà, Phụ Trung Đàn, Biệt nạp Bình An, Biệt tại Vạn An, Biệt nạp Đức An, Biệt nạp chú tượng Thuận An, Biệt nạp Bình An Trung, Biệt nạp Phú Trà, Biệt tại Định An, Biệt tại Thịnh An, Vi tử Đại Đồng tây, Vi tử Khánh Lộc, Thuận An đông, Chiên Đàn, Đỗ Chi, Biệt tại Thanh Cái, Xá An, Vi tử phụ An Phú, Lợi Mỹ thượng, Thanh An, Trung An, Hoa Thôn, Phú Sơn, Vi tử Ngọc An, Vi tử Hoa Lâm, Bình An, Văn Hà, Đá Bạc, Cẩm Y, Nhiều phu Lạc Lộc, Vi tử Phú Lâm trung, Xuân Xướng, Vinh An, Vi tử Lộc Sơn tây, Vi tử Phúc An Ngọc giáp, Vi tử Cẩm An, Vi tử tỉnh tiền cấp Trường An, Bình An Trung, Mỹ An, Ngọc Lâm, Phú Bình, Trung An, Bình An Xuân, Vi tử Cẩm Y đông, Phú Mỹ thượng, Đại An, Ngọc Lâm, Vi tử Đường An, Tây An,

Phú Quý, Phú Lâm đông, An Xá, Vi tử Phú Nhiêu, Vi tử Đại Đồng thượng, Xuân Lộc, Vi tử Khánh Xuân, Phú Lâm, Khánh Phúc, Vi tử dư cấp Đại An, Vi tử Phú Mỹ, Lạc Xá, Trung Tư, Thanh Lâm, Vĩnh An Thịnh, Sông Tiên, Vi tử An Phúc, Nhiêu phu Ngọc Sơn, Vi tử An Lợi, Vi tử Thị Phường, Vi tử Xuân An, Vi tử Thuận An tây, Sơn An phụ Trường An, Trung Sơn, Long Xuân, Vi tử An Sơn, Bình An, Ai Trừu xã, Phú Quý Ngọc giáp, Trà Sơn, Vi tử Mỹ Sơn, Vi tử Lộc Sơn, Tú Chàng, Nhiêu phu Giáng Phúc, phụ Ngọc An, Xuân Xướng, Tuấn Bàn, Vi tử Đức Cao, Bà Hương, Lạc Xá La man, Lạc Xá Sơn trường, Sơn An, Trung Lâm, Hoa An, Hoà Anh, Phú Xuân, Phú Lợi, Khánh Hoa, Mỹ Phúc, Vi tử Thịnh Mỹ, Vi tử Bình An, Phú Xuân phường, Phú Quý thượng, Vi tử bảo cấp Phương Tinh, Lạc An thượng, Quế Lâm Phúc An, Bào Dưỡng, Vi tử Cẩm Khê, Vi tử Bảo cấp, Phù Vinh thượng, Lâm An, Phú Lâm Thịnh, Lâm Môn thượng, Môn Đức Lợi, Khánh An Lạc, An Hải, Đại An, Lâm An, Phú An Môn, Tú Chàng, Vi tử bảo cấp Chiên Đàn, Vi tử bảo cấp An Lâm, Phú Thị, Phú An Thịnh.

Thuộc Hoa Châu 58 thôn, 1 phường 2 giáp 3 châu:

Bà Mã châu Trung Lương thôn, Bà Mã châu Phú Mỹ thôn, Bà Mã châu Vĩnh Lại thôn, Bà Mã châu Đông Bồi thôn, Đông Phúc giáp, Đông giáp, Bãi Ổ tây, Bãi Ổ đông, Phú An đông, Lạc Thiện, Thị Lai châu Mỹ Khê cự thôn, Bà Mã châu Lạc Mỹ, Phú Lâm, Phú An phường, Trà Nhiêu châu Đông giáp thôn, Đông An phường, La Đáp châu An Lạc thôn, Thị Lai châu Bào Lặt, Mỹ Khê Lạc, Đông Hoa, Phố Hoa châu Phú An, Bình An, Thịnh Mỹ, Lạc Mỹ Đông, phố Nam Châu Ngọc Sa thôn, Phú An, Nà

Kham châu Trung Lợi thôn, Thạch Tháp, Mỹ Thuận, Phú Mỹ, Hoà Duân châu Mỹ Lợi, Phú Quy, Đông Khang, Thi Lai châu Thượng thôn, Hải Bà châu Tây thôn, Phúc An, Hoà Duân châu An Toàn, Thi Lai châu Tây thôn Trung An, Phố Hoa châu Phúc Lộc, Trà Nhiêu châu Nam giáp, Thanh Châu, Hoà Duân Bảo Sơn châu, Trung Mỹ, Giảng Hoà, Ty Tháp Phù aa, Thịnh Mỹ, Hà Na, Nà Kham châu Giao Thủy, Phố Hoa châu Trung Hoà, Phúc Long Kim Liên châu, Hoà Duân châu Thi Lâm, Ô Da châu Phúc Khang, Nà Kham châu Kim Thành, Nà Kham châu thượng Phúc, Nà Kham châu Đông Phúc, Thi Lai châu Trung thôn, Thanh An châu An Hoà, Long Phúc châu Bến Ngòi, Thanh An châu Đông Phúc An Ninh, Ô Da Phúc Mỹ, Bình An, Ô Da Trường An, Hoà Duân châu Bào Cao, La Tháp châu, Nội phủ Bình Khang, Ô Da châu Bình An.

Thuộc Vòng Nhị 5 xã 2 phường 7 thôn 2 ấp 3 man:

Vi tử Thanh Nguyễn Lạc phường, Hàn Môn Kết Vòng man, Vi tử An Phú xã, phụ Phúc An tử chính, Miêu Nha xã, Kết Vòng man, Phường Lái man, Trúc Đàng ấp, Tân Xuyên xã, Phúc An ấp, Phúc An thôn, Vi tử bảo cấp Trì Chi xã, Trì Chi phường, Vi tử Tăng Sai hạ thôn, Nội phủ Phúc An xã, Vi tử Phúc An thượng thôn, Liễu Trà thôn, Vi tử Phúc Châu trung thôn, Phúc An thôn, Vi tử Phúc Châu đại thôn, Phụ Nội phủ Phúc An xã, Bảo cấp Phúc Châu trung thôn.

Thuộc Hà Bạc 30 xã 13 thôn:

Lạc Lộc thôn, Lạc An thôn, Bình An thượng xã, Thiên Lộc thôn, Văn Úc xã, Văn Đông xã, Đế Vòng xã, Hà Bạc xã, Phúc Trường xã, Vi tử Tỉnh Thủy xã, Vi tử

Lạc An thôn, Vi tử Bình An xã, Vi tử Linh Quang xã, Đại An xã, Vi tử Đông Sơn, Tân Độ xã, Vi tử Hà Bạc, Vi tử Phúc Lộc, Vi tử Phú Xuân, Bình An Lạc thôn, Hà Mai xã, Nhiều phu Diêm Điền xã, Vi tử Trung Phường xã, Phúc Hải thôn, Vi tử Hoa Luỹ xã, phụ Cổ Khương, Cảnh Dương đông, Vi tử Vĩnh Thổ xã, Vi tử Bến Có xã, Phú Quý thượng thôn, Vi tử Đãi Ngao, Môn Thanh Châu xã, Hoà Thanh xã, Vi tử Vĩnh An thôn, Vi tử Trà Lý Đông xã, Vi tử Phú An xã, Vi tử Trà Lý tây xã, Tăng Kết xã, Phụ luỹ An Hoa xã, Phúc Lộc thôn, Vi tử Thuỷ Ảnh xã.

Thuộc Thương nhân Hội Tân 11 phường 1 xã 11 thôn 19 man:

Vi tử Phú Sơn phường, Vi tử Hương An man, Mỹ Lộc thôn, Bàn Thạch man, Trung An man, Nguyên Lâm man, Nhiều phu Phường Tùng man, Nhiều phu Bình An thôn, Tiểu Sơn tây man, Vi tử Dương Mông man, Vi tử Lệnh Sơn phường, Vi tử Phúc Lâm, Vi tử phụ luỹ Phúc Toàn, Vi tử Trường An đông thôn, Vi tử Lộc Sơn phường, Vi tử Đông An man, Thuộc An thôn, Thuận An man, Trường An man, Lạc An man, Đông An Trung man, Thuận An Đông man, Vi tử Long Anh phường, Nhiều phu Diêm Điền Tây, Trung Phúc man, Vi tử Diêm Điền man, Long Sơn phường, Vi tử Hoa An Tây thôn, Vi tử Hoa An thôn, Nguyên Lâm thôn, Lạc Lộc phường, Vi tử Hà Nhai man, Bình An xã, Diêm Điền đông man, thượng Sơn Lạc phường, Tiểu Sơn man, Lạc Sơn phường, Diêm Điền trung man, Xuân An phường, Diêm Điền hạ man, Vi tử Lệnh An man, Phú An phường, Vi tử Thuận An trung man.

Thuộc Vòng Nhị phụ quảng 3 xã 85 thôn 7 phường:

Vi tử Phú Nhuận thôn. Phú Bình Đông thượng thôn, Phú Bình trung thôn. Vi tử Phú Trường thượng, Phú Bình Đông hạ thôn, Bình Phúc Tây thôn, Phú Xá thôn, Vi tử Phú An hạ thôn. Phú Bình Tây phường, Vi tử Phúc Khánh thôn. Bình Phúc thôn, Phú Xuân thượng đông, Vi tử Phú Thuận Trung, Phú Quý thôn, Bình Định thượng phường, Phú Khánh đông, Phú Xuân tây thôn, Phú Trường trung thôn, Phú Phong thượng thôn, Vi tử Phú An Đông thôn, Phú Thịnh Trung thôn, Vi tử Phú Cường Trung thôn, Phú Vinh thôn, Vi tử Phú Đăng Trung thôn, Phú Lương Thôn, Vi tử Phú An Đông thôn, Phú Trường Trung thôn, Phú Đa hạ thôn, phú Phú Ốc thôn, Phú Trường hạ thôn, Vi tử Phú Trường thôn, Phú Bình Đông thôn, Vi tử Phú Hoa thượng thôn, Phú Xuân Đông thôn, Phú Khang Trung thôn, Phú Khang thượng thôn, Phú An Tây thôn, Phú Xuân hạ thôn, Phú Xuân Trung thôn, Phú Khang thôn, Phú Đăng Lạc thôn, Vi tử Phú Đăng, Phú Cẩm Lạc thôn, Phú An trường thượng thôn, Phú Nhuận Tây thôn, Lạc Thịnh Trung thôn, Phú Xuân Lạc phường, Vi tử Phú An Trung thôn, Vi tử Phú Hoa Hạ, Vi tử Phú Cường thượng thôn, Vi tử Phú An Trung, Phú Hợp thôn, Phú Cẩm thôn, Phú Khang Tây thôn, Phú Trạch đông thôn, Phú Lợi Đông, Phú Lợi Tây, Phú Xuân thượng tây, Phú Hoa tây thôn, Phú Đa trung thôn, Phú Đa thượng thôn, Phú Ốc thôn, Vi tử Phú Thuận Tây, Phú Cường Tây, Phú Mỹ Đông, Phú Mỹ thượng thôn, Vi tử Phú Cẩm Tây, Phú Thuận Lạc thôn, Phú Cẩm thượng thôn, Bình Định Tây phường, Phú Cường hạ thôn, Vi tử Phú An, Phú An thượng thôn, Phú An hạ thôn, Vi tử Phú Thuận, Vi tử Phú Xuân thượng thôn, Phú Thuận thượng thôn, Vi tử Phú Khánh thượng thôn, Phú Trạch thượng Thôn, Phú Nhuận Trung

thôn. Phú Toàn Trung thôn. Bình Phúc Trung phường.
Vi tử Phú Trạch thôn. Vi tử Bình Phúc phường.

Thuộc Kiều cư lậu dân mới lập 33 phường:

Khánh Phúc, Phúc Đức, Phú Đa, Nghi Lộc Tây, Bạch
Thịnh An, Lạc Khang, Tây An, Nghi Lộc, Mỹ Sơn, Phú
An, Vi tử Phú Sơn, Trung An, Vi tử Biều Tây. Thuộc
Cảnh, Đông An, Diên Phúc, Hoa Mỹ, Hoa Sơn, Vi tử
Phúc Sơn, Bào Biều Đông, Lạc Khánh, Lợi An, Vi tử Tây
An Đông, Vi tử Lợi Mỹ, Vi tử Diên Lộc, Vi tử Thịnh An,
Thịnh An Tây, Phúc Vinh, Bàn Thạch, Vi tử Ngọc Sơn,
Lạc Sơn, Lạc An, Phúc Sơn Đông.

Thuộc Vồng Nhi phụ Phúc An, 41 phường 3 thôn:

Lạc Chính, Lạc Phú, Lạc Thành Trung, Lạc Phong,
Phú Cường Đông, Lạc Lệnh, Dư Khánh, Vi tử Phú Hoa
Trung thôn, Vi tử Lạc Phúc, Phú Đa, Lạc Đức, Vi tử Lạc
Định, Vi tử Lạc Thịnh, Lạc Tráng, Vi tử Lạc Thành, Lạc
Thành hạ, Lạc Xá phường, Vi tử Lạc Minh, Vi tử Lạc Mỹ,
Lạc An, Lạc Phố, Lạc Phúc Đông, Lạc Khánh, Lạc
Quang, Lạc Phúc, Lạc Vinh, Vi tử Lạc Lệnh, Lạc Thành
thượng, Vi tử Lạc Long, Vi tử Lạc Dung, Lạc Bình
phường, Lạc Quý thượng phường, Vi tử Lạc Lợi phường,
Lạc Xuân phường, Vi tử Lạc Sơn phường, Lạc Thắng
phường, Lạc Khang Đông phường, Vi tử Lạc Khánh, Lạc
Đặng, Lạc Thuận.

Thuộc Biệt nạp Hà Hồng 16 phường:

Đại Lệnh, Đại Toàn, Đại Lợi, Đại Lợi Lạc, Đại
Trường Đông, Đại An, Thái Bình Tây, Đại Định Lạc, Đại
An Lạc, Đại Lệnh Lạc, Đại Trường Tây, Thái Hoà, Đại
Tráng, Đại Thuận, Thái Bình, Đại Định.

Thuộc Phúc Tượng phụ Trị Tây, 38 phường:

Lạc Khang Tây, An Xuân Lạc, An Xá Đông, An Khang, An Thịnh, An Lạc, An Lợi, An Hoà, An Lễ, An Sinh, An Bình Lạc, An Đại, An Lộc, An Phú, An Hợp, An Phúc Đông, An Phong, An Khang Đông, An Trà, An Trường, An Phúc, An Thuộc, Bãi Đá, An Lạc, Lạc Vân, Cu Đê, Biệt Trại Tây Lộc, Phù An thượng hạ xã, Đồng Xiêm, An Lễ Lạc, An Khánh, An Lộc Lạc, An Phú, An Cư, An Mỹ, An Định, An Xuân.

Thuộc Sơn Điền 5 phường 5 thôn:

Thành Lâm Bình An, Trường Thọ Ý Lung, Sơn Cầu Tây phường, Hà Kiều Lạc Lệnh phường, Vi tử Phụ luy Phú Ninh, Vi tử Phú Lâm, Kế Châu tứ chính Lạc Phòng phường, Hoa Mỹ thôn, Vi tử Phú Giang Lạc Trung, Lạc Dân, Hương Lộc Lạc phường.

Thuộc Xuân Xướng, 7 phường:

Xuân An Cựu, Xuân An Tây, Xuân An Chính, Xuân An Đông, Trung An, Tây An Nam, phụ Tây An Đông.

Thuộc Phụ Nguyên, 11 phường:

Vi tử Lợi Mỹ, Vi tử Trung An, Vi tử Lệnh An, Hương Du thuộc Bình An Tây, Phúc Lộc, Lạc dân thuộc An Khang Lạc, Toàn Phúc, Lạc Dân thuộc Lạc Hợp, Phú An, Lạc Dân Vi tử An Định, Vi tử An Thành.

Thuộc Sỹ thân 1 phường, 5 thôn:

Xuân Sơn, Bình An, Ô Da, Trung An, Đại An, Hoa Lộc.

Thuộc mọi Phúc An, 20 phường nậu:

Giáp Giản phường, Giáp Thân phường, Giáp Dừa phường, Thủ Kết phường, Giáp Huê, Giáp Hợp nậu, Giáp Môn phường, Giáo Sĩ nậu, Giáp Ứng nậu, Giáp Chính nậu, Giáp Luận nậu, Giáp Hội nậu, Giáp Chức nậu, Giáp Thế

nậu, Giáp Da nậu, Giáp Hoan nậu, Giáp Tú nậu, Giáp Hạnh nậu, Giáp An nậu, Giáp Diên nậu, Tham Quân nậu.

Biệt nạp 20 xã 8 thôn 33 phường 2 giáp 3 trại:

Giang niên Hoà An xã, Hà Đông huyện, Cổ Trai phường, Giang niên Yên Bắc xã, Đại Minh tứ Xuân Cảnh phường, An Hải xã, Lễ Dương huyện Thủy Lập phủ lữ, Mỹ Khê xã, Thanh Khê xã, Hà Khê xã, Hoà Mỹ xã, Khánh Sơn xã, Xuân Sơn xã, Nội phủ Lạc Hợp phường, Nội phủ Dã Tượng Tây phường, Nội phủ Chi Tượng phường, Nội phủ Mộc Tượng Nam An, Nội phủ Hải Châu xã, Xuân Ô thuộc Xuân Phú phường, Nội phủ Ngân Tượng phường, Giang niên An Khê xã, Giang niên Xuân Sơn xã, Nội phủ Thanh An hữu phường, Giang niên Kỳ Thăng xã, Xuân Ô thuộc Xuân An phường, Phú Lộc xã, Xuân An phường, Hà Hồng phường, Hợp Khánh phường, Chân Sáng Tây thôn, Giang niên Hoa Ổ xã, Nội phủ Thanh Triêm xã, Lễ Dương huyện Giáo phường, Giáo phường Bào Liên xã, Đại Minh thuộc, Bắc Vọng Đông Tây hai phường, Xuân Cảnh phường, Xuân Lạc phường, Cu Đê xã, Vi tứ Nội phủ Bình An xã, Vi tứ Bình An xã, Xuân Hợp phường, Nội phủ Hương Ly xã, Hợp Thành phường, Nội phủ Hoa Tịch phường, Xuân Ổ xã, Vi tứ Quảng Lăng trại, Hợp Sơn phường, Vi tứ Ngân Bị trại, Hợp Lương phường, Nội phủ Hợp An xã, Xuân Thắng phường, Nội phủ Cồn Chi phường, Xuân Thành phường, Giang niên Hồng Phúc xã, Xuân Mỹ phường, Nội phủ Thanh Châu, Xuân Khánh phường, Xuân Phong phường, Trường An phường, Nội phủ Xuân Mỹ, Hợp Lạc phường, Hợp Xuân phường, Xuân Hà phường, Xuân Thịnh phường, Nội phủ diên trang thuộc Dưỡng Cốc trại, Vi tứ biệt nạp Đức Lợi xã diên thôn.

QUYỂN II

HÌNH THỂ NÚI SÔNG, THÀNH LUỸ, TRỊ SỞ, ĐƯỜNG SÁ, BẾN ĐÒ, NHÀ TRẠM HAI XỨ THUẬN HOÁ QUẢNG NAM

Người xưa có câu rằng: "Từ khi có trời đất là có núi sông, thành khuyết⁽¹⁾ dầu có khác mà núi sông không đổi". Xem sách *Ô Châu cận lục* do Đô cấp sự trung đời Ngụy Mạc là Dương Văn An soạn thì những núi sông của biển xứ Thuận Hoá chép trong ấy nay vẫn y nguyên, mà những thành trì, trạm đò, chùa tháp thì so với trước đã khác. Nay lược chép lại như sau:

Núi Hoàn Sơn ở châu Bố Chính, gần xã Sơn Tiêu, tiếp cõi Nghệ An, từ xa xăm xăm mà đến, gò núi chập trùng dằng ngang đến biển, giống như dải trường thành.

Núi Đâu Mâu ở huyện Khang Lộc, gần xã Viễn Tuy⁽²⁾, rất cao nhọn, lại gọi là núi Đâu Mâu, dưới chân núi là sông lớn, sản của đá.

Núi Thần Đinh ở huyện Khang Lộc, xứ Thạch Giang (Rào đá), các núi khác đều hướng về phía Tây Nam, riêng núi này lại hướng trái đi, cho nên gọi là núi Bất Nghĩa.

⁽¹⁾ Thành khuyết: cung thành.

⁽²⁾ Sau là xã Phúc Tuy tổng An Đại.

Núi Lỗ Lôi ở châu Bố Chính, gần cửa biển Di Luân⁽¹⁾. Một dải Hoành Sơn có ngọn như hổ ngồi, có ngọn như phượng múa, dằng dãi tầng tầng đến núi này thì dừng lại, núi Ô Tôn gồ ở phía Tây, núi Sơn Đồng đứng ở phía Bắc, núi này cùng núi Vững Chùa tả hữu đối nhau, có suối nước rất ngọt, các thuyền qua lại hay đậu ở đây.

Động Chân Linh ở nguồn Chân Linh châu Bố Chính, sau lưng là núi, trước mặt là nước, cửa động hẹp chỉ lọt một cái xuống, trong động rộng rãi. Người đi xem cầm đuốc men trên bộ mà vào, đi bộ 100 dặm thì có một cái cửa vào trong ấy thấy trời đất, mặt trời, mặt trăng, mây rắng, cỏ hoa, rõ ràng là một thế giới. Có phiến đá to bằng phẳng như bàn cờ, có con cờ. Bốn bề là vách đá như ngọc đeo thành. Cảnh vật lạ đẹp, trong có nhiều bài thơ để vịnh⁽²⁾.

Núi Mã Yên, cũng gọi là núi Thiên Mã, ở đầu nguồn huyện Lệ Thủy, cao to mà uốn éo, thấp xuống, nhô lên, trông như yên ngựa.

Núi Liên Sơn ở huyện Lệ Thủy, núi có kênh, dọc kênh có đường cái, cây rừng hai bên che kín, cảnh trí rất đẹp.

Núi Linh Sơn ở châu Minh Linh, gần xã Sa Lung, bốn mặt đồng bằng giữa nổi lên một quả núi tròn đẹp.

Núi Thương Sơn ở đầu nguồn huyện Hương Trà, rất cao, đỉnh núi có giếng nước rất trong mà thơm.

Núi Uyển Sơn ở xứ Hải Cát huyện Hương Trà, các núi tự phía Tây Bắc trùng trùng điệp điệp, rồng đi cạp

⁽¹⁾ Cửa Ròn.

⁽²⁾ Hiện nay gọi là động Phong Nha, ở huyện Bố Trạch.

phục, đến vực sâu sông lớn thì dừng, nổi bật lên một ngọn núi tròn trĩnh như cái chén⁽¹⁾.

Núi Hải Vân ở Hải Vân quan huyện Tư Vang, dưới xuống sát bờ biển, trên chọc tầng mây, là giới hạn của hai xứ Thuận Hoá Quảng Nam, có cửa ải, đặt binh canh giữ. Tự đấy theo đường núi đi hơn một ngày là địa phận Quảng Nam.

Núi Quy Sơn ở huyện Tư Vang, gần xã Hoài Vang, biển cả bao phía Đông, biển cạn (phá) ôm phía Tây, phía Nam là cửa Tư Dung, trên núi có tháp cổ.

Phá Nhật Lệ ở cửa biển Nhật Lệ huyện Khang Lộc, mông mênh nghìn khoảnh, biển cả ở phía Đông Bắc, các núi châu ở phía Tây Nam, phía Tây Bắc cửa phá rất sâu, có thường luồng ở⁽²⁾.

Thiên Hải ở huyện Lệ Thủy, nước từ các nguồn An Sinh, Cẩm Lý đổ về, trăm dòng tụ lại, gọi là Hạc Hải, phía Đông Bắc là động cát trùng điệp, phía Tây Nam bức núi chắn ngang, biển lớn muôn khoảnh mông mênh, chỗ sâu chỗ nông, giữa có một đường rất sâu cho thuyền ghe đi lại, người ta cắm cây làm hoa tiêu. Xét *An Nam chí* chép rằng: "Sông Bồ Đào phát nguyên từ nước Lão Qua chảy qua phía Đông huyện Bồ Đào, chia chảy vào biển cạn, lại chảy vào ngã ba Hoá Châu, sâu có thể đi thuyền được", tức là chỗ này⁽³⁾.

⁽¹⁾ Tức Hòn Chén.

⁽²⁾ Tức là Bầu Tró.

⁽³⁾ Đây tác giả lầm: sông Bồ Đào, tức là sông Bồ ở tỉnh Thừa Thiên, mà biển cạn đây là phá Tam Giang, ngã ba Hoá Châu là ngã ba Sênh, tức ngã ba sông Bồ với sông Hương, còn Thiên Hải ở đây là ở tỉnh Quảng Bình.

Vực An Sinh ở chỗ ngã ba nguồn Thổ Lý⁽¹⁾ tại huyện Lê Thuỷ, nước trong suốt đáy, sâu không biết chừng nào.

Kênh Lan (Lan cảng) ở huyện Lê Thuỷ, tiếp với châu Minh Linh, nhà Hồ trong đời Khai Đại đào kênh, đất cát phun lên, đào không thành công; giữa có khe nước, nước rất trong lạnh⁽²⁾.

Bầu Sen (Liên Trì) ở phía Tây núi Mã Yên huyện Lê Thuỷ, bên tả có núi, núi có ngọn nhỏ, đằng trước là nhiều lớp núi.

Bình Giang ở huyện Lê Thuỷ, vị nước nhạt, nhân dân thôn xóm của hai huyện Lê Thuỷ. Khang Lộc chia ở bờ Đông bờ Tây sông ấy; từ nguồn Thổ Lý đổ về, khoảng giữa rộng to, hạ lưu hẹp lại chỉ vừa một chiếc thuyền nhỏ đi, mở thành phá lớn mà ra biển.

Phá Hải Lăng ở huyện Hải Lăng, gần xã Diên Sinh, phía Đông có kênh dài, phía Tây là núi liền nhau.

Linh Giang⁽³⁾, nước từ hai nguồn Hương Trà Đan Điền đổ về, rất sâu rộng, phía Tây Nam có đền Tứ Vị, phía Đông Bắc có chùa Sùng Hoá (các sở Hiến Ty cùng Phủ nha đều ở tả hữu sông ấy).

Sông cái Đan Điền, nguồn ở rất xa, bờ Nam bờ Bắc sông đều có dân cư, thành lớn Thuận Hoá⁽⁴⁾ ở về hạ lưu.

Nguồn Cơ Sa ở châu Bố Chính, sản xuất ngà voi, màn hoa, gổ hoa, lụa, mật ong, sáp vàng, nhựa trám, gổ

⁽¹⁾ Thổ Lý: tức là Cẩm Lý.

⁽²⁾ Tức là Liên cảng hay Kênh Sen.

⁽³⁾ Đây là chỉ sông Hương Giang, khác với sông Gianh cũng gọi là Linh Giang.

⁽⁴⁾ Chỉ thành Hoá Châu xưa ở địa điểm làng Thành Trung, gần ngã ba Sênh.

lím, gổ vàng tâm, trúc thanh bì (lô ô).

Nguồn An Đại ở huyện Khang Lộc, sản xuất trầm hương, tốc hương, hoàng đàn, sinh hương, mật ong, sáp vàng, hoàng đằng, lông chim trĩ, diêm tiêu.

Nguồn Kim Trà ở ngã ba sông huyện Kim Trà⁽¹⁾, sản xuất mít nài, chiếu mây, chè tước thiết, sa nhân.

Nguồn Viên Kiều ở đầu nguồn huyện Hải Lăng, tức là các trang sách châu Thuận Bình, sản xuất ngà voi, màn hoa, vỏ gai, bông vải, bông gòn.

Nguồn Cảo Cảo ở đầu nguồn huyện Võ Xương, tức là các trang sách của châu Sa Bôi, sản xuất ngà voi, màn hoa, trầm hương, tốc hương, bạch truật, mộc hương, vỏ gai, bông vải, bông gòn.

Châu Bố Chính có cửa biển Bố Chính, sông ra từ các nguồn Cơ Sa và Kim Linh chảy xuống, thế nước chảy về phía Đông, gần có núi Lễ Sơn, xa có núi Lôi Sơn⁽²⁾.

Cửa biển Di Luân, Hoàn Sơn chắn phía Tây, Lôi Sơn đứng phía Bắc. Muối rất tốt⁽³⁾.

Huyện Khang Lộc có cửa biển Nhật Lệ, sông từ các nguồn Thổ Lý và An Đại chảy về, thế nước chảy về Bắc, cửa biển có ba hòn núi nổi ở giữa nước.

Châu Minh Linh có cửa biển Minh Linh, phía Đông có Hòn Cỏ, phía Tây có núi Cổ Trai, có cửa quan đóng giữ là chỗ xung yếu. Từ cửa biển Nhật Lệ đi 2 ngày thì đến đấy, đường thủy đường bộ xa bằng nhau, gọi là Đại Trường Sa.

⁽¹⁾ Chỗ ngã ba hai nguồn Tả Trạch và Hữu Trạch.

⁽²⁾ Tức núi Lôi Lôi - Đây là cửa sông Gianh.

⁽³⁾ Tức cửa Cảnh Dương hay cửa Ròn.

Huyện Võ Xương có cửa Việt, sông từ hai nguồn Cảo Cảo và Viên Kiều chảy về.

Huyện Tư Vang có cửa Tư Dung gần xã Hoài Vang, Nam giáp núi Cái Sơn, Đông liền núi Qui Sơn, phía Tây Bắc là phá, mông mênh nghìn khoảnh, nước các nguồn Kim Trà, Cổ Nông, Hưng Bình, Cao Đồi chảy về.

Huyện Kim Trà có cửa Eo⁽¹⁾, sông từ các nguồn Kim Trà Đan Điền chảy về. Từ cửa Việt đến cửa Tư Dung gọi là Đại Trường Sa, đến cửa biển này gọi là Tiểu Trường Sa⁽²⁾.

Thành Hoá Châu ở xã Đan Điền, huyện Đan Điền, sông lớn ở phía Tây có một sông nhỏ chảy qua giữa thành; bên hữu sông là nhà và các nha môn Đô Ty, Thừa Ty phủ Triệu Phong; sông Kim Trà⁽³⁾ chảy ở phía Nam; bốn mặt thành do các sông bao quanh; trông vào trong thành thì cao chót vót trăm trĩ⁽⁴⁾.

Thành Ninh Viễn ở xã Uẩn Áo huyện Lệ Thủy, trước mặt là sông Bình Giang, sau lưng là sông Ngô Giang, hai sông chảy về Tây Bắc, lại hợp làm một; ba mặt thành đều là sông, một mặt là núi, vệ Trấn Bình ở đấy. Cửa Nam có hòn đá khắc 3 chữ "Ninh Viễn thành".

⁽¹⁾ Cửa Eo: Các bản đều chép là cửa Nhuyễn 硯. Nhưng theo *Toàn thư* thì chép là Eo 腰 đúng với tên người địa phương gọi cửa ấy. Chúng tôi đoán rằng chữ 硯 bị người ta viết lộn thành 腰.

⁽²⁾ Theo *Ô Châu cận lục* thì dời nhà Hồ bờ biển vỡ thành cửa Eo, sai quân kinh đắp lại, nhưng sau hay bị nạn lụt, đến đời Cảnh Thống bị vỡ to, mới gọi là Tiểu Trường Sa. Đại Trường Sa thì trên đã nói là từ cửa Nhật Lệ đến cửa Minh Linh.

⁽³⁾ Tức sông Hương.

⁽⁴⁾ Chữ "Bách Trĩ", do *Xuân thu Tá truyện*: "Đời xưa đại phu không có thành trăm trĩ". Trĩ là khối dài 3 trượng cao 1 trượng.

Thành Thuận Châu ở huyện Hải Lăng, phía Tây Nam là sông dài. Ngoài thành là huyện nha, trong là kho tàng.

Hải Vân quan ở huyện Tư Vang, trên lên tận trời xanh, dưới xuống tận biển cả, là đất cổ họng của Thuận Quảng, có đồn canh và tuần ty, trên từ Yên Duyên, dưới đến Ô Rỗ, đều khám xét cả.

Trạm Nhật Lệ ở huyện Khang Lộc, gần cửa biển Nhật Lệ, dựa núi trông xuống sông, trước mắt đủ cảnh núi sông trắng gió.

Trạm Bình Giang ở xã An Trạch huyện Lệ Thủy, từ Minh Linh thì đi đường bộ đến, từ Nhật Lệ thì đi đường thủy đến.

Trạm Linh Giang ở huyện Đan Điền⁽¹⁾, gần xã Hương Cầm, trước mặt một dải sông, bên nách là ngã ba sông, từ Trà Kệ⁽²⁾ đi thuyền đến, từ Diêm Trường⁽³⁾ đi đường thủy đến, đi lại dập dềnh, khách khứa đến đây như về nhà, người ta cho là trạm bậc nhất ở Ô Châu.

Bến dò Dã ở xã Phù Hoa, huyện Hải Lăng, sông do nước các nguồn Viên Kiều và Cảo Cảo chảy về, rất là sâu rộng, có cá nhám lớn ở đây.

Chùa Hoá ở huyện Khang Lộc⁽⁴⁾, gần xã Hữu Bồ, phía ngoài bốn mặt là đầm phá, giữa nổi một gò, nền cao ngất ngưởng.

Chùa Kính Thiên ở huyện Lệ Thủy, gần trạm Bình Giang.

⁽¹⁾ Đan Điền: sau là huyện Quảng Điền.

⁽²⁾ Nay là làng Thanh Lương, huyện Hương Trà, trên sông Bồ.

⁽³⁾ Làng Diêm Trường thuộc huyện Phú Vang, ở phía Bắc phá Cầu Hai.

⁽⁴⁾ Khang Lộc: nay là huyện Quảng Ninh.

Chùa Đại Phúc ở hai xã Đại Phúc và Tuy Lộc huyện Lệ Thủy, cầu phúc và cầu mưa đều linh ứng.

Chùa Sùng Hoá ở xã Lại Ân, huyện Tư Vang⁽¹⁾.

Chùa Thiên Mục ở trên núi phía Nam xã Hà Khê huyện Kim Trà.

Tháp Trung Đan ở xã Trung Đan, huyện Võ Xương⁽²⁾, cao đến trăm thước.

Tháp Dương Lệ ở xã Dương Lệ, huyện Hải Lăng.

Từ núi huyện Thanh Chương xứ Nghệ An mà đi xuống tức là núi Hương Sơn. Ven núi là một dải đèo dài đi xuống huyện Thạch Hà, rồi đến núi Hoành Sơn huyện Kỳ Hoa⁽³⁾, đến xã Hà Trung là trấn ở Nghệ An, là chỗ thấp nhất. Tự Nghệ An đi về phía Nam, vượt núi Hoành Sơn, qua các xã Thuần Thần Phù Lưu châu Bố Chính, đi về phía Đông đến xã Lũ Đăng thì tới sông Gianh. Thượng lưu sông này là nước từ đèo dài ở huyện Hương Sơn chảy xuống. Nhân dân đội Phúc Nhất, sách Thanh Lăng và xã Kim Lũ, huyện Hương Sơn thường đi thuyền xuống mua muối mắm ở chợ ấy, núi sông khuất khúc như thế.

Ở thượng lưu gọi là nguồn cũng như ở hạ huyện gọi là tổng. Châu Bắc Bố Chính có nguồn Cơ Sa gồm 7 thôn phường là: trang Ma Nai, phường Mít, thôn Bộc Thọ, phường Kim Bảng, phường Lỗ Hang, phường Đồng Sai, phường Lăng Trần; nguồn Kim Linh gồm 8 thôn phường là: phường Cổ Liêm, phường Quy Viễn, trang Làng Nê,

⁽¹⁾ Tư Vang: sau là huyện Phú Vang.

⁽²⁾ Võ Xương: nay là huyện Triệu Phong.

⁽³⁾ Kỳ Hoa: nay là huyện Kỳ Anh.

phường Phúc Lạc, phường Phúc Chủ, thôn Cầu Dòng, thôn Câu Câu, thôn Bà Nàng. Ruộng đất ven rừng rất là tốt rộng, dân cư cũng đông, dân đinh cứ 12 tuổi thì chịu việc quan, 20 tuổi là lão, đinh điền không phải nộp phú thuế, không khai hộ tịch. Quan trấn thủ Nghệ An sai riêng người đi thu, mỗi năm nộp cho trấn thủ 10 hũ mật, 10 ống sáp, 10 cân gỗ nu, 10 cân gỗ mun, 70 cây gỗ chày sênh và kiến kiên, ngà voi thể tiền 30 quan; còn gửi mua riêng trâu bò, tê tượng, thổ sản, tạp hoá thì không kể. Quan có gửi mua thì thổ dân cũng không dám lĩnh tiền, thường phải nộp không, cũng có khi dứt lót nha lại để được miễn.

Châu Bắc Bố Chính, dân ở nước làm nghề chài cá, lại quen lên thượng lưu lấy ván đóng thuyền, có phường Đáy Vông, phường Giáp Ba, phường Cương Gián, giáp Trung Hoà hạ.

Ruộng đất châu Bắc Bố Chính tốt màu, một mẫu bằng bốn mẫu xứ khác là bởi xứ khác lấy đồng tiền Chu Nguyên làm thước, chỉ xứ này lấy đồng tiền Khang Hy lớn làm thước⁽¹⁾, cho nên mỗi mẫu gặt được lúa đến 120 gánh, hạng kém cũng được 100 gánh, hay 90 gánh. Tự trước vẫn tha thuế ruộng công ruộng tư, lâu ngày lần lữa không có khám đặc, thổ quan cường hào chiếm đoạt và mua gian, kiện cáo làng nhàng kéo dài hàng mấy năm, tranh nhau không thôi, tốn kém đến tiền nghìn.

Châu Bắc Bố Chính giữa đường có chỗ gọi là quán Ba Lò, núi có mỏ vàng, đời trước khai lấy mỏ nên gọi như thế. Nhưng vàng xấu, nấu không thành.

⁽¹⁾ Xưa cứ lấy 16 đồng tiền đặt liền nhau làm một thước.

Từ bến các xã phường Lộc Điền, Lũ Đăng đi thuyền theo sông Đại Linh là phía hữu sông Đại Linh, tức sông Gianh, qua hai xã Vân Lôi, La Hà, đến ngã ba là chỗ sông Gianh và sông Son hợp nhau (hai xã trên ở giữa hai sông). Sang sông đến bờ phía Nam là bến Cao Lao thuộc châu Nam Bố Chính. Qua xã Cao Lao, vượt núi dài Lệ Đệ mười mấy dặm, độ một canh rưỡi thì đến trang Diển Phúc, gọi là xứ Mục Dương. Trang này trước nộp thuế sắt. Hỏi lấy sắt ở đâu thì nói là lấy sắt ở núi Lệ Đệ, một trang 50 lò, mỗi năm mỗi lò phải nộp 2 thoi, công là 100 thoi, nộp tại Dinh Ngói, mỗi người tốn tiền 6 quan, 100 người tốn tiền 600 quan, khổ không chịu nổi. Đi về phía Đông Nam, qua An Phúc, Thiên Lộc, đến thôn An Lão, xã Lương Xá, tục gọi là chợ Đón, đó là đường giữa. Đường thượng thì từ Cao Lao vào, đường dưới thì từ Lý Hoà vào, đều hợp ở đây.

Từ xã Lũ Đăng đi theo bờ sông, qua các xã Phan Long, Thổ Ngôã, An Bãi, Trung Hoà, qua sông Gianh đến xã Thanh Hà châu Nam Bố Chính, theo bờ biển đi qua chân núi Lệ Đệ, theo bãi cát trắng bờ biển đến xã Lý Hoà, qua cầu Lý Hoà 138 gian đến thôn Thuận Cô. lại theo bờ biển qua trang Đông Cao, thôn An Lão, đến đường lớn chợ Đón hội với đường qua sông ở Lộc Điền và qua Cao Lao và Mục Dương.

Núi Lệ Đệ trên từ đầu nguồn, dưới đến bờ biển, dẫu không cao lắm, nhưng liên lạc hơn trăm ngọn, thực chặn ngang đường vào Thuận Hoá. Từ dinh Hà Trung, huyện Kỳ Hoa đi về phía hữu lên núi Hoả Hiệu, qua vài mươi lần núi đến tuần Đèo Bụt, quán Cây Gạo là đất thôn Quần Mục xã Thuần Thân châu Bố Chính, lại qua vài mươi lần núi, cộng một ngày rưỡi đường, đó là Hoàng

Sơn của xứ Nghệ An. Đi đến chỗ quán Khe Mây, Đất Đỏ thì bỗng rộng sáng, trông thấy cách sông ở phía Nam một dải núi xanh chắn ngang bên trời, có lẽ là chỗ Nguyễn Bình Khiêm bảo là Hoành Sơn xứ Thuận Hoá đấy. Rồi đến quán Lam, trở xuống Phù Lưu, thì đi mãi về phía Đông, sang sông Gianh vượt núi Lệ Đệ, qua các xã đến trước cửa chùa xã Phúc Tự mới thấy núi dựng ngang là núi Ba Trinh, chuyển sang bên hữu mà đi lên, núi xanh biếc sừng sững, tự đấy đi lên mãi, tức là núi chia giới hạn Thuận Hoá với Ai Lao. Nếu sang sông Động Hải để vào các huyện Khang Lộc, Lệ Thuỷ, Minh Linh, Võ Xương, thì một đường cái đi mãi về phía tả, đồng bằng rộng rãi, khe rộng thênh thang, đều là những nhánh của núi ấy chia mở ra. Nếu không sang sông Động Hải mà theo bờ sông về phía hữu đi lên một dải ven núi Ông Hồi Trường Dục để đến Dinh Trạm thì cũng đều là theo chân những nhánh của núi ấy. Trình Tuyên hầu chỉ Hoành Sơn cho Đoàn quốc công có lẽ là núi Ba Trinh chứ không phải núi Lệ Đệ.

Đoàn quốc công là công thần của vua, là cậu của chúa, kiêm lĩnh Thuận Quảng hơn 40 năm, công lao khó nhọc, thực như phen giầu của nhà nước. Vừa nghe tin dẹp xong nhà Mạc thì đem quân về châu, tuổi đã bảy mươi, nghiêm nhiên một vị nguyên lão, tiến tước Hữu tướng Thái phó, đánh đông dẹp tây, càng thêm công lớn. Chúa rất ưu đãi, sai cai quản một phủ Hà Trung, bảy huyện lộ Sơn Nam thượng, vẫn lĩnh trấn phủ Thuận Quảng, buổi đầu có lòng gì đâu! Chẳng qua là công lớn nên tự ngờ, nghe người xui giục, mưu kế giữ mình, bèn thành bất nghĩa đấy thôi. Đến 76 tuổi thì trốn về, để lại 3 con làm tin, dâng thư tạ tội, hàng năm nộp cống phú. Năm ấy lại dâng con gái làm phi của thế tử, cung thuận

như thế thì bấy giờ cũng khó lấy cớ gì mà đánh được. Đến con là Thụy quận công kế nghiệp, uy tín khắp, khí thế mạnh, đoái nhìn sông núi, bỗng nảy ra có chí truyền đất đai cho con cháu, mới không triều cống nữa. Nhưng xa giá bao nhiêu lần đi đánh cõi Nam, quân Thuận Hoá ra kháng cự thì quan quân chỉ đánh qua loa rồi lại rút về ngay, đưa thư để dụ. Thế là vốn muốn chiêu dụ cựu mang, không muốn trừ diệt cho nên Nguyễn Duy Thời có tờ khải nói rằng chúa thượng nhiều lần đi xem địa phương xét phong tục, nhưng Thụy quận công không thể dùng giấy tờ mà gọi đến được. Vì là công thần trung hưng, hai đời thông gia, nghĩa triều đình không nỡ cắt đứt. Đến đời Nhân quận công thì đã qua ba đời, nghiệp bá đã vững, thành ra không thể đánh được nữa. Chẳng những là sự thế, có lẽ cũng là khí vận xui nên.

Thụy quận công Nguyễn Phúc Nguyên chống mệnh, đắp lũy dài trên từ núi Động Hồi, dưới đến cửa Nhật Lệ, cao 1 trượng 5 thước, chân rộng 5 trượng, ngoài trồng cọc gỗ lim, trong đắp đất làm năm bậc, voi ngựa đi suốt ở trên được. Lũy này giảng dài ước hơn 30 dặm, cứ cách 5 trượng hoặc 3 trượng lại lập một pháo đài, trên đặt một khẩu súng cự môn, ngoài ra cứ mỗi trượng đặt một khẩu súng trụ, lại kèm một khẩu súng tay. Các hạng súng đạn chứa chất như núi. Cửa Nhật Lệ cùng cửa Minh Linh thì đều bủa lưới sắt xích sắt để chắn ngang cửa biển. Tự cho là thành đồng hào nước sôi, con cháu có thể giữ yên muôn đời được. Thế mà một sớm quân nhà vua vào đánh thì chạy tan không chống, lũy mở không giữ; thừa thắng đánh trống mà đi thẳng đến Phú Xuân. Tuy rằng chia hợp thịnh suy là do số trời, mà câu nói của Mạnh Tử "địa lợi bất như nhân hoà" cũng đáng tin lắm.

Châu Bắc Bố Chính lấy núi Thời Mai làm trấn sơn⁽¹⁾. Sông dài của châu thì có một dòng từ các xã Kim Lũ, Thanh Lãng huyện Hương Sơn, qua tuần Bồi⁽²⁾ mà xuống xã Lũng Đàng, rồi ra cửa biển Đại Linh; lại một dòng từ chân núi Thời Mai chảy xuống xã Kim Minh gọi là sông Son, đến cửa Hác hợp với sông Lũ Đàng, cũng ra cửa biển Đại Linh; nguồn sông xa và rộng.

Châu Nam Bố Chính lấy núi Ba Trinh làm trấn sơn. Sông dài của châu thì một dòng từ Phù Lâm, Bến Liệt, chảy xuống xứ Sao Sa, Bà Chung, qua Dinh Ngói, đến cửa An Náu; lại một dòng từ trang Diển Phúc thôn An Phúc, qua thôn Lý Hoà xã Hải Khoát, ra cửa biển Thuận Cô; nguồn sông gần mà hẹp.

Châu Bắc giáp huyện Kỳ Hoa, châu Nam giáp huyện Khang Lộc, hai châu xưa là một mà gần đây chia làm hai. Trộm nghĩ nên theo đó mà chia ra, cho châu Bắc Bố Chính thuộc phủ Kỳ Hoa xứ Nghệ An, châu Nam Bố Chính thuộc phủ Quảng Bình xứ Thuận Hoá, cũng là nhân tiện theo thế núi sông mà thôi.

Ở chỗ phân giới xưa trên sông Son có chỗ bỏ trống là cồn Bồi, cồn Thị, cồn Cấm, dân hai bên đều không dám cày cấy, cây cỏ thành rừng, nay mới thống nhất, các xã dân dọc sông châu Bắc Bố Chính tranh nhau xin thượng tướng cho phó từ để chiếm nhận mà khai khẩn, kẻ xin trước đã được, kẻ sau còn cố tranh, kiện mãi không thôi.

Thôn Lý Hoà châu Nam Bố Chính, đất ấy là dư khí của núi Lệ Độ rủ xuống thành một bãi cát bằng, nổi cao

⁽¹⁾ Trấn Sơn: núi cao nhất một phương. Thời Nại: tức là núi Cao Mai ngày nay.

⁽²⁾ Tuần Bồi: sở tuần ty đặt ở chỗ cồn Bồi.

mở rộng, dân cư ở ngang bãi trông về hướng Nam, đuôi bãi từ bên tả ôm lấy, sông Thuận Cô từ bên hữu chảy lại làm tiền đường, một dải cồn cát thôn Thuận Cô làm án, cho nên nhân đình thịnh vượng đến hơn nghìn người. Tục quen buôn bán, bình thời vào Gia Định đóng thuyền nan lớn đến trăm chiếc, mỗi chiếc giá đến hơn nghìn quan, đem về bán lại.

Đi về Đông Nam, dọc biển Thanh Nghệ chưa thấy có cồn cát trắng. Ở Thuận Iloá thì đường dưới, đến xã Trung Hoà châu Nam Bố Chính đã thấy bãi cát trắnggiăng dài; giáp với sông Gianh; ở quãng giữa Đông Cao, An Lão lại nổi bờ cát trắng dài; phía tả đằng sau đồn Động Hải, cát trắng nổi thành lũy dài, thẳng đến cửa biển Nhật Lệ. Sang sông mà đi về phía Đông là huyện Lệ Thủy, thì từ thôn Phong Đông⁽¹⁾ xã Động Hải, thẳng đến cửa biển Minh Linh⁽²⁾, đường đi một ngày rưỡi, động cát liên tục, sắc trắng óng ánh trùng điệp mấy tầng, như hình thành quách, ngoài đều rừng rậm, cách bờ biển chừng hơn một canh không có đường đi, ở trong thì thôn xóm liên tiếp có đến hàng trăm, đình tài văn vật từ trước vẫn phồn thịnh, đều ở đất cát, lưng dựa vào động cát, mặt trông ra sông. Mạch cát chảy ra thành suối nước ngọt, nhân dân lấy dùng, lúa má nhờ được tưới nhuận, thu hoạch rất tốt. Cứ mỗi quãng ba bốn xã thì có một dòng khe nhỏ, mùa thu nước chảy mạnh, mùa xuân thì khô khan. Giữa đường cái cát bay suốt ngày. Nhưng dân ở bên đường thường bữa qua rồi cấy lúa thì lúa tốt ngồn ngộn lên. Cây cối mọc trong cát trắng, cao lớn rườm rà, há chẳng lạ sao!

⁽¹⁾ Chữ hán là 風棟. Bản T.V.K.H chép là Kê Giơ 几徐.

⁽²⁾ Tức cửa Tùng.

Xã Võ Xá huyện Lệ Thủy, họ Nguyễn trước làm dinh Lưu Đồn (tục gọi là Dinh Mười), đất cũng rộng rãi. Nhà lính bày như bàn cờ, mái ngói san sát như vẩy cá. Bên hữu dựa vào đụn cát, bên tả trông ra Bình Giang. Khoảng các xã An Xá, Thạch Xá, Ba Ngoạt, Đặng Lộc, ruộng lúa nghìn khoảnh trông bát ngát không thấy bờ. Một xã Phù Tôn dân cư đông nhất, ruộng lúa rất tốt. Từ xã Phù Tôn đi lên đường cái quan, sang cầu, qua quán Cát cùng quán Sen xã Thủy Liên Trung, lại sang cầu qua quán Bụt xã Thủy Liên thượng, lội qua khe, qua quán Hà Cờ và quán Chè xã Hà Cờ, đến xã Hồ Xá, đây là đường chính vào Phú Xuân. Bên tả đường cái quán Bụt, quán Chè là phường dầu Tứ Chiếng xã Thủy Mỗi, tục buôn dầu. Như từ xã Đặng Lộc đi đến đường ngã ba Phù Tôn mà chuyển về phía Tây, đi qua cầu Ngói xã Thổ Ngôã, cầu Ngõ xã Liêm Ái, từ đây đi về phía Tây Bắc thì đến xã An Trạch là Dinh Trạm, trấn Quảng Bình cũ. Nếu từ cầu Ngõ đi về phía Đông Nam thì qua năm sáu lớp đồi, sang cầu đến đồn Bến Dầu xã Thổ Ngôã, lại qua mười lăm mười sáu lớp gò ngang rừng rậm thì đến quán Mít, lại vượt sáu bảy lớp gò bằng thì đến đồn Lai Cách, trước có đường xe công. Tự xã Lai Cách ra đi, vượt ba bốn gò thấp, qua động Cối Xay mà ra đường cái quan thì cũng đến xã Hồ Xá.

Họ Nguyễn trước đặt dinh Bố Chính, dinh Quảng Bình, đều có ký lục, cai hợp và xá sai ty để khám xét việc từ tụng, bởi vì cách Phú Xuân xa, nhân dân đi hầu ở Chính dinh không tiện. Đường vào Thuận Hoá thì chỉ từ xã Phù Tôn huyện Lệ Thủy đến xã Hồ Xá huyện Minh Linh là dọc đường có quán Cát, quán Sen, quán Bụt, quán Hà Cờ, dân cư ở hai bên, hành khách có chỗ ngủ

trợ; còn từ đây đến Ai Vân thì không có quán. *Ô Châu cận lục* nói rằng: "đường xa nghìn dặm không có một cái quán nào" là đúng.

Dinh Trạm bằng rộng, dựa núi trông xuống sông, hình thế cũng tốt. Đường thủy xuống Động Hải thì gần, đường bộ và đường cái thì hơi xa. Nhưng từ Dinh Trạm ra Lai Cách, từ Lai Cách ra Hồ Xá sang sông con, qua xã Thủy Ba, sang sông Hồi, qua các xã Lục Điền, Mai Xá, Trúc Lâm đến xã Kim Đầu thì trước có đường quan rộng lớn 2 trượng, bằng phẳng như đá mài, đường này phần nhiều người không đi quen đi qua dò Minh Lương lên chợ Cầu đến xã Kim Đầu.

Từ An Trạch theo sông mà xuống xã Tâm Duyệt, đến cầu sông Quy Hậu, bên tả có thành cổ, tức *Ô Châu cận lục* gọi là thành Ninh Viễn, ở địa phận xã Uẩn Áo, sông Bình Giang dăng dăng trước, sông Ngô Giang ôm đằng sau. Ngô Giang tức là sông Quy Hậu, là đường thủy vận từ động Hải đến bến Dâu. Xã Tầm Duyệt có chùa Kính Thiên, xã An Lai có Văn Miếu, tương truyền là do Thánh Tông làm lúc đi đánh Chiêm Thành về, trong ấy có đắp tượng ngời.

Từ sông lớn Lê Thủy, thuyền chở vào sông Ngô, thẳng đến bến Dâu, xã Thổ Ngôã, trước có kho thóc, nay làm chỗ đồn chứa lương. Từ bến Dâu đến Lai Cách đều là đồi núi chập trùng, rừng cây rậm rạp, ngày trước có đường xe, những chỗ dốc lên xuống, dấu bánh xe còn rành rành. Họ Nguyễn đặt hai đội Xa nhất Xa nhị mỗi đội 50 người, lấy dân các xã tình nguyện bỏ vào, có 4 người đội trưởng, cấp cho 37 cỗ xe công, 75 con trâu công, khiến đi vận tải rất là nhanh chóng. Tôi đã từng đi tự

bến Dâu, sai lấy hai đội xe trâu vận tải, mỗi xe hai trâu kéo, một người coi 7 xe, một xe chở 1.200 bát gạo, qua mười lăm mười sáu lớp đồi ngang, đến quán Mít nghỉ một lát, lại đi qua sáu bảy lớp đồi bằng, giờ thân thì (tôi) đến đồn Lai Cách, đến tới các xe trâu cũng đến.

Từ bến ngã ba Minh Lương sang đò, qua các xã Bình Xá, Cao Xá, Lễ Môn, vượt ngang gò đất qua phường Lịch Tân xã Hương Đình, tục gọi là chợ Cầu. Bên hữu núi có đường đi đến tổng Bái Trời, độ một canh ruỗi, tổng ấy 20 phường, có ruộng núi vườn rừng màu mỡ, thóc lúa tốt nhất xứ. Lại sản xuất hồ tiêu, dầu, trâu không, cau. Từ Bái Trời mà xuống đến Lễ Môn, cho đến mấy xã dưới nữa, thì một dải đồi đất dài như thành, nhân dân ở dọc theo, đất đồi đều đỏ, cây cối xanh tốt. Qua cầu xã Hà Thượng trở ra thì đồng điền thuần cát trắng, tên là xứ Bãi khao khảo, đi đến một canh ruỗi, rộng mấy trăm mẫu, không mọc cây cỏ. Từ đây đi vào Kim Đâu, Phả Lại, đến Dinh Cát. Từ Dinh Cát đi ra thì không do đường ấy.

Từ Kim Đâu đi về bên tả, qua phường Trúc Lâm, phường Quán Chùa, chợ Mai Xá, chợ An Định, quanh ra phía sau tổng Bái trời, qua thôn Hoàng Xá Thượng xã Kinh Môn, sang sông Hồi⁽¹⁾, qua xã Thủy Ba để đến Hồ Xá, thì đường thẳng mà gần đó là đường chính đi ra Dinh Trạm. Nhưng đường xã Thủy Ba thì mùa thu nước lụt, lấy lội khó đi. Còn có một đường nữa từ chợ Kinh Môn đi về bên tả, theo bờ sông đến xã Bình Xá, qua sông Hồi xã Minh Lương⁽²⁾ là chỗ ba nguồn hợp lại: một dòng từ

⁽¹⁾ Tức sông Bến Hải.

⁽²⁾ Tức là Hiền Lương.

nguồn Hai và nguồn Mít chảy xuống phía Bắc sông Hồi, một dòng từ nguồn Thơm chảy về, ba dòng chảy đến sông Minh Lương mới hợp làm một. Lại chia làm hai chi, chi bên hữu thì vào kênh Hàm xã Thời Hoà, gọi là kênh Ba Lòng, qua phá Tam Giang để đến Phú Xuân, chi bên tả thì chảy xuống cửa biển Tùng Luật.

Nguồn Ô, thượng lưu từ sách Làng Ô đến tuần Ô Giang, đi mất một ngày; từ tuần Ô Giang đến xã Từ Hoà một ngày, tự xã Từ Hoà đến Dinh Trạm một ngày.

Xã Phả Lại huyện Đăng Xương, tục gọi là chợ Sông, là chỗ đường thuỷ đường bộ tụ họp, đi lại tất phải qua đây. Từ chợ ấy do đường chính mà đi sang sông Điều Ngao đến Dinh Cát, không quá một canh. Năm Bính Thân, tháng 3, mới đến đây, nghe nói đốc lĩnh Dinh Võ Hầu tiên đánh nguy đảng Miên Đức hầu Chu Mỹ ở rừng núi huyện Hải Lăng, thấy Cam Lộ là đường núi đi sang Ai Lao, sợ giặc trốn đi đường ấy, muốn sai hai cơ quan quân phô trương thanh thế, tiếp ứng với nhau ở xa mà đón phía tả, (tôi) bèn tự chợ Sông đi về phía Tây Nam, qua các xã An Xuân, An Bình, Phú Ngạn, Cam Đường, Lâm Lang, Đình Tổ hạ, Khang Mỹ, sang sông đến Cam Lộ, nghỉ một chốc, đường cũng bằng phẳng, dân cư liên nhau; lại từ Cam Lộ theo bờ sông đi xuống, qua các xã Thượng Độ, Nham Giang, Thuận Đức, Thiết Phủ, đường rất hiểm dốc, bên hữu đường đều là rừng núi, trèo non lội suối nửa ngày đến xã Đông Hà mới thấy đất bằng, có đông dân cư. Khi đi đường (tôi) xem xét hình thế núi sông, vỗ về dân cư ở tại. Lại đi qua xã Điều Ngao để đến Dinh Cát. Chu Mỹ nghe hai đạo quan quân ngăn chặn bên tả bên hữu, không dám chạy vào núi, trốn ở trên quán Nhà No, bị quan đồn là Bích Võ hầu bắt được.

Xã Cam Lộ huyện Đăng Xương ở thượng lưu sông
Điêu Ngao dưới thông với cửa Việt, trên tiếp với các sách
nguồn Sái đất Ai Lao, đường sá của dân man đều ra từ
đấy. Ở xa thì nước Lạc Hoàn, nước Vạn Tượng, phủ Trấn
Ninh, châu Quy Hợp, các bộ lạc Lào đều có đường thông
đến đấy, rất là xung yếu. Từ xã ấy vào một ngày đến
phường An Khang, có sở tuần, gọi là tuần Ba Giăng, cũng
gọi là đồn Hiếu Giang. Theo lệ các lái buôn đến đồn xin
giấy đi vào đầu nguồn mua trâu bò thóc gạo cùng các thứ
sản vật, mỗi năm phải nộp thuế 120 quan tiền. Từ tuần
ấy đi 2 ngày xuôi đến đất nước Ai Lao bên sông Cái. Họ
Nguyễn có đặt dinh đóng 6 thuyền quân ở đấy, quân đều
là lính mộ, gọi là dinh Ai Lao. Bên hữu sông xã Cam Lộ
có tuần Cây Lúa, cũng như lệ tuần Hiếu Giang, thuế
hàng năm rất ít. Từ đấy thông sang đạo Mường Vang và
nước Vạn Tượng. Bên tả đồn Hiếu Giang có tuần Ngư
Cước, cũng như lệ tuần Hiếu Giang, thuế hàng năm 120
quan tiền. Các động ở tả hữu Hiếu Giang trở lên, người
man cày cấy và chăn nuôi rất nhiều.

Từ xã Cam Lộ đi lên tuần Hiếu Giang hết một ngày.
Tự Hiếu Giang đi lên đầu nguồn núi Thác Ma một ngày,
Tự Cam Lộ xuống ngã ba bến Dạ một ngày. Từ bến Dạ
(tục gọi là xã Dã Độ) xuống cửa Việt nửa ngày, lên rừng
xuống biển hai đường giống nhau.

Đầu nguồn sông Thạch Hãn huyện Hải Lăng, tự
phường Tân An xuống đến ngã ba Quán một ngày. Lại có
một chi đầu nguồn bên tả tự sách man Tỏi Ôi xuống đến
ngã ba Quán cũng một ngày. Ngã ba Quán đến tuần
Ngư Cước một ngày. Tuần Ngư Cước đến phường Khe
Tấu một ngày. Từ Khe Tấu đến tuần Viên Kiều nửa
ngày. Từ tuần Viên Kiều đến ngã ba Dạ (Dã) một ngày.

Tự phường Mai Hoa theo đầu nguồn sông nhỏ đi về bên hữu để lên các sách dân man ở Tồi Ôi; lại đi về bên tả để đến chỗ dân man Ba Hy ở; lại đi về bên tả lên đến sách man, có đường vào Đồng Nai Gia Định không quá 6 ngày, núi rừng hiểm đốc, khó đi.

Dinh Cát mới ở đầu núi xã Phúc Toàn, là do Thụy quận công⁽¹⁾ lập ra. Trấn dinh cũ của họ Nguyễn ở phía Tây sông Ái Tử; từ dinh mới ra đường cái, sang cầu Ái đi về tay trái nửa khắc là đến nơi, nhà quân lính vẫn còn, tức là chỗ dinh của Doan quận công Nguyễn Hoàng khi mới vào trấn. Phía Đông sông ấy là hai xã Đâu Kinh và Hoa La. Xét *Minh sử* chép Trương Phụ đuổi đánh Trần Trùng Quang đến ở sông Ái Tử, tức là chỗ ấy.

Năm Ất Mùi, quốc lão trước là Việp quận công vào Quảng Nam, uỷ cho quan kiêm Đốc suất Doan quận công Bùi Thế Đạt đốc thúc dân Thuận Hoá chở lương. Doan quận công giao cho người Thuận Hoá là cai Lưu cai Mỹ khơi sông ở hai xứ Quán Thấp. Ông Đốc để thông đường vận tải của huyện Minh Linh; bắt các xã thôn hai huyện Đăng Xương và Hải Lăng. trên từ đầu nguồn, dưới đến cửa biển, mỗi xã phải nộp tiền khoán 25 quan, rồi tự sai gia nhân khơi đào, nhưng bùn cát lấp đầy, vẫn cứ ứ tắc. Nhiều lần bắt dân khơi đào, dân lấy làm khổ lắm. Tháng 3 năm Bính Thân, quan đồn Dinh Cát là Trần Linh hầu mới sai tên phó Đốc suất họp dân hai huyện khám đạc, xin đào kênh mới 79 trượng cho đỡ lao phí, so với kênh cũ bớt đi được hơn 200 trượng. Doan quận công cho làm, giao cho quan đồn trông coi công việc ấy, cho các tổng trưởng hai huyện bắt dân phu khơi đào. Có tổng trưởng

⁽¹⁾ Nguyễn Phúc Nguyên.

nộp tiền khoán của các phường sách đầu nguồn mỗi dân 30 quan tiền. Tôi (Lê Quý Đôn) thấy một phường đến kêu, cho đòi tổng trưởng đến đánh trượng để trừng phạt, lấy lại tiền trả cho dân.

Cảnh Hưng năm Giáp Ngọ (1774), quân nhà vua đánh được Thuận Hoá, dẹp yên Quảng Nam, binh đến Châu Ổ huyện Bình Sơn, Phác Trung hầu Đinh Văn Phục đốc suất việc vận tải đường biển, khai đại lược hành trình như sau:

Đường biển từ cửa Đại An xứ Sơn Nam (cửa này ngoài nổi bãi cát chừng 3 dặm, cửa to mà cạn, nhiều bãi cát ngầm, lúc nước trào xuống thuyền ra vào rất khó) đến cửa Thần Phù 1 canh rưỡi (cửa này cạn và hẹp, bờ tả nhiều núi dựng cao, ở giữa có bãi cát bằng có thể chứa được nghìn người, tục gọi là Vườn Đào, bên hữu là bãi cát bằng và núi một; đến cửa Bạch Câu 2 canh (cửa này có cát ngầm nhưng đi không ngại); đến cửa Linh Trường 1 canh (cửa này sâu mà hẹp, bờ tả các núi la liệt, trên núi có đền Tứ Vị thánh nương, bờ hữu bãi bằng rộng lớn, tục gọi là cồn Đình), cộng một ngày đỗ lại. Từ cửa này đến ngoài cửa Thu Vi Ngoại nửa canh, tục gọi là cửa Trào (cửa này sâu mà hẹp, quanh co ra khó vào dễ, tục gọi là cửa "Dễ vào khó ra"; đến cửa Hiếu Hiền 2 canh (cửa này to mà cạn, nhiều cát ngầm lớn, ra vào rất khó); đến cửa Du Xuyên 2 canh, tục gọi là cửa Bạng (cửa này cạn hẹp, bờ tả là đá, bờ hữu là cát, thuyền đi cũng ngại); đến tuần Biện Sơn nửa canh (cách bờ biển độ 10 dặm nổi lên một quả núi, bên cạnh có Vũng Ngọc, trên có đồn tuần, thuyền hay đỗ ở đây, không lo sóng gió), cộng một ngày đỗ lại. Từ núi này đến cửa Cồn 1 canh (bờ tả có núi, bờ hữu là bãi cát bằng, chỗ dân ở trên có đền thờ Tứ Vị

thánh nương); đến Hoàn Hậu 1 canh rưỡi, tục gọi là cửa Quên (cửa này sâu mà hẹp, hai bờ đều là núi ôm lại); qua Thanh Viên nửa canh, tục gọi là cửa Thơi (cửa này cạn hẹp, bờ tả là núi đá, bờ hữu là bãi cát, trông ra rộng rãi); qua cửa Vạn Phần 1 canh (hai bờ đều bãi cát); qua cửa Hiền nửa canh (cửa này rất hẹp, hai bờ đều là núi, thuyền lớn không thể vào được); đến La Hoàng nửa canh, tục gọi là cửa Lò, lại gọi là cửa Thá (cửa này cạn hẹp, bờ hữu núi đá, bờ tả bãi cát); đến cửa Hội 1 canh (ngoài cửa có núi Song Ngư, cửa rộng lớn nhiều đá ngầm, gió sóng rất to), cộng một ngày đỗ lại. Từ cửa này đến Bình Luật 5 canh rưỡi, tục gọi là cửa Sốt (cửa này rất sâu, bờ tả núi bằng dựng đứng như vách, trên có đền thờ Trưng Vương, dưới nước có hòn đá ngầm hình như con hươu, đi thuyền nên cẩn thận mà tránh), cộng một ngày đỗ lại. Đến cửa Nhượng Bạt 3 canh (cửa này cạn hẹp, bờ tả núi đá, bờ hữu bãi cát); đến cửa Hải Khẩu 2 canh (cửa này sâu mà hẹp, bờ tả núi đá, bờ hữu bãi cát, trên có đền Thánh Tông thần nữ), cộng một ngày đỗ lại. Đến cửa Nhật Lệ 3 canh, tục gọi là cửa Thầy (nước sâu sóng lớn, hai bờ bãi cát, trên có lũy cổ), cộng một ngày đỗ lại. Từ cửa này đến cửa Minh Linh một ngày đêm, đỗ lại (cửa này sâu và rộng, bờ hữu núi đá, bờ tả bãi cát). Đến cửa Việt 2 canh (cửa này sâu rộng, sóng gió dữ dội, hai bờ đều là bãi cát). Đến cửa Bạt Thác 4 canh, tục gọi là cửa Eo, lại gọi là cửa Thai Dương (cửa này cát ngầm khuất khúc, hai bờ bằng rộng) cộng một ngày đỗ lại. Từ cửa này đến cửa Tư Dung 3 canh, tục gọi là cửa Mù U (cửa này hẹp cạn, hai bờ đều là núi); lại 2 canh đến cửa Đà Nẵng, tục gọi là cửa Hàn (cửa này bờ hữu là bãi cát, bờ tả là núi đá), cộng một ngày đỗ lại. Từ cửa này đến cửa Đại Chiêm 3 canh (cửa này sóng lớn, hai bên bờ là bãi cát) đỗ lại. Từ cửa này đến cửa Bàn

Than 5 canh (cửa này hai bờ đều là núi, sóng gió rất dữ), đổ lại. Từ cửa này đến Châu Ổ 5 canh (cửa này sâu rộng có đá rặng ngầm, sóng lớn, hai bờ đều núi), đổ lại. Có khi gió xuôi gió ngược hành trình sớm muộn, tùy nơi mà đậu vào, không có nhất định, đây chỉ ghi đại lược như thế.

Đất Phú Xuân huyện Hương Trà xưa là xã Thụy Lôi, Nguyễn Phúc Trấn xưng là Hoàng quốc công bắt đầu đặt dinh trấn ở đây. Đất rộng bằng như bàn tay, độ hơn 10 dặm, ở trong là Chính dinh, đất cao, bốn bề đều thấp, tức là chỗ nổi bật ở giữa đất bằng ngòi vị càn (Tây Bắc), trông hướng tốn (Đông Nam), dựa ngang sông đất, trông xuống bến sông; đằng trước là quần sơn, châu về la liệt, toàn thu nước ở bên hữu, vật lực thịnh giàu. Từ năm Đinh Mão Chính Hoà thứ 8 đến nay chỉ 90 năm, mà ở trên thì các phủ thờ ở Kim Long, giữa thì cung phủ hành lang, dưới thì nhà cửa ở Phủ Ao. Nguyễn Phúc Khoát xưng vương hiệu, đổi tên đề biển, có hai điện Kim Hoa, Quang Hoa, có các nhà Tự Lạc, Chính Quan, Trung Hoà, Di Nhiêu, đài Sướng Xuân, các Dao Trì, các Triều Dương, các Quang Thiên, đình Thụy Vân, hiên Đồng Lạc, am Nội Viên, đình Giáng Hương, công đường, trường học và trường súng. Ở thượng lưu về bờ Nam có phủ Dương Xuân và phủ Cam. Ở trên nữa có phủ Tập Tượng; lại dựng điện Trường Lạc, hiên Duyệt Võ, mái lớn nguy nga, đài cao rực rỡ, mà giải vũ, tường bao quanh, cửa bốn bề, chạm khắc vẽ vờ, khéo đẹp cùng cực. Các nhà đều lát nền bằng đá, trên lát ván kiên kiện, những máng xối đều làm bằng kẽm để hứng nước; trồng xen cây cối, cây và cây mít đều to mấy ôm. Vườn sau thì núi giả đá quý, ao vuông hồ quanh, cầu vòng thủy tạ, tường trong tường ngoài đều xây dầy mấy thước, lấy vôi và mảnh sứ đắp

thành hình rồng phượng. lân hổ, cỏ hoa. Ở thượng lưu và hạ lưu Chính dinh đều là nhà quân bày hàng như bàn cờ. Những nhà cửa thuyền quán lại ở đối ngạn. Xưởng thuyền và kho thóc thì ở các xã Hà Khê, Thọ Khang trên thượng lưu. Còn nhà vườn của các công hầu quyền quý thì chia bày ở hai bờ phía thượng lưu sông Phú Xuân, cùng hai bờ sông con bên hữu phủ Cam. Ở thượng lưu hạ lưu phía trước Chính dinh thì chợ phố liền nhau, đường cái đi ở giữa, nhà cửa chia khoảng tiếp nhau, đều là mái ngói. Cây to bóng mát, tá hữu thành hàng. Thuyền buôn bán, đồ dọc ngang, đi lại như mắc cửi. Bài "Sơn minh" của Chu Dũ Tín có câu rằng: "Thanh ý xuân môn, câu cừ giao ánh; lục hoè thu thị, chu tiếp tương thông" (Cửa xuân như giải vóc xanh, khe ngòi ánh lộng; chợ thu dưới bóng hoè lục, thuyền chèo lại qua), tưởng cảnh sắc cũng như thế này thôi. Đạt sĩ Ngô Hoàn Phác năm Ất Mùi qua chùa Tây Thiên có đề câu thơ rằng:

*Bảo các quỳnh lâu bán dĩ hoang,
Phạm cung y cựu đối tà dương.
Khả liên nhị bách niên cơ nghiệp,
Bất cập sơn tăng nhất mộng trường.*

(Dịch):

*Lâu quỳnh gác ngọc nửa đà hoang,
Chùa vẫn như xưa đối ác vàng.
Cơ nghiệp hai trăm năm đáng tiếc,
Chẳng bằng giấc mộng của sơn tăng.*

Trần Thuận Hoá có chùa công Thuận An, chùa công Kim Long, chùa công Hà Trung, chùa công Quang Xuân, chùa công Thiên Mục, đều là đại danh lam, chùa nào cũng đặt tăng lục, lại có ty Tăng lục, ty Nội pháp, ty Huyền pháp, ty Đạo lục, ty Tứ quý, ty Lương y, ty Tượng y.

Thành trấn Phú Xuân ở Thuận Hoá, thu nước bốn đầm lớn mà nắm bốn cửa biển: đằng trước thì phá Hà Trung chảy ra cửa Tư Dung (tục gọi là cửa Ông, lại gọi là cửa Mù U), đầm Bạc chảy ra cửa Cảnh Dương, đầm Sam chảy ra cửa biển Ai Vân, phía tả và đằng sau thì phá Tam Giang chảy ra cửa Nhuyễn, tục gọi là cửa Eo⁽¹⁾.

Đinh Phú Xuân có năm lần hồ thủy (nước về phía hữu) ôm đằng trước: một là nguồn Hữu Trạch chảy xuống là sông Phú Xuân, hai là sông nhỏ An Nông, ba là nguồn Hưng Bình chảy vào đầm Hà Trung, bốn là nguồn Phúc Ấu⁽²⁾ chảy qua Cao Đồi mà vào phá Hà Trung, năm là nước tự đèo Mệt Mội chảy xuống đèo Cảnh Dương. Có ba lần long sa (cát ở bên tả) ngăn bên tả: một là phố Thanh Hà ở bên tả sông cầu Lạc Nô, hai là các xã Hồng Phước Thuận Hoà ở bên tả thượng lưu sông con ngã ba Sênh, ba là các xã Bình Trị, Thai Dương ở bên tả hạ lưu phá Tam Giang thẳng đến cửa Eo.

Huyện Phú Vang trên thì núi, giữa thì đầm phá, dưới thì biển. Phá Hà Trung rộng lớn không thấy bờ, không biết là bao nhiêu mẫu khoảnh, dân cư ở vòng quanh bốn bề, xã Diêm Trường ở giữa phá, một bên là cầu thông bờ sông Nghi, đến 110 nhịp; bờ phá những chỗ lõm vào đều thành một cái đầm, có các đầm Minh Lương, Ô Trà, Đả Đả, mỗi năm nộp tiền thuế nghìn quan. Đời xưa Lục Vân nhà Lương đáp thư cho Xa An Mậu nói về tình hình ruộng đất Mậu huyện rằng: "Huyện cách quận chẳng quá ba ngày, thẳng phía Đông mà ra thì đường thủy đường bộ đều thông; phía Tây có hồ lớn rộng ước nghìn khoảnh,

⁽¹⁾ Chữ 壩 chính là do chữ 腰 viết lộn thành.

⁽²⁾ Cũng gọi là nguồn Phù Ấu.

phía Bắc có núi cao, phía Nam có rừng chằm, phía Đông tới biển cả, mông mênh bát ngát, thuyền buồm rong ruổi một hơi nghìn dặm. Phía Bắc tiếp châu Thanh Châu Tử, phía Đông thu châu Giao châu Quảng, hải vật nhiều thứ, không xiết kể tên. Ngăn sông lại mà làm phá, đốt cỏ tốt để làm ruộng, cày bằng lửa, bừa bằng nước, không phiên nhân lực, tháo nước ra lấy nước vào tùy ý, cao thấp tự mình; cát mầu lên thành mây, hạ mầu xuống thành mưa, đã tưới đã nhuận theo thời thay đổi; nhà nước không có thóc thuế thiếu, nhân dân không phải lo đói ăn, áo cơm thường đủ, kho vừa thường đầy. Nếu lại ngăn chặn cửa lạch, đắp đê be bờ, theo nước triều lên xuống mà bắt tôm đánh cá, cá chiên cá hự, cá đỏ đuôi, cá răng cưa, cá lớn bơn, không thể chép xiết. Làm gỏi cá lưu phúc, nướng chả cá chế hầu, ninh cá thạch thủ, nấu cá như sa, thực là những vị quý của Động Hải, những món ngon trong đồ ăn. Huyện Phú Vang cũng như thế.

Phường Hải Cát, xã Cư Hoá, huyện Hương Trà có núi Hòn Đồn, núi Hòn Duệ rất cao to, là trấn sơn của huyện; sông dài thì từ đầu nguồn, qua Phú Xuân chảy xuống cửa Eo. Huyện Quảng Điền cũng lấy núi Hòn Đồn làm trấn sơn; sông dài thì từ đầu nguồn qua Bắc Vọng chảy xuống phá Tam Giang. Nguồn Hưng Bình huyện Phú Vang thì nhiều núi chằng chịt, trên từ Kỳ Hoa, dưới đến xứ La Cảng xã Sư Lỗ, nổi bật lên một núi to gọi là núi Động Lỗ làm trấn sơn của huyện. Nguồn Phù Áu thì đỉnh núi Ài Thượng cũng cao; sông dài từ Hối Lỗ... chảy xuống cửa Ngai, rồi chảy vào phá Hà Trung.

Theo sông Phú Xuân đi ngược dòng mà lên đến tuần ngã ba Bình Lãng, huyện Hương Trà thì có hai nguồn: bên tả là nguồn Tả Trạch, bên hữu là nguồn Hữu Trạch.

Nguồn Tả Trạch đi qua các phường xã An Ninh, Kim Ngọc, Dương Lăng, còn là dân thường. Từ đấy mà lên đều là núi rừng lớn, đi hai ngày đường đến sách Làng Nước của người Man dưới, rồi đến sách Hà Văn, phường Hà Lạc, phường Ma Ra, dọc đường các lái buôn đem các thứ muối, mắm, trâu, đồ nông cụ, thanh la đổi lấy các thứ mây sắt, mây trắng, sáp ong, mật ong. Từ phường Hà Lạc trở lên, về bên hữu có nhiều cây kiền kiền, cây thai bãi và các thứ cây gỗ tạp. Từ phường Ma Ra trở lên đều là hoang man, không hiểu tiếng nói. Bên tả sách Làng Nước là nguồn Hưng Bình huyện Phú Vang. Từ ngã ba Tuần đi về phía tả một ngày rưỡi đến phường May Dăng, phường Làng Luống cũng là núi rừng, có dân cư. Ở trên là các sách Khe Điện, Đá Chồng người Man. Nguồn Hữu Trạch đi qua phường An Bình là mồ mả tiên nhân họ Nguyễn ở đấy. Phường Cây Bông trở lên đều là núi rừng lớn. Đi quá nửa ngày đến sách Làng Răng đều là dân Man. Từ đấy mà lên, núi khe rậm rịt, không có dân cư. Đi một ngày rưỡi đến sách Ngọn Sào. Lại đi một ngày qua khe Cha Lạnh, đến sách A Man Cách, chỗ này nhiều cây kiền kiền và cây gỗ tạp. Lại đi một ngày đến sách A Ra (Đốc Sơ), trở lên đều là người Man Cao ở, các lái buôn không đến được, chỉ đến mua bán ở xứ Bãi Đình Cây Bông thôi. Các dân Man cũng thường đến đấy đổi chác hoá vật, cũng như ở nguồn Tả Trạch. Đại khái dân Man lúc thường lễ tiết hay dùng trâu lợn cùng là thanh la, đồ đồng, các vật ấy bán chạy lắm.

Đầu nguồn Sơn Bồ thượng huyện Quảng Điền, từ dân Man Trà Bon đến tuần Trù Sơn một ngày, đến tuần Hiền Sĩ lại một ngày, đến sông Bái Đáp lại nửa ngày. Từ Bái Đáp đến cửa Eo một ngày.

Sông Quảng Điền phát nguyên từ Đông Nam gọi là nguồn Hữu Trạch, chảy xuống về phía Bắc qua các xứ Kiến Kiên, Trãi Chiếu, Vực Sam, Ba Kiên, Bánh Lái, Thác Hoa, Thác Dũ, Thác Lộc, Thác Gốc, Thác Dương, Thác Lỗ Mạc, Thác Bà, Bến Trái, Bãi Dài, Bãi Mít, Miếu Cao Các, Cây Cam, Bến Đồ, hai bên tả hữu đều là núi. Đến xứ Bến Tre, bên tả là ruộng bằng, xuống qua các xứ Bào Ban, Thác Ông, Tuần Thác, hợp các khe tả hữu, đến tuần Hiền Sĩ để xuống Phù Xá, Bãi Đáp, ôm đằng sau dinh Phú Xuân, hợp với sông Phú Xuân là hạ lưu của nguồn Tả Trạch, rồi chảy xuống hạ lưu của phá Tam Giang mà chảy ra cửa Eo⁽¹⁾.

Phía ngoài các cửa biển xứ Thuận Hoá Quảng Nam đều có núi đá nổi lên ở trong biển để làm trấn, rộng hẹp không giống nhau. Châu Nam Bố Chính ở thôn Bắc Biên xã An Nậu có núi gọi là cù lao Cỏ, ra biển đi 4 canh thì đến nơi. Phủ Điện Bàn, ở ngoài cửa biển Đà Nẵng có núi gọi là Hòn Trà, Hòn Lỗ, ra biển nửa canh thì đến. Phủ Thăng Hoa, ở ngoài cửa biển Đại Chiêm có núi to gọi là cù lao Châm, ba ngọn đối nhau, hai ngọn lớn mà xanh tốt, có dân cư ruộng nương, có các thứ cam, quýt, đỗ lạc, trên có suối nước ngọt, một ngọn thì nhỏ mà khô khan, ra biển 2 canh thì đến. Phủ Quảng Ngãi, ở ngoài cửa biển xã An Vĩnh huyện Bình Sơn có núi gọi là cù lao Ré, rộng hơn 30 dặm, trước có phường Tứ Chính, dân cư trồng đậu, ra biển 4 canh thì đến; phía ngoài nữa lại có đảo Đại Trường Sa, trước kia có nhiều hải vật và những hoá vật

⁽¹⁾ Theo *Đại Nam nhất thống chí* (Thừa Thiên) thì nguồn Tả Trạch nguồn Hữu Trạch đều là nguồn của sông Hương Giang, còn nguồn sông Quảng Điền tức sông Phú Ốc hay sông Bồ thì khác.

của tàu, lập đội Hoàng Sa để lấy, đi 3 ngày đêm thì mới đến, là chỗ gần xứ Bắc Hải. Phủ Quy Nhơn thì các cửa biển Tân Quan, Thời Phú, Nước Ngọt, Nước Mặn đều có đảo, nhiều yến sào, lập đội Thanh Châu để lấy. Ngoài biển phủ Bình Thuận thì có núi gọi là Côn Lôn, rộng mấy dặm, cũng nhiều yến sào. Ở ngoài nữa có núi gọi là cù lao Khoai, trước có nhiều hải vật và hoá vật của tàu, lập đội Hải Môn để lấy. Cửa biển phủ Gia Định có núi gọi là Côn Lôn. Phía ngoài biển trấn Hà Tiên có núi gọi là Đại Côn Lôn⁽¹⁾ có dân cư.

Đường sá từ trấn Thuận Hoá vào Quảng Nam, nhật trình đi bộ từ quán Lôn Voi đến quán Trà nửa ngày. Quán Trà đi tới đến quán Tuần Ai. Tuần Ai đi đến quán Sảng nửa ngày; quán Sảng đi tới đến quán Thanh Khê. Quán Thanh Khê đi đến quán Cẩm Sa nửa ngày; quán Cẩm Sa đi tới đến dinh Quảng Nam. Dinh Quảng Nam đi đến quán Hà Lam nửa ngày, lại đi tới đến quán Bà Dầu. Quán Bà Dầu đến quán Thọ Khang nửa ngày, lại đi tới đến quán Ông Bộ. Quán Ông Bộ đến quán Bến Ván nửa ngày, lại đi tới đến quán Tri Bình. Lại đi đến quán Ô Sông nửa ngày, lại đi tới đến quán Trà Phúc. Lại đi đến quán La Hà nửa ngày; quán La Hà đi tới đến quán Địa Thi. Lại đi đến quán Hoa Sơn nửa ngày; lại đi tới đến quán Cát, lại đi đến Mân Khê nửa ngày; lại đi tới đến quán Bến Đá. Lại đi đến quán Bồ Đề nửa ngày; lại đi tới đến quán Phủ Cũ. Lại đi đến quán Tre nửa ngày; lại đi tới đến quán Lang Kha. Lại đi đến quán Chùa nửa ngày;

⁽¹⁾ Chữ Côn Lôn của Trung Quốc là phiên âm chữ Pu Lô của tiếng Mã Lai, tiếng Việt Nam phiên là Cù Lao. Như vậy thì chữ Côn Lôn vốn là tên chung, sau mới dùng để chỉ riêng quần đảo Côn Lôn ở Nam Bộ.

lại đi tối đến quán Mối. Lại đi đến quán Canh Hàn nửa ngày; lại đi tối đến quán Phú Bình. Lại đi đến quán Chân Đèo trưa Ninh nửa ngày là giáp địa giới phủ Phú Yên, cộng 14 ngày rưỡi.

Các đường bộ chính từ thượng đạo, trung đạo đến hạ bạn thì từ núi Đồng Bò liên tuần cũ, xuống đến đèo Bến Đá nửa ngày; từ tuần Sa Huỳnh lên đến đèo Bến Đá cũng nửa ngày, lại đến quán Luật Dương một ngày, lại đến công trường Đồng Duệ nửa ngày, lại đến Đồng Hươu quá nửa ngày, Đồng Hươu đi đến nguồn Cầu Bông 2 ngày. Luật Dương đi xuống đến đây cũng 2 ngày; Cầu Bông đến Tây Sơn một ngày; Tây Sơn đi xuống đường cái giáp quán Lạc cũng một ngày.

Câu kê đội Thuận Nhất là Long Đức bá kê nhật trình hành quân từ dinh Quảng Nam đến phủ Quảng Ngãi như sau:

Từ tuần Ài Vân đi đến dinh Quảng Nam, tục gọi là Dinh Chiêm ở xã Cần Húc huyện Duy Xuyên, không quá 2 ngày. Như đại quân đóng đồn ở dinh Chiêm, mà đi vào kinh lược thì qua sông đến Kẽ Thế (cầu có ván nhỏ) trên sông nhỏ Bảo Toán, qua quán Lang Châu, xã Vân Quật (cầu có ván), sông Bà Rền, đầm Khoai (3 cầu ván nhỏ) và quán Trà Đình, các xã Hương Lý, Hương Lộc, xã Hương Tuyên (khe nhỏ có cầu ván), quán Cát, quán Liễu, đến xã Hà Lam hết một ngày; từ Hà Lam đi qua quán Cây Mít, xã Bà Tư (có khe nhỏ), quán Trường An, xã Cẩm Lũ (suối có cầu ván), quán Kế Xuyên (suối có cầu tre), quán Trà Long (suối có cầu ván), quán Lò Thổi, quán Lối, (suối có cầu ván) quán Tháp (có hai cầu ván), đến chợ Chiên Đàn hết một ngày; từ chợ Chiên Đàn qua quán Suối Đá (suối

có cầu ván), sông Tam Kỳ, quán Phú Khang đến sông Bàu Bàu hết một ngày; từ sông Bàu Bàu qua quán Trà Lý, quán Cây Kinh, chợ Cầu Ông Bộ (bên đường gần núi), quán Lẻ, quán Cát (hai xứ đều cát và bụi rậm, tục gọi là trường Cát) đến sông Bến Ván hết một ngày; từ Bến Ván qua quán Thạch Xôi (toàn là cát và bụi rậm, lại giáp núi rừng) đến quán Ốc (cũng đều cát và bụi rậm) là chỗ hai phủ Thăng Hoa Điện Bàn giáp giới với phủ Quảng Ngãi; lại đi đến quán Trì Bình (đường gần núi), phủ Quảng Ngãi, xứ quán Suối (suối có cầu ván, đường giáp gần núi), đến quán Chùa hết một ngày; lại đi qua chợ Mới (suối có cầu ván), quán Ô Sông, sông Châu Ổ (cũng có cầu ván), trường Bà Gò đến cầu Cháy hết một ngày; lại đi qua quán Hàng Dừa, quán Lân Đồ (đường giáp gần núi), cầu kênh Hàng Dừa, quán Chùa (suối có 3 cầu tre), phường Rượu đến sông cái Trà Khúc hết một ngày; lại đi qua chợ dinh Chương Nghĩa (có khe nhỏ), quán Bà La (suối có cầu tre), quán La Hà (suối có cầu tre; đường giáp rừng) đến cầu Cây Bá hết một ngày (suối có hai cầu); lại đi qua sông Vệ, quán Lạc, đến quán Địa Thi hết một ngày, tức là quán Quảng Ngãi; lại đi qua quán Nghĩa Trang, quán Lò Thổi, đến quán Hoa Sơn hết một ngày; từ quán Hoa Sơn qua quán Triều, quán Bờ Đập (có khe nhỏ), quán Trà Câu (suối có cầu tre), đến quán Cát hết một ngày; lại đi qua quán Sứ, quán Cẩm Khê (suối có cầu ván, giáp chân đèo Bến Đá), quán Đốc My (ở đèo Bến Đá) đến quán Đỉnh Đèo hết một ngày, là chỗ phủ Quảng Ngãi giáp giới với phủ Quy Nhơn, cộng 12 ngày. Đây là độ hành quân. Còn hành trình của người thương thì từ Kẻ Thế đến chợ Chiên Đàn một ngày; từ chợ Chiên Đàn đến sông Bến Ván một ngày; từ Bến Ván đến quán Cầu

Cháy một ngày; từ quán Cầu Cháy đến cầu Cây Bá một ngày; lại đến quán Địa Thi một ngày; từ quán Địa Thi đến quán Đình Đèo Bến Đá một ngày, cộng 6 ngày.

Hai phủ Thăng Hoa Điện Bàn thì ba xứ Phường Tây, Thu Bồn, Vực Rấn đều là đại đồng điền, phủ Quảng Ngãi thì xã Phú Xuân huyện Bình Sơn, xã Phúc Khang huyện Chương Nghĩa, đất đều gần sông, đất nước tốt lành, đồng điền rộng rãi, cao mà bằng, ước hơn nghìn mẫu, cũng gọi là Tiểu Đồng Nai, họ Nguyễn trước lập 72 trại, chiêu tập dân miền núi và khách hộ đến ở làm ruộng, được thóc rất nhiều.

Phủ Quảng Ngãi huyện Bình Sơn có xã An Vĩnh ở gần biển, ngoài biển về phía Đông Bắc có nhiều cù lao, các núi linh tinh hơn 130 ngọn, cách nhau bằng biển. từ hòn này sang hòn kia hoặc đi một ngày hoặc vài canh thì đến. Trên núi có chỗ có suối nước ngọt. Trong đảo có bãi cát vàng dài, ước hơn 30 dặm, bằng phẳng rộng lớn, nước trong suốt đáy. Bên đảo có vô số yến sào; các thú chim có hàng nghìn hàng vạn, thấy người thì đậu vòng quanh không tránh. Bên bãi vật lạ rất nhiều. Ốc vân thì có ốc tai voi to như chiếc chiếu, bụng có hạt to bằng đầu ngón tay, sắc đục, không như ngọc trai, cái vỏ có thể đeo làm tám bài được, lại có thể nung vôi xây nhà; có ốc Xà Cừ, dễ khảm đồ dùng; lại có ốc hương. Các thứ ốc đều có thể muối và nấu ăn được. Đồi mồi thì rất lớn. Có con hải ba, tục gọi là trắng bông, giống đồi mồi mà nhỏ, vỏ mỏng có thể khảm đồ dùng, trứng bằng đầu ngón tay cái, muối ăn được. Có hải sâm, tục gọi là con đột đột, bơi lội ở bên bãi, lấy về dùng vôi xát qua, bỏ ruột phơi khô, lúc ăn thì ngâm nước, cua đồng cạo sạch đi, nấu với tôm và thịt lợn càng tốt.

Các thuyền ngoại phiên bị bão thường đậu ở đảo này. Trước họ Nguyễn đặt đội Hoàng Sa 70 suất, lấy người xã An Vĩnh sung vào, cất phiên mỗi năm cứ tháng 2 nhận giấy sai đi, mang lương đủ ăn 6 tháng, đi bằng năm chiếc thuyền câu nhỏ, ra biển 3 ngày 3 đêm thì đến đảo ấy. Ở đấy tha hồ bắt chim bắt cá mà ăn. Lấy được hoá vật của tàu, như là gương ngựa, hoa bạc, tiền bạc, hòn bạc, đồ đồng, khối thiếc, khối chì, súng, ngà soi, sáp ong, đồ sứ, đồ chiên, cùng là kiếm lượm vỏ đồi mồi, vỏ hải ba, hải sâm hột ốc vân rất nhiều. Đến kỳ tháng 8 thì về, vào cửa Eo, đến thành Phú Xuân để nộp, cân và định hạng xong, mới cho đem bán riêng các thứ ốc vân, hải ba, hải sâm, rồi lĩnh bằng trở về. Lượm được nhiều ít không nhất định, cũng có khi về người không. Tôi đã xem sổ của cai đội cũ là Thuyền Đức hầu biên rằng: năm Nhâm Ngọ lượm được 30 hốt bạc; năm Giáp Thân được 5.100 cân thiếc; năm Ất Dậu được 126 hốt bạc; từ năm Kỷ Sửu đến năm Quý Tỵ, 5 năm ấy mỗi năm chỉ được mấy tấm đồi mồi, hải ba. Cũng có năm được khối thiếc, bát sứ và 2 khẩu súng đồng mà thôi.

Họ Nguyễn lại đặt đội Bắc Hải, không định bao nhiêu suất, hoặc người thôn Tứ Chính ở Bình Thuận, hoặc người xã Cảnh Dương, ai tình nguyện đi thì cấp giấy sai đi, miễn cho tiền sưu cùng các tiền tuần dò, cho đi thuyền câu nhỏ ra các xứ Bắc Hải, cù lao Côn Lôn và các đảo ở Hà Tiên, tìm lượm vật của tàu và các thứ đồi mồi, hải ba, bào ngư, hải sâm, cũng sai cai đội Hoàng Sa kiêm quản. Chẳng qua là lấy các thứ hải vật, còn vàng bạc của qui ít khi lấy được.

Phường Đông An huyện Phù Ly phủ Qui Nhơn có một cái đầm tròn, đầm ngày ngày thường sôi, nước trong suốt

đáy, nóng không thể gần được, lúc tạnh thì bốc khói, lúc mưa càng bốc lên nghi ngút. Trâu dê ngựa xuống cũng như bị luộc. Trong đầm cũng có cá sống được; tôm cua đều sắc đỏ. Xứ nước nóng phủ Phú Yên cũng có đầm như thế, theo lời cựu cai đội Luận Bình hầu Văn Thế Nghị nói.

Núi Thạch Bi ở phủ Phú Yên là chỗ tiên triều phân địa giới với Chiêm Thành, núi đến rất xa, từ đầu nguồn liên lạc đến bờ biển. Núi này cao hơn các núi khác. Thánh Tông đánh được Chiêm Thành, lấy đất đặt xứ Quảng Nam, lập dòng dõi vua Chiêm Thành cũ, phong cho đất từ núi ấy trở về phía Tây, tạc đỉnh núi lập bia làm địa giới, xoay lưng về phía Bắc, mặt về phía Nam, lâu ngày dấu chữ đã mòn mất. Họ Nguyễn đánh Chiêm Thành lấy đất đặt các phủ Bình Khang, Diên Khánh. Đường từ Phú Yên vào Bình Khang theo chân núi, sắc đá đều đen. Tháng 12, năm Tân Mão, chợt có một tiếng sét rất to, đá biến thành sắc trắng cả, trông xa một toà núi Thạch Bi đứng sừng sững như đá vôi. Nguyễn Phúc Thuần sai đến tế.

Dòng dõi vua Chiêm Thành suy yếu, họ Nguyễn cất lấy đất đặt làm phủ huyện, đổi nước ấy làm trấn Thuận Thành, trước phong Thôn Ba Hú làm Chính Trung hầu, tháng 8 năm Giáp Thân lại phong làm Thuận Thành vương, cho Vĩnh Trường hầu làm Cai cơ, bốn người con vua trước là Môn Lay Phù, Xác Lay Phù, Tao Túc Phù, Xác Thuyết Phù làm Cai đội. Lại đặt một người cai án để xét việc kiện tụng. Tôi thấy lễ triều cống năm Kỷ Sửu gồm có: Voi đực 3 thớt (2 thớt giao cho hai cơ Trung tượng và Bình tượng phủ Bình Khang điều nộp, 1 thớt thế tiền 150 quan), bò 20 con (thế tiền 60 quan), ngà voi 6 chiếc, tê giác 10 toà, sáp vàng 50 cân, khăn vải trắng

500 cái, da cá 200 cân, cát sỏi⁽¹⁾ 400 sọt, lá buôn 500 ngọn, gỗ mun 200 cây, thuyền nan dài 1 chiếc dài 7 tầm. Thư (nộp cống) viết rằng: "Thuận Thành trấn chánh trấn Thôn Ba Hú rập đầu lạy bẩm về việc dâng các vật lễ lễ năm Kỷ Sửu, bày kê như sau...". Dưới chỉ kê kê, tượng, sập, cát, bao nhiêu thôi.

Nước Nam Bàn xưa do Thánh Tông phong ở phía Tây đầu nguồn phủ Phú Yên xứ Quảng Nam. Cựu cai đội Luận Bình hầu Văn Thế Nghị quê ở thuộc Thời Đôn huyện Tuy Viễn, y nói rằng y từng quản suất Nội phủ sơn trường, vào núi lấy hương, có 3 đội Tân am sơn, binh của đội từng lên núi kiếm kỳ nam hương. Từ nguồn An Lạc đi lên các thôn Hà Nghiêu, Đất Cày, qua đèo Lai Hai, giáp đất phủ Phú Yên, đến các xứ Sông Lô, Nước Nóng, Thượng Nhà, đến nguồn Hà Lô là chỗ các sách người Ê người Man ở (tục gọi Ê là người Chăm, Man là người Mọi), cộng 3 ngày. Lại tự đẩy cho người Man tiền bảo họ dẫn đường theo đường núi mà đi hết 14 ngày thì đến nơi hai vua Thuỷ Xá Hoả Xá nước Nam Bàn. Nước ấy có chừng hơn 50 thôn, trong nước có núi Bà Nam rất cao lớn, là trấn sơn một phương, Thuỷ vương ở phía Đông núi, Hoả vương ở phía Tây núi, đều có địa phận riêng, gác cây làm nhà, bộ thuộc đều vài trăm người, cày bằng dao, trồng bằng lửa, tháng giêng gieo, tháng năm lúa chín, không gặt mà chỉ tuốt, không biết ngày tháng. Tuốt lúa xong thì thu thuế. Vua cưới voi, đi theo độ hơn mười người, đến một thôn man nào thì đánh ba hồi chiêng, người trong thôn đều ra, làm nhà tranh cho vua ở, bởi vì

⁽¹⁾ Thử cát có chất bồ tạt (potasse), hoà vào nước thì sủi bọt, dùng để gôi đầu và giặt.

tục có câu nói vua vào nhà nào thì nhà ấy có sự không hay, cho nên vua không dám vào nhà ai. Số người nhiều ít, tùy ý tự nộp, một cái nổi đồng, một tấm vải trắng, một cây mía, một buồng chuối, lấy cũng không biên chép gì, lấy xong lại đi chỗ khác. Hai vua mặt đều đen xấu; vợ và thiếp thì chẳng ai là không đẹp, đều mặc áo vải Chiêm Thành sắc sỡ. Hai vua lúc sống thì thỉnh thoảng có sơn tinh, gọi là tinh Dương, sáng như bó đuốc, cũng có lúc to như tấm lụa, đến chỗ vua nằm, hoặc bay lên trời như tấm lụa. Khi vua chết rồi thì tinh ấy vào nhà khác, người Man trông thấy, đều nói rằng ấy là trời đã định ngôi vua cho người ấy, do đó tôn người ấy làm vua. Từ xưa vẫn như thế. Trên núi có thành đá trắng, rộng ước một mẫu, mở bốn cửa, trong có voi đá ngựa đá nằm, gọi là điện vua Hồ, hai vua không dám ở đấy. Ngày vua mới nối ngôi thì mới lên thành ấy, đặt đệm lên trên voi đá, ngựa đá rồi lên nhà. Các sách Đê và Man ước chừng bốn chục, tù trưởng (tục gọi là chủ làng) tranh nhau đến bái yết. Vua lại về ở dưới chân núi. Trong thời họ Nguyễn vô trị, thường cứ năm năm một lần sai cai đội Phú Yên làm chánh phó sứ đem cho áo gấm, mũ, nổi đồng, chảo gang, bát sứ các vật và thu thuế cống. Sai người thổ trại Làng Xung Thượng phủ Qui Nhơn dẫn đường đến Phú Yên chỗ giáp đầu nguồn Hà Trôi. Lại sai người Đê dẫn đường đến các sách Man thượng và Man cao, cho đến nước ấy. Nước ấy soạn ngay các thứ kỳ nam, sáp ong, lộc nhung, tê giác, mật gấu, voi đực, giao cho sứ giả đem về dâng. Lại dâng hương do ngũ vị chế thành. Núi nước ấy có tổ kiến ở trên cây, con kiến non đen to như đầu dứa. Trứng và con đều thơm, gọi là hương con kiến. Người Man lấy đồ qua, lại lấy hoa khảm, hoa mộc, rễ bài trộn lẫn vào, lấy

dầu tô hạp hoà vào, lấy lá chuối gói lại, để đồ ở trên chõ cơm xôi. Cơm chín thì lấy ra, hơi thơm ngát. Để hương ấy vào trong hòm áo, một năm không hết mùi thơm.

Xét sách *Sử văn loại tự* chép rằng: "Á thấp hương của nước Chiêm Thành do người Thổ lấy mười vị hương đã trộn làm thành, chất ướt mà đen, khí thơm mà dịu, đốt lên thơm hơn các hương khác. Lại có thứ hương xúc da xoa tay, người thổ lấy các thứ long não, xạ hương đã trộn với nhau mà thành, dùng để xúc da xoa tay, cách đem vẫn không hết thơm". Không biết có phải là thứ ngũ vị hương này hay không.

Năm Cảnh Hưng, Quý Dậu, Nguyễn Cư Trinh làm tham mưu ở Gia Định, đi đánh nước Cao Miên, qua 3 năm, chiêu an được dân quy hàng người Côn Man trấn Thuận Thành. Vua Cao Miên là Ông Nguyên chạy đi La Bích, dâng đất hai phủ Tầm Đôn và Xôi Lạp. Cư Trinh nhận lấy, cho quân đóng giữ, chia vạch địa giới. Chạy thư cho Nguyễn Phúc Khoát nói rằng: "Từ xưa dụng binh chẳng qua chỉ muốn giết kẻ thù, mở rộng đất đai. Tự dinh đồn Gia Định đến dinh La Bích, đường đi xa xôi, nghìn rừng muôn rú, không tiện đuổi đến cùng. Muốn mở mang bờ cõi, cũng nên trước lấy hai phủ ấy để giữ vững sau lưng hai dinh. Nếu bỏ gần lấy xa, sợ hình thế gián cách, dân binh không tiếp nhau, lấy thì tuy dễ, giữ thì rất khó. Đời trước lập Gia Định, tất trước mở xứ Mỗi Xoài, rồi mở xứ Đồng Nai, để cho quân dân hoàn tụ, rồi mới mở xứ Sài Gòn, thế là lấy ít đánh nhiều, lấn dần như tầm ăn. Nay đất cũ từ Mỗi Xoài đến Sài Gòn đường đi 2 ngày, dân chưa khai khẩn hết ruộng, binh đóng vẫn chưa

đủ hưởng nữa từ Sài Gòn đến Tầm Đôn là 6 ngày đường, đất rộng ruộng nhiều, dân số có đến hàng vạn, chính binh đóng đồn thực lo không đủ. Quân Thuận Thành đánh bộ rất giỏi, Cao Miên cũng đã sợ rồi. Nếu ta lấy dân hàng xứ ấy khiến họ chế ngự, thế là dùng người Man đánh người Man, cũng là đặc sách. Xin xem địa thế, đặt lũy chia dinh, tập hợp dân binh, chia ruộng cho dân lập nghiệp". Lại vẽ địa đồ dâng lên, mới lập làm châu Định Viễn.

Người thôn Chính Hoà châu Nam Bố Chính tên là Trùm Châm nói rằng trước y đi buôn bán ở phủ Gia Định hơn mười chuyến, thường đi vào tháng 9 tháng 10, về vào tháng 4 tháng 5, thuận gió không quá 10 ngày đêm là đến. Mỗi chuyến đi thường qua cửa biển Nhật Lệ, trình trấn quan, vào cửa Eo, trình quan tào vận, lĩnh giấy phép ra biển, đến xứ Vũng Tàu ở đầu cỗi Gia Định là chỗ hải đảo, có dân cư, hạ buồm đậu vào, hỏi thăm nơi nào được mùa nơi nào mất mùa, biết nơi nào được mùa mới đến ở. Trên thì có cửa biển Cần Giờ, ở giữa thì vào cửa biển Soài Rạp, dưới thì vào cửa Đại cửa Tiểu. Đến chỗ nào cũng là thuyền buồm tụ họp, mặc cả thành giá thì người bán hàng tự sai người nhà khuân hàng xuống thuyền. Một tiền quý thì mua được 16 đấu thóc, mỗi đấu bằng 3 bát bằng miệng của Hộ phiên, thành 30 bát quan đồng. Một quan tiền được 300 bát quan đồng. Giá thóc rẻ, chưa nơi nào được như thế. Gạo nếp gạo tẻ đều trắng dẻo, tôm cá rất to, béo ăn không hết. Dân địa phương thường nấu qua rồi phơi khô để bán.

QUYỂN III

- SỐ NGẠCH CÔNG TƯ ĐIỀN TRANG VÀ HOA CHÂU, LỆ CŨ VÀ TỔNG SỐ THÓC GẠO TRUNG THU Ở HAI XỨ THUẬN HOÁ VÀ QUẢNG NAM.
- LỆ CŨ VỀ QUAN THUỘC CHÚC THỦ CÁC TY TRẦN DINH VÀ VỀ THI CỬ Ở HAI XỨ THUẬN HOÁ VÀ QUẢNG NAM
- LỆ CŨ VÀ TỔNG SỐ VỀ SỐ NGẠCH NHÂN ĐÌNH, DUYỆT TUYỂN CÁC HẠNG, KÉN CHỌN LÍNH HẠNG, CHIA ĐẶT QUÂN HIỆU Ở HAI XỨ THUẬN HOÁ VÀ QUẢNG NAM

NGẠCH THUẾ

Hai xứ Thuận Hoá Quảng Nam, triều trước và họ Nguyễn trấn giữ, chỉ là hàng năm sai người chiếu số ruộng hiện cây cấy mà thu tô thuế. Năm Cảnh Trị thứ 7 (1669), Dừng quốc công Nguyễn Phúc Tần mới sai quan đi khám đạc ruộng công ruộng tư, nhà nước thu thóc tô định làm hạng nhất, hạng nhì, hạng ba, cùng đất khô và bãi mầu, biên vào sổ sách, cho ruộng công đều trả về xã, cho chia đều mà cấy cấy và nộp thuế. Nếu có người đem sức mình ra khai phá những chỗ rừng rú bỏ hoang, thành ruộng khai ra, thì cho làm ruộng tư,

nhà nước thu thóc tô, xã ấy không được tranh chia, lấy thế làm lệ vĩnh viễn.

Họ Nguyễn trước lấy ruộng công các xã làm của nhà nước, theo lệ nộp thóc tô chứa ở kho vừa sở tại, không cấp cho các quan viên làm ngụ lộc, tướng thân lại bộ Hộ giữ sổ sách thu nộp; lấy quan điền trang và quan đồn điền làm cửa tư, cho dân cày cấy và thuê người cày cấy, mỗi kỳ sai người coi gặt, cho thuyền chở về để sung vào nội trù⁽¹⁾, cấp ngụ lộc cho người họ và thân hạ đều lấy ở đấy, câu kê, cai hợp Lệnh sử ty giữ sổ sách thu nộp, pháp lệnh hoạch nhất. Vả ngụ lộc cấp cho mẹ họ Nguyễn cũng chỉ 10 mẫu, chương cơ thì mỗi viên 5 mẫu, cai cơ 4 mẫu, cai đội 3 mẫu rưỡi, nội đội trưởng 3 mẫu, ngoại đội trưởng 2 mẫu rưỡi, rất hạn chế.

Phép theo đất tính thuế ở thiên "Chu quan" phân biệt sản vật năm nơi, một là rừng núi, hai là sông chằm, ba là cồn (khâu), gò (lăng) (đất cao là cồn, cồn to là gò), bốn là bờ bãi (sát nước là bờ, thấp phẳng là bãi), năm là đồng và đất trũng (cao phẳng là đồng, thấp ướt là trũng), phân biệt sản vật mười hai thứ đất mà biết được giống, để dạy dân cày cấy trồng trọt (như ruộng cao thì trồng lúa mạch, ruộng thấp thì cấy lúa tẻ, cồn gò cao dốc thì trồng gai trồng dâu). Thế là ruộng đất không thể không phân biệt danh hiệu và thứ bậc, để biết chỗ phẳng chỗ dốc, chỗ khô chỗ ướt, chỗ tốt chỗ xấu khác nhau. Theo phép chia các thứ đất, thì phân biệt sản vật năm thứ đất mà chia là chín bậc để định thuế đất trong nước, cho dân có chức nghiệp mà nộp thuế để góp của cải cho nhà nước,

⁽¹⁾ Nội trù: nhà bếp trong cung.

như thế thì nơi nơi đều được tiện cày cấy trồng trọt, người người đều có thể ở yên làm ăn, thuế má nhẹ nhàng, cái gì cũng có thể nộp được. Lại có quan giữ việc thông đường sá trong nước, để tài lợi được lưu thông (như gỗ ở rừng chuyển đến miền sông chằm, cá và muối chuyển đến miền rừng núi), phẩm loại san sẻ bằng nhau, phép đo lường được thống nhất, trừ sự oán ghét (cấm thổ hào quấy rối người đi buôn), yêu thích đồng đều (địa sản chỗ nọ chỗ kia trao đổi yêu thích với nhau thì người buôn được lãi), như thế thì dân còn nghèo nàn, nước không giàu có sao được? Cho nên yên chỗ ở cho dân, theo phong tục của dân, mở mỗi lợi trừ mỗi hại, đó là việc đầu tiên trong sự vỗ trị xứ Thuận Quảng vậy.

Phép tô ở hai xứ Thuận Quảng: Ruộng công hạng nhất mỗi mẫu thóc 40 thăng (bằng 40 bát quan đồng), hạng nhì thu 30 thăng, hạng ba thu 20 thăng; ruộng tư cũng thế. Lệ cũ, hễ thu thóc công 1.000 thăng, thì cai trưng, cai lại, cùng là hậu thuyền (người hầu thuyền) khấn lượng (người xem đong) và các viên đề đốc, đề lĩnh của bản đường, mỗi người thu tiền 2 tiền, gạo nửa thăng để làm ngụ lộc.

Lệ thu gạo đầu mẫu và tiền phụ ở Thuận Hoá: Hễ là ruộng hạng nhất, mỗi mẫu phải nộp thóc 40 thăng thì thu gạo 8 cáp⁽¹⁾; hạng nhì mỗi mẫu nộp thóc 30 thăng thì thu gạo 6 cáp; hạng ba mỗi mẫu nộp thóc 20 thăng thì thu gạo 4 cáp. Nếu thóc tô là 50 thăng thì thu gạo 1 thăng, tiền phụ 3 đồng, thóc tô 1.000 thăng thì thu gạo 20 thăng tiền phụ 60 đồng.

⁽¹⁾ Cáp: một phần mười của thăng.

Phép cũ ở Thuận Hoá, cứ 10 toát (nhúm)⁽²⁾ là một thước, 10 thước là một cấp, 10 cấp là một thùng, 10 thùng là một học, 10 học là một thùng. Học thu thuế thì mỗi học 50 thùng, lại phụ thêm 25 thùng, một học cộng là 75 thùng; lấy 500 thùng làm một thùng. Phát lương cho quân thuỷ quân bộ thì mỗi học 33 thùng 5 cấp. Lại có phát học ở Nội phủ hơi bé, kém học của quân ba thùng; thùng ở Nội phủ cũng kém. Dân gian mua bán phần nhiều dùng đấu, lớn nhỏ cũng không nhất định.

Xứ Thuận Hoá có 2 phủ 8 huyện 1 châu. Thực lệ thóc tô ruộng công và ruộng tư của các họ, phụ canh ở các tổng xã thôn phường từ năm Cảnh Hưng Quý Tỵ trở về trước là:

Huyện Hương Trà, thóc tô theo lệ là 52 vạn 7 nghìn 670 thùng 6 cấp, trừ được miễn, thóc thực thu còn 46 vạn 9 nghìn 459 thùng 9 cấp; lại thóc thu thêm 57 thùng.

Huyện Quảng Điền, thóc tô theo lệ là 49 vạn 6 nghìn 670 thùng 1 cấp, trừ được miễn, thóc thực thu còn 48 vạn 1 nghìn 591 thùng 7 cấp.

Huyện Phú Vang, thóc tô theo lệ là 69 vạn 2 nghìn 230 thùng 1 cấp, trừ được miễn, thóc thực thu còn 67 vạn 8 nghìn 860 thùng 2 cấp và năm Canh Thìn thóc mới thêm 91 thùng.

Huyện Hải Lăng, thóc tô theo lệ là 38 vạn 3 nghìn 465 thùng 6 cấp, trừ được miễn, thóc thực thu còn 34 vạn 7 nghìn 690 thùng 3 cấp.

Huyện Đăng Xương, thóc tô theo lệ là 42 vạn 8 nghìn

⁽²⁾ Toát: một phần nghìn của thùng.

143 thưng 2 cấp, trừ được miễn, thóc thực thu còn 42 vạn 5 nghìn 92 thưng 7 cấp.

Huyện Minh Linh, thóc tô theo lệ là 30 vạn 816 thưng 9 cấp rưỡi, nhiều lần đã khai khẩn thêm, thóc thực thu là 38 vạn 6 nghìn 607 thưng 12 cấp.

Huyện Khang Lộc, thóc tô theo lệ là 41 vạn 1.579 thưng 6 cấp, trừ được miễn, thóc thực thu còn 38 vạn 9.500 thưng.

Huyện Lê Thuỷ, thóc tô theo lệ là 22 vạn 5.272 thưng 7 cấp, trừ được miễn, thóc thực thu còn 18 vạn 8.527 thưng 8 cấp và năm Bính Ngọ mới thêm 2 thưng, năm Canh Tuất mới thêm 36 thưng 5 cấp.

Châu Nam Bố Chính, thóc tô theo lệ là 16 vạn 3.387 thưng 8 cấp, trừ được miễn, thóc thực thu còn 13 vạn 4.823 thưng và năm Canh Tuất mới thêm 70 thưng.

Các huyện trên hàng năm thóc tô theo lệ cộng là 321 vạn 7.657 thưng, mỗi năm thực thu được 311 vạn 2.762 thưng 3 cấp. Còn ngoài ra ruộng quan đồn điền quan điền trang cùng là ruộng mới khai hoang và đất bãi chia cấp làm ngụ lộc, thu riêng nộp riêng, thì không tính vào đây.

Xứ Thuận Hoá có quan đồn điền ở các xã thôn phường trong 6 huyện cộng là 6.494 mẫu 3 sào 12 thước 9 tấc:

Huyện Hương Trà, 2 xã, 3 trang, ruộng 281 mẫu 6 sào 13 thước 3 tấc.

Huyện Phú Vang 1 xã, 88 mẫu 1 sào, trừ để hoang 70 mẫu 6 sào 8 thước không nộp thuế.

Huyện Đăng Xương, 9 xã, 1.143 mẫu 7 thước, trừ đất mạ, đất ở nhà, đất để hoang 40 mẫu 6 sào 6 thước không nộp thuế.

Huyện Hải Lăng, 6 xã, 1.190 mẫu 9 sào 2 thước 9 tấc, trừ đất mạ, đường nước, đất cát đất chịu không đã lâu 81 mẫu 6 sào 10 thước không nộp thuế.

Huyện Minh Linh, 6 xã, 2.406 mẫu 10 thước 8 tấc, trừ đất mạ, kênh ngòi, đất nước lở, đất chịu không đã lâu 111 mẫu 3 sào 7 thước không nộp thuế.

Huyện Khang Lộc, 5 xã, 1.384 mẫu 6 sào 3 thước 9 tấc, trừ đất nhà ở, kênh ngòi, đất cát lấp, đất bỏ hoang 200 mẫu 8 sào 11 thước 8 tấc không nộp thuế.

Tất cả được trừ 514 mẫu 2 sào 5 tấc, còn 5.980 mẫu 1 sào 12 thước 4 tấc.

Thuế lệ ruộng mỗi mẫu hoặc 1 quan, hoặc 9 tiền, hoặc 6 tiền, hoặc 5 tiền, hoặc 3 tiền 30 đồng, tiền trâu cau đều mỗi mẫu một tiền. Ruộng khô, hoặc mỗi mẫu 4 tiền, tiền trâu cau 1 tiền; hoặc mỗi mẫu 1 tiền 30 đồng, hoặc 2 tiền, hoặc 2 tiền 30 đồng, tiền trâu cau đều mỗi mẫu 30 đồng, hơn kém không giống nhau. Trong đó có ruộng hoang mới khai phá thì nộp thuế mỗi mẫu 3 tiền. Về tiền trâu cau thì một nửa nộp vào nhà nước, một nửa cấp cho quan bộ Lễ.

Xứ Thuận Hoá, quan điền trang chia làm 2 tích.

Một tích cộng 750 mẫu 7 sào:

Huyện Hương Trà 2 xã, ruộng hạ 401 mẫu, cho dân cày cấy, sai thuyền Tân nhất coi cấy coi gặt, nộp thóc mỗi mẫu 8 hộc 5 thưng (mỗi hộc 25 thưng). Lại ruộng hạ 7 sào 1 thước, phù sa nội mỗi sào nộp 1 tiền 30 đồng, phù sa ngoại mỗi sào nộp một tiền. Ruộng thu 5 mẫu 1 sào 13 thước, phù sa nội mỗi mẫu 1 quan 5 tiền, phù sa ngoại mỗi mẫu 1 quan.

Huyện Minh Linh 9 xã, ruộng hạ 201 mẫu 6 sào, ruộng thu 142 mẫu 2 sào, chia làm ba hạng, mỗi mẫu hoặc 1 quan, hoặc 9 tiền trở xuống đến 5 tiền; ruộng nước sâu mỗi mẫu 1 quan 5 tiền, đất mạ mỗi mẫu 6 tiền trở xuống đến 2 tiền.

Một tích cộng 773 mẫu 3 sào 14 thước 4 tấc:

Huyện Quảng Điền 2 xã 1 phường, ruộng hạ cộng 201 mẫu 12 thước, trong đó ruộng quan điền 70 mẫu 4 sào, sai thuyền Tân nhất coi gặt, thu thóc nếp, đem nộp ba phần, để giống một phần; ruộng (quan điền) cho cây mướn 49 mẫu 5 thước, thu thóc nếp 190 hộ 2 thúng (theo lệ 3 hộ là 1 thúng), thóc tô 90 hộ 2 thúng⁽¹⁾; ruộng tha ma 2 mẫu 4 sào, tiền thuế thu riêng.

Huyện Đăng Xương, sở đồn điền, ruộng hạ 48 mẫu, sai thuyền Tân nhất coi gặt, thu thóc, để giống một phần, đem nộp một phần.

Huyện Minh Linh, tổng Bái Trời 25 phường, ruộng thu cộng 524 mẫu 3 sào một thước 4 tấc, trong đó ruộng quan điền 262 mẫu 8 sào 10 thước 1 tấc, sai thuyền Tân nhất coi gặt, thu thóc nếp trụng, thóc nếp bột, thóc nếp sót, thóc ré trắng, thóc dự, để giống một phần, đem nộp bốn phần; đất sâu, đất khô, đất mạ, đất rừng núi khô khan, 262 mẫu 3 sào 6 thước 3 tấc, cho người lính canh, thu tiền thuế riêng, mỗi mẫu hoặc 1 quan 5 tiền, hoặc một quan, hoặc 7 tiền, hoặc 5 tiền 30 đồng, hoặc 5 tiền.

Họ Nguyễn trước bắt đầu đặt ty Nông sứ để giữ việc bỏ thu thuế ruộng mới khai phá. Tra số ruộng khai hoang của 8 huyện ở xứ Thuận Hoá về năm Giáp Ngọ

⁽¹⁾ Bấy chữ này, bản V.S.H. không có.

cộng là 1510 mẫu⁽¹⁾ 3 sào 3 thước 9 tấc, trong đó có ruộng lương quan ở phường La sơn huyện Phú Vang 8 sào 13 thước 5 tấc, hạng nhất mỗi sào thu thóc 10 thưng, hạng nhì hạng ba mỗi sào thu thóc 5 thưng. Ruộng hạ các huyện là 246 mẫu 3 sào 8 thước 4 tấc, tuy chia ra hạng nhất hạng nhì hạng ba, nhưng nhất khái mỗi mẫu thu 24 thưng, đều tùy từng năm mà định giá để thu tiền nộp thay. Ruộng thu và đất khô là 1.249 mẫu 3 sào 9 thước 7 tấc, không chia đẳng hạng, mỗi mẫu thu 3 tiền; tiền ngoại thì (mỗi mẫu) đều thu 1 tiền.

Thuế bãi mẫu ở Thuận Hoá, mỗi mẫu hoặc 3 quan, hoặc 3 tiền, trước tính thì lấy bạc thay tiền, sau thu thì lấy tiền thay bạc, mỗi hốt bạc cho giá 17 quan tiền; ngụ lộc của cai châu thì mỗi quan cho thu tiền ngoại 2 tiền. Dân có tậu mua, làm giấy trình xin, thì cho nộp tiền nội lệ mỗi sào 2 tiền, họ Nguyễn tự phê điền ngay vào mà cho, rất là tũn mủn. Tướng thần lại giữ sổ chung, lần lượt giao cho nhau nếu hỏi xứ sở mẫu sào thước tấc thì trả lời là không biết. Mà xem số nộp thì sổ năm Mậu Thân chỉ thấy biên họ mõ, xã mõ, huyện này, phần bạc là bao nhiêu hốt, bao nhiêu lạng, bao nhiêu đồng mà thôi, sổ năm Bính Thìn cũng thế. Trong đó có biên thuế bãi ở các huyện đã được cho trừ, chỉ còn số nộp thay và tiền lệ mới thêm.

Huyện Hương Trà 243 quan⁽²⁾ 8 tiền 15 đồng.

Huyện Quảng Điền 253 quan 4 tiền 6 đồng.

Huyện Phú Vang 138 quan 3 tiền 2 đồng.

⁽¹⁾ Số 1510, bản V.S.H. chép là 8510 mẫu.

⁽²⁾ Bản V.S.H. chép là 283 quan.

Huyện Đăng Xương 352 quan 5 tiền 41 đồng, và một phường một hộ nộp riêng cộng 102 quan 9 tiền 15 đồng.

Huyện Hải Lăng 289 quan 2 tiền 14 đồng.

Huyện Minh Linh 53 quan 6 tiền 18 đồng.

Huyện Lệ Thủy 14 quan 4 tiền 15 đồng.

Châu Nam Bố Chính 48 quan 7 tiền 45 đồng.

Số tiền thuế trên tính cộng một năm được 1.497 quan 1 tiền 22 đồng.

Kỳ này lại sai các huyện kê khai bãi mẫu:

Huyện Hương Trà 98 mẫu⁽¹⁾, 6 sào 9 thước.

Huyện Quảng Điền 111 mẫu⁽²⁾ 8 sào 1 thước.

Huyện Phú Vang 10 mẫu 8 sào 2 thước 2 tấc.

Huyện Đăng Xương 204 mẫu 2 sào 3 thước 1 tấc.

Huyện Hải Lăng 176 mẫu 4 sào 10 thước 6 tấc.

Huyện Minh Linh 33 mẫu 5 sào 2 thước.

Huyện Lệ Thủy 7 mẫu 8 sào 4 tấc.

Châu Nam Bố Chính 25 mẫu 1 sào 12 thước 9 tấc.

Số trên cộng được 668 mẫu⁽³⁾, 4 sào 11 thước 2 tấc.

Lệ tô ruộng của các huyện xứ Thuận Hoá. Các tổng xã thôn phường và ruộng hộ phụ canh phải nộp tiền gạo đầu mẫu, cứ theo sổ năm Kỷ Sửu thì:

Huyện Hương Trà, gạo đầu mẫu 7.996 thùng⁽⁴⁾ 7 cáp

⁽¹⁾ Bản V.S.H. chép là 68 mẫu.

⁽²⁾ Bản V.S.H. chép là 1764 sào.

⁽³⁾ Bản V.S.H. chép là 660 mẫu.

⁽⁴⁾ Bản V.S.H. và bản T.V.K.H chép là 9996 thùng.

6 thước là 199 bao 36 thùng 7 cáp 6 thước (trong đó 40 thùng là 1 bao); tiền phụ 29 quan 9 tiền 48 đồng (trong đó 1 bao thì tiền phụ là 1 tiền).

Huyện Quảng Điền, gạo đầu mẫu 7.176 thùng 2 cáp 3 thước là 179 bao 16 thùng 2 cáp 3 thước, tiền phụ 35 quan 48 đồng.

Huyện Phú Vang, gạo đầu mẫu 12.430 thùng 3 cáp 3 thước, là 310 bao 30 thùng 3 cáp 6 thước, tiền phụ 62 quan 1 tiền 30 đồng.

Huyện Hải Lăng, gạo đầu mẫu 7.246 thùng, là 181 bao 6 thùng tiền phụ 36 quan 2 tiền 18 đồng.

Huyện Đăng Xương, gạo đầu mẫu 8.131 thùng 7 cáp, là 203 bao 11 thùng 7 cáp, tiền phụ 40 quan 6 tiền 33 đồng.

Huyện Minh Linh, gạo đầu mẫu 7.106 thùng 7 cáp, là 177 bao 20 thùng 7 cáp, tiền phụ 35 quan 4 tiền 48 đồng.

Huyện Lệ Thủy, gạo đầu mẫu 3.736 thùng 8 cáp, là 93 bao 16 thùng 8 cáp, tiền phụ 18 quan 6 tiền 21 đồng.

Huyện Khang Lộc, gạo đầu mẫu 6.955 thùng 7 cáp, là 173 bao 35 thùng 7 cáp, tiền phụ 34 quan 6 tiền 49 đồng.

Châu Nam Bố Chính, gạo đầu mẫu 2.879 thùng 3 cáp 4 thước 3 sào 7 toát, là 71 bao 39 thùng 3 cáp 3 thước 3 sào 7 toát, tiền phụ 14 quan 3 tiền 57 đồng.

Huyện Minh Linh, phường Bạch Cầu, khách Hội Môn, lệ biệt nạp tô ruộng thay thế bằng 330 con cá khô. Năm Kỷ Sửu tính thực điền và ruộng bỏ hoang mới thêm cộng 21 mẫu, nộp thuế thêm 20 con cá.

Gạo đầu mẫu của các huyện xứ Thuận Hoá thì sau khi áp thu, cho phát ngụ lộc cho các nha rồi, còn bao nhiêu bao thì đều đem nộp vào kho Hậu mễ; cũng có xã cho nộp thay bằng tiền.

Gạo đầu mẫu và tiền gạo cung đốn⁽¹⁾ của huyện Quảng Điền, cũng để làm ngụ lộc cho cai trưng, đội trưởng quan khố và sai viên bản đường⁽²⁾, còn thừa thì mang nộp.

Ở xứ Thuận Hoá, đến kỳ thu thuế, các xã thôn cùng công điền đều chiếu nộp thóc gạo, hội trừ ở đình, rồi đều đem đến trưng tô ruộng chỗ kho công, các quan bản đường chờ đợi ở đấy, chiếu sổ mà thu và giao tại quan đề lĩnh kho, cho binh giữ kho mang cất vào kho. Các ruộng họ có ai không muốn nộp ở bản đường cũng cho nộp riêng ở cai trưng, như năm Kỷ Sửu chiêm hậu và cai trưng nộp tiền các họ nộp thay tô ở Quảng Điền là 87 quan, lại nộp các tiền nộp thay cốt tre và khoán khố của các tổng xã thôn phường và của các ruộng họ phụ canh cộng là 337 quan. Ruộng họ các xã thôn phường ở Quảng Điền, năm Mậu Tý, trưng cũ, trưng mới và bỏ hoang, mỗi mẫu nộp 36 đồng, và ruộng thu cao ráo mỗi mẫu nộp 18 đồng, lại nộp riêng ở quan tư nông.

Từ xưa lập pháp cốt giản mà đủ, dùng người cốt ít mà tinh, pháp luật giản dị thì dễ kê cứu, người làm ít thì không nhùng nhieu. Thuế khoá xứ Thuận Hoá, pháp lệnh rất phiền, nhân viên thu thúc rất nhiều, nên dân cùng nhà nghèo thường khổ về nộp gấp bội, mà trong thì ty lại, ngoài thì quan bản đường, bớt xén không thể kiểm xét được.

⁽¹⁾ Năm chữ này, bản V.S.H. không có.

⁽²⁾ Bản đường: các quan phụ trách việc thu thuế.

Sổ ruộng hiện cất ở xứ Thuận Hoá, khai rõ số mẫu ở xứ nào, từ năm Cảnh Trị thứ 7 Kỷ Dậu, đến nay năm Cảnh Hưng thứ 31 Canh Dần, đã 102 năm, giấy và chữ bị một hồng rách nát là lẽ tất nhiên. Tháng 3 năm ấy, họ Nguyễn sai quan và thông lại các huyện soạn ruộng tư các họ ở các xã qui lại thành tập.

Huyện Hương Trà, 10 tổng, 222 xã thôn phường, ruộng tư các họ qui làm 8 tập.

Huyện Quảng Điền, 8 tổng 137 xã thôn phường, ruộng tư, các họ qui làm 4 tập.

Huyện Phú Vang, 6 tổng 352 xã thôn phường, ruộng tư các họ qui làm 15 tập.

Huyện Đăng Xương, 5 tổng 188 xã thôn phường, ruộng tư các họ qui làm 8 tập.

Huyện Minh Linh, 5 tổng 227 xã thôn phường, ruộng tư các họ qui làm 5 tập.

Huyện Khang Lộc, 6 tổng 83 xã thôn phường, ruộng tư các họ qui làm 6 tập.

Huyện Lệ Thủy, 5 tổng 73 xã thôn phường, ruộng tư các họ qui làm 4 tập.

Châu Nam Bố Chính, 2 tổng 54 xã thôn phường, ruộng tư các họ qui làm 1 tập.

Duy huyện Hải Lăng thì sổ cũ khoảng năm Mậu Tý bị nước lụt trôi mất.

Chưa được bao lâu, quân nhà vua dẹp yên, lấy được các sổ ở kho, còn thấy rõ ràng xét được, vì từ năm Canh Dần đến năm Ất Mùi mới có 6 năm.

Năm Giáp Ngọ, quân nhà vua dẹp yên xứ Thuận

Hoá, cho miễn tô thuế 2 năm. Tháng 4 năm Bính Thân, sai quan huyện chuyển sức cho các tổng xã khai qua số mẫu sào thước tác ruộng đất công tư, ruộng chùa, đất bãi mầu, quan điền trang quan đồn điền, ruộng tư các họ, biệt trưng, bỏ hoang chưa khẩn, tạm muốn biết đại khái, không phải kê đủ xứ sở đẳng hạng, hai tháng thì xong. Tính cả một xứ, thực ruộng được 153.181 mẫu 1 sào 5 thước 3 tác.

Huyện Hương Trà, ruộng đất cộng 33.287 mẫu 12 thước 4 tác trong đó trừ bỏ hoang, rừng núi, cồn gò, tha ma, 13.845 mẫu 5 sào 8 thước 8 tác, thực còn ruộng đất 19.442 mẫu 1 sào 3 thước 6 tác.

Huyện Quảng Điền, ruộng đất cộng 14.020 mẫu 4 sào 4 thước 1 tác, trong đó trừ bỏ hoang, tha ma, ruộng khô, đầm hồ, vườn của quan, hàng phố, chùa Báo Quốc. 3.600 mẫu 8 sào 3 thước 3 tác, thực còn ruộng đất 10.419 mẫu 6 sào 8 tác.

Huyện Phú Vang, ruộng đất cộng 39.574 mẫu 6 sào 4 thước 6 tác, trong đó trừ bỏ hoang, tha ma, 11.540 mẫu 4 sào 4 thước 8 tác 1 phân, thực còn ruộng đất 28.034 mẫu 2 sào 7 tác 9 phân.

Huyện Đăng Xương, ruộng đất cộng 25.524 mẫu 2 sào 8 thước 3 tác 3 phân, trong đó trừ bỏ hoang, cồn gò, tha ma ruộng khô, đầm quan, nhà riêng, giải võ, kênh mới đào 10.919 mẫu 5 sào 1 thước 3 tác 4 phân, thực còn ruộng đất 14.604 mẫu 7 sào 6 thước 8 tác.

Huyện Hải Lăng, ruộng đất cộng 26.871 mẫu 6 sào 7 thước 2 tác, trong đó trừ bỏ hoang, cồn gò, tha ma, đất bị lở, lấp cát, 6.708 mẫu 6 sào 6 thước, thực còn ruộng đất 20.165 mẫu 1 thước 2 tác.

Huyện Minh Linh, ruộng đất cộng 39.807 mẫu 7 sào 8 thước 5 tấc 4 phân, trong đó trừ bỏ hoang, rừng núi, 15.811 mẫu 9 sào 11 thước, thực còn ruộng đất 24.065 mẫu 12 thước 5 tấc 4 phân.

Huyện Lệ Thủy, ruộng đất cộng 16.643 mẫu 5 sào 12 thước trong đó trừ bỏ hoang, tha ma, 7.832 mẫu 5 sào 10 thước 8 tấc thực còn ruộng đất 8.011 mẫu 1 thước 2 tấc.

Huyện Khang Lộc, ruộng đất cộng 41.604 mẫu 5 sào 4 thước 9 tấc 5 phân, trong đó trừ bỏ hoang 21.237 mẫu 7 sào 11 thước 5 phân, thực còn ruộng đất 20.366 mẫu 7 sào 8 thước 9 tấc.

Châu Nam Bố Chính, ruộng đất cộng 28.173 mẫu 7 sào 3 tấc, trong đó trừ bỏ hoang, cồn gò, tha ma, rừng núi, 20.831 mẫu 3 thước, thực còn ruộng đất 7.342 mẫu 6 sào 12 thước 3 tấc.

Ruộng đất cả 9 huyện cộng là 265.507 mẫu 4 sào 2 thước 3 tấc, trong đó trừ bỏ hoang 112.326 mẫu, 2 sào, 12 thước, còn thực cấy là 153.181 mẫu 1 sào 5 thước 3 tấc.

Xứ Thuận Hoá sau hai trăm năm sinh tụ, làng mạc liền nhau, theo sổ định năm Quý Tỵ, 9 huyện châu, 862 xã thôn phường, số người cộng là 126.857⁽¹⁾ người, nộp các thứ tiền sai dư đến 153.600 quan 5 tiền, có thể cho là nhiều, mà thực ruộng chẳng qua 153.181 mẫu, há không phải người nhiều ruộng ít sao? Trước kia sự buôn bán với Đồng Nai được lưu thông, gạo ở Phú Xuân 10 thương là 1 hộc (ngang 20 bát quan đồng) giá chỉ 3 tiền, có thể đủ một người ăn một tháng, nên dân chưa sốt sắng với việc làm ruộng Nay ở Quy Nhơn có loạn, Gia Định cách trở,

⁽¹⁾ Bản V.S.H. chép là 116.857.

người ta mới lo thiếu lương thực, cho nên từ khi quân nhà vua dẹp yên đến giờ, giá gạo đắt mà giá ruộng cũng cao, dân ba huyện Hương Trà, Quảng Điền, Phú Vang vì cầm ruộng chuộc ruộng sinh kiện tụng luôn, tốn tiền chẳng tiếc. Tháng 4 năm Bính Thân, muốn phát điều hiểu dụ để khiến tuân theo mà tự dạy bảo nhau để khỏi tranh kiện. Nhưng có người đem cái khế bán đoạn ruộng tư của một người đàn bà 40 năm trước cho là ruộng công của làng mà tranh chuộc, có người đem cái khế bán đoạn vườn tư của một nhà hơn 10 năm trước cho là hương hoá của họ ấy mà kêu, tệ ấy vẫn chưa hết.

Ngày 20 tháng 4 năm Bính Thân, nhà môn Trấn phủ hiểu dụ các điều:

1) Ruộng công ruộng tư các xã hiện có sổ hiện canh, từ trước vì phải bồi thường thuế thiếu cho nhà nước, đã được chữ châu phê cho bán đoạn làm của tư, hoặc tự viết là ruộng tư mà đem bán đoạn, đến nỗi dân hoặc không có ruộng làm ăn sinh sống, tệ ấy phải nên sửa lại. Phàm ruộng công bán đoạn, không cứ năm tháng lâu chóng, luân lưu mua bán, đều được theo khế mà chuộc lại để quân cấp cho dân làm ăn, người mua không được cố giữ; từ nay đã chuộc, sau không được bán đoạn lần nữa. Làm trái thì người mua người bán đều có tội cả.

2) Ruộng công các xã từ trước vì nợ bị cố bán rất nhiều và kéo dài niên hạn đến nỗi xã dân không có ruộng làm ăn. Nay theo quyền nghi chức lượng, phàm ruộng công cả làng đem cố, từ 10 mẫu trở lên, khấu mòn tiền gốc chưa đủ, đều rút đi một nửa mà trả dân để cho có ruộng làm ăn, dân các xã phải chiếu tờ khế cố mà trả nửa phần tiền gốc cho người mua ruộng; nếu bán có giao hẹn chuộc thì được chuộc; nếu có ruộng công khấu phần từng

người thì cũng theo lệ này. Từ nay trở đi, phạm cố đợ thì hạn cho một năm rưỡi và hai năm làm chuẩn, không được quá nhiều.

3) Phạm người các xã thôn có ruộng vườn công khẩu phân, gián hoặc bán đứt cho người trong xã mà thế vào làm khẩu phân, người mua đã làm nhà ở và trồng cây cối thì không được viện lệ ruộng công mà đòi chuộc.

4) Phạm ruộng đất hương hoá để thờ cúng đều theo chúc thư của ông cha để lại, có biên là hương hoá để thờ cúng thì mới được chuộc lại, còn ruộng của tổ nghiệp chia cho đem bán đoạn thì không được nói thác là hương hoá để thờ cúng mà đòi chuộc. Ngay ruộng của bác chú, cô cậu, chị gái, em gái, bán cho người khác thì cũng không được vịn là thân thích mà đến chuộc.

5) Phạm ruộng đất bán đoạn thì không được chuộc, như trong khế bán có giao hẹn năm tháng chuộc lại thì được chuộc theo khế, quá hạn ấy thì không được; nếu trong khế giao ước là ngày sau đến chuộc mà đã ngoài 30 năm thì cũng không được chuộc.

6) Phạm chuộc ruộng đất, ruộng hạ thì lấy ngày 15 tháng 9, ruộng thu thì lấy ngày 15 tháng 3 làm kỳ hạn, quá hạn ấy không được chuộc; nếu trong kỳ hạn đã đem tiền chuộc có người chứng kiến mà người mua cố kéo dài cho quá kỳ hạn, thì mất tiền lãi, cũng vẫn cho chuộc.

7) Phạm con trai 16 tuổi, con gái 20 tuổi trở lên mà ruộng đất để cho người họ cày cấy và ở đã 30 năm, hoặc để cho người ngoài cày cấy và ở đã 20 năm, thì không được cưỡng nhận; nếu bị loạn lạc và xiêu tán mới về thì không theo luật này.

Trị nước không gì hay bằng làm cho dân đều có nghề

ngiệp gốc, đó gọi là có của thường (hàng sản) thì có lòng thường (hàng tâm), không gì dở bằng làm cho dân coi nhẹ bỏ làng, đó gọi là không có của thường thì không có lòng thường.

Xứ Thuận Hoá, phủ Quảng Bình tính dân thực thà và tốt, đều yên phận làm ăn ở thôn quê, ít khi ra ngoài đi xa, có khi không biết huyện bên cạnh đi đường lối nào, không biết Phú Xuân phong cảnh thế nào. Phủ Triệu Phong nhiều dân ngụ cư, lêu lổng không nghề nghiệp, nhưng dân thổ trước các xã thôn thì cũng yên phận làm ăn, không quen đến thành thị. Tục ấy rất tốt, trong sạch ít việc, cần chớ quấy nhiễu; lại dân có kiện thì hiểu dụ cho về, thế thì cả hạt đều yên ổn.

Xứ Quảng Nam có 25 huyện 1 châu. Ruộng công của các tổng thuộc xã thôn và ruộng tư của các họ, số mẫu rất nhiều, trong đó cho trừ các đất bỏ hoang, chịu không, nước lở, cát lấp, nước mặn, cao khô, rừng núi và cho trừ các doanh, xưởng, trường đóng tàu, chùa miếu, cứ theo thực lệ sổ điền và sổ thóc tô từ năm Giáp Thân, Đinh Hợi về sau (thì tình hình như sau):

Lệnh sử ty thu ở hai huyện An Nông, Diên Khánh phủ Điện Bàn, ruộng thực trưng 23.817 mẫu 5 sào 8 thước 1 tấc 4 phân, thóc thuế 538.019 thăng; ở hai huyện Hoà Vang và Tân Phước, ruộng thực trưng 17.125 mẫu 10 thước 4 tấc, thóc thuế 385.436 thăng 1 cáp; huyện Phú Châu không có lệ thóc thuế ruộng.

Tướng thân lại ty thu ở sáu huyện Hà Đông, Duy Xuyên, Lễ Dương chính và tân phủ Thăng Hoa và ở bốn thuộc Kim Hộ, Hoa Châu, Hội Sơn, Chu Tượng, ruộng thực trưng 72.357 mẫu 11 thước 2 tấc 4 phân, thóc thuế

1.681.294 thưng. Ruộng đất công trồng coi nộp thay bằng tiền, ruộng các trang trại nộp thóc nếp và tô ruộng cây mướn và ruộng tam bảo ở các xã nộp thay bằng tiền, các hạng tiền nộp thay về tô ruộng trại Trà Đình xã Thanh Hà không tính vào; ở ba huyện Bình Sơn, Chương Nghĩa, Mộ Hoa phủ Quảng Ngãi, ruộng thực trưng 52.639 mẫu 2 sào 3 thước 3 tấc 6 phân, thóc thuế 1.221.882 thưng 4 cấp, tiền nộp thay về tô ruộng xã Thanh Hiếu và phường cù lao Ré không tính vào; ở ba huyện Bồng Sơn, Phù Ly, Tuy Viễn phủ Quy Nhơn, ruộng thực trưng 72.600 mẫu 5 sào 12 thước 8 tấc 2 phân, thóc thuế 1.540.678 thưng, tiền nộp thay về ruộng dâu, ruộng bỏ hoang và ruộng trang không tính vào.

Lệnh sử ty thu ở ba thuộc Thời Tú, Thời Đôn, Thời Hoà và hai thuộc Hà Bạc, Hà Nghiêu, ruộng thực trưng 20.343 mẫu 2 sào 5 thước 3 phân 4 ly rưỡi, gạo quan mễ 1.526 bao (mỗi bao 10 thưng) 5 cấp rưỡi và gạo cánh 323 bao (mỗi bao 23 bát 8 bát 1 cấp rưỡi), tiền nộp thay về tô ruộng trường bạch cánh thuộc Thời Thông huyện Tuy Viễn không tính vào.

Tướng thân lại ty thu ở hai huyện Đồng Xuân, Tuy Hoà phủ Phú Yên, ruộng thực trưng 128.940 mẫu⁽¹⁾, thóc thuế 128.994 thưng 7 cấp⁽²⁾, tiền nộp thay về ruộng bỏ hoang, ruộng xâm canh, ruộng mới khai, mới trưng, đất dâu, phù sa, không tính vào. Ở hai huyện Quảng Đức, Tân An phủ Bình Khang và thuộc Hà Bạc, ruộng thực trưng 6.148 mẫu 8 thước 3 tấc, thóc thuế 161.421 thưng, tiền nộp thay về đất bãi, đất bỏ hoang không tính vào; ở

⁽¹⁾ Bản T.V.K.H. Bản V.S.H. không có.

⁽²⁾ Bản T.V.K.H chép là 22 vạn.

ba huyện Phước Điền, Vĩnh Xương, Hoa Châu phủ Diên Khánh và thuộc Hà Bạc, thuộc Tân Ninh, ruộng thực trưng 5.920 mẫu 1 thước 1 tấc, thóc thuế 405.959 thưng 6 cấp 2 thước, tiền nộp thay về đất bãi, đất bỏ hoang, phá hồ không tính vào; ở hai huyện An Phước, Hoà Đa và các thuộc thuộc phủ Bình Thuận không có lệ thóc tô ruộng; ở huyện Tân Bình phủ Gia Định, ruộng thực trưng 1.454 mẫu 2 sào 8 thước 1 tấc, thóc thuế 29.085 thưng 3 cấp 3 thước, tiền nộp thay về đất dâu, đất mía, vườn trầu, tiền nộp thay về tô ruộng các họ, tiền nộp thay về ruộng quan đồn điền lĩnh canh không tính vào; ruộng núi chiếu số đình mà nộp thóc thì tính riêng; ở huyện Phúc Long, ruộng thực trưng 787 mẫu 6 sào 11 thước 7 tấc, thóc thuế 15.756 thưng 3 cấp 8 thước, tiền nộp thay về đất dâu, đất mía, vườn trầu, tiền nộp thay về ruộng quan đồn điền lĩnh canh không tính vào; ruộng núi và các lạch chiếu số đình nộp thóc thì tính riêng; thuộc Tân An châu Định Viễn không có tô ruộng; còn ruộng núi và ruộng cỏ, chiếu số đình nộp thóc thì tính riêng.

Trở lên tính cả xứ, ruộng thực trưng được 27 vạn mẫu, thóc thuế cả năm cộng 6.048.526 thưng 8 cấp, gạo lệ 61.040 thưng 5 cấp rưỡi, gạo cánh 20.357 bát (?) 1 cấp rưỡi.

Phủ Gia Định, Đồng Nai là đất tốt bậc nhất, theo sổ thuế năm Kỷ Sửu thì:

Huyện Tân Bình ruộng núi thực nộp là 751 người thóc thuế 1.902 hộ.

Huyện Phúc Long, ruộng núi thực nộp là 245 người, thóc thuế 576 hộ.

Châu Định Viễn, ruộng núi và ruộng cỏ, thực nộp là 2.937 người, thóc thuế 6.144 hộ.

Xét bản kê của Cai bạ dinh Long Hồ là Hiến Đức hầu Nguyễn Khoa Thuyền thì huyện Tân Bình, hai thuộc Quy An, Qui Hoá, dân đều hơn 3.000 đình, ruộng đều hơn 5.000 thửa, thuế lệ mỗi thửa hạng nhất 6 hộ, hạng nhì 5 hộ, hạng ba 4 hộ; thuộc Tam Lạch, dân hơn 4.000 đình, ruộng hơn 5.000 thửa, 3 trại thuộc Bả Canh, Bà Lai, Bà Kiến dân hơn 4.000 đình, ruộng hơn 4.000 thửa, thuế lệ mỗi thửa hạng nhất 4 hộ, hạng nhì 3 hộ, hạng ba 2 hộ; huyện Phúc Long, trường Giản Thảo, ruộng hơn 6.000 thửa, thuế lệ mỗi thửa hạng nhất 10 hộ, hạng nhì 8 hộ, hạng ba 6 hộ; châu Định Viễn, dân hơn 7.000 đình, ruộng hơn 7.000 thửa, thuế lệ mỗi thửa hạng nhất 4 hộ, hạng nhì 3 hộ, hạng ba 2 hộ. Như vậy thì phú thuế hàng năm không khỏi không sót lậu. Khoa Thuyền nói rằng ruộng ở các huyện thuộc Tân Bình, Phúc Long, Quy An, Qui Hoá, có cày để cấy, cấy 1 hộ thóc thì gặt được 100 hộ thóc; thuộc Tam Lạch, trại Bả Canh, châu Định Viễn, thì ruộng không cày, phát cỏ rồi cấy, cấy 1 hộ thóc thì gặt được 300 hộ. Như thế thì ruộng tốt có thể biết được.

Lệ trường tô ruộng các huyện thuộc xứ Quảng Nam, các tổng xã thôn phường và các hộ phụ canh phải nộp tiền gạo cung đốn theo đầu mẫu, năm Kỷ Sửu tình hình như sau:

Phủ Điện Bàn 4 huyện, gạo cung đốn theo đầu mẫu cộng 645 bao⁽¹⁾ 50 thăng 6 cáp, tiền là 273 quan 5 tiền 45 đồng⁽²⁾.

Phủ Thăng Hoa 6 huyện chính và tân, gạo cung đốn

⁽¹⁾ Bản T.V.K.H và V.S.H. đều chép là 240 bao.

⁽²⁾ Bản V.S.H. chép là 373 quan.

theo đầu mẫu là 1.342 bao 9 thăng 4 cáp, tiền là 639 quan 1 tiền 48 đồng.

Phủ Quảng Ngãi 3 huyện, gạo cung đốn theo đầu mẫu là 559 bao 22 thăng 2 cáp, tiền là 167 quan 9 tiền.

Phủ Qui Nhơn 3 huyện, gạo cung đốn theo đầu mẫu là 1.028 bao 5 thăng 3 cáp, tiền là 528 quan 7 tiền 8 đồng.

Phủ Phú Yên 2 huyện, gạo cung đốn theo đầu mẫu là 106 bao 17 thăng 9 cáp, tiền là 81 quan 7 tiền 39 đồng.

Phủ Bình Khang 2 huyện, gạo cung đốn theo đầu mẫu là 141 bao 28 thăng 1 cáp, tiền và gạo thay bằng tiền cộng là 59 quan 2 tiền 52 đồng.

Phủ Diên Khánh 3 huyện, gạo cung đốn theo đầu mẫu là 140 bao 16 thăng 8 cáp, tiền là 43 quan 8 tiền 44 đồng.

Phủ Gia Định, huyện Tân Bình, gạo cung đốn theo đầu mẫu là 303 bao 34 thăng 4 cáp, tiền là 19 quan 3 tiền 56 đồng.

Huyện Phúc Long, gạo cung đốn theo đầu mẫu và các hạng gạo Thường tân⁽¹⁾, gạo cánh trắng, cộng là 113 bao 32 thăng 5 cáp 3 thước.

Kho chứa thóc gạo, có cốt tre dài 8 thước rộng 7 thước 5 tấc, bỏ vào người có ruộng, mỗi xã cứ thóc 1.000 thăng thì nộp 5 tấm cốt, nộp thay bằng tiền thì nộp 2 tiền. ngoài lệ dùng vào kho, lấy tiền ấy để làm ngụ lộc cho cai trưng, cai lại và quan bản đường thì mỗi tích mỗi huyện là 100 tấm, và ngụ lộc của quan đề lĩnh kho cùng lĩnh giữ kho thì đều hơn 10 tấm. Lại lễ biếu các quan tứ trụ, lục

⁽¹⁾ Gạo thường tân: gạo nộp về tiết Cơm mới.

bộ, tri bạ, tri thuế, mỗi viên mỗi huyện 20 tấm; còn bao nhiêu thì lại thu tiền vào kho, cũng tũn mủn lắm.

Xét lệ nộp cốt của các huyện xứ Thuận Hoá về năm Kỷ Sửu là:

Huyện Hương Trà, trừ ruộng cấp lương được miễn, còn thu 296 tấm lệ dùng vào kho, lại 1.760 tấm và 3 phần rưỡi tấm cho nộp bằng tiền 352 quan 3 tiền.

Huyện Quảng Điền, trừ ruộng cấp lương được miễn, còn thu 189 tấm lệ dùng vào kho, lại 1.597 tấm và 3 phần tấm cho nộp bằng tiền 320 quan 8 tiền 55 đồng.

Huyện Phú Vang, trừ ruộng cấp lương được miễn, còn thu 348 tấm lệ dùng vào kho, lại 2.688 tấm và 3 phần tấm cho nộp bằng tiền 537 quan 7 tiền 51 đồng.

Huyện Hải Lăng, trừ ruộng cấp lương được miễn, còn thu 355 tấm lệ dùng vào kho, lại 1.418 tấm và 3 phần tấm cho nộp bằng tiền 283 quan 7 tiền 30 đồng.

Huyện Đăng Xương, thu 262 tấm lệ dùng vào kho, lại 1.624 tấm và 3 phần tấm cho nộp bằng tiền 332 quan 8 tiền.

Huyện Minh Linh, thu 458 tấm lệ dùng vào kho, lại 1.440 tấm và 1 phần tấm cho nộp bằng tiền 289 quan 3 tiền 22 đồng.

Huyện Khang Lộc, thu 304 tấm lệ dùng vào kho, lại 1.426 tấm và 2 phần rưỡi tấm cho nộp bằng tiền 285 quan 3 tiền 30 đồng.

Huyện Lệ Thủy, thu 275 tấm lệ dùng vào kho, lại 668 tấm và nửa phần tấm, cho nộp bằng tiền 133 quan 6 tiền 51 đồng.

Châu Nam Bố Chính, thu 39 tấm lệ dùng vào kho,

lại 680 tấm và 2 phần rưỡi tấm cho nộp bằng tiền 136 quan 1 tiền 41 đồng.

Lệ nộp cốt tre của các huyện xứ Quảng Nam là:

Phủ Điện Bàn, hai huyện Hoà Vang, Tân Phúc, thu 21 tấm lệ dùng vào kho, lại 1.186 tấm cho nộp bằng tiền 296 quan 2 tiền.

Hai huyện An Nông và Diên Khánh, thu 387 tấm lệ dùng vào kho, lại 1.668 tấm⁽¹⁾ cho nộp bằng tiền 337 quan 7 tiền.

Phủ Thăng Hoa, sáu huyện chính và tân, thu 1.111 tấm lệ dùng vào kho, lại 5.249 tấm cho nộp bằng tiền 1.049 quan 3 tiền 30 đồng.

Phủ Quảng Ngãi, ba huyện, thu 1.720 tấm⁽²⁾ lệ dùng vào kho, lại 2.372 tấm và 2 phần tấm cho nộp bằng tiền 474 quan 5 tiền 25 đồng.

Phủ Qui Nhơn, ba huyện, thu 3.020 tấm lệ dùng vào kho và làm ngụ lộc cho thuyền Hữu hậu, lại 3.094 tấm và 2 phần tấm cho nộp bằng tiền 618 quan 8 tiền.

Phủ Phú Yên, hai huyện, thu 374 tấm lệ dùng vào kho, lại 547 tấm và 1 phần tấm cho nộp bằng tiền 109 quan 4 tiền 30 đồng.

Phủ Diên Khánh, 3 huyện, phủ Bình Khang, 2 huyện, phủ Bình Thuận, 2 huyện, phủ Gia Định, 3 huyện 1 châu, đều không có lệ nộp cốt tre.

Tính cả hai xứ tiền lệ nộp cốt tre cộng là 5.595 quan 7 tiền 19 đồng.

⁽¹⁾ Bản V.S.H. chép là 5.186 tấm.

⁽²⁾ Bản V.S.H. chép là 1072 tấm.

QUAN THUỘC CÁC TRẦN DINH VÀ THI CỬ

Họ Nguyễn ở Phú Xuân, gọi là Chính Dinh, các chức uỷ nhiệm có quan tứ trụ là nội tả, nội hữu, ngoại tả, ngoại hữu, đều là người công tộc (họ chúa) và các tướng ngoài có công; có đô tri, ký lục. mỗi chức một viên coi Xá sai ty, cai bạ một viên coi Tướng thần lại ty, nha uỷ một viên coi Lệnh sử ty, gọi là ba ty. Ty Xá sai câu kê 3 người, cai hợp 7 người, thủ hợp 10 người, ty lại 40 người, giữ việc từ tụng văn án; ty Tướng thần lại, số người cũng thế, giữ việc thu tiền sai dư và thóc tô ruộng các huyện, phát lương tháng cho các dinh đạo Lưu Đôn, dinh bộ Quảng Bình, dinh thuỷ Quảng Bình, dinh Bố Chính, phát tiền cho các quân cùng cấp lính các xã và cấp các vi tử⁽¹⁾ làm ngụ lộc; ty Lệnh sử bản nha, số người cũng thế, giữ lễ tiết ở các từ đường, phát lương tháng cho quân ở Chính Dinh, thu tiền sai dư, thóc tô ruộng của huyện Phú Vang và coi các quan điền. Lại có ty Nội lệnh sử gồm coi các thuế, chia làm hai bên tả hữu, có câu kê 3 người, cai hợp 7 người, thủ hợp 10 người, lại viên 40 người. Các ty Thuế giữ tiền thuế hai xứ Quảng Nam và Thuận Hoá. Hai ty Tả Hữu thì giữ việc ký lập các từ đường và chia nhau thu tiền sai dư của các xã hai xứ lệ thuộc Nội phủ. Ty Tả thì kiêm coi các điền trang. Lại có ty Lệnh sử Đồ gia (Nhà đồ), câu kê, cai hợp, thủ hợp mỗi chức 3 người, lại viên 24 người, giữ việc thu phát dây thau, khối sắt, đồ đồng, ngà voi, chiêng đồng, phát cho các cục để làm khí giới thuyền ghe, sửa sang tường thành nhà cửa và giữ các tích dầu, sơn, than gỗ, vàng thép, cùng là kho quân khí.

⁽¹⁾ Vi tử: dân các xã thực nộp cho Nhà nước gọi là nội vi tử. Họ Nguyễn thường lấy hạng dân ấy cấp làm ngụ lộc cho các quan.

Doan quốc công đóng ở Dinh Cát, sau sai quan đóng giữ gọi là Dinh cũ, ở xã Ái Tử huyện Đăng Xương, chỉ có một ty Lệnh sử, câu kê, cai hợp mỗi chức 1 người, thủ hợp 1 người, lại viên 20 người, giữ việc từ tụng văn án, sổ hộ khẩu và binh suất, do 1 viên ký lục và 1 viên thư ký đứng đầu; lại thu tô ruộng hai huyện Hải Lăng và Đăng Xương, xét hỏi việc từ tụng của quân dân. Lại sai biệt tướng đóng giữ Dinh Trạm, gọi là Dinh Quảng Bình, ở xã An Trạch, huyện Lệ Thủy, sở thuộc có ty Xá Sai, câu kê 1 người, thủ hợp 3 người, lại viên 30 người; lại có ty Tướng thần lại và ty Lệnh sử. Có biệt tướng đóng giữ Dinh Mười, gọi là đạo Lưu Đồn, ở xã Võ Xá, huyện Khang Lộc; đóng giữ Dinh Ngồi, gọi là Dinh Bố Chính, ở xã Thổ Ngôã, huyện Khang Lộc, sở thuộc có hai ty Xá Sai và Lệnh Sử, số người cũng thế, cùng giữ việc từ tụng văn án, hộ khẩu binh suất, cũng đều có một viên ký lục đứng đầu, chia nhau thu tiền tô các huyện Minh Linh, Khang Lộc, Lệ Thủy và châu Bố Chính, xét hỏi việc từ tụng của quân dân.

Đến như Dinh Chiêm ở Quảng Nam thì có quan đóng giữ, gọi là dinh Quảng Nam, ở xã Cần Hào, huyện Duy Xuyên, sở thuộc có ty Xá sai, câu kê 3 người, cai hợp 7 người, thủ hợp 10 người, lại viên 40 người, giữ việc từ tụng văn án, do một viên ký lục đứng đầu; lại có ty Tướng thần lại, số người cũng thế, giữ việc cấp lính các xã, cấp các vi tử làm ngụ lộc, thu phát tiền sai dư và thóc tô ruộng, do một viên cai bạ đứng đầu.

Huyện Quảng Phước có quan đóng giữ, gọi là dinh Bình Khang, ký lục, tri bạ, cai án mỗi chức một viên, sở thuộc có ty Xá sai, câu kê 1 người, cai hợp 2 người, thủ

hợp 3 người, lại viên 20 người và ty Tướng thân lại, số người cũng thế.

Huyện Phước An có quan đóng giữ, gọi là dinh Bình Thuận, ký lục, cai án mỗi chức một viên, sở thuộc có ty Xá Sai, câu kê 1 người, lại viên 20 người và ty Tướng thân lại, câu kê 12 người, lại viên 12 người.

Phủ Gia Định, huyện Tân Bình có quan đóng giữ, gọi là dinh Phiên Trấn, ký lục, cai án, tri bạ mỗi chức một viên, sở thuộc có ty Tướng thân lại, câu kê 2 người, cai hợp 3 người, thủ hợp 7 người, lại viên 10 người.

Huyện Phúc Long có quan đóng giữ, gọi là dinh Trấn Biên, ký lục, cai án, tri bạ mỗi chức một viên, sở thuộc có ty Xá sai, cai hợp 1 người, lại viên 2 người, ty Tướng thân lại, câu kê 1 người, cai hợp 2 người, thủ hợp 2 người, lại viên 10 người.

Châu Định Viễn có quan đóng giữ, gọi là dinh Long Hồ, ký lục, cai án, tri bạ mỗi chức một viên, sở thuộc có ty Xá sai, ty Tướng thân lại, số người và chức vụ cũng như trên.

Cứ 6 năm có kỳ tuyển trường, có thi học trò hoa văn, chọn lấy 40 hay 50, 60 người, bỏ vào ba ty ở Chính Dinh và ty Nội lệnh sử. Bốn ty ấy có khuyết, gián hoặc cũng cho người nộp lễ bằng bạc để bỏ vào, còn các ty ở các dinh thì tùy quan trấn nhiệm tự chọn mà bỏ.

Triều nhà Trần trong nước chia làm 24 lộ. Minh Tông còn bảo sao có một nước như bàn tay mà đặt quan nhiều như thế. Quảng Nam và Thuận Hoá chỉ hai trấn thôi mà họ Nguyễn đặt quan lại, thuộc ty, hương trưởng, kể có hàng nghìn, nhưng lạm quá lắm. Tất cả bổng lộc

đều lấy ở dân, dân chịu sao được. Ngoài ra, các phủ huyện, gọi là tri phủ thì coi việc từ tụng của phủ, gọi là tri huyện thì coi việc từ tụng của huyện, là huấn đạo, là phủ lễ sinh thì giữ việc tế tự miếu Văn thánh và các linh từ của phủ, là đề lại phủ, là đề lại huyện thì coi các văn án từ tụng của phủ huyện, là thông lại phủ, là thông lại huyện thì do tri phủ tri huyện sai tra xét các từ tụng, những viên ấy đã có sổ nhất định không kể, còn gọi là quan bản đường đốc ộp tiền sai dư, tô ruộng và sưu dịch các phủ huyện trong hạt thì có đề đốc, phó đề đốc, đề lĩnh, phó đề lĩnh, có ký lục phủ coi sổ sách của phủ, đốc ộp tiền sai dư, tô ruộng và sưu dịch, có thư ký huyện coi sổ sách của huyện, đốc ộp tiền sai dư, tô ruộng và sưu dịch, có cai tổng ộp thúc phú dịch của tổng, có duyên lại ộp thúc phú dịch của huyện.

Năm Bảo Thái thứ 6, Ất Ty, bắt đầu định chức lệ quan bản đường để khỏi tệ nhiều quan nhiều dân:

Xứ Thuận Hoá, mỗi phủ huyện châu thì đề đốc, đề lĩnh, phủ ký lục, phủ thư ký mỗi chức 1 viên, cai tri 3 viên, huyện thư ký 3 viên, duyên lại 4 viên, mỗi tổng cai tổng 2 viên, mỗi thuộc và tổng Bái Trời thì cai thuộc 1 người, cai tổng 1 người, duyên lại 1 người.

Xứ Quảng Nam, mỗi phủ thì chánh hộ khám lý, đề đốc, đề lĩnh, phủ ký lục, phủ thư ký mỗi chức 1 viên; mỗi huyện thì cai tri 1 viên, huyện thư ký 1 viên, duyên lại 2 viên; mỗi tổng thì cai tổng 2 người; các thuộc thì mỗi thuộc đề lĩnh, cai thuộc mỗi chức 1 người, ký thuộc 2 người, cai tổng 2 người, duyên lại 2 người; đề lĩnh chỉ năm thuộc Hoa Châu, Phú Châu, Kim Hộ, Vông Nhi, Hà Bạc là có, các thuộc khác không đặt.

Năm thứ 7, tra xét các phủ xứ Quảng Nam, những thuộc mới đặt chưa định chức lệ, như phủ Thăng Hoa 15 thuộc và phường, phủ Điện Bàn 4 thuộc, phủ Quảng Ngãi 4 thuộc, phủ Quy Nhơn 13 thuộc, phủ Phú Yên 38 thuộc, phủ Bình Khang 12 thuộc, phủ Diên Ninh 14 thuộc và nậu, phủ Bình Thuận 20 thuộc và phường, định cho từ 500 người trở lên được đặt cai thuộc, ký thuộc mỗi chức 1 người, từ 450 người trở xuống được đặt ký thuộc 1 người, từ 100 người cho đến 10 người, chỉ đặt 1 tướng thân, như lệ các nậu, nếu tướng thân không có người nộp đơn xin làm, thì cho trong thuộc bầu ra. Nhưng tính cả trong hai xứ, quan bản đường chính ngạch vẫn nhiều, đặt thừa quá lạm, và tướng thân xã trưởng nhiều gấp đôi, không thể kể xiết. Nhưng làm sổ hộ, khai sổ đình, thì ký lục, duyệt lại kê ra, không có ẩn nặc, xét kỹ được thực, vì là lấy dân mà tra xét dân. Có sổ quân cấp ruộng công và sổ thu tiền sai dư cùng gạo cước, có thể kê cứu được, không ai lại chịu lậu tên mà mất ruộng khẩu phần, không ai có thể giấu nhân đinh để lấy tiền gạo, cho nên họ Nguyễn từ trước không sai quan huyện mà chỉ tra ở sắc mục trong huyện, làm phép như thế cũng tốt. Phép làm chính trị, cốt biết cả số dân, số ruộng, biết được dân nhiều hay ít, phân biệt ruộng tốt hay xấu, để đặt phú dịch, để lập quân đội, nhưng không nên hà khắc phiền nhiễu và trưng thu quá nặng. Người làm việc cầu thả thường nói không phải xét kỹ, muốn rộng cho dân, không ngờ rằng đó chính là mở ra mối ăn lót và che giấu. Vả lại khiến người có tiền được nhẹ, người không có tiền phải chịu nặng riêng, không phải là công bằng.

Họ Nguyễn trước mở mang cõi Nam, đặt ra phủ huyện, các nơi gần núi rừng, dọc sông biển, thường đặt

làm thuộc, cho các phường, thôn, nậu, man lẻ tẻ lệ vào, đặt nhân viên coi ộp, cũng giống như các tổng; có chỗ thu thóc tô ruộng, coi chỗ thu tiền nộp thay, khi làm sổ tuyển đinh, số dân có thể biết được, của cải phú thuế cũng nhiều, cũng là kỹ vậy. Nhưng không gồm chức ấy vào quan địa phương, lại cho thuộc về Nội phủ, đặt nhiều cai tri, đốc thúc nhiều cách, nên mới sinh tệ.

Tướng thần ở hai xứ Thuận Quảng cũng như khan thủ ở bốn trấn, được cùng với xã trưởng thu thúc phú dịch. Năm Bảo Thái, Ất Ty, họ Nguyễn trước định lệ thu các lễ, tướng thần phải nộp tiền thượng lễ (dâng chúa) 35 quan, tiền nội lễ (dâng nội cung) 7 quan, tiền lĩnh bằng và tiền ngụ lộc các quan cộng là 7 quan; xã trưởng phải nộp tiền thượng lễ 30 quan, tiền nội lễ 6 quan, tiền lĩnh bằng và tiền ngụ lộc các quan cộng là 5 quan; do đó mà mọi người tranh nhau nộp tiền lĩnh bằng, đến nay có chỗ một xã có đến 16 hay 17 tướng thần, hơn 20 xã trưởng, đều được làm việc, chỉ cho viên tri áp làm đầu mục thôi.

Các chức được cấp phu bao nhiêu người được miễn dân đinh tạp dịch, cho lấy tiền thuế thân của phu ấy làm ngụ lộc. Lại phải nộp tiền lễ, gạo lễ về phu hầu để thuê mướn người đi theo thuyền thuế chở đến Phú Xuân, như năm Kỷ Sửu, tri phủ phủ Thăng Hoa nộp tiền 1 quan 5 tiền, gạo 15 bát, tri huyện huân đạo mỗi người 1 quan 1 tiền, gạo 15 bát, cai phủ 1 quan 7 tiền, gạo 15 bát, ký phủ 1 quan, gạo 15 bát, ký huyện, ký thuộc cai tổng, cai man, mỗi người 8 tiền, gạo mỗi người 12 bát, cai quan, chính ty trưởng, mỗi người 1 quan 3 tiền, gạo 15 bát, ty quan 1 quan 2 tiền, gạo 15 bát, thủ hợp, cai thuộc, mỗi người 9 tiền, gạo 13 bát, thủ lãng đội trưởng, từ đường thứ đội trưởng, mỗi người 1 quan, gạo 15 bát, thủ lãng

thứ đội trưởng 6 tiền, gạo 10 bát, tướng thần 7 tiền, gạo 8 bát, thượng đẳng từ thừa 8 tiền, gạo 12 bát, trung đẳng từ thừa 7 tiền, gạo 10 bát, hạ đẳng từ thừa 6 tiền, gạo 8 bát, các chức cộng 278 người, nộp tiền 213 quan 7 tiền, gạo cộng 2.727 bát. Ngoài ra các xã phường cấp ngụ lộc và biệt nạp biệt tái, lại cứ số đinh hiện có, thu tiền lễ ngụ lộc mỗi người 12 đồng, cứ 100 người thì thu gạo trình diện 5 thưng; tiền trâu thì xã lớn 1 tiền, xã vừa 30 đồng; tiền đầu quan mỗi người 7 đồng 2 phân. Như năm Kỷ Sửu các huyện thuộc phủ Thăng Hoa cộng 1 vạn 4.349 người, thu các tiền cộng 483 quan 3 tiền 36 đồng, gạo cộng 714 thưng 9 cáp, trừ tiền thuê mướn chở đi mỗi 100 quan là 4 tiền, gạo mỗi bao là 4 tiền, còn bao nhiêu thì chở nộp. Không riêng một xứ Quảng Nam, xứ Thuận Hoá cũng thế, rất là tụn mủn.

Các dinh ở Thuận Quảng đặt ty lại và chức sắc bản đường các phủ huyện, số người rất nhiều, khiến họ thu tiền thóc đình điền, lấy ở các lại các chức cũng không phải nhẹ. Như có lệ nộp tiền lĩnh bằng, tiền trâu và tiền thế bạc thì ở các dinh, cai hợp, thủ hợp tùy chỗ nhiều việc ít việc, chỗ nhiều việc thì hoặc tiền là 13 quan, bạc lá đề⁽¹⁾ 2 hốt, chỗ vừa thì tiền 6 quan, bạc 8 lạng, chỗ ít thì tiền 2 quan bạc 1 lạng 5 đồng cân, ty lại 2 quan, cai án trấn 8 quan, đề lĩnh kho và cai quan trấn tuần nguồn 14 quan, đội trưởng kho 8 quan 5 tiền, cai trưởng, cai thuộc mỗi người 8 quan, ký phủ 10 quan, ký huyện, ký thuộc, cai tổng, cai xã mỗi người 4 quan 5 tiền, đề lại 3 quan 5 tiền, từ thừa, lệnh sử, xá lại thuộc 1 quan 1 tiền, thứ đội trưởng từ đường, thứ đội trưởng tuần khố và các đội thổ

⁽¹⁾ Chũ Hán là dung ngân 銀 鋌 tức là bạc hình lá đa, tức lá đề.

sản mỗi người 2 quan, thông lại, duyệt lại mỗi người 1 quan 5 tiền, cho đến các thuyền, các xã, các phường, có đổi bằng mới, đều nộp 1 quan 1 tiền.

Có lệ nộp tiền án và tiền trâu ở các dinh, cai hợp, thủ hợp tùy chỗ nhiều việc ít việc, hoặc 1 quan 9 tiền, hoặc 1 quan 2 tiền, hoặc 1 quan 1 tiền, ty lại 5 tiền, cai án, cai thu, trấn thuộc mỗi người 1 quan 6 tiền, cai quan trấn tuần nguồn 3 quan 4 tiền, cai phủ, ty quan 1 quan 9 tiền, ký huyện, ký thuộc cai tổng, cai xã, để lại mỗi người 1 quan 3 tiền, từ thừa, lệnh sử, xá lại thuộc 1 quan 7 tiền, thứ đội trưởng từ đường, tuần, khố 8 tiền, thông lại, duyệt lại, viên tử, nhiều phu, tướng thần lại, xã trưởng, mỗi người 5 tiền, các thuyền, các xã, thôn, phường, đổi bằng mới đều mỗi người 1 quan 1 tiền. Đó là lộc của thị nữ nội phòng, cùng các quan nội ngoại tả hữu, Lại bộ, Lễ bộ. Còn như hàng năm, ngày Chính đán và Sinh nhật, các chức ở hai xứ đều có bạc lễ từ 1 đồng cân trở lên đến 2 hay 3 hốt, tiền trâu từ 15 đồng trở lên đến 5 quan, quan công đường sở tại phải thu nộp, tuy chức xã trưởng là bé, cũng có người phải nộp 1 đồng cân bạc, 30 đồng tiền trâu; ngày kỵ cũng thế.

Tuyển trường ở hai xứ Thuận Quảng, có cho người ta nộp đơn ở cửa trường và nộp đơn xin thăng chức bậc, thu được bạc tiền thượng lễ, nội lễ cũng nhiều, như năm Bính Tuất, huyện Phù Ly có Tướng thần là Đoàn Phúc Chiêm thăng chức ký phủ, nộp thượng lễ là 20 hốt 5 lạng bạc tốt, thay bằng tiền là 512 quan 5 tiền, với 1 hốt 2 đồng cân 5 phân bạc nặng cân, thay bằng tiền là 25 quan 6 tiền 12 đồng; nộp nội lễ 4 hốt bạc tốt, thay bằng tiền là 102 quan 5 tiền, với 2 lạng 5 phân bạc nặng cân, thay bằng tiền là 5 quan 1 tiền 15 đồng, cùng 4 lạng bạc lá để, thay bằng tiền là 9 quan 2 tiền, với 2 đồng cân bạc nặng

cân, thay bằng tiền là 4 tiền 36 đồng, và tiền trâu 6 tiền, ngoài ra lễ trình diện nộp ở nội đường và tiền quà trẻ con là 8 quan 3 tiền; cộng các tiền là 664 quan 3 tiền 6 đồng. Người ở Duy Xuyên là Nguyễn Kim Châu, người ở Đông Xuân là Trần Văn Kiến, thăng chức ký huyện, nộp thượng lễ mỗi người 8 hốt 5 lạng bạc tốt, thay bằng tiền 212 quan 5 tiền, với 4 lạng 2 đồng cân 5 phân bạc nặng cân, thay bằng 10 quan 6 tiền 15 đồng; nộp nội lễ 2 hốt 7 lạng bạc tốt, thay bằng tiền 42 đồng 5 tiền, với 8 đồng cân 5 phân bạc nặng cân, thay bằng tiền 2 quan 1 tiền 15 đồng, 1 lạng 5 đồng cân bạc lá đề, thay bằng tiền 3 quan 4 tiền 30 đồng, với 7 phân 5 ly bạc nặng cân, thay bằng tiền 1 tiền 45 đồng, và tiền trâu 6 tiền; ngoài ra nộp lễ trình diện ở nội đường và tiền quà trẻ con là 5 quan 2 tiền; cộng cả các tiền là 277 quan 1 tiền 45 đồng. Người huyện Minh Linh là Dương Bá Tích là quan viên tử thăng cai tổng, nộp thượng lễ 5 hốt bạc tốt, thay bằng tiền 125 quan, với 2 lạng 5 phân bạc nặng cân, thay bằng tiền 6 quan 2 tiền 30 đồng; nộp nội lễ 1 hốt bạc tốt, thay bằng tiền 25 quan, với 5 đồng cân bạc nặng cân, thay bằng 1 tiền quan 2 tiền 30 đồng, cùng một lạng 5 đồng cân, bạc lá đề, thay bằng tiền 3 quan 4 tiền 30 đồng, với 7 phân 5 ly bạc nặng cân, thay bằng tiền 1 tiền 45 đồng; ngoài ra lễ trình diện nộp ở nội đường và tiền quà trẻ con là 4 quan 1 tiền cộng cả là 165 quan 2 tiền 15 đồng. Người ở Phú Châu là Trần Văn Tình làm duyệt lại, nộp thượng lễ 2 hốt 5 lạng bạc tốt, thay bằng tiền 62 quan 5 tiền, với 1 lạng 2 đồng cân 5 phân bạc nặng cân, thay bằng tiền 3 quan tiền 15 đồng, nộp nội lễ 5 lạng bạc tốt, thay bằng tiền 20 quan 5 tiền, với 2 đồng cân 5 phân bạc nặng cân, thay bằng tiền 6 tiền 15 đồng, và tiền trâu 6 tiền; ngoài ra lễ trình diện nộp ở nội đường và tiền quà trẻ con là 3 quan 1 tiền; cộng

cả là 82 quan 4 tiền 30 đồng. Năm người ấy tổng cộng số tiền là 1.466 quan 3 tiền 21 đồng.

Bản triều từ đời Hồng Đức đến khoảng đời Thịnh Đức, Vĩnh Thọ thời Trung Hưng đều thường làm hộ tịch, thấy chép ở *Thiên chính tập*, đại khái xét được: Cứ 3 năm một lần làm nhỏ (tiểu tạo), 6 năm một lần làm lớn (đại tu), sai quan duyệt tuyển, bắt các tổng xã kê khai chính hộ khách hộ, trước hết thi học trò, người đỗ thì được làm nhiều học, sau xét đến chức sắc, nhiều ấm, sau nữa xét đến dân đinh, chia làm các hạng tráng, hạng quân, hạng dân, hạng lão, hạng tật, hạng cùng; lão nhiều tính riêng; người xiêu tán đi nơi khác thì bỏ ra sổ; người đến tuổi trưởng thành thì vào sổ; người biên phụ vào sổ là phụ. Mỗi xã khai bốn bản sổ, 1 bản tâu lên, 1 bản đệ lên quan Hộ bộ, 1 bản gửi lên Thừa ty, 1 bản gửi lên quan huyện. Đến khoảng đời Cảnh Trị, triều đình cho duyệt tuyển là phiên mới sai quan chia đi khám thực, tính suốt cả nhân đinh điền sản các xã, lượng bổ số suất, đặt làm bình lệ, người sinh ra không kể, người hụt đi không trừ, phép cũ bèn bãi bỏ.

Họ Nguyễn đóng giữ xứ Thuận Quảng, truyền nối lâu đời, sổ binh dân, ruộng đất, tô thuế, tất cả theo qui lệ đời Hồng Đức, không khác. Phép ấy chiếu hạng quân mà tuyển lấy có thể được số quân nhiều. Thái Tông nhà Đường sai sứ điểm hạng trung nam sung làm quân thì cũng như thế. Và khi ở nhà thì nộp tiền để được miễn dịch, khi đòi ra thì được miễn cả tô phú, đó cũng là ý ngụ binh ư nông của đời xưa. Hạng lính thường phục dịch đã trừ ra không kể, còn như chiếu theo đẳng hạng số đinh, theo thứ bậc mà nộp tiền thuế thì cũng không có bèn nhẹ bèn nặng. Mở sổ ra xem, số dân rõ ràng, rất dễ tra xét. Xưa Đông Pha nói: "Phép theo nhau thì việc dễ thành".

Nếu theo lệ trước mà trong đó chức lượng giảm bớt các viên mục cai trung, đại khái giảm ít đi thì dân trong hạt đã được thấm nhuần ơn huệ mà binh và của đều đủ, thuế khoá của nước cũng có thừa.

Xứ Thuận Quảng cứ 6 năm một kỳ tuyển trường, tháng giêng sai quan đi, tháng 6 thì duyệt tuyển. Ba huyện Hương Trà, Quảng Điền. Phú Vang một trường, ở xứ Côn Sơn Hạ; ba huyện Đăng Xương. Hải Lăng, Minh Linh một trường, huyện Khang Lộc, huyện Lệ Thủy và Nam Bố Chính mỗi huyện một trường; chín huyện ở Quảng Nam thì chín trường; sai quan tự chọn chỗ tốt, không có định sở, và hạn trong một tháng phải xong. Khai sổ chỉ xét số người thêm hay bớt để thu thuế, không phải là tuyển lính. Nhưng nếu binh lính có khuyết thì cai bạ. Hộ bộ chiếu sổ mà sung bổ.

Ở Thuận Quảng và Phiên Trấn, từ Đoan quốc công Nguyễn Hoàng đến Đình quốc công Nguyễn Phúc Trú trong khoảng bảy đời, cứ 5 năm thì khiến học trò các huyện đến cả trấn dinh mà thi một ngày, thơ một bài, văn một bài, lấy tri phủ tri huyện làm sơ khảo, ký lục bản dinh làm phúc khảo, lấy đồ bao nhiêu người, khai đủ họ tên, nộp tại quan cai bạ phó đoán sự, cho làm nhiều học tuyển trường, miễn cho tiền gạo sai dư trong 5 năm, gọi là quận thí mùa xuân, đó là phép đặt trường tuyển lính, thi lấy nhiều học miễn lính ở đầu thời Trung Hưng. Cứ 9 năm thì học trò các phủ huyện đều đến thi ở dinh Phú Xuân, thi chỉ ba ngày, ngày thứ nhất, văn tứ lục 3 bài, ngày thứ hai thơ phú mỗi thể một bài, ngày thứ ba sách văn một bài; lấy quan văn chức, tri phủ, tri huyện làm sơ khảo, ký lục, cai bạ làm phúc khảo, nha úy làm giám khảo, ngoại tả ngoại hữu làm giám thí; lấy trúng

cách bao nhiêu người, khai số đệ nộ. Họ Nguyễn phê định ba hạng, hạng giáp là hương cống, bổ làm tri phủ, tri huyện, hạng ất là sinh đồ, bổ làm học quan huấn đạo, hạng bính cũng là sinh đồ, hoặc bổ làm lễ sinh, hoặc cho làm nhiều học cả đời; treo bảng ở trước công đường, gọi là hội thí mùa thu, đó là phép ba năm một khoa thi hương thường làm vậy. Họ Nguyễn lại thi một bài thơ để định cao thấp mà bổ chức, người ta cũng gọi là thi đình.

Đến năm Giáp Tý, Nguyễn Phúc Khoát xưng vương hiệu, mới đổi cai bạ làm Hộ bộ, ký bạ làm Lại bộ, nha úy làm Lễ bộ, văn chức làm Hàn lâm, mà phép thi cũng theo như trước không đổi.

Thời Nguyễn Phúc Tần, nhiều kỳ tuyển duyệt, không cho khảo thí sĩ tử chính đồ và học sinh hoa văn hai xứ, trong khoảng 40 năm, không lấy một người nhiều học nào, đến con là Phúc Trấn mới bỏ lệ cấm ấy.

Thời Nguyễn Phúc Chu, lấy nhiều học, có một khoa dư luận học trò sôi nổi, Phúc Chu khiến gọi đến cả công đường Chính Đình ra để thi lại, học trò đều không thi bỏ ra, rồi truất bỏ cả, không lấy một người. Năm Canh Thân không có quận thí, chỉ có thu thí, kỳ thứ nhất làm 3 bài văn, người đỗ cho làm nhiều học tuyển trường, được miễn tiền gạo 5 năm; kỳ thứ hai thơ phú 2 bài, kỳ thứ 3 kinh nghĩa 2 bài, người đỗ cho làm nhiều học thi trúng, được miễn sai dịch suốt đời; kỳ thứ tư sách vấn 1 bài, người đỗ cho làm hương cống, bổ chức tri phủ tri huyện, huấn đạo. Nguyễn Phúc Thuần thi khoa Mậu Tý cũng thế. Đến năm Giáp Ngọ, vừa 35 năm, chỉ có khoa ấy. Hoa văn cũng thế.

Họ Nguyễn chuyên dùng người họ mình, huyện mình và xứ Thanh Hoa. Chương dinh, chương cơ, cai cơ, cai đội, không phải hạng ấy thì không được sung tuyển. Con

cháu họ đòi đòi được nhiều miễn. Người ở xứ Thuận Quảng thì gọi là bách tính, người cầu xin làm chức cai đội thì chỉ cho chức cai đội, đội thủ ngự đầu nguồn và tập đội thổ binh, con cháu họ không được trừ thuế. Như con cháu quan văn từ cai bạ đến phủ huyện và câu kê, cai hợp, cũng đều phải nộp thuế, không phải là chức sắc. Con cháu cùng người thân tộc của họ thì gọi là quan viên tráng, cũng không khỏi thế lính.

Các chức ở hai xứ Thuận Hoá Quảng Nam, được cấp phu, cho nộp tiền làm ngụ lộc, đều có lệ cũ. Dinh Quảng Nam, chính hộ cai giám khám lý được 30 phu (nửa là quân hạng chính hộ, nửa quân hạng khách hộ), được tiền 45 quan, cai giám 20 phu (nửa quân hạng chính hộ, nửa quân hạng khách hộ), được tiền 30 quan, chánh phó đề đốc 20 phu (nửa quân hạng chính hộ, nửa quân hạng khách hộ), được tiền 27 quan, đề lĩnh 16 phu (nửa chính nửa khách), được tiền 21 quan 6 tiền, phủ ký lục 7 phu (3 chính 4 khách), được tiền 10 quan (ngoại tiền 9 tiền), cai phủ 12 phu (nửa chính nửa khách), được tiền 15 quan (ngoại tiền 1 quan 2 tiền), phủ thư ký 5 phu (toàn quân hạng khách hộ), được tiền 5 quan, cai tri phó tướng 8 phu (nửa chính nửa khách), được tiền 10 quan (ngoại tiền 2 tiền), cai tri tham tướng 8 phu (nửa chính nửa khách), được tiền 10 quan (ngoại tiền 8 tiền), huyện thư ký 3 phu (toàn quân hạng khách hộ), được tiền 3 quan, bản phủ câu kê 3 phu (1 chính 2 khách), được tiền 3 quan (ngoại tiền 3 tiền), cai huyện 3 phu (1 chính 2 khách), được tiền 3 quan 7 tiền, thủ lĩnh thứ đội trưởng 1 phu (quân hạng chính hộ), được tiền 1 quan 7 tiền, cai xã 3 phu (1 chính 2 khách), được tiền 6 quan (ngoại tiền 7 tiền), tướng thân 3 phu (1 chính 2 khách), được tiền 2 quan 7 tiền, xã trưởng

2 phu (1 chính 1 khách), được tiền 1 quan 8 tiền; còn các phủ thuộc mới lập như Hoa Châu, Phú Châu, Kim Hộ, Vông Nhi, Hà Bạc, Chu Tượng, Điền Trang, Thương Nhân, Sơn Điền, đều cho lấy phu khách hộ, đề đốc 20 phu (nửa tráng hạng, nửa quân hạng), được tiền 20 quan, đề lĩnh 16 phu (nửa tráng nửa quân), được tiền 13 quan, phủ ký lục 7 phu (3 tráng 4 quân), được tiền 8 quan 5 tiền, Kim hộ cai quan 2 phu (1 tráng 1 quân), được tiền 15 quan, Chu tượng cai quan 8 phu (nửa tráng nửa quân), được tiền 10 quan, Chu tượng ty quan 6 phu (nửa tráng nửa quân), được tiền 7 quan 5 tiền, Chu tượng cai phủ 6 phu (nửa tráng nửa quân), Hoa Châu, Phú Châu và Nội phủ cai phủ đều 20 phu (nửa tráng nửa quân), được tiền đều 15 quan, Kim hộ cai phủ, Điền trang cai phủ, đều 11 phu (5 tráng 6 quân), được tiền đều 13 quan 5 tiền, Vông Nhi, Hà Bạc cai phủ, đều 9 phu (4 tráng 5 quân), được tiền 11 quan, phủ thư ký 5 phu (quân hạng cả), được tiền 5 quan, cai trị 8 phu (nửa tráng nửa quân), được tiền 10 quan, bản phủ câu kê 3 phu (1 tráng 2 quân), được tiền 3 quan, huyện thư ký, Chu tượng thư ký đều 3 phu (hạng quân cả), được tiền đều 3 quan, phủ thư ký 6 phu (nửa tráng nửa quân), được tiền 7 quan 5 tiền, cai thuộc ba thuộc 7 phu (3 tráng 4 quân), được tiền 8 quan 5 tiền, thư ký ba thuộc 3 phu (quân hạng cả), được tiền 3 quan 5 tiền, cai tổng 3 phu (tráng hạng cả), được tiền 3 quan 5 tiền, tướng thân ba thuộc 2 phu (1 tráng 1 quân), được tiền 2 quan 5 tiền, xã trưởng ba thuộc 2 phu (quân hạng cả), được tiền 1 quan. Chu tượng thủ hợp 4 phu (nửa tráng nửa quân), được tiền 5 quan, điền trang cai trại 2 phu (hạng quân cả), được tiền 3 quan 5 tiền, điền trang cai thuộc 4 phu (nửa tráng nửa quân), được tiền 3 quan 5 tiền, Vông Nhi, Hà Bạc cai

thuộc 4 phu, (nửa tráng, nửa quân), được tiền 5 quan, điền trang cai tổng 3 phu (1 tráng, 2 quân), được tiền 3 quan, Thăng Hoa phủ Nội phủ cai trưởng 4 phu (nửa tráng nửa quân), được tiền 5 quan, Điện Bàn phủ Nội phủ cai trưởng 3 phu (1 tráng 2 quân), được tiền 3 quan 5 tiền, Chu tượng cai đội 3 phu (2 tráng 1 quân), được tiền 3 quan 5 tiền, Nội phòng trưởng câu kê 2 phu (1 tráng 1 quân), được tiền 2 quan 5 tiền, Quảng Ngãi phủ cai trưởng 3 phu (1 tráng 2 quân), được tiền 3 quan 5 tiền, Thăng Hoa phủ Thương Nhân, Niệm Tân cai man 6 phu (nửa tráng nửa quân), được tiền 7 quan 5 tiền, Hoa Châu, Phú Châu, Vông Nhi câu kê 3 phu (1 tráng 2 quân), được tiền 3 quan 5 tiền, Điện Bàn phủ Thương Nhân cai man 5 phu (2 tráng, 3 quân), được tiền 6 quan, thư lại 1 phu (hạng quân cả), được tiền 1 quan, Quảng Ngãi phủ cai man 3 phu (1 tráng 2 quân), được tiền 3 quan 5 tiền, Ô Da nguyên cai quan 8 phu (hai hạng thố quan 4 tên, mỗi tên nộp tiền 2 quan, ngoại binh 4 tên, mỗi tên nộp tiền 5 tiền), được tiền 10 quan, cai xã 3 phu (quân hạng cả), được tiền 3 quan, hạ hàng cai thuộc 9 phu (thố quan, mỗi tên nộp tiền 5 tiền), được tiền 4 quan 5 tiền, hạ hàng thư ký 7 phu (thố quan) được tiền 3 quan 5 tiền, tướng thân 2 phu (1 tráng 1 quân), được tiền 1 quan 6 tiền, xã trưởng 2 phu, được tiền 1 quan 2 tiền.

Lệ phu thủ lệ các phủ xứ Quảng Nam: Phủ quan kiêm ty Đạo lục, phu thủ lệ (giữ hầu) 4 người (2 tráng, 2 quân), được tiền 7 quan 4 tiền, phu thủ lệ của phủ 10 người (chính hộ hạng dân, hạng lão 6 người, khách hộ hạng quân 4 người), được tiền 9 quan 2 tiền, phu thủ lệ của huyện và sái phu (phu quét dọn) của huân đạo, đều 6 người (4 chính dân, 2 khách quân), được tiền đều 5 quan

4 tiền. Huấn đạo các phủ Quảng Ngãi Qui Nhơn, Phú Yên sai phu 4 người (1 chính lão, 1 chính dân, 2 khách quân), được tiền 3 quan 5 tiền. Sai phu các từ thừa các phủ và nguyên nhu các đạo 4 người (2 tráng, 2 quân), được tiền 7 quan 4 tiền, thượng đẳng thân sai phu 3 người (1 chính lão, 1 chính dân, 1 khách quân), được tiền 2 quan 7 tiền, trung đẳng thân sai phu 2 người (1 chính dân, 1 khách dân), được tiền 1 quan 8 tiền, hạ đẳng thân sai phu 1 người (hạng quân), được tiền 1 quan, thứ đội trưởng các thuyền Thạch Tam, Thạch Ngũ, Kiên Nhất, mỗi viên được sai phu 3 người (1 chính dân, 2 khách quân), được tiền 3 quan 5 tiền.

Lệ miễn dao dịch và sưu cho quân tòng hành: Quan bản xứ, quân tòng hành 30 người (nửa chính hộ, nửa khách hộ), quan khám lý, quân tòng hành 30 người (nửa chính hộ, nửa khách hộ), được tiền 50 quan 5 tiền, chánh đề đốc, quân tòng hành 20 người (nửa chính hộ, nửa khách hộ), được tiền 35 quan, phó đề lĩnh và cai phủ, quân tòng hành mỗi người 15 người (7 chính, 8 khách), mỗi người được tiền 29 quan, ký lục tàu phu 15 người (7 chính 8 khách), được tiền 19 quan 5 tiền.

Lệ hầu phu các chức các phủ xứ Quảng Nam: Khám lý, tiền hầu phu 16 quan, thêm tiền trà mỗi viên 1 tiền trở xuống, gạo 1 bao trở xuống, đề đốc tiền hầu phu 5 quan, đề lĩnh tiền hầu phu 5 quan, phủ ký lục tiền hầu phu 2 quan, gạo 1 thúng trở xuống, cai phủ tiền hầu phu 2 quan, phủ thư ký tiền hầu phu 1 quan, cai tri tiền hầu phu 1 quan 3 tiền, huyện thư ký tiền hầu phu 1 quan, cai tổng tiền hầu phu 1 quan, cai man tiền hầu phu 1 quan, bán phủ thứ đội trưởng tiền hầu phu 5 tiền, từ thừa tiền hầu phu 5 tiền, thủ lãng thứ đội trưởng tiền hầu phu 5

tiền, tướng thân tiền hầu phu 5 tiền, gạo 12 bát, xã trưởng tiền hầu phu 5 tiền, gạo 10 bát.

Lệ mới nhận bằng mới của các viên ở các phủ xứ Quảng Nam: Cai giám tiền 30 quan, thêm tiền trâu mỗi viên 1 tiền trở xuống; khám lý tiền 10 quan; chánh phó đề đốc mỗi viên tiền 7 quan; đề lĩnh, thư ký mỗi viên tiền 3 quan; cai phủ, ký phủ, am hiệu mỗi viên tiền 4 quan; duyệt lại phủ huyện, tướng thân, xã trưởng mỗi viên tiền 1 quan; huyện thư ký, cai tổng, cai án, cai thuộc, câu kê, thư ký, cai đội, đội trưởng, cai man, cai nguyên, cai phường mỗi người tiền 2 quan; đề đốc trước kiêm cai hợp thuộc mới tiền 8 quan 5 tiền, thủ hợp thợ rèn mỗi viên tiền 1 quan 6 tiền, cai thuộc, thứ đội trưởng bờ đập mỗi viên tiền 1 quan 6 tiền, cai quan nguồn Chiên Đàn tiền 10 quan, cai quan nguồn Lỗ Đông tiền 5 quan 5 tiền, cai quan nguồn Trà Đình, Trà Vân tiền 5 quan 5 tiền, cai quan nguồn Bà Rịa tiền 7 quan 5 tiền, cai quan nguồn Ô Khê tiền 6 quan 5 tiền, cai quan nguồn Lũ Phiến tiền 4 quan 5 tiền, cai quan các nguồn Hữu Nà, Con Ong, Cu Đê tiền 4 quan 5 tiền. Còn cai quan các nguồn khác thì tiền 2 quan, giang quan các nguồn tiền 1 quan 6 tiền, tuần ty các nguồn tiền 1 quan 6 tiền.

**SỐ NGẠCH NHÂN ĐỊNH DUYỆT TUYỂN CÁC HẠNG,
KÉN BẮT HẠNG LÍNH CHIA ĐẶT QUÂN DỊCH Ở HAI XỨ
THUẬN QUẢNG, LỆ CŨ VÀ TỔNG SỐ**

Lệ cũ xứ Thuận Hoá, kỳ duyệt tuyển làm sổ, phân biệt chính hộ khách hộ, chính hộ thì thuế nhẹ, khách hộ thì thuế nặng. *Chính hộ:* Con cháu quan viên (quan viên tử tôn) mỗi người nộp tiền sai dư 1 quan, gạo cước thể

bằng tiền 6 tiền; quan viên tráng hạng mỗi người nộp tiền sai dư 2 quan, gạo cước thế bằng tiền 6 tiền, tiền thường tân⁽¹⁾ 3 tiền 45 đồng, tiền tết 3 tiền 45 đồng; hạng tráng mỗi người tiền sai dư 2 quan, gạo cước thế bằng tiền 6 tiền, tiền thường tân 3 tiền 30 đồng, tiền tết 3 tiền 30 đồng; hạng dân mỗi người tiền sai dư 8 tiền, gạo cước thế bằng tiền 6 tiền, tiền thường tân 2 tiền 30 đồng, tiền tết 2 tiền 30 đồng; hạng cố mỗi người tiền sai dư 5 tiền, gạo cước thế bằng tiền 3 tiền; hạng cùng mỗi người tiền sai dư 3 tiền; hạng đào mỗi người tiền sai dư 2 tiền; hạng lão tiền sai dư 1 quan, tiền gạo cước 6 tiền, tiền thường tân 2 tiền 30 đồng, tiền tết 2 tiền 30 đồng; hạng bất cụ⁽²⁾ mỗi người tiền sai dư 5 tiền, tiền gạo cước 6 tiền, tiền thường tân 2 tiền 15 đồng, tiền tết 2 tiền 15 đồng; tướng thân mỗi người tiền sai dư 2 quan 2 tiền, tiền gạo cước 6 tiền, tiền thường tân 3 tiền 15 đồng, tiền tết 3 tiền 15 đồng; giáo phường, hạng quân mỗi người tiền sai dư 1 quan 5 tiền, tiền gạo cước 6 tiền. *Khách hộ*: Con cháu quan viên mỗi người tiền sai dư 3 quan, hạng nhất mỗi người tiền sai dư 1 quan 2 tiền, hạng nhì mỗi người tiền sai dư 7 tiền, hạng ba mỗi người tiền sai dư 5 tiền; hạng lão mỗi người tiền sai dư 5 tiền. Còn các hạng lánh ngoại tiêu sai và các hạng lão nhiều, tạt đốc, khách hộ phụ, cùng, đào, các tiền đều được miễn. Các tiền trên đây đều do quan bản huyện chiếu thu, nộp ở ty Tướng thân lại bản dinh, cai thu chuyển nộp lên bộ Hộ. Còn các xã thôn phường nội phủ vi tử⁽³⁾, hương hoá, thì do ty Nội lệnh sử thu riêng.

Họ Nguyễn có cấp phụ lộc dân cho các viên, thường

⁽¹⁾ Thường Tân: cơm mời.

⁽²⁾ Hạng người tàn tật.

⁽³⁾ Nội phủ vi tử là dân các xã phải nộp thuế má vào Nội phủ.

thu ở nội vi tử. Từng thấy cấp ngụ lộc cho công tộc là Huấn Vũ hầu ở xã Cao Xá hạ, huyện Quảng Điền. Năm Giáp ThânTri bạ là Thủy Hiến bá kê gửi số tiền số người nộp sai dư, cùng nộp thập vật tiền lễ Chính đán và các lễ khác, số người xã ấy là 53 người, trừ hạng cùng và tiêu lánh ngoại tiêu sai ra, thực nộp là 44 người các hạng, tiền sai dư là 126 quan 3 tiền 30 đồng, lễ Chính đán 5 tiền, lễ kỵ 5 tiền, tiền thị 1 quan 5 tiền và các tiền 4 quan 4 tiền, tiền đầu quan 1 quan 7 tiền 30 đồng, tiền thập vật 2 tiền, tiền sổ tiêu sai và quà trẻ con 1 quan 5 tiền, tổng cộng 138 quan 7 tiền 6 đồng; các tiền ngoại tuy cùng với các hạng hơi khác, không quá 12 quan, thực không phải là nặng quá. Vả lại chỉ cấp tiền nhân suất mà không cấp tô ruộng, cũng là hoạch nhất.

Họ Nguyễn mỗi khi bắt đầu nối ngôi công, có *lệ xá* cho trong nước. Tiền công thiếu ở dân và các viên đều được miễn, tô ruộng thì tha cho một nửa về năm ấy. Xứ Thuận Hoá, chính hộ thì tha cho tiền tết năm ấy, nếu xã ấy không có tiền tết thì tha cho tiền sai dư; khách hộ và dân phụ thì tha cho nửa phần sai dư. Xứ Quảng Nam, chính hộ, khách hộ, tiền tết được miễn cả. Còn tù đồ đều được tha, duy người cố sát thì không theo lệ tha.

Lệ thu tiền sai dư ở xứ Thuận Hoá. Tuy trước có chức sắc cũng không được trừ, như chính hộ cai xã cũ, tiền sai dư 1 quan, tiền gạo cước 6 tiền, tiền thưởng tân và tiền tết 7 tiền; duyên lại cũ, tiền sai dư 1 quan, tiền gạo cước 6 tiền, tiền thưởng tân và tiền tết 5 tiền rưỡi; đạo sĩ cũ, tiền sai dư 1 quan, tiền gạo cước 6 tiền, tiền thưởng tân và tiền tết 5 tiền; thông lại cũ, tiền sai dư 1 quan, tiền gạo cước 6 tiền, tiền thưởng tân và tiền tết 5 tiền rưỡi; tướng thân cũ, xã trưởng cũ, tiền sai dư đều 1 quan, tiền

gạo cước 6 tiền, tiền thường tân và tiền tết 5 tiền rưỡi; tri điền cũ⁽¹⁾, tiền sai dư 1 quan, tiền gạo cước 6 tiền, tiền thường tân và tiền tết 7 tiền, lại ty cũ⁽²⁾, tiền sai dư 1 quan, tiền gạo cước 6 tiền, tiền thường tân và tiền tết 6 tiền rưỡi; lĩnh ưu cũ, tiền sai dư 1 quan, tiền gạo cước 6 tiền, tiền thường tân và tiền tết 6 tiền; tướng thần đình việc, tiền sai dư 1 quan 4 tiền, tiền gạo cước 6 tiền, tiền thường tân và tiền tết 5 tiền rưỡi; xã trưởng đình việc, tiền sai dư 1 quan 2 tiền, tiền gạo cước 6 tiền, tiền thường tân và tiền tết 5 tiền rưỡi; từ thừa đình việc, tiền sai dư 1 quan 2 tiền, gạo cước 6 tiền, tiền thường tân và tiền tết 5 tiền, ty Giáo phường đình việc, tiền sai dư 1 quan 5 tiền, tiền gạo cước 6 tiền, miễn tiền thường tân và tiền tết.

Xứ Thuận Hoá, chỉ 5 huyện Hương Trà, Quảng Điền, Phú Vinh, Đăng Xương, Hải Lăng là các hạng chính hộ có nộp các tiền sai dư, gạo cước, thường tân, tết. Còn huyện Minh Linh được miễn tiền tết. Tổng Bái Trời, khách hộ hạng quân mỗi người 1 quan, hạng dân mỗi người 6 tiền; tướng thần đình việc 6 tiền, xã trưởng đình việc 5 tiền, con cháu quan viên bị đình 5 tiền; tướng thần cũ nộp tiền 5 tiền, xã trưởng cũ nộp tiền 5 tiền, hạng lão 5 tiền, hạng cố 3 tiền, hạng bất cụ 3 tiền, hạng cùng 2 tiền, hạng đào không phải nộp. Hai huyện Khang Lộc, Lệ Thủy được miễn tiền thường tân và tiền tết; về huyện Khang Lộc thì lệ lại hơi giảm, hạng dân nộp tiền 1 quan 4 tiền, hạng lão 1 quan 6 tiền, hạng quân 2 quan 1 tiền. Châu Nam Bố Chính chỉ có tiền sai dư, được miễn các tiền gạo cước,

⁽¹⁾ Bản V.S.H. chép là cựu tri điền; bản T.V.K.H. chép là cựu tri phủ huyện.

⁽²⁾ Bản T.V.K.H. chép là cựu sử ty, bản V.S.H. chép là cựu sử.

thường tân, tết, hạng đào không phải nộp, vì phải đắp trường lũy khó nhọc, cho nên được khoan miễn.

Lệ các xã thuộc Nội phủ ở huyện Hương Trà, được miễn tiền gạo cước và giảm 2 phần tiền thường tân và tiền tết. Chính hộ vốn nộp gạo hai lễ thường tân và tết, hạng tráng 6 thùng rưỡi, hạng quán 5 thùng rưỡi, hạng dân 4 thùng rưỡi, quan viên tráng 7 thùng, cai xã cũ 7 thùng, duệ lại cũ 5 thùng, đạo sĩ cũ 4 thùng rưỡi, thông lại cũ 5 thùng, tướng thần cũ 6 thùng, xã trưởng thường ban cũ 6 thùng, tri điền cũ 6 thùng, lính cũ 6 thùng, lính ưu cũ 6 thùng rưỡi, tướng thần đình việc 5 thùng, xã trưởng đình việc 5 thùng, hạng lão 4 thùng rưỡi, bất cụ 4 thùng, dân đình 4 thùng rưỡi; sau mới cho nộp thay mỗi thùng 30 đồng, một quý tiền may bao 15 đồng, hai quý cộng 30 đồng.

Kỳ tuyển trường ở xứ Thuận Hoá, có lệ cho xin xuống hạng, cũng để nơi cho dân. Thể thức tờ cung cũ là: Ngày... tháng... năm... Các chức quan viên phủ huyện xã Mỗ..., bản chức là Nguyễn Mỗ... phủ..., cung xin xuống hạng cho bản xã. Từ năm... đến nay, các hạng nghèo khổ xiêu tán đi biệt, xã tôi nhiều lần phải đền các thuế sai dư, rất khó chịu nổi. đến nay có đơn trình xin xuống hạng, xin cho tra xét quả thực đúng lời cung xin khai báo của các chức, bản xã trong hạng tráng bị đền bao nhiêu người xin xuống hạng cố, trong hạng cố bị đền bao nhiêu người xin xuống hạng cùng, trong hạng cùng bị đền bao nhiêu người xin xuống hạng đào, quả như lời cung xin xuống hạng ở bản xã, các hạng nghèo khổ xiêu tán không thấy về, bản xã phải đền y như trong đơn và cứ thực xin cung, nếu cung bậy không thực, đem người giàu làm người nghèo, đem người ở nhà làm người trốn đi, sau có

người nào tố cáo, xét ra quả thực, thì các chức bản xã phải đền thuế nhà nước và chịu phạt nặng. Nay cung. Vâng truyền số người bản xã tất cả là bao nhiêu: *Hạng tráng* là bao nhiêu, trong đó người ở làng mà nghèo khổ quá không có nhà là bao nhiêu, xin xuống hạng cổ là: Nguyễn Văn Mỗ; trong đó xiêu tán không thấy mặt, phải đền là bao nhiêu, xin xuống hạng cổ là: Nguyễn Văn Mỗ; trong đó chính thân làm thuê (cổ) là bao nhiêu: Nguyễn Văn Mỗ... *Hạng cổ* là bao nhiêu, trong đó người ở làng mà nghèo khổ quá không có nhà là bao nhiêu, xin xuống hạng cùng là: Nguyễn Văn Mỗ...; trong đó xiêu tán không thấy mặt phải đền là bao nhiêu, xin xuống hạng đào là: Nguyễn Văn Mỗ (do đào năm nào). Hạng tiêu sai bao nhiêu, lính ngoại bao nhiêu, quan viên bao nhiêu, hạng tráng, hạng lão, bất cụ, nhiều tật bao nhiêu người. Lại trong tờ đoạn, các hạng ở bản xã, nếu người nào đủ ăn mà không trả về hạng tráng, sau có người nào tố cáo, thì những người ký đơn và bản xã cam chịu tội nặng. Nay đoạn. (Các chức có người mất bằng mà khai ở sổ gọi là lính ngoại).

Lệ phú thuế ở xứ Quảng Nam khác với xứ Thuận Hoá. Sự trưng thu so với Thuận Hoá hơi nặng, cho nên kho tàng thu vào rất nhiều, bổng lộc quan lại rất nhiều, mà dân địa phương ấy nổi loạn trước cả cũng vì có ấy. Mỗi phủ tiền sai dư, tiền thường tân, tiền tết, thóc tô ruộng, chia là bốn trường, lệ cũng không giống nhau. Như phủ Điện Bàn, lệ thuế trường sai dư là: Chính hộ mỗi 100 người thì trong đó cho 10 người hạng cổ, chia ra ba hạng, hạng nhất 1 quan 5 tiền, hạng nhì 1 quan, hạng ba 7 tiền, cho 10 người hạng cùng và 15 người hạng đào; hạng quan viên tráng, mỗi người 2 quan; hạng quân,

hạng mới về, mỗi người 1 quan 7 tiền, hạng dân mỗi người 8 tiền, hạng lão mỗi người 9 tiền, hạng dân đình mỗi người 6 tiền (một năm không phải gạo cước, phải tiền thường tân và tiền tết, năm sau trả về hạng dân, có gạo cước, không phải tiền thường tân và tiền tết); hạng bất cụ mỗi người 6 tiền; tướng thân cũ mỗi người 1 quan 5 tiền, tướng thân đình việc mỗi người 1 quan 2 tiền, lính cũ mỗi người 1 quan 2 tiền; lính ưu cũ mỗi người 1 quan 2 tiền; xã trưởng cũ và xã trưởng đình việc, sinh đồ cũ, con cháu quan viên, mỗi người 9 tiền, thứ đội trưởng bản phủ đình việc, thứ đội trưởng bản phủ cũ, mỗi người 1 quan 1 tiền; duyệt lại cũ, từ thừa cũ, mỗi người 1 quan; hạng cùng 3 tiền; hạng đào 2 tiền. Chính hộ, tiền thập vật, mỗi người 1 tiền 18 đồng, lễ trình diện trong nội thu mỗi người 2 tiền (trước kia thu 1 tiền giao tại quan công đường Quảng Nam, sau theo như thế). Khách hộ, mỗi 100 người cho khấu thiếu 20 người, chia làm ba hạng, hạng nhất 8 tiền, hạng nhì 6 tiền, hạng ba 4 tiền, trong đó cho hạng cùng và hạng đào 25 người; hạng quan viên tráng mỗi người 1 quan 2 tiền; hạng quân mỗi người 1 quan; hạng dân, hạng lão mỗi người 6 tiền; hạng dân đình mỗi người 5 tiền (một năm không phải gạo cước, năm sau trả về hạng dân có gạo cước); con cháu quan viên mỗi người 8 tiền (được miễn sưu); bất cụ mỗi người 4 tiền, tướng thân đình việc mỗi người 1 quan, tướng thân cũ và thứ đội trưởng đình việc, xã trưởng cũ, mỗi người 8 tiền, lính ưu cũ mỗi người 6 tiền; người mới đến mỗi người 6 tiền (năm sau trả về hạng quân, năm sau nữa trả về hạng tráng); các hạng cùng, hạng đào không phải nộp tiền.

Lệ thuế trường thường tân. Chính hộ, hạng quan viên tráng, mỗi người gạo 7 thăng, hạng quân, hạng mới

vê, mỗi người 6 thưng, hạng dân hạng lão mỗi người 5 thưng, hạng bất cụ, mỗi người 5 thưng, thứ đội trưởng bản phủ cũ và thứ đội trưởng đình việc, tướng thần cũ và tướng thần đình việc, lính cũ và lính ưu cũ, mỗi người 6 thưng, xã trưởng cũ và xã trưởng đình việc, duệ lại cũ và duệ lại đình việc, hạng cố hạng nhất, mỗi người 5 thưng, hạng cố hạng nhì mỗi người 4 thưng, hạng cố hạng ba mỗi người 3 thưng, con cháu quan viên và sinh đồ cũ, mỗi người 5 thưng. Lệ phu của các viên khám lý, đề đốc bản phủ và của tướng thần, xã trưởng, mỗi phu hoặc 5 thưng hoặc 6 thưng, đều miễn thu; Chính hộ tiền thập vật mỗi người 1 tiền (trong đó có hai lễ, cai trưng 6 đồng, bản phủ 6 đồng).

Lệ thuế trường tiết liệu (tết). Chính hộ, hạng quan viên tráng, mỗi người nộp gạo 7 thưng, hạng quân, hạng mới về, mỗi người 6 thưng, hạng cố hạng nhất, mỗi người 5 thưng, hạng cố hạng nhì, mỗi người 4 thưng, hạng cố hạng ba, mỗi người 3 thưng, hạng dân, hạng lão, mỗi người 5 thưng, tướng thần cũ và tướng thần đình việc, mỗi người 6 thưng, bất cụ, mỗi người 4 thưng, con cháu quan viên, mỗi người 5 thưng, lính cũ, lính ưu cũ, mỗi người 6 thưng, dân đình mỗi người 5 thưng (lệ thường tân được miễn gạo), xã trưởng cũ và xã trưởng đình việc, mỗi người 5 thưng, thứ đội trưởng bản phủ cũ và thứ đội trưởng đình việc, mỗi người 6 thưng. Các hạng gạo lệ nộp thay mỗi thưng 30 đồng, gạo cước mỗi người 18 đồng, gạo cánh trắng mỗi người 1 thưng, tiền gạo cánh 6 đồng. Chính hộ, tiền thập vật, mỗi người 36 đồng. Lệ cho phát còn lại bao nhiêu chia làm 3 phần, cai lại được 2 phần. Khách hộ các hạng tráng, hạng quân, hạng dân, hạng lão, hạng bất cụ, hạng mới về, hạng mới tục, hạng mới

đến, mỗi người 5 thưng. Khách hộ ở thuộc Tân Phúc và thuộc Tân Dân cũng thế. Tiền gạo cước, gạo cánh và thập vật cũng như chính hộ. Những người ở ngụ tại ba thuộc Hương Du, Giáo Phường, Xuân Xướng, nộp thay mỗi người 4 tiền; thuộc Tân Khang mỗi người nộp thay 3 tiền 46 đồng, có năm cũng lượng thu gạo. Còn lệ phu của các viên bản phủ và của tướng thân, xã trưởng thì hoặc phu 30 người, gạo 165 thưng, hoặc phu 20 người, gạo 110 thưng trở xuống, đều miễn thu.

Lệ thuế sở tô ruộng. Đầu mẫu mỗi học thu gạo 1 thưng, tiền 4 đồng rưỡi, mỗi 100 cân thu gạo 2 thưng, tiền 9 đồng. Chính hộ, thóc cung đốn 3.000 thưng gọi là hạng lớn (đại mễ), gạo 15 thưng, tiền 3 tiền, theo thế; hạng lớn mỗi thưng 12 đồng. Thóc 2.000 thưng gọi là hạng vừa, gạo 12 thưng, tiền 2 tiền, theo thế; hạng vừa mỗi thưng 10 đồng. Thóc 1.000 thưng gọi là hạng bé, gạo 8 thưng, tiền 1 tiền, theo thế; hạng bé mỗi thưng 8 đồng. Thóc 500 thưng, gạo 4 thưng, tiền 30 đồng, theo thế, mỗi thưng 8 đồng. Thóc 400 thưng trở xuống, mỗi 100 thưng thì gạo 1 thưng, tiền 8 đồng. Lệ gạo ngụ lộc và thóc cũ, tiền trâu 1 tiền. Thóc mỗi 1.000 thưng thì gạo 4 thưng, tiền 2 tiền. Ngoài ra lệ gạo cấp và thóc thêm, tiền trâu 1 tiền. Thóc mỗi 1.000 thưng thì gạo 4 thưng, tiền 2 tiền, mỗi thưng 30 đồng. Khách hộ, thóc cung đốn 1.000 thưng gọi là hạng lớn, gạo 15 thưng, tiền 3 tiền. Thóc 800 thưng gọi là hạng vừa, gạo 12 thưng, tiền 2 tiền. Thóc 600 thưng gọi là hạng bé, gạo 8 thưng, tiền 1 tiền. Thóc 400 thưng thì gạo 6 thưng, tiền 1 tiền. Thóc 300 thưng trở xuống, mỗi 100 thưng thì gạo 1 thưng, tiền 12 đồng. Về lệ gạo ngụ lộc và thóc cũ, tiền trâu 1 tiền. Thóc mỗi 1.000 thưng thì gạo 5 thưng, tiền 3 tiền 30 đồng. Ngoài ra lệ

gạo cấp và thóc thêm, tiền trâu 1 tiền. Thóc mỗi 1.000 thưng thì gạo 5 thưng, tiền 2 tiền 30 đồng. Còn như chính hộ mới lập và các hộ phụ canh, lệ thuế đầu mầu ở trường tô ruộng cũng chiếu thu mỗi học gạo 1 thưng, tiền 4 đồng rưỡi, thóc mỗi 100 thưng thì gạo 2 thưng, tiền 9 đồng. Lại có lệ tiền thóc tô vào kho, mỗi 1.000 thưng thóc, thu tiền gánh 5 tiền. Lại có lệ tiền cốt tre, mỗi 1.000 thưng thóc thì 4 tấm cốt, mỗi tấm chia làm 4 góc, số cốt ấy vào kho một tấm, cho trừ 2 tiền, nộp thay bằng tiền 3 tấm, thu mỗi tấm 2 tiền; thóc 62 thưng rưỡi thì 1 góc cốt, thu tiền 30 đồng; thóc 31 thưng 2 cấp thì nửa góc cốt, thu tiền 15 đồng. Lại có tiền khoán kho và cất trữ mỗi mầu 35 đồng, trong số đó tiền khoán kho 20 đồng, tiền cất trữ 15 đồng. Ngoài ra thu tiền đèn dầu, mỗi quan 18 đồng. Lại có suất tiền thập vật, mỗi sào 5 đồng. Lại có tiền khâu bao, mỗi một bao gạo (40 thưng) cho nộp 1 tiền, trong đó mỗi thưng nộp tiền 1 đồng rưỡi, gạo 10 thưng thì tiền 15 đồng. Lại có lễ trình diện cai trưng, mỗi 1.000 thưng thóc thì nộp 2 tiền rưỡi, gạo 2 thưng.

Lệ thuế sai dư huyện Phú Châu. Hễ nộp lụa từ 1 tấm 1 phân trở lên là thuế thắng chính, 1 tấm là thuế chính, từ 29 thước 9 tấc trở xuống là thuế thắng phụ, từ 15 thước là thuế phụ, từ 14 thước 9 tấc trở xuống là thắng bán, từ 7 thước 6 tấc trở lên thì thêm tiền mỗi thước 2 tiền, từ 7 thước 5 tấc trở xuống là bán phụ, thêm tiền mỗi tấm 1 quan 2 tiền. Hai châu Dinh Trấn Đông Tây, nộp thuế hồng hoa⁽¹⁾, mỗi bao 10 thưng, nộp thay bằng tiền 5 tiền 19 đồng. Châu Kiêm Đà (?) nộp thuế đậu xanh, mỗi bao 15 bát. Lệ thuế tết mỗi suất 22 đồng, hai lễ ngoại,

⁽¹⁾ Hồng hoa: một vị thuốc của đông y, có tính tán huyết.

hồng hoa mỗi bao thì gạo 4 thưng, tiền cước 1 tiền 12 đồng (mỗi thưng 18 đồng), trong đó phụ thêm gạo tám mỗi người 1 thưng, tiền gạo tám 6 đồng. Lựa thì hạng thẳng chính mỗi tám nộp gạo 4 thưng, hạng thẳng phụ 26 thước trở lên nộp gạo 4 thưng, 20 thước nộp gạo 3 thưng, 17 hay 18 thước nộp gạo 2 thưng rưỡi, phụ thêm gạo thuế 2 thưng, hạng thẳng bán và bán phụ nộp gạo 2 thưng, tiền cước và gạo cánh phụ thêm cũng giống trên.

Lệ thuế sai dư của thuộc Kim Hộ⁽¹⁾. Hễ chính hộ thực nộp 100 người thì cho 25 người là hạng cùng hạng đào; khách hộ thực nộp 100 người thì cho 25 người là hạng cùng hạng đào. Hễ là hạng tráng, mỗi người nộp vàng 3 đồng cân 7 phân, hạng quân và hạng mới về, mới tục, cũng mỗi người nộp vàng 3 đồng 7 phân cùng là ngoại phụ 7 phân 2, lại phụ nặng 4 phân; quan viên cũ thì tướng thân, xã trưởng, nộp vàng 1 đồng cân 7 phân và phụ nặng 3 phân, tướng thân và xã trưởng đình việc cùng các hạng dân, lão, bất cụ đều mỗi người nộp vàng 1 đồng cân 7 phân và phụ nặng 3 phân, hạng dân đình vàng 1 đồng cân 7 phân và phụ nặng 3 phân, hạng cùng vàng 1 đồng cân và phụ nặng 1 phân, hạng đào vàng 7 phân và phụ nặng 1 phân. Tính cả hạng tráng là 20 người, cộng số vàng là 8 lạng 2 phân. Do cai quan đặt ra lệ ấy. Khách hộ thì y theo lệ các phủ mà khấu trừ các hạng cùng đào. Tiền đầu quan và tiền trường trung thì y theo lệ. Nếu người nào vào thuyền các phủ mà khấu trừ các thuyền Kim sủng thì được miễn gạo cước và tiền suất sưu.

Lệ thuế tiết liệu (tết) của thuộc Kim Hộ. Chính hộ,

⁽¹⁾ Kim hộ: hộ lấy vàng.

tiền suất mỗi người 36 đồng: các hạng tráng, hạng quân, hạng mới về, hạng mới tục, mỗi người gạo 6 thưng, tiền cước mỗi thưng 3 đồng; tiền ngoại mỗi quan phụ thêm 2 tiền; mỗi người các hạng tiền cước 22 đồng, gạo tám mỗi người 1 thưng, tiền biểu 6 đồng. Các hạng con cháu quan viên, chức cũ, dân đình, mỗi người gạo 4 thưng, tiền cước mỗi thưng 3 đồng; tiền ngoại giống như trên; lại tiền cước và gạo tám giống như trên. Hạng dân, hạng lão, hạng bát cù, mỗi người gạo 4 thưng, tiền cước mỗi thưng 3 đồng; tiền ngoại giống như trên; tiền cước mỗi người 18 đồng. Hạng cùng, hạng đào được miễn gạo. Binh thuyền Kim súng được miễn tiền tết và tiền suất. Hễ là tiết liệu (tết) thì gạo mỗi bao 40 thưng, gạo tám mỗi bao 35 thưng, tiền biểu mỗi thưng 45 đồng. Các hạng khách hộ ở các thuộc Tân Lập, Thủy Lập, Tân Hội mỗi người tiền gạo cước 36 đồng. Các hạng tráng, hạng quân, hạng lão, bát cù, con cháu quan viên, chức cũ, mỗi người gạo 5 thưng, tiền cước mỗi thưng 6 đồng, tiền ngoại 1 quan phụ thêm 2 tiền.

Thuộc Kim Hộ biệt tái biệt nạp thì chính hộ mỗi người gạo 5 thưng, mỗi thưng nộp thay bằng tiền 30 đồng; gạo tám trắng mỗi người 1 thưng, nộp thay bằng tiền 45 đồng.

Lệ thuế của thuộc Tịch tượng, toàn nộp bằng chiếu, thay cho các hạng tiền sai dư, gạo cước, gạo tiết liệu (tết). Hạng nhất mỗi người 8 đôi chiếu trơn, hạng nhì mỗi người 6 đôi chiếu trơn, hạng 3 mỗi người 4 đôi chiếu trơn, hạng dân, hạng lão mỗi người 3 đôi, hạng bát cù mỗi người 2 đôi, hạng mới đến mỗi người 3 đôi, hạng mới về mỗi người 4 đôi. Mới đến tuổi năm trước thì năm sau trả về hạng quân; mới về năm trước thì năm sau trả về hạng tráng. Tiền suất thì mỗi người 1 tiền 18 đồng. Trong đó

ba lễ và tiền sưu mỗi người 2 tiền. Lệ thuế tiết liệu (tét) thực nạp mỗi người 2 đôi chiếu trơn.

Nhiều phu của các chức được cấp: Cai thuộc 4 phu, 2 người hạng ba mỗi người 4 đôi, 2 người hạng nhì mỗi người 6 đôi, cộng 20 đôi chiếu trơn; ký thuộc 3 phu, toàn hạng ba, mỗi người 4 đôi, cộng 12 đôi chiếu trơn; tướng thân 2 phu, khách hộ hạng quân, hạng dân 7 đôi chiếu trơn; xã trưởng, khách hộ hạng dân 2 phu, 6 đôi chiếu trơn.

Đó là lệ thường các thuế đình điền thổ sản ở 5 huyện và các thuộc của phủ Điện Bàn. Từng hồi người xứ Quảng Nam ở xứ Thuận Hoá, nói sản vật của dân địa phương ấy rất nhiều, lệ ấy cũng không phải nặng quá; và lại tang và ngoại đã định rõ ràng, cũng dễ nộp, nhưng chỉ khổ về số quan lại các nha coi việc trưng thu nhiều lắm, mỗi trường trưng thu không dưới mấy chục người, tra thúc đốc soát rất là phiền nhiễu, lại truy xét người trốn người lậu, dụng tình thêm bớt, chỉ sinh sự quấy nhiễu dân thôi.

Lệ thuế sai dư của ba huyện thuộc phủ Quảng Ngãi. Chính hộ khách hộ đều theo lệ thuộc Đồn điền của phủ, còn thì cũng theo như các phủ, duy lễ tiết liệu (tét) thì mỗi người nộp thay bằng tiền là 4 tiền 30 đồng. Lại có lệ tiền chở thuyền, cứ mỗi chiếc nộp 30 quan, tiền thuế mướn là 18 quan. Các tiền của nhà nước nộp cả ở trường, có nộp tiền canh, cứ mỗi 100 quan nộp tiền 5 tiền.

Lệ thuế trường tiết liệu của ba huyện. Tiền thập vật và tiền suất, mỗi người 38 đồng, chính hộ mỗi người nộp gạo tám 1 thưng, tiền cước thì mỗi thưng 8 đồng; hạng tráng mỗi người gạo 5 thưng, hạng quân mỗi người gạo 4 thưng, hạng lão, hạng dân, mỗi người gạo 3 thưng, bất cụ

gạo 2 thưng, tướng thần, xã trưởng cũ, lính ưu cũ, tướng thần và xã trưởng đình việc, con cháu quan viên và sinh đồ, mỗi hạng gạo 3 thưng. Khách hộ hạng trắng gạo 4 thưng, hạng quân, hạng mới về, mỗi người gạo 3 thưng; hạng lão, hạng dân, con cháu quan viên, tướng thần, xã trưởng cũ, theo lệ mới mỗi hạng gạo 2 thưng; bất cộ gạo 1 thưng rưỡi. Lễ trường trung thì theo như các phủ.

Lệ trường sai dư của ba thuộc thuộc về Nội phủ. Hàng năm tiến đầu quan mỗi người 8 đồng, tiền suất mỗi người 1 tiền 18 đồng; ba lễ nội, chính hộ mỗi người tiền sưu 2 tiền, kỳ trước thu 1 tiền giao ở kho Kiên Dương, kỳ sau thu 1 tiền, còn chính hộ khách hộ đều theo như các phủ. Lệ trường trung, xã lớn từ 100 người trở lên thì tiền 1 quan, gạo 30 bát, xã vừa từ 80 người trở lên thì tiền 7 tiền, gạo 20 bát, xã nhỏ từ 50 người trở xuống thì tiền 4 tiền, gạo 10 bát, từ 20 người trở xuống, mỗi người tiền 20 đồng, gạo nửa bát; gạo thì mỗi bát nộp thay bằng tiền là 24 đồng. Lệ các phường biệt nộp thì ty Giáo phường, hạng quân không phải gạo cước, có tiền suất sưu mỗi người 54 đồng và hai lễ ngoại. Nại muối⁽¹⁾ mỗi người tiền tang 9 tiền, không phải gạo cước và suất sưu; về gạo tám và sổ trình diện, thì mỗi người tiền 54 đồng, tiền trâu 1 tiền. Các trang Đại Minh, Phúc An, Phúc Sơn, An Hoà, hạng quân mỗi người tiền tang 2 quan, không phải tiền sưu, có tiền trâu 1 tiền, gạo tám mỗi người 1 tiền, tiền đầu quan mỗi người 8 đồng; hạng mới về mỗi người tiền 2 quan; dân đình mỗi người tiền 1 quan; hạng chiết khiêm, hạng nhất 1 quan 5 tiền, hạng nhì 8 tiền, hạng ba 6 tiền. Hai thuộc Hà Nã, tiền sổ trình diện được miễn; tiền sưu

⁽¹⁾ Nại muối: chữ hán là Diêm Nại, tức là chỗ ruộng muối.

mỗi người 10 đồng; thu lễ thấp đèn 5 ngọn. Các thuộc Hoa An, Hoa Lộc, An Mỹ, Trúc Lâm, Phúc Lộc, An Tượng, Phúc An, Xuân Trúc đều được miễn tiền sưu.

Lệ thuế sở trường tiết liệu ba thuộc. Chính hộ, hạng tráng gạo 5 thưng, hạng quân gạo 4 thưng, các hạng con cháu quan viên, chức cũ, dân, lão, bất cụ thì gạo 3 thưng, hạng mới về 3 thưng, hạng mới đến, mới tục, mỗi người gạo 3 thưng, hạng cố nhất mỗi người gạo 4 thưng, hạng cố nhì mỗi người gạo 3 thưng, hạng cố ba mỗi người gạo 2 thưng. Khách hộ, hạng tráng gạo 4 thưng, hạng quân gạo 3 thưng, các hạng con cháu quan viên, chức cũ, dân, lão, bất cụ, mỗi người gạo 2 thưng, hạng mới về gạo 3 thưng, hạng mới đến, mới tục, mỗi người gạo 2 thưng. Mỗi bao gạo 40 thưng. Gạo tám mỗi người 1 bát, tiền 3 đồng, tiền cước mỗi người 8 đồng. Gạo tám mỗi bao 35 bát. Đội Sĩ thân, tiết liệu (tết) nộp thay bằng tiền, mỗi người 3 tiền; gạo tám nộp thay bằng tiền, mỗi người 30 đồng; tiền trường trung mỗi người 20 đồng.

Lệ thế trường thường tân ba thuộc. Mỗi mẫu gạo 3 thưng, tiền cước 3 đồng rưỡi; gạo tám mỗi mẫu 1 bát, tiền gạo tám 30 đồng; tiền suất mỗi mẫu 30 đồng. Mỗi bao là 40 thưng, như nộp thay bằng tiền thì 1 quan 6 tiền, mỗi thưng 24 đồng. Gạo tám mỗi bao 35 bát. Thực thu 315 mẫu 5 sào 12 thước 5 tấc, trong đó ruộng thêm 58 mẫu 4 sào 5 thước; trong đó ruộng mùa 18 mẫu 6 sào 3 tấc, nộp 3 phần miễn 1 phần, chỉ còn thực thu 281 mẫu 7 sào 1 thước 8 tấc. Trừ nửa số ruộng thêm và trừ 1 phần ruộng mùa thu, gạo quan thu được là 21 bao 5 thưng, tiền cước là 33 quan 8 tiền, gạo tám là 282 bát rưỡi, tiền gạo tám là 1 quan 6 tiền 29 đồng, tiền suất là 14 quan 54 đồng.

Hai thuộc Tân Lập và Làng Cù phụ ở nguồn Hà Nghiêu, sai dư và gạo cước các hạng mỗi người gạo 1 thưng, nộp thay bằng tiền 4 tiền 30 đồng; sưu thế bằng đèn, mỗi ngọn nộp tiền 1 tiền; các hạng, tiền suất, tiền thập vật mỗi người 33 đồng. Lệ thuế các hạng nộp nhà nước, hạng tráng mỗi người 1 quan 5 tiền, sưu thế bằng đèn 8 ngọn; hạng quân mỗi người 1 quan và sưu thế bằng đèn 7 ngọn; hạng mới về mỗi người 1 quan và sưu thế bằng đèn 5 ngọn; hạng dân mỗi người 6 tiền và sưu thế bằng đèn 4 ngọn; hạng lão mỗi người 6 tiền và sưu thế bằng đèn 2 ngọn; tướng thân cũ mỗi người 9 tiền, không phải sưu; xã trưởng cũ và dân đình mỗi người 5 tiền và sưu thế bằng đèn 3 ngọn; hạng bất cụ mỗi người 4 tiền và sưu thế bằng đèn 2 ngọn. Lễ các hạng nộp quan cai thu, hễ là hạng tráng xin chiết khiếm thì mỗi người 5 tiền; người ở phường này chạy đến phường khác thì tiền 1 quan, ngoại tiền 3 tiền; tiền làm sổ ộp đi làm việc là 1 quan, ngoại tiền 5 tiền. Tiết liệu (tết) thì mỗi người gạo 1 thưng, nộp thay bằng tiền 1 tiền; gạo tám các hạng mỗi người 1 bát, nộp thay bằng tiền 30 đồng; tiền suất, tiền thập vật, các hạng mỗi người 20 đồng. Lệ thuế các hạng nộp nhà nước, hạng tráng mỗi người gạo 4 thưng; hạng quân mỗi người gạo 3 thưng; hạng mới về mỗi người gạo 3 thưng; hạng dân, hạng lão, mỗi người gạo 2 thưng; xã trưởng tướng thân cũ, mỗi người gạo 3 thưng, không có đèn sưu; hạng dân đình và bất cụ, mỗi người gạo 2 thưng. Lễ các hạng nộp quan cai thu, hễ là hạng tráng xin chiết khiếm, như nộp 8 phần sưu thì nộp tiền 6 tiền, nộp 6 phần sưu thì nộp 5 tiền, nộp 4 phần sưu thì nộp 4 tiền và chiết trừ thực nộp; nếu hạng tráng xin xuống hạng cùng thì mỗi người nộp tiền 5 tiền.

thì Thuỷ Du mới được miễn lễ; được cho là hạng bán, nếu là người xin hạng bán cũ thì Thuỷ Du mới lễ 2 tiền 30 đồng; cho là hạng bán, nếu ộp làm thì được miễn thuế và tiền đầu quan, tiền cơm, tiền sổ. Ba thôn Phúc Lộc, Phúc An, An Tượng, xin xuống hạng bán thì mỗi người 2 tiền; thôn Trúc Lâm, xin xuống hạng bán thì mỗi người 1 tiền; Các trại Cẩm Lâm và Thuỷ Du tiền đầu quan, tiền cơm, lễ cai quan mỗi người 2 quan và tiền gà rượu 15 đồng; xin xuống hạng cùng hạng đào, mỗi 100 người cho nộp tiền 25 đồng; xin chiết khiếm mỗi 100 người cho nộp tiền 25 đồng.

Lệ thuế sai dư ở hai huyện thuộc phủ Phú Yên. Các hạng chính hộ, khách hộ đều theo như các phủ. Như có dân đình thì mỗi đình nộp tiền gạo tám 6 đồng, tiền sưu 6 tiền, tiền nước trà 12 đồng, tiền đầu quan 8 đồng. Lính giữ kho và những tên ở thuộc Điền Trang thì được miễn gạo cước và tiền suất sưu. Thuyền An Hải tiền sưu, tiền suất đều được miễn; đội Cù Du (dệt thảm cối), Quan Tịch (dệt chiếu) và 2 đội Thủ Trường, Thuỷ Lại đều được miễn tiền sưu, tiền suất.

Lệ thuế tiết liệu của hai huyện. Chính hộ, hạng quan viên tráng, hạng quân, hạng cố, mỗi người gạo 7 thưng, hạng mới về mỗi người gạo 7 thưng, con cháu quan viên, chức cũ, duyện lại ở phủ, tướng thần, xã trưởng đình việc, các hạng lão, bất cụ, mỗi người gạo 6 thưng, mỗi bao gạo 40 thưng, mỗi người gạo tám 1 bát, tiền 3 đồng; mỗi người gạo trường trung nửa bát tiền 6 đồng, tiền cước 1 tiền 12 đồng. Gạo tám mỗi bao 63 bát. Khách hộ, hạng quân, hạng tráng, hạng mới về, hạng mới tục, mỗi người gạo 7 thưng, các hạng con cháu quan viên, chức cũ, duyện lại phủ, tướng thần, xã trưởng đình việc, các hạng

lão, bất cụ và dân đinh mới đến tuổi, gạo 5 thăng; lính giữ kho Toàn An được miễn tiền tiết liệu, tiền trường trung, gạo cước, gạo tám, tiền sưu, tiền suất.

Lệ sai dư ở thuộc Tân Dân thì theo như tiền sưu ở hai huyện, chính hộ mỗi người 2 tiền, khách hộ 1 tiền; lệ sai dư của thuộc Tân An hạ, theo như tiền sưu hai huyện, chính hộ mỗi người 2 tiền. Tiết liệu của hai thuộc, các hạng chính hộ, khách hộ đều nộp thay bằng tiền, mỗi người 3 tiền, tiền trường trung 6 đồng, tiền gạo tám 9 đồng.

Các nậu thuế lụa, mỗi tấm 30 thước nộp thay bằng tiền 3 quan 5 tiền, mỗi thước 1 tiền, 10 đồng, mỗi tác 7 đồng. Các nậu tơ trắng, mỗi tấm 15 thước, nộp thay bằng tiền 2 quan 30 đồng, mỗi thước 1 tiền 30 đồng, mỗi tác 9 đồng; tiền sưu mỗi người 1 tiền, tiền nước, trà mỗi người 12 đồng, tiền cước mỗi người 4 tiền 30 đồng, tiền đầu quan mỗi người 8 đồng; hạng tráng mỗi người 10 thước; chiết khiếm hạng nhất 8 thước, hạng nhì 6 thước, hạng ba 4 thước; hạng quân 7 thước, hạng bất cụ 4 thước; hạng mới về 7 thước, dân đinh 5 thước; các hạng lão và mới đến mỗi người 6 thước. Tiết liệu, các hạng nộp thay bằng tiền mỗi người 4 tiền.

Lệ sai dư của thuộc Xuân Xương, hạng bán, hạng tráng, hạng quân, sưu mỗi người 1 tiền, tiết liệu các hạng nộp thay bằng tiền mỗi người 4 tiền.

Lệ sai dư của các thuộc Tân Hợp và Tô Tượng, theo như tiền sưu hai huyện, chính hộ khách hộ mỗi người 2 tiền; tiết liệu theo như tiền cước hai huyện, mỗi người 1 tiền 12 đồng, gạo trường trung nửa bát, tiền 6 đồng, gạo tám, mỗi người 1 bát, tiền gạo tám 3 đồng.

Lệ sai dư của thuộc Cảnh An, thuộc Thương Nhân,

đều theo như tiền sưu hai huyện, chính hộ, khách hộ mỗi người 2 tiền; tiết liệu nộp thay bằng tiền, các hạng mỗi người 3 tiền, tiền trường trung mỗi người 6 đồng, tiền gạo tám mỗi người 9 đồng.

Lệ sai dư của thuộc Tống Sơn, cũng như hai huyện, khách hộ hễ có dân lương đến ở, mỗi người tiền sưu 2 tiền, như không có lương dân đến ở thì lệ không có sưu. Tiết liệu thì như thuộc Thương Nhân.

Lệ sai dư của thuộc Sĩ Thần, hạng quân mỗi người tiền tang 1 quan, lệ không có sưu và tiết liệu; tiền đầu quan mỗi người 8 đồng; tiền cước mỗi người 4 tiền; tiền nước trà mỗi người 12 đồng.

Lệ sai dư hai giáp Nội Ngoại của thuộc Đại Minh, hạng quân mỗi người tiền tang 2 quan, tiền gạo tám mỗi người 1 tiền, tiền đầu quan mỗi người 8 đồng, gạo cước, tiền trường trung, tiền nước trà đều đình; hạng dân, hạng lão, hạng bất cụ, hạng mới đến tuổi, mỗi người tiền tang 1 quan 3 tiền, tiền gạo tám mỗi người 6 đồng.

Lệ sai dư của thuộc Vạn An, hạng bán trắng, hạng bán quân, có chính hộ và khách hộ, theo như các phủ, chính hộ sưu mỗi người 2 tiền, khách hộ mỗi người 1 tiền, tiết liệu nộp thay bằng tiền, các hạng thực nạp mỗi người 4 tiền.

Lệ sai dư của hai thuộc Vông Nhi, Hà Bạc, chính hộ, khách hộ theo như hai huyện, tiền sưu mỗi người 3 tiền.

Lệ sai dư hai thuộc Chư Sơn nội, Chư Sơn ngoại, chính hộ, khách hộ theo như hai huyện, tiền sưu thì về sau chính hộ cứ 10 người nộp thay bằng kỳ nam hương 1 cân, cho tiền 10 quan còn bao nhiêu mỗi người phải nộp tiền 1 quan; tiết liệu thuộc Nội cũng theo như hai huyện.

nộp thay cho gạo mỗi thưng 30 đồng, mỗi bát 20 đồng, tiền cước 1 tiền 20 đồng, gạo trường trung mỗi người nửa bát, tiền 6 đồng; tiết liệu thuộc Ngoại, theo như thuộc Hà Bạc, nộp thay mỗi người 3 tiền.

Lệ sai dư của các xã thuộc Nội phủ. ba xã Thạch Thành, Thạch Bình, Thạch An, chính hộ, khách hộ theo như các phủ, về sưu thì chính hộ, khách hộ mỗi người nộp thay bằng vỏ gai 10 cân. Xã An Toàn và ba giáp xã Phúc Toàn, các thuế sai dư, tiết liệu, gạo cước cùng sưu lính, nộp thay bằng hồng hoa, theo lệ mỗi bao hồng hoa nặng 1 cân, nộp tiền 4 quan, chính hộ, tiền trâu 1 tiền; hạng tráng mỗi người nộp tiền 5 quan, trong đó sai dư 2 quan, gạo cước 5 tiền, sưu 1 quan, thế lính 1 quan; cố hạng nhất mỗi người 4 quan 5 tiền, cố hạng nhì mỗi người 4 quan, cố hạng 3 mỗi người 3 quan 7 tiền, con cháu quan viên mỗi người 2 quan 9 tiền, miễn tiền sưu; hạng quân, hạng mới về, hạng mới tục, mỗi người 4 quan 7 tiền; hạng dân mỗi người 3 quan 8 tiền; hạng lão mỗi người 2 quan; hạng bắt cộ mỗi người 2 quan 6 tiền; thứ đội trưởng, tướng thần, xã trưởng cũ mỗi người 3 quan 1 tiền; dân đình mỗi người 3 quan 1 tiền; hạng cùng mỗi người 1 quan; hạng đào mỗi người 1 quan. Khách, hộ, hạng tráng mỗi người 4 quan 5 tiền; chiết khiếm hạng nhất 3 quan 8 tiền, hạng nhì 3 quan 6 tiền, hạng ba 3 quan 4 tiền; hạng quân, hạng mới về, hạng mới tục, mỗi người 4 quan; con cháu quan viên mỗi người 2 quan 8 tiền; các hạng thứ đội trưởng, tướng thần, xã trưởng cũ mỗi người 1 quan 8 tiền; tướng thần, xã trưởng đình việc, mỗi người 3 quan; hạng lão mỗi người 2 quan 6 tiền; hạng dân mỗi người 3 quan 6 tiền; hạng bắt cộ mỗi người 2 quan 4 tiền; hạng dân đình mỗi người 3 quan, tiền gạo

tám 6 đồng, tiền đầu quan 8 đồng. Hai xã Thuận An, Mỹ An, chính hộ, tiền trâu 1 tiền, hạng tráng mỗi người dầu chay⁽¹⁾ 8 lạng, trong đó tiền sai dư 2 quan, tiền cước 5 tiền, tiết liệu 5 tiền, thế lính 5 tiền, sưu 5 tiền, mỗi lạng dầu giá tiền 5 tiền; cố hạng nhất mỗi người 7 lạng, giá tiền 3 quan 5 tiền, cố hạng nhì mỗi người 6 lạng, giá tiền 3 quan; cố hạng ba mỗi người 5 lạng, giá tiền 2 quan 5 tiền; con cháu quan viên mỗi người 3 lạng và 4 tiền, nộp tiền 1 quan 9 tiền; hạng quân mỗi người 7 lạng và 2 tiền, nộp tiền 3 quan 7 tiền; tướng thân cũ mỗi người 4 lạng và 7 tiền nộp tiền 2 quan 7 tiền; xã trưởng cũ mỗi người 3 lạng và 4 tiền, nộp tiền 1 quan 9 tiền; hạng dân đinh mỗi người 4 lạng và 1 tiền, nộp tiền 2 quan 1 tiền; hạng lão, hạng dân mỗi người 5 lạng và 4 tiền, nộp tiền 2 quan 9 tiền; hạng bất cụ mỗi người 3 lạng, giá tiền 1 quan 5 tiền; hạng cùng mỗi người 2 lạng và 1 tiền, nộp tiền 1 quan 1 tiền; hạng đào không phải tiền. Khách hộ hạng tráng mỗi người dầu chay 7 lạng, giá tiền 3 quan 5 tiền; hạng quân, hạng mới về, mỗi người 6 lạng, giá tiền 3 quan; chiết khiếm ba hạng, hạng nhất mỗi người 5 lạng và 3 tiền, nộp tiền 2 quan 8 tiền, hạng nhì 5 lạng và 1 tiền, nộp tiền 2 quan 6 tiền, hạng ba 4 lạng và 4 tiền, nộp tiền 2 quan 4 tiền; các hạng dân, lão, mới tục, mới đến mỗi người 5 lạng, giá tiền 2 quan 6 tiền; hạng bất cụ 4 lạng và 4 tiền; nộp tiền 2 quan 4 tiền; hạng dân đinh 4 lạng, giá tiền 2 quan; hạng cùng, hạng đào không phải tiền.

Về việc chở, lệ chính trường gạo kỳ lương là 4 bao

⁽¹⁾ Ở Bắc Bộ gọi dầu chay là thứ dầu dùng để quang dầu, ở Trung Bộ thường gọi là dầu trong, là thứ dầu hớt ở mặt dầu rái.

rười thì gạo quan là 3 bao 15 thưng. Hễ tiền 3.000 quan thì tiền nội tâm⁽¹⁾ và tiền bốc gạo xuống thuyền 25 quan, trong đó tiền thuê 19 quan, tiền gánh 6 quan, mỗi 100 quan là 8 tiền 20 đồng, mỗi 10 quan là 50 đồng, mỗi quan là 5 đồng; hễ gạo 220 bao thì tiền nội tâm và tiền bốc gạo xuống thuyền là 15 quan. Lệ cũ hạ trường thì tiền bốc gạo xuống thuyền bán phủ cùng chịu; hễ tiền 3.000 quan thì tiền nội tâm 19 quan, mỗi 100 quan là 6 tiền 20 đồng, mỗi 10 quan là 38 đồng, mỗi quan là 3 đồng 8 phân; hễ gạo 120 bao thì tiền nội tâm 19 quan, mỗi 10 bao là 1 quan 5 tiền 50 đồng, mỗi bao là 1 tiền 35 đồng, mỗi 10 thưng là 23 đồng 7 phân rưởi, mỗi thưng là 2 đồng 4 phân.

Trường biệt nạp, thuộc Kim Hộ: chính hộ, hạng tráng nộp vàng (muời) 3 đồng cân 7 phân, tiết liệu 5 phân; hạng quân nộp vàng 3 đồng cân 7 phân, tiết liệu 5 phân, hạng dân, hạng lão, hạng bất cụ, mỗi người nộp vàng 2 đồng cân 7 phân, tiết liệu 4 phân rưởi; các hạng mới về, mới đến, dân đinh, giống như hạng dân, tiết liệu cũng thế; hạng cùng, hạng đào, đều chịu nộp vàng 1 đồng cân, không có tiết liệu. Khách hộ hạng tráng nộp vàng 2 đồng cân 7 phân, tiết liệu 3 phân; hạng quân nộp vàng 1 đồng cân 3 phân, tiết liệu 3 phân, các hạng dân, lão, bất cụ, mới về, mới đến, dân đinh, mỗi người nộp vàng 1 đồng cân 2 phân, tiết liệu 2 phân; chiết khiếm hạng nhất nộp vàng 1 đồng cân 2 phân, tiết liệu 3 phân, hạng nhì nộp vàng 1 đồng cân, tiết liệu 3 phân, hạng ba nộp vàng 7 phân, tiết liệu 3 phân; hạng cùng nộp vàng 3 phân, không có tiết liệu; hạng đào không phải nộp vàng.

⁽¹⁾ Nội tâm: lòng thuyền.

Lệ sai dư của thuộc Sông Ba, theo như các phủ, tiền suất mỗi người 1 tiền, tiền tiết liệu 30 đồng, như dân đình thì tiền tang 6 tiền, tiền gạo tám 6 đồng; tiết liệu thì các hạng đều như nhau, mỗi người nộp thay bằng tiền 4 tiền.

Lệ thuế thuyền, nghề phá xanh⁽¹⁾ nộp tiền 2 quan 5 tiền; nghề câu trung nộp tiền 2 quan 6 tiền; nghề trường đà nhỏ nộp tiền 1 quan; nghề lưới giằm nộp tiền 2 quan 5 tiền; nghề câu nhỏ nộp tiền 3 tiền 30 đồng, thuê 20 đồng; nghề lưới vò nộp tiền 3 tiền; nghề ngưỡng thiên⁽²⁾ nộp tiền 6 tiền, thuê 40 đồng; nghề chà⁽³⁾ nộp tiền 3 tiền 30 đồng; nghề câu trắng nhỏ⁽⁴⁾ nộp tiền 3 tiền 30 đồng, thuê 20 đồng; nghề thuyền nhỏ nộp tiền 6 tiền; nghề đan tre nộp tiền 6 tiền, thuê 40 đồng; nghề câu trắng nộp tiền 6 tiền; nghề lỗ vông (?) nộp tiền 2 quan 2 tiền, thuê 2 tiền; nghề lâm vông (?) nộp tiền 1 quan 1 tiền, thuê 1 tiền; nghề đăng vông (?) nộp tiền 1 quan 2 tiền; nghề đăng tai (?) nộp tiền 3 tiền 30 đồng; nghề lưới tròn nộp tiền 3 tiền 30 đồng; nghề lưới giằm nộp tiền 6 tiền.

Lệ thuế nại muối, mỗi nại tiền 54 đồng.

Lệ thuế hàng thuộc⁽⁵⁾, tiểu hàng mỗi người 1 quan; hạng lính mỗi người 5 tiền. Cho đến các thuế lệ vật, hễ thuê vườn dừa thì mỗi người 5 tiền, các hạng mỗi người phải nộp tiền thuế 30 đồng. Ruộng bỏ hoang mỗi mẫu nộp thay bằng tiền 3 tiền; xâm canh nộp thay bằng tiền mỗi mẫu 1 tiền 24 đồng; ruộng mới cày mỗi mẫu nộp tiền

⁽¹⁾ Có lẽ là nghề hàng chà, miền Trung gọi là nghề lành canh.

⁽²⁾ Nghề lưới lớn căng thẳng ở mặt nước, như ngựa lên trời.

⁽³⁾ Nghề thả cành tre, gọi là chà xuống nước để cho cá dựa vào bóng tre.

⁽⁴⁾ Nghề câu bằng mồi giả.

⁽⁵⁾ Hàng thuộc hay hành thuộc 行屬.

1 quan, mỗi sào 1 tiền; đất trồng dâu, trồng mía, nộp thay bằng tiền mỗi mẫu 1 quan, gạo tám mỗi mẫu nộp tiền 1 tiền; tô ruộng nộp thay tiền 1 tiền. Tô ruộng nộp thay bằng tiền mỗi học 1 quan 6 tiền, mỗi thưng 12 đồng 8 phân; thóc điền trang nộp thay bằng tiền mỗi học 5 tiền. Gạo Thường tân kỳ trước và để về sau, mỗi bao tiền thuê là 2 tiền 40 đồng. Lệ thuế điền bộ nộp thay bằng tiền mỗi mẫu 3 tiền; tiền suất mỗi mẫu 24 đồng; ngụ lộc của cai thu mỗi mẫu 12 đồng, gạo 1 thưng. Lệ thuế giáp Đông xã Phúc Toàn thuộc Nội phủ, tô ruộng nộp thay bằng tiền mỗi học 1 quan 6 tiền, mỗi thưng 12 đồng 8 phân; gạo đầu mẫu mỗi bao nộp thay bằng tiền 2 quan, mỗi thưng 30 đồng; gạo tám cung đồn nộp thay bằng tiền mỗi bát 20 đồng; gạo thường tân mỗi bao nộp thay bằng tiền 2 quan, mỗi thưng 30 đồng. Từ đây cho đến bốn phủ Diên Khánh, Bình Khang, Bình Thuận, Gia Định, lệ thuế đại khái cũng giống Phú Yên.

Tiền khoán khố một xứ Quảng Nam về năm Kỷ Sửu:

Bốn huyện phủ Điện Bàn, 2.222 quan 7 tiền 38 đồng; phủ Thăng Hoa 4.003 quan 1 tiền 13 đồng; phủ Quảng Ngãi 2.816 quan 7 tiền 18 đồng; phủ Qui Nhơn 3.914 quan 5 tiền 59 đồng, phủ Phú Yên 635 quan 2 tiền 41 đồng; cộng 13.592 quan 4 tiền 49 đồng. Các phủ Diên Khánh, Bình Khang, Bình Thuận, Gia Định không phải nộp tiền ấy.

Số người và các tiền thuế và lệ thuế thổ sản của 9 phủ 25 huyện 1 châu xứ Quảng Nam, năm Kỷ Sửu, Cảnh hưng thứ 30.

Phủ Điện Bàn, 4 huyện Tân Phúc, An Nông, Hoà Vang, Diên Khánh và các thuộc số người 19.351 người, trừ vi tử cấp ngụ lộc các chức, các lính, các thuyền, các hạng nhiều phu, tiêu sai, cùng, đào, khách hộ, thực còn

nộp thuế 9.545 người, thu các tiền là 24.916 quan 2 tiền 29 đồng, gạo 1.826 bao 23 thưng 5 cáp. Huyện Phú Châu, số người 7.308 người, trừ các chức, các lính, các hạng cùng, đào, nhiều phu, còn nộp thuế 5.086 người, thu hồng hoa 33 bao, lụa 2.258 tấm 24 thước 5 tấc, tiền 5.015 quan 39 đồng, gạo 405 bao 26 thưng. Thuộc Tịch Tượng, số người 1.000 người, trừ các chức, các lính, các hạng cùng, đào, còn nộp thuế 759 quan, thu chiếu trơn 5.311 đôi, tiền 766 quan 1 tiền 34 đồng. Dân phụ phường 272 người, trừ thượng hạng, còn nộp thuế 221 người, thu tiền 590 quan 1 tiền 36 đồng. Châu Xuân Đài, số người 549 người, trừ chức sắc, còn thực nộp thuế 339 người, tiền lệ là 1.432 quan 9 tiền 24 đồng, thu đường phèn 15.922 cân, giá tiền 1.114 quan 5 tiền 24 đồng, mỗi cân là 42 đồng, đường cát 7.960 cân, giá tiền 318 quan 4 tiền, mỗi cân là 24 đồng, lụa 39 tấm 21 thước 6 tấc. Xã Đông Phiên, 336 người, trừ các hạng cùng, đào, còn thực nộp 277 người, thu đường phèn 24.438 cân 9 lạng 8 đồng cân 2 phân. Xã Quang Minh Đông 232 người, trừ các hạng cùng, đào, lính ngoại, còn thực nộp 184 người, thu tiền 654 quan 5 tiền 28 đồng, lĩnh hoa, lụa hoa 30 tấm. Phường dệt lụa Bình An 56 người, thu lụa trắng 51 tấm 15 thước 3 tấc 9 phân. Các xã Bào Nghi, Hoà Sơn chuyên việc đài tải thuộc huyện Tân Phúc, số người 149 người, trừ các chức, các lính, còn nộp thuế 105 người, thu tiền 184 quan 4 tiền 47 đồng. Châu Đông An thuộc Hoa Châu số người 452 người, trừ các chức, các lính, còn nộp thuế 182 người, thu tiền 564 quan, lụa 82 tấm 15 thước 1 tấc. Phủ Thăng Hoa, 6 huyện chính và tân Hà Đông, Lễ Dương, Duy Xuyên và các thuộc, số người là 14.307 người, trừ vi tử, các chức, các lính và tiêu sai, còn 11.237 người, thu vàng 4 đồng cân 7 ly, lụa 1.545 tấm 23 thước 1 tấc 8 phân, tiền

38.092 quan 7 tiền 57 đồng, gạo 2.848 bao 18 thùng 1 cáp. Phường dệt lụa Thanh An, 45 người, trừ các hạng cùng, hạng đào, còn 36 người, thu lụa trắng 44 tấm 8 thước 8 tấc. Phường Xuân Cảnh số người 44 người, trừ hạng tiêu sai, còn 33 người, thu thuế lụa huyện 33 tấm 1 thước. Thợ dệt lụa mộc để nhuộm huyện 10 người, thu hàng tơ¹¹⁾ 10 tấm 7 tấc 5 phân (mỗi tấm 12 thước), lụa mộc 5 tấm (mỗi tấm 10 thước). Đội thứ nhất thợ dệt hàng bồ hoa, số người 50 người, tiền lệ 205 quan, thu hàng liễu sa 68 tấm, giá tiền 21 quan 2 tiền 40 đồng (mỗi tấm 20 thước), hàng hồ la 20 tấm, giá tiền 52 quan 6 tiền 40 đồng (mỗi tấm giá 1 quan 6 tiền 20 đồng), hàng tứ thú 5 tấm, giá tiền 13 quan 1 tiền 40 đồng, hàng tổ ong 7 tấm, giá tiền 18 quan 4 tiền 20 đồng, cộng hàng tơ là 100 tấm. Đội thứ hai thợ dệt hàng bồ hoa, số người 50 người, tiền lệ 209 quan, thu hàng liễu sa 64 tấm, giá tiền 114 quan 1 tiền 30 đồng (mỗi tấm giá tiền 1 quan 7 tiền 50 đồng), hàng tứ thú 10 tấm, giá tiền 26 quan 3 tiền 20 đồng, hàng tổ ong 4 tấm, giá tiền 10 quan 5 tiền 20 đồng, hàng lĩnh hoa 4 tấm giá tiền 10 quan 5 tiền 20 đồng, hàng hồ la 18 tấm, giá tiền 47 quan 4 tiền, cộng hàng tơ là 99 tấm. Thợ dệt lĩnh hoa, số người 25 người, thu hàng lĩnh hoa 46 tấm 2 thước (mỗi tấm 10 thước). Thợ dệt lụa, số người 23 người, thu hàng tứ thú 40 tấm 14 thước (mỗi tấm 20 thước). Châu La Tháp thuộc Hoa Châu nộp dầu thông thay cho sừng và lĩnh 583 chĩnh. Hai xã Trung Lộc, Giảng La nộp trúc tại lao¹²⁾ 480 bó. Thuộc Hà Bạc nộp rau

¹¹⁾ Chữ hàng, hàng tơ là tiếng ở Trung Bô, chỉ những thú tơ lụa hoặc nhuộm màu, hoặc gải hoa, phân biệt với thú tơ lụa trơn và mộc, chung tới dùng để dịch chữ 紵.

¹²⁾ Tại lao: có lẽ là tre cán giáo.

câu 5 bao. Thuộc Liêm hộ 5.424 người, trừ vi tử cấp ngụ lộc và các chức, các hạng lính, nhiều phu, cùng, đào, còn 1.242 người, thu vàng 21 hốt 8 lạng 7 đồng cân 7 phân, tiền 1.663 quan, gạo 162 bao 14 thưng.

Phủ Quảng Ngãi, ba huyện Bình Sơn, Chương Nghĩa, Mộ Hoa và các thuộc số người 18.072 người, trừ vi tử cấp ngụ lộc, các chức, các lính, nhiều phu, còn nộp thuế 5.514 người, thu tiền 25.390 quan 7 tiền 20 đồng, gạo 4.722 bao 36 thưng 9 cấp. Thuộc Đồn điền 2.021 người, trừ các hạng lính ngoại, cùng, đào, còn nộp thuế 1.527 người, thu tiền 3.306 quan 9 tiền 30 đồng. Thôn Nghĩa Lập, số người 236 người, trừ các hạng cùng, hạng đào, còn nộp thuế 174 người, thu mật mía 53 chĩnh. Xã Thanh Hào huyện Mộ Hoa, số người 1.304 người, trừ các hạng lính ngoại, cùng, đào, còn 1.016 người, thu các tiền 2.427 quan 3 tiền 1 đồng, gạo 172 bao 38 thưng 19 bát 7 cấp, thể sưu và lính 1.170 tấm vải trắng, rượu 5 chĩnh. Bốn xã Lâm An, Trung An, Phi Chiêu, An Đông, cộng 613 người, trừ các hạng lính ngoại, cùng, đào, còn nộp thuế 480 người, thu tiền cộng 1.825 quan 7 tiền 7 đồng, gạo 1.689 thưng 1 cấp 7 thuộc, thể sưu và lính 2.736 lạng dầu chay. Xã An Vĩnh nộp đổi mỗi 10 bộ (mỗi bộ 13 phiên), mắm 4 vò, dầu vừng 20 chĩnh, cá quý 1 sọt (nặng 100 cân), nước mắm 705 vò.

Phủ Qui Nhơn, ba huyện Bồng Sơn, Phù Ly, Tuy Viễn và các thuộc, số người 15.733 người, trừ vi tử cấp ngụ lộc và nhiều phu, các chức, các lính, còn nộp thuế 3.820 người, thu tiền 24.401 quan 2 tiền 47 đồng, gạo 4.765 bao 24 thưng 5 cấp. Phường Tân Quan Đông, 321 người, trừ các hạng lính ngoại, cùng, đào, còn nộp thuế 247 người, thu tiền 491 quan 3 tiền, nộp dầu chay thể sưu lính 609 hộc. Phường Tân Quan Đông phụ, 436

người, trừ các hạng cùng, đào, còn nộp thuế 340 người, thu tiền 497 quan 6 tiền 12 đồng; gạo 45 bao 3 thưng, dầu chay thế sưu lính 282 lạng. Phường Tân Quan Tây 269 người, trừ các hạng cùng, đào, còn nộp thuế 208 người, thu tiền 406 quan 4 tiền 52 đồng, dầu chay thế sưu lính 546 lạng. Đội thợ chiếu Cù Du 17 người, thu chiếu 51 đôi. Hai thuộc Tân Lập, làng Cù Phụ¹ ở nguồn Hà Nghiêu huyện Tuy Viễn là 5.236 người, trừ nhiều phu và hạng cùng, còn nộp thuế 4.210 người, thu tiền 61.685 quan 20 đồng, thế sưu và lính 3.842 ngọn đèn hạng lớn, hạng vừa, hạng nhỏ và chu biên² 5 bó. Thuộc Kim Hộ 1.348 người, trừ tiêu sai và các hạng cùng, đào, còn 1.300 người, thu vàng 20 hốt 1 lạng 3 đồng cân. Hai thuộc Kim Hộ, Trai Du (dầu chay), các xã Hà Thanh, Đốc Sỏi, cộng 867 người, trừ tiêu sai và các hạng cùng, đào, còn 690 người, thu tiền 2.116 quan 43 đồng, dầu chay 176 lạng, hồng hoa 139 bao (mỗi bao nặng 6 cân, mỗi cân giá tiền 4 quan 6 tiền), rượu 5 chĩnh, giấy đại 2.500 tờ, giấy trung 22.000 tờ.

Phủ Phú Yên, hai huyện Đồng Xuân, Tuy Hoà và các thuộc, số người 4.324 người, trừ chức sắc và các hạng cùng, đào, còn nộp thuế 3.331 người, thu tiền 10.045 quan 2 tiền 32 đồng, gạo 1.184 bao 20 thưng 8 cấp, hồng hoa 821 bao (mỗi bao nặng 4 cân, mỗi cân giá tiền 1 quan), dầu chay 2.557 lạng (mỗi lạng 4 tiền), rượu 20 chĩnh. Các trại Cù Mông, Cảnh Dương, Cảnh Hoá, Tân Lập, Tân Dân, thợ rèn, thợ bạc, thợ mộc, cộng 1.139 người, trừ chức sắc và hạng cùng, còn nộp thuế 950 người, thu

¹ Có bản chép là Lang Nha (nha 𠂔 và cù 𠂔 dễ lộn nhau)

² Chu biên: không hiểu là vật gì.

vàng 4 đồng cân và tiền thế gạo cộng 1.078 quan 5 tiền 18 đồng. Hai thôn Thanh Tân, Thanh Tuyên, số người 73 người, trừ các hạng cùng, đào, còn nộp thuế 58 người, thu vỏ gai 2.035 cân 12 lạng, thuế thuyền và các hạng tiền là 57 quan 3 tiền 32 đồng. Các xã Thạch Thành, Thạch An, Thạch Bình, số người 28 người, trừ các hạng cùng, đào, còn 22 người, thu vỏ gai 710 cân 6 lạng, tô ruộng các hạng 203 quan 8 tiền 57 đồng. Đội thợ chiếu Cù Du 27 người, thu các hạng chiếu 54 đôi. Thuộc Kim Hộ, hai tổng Đồng Xuân, Thượng Hạ, số người 59 người, trừ lính và các hạng, còn 51 người, thu vàng 7 phân 3 ly, tiền 100 quan 2 tiền. Các thuộc Sông Ba, Cảnh Dương, theo lệ năm Giáp Thân, 1.154 người, thu vàng 13 hốt 8 lạng 5 đồng cân 5 phân 4 ly, tiền 4.908 quan 7 tiền 46 đồng.

Phủ Bình Khang, hai huyện Quảng Phúc, Tân Định và các thuộc, số người 5.102 người, trừ cấp ngụ lộc, các chức, các lính, nhiều phu, cùng, đào, còn nộp thuế 3.414 người, thu các tiền 9.184 quan 16 đồng, gạo 1.049 bao 11 thăng 19 bát 5 cấp 2 thước.

Phủ Diên Khánh, ba huyện Phúc Điền, Vĩnh Xương, Hoa Châu và các thuộc, số người 3.057 người, trừ cấp ngụ lộc, các chức, các lính, nhiều phu, cùng, đào, còn nộp thuế 1.806 người, thu các tiền 5.868 quan 4 tiền 56 đồng, gạo 896 bao 34 thăng 44 bát 2 cấp 1 thước.

Phủ Bình Thuận, hai huyện Phúc Yên, Hoà Đa và các thuộc, trừ các chức các lính và các hạng cùng, đào, còn nộp thuế 9.435 người, thu tiền cộng 17.110 quan 3 tiền 49 đồng. Hai thôn Yên Mô, Tứ Chính, số người 157 người, trừ các hạng cùng, đào, còn 131 người, thu tiền 304 quan 4 tiền 14 đồng, dầu chay thế sưu lính 258

lượng. Hai trường Phan Rí, Phan Rang và trường thuế các thuộc Cảnh Dương, Cù Mông, Cầm Lâm, Tân Quan. 4.203 người, trừ các hạng cùng, đào, còn nộp thuế 3.404 người, thu các tiền 4.334 quan 9 tiền 36 đồng, thuế nước mắm 600 lượng, dầu cá thể sưu và lính 335 vò. Hai thôn Cảnh Dương, An Hải cộng 200 người, trừ các hạng cùng, đào 159 người, thôn Cảnh Dương nộp tiền 214 quan 36 đồng, thôn An Hải nộp thay bằng dầu chay 376 lượng rưỡi.

Phủ Gia Định, huyện Tân Bình và các thuộc, số người 10.506 người, thu các tiền 27.068 quan 6 tiền 24 đồng, gạo 707 bao. Huyện Phước Long và các thuộc, số người 5.532 người, trừ các chức, các lính và cùng, đào, còn nộp thuế 4.820 người, thu các tiền 10.233 quan 2 tiền 52 đồng, gạo 113 bao 22 thùng 5 cấp 3 thuộc. Châu Định Viễn và các thuộc, số người 3.297 người, trừ các chức, các lính và cùng, đào, còn nộp thuế 2.824 người, thu các tiền 5.974 quan. Khách hộ mới và cũ 135 người, thu tiền 183 quan 2 tiền 30 đồng. Thuyền Ô Tát (lấy sơn đen) 11 đội 500 người, trừ tiêu sai và cùng, đào, còn 452 người, thu sơn 6.528 cân.

Tổng cộng số người là 165.069 người, một năm nộp vàng cộng 56 hốt 2 lạng 6 đồng cân 7 phân 8 ly 3 hào, tiền 241.995 quan 6 tiền, 40 đồng, gạo 18.390 bao 77 cân 5 cấp 3 thuộc và 136 bát 6 cấp, hàng tơ 363 tấm 9 tấc, lụa 1.017 tấm 108 thước 4 tấc, vải trắng 1.170 thước, hồng hoa 993 bao, các hạng chiếu 5460 đôi, các thứ đường 48.320 cân 9 lạng 8 đồng cân, mật mía 5.300 chĩnh, các hạng dầu 8.477 lượng, sơn sừng 6.528 cân, tạp vật cũng nhiều. Đó là đại khái của cái thuế má ở xứ Quảng Nam. Các số tiền gạo cũng tùy theo số người, hàng năm có thêm có bớt, có khi sai nhau đến nghìn quan, trăm

thưng, không có định chuẩn. Còn như các thuế đầu nguồn, tuần, đồ, chợ, quán và tiền lệ thuế thuyền, số nộp hàng năm đều tính riêng.

CHIA ĐẶT QUÂN HIỆU

Quân chế cũ của xứ Thuận Hoá:

1/ Định xã binh. Như các cơ đội Chính Dinh và các dinh, cứ theo ngạch binh, lấy họ tên quê quán mà suy tính số binh, chiếu theo xa gần mà cấp về bản xã, gọi là hàng xã, thuyền nào có người trốn hay bị thái, thì báo rõ cho sai quản trình ty quan xét thực, trình lên quan công đường, suy tính cho cấp, rồi bắt tướng thân, xã trưởng và bản xã định người thay thế, giao cho sai nhân điệu về, hàng năm cứ lấy tháng 8 làm kỳ hạn. Sai nhân về nã binh lính, cứ theo xã lớn xã vừa xã nhỏ, xã lớn từ 100 người trở lên, cho lấy tiền hành lý 1 quan, xã vừa từ 50 người trở lên, cho lấy 5 tiền, xã nhỏ từ 50 người trở xuống, cho lấy 3 tiền. Sai nhân về nã lính trốn, thì xã ấy thu ở họ người lính trốn, cho sai nhân tiền hành lý 5 tiền. Ty quan hàng năm cứ đến tháng 4 thì tra số lính trốn của các thuyền, mỗi thuyền bao nhiêu, làm sổ để biết nhiều ít.

2/ Khoan sức dân. Hễ là dân mới về hay mới đến thì được chuộc miễn 3 năm để cho yên nghiệp làm ăn, bản xã không được ức bắt thế lính, hết hạn mới thế cấp.

3/ Cấm ẩn lậu. Hễ các cơ đội nội bộ ngoại thủy ở Chính dinh và các dinh, người nào có con trai 18 tuổi thì bản xã xét theo lệ biên tên vào sổ năm ấy, tháng 7 thì

đem trình phê cấp về hàng xã; người nào có con mà ẩn lậu, xét ra thực thì cấp làm lính chân voi. Các thuyền Tiểu chí, Tiểu binh có thiếu lính thì trình lên quan hữu ty theo sổ mà lấy ở các thuyền, hễ người nào là con dể của người Thanh Hoa thì điểm cấp làm binh, ai nữ riêng thì đội trưởng, ngũ trưởng đều phải truất xuống bậc dưới. Bốn thuyền Tả Mã, Hữu Mã, Toàn Nhất, Toàn Nhị, thì truyền cho bản phủ kê khai con cháu quan viên, cuộc chú về ông cha, tuổi tác và thân thể khoẻ mạnh hoặc thấp bé, hàng năm đến tháng 4 nộp sổ ở quan công đường, nếu bốn thuyền ấy có thiếu lính đến trình điểm cấp thì cho giấy về nhà, cho đòi lấy tiền cơm mừng người lính và tiền hành lý ở họ người lính ấy, chiếu theo xa gần, như phủ Thăng Hoa, phủ Điện Bàn thì mỗi người 2 quan, phủ Quảng Ngãi, phủ Quy Nhơn thì 3 quan, phủ Phú Yên thì 4 quan, người sai nhân nhiều lạm và bản phủ dung ẩn đều có tội.

4/ Định cấp lính. Xã nào, như tên nào từ 50 tuổi trở lên và thấp bé cô độc đều được miễn; ai có con trai 2 người, thì cho 1 người giữ nhà; cha mẹ già mà không có con gái, chỉ có con trai thì được miễn.

5/ Định lính mới. Hễ có người mới cấp vào bản thuyền thì miễn việc quan 3 tháng, cho làm nhà ở, về tiền công dụng cũ và tiền nôi tiền xương của bản thuyền thì không được bắt bớ; thuyền nào trái lệnh làm hà khắc thì cho được kêu lên, đội trưởng phải phạt, ngũ trưởng phải giáng.

6/ Định lính trốn. Thuyền nào có người trốn thì trình cai quan, sai người truy nã ngay, 10 ngày không được thì về trình quan hữu ty, truyền cho xã ấy bắt phải truy nã,

hạn cho 3 tháng không được thì cấp người khác thế. Người lính thế và người lính trốn mà bắt được đều giao cho bản phủ sai lính lệ điệu đến quan công đường dinh Quảng Nam, giao cho binh lính bản đường coi giữ, đưa giấy cho cơ đội thuyền dinh ấy đến nhận; các lính mới trốn đi thì phải xử tội.

7/ Định công dịch. Hàng năm sửa sang và làm mới, quan phụ trách công dịch định kỳ hẹn ngày, để làm cho xong đúng lệ, có tiền công thì cứ mỗi kỳ cho phát, không được để đọng khiến cho trong quân bị nợ, nếu người thủ dịch nhà nào muốn làm ân nghĩa, chia việc không đều, hay để tiền không phát, thì cho quân kêu lên, xét ra thực thì cai quan phải phạt nặng, thủ dịch thì xử tội.

8/ Cấm việc tư. Hễ cai quan đem cơ đội thuyền nào làm nhà và xưởng thuyền cho quân thì cả tiền cơm và số tre gỗ, tranh mây, không được lán khoét ở quân, còn vườn riêng, nhà riêng thì chỉ cho thuê người sửa sang, không được phiên đến quân. Người làm trái lệnh thì đình không cấp ngụ lộc. Phép ấy cũng là chu đáo.

Ngạch binh và số binh trong ngoài của họ Nguyễn.

Chính Dinh ở thành Phú Xuân xứ Thuận Hoá, có cơ Trung Hậu, thuộc về đây là thuyền Tả Hậu, từ thuyền thứ nhất đến thuyền thứ mười, mỗi thuyền không quá 30 người; có binh Nội bộ, thuộc về đây là các đội thuyền Tả vệ, Hữu vệ, Nội hoàng kiếm, Trung chí, Tiểu chí, Tân hậu bộ, Trung hậu bộ, Tiểu nhất, Tiểu nhị, Thắng nhất, Thắng nhị, Nhuệ nhất, Nhuệ nhị, Hữu mã, Tả mã, Nội đao, Trung đao, Tân đao, Tả trạch, Hữu trạch, Tiền trạch, Hậu trạch, Hữu trung nhuệ, Tả trung nhuệ, Tả kiên nhuệ, Hữu kiên nhuệ, Tiền kiên nhuệ, Hậu kiên

nhuệ, Tả chí nhuệ, Hữu chí nhuệ, Nội chí nhuệ, Ngoại chí nhuệ, Hữu sủng, Tả sủng, Tiền sủng, Hậu sủng, Toàn nhất, Toàn nhị, Tả ngân kiếm, Hữu ngân kiếm, Trung thẳng đao, Tả thẳng đao, Hữu thẳng đao, Tả chí đao, Hữu chí đao, Tả tiếp vệ, Hữu tiếp vệ, Tả tráng, Hữu tráng, Nội tráng, Tả nội, Hữu nội, Nội binh, Tiểu binh, Hữu hùng bộ, Tả hùng bộ, Tiểu sai nhất, Tiểu sai nhị, Bà dù, Thủ kiệu, Vinh hoà, tất cả 60 đội thuyền (mỗi đội hoặc 50 người, hoặc 60 người, hoặc 40 người, hoặc 80 người), cộng 3.287 người. Có cơ Tả trung, thuộc về đây là các thuyền Tiền nhất, Tiền nhị, Khuông nhất, Khuông nhị, Tiểu tam, Tả chí, Tả sủng, Tả khuông, Tả trạch sủng, Hữu trạch sủng, Tả trạch đao, Hữu trạch đao, Tiền trạch đao, Hậu trạch đao, tất cả 14 thuyền (mỗi thuyền 50 người hoặc 73 người), cộng 783 người. Có cơ Hữu trung, thuộc về đây là các thuyền Thẳng tam, Tả đao, Hữu chí, Chính đại, Hậu nhất, Hậu nhị, Hữu khuông, Trạch nhất, Trạch nhị, Hữu sủng, Hữu đao, Tiền đao, Hậu đao, Hữu trạch, tất cả 14 thuyền (hoặc 30 người, hoặc 74 người), cộng 779 người. Có binh Nội thủy, thuộc về đây là các thuyền Trung kính, Trung thủy, Tả thủy, Hữu thủy, Tả trung kính, Hữu trung kính, Tân hậu, Thủy kiệu thuyền, Kính thuyền, Hữu than, An Nội, Nghi giang nhất, Nghi giang nhị, Kiên nhất, Kiên nhị, Khánh miên, Định cần, An nhất, Khang nhất, Đại nham, Gia nhất, Gia nhị, Gia tam, Gia tứ, Tân tiếp, Trung dục, Tri thuyền, Xuân thuyền¹⁾, Chạo thuyền, Tiếp nhất, Tiếp nhị, Tiếp tam, Hải châu, Bắc vọng nhất, Bắc vọng nhị.

¹⁾ Bản T.V.K.H. chép là Trung thuyền.

Gia Câu Uy nhất, Triều tông, Tân khang, Thủy nhất, Thủy nhị, Tráng nhất, Tráng nhị, Đột nhất, Nội kiên, Định nhất, Trà nhất, Trà nhị, Chạo nhất, Chạo nhị, Chạo tam, Chạo tứ, Nam Phù nhất, Nam Phù nhị, Tiền trung súng, Hậu trung súng, Nhuệ súng, Trạch đao, tất cả 58 thuyền (hoặc 50, hoặc 60, hoặc 70 người làm một thuyền), cộng 6.410 người. Có cơ Tả trung kiên, thuộc về đây là các thuyền Súng nhất, Tả nhuệ súng, Hữu nhuệ súng, Tiền nhuệ súng, Hậu nhuệ súng, Tráng súng, Tả kiên đao, Hữu kiên đao, Tiền kiên đao, Hậu kiên đao, Hữu kiên súng, Trạch nhất, tất cả 12 thuyền (mỗi thuyền 50 người), cộng 600 người. Có cơ Hữu trung kiên, thuộc về đây là các thuyền Tráng nhất súng, Tráng nhị súng, Súng nhất, Súng nhị, Trạch nhất, Trạch nhị, Tả trạch đao, Hữu trạch đao, tất cả là 10 thuyền, (mỗi thuyền 50 người), cộng 500 người. Có cơ Tả trung bộ, thuộc về đây là các thuyền Tân súng, Tả súng, Tiền súng, Hậu đao, Kiên nhất, Kiên nhị, Kiên tam, Quảng nhất, Nghĩa tam, Hữu kiên đao, tất cả 10 thuyền (mỗi thuyền 45 người), cộng 450 người. Có cơ Hữu trung bộ, thuộc về đây là các thuyền Tả trung súng, Hữu trung súng, Tiền trung súng, Hậu trung súng, Tả nhuệ súng, Tiền hiệp súng, Hậu hiệp súng, Tả đao, Hữu đao, Tiền đao, tất cả 10 thuyền (mỗi thuyền 45 người), cộng 450 người. Có cơ Tiền trung bộ, thuộc về đây là các thuyền Tả súng, Hữu súng, Tiền súng, Hậu súng, Tả trụ, Hữu trụ, Hậu kiên, Tả nhuệ đao, Hữu nhuệ đao, Tiền đao, tất cả 10 thuyền (mỗi thuyền 45 người), cộng 450 người. Có cơ Hậu trung bộ, thuộc về đây là các thuyền Tả súng, Hữu súng, Tiền súng, Hậu súng, Trung súng, Kiên đao, Tiền kiên đao, Hậu kiên đao, Tả trụ, Hữu trụ, tất cả 10

thuyền (mỗi thuyền 45 người), cộng 450 người. Có đội Tả trung bộ, thuộc về đây là các thuyền Tráng súng, Tiền trạch súng, Tả kiên súng, Hữu kiên súng, Tả đao, tất cả là 5 thuyền (mỗi thuyền 45 người), cộng 225 người. Có đội Hữu trung bộ, thuộc về đây là các thuyền Tráng súng, Hữu súng, Hữu kiên súng. Tả kiên đao, tất cả 5 thuyền, (mỗi thuyền 45 người), cộng 225 người. Có đội Tiền trung bộ, thuộc về đây là các thuyền Tả nhưng súng, Hữu nhưng súng, Trạch nhất, Tả súng, Hữu đao, số người cũng như trên. Có đội Hậu trung bộ, thuộc về đây là các thuyền Tiền kiên súng, Hậu kiên súng, Tiền súng, Hậu súng, Đột đao, tất cả là 5 thuyền, số người cũng như trên. Có đội Tả kiên bộ, thuộc về đây là các thuyền Tả súng, Đông sơn, Hữu súng đao, tất cả là 3 thuyền (mỗi thuyền 45 người), cộng 135 người. Có đội Hữu kiên bộ, thuộc về đây là các thuyền Súng nhất, Hữu kiên đao, Hữu súng tất cả là 3 thuyền (mỗi thuyền 45 người), cộng 135 người. Có các đội Tả nội, Hữu nội, Tiền nội, Hậu nội, Tả súng, Hữu súng, Tiền súng, Hậu súng, Tả bộ, Hữu bộ, Tiền bộ, Hậu bộ, 12 đội, mỗi đội 5 thuyền, mỗi thuyền 225 người, cộng 2.700 người. Có bốn cơ Tả dục, Hữu dục, Tiền dục, Hậu dục, mỗi cơ 5 thuyền, (trong đó có 1 thuyền 45 người, còn 4 thuyền mỗi thuyền 59 người), mỗi cơ 281 người, cộng 1.124 người. Có hai đội Tả thủy, Hữu thủy, mỗi đội 5 thuyền (trong đó có 1 thuyền 45 người, còn 4 thuyền mỗi thuyền 59 người) mỗi đội 281 người, cộng 562 người. Có hai đội Tiền thủy, Hậu thủy, mỗi đội 5 thuyền (trong đó có 1 thuyền 45 người, còn 4 thuyền mỗi thuyền 60 người), cộng 570 người. Có tám cơ Tả nội bộ, Hữu nội bộ, Tiền nội bộ, Hậu nội bộ, Tả súng, Hữu súng, Tiền súng, Hậu súng, mỗi cơ 6 thuyền (mỗi

thuyền 45 người), mỗi cơ 270 người, cộng 2.160 người. Có đội Tả bộ, thuộc về đây là thuyền Súng nhất 50 người, ngoài ra còn 9 thuyền mỗi thuyền 45 người, cộng 455 người. Có đội Tá binh, thuộc về đây là các thuyền Tả súng nhất 45 người, Tráng nhất, Tráng nhị, Tráng tam đều 60 người, 4 thuyền cộng 225 người. Có đội Hữu binh, thuộc về đây là các thuyền Tiên súng nhất 45 người, Thắng nhất, Thắng nhị, Thắng tam, đều 60 người, 4 thuyền cộng 225 người. Có đội Tiên binh, thuộc về đây là các thuyền Hậu súng nhất 45 người, An Xá, Đại Nhất, Hữu Liễu, đều 60 người, 4 thuyền cộng 225 người. Có đội Hậu binh, thuộc về đây là các thuyền Hậu súng nhất 45 người, Phúc Kinh, Hà Lộc, Thái Lộc đều 60 người, 4 thuyền cộng 225 người. Bốn đội Binh cộng 900 người. Có cơ Tả thủy, thuộc về đây là các thuyền Tả kiên súng 45 người, Kiên nhất, Hữu bình, Kiên định, An triền đều 60 người, 5 thuyền cộng 285 người. Có cơ Hữu thủy thuộc về đây là các thuyền Hữu kiên súng 45 người, Thủy tú, Quảng thuyền, Tín thuyền, Minh tam, đều 60 người, 5 thuyền cộng 285 người. Có cơ Tiên thủy, thuộc về đây là các thuyền Tiên kiên súng (số người giống như trên), Phù nam, Kiên nhị, Quảng nhị, Nghĩa nhị 5 thuyền, số người như trên. Có cơ Hậu thủy, thuộc về đây là các thuyền Hậu kiên súng, số người giống như trên, An nhất, An nhị, An tam, Phú lương 5 thuyền, số người giống như trên. Bốn cơ thủy cộng 1.140 người. Có binh Nội thủy, thuộc về đây là hai thuyền Hải châu nhị, Đại nhâm nhị, cộng 112 người. Có kiên binh các thuộc, gồm các thuyền Kiên nhất, Súng tam (đều 50 người), Tá súng, Hữu súng, Toàn súng, Kiên súng, Hữu nhuệ đao, Tiên nhuệ đao, Tiên kiên súng, Hậu kiên súng, Tả kiên súng, Hữu kiên

súng, (đều 49 người), tất cả là 12 thuyền, cộng 590 người. Có các tượng cơ: cơ Nội tượng 35 người, cơ Tả tượng, quân mục và quân bắn 32 người, cơ Hữu tượng 194 người, cơ Tiền tượng 94 người, cơ Hậu tượng 48 người. Có thuyền Tân súng tuần cửa Eo 21 người, các hạng chiến binh trên đây cộng là 3 vạn 16 người, trong đó cho 8 thuyền Nghi giang, Tiệp tam, Trà nhị, Hà lộc, Hữu bình, An triển, An nhất, An nhị, được cấp tô ruộng của bản xã, còn thì đều lĩnh lương tháng ở kho nhà nước.

Dinh Cát là dinh cũ, ở địa phận các xã Hồng Khê, An Tâm, có cơ Trung kiên, thuộc về đây là các thuyền Nhung súng, Thắng trụ (mỗi thuyền 50 người), Kiên đao nhất, Kiên đao nhị (mỗi thuyền 49 người), Tả súng, Tiền súng, (mỗi thuyền 45 người), 6 thuyền cộng 288 người. Có các cơ Tả kiên, Hữu kiên, Tiền kiên, Hậu kiên, mỗi cơ đều 5 thuyền (mỗi thuyền 45 người), cộng 225 người, 20 thuyền cộng 900 người. Có đội Thắng Thủy, thuộc về đây là 2 thuyền Uy nhất, Minh nhị (mỗi thuyền 55 người), cộng 110 người. Có cơ Kiên tượng, quân mục và quân bắn 30 người. Các chiến binh trên đây cộng 1.328 người.

Còn như quân để sai khiến việc vật và canh giữ, thì có các đội thuyền Nội phủ, hai đội Bả lệnh nhất, Bả lệnh nhị, mỗi đội 28 người, thuyền Tân nhất 80 người, thuyền Tân nhị 100 người, thuyền Chí nhất 85 người, thuyền Chí nhị 94 người, thuyền Tân Sài 81 người, thuyền Tân định 89 người, có lương y nội mã 1 người, cưỡi cò ngựa 18 người. Có lão thuyền giữ các từ đường, ba thuyền Tân An, Khang nhất, Khang nhị, cộng 91 người. Có sái phủ chùa Thiên Mục 25 người. Có các thuyền giữ các phủ, thủy thuyền phủ Kim Long 11 người, thuyền Phú Nhị

phủ Dương Xuân 60 người, thuyền Phú tam Phủ Cam 61 người, thuyền Phú nhất Phủ Ao 62 người. Có các thuyền giữ các vườn, thuyền Định nhị vườn Khang thượng 16 người, thuyền Tân phú 40 người. Có các thuyền giữ kho Thọ Khang, lão súng 45 người, thuyền An nhất 60 người. Có các thuyền giữ các lăng mộ, 8 thuyền lão súng cộng 169 người, 3 thuyền Tân tam, Tân tráng, Kiên tráng cộng 74 người. Có đội thủ thành Văn miếu 26 người. Có cơ Trung tượng, chia làm 64 đội, mỗi đội 7, 8, 9 hoặc 10 người, cộng 584 người. Có lương y bốn tượng có 4 người. Có ty thợ đúc các cục, người kinh 30 người, người bán bộ 30 người, ty thợ nội súng 34 người, ty thợ rèn 58 người, ty thợ sơn 61 người, ty thợ rèn khí giới 6 người, ty nhuộm tía 9 người, thuyền Ngoã nhất thuộc nội 40 người, thuyền Ngoã nhị thuộc nội 40 người, thợ yên ngựa 2 người, ty thợ hoá công 8 người, thợ hoá luân (tàu thủy) 2 người, ty thợ mộc thuyền An mộc 56 người, ty thợ mộc thuyền Khang mộc 56 người, thợ quả nan¹¹⁾ 4 người, ty đóng thuyền 21 người, thợ khấu ngựa¹²⁾ 4 người, ty thợ tiện 40 người, thợ ngà 3 người, ty thợ quạt nội 7 người, ty thợ tiện nội 3 người, đội Nội phòng y 12 người, đội Điện lập 31 người, thợ báng súng nội 1 người, ty thợ hồng hoa nội 2 người, thợ dùi chiêng 1 người, ty thợ kiếm 4 người, kho Thạch Hân ở Dinh cũ một thuyền Hữu khang 21 người. Các hạng tạp binh trên đây cộng 2.519 người, đều lĩnh lương hàng tháng ở phủ Phú Xuân. Đó là lính ở bên trong.

Đạo Lưu Đồn ở địa phận xã Võ Xá, huyện Lệ Thủy,

¹¹⁾ Quả nan: cái quả, một thứ hộp tròn, đan bằng nan sơn đen, các quan dùng để đựng đồ ăn.

¹²⁾ Khấu ngựa: bộ phận của yên ngựa lồng vào dưới đuôi.

có binh Tráng tiếp, thuộc về đây là các đội Tả trụ, Hữu trụ, Tiền trụ, Hậu trụ, Tả binh bộ, Kiên binh bộ, Trung binh bộ, Bạt súng, Tả nhưng, Nhưng thuyền, Nội hùng. Ứng nghĩa, Qui nghĩa, Thủ nghĩa, Hữu nam đường, Hữu nhất tiếp, Nghĩa chí, Quảng chí, Hùng nhất, Hùng nhị, Tiền súng, Nhuệ súng, Nhưng biển, Nhưng lão (đều 50 người), Tả kiên đao, Hữu kiên đao, Bạt đao, Nhưng trạch, Xung tam (đều 49 người), 30 đội thuyền cùng mã đội (40 người), cơ Trung tượng, quán mục, lương y, cắt cỏ voi (160 người) và cơ Tân tượng 46 người, cộng 1.697 người. Có đội Hữu hùng, thuộc về đây là các thuyền Tả trụ, Hữu tiếp, Súng hữu, Súng tiền, Kiên đao 5 thuyền (mỗi thuyền 50 người), cộng 250 người. Có cơ Tả thắng, thuộc về đây là các thuyền Hữu trụ, Xung nhất, Đột nhất, Đột nhị, Hậu đao, Thắng đao, 6 thuyền cộng 282 người. Có cơ Hữu thắng, thuộc về đây là các thuyền Hữu kiên, Súng tiền, Súng hữu, Trụ kiên, Trụ súng, Hữu đao, 6 thuyền cộng 297 người. Có cơ Tiền thắng, thuộc về đây là các thuyền Thắng trụ, Hữu trụ, Hữu súng, Nhuệ súng, Thắng đao, Tiếp đao, 6 thuyền cộng 289 người. Có cơ Hậu thắng, thuộc về đây là các thuyền Tiền trụ, Hậu trụ, Súng nhất, Tả nhuệ, Thắng đao, Hữu kiên đao, 6 thuyền cộng 291 người. Có cơ Tả tiếp, thuộc về đây là các thuyền Súng trụ, Súng nhất, Tả đao, Tiếp súng, Hậu trụ, Tiếp đao 6 thuyền, cộng 291 người. Có cơ Hữu tiếp, thuộc về đây là các thuyền Súng nhất, Tả trụ, Yên Mô, Hữu nhuệ nhất, Tiếp đao, Hữu đao 6 thuyền cộng 298 người. Có cơ Tiền tiếp, thuộc về đây là các thuyền Tiểu súng, Tả trụ súng, Hữu trụ súng, Trung trụ súng, Tiền trụ súng, Hậu trụ súng, Nhị tiền nhuệ, Nhị hậu nhuệ, Tả đao... 10 thuyền cộng 500 người. Có cơ Hậu tiếp, thuộc về đây là các thuyền Hữu kiên trụ, Tiếp trụ, Hữu kiên súng, Tiếp đao, Hậu đao... 6 thuyền cộng 290 người.

Dinh Quảng Bình ở địa phận xã An Trạch, có cơ Trung bộ, thuộc về đây là 19 đội thuyền Tả binh bộ, Nghĩa nhất, Nghĩa nhị, Tiểu trung súng, Tả trung súng, Tả kiên, Súng nghĩa, Tả trụ súng, Hữu trụ súng, Tả súng, Hữu đao, Tân đao, Tả chí, Qui nghĩa, Toàn nghĩa, Súng nhất, Phú nhất, Tiền súng, Nhưng hiển (mỗi đội 50 người), cùng mã đội 40 người; cơ Trung tượng 81 người; cơ Trạm tượng, quản mục 16 người; hai đội Xa nhất, Xa nhị 30 người, An thuyền hai kho Lai Cách, An Trạch, mỗi thuyền 32 người, cộng 1.222 người. Có cơ Tả bộ, thuộc về đây là các thuyền Tả nhất, Quảng nhất, Tiền kiên súng, Súng nhị, An nhị, 5 thuyền cộng 148 người. Có cơ Hữu bộ, thuộc về đây là các thuyền Nhuệ súng, Tráng súng, Kiên súng, Chí nhất, Chí nhị, 5 thuyền cộng 250 người. Có cơ Tả kiên, thuộc về đây là các thuyền Hậu súng, Phú nhất, Phú nhị, An nhất, Kiên tả, 5 thuyền cộng 249 người. Có cơ Hữu kiên, thuộc về đây là các thuyền Tả hùng, Hữu hùng, Tả chí, Kiên trụ, Hậu đao, 5 thuyền cộng 248 người. Có đội Tả bộ, 4 thuyền Chí mỗi thuyền 50 người. Có đội Hữu bộ, 2 thuyền Kiên nhất, Kiên nhị, thứ đội trưởng 2 người. Có cơ Tả tiệp, 2 thuyền Đại an, Tân chí cộng 99 người. Có cơ Kiên nhị, 4 thuyền Khang nhị, Ngũ nhị, Hậu thủy, Kiên thủy (mỗi thuyền 57 người), cộng 248 người.

Quân Thủy dinh Quảng Bình, có cơ Tráng nhị, thuộc về đây là các thuyền Tả nhuệ súng (50 người), Quảng nhất, Đột thủy, Tân khang, Khang nhị, 5 thuyền (mỗi thuyền 57 người), cộng 278 người. Có cơ Tả nhị, thuộc về đây là các thuyền Thảng nhất, Tuy lộc, 2 thuyền cộng 214 người. Có cơ Hữu nhị, thuộc về đây là thuyền Thạch Xá 57 người. Có đội Bình thủy, thuộc về đây là thuyền Cừ Hà 57 người.

Dinh Ngồi châu Bố Chính có Trung cơ, thuộc về đây là các đội thuyền Tả trụ, Hữu trụ, Bố nhất, Bố nhị, Yên Mô, Kỳ Hoa, Qui Nghĩa, Nghĩa nhất, Đông Sơn, Nhưng hiền, Nhuệ đao, Chí nhất, Kiên nhất, Kiên tiền, Kiên súng, Hậu hùng (đều 50 người), Mã đội, Tả nhất, Hữu đao (đều 49 người), cộng 18 đội thuyền, và quản mục, cắt cỏ voi 42 người cộng 939 người. Có đội Tả thắng, thuộc về đây là các thuyền Hữu súng, Kiên trụ, Hậu kiên đao, 3 thuyền cộng 149 người. Có đội Hữu thắng, thuộc về đây là các thuyền Hữu trụ, Trụ nhuệ, Tân nhất, 3 thuyền cộng 149 người. Có đội Tiền thắng, thuộc về đây là các thuyền Nhuệ súng, Tả trụ, Đột tam, 3 thuyền cộng 149 người. Có đội Hậu thắng, thuộc về đây là các thuyền Tả kiên súng, Tiền trụ, Tả đao, 3 thuyền cộng 149 người. Có cơ Tả tuần hà, thuộc về đây là các thuộc Tả kiên, Hữu kiên, Tiền kiên, Hậu kiên, 4 thuyền cùng thuyền Kim kiên, cộng 147 người. Có cơ Hữu tuần hà, thuộc về đây là các thuyền Tả thắng, Hữu thắng, Tiền thắng, Hậu thắng, 4 thuyền cùng thuyền Toàn thắng, số người như trên. Có đội Thủy sai, thuyền về đây là các thuyền An Náu, Lý Hoà, Thanh Hà, 3 thuyền cộng 150 người. Chiến binh cộng 1.484 người đều lĩnh lương tháng ở các kho Lai Cách, An Trạch, Trường Dục. Đó là quân ở ngoài.

Đến như dinh Quảng Nam thì có Trung cơ, thuộc về đây là thuyền Tả thắng nhất. Có cơ Trung thủy, thuộc về đây là các thuyền Kiên trụ súng, Nghĩa nhất, Súng nhị, Kiên nhị, Hữu kiên, Trạch tam, 6 thuyền. Có cơ Tả thủy, thuộc về đây là các thuyền Cường nhất, Trạch tứ, Kiên tam, Kiên ngũ, 4 thuyền. Có cơ Hữu thủy, thuộc về đây là các thuyền Trạch nhất, Tả kiên, Súng nhất, Trạch tứ, Kiên nhất 5 thuyền. Có cơ Tả thắng bộ, thuộc về đây là

các thuyền Xung nhị, Xung tam, Hữu sủng, Đột tứ, Tả đao, 5 thuyền. Có các thuyền đội bộ, thuộc về cai bạ là 4 thuyền Tiệp nhất, Tiệp kiên sủng, Tráng đột nhị, Hữu đao; thuộc về ký lục là 4 thuyền Tân tiệp, Hữu kiên, Tả sủng, Hữu sủng. Có đội Hùng thủy quân 3 thuyền Hùng nhất, Hùng nhị, Hùng tam để giữ cửa biển Đà Nẵng. Có đội Thắng thủy quân 3 thuyền An nhất, An nhị, Sủng nhất để giữ cửa biển Đại Chiêm. Về tượng đội thì có cơ Trung tượng, cơ Tả tượng, cơ Hữu tượng.

Bình thủ ngự các phủ. Phủ Quảng Ngãi, thì có đội Hữu ngự, thuộc về đây là các thuyền Xung nhất, Xung nhị, Xung tam, Xung tứ, Xung ngũ, Xung lục, Xung thất, Xung bát, 8 thuyền. Phủ Quy Nhơn thì có đội Tả ngự, thuộc về đây là các thuyền Tiệp nhất, Tiệp nhị, Tiệp tam, Tiệp tứ, Tiệp ngũ, 5 thuyền. Phủ Phú Yên thì có đội Tiền ngự, thuộc về đây là các thuyền An Bính, Đột nhất, Đột nhị, Đột tam, Đột tứ, 5 thuyền.

Đến như dinh Bình Khang thì có Trung cơ, thuộc về đây là các thuyền Nhưng sủng, Tả sủng, Hữu sủng, Tráng nhất, Sủng nhất, Tiền sủng, Hậu sủng, Tiệp nhất, Tiệp nhị, Tiệp tam, Trạch nhất, Trạch nhị, Đao nhất, 13 thuyền (trấn thủ quân 9 thuyền, cai bạ 2 thuyền, ký lục, câu kê mỗi chức 1 thuyền) cùng đội Tả mã, Tượng binh thì có 2 cơ Trung tượng, Bình tượng. Lại có cơ Tả bộ, thuộc về đây là các thuyền Nghĩa nhất, Cường nhị, Cường tam, Kiên nhất, Kiên nhị, 5 thuyền. Có đội Thủy Thắng thuộc về đây là các thuyền Đột nhất, Đột nhị, Đột tam, 3 thuyền. Có đội Hùng bộ, thuộc về đây là các thuyền Tráng nhất, Tiền sủng, Kiên nhất, 3 thuyền. Có đội Hùng thủy, thuộc về đây là các thuyền Hậu thủy, Cường nhất, Tân nhất, 3 thuyền. Có đội Kiên thủy, thuộc

về đây là các thuyền Tân nhị, Hữu hùng, Dao tứ, 3 thuyền. Lại có 3 thuyền tạm binh để phòng giữ giặc biển.

Dinh Bình Thuận có Trung cơ, thuộc về đây là các thuyền Hữu trạch, Dao nhất, Bình nhất, Bình nhị, Tiền trạch, Tân binh, Hậu trạch, Định nhất 7 thuyền, cùng mã đội. (Cai đội kiêm khám đoán quản 4 thuyền, Phiên vương¹⁾ quản 2 thuyền Dao nhất, Bình nhất, cai bạ quản thuyền Bình nhị, ký lục quản thuyền Tiền trạch). Có đội Bình thủy, thuộc về đây là các thuyền Tả kiên thủy, Hữu kiên thủy, 2 thuyền, để canh giữ cửa Mù U. Có đội Súng bộ, thuộc về đây là các thuyền Nghĩa nhất, Nghĩa nhị, Hậu súng, 3 thuyền. Có đội Tuyền phong, thuộc về đây là các thuyền Trạch nhất, Trạch nhị, 2 thuyền. Lại có 3 thuyền tạm binh để phòng giữ giặc biển. Có thuyền Tiền thuận, thuộc Chiêm Thành, chỉ miễn cho tiền gạo, không cấp lương tiền. Còn thuộc về Phiên vương trấn Thuận Thành thì có 1 viên cai cơ, 1 viên cai đội, đều cho dùng thổ quan, lấy thổ binh, số binh không tính.

Dinh Trấn Biên phủ Gia Định có Trung cơ, thuộc về đây là các thuyền Kiên binh, Kiên súng, Tả nhưng súng, Hữu nhưng súng, Hữu thắng súng, Xung đao tam, Tráng thuận tứ, 8 thuyền (Lưu thủ quản 7 thuyền, ký lục quản 1 thuyền). Có đội Bình bộ, thuộc về đây là các thuyền Kiên đao, Xung đao nhất, Tả thắng súng 3 thuyền. Có đội Súng bộ, thuộc về đây là các thuyền Tả kiên súng, Hữu kiên súng, Xung đao nhị, 3 thuyền. Có đội Kiên thủy, thuộc về đây là các thuyền Tráng nhất, Tráng nhị, Tráng tam, Hữu hùng 4 thuyền. Có đội Tân tiếp, thuộc về đây là các thuyền Phấn nhất, Phấn nhị, Phấn tam, 3

¹⁾ Phiên vương: tức vua Chiêm Thành còn được giữ lại.

thuyền, để giữ dân Hà Bạc và giữ cù lao Côn Lôn. Có đội Hùng ngự, thuộc về đây là các thuyền Nhuệ nhất, Nhuệ nhị, Nhuệ tam, 3 thuyền, để giữ trường voi. Có đội Tráng ngự, thuộc về đây là các thuyền Định nhất, Định nhị, Định tam, 3 thuyền, để giữ ngã ba Long Cốt (Xương rồng). Ba đội 9 thuyền ấy mỗi thuyền đều 50 người, đều lấy thổ dân, được miễn tiền gạo; cai đội và chánh thứ đội trưởng đều cho tiện nghi sung bổ, miễn cho tiền gạo.

Dinh Phiên Trấn có Trung cơ, thuộc về đây là các thuyền Nhung binh, Thắng súng, Hậu súng, Tiểu binh, Tiểu súng, Tiền súng, Nội súng, 7 thuyền, cùng mã đội. (Giám quân cai đội quản 4 thuyền, ký lục, cai án, cai bạ mỗi viên quản 1 thuyền). Có đội Tân nhưng, thuộc về đây là các thuyền Tân nhất, Tân nhị, Tân tam, 3 thuyền. Có đội Thắng thủy, thuộc về đây là các thuyền Tiệp nhất, Tiệp nhị, Tiệp tam, 3 thuyền. Có đội Tá Long, thuộc về đây là các thuyền Thanh nhất, Thanh nhị, Thanh tam, 3 thuyền. Có đội Tá tiệp, thuộc về đây là các đội Tráng nhất, Tráng nhị, Tráng tam. Có đội Hữu tiệp, thuộc về đây là các thuyền Cường nhất, Cường nhị, Cường tam, 3 thuyền, cùng giữ xứ Đồng Tranh. Có đội Tiền tiệp, thuộc về đây là các thuyền Hùng nhất, Hùng nhị, Hùng tam, 3 thuyền. Có đội Hậu tiệp, thuộc về đây là các thuyền Kiên nhất, Kiên nhị, Kiên tam. 3 thuyền, cùng giữ xứ Cần Thơ sông Ba Xắc. Bốn đội 12 thuyền này, mỗi thuyền 50 người, đều lấy thổ dân, được miễn tiền gạo; chánh thứ đội trưởng đều cho tiện nghi sung bổ, được miễn tiền gạo.

Dinh Long Hồ châu Định Viễn, có đội Hùng nhuệ, thuộc về đây là các thuyền Tiệp nhất, Tiệp nhị, Tiệp tam, 3 thuyền. Có đội An bộ, thuộc về đây là các thuyền An nhất, An nhị, An tam, An tứ, An ngũ, 5 thuyền. Có đội

Cường bộ, thuộc về đây là các thuyền Cường nhất, Cường nhị, Cường tam, 3 thuyền. Có đội Minh bộ, thuộc về đây là các thuyền Minh nhất, Minh nhị, Minh tam, 3 thuyền. Có đội Tân thắng, thuộc về đây là các thuyền Bình nhất, Bình nhị, Bình tam, 3 thuyền, mỗi thuyền 50 người, được miễn tiền gạo. Còn thuộc về đất nước Cao Miên, chia đặt các tướng, nha quân thứ có quan văn trông coi các việc, có quan coi việc từ tụng, có quan coi voi ngựa, có quan coi kho thóc, có quan chia giữ các xứ Thủy Tung, Long Chi, Đống Kha, Đống Mễ, Nam Vang, số binh không tính.

Dinh trấn Hà Tiên, có các thuyền Kiên nhất, Kiên nhị, Kiên đao, Kiên nhưng, Nghĩa thắng, Kiên phong, Long Kỳ, Tráng súng, 8 thuyền (Tổng binh quản 6 thuyền, cai bạ, tri bạ mỗi viên quản 1 thuyền). Có đội Thủy thắng, thuộc về đây 3 thuyền. Có đội Hùng bộ 3 thuyền và các đội Tả thủy, Hữu thủy.

Các cơ đội thuyền trên đây, trừ thổ binh được miễn tiền gạo sưu suất không cấp lương ra, còn đều lĩnh lương ở kho Nhà nước.

Binh giữ các nơi thì hai phủ Thăng Hoa, Điện Bàn, kho Tân An có thuyền An nhất; phủ Quảng Ngãi, 2 kho An Khang, Tư Vinh có thuyền Bình nhất, kho Phú Đăng có thuyền An nhất; phủ Qui Nhơn, kho Thời Phú có thuyền Tân nhất, kho Dạm Thủy có thuyền Mỹ nhất. Kho Kiên Dương có thuyền An nhất. Các thuyền trên mỗi thuyền 50 người. Phủ Phú Yên, kho Xuân Đài có thuyền An nhị, 20 người, kho An Toàn có thuyền An nhất, 40 người; phủ Thăng Hoa thuộc Kim hộ có thuyền Kim nhuệ, 50 người. Kho ở phủ Gia Định, lấy đội Tân tiếp 3 thuyền để canh giữ.

Đấy là quân của xứ Quảng Nam.

Quân xứ Quảng Nam do quan trấn phát lương có định số, chính binh rất ít; còn quan trấn lấy thổ binh canh giữ các nơi thì rất nhiều, hoặc gọi là tạm binh, hoặc gọi là thuộc binh. Như phủ Gia Định, cai bạ phủ ấy là Hiến Đức hầu Nguyễn Khoa Thuyền ở trấn 16 năm, ngày tháng 5 năm Bính Thân gặp loạn, vượt biển đến hàng, hỏi về thực số quân dân xứ ấy, thì hần khai rằng binh thuộc phủ ấy thổ binh kẻ có mấy vạn là bởi họ Nguyễn từ trước đến giờ dốc lòng mở mang miền Nam, chiếm lấy đất màu mỡ, mộ dân gọi quân, chia ruộng chứa thóc, để trấn áp các nước phiên Chiêm Thành, Cao Miên, chế ngự nước Xiêm La, cho nên đóng quân ở xứ ấy, xếp đặt rất kỹ, mà sau khi bốn ba sở dĩ có thể dừng chân giữ yên được là cũng bởi thế. Nay chép ra sau.

Quân dinh Trấn Biên, tinh binh 20 thuyền, mỗi thuyền 50 người, cộng 1.000 người, ghe bầu hải sư 18 chiếc; thuyền Mã hậu lệ không có ghe bầu. Các thuyền thuộc binh được miễn tiền gạo, cộng 20 thuyền, mỗi thuyền 50 người, cộng 1.000 người, chiến thuyền 20 chiếc. Tạm binh được miễn sưu chừng 100 thuyền, mỗi thuyền 40 người, cộng 4.000 người, chiến thuyền chừng 100 chiếc. Số thôn huyện Phúc Long là hơn 250 thôn, dân số chừng 8.000 người, lệ thuế ruộng là hơn 2.000 hộc. Các nậu về các thuộc Canh Dương, Thiên Mục, Hoàng Lạp chừng 40 thôn nậu, dân số 1.000 người, lệ phải nộp thuế, có 20 chiếc chiến thuyền. Các nậu về thuộc Ô Tất, chừng 30 nậu, dân số ước 500 đình, 10 chiếc chiến thuyền. Trường Giản Thảo, số ruộng chừng 60 sở.

Thủ cửa Tác Khái, quân 3 đội, mỗi đội 3 thuyền, cộng 9 thuyền, mỗi thuyền 40 người, cộng 360 người. Thủ

cửa Cần Giờ, thủ nguồn Đồng Môn, thủ Nước Sông, đều như thế. Thủ Quảng Hoá 5 đội, mỗi đội 3 thuyền, cộng 15 thuyền, mỗi thuyền 48 người, cộng 720 người; thủ Tuyên Uy, thủ Bà Rịa, thủ Mỗi Xoài, đều như thế.

Quân dinh Phiên Trấn, tinh binh 20 thuyền, mỗi thuyền 50 người, cộng 1.000 người, ghe bầu hải sư 18 chiếc; thuyền Mã hậu lệ không có ghe bầu. Các thuyền thuộc binh được miễn tiền gạo, chừng 20 thuyền, mỗi thuyền 50 người, cộng 1.000 người, chiến thuyền 20 chiếc. Tạm binh được miễn sưu chừng 100 thuyền, mỗi thuyền 40 người, cộng 4.000 người, chiến thuyền 100 chiếc. Số thôn huyện Tân Bình hơn 350 thôn, số dân hơn 15.000 đình, lệ thuế ruộng hơn 3.000 hộ. Số thôn thuộc Qui An hơn 100 thôn, số dân hơn 3.000 đình, chiến thuyền 50 chiếc, lệ thuế ruộng hơn 5.000 hộ. Số thôn thuộc Tam Lạch 100 thôn, số dân 4.000 đình, chiến thuyền 70 chiếc, số ruộng hơn 5.000 thửa. Số thôn 3 trại Bá Canh, Bà Lai, Rạch Kiến 100 thôn, số dân 4.000 đình, chiến thuyền 70 chiếc, số ruộng hơn 4.000 thửa. Thủ cửa Soài Rạp, quân 3 đội, mỗi đội 3 thuyền, mỗi thuyền 40 người, cộng 360 người. Thủ cửa Đồng Tranh, thủ cửa Đại của Tiểu, thủ cửa Bà Lai, cũng như thế. Thủ Trường Đồn ở Mỹ Tho 5 đội, mỗi đội 3 thuyền, mỗi thuyền 48 người, cộng 720 người. Thủ Dương Sử nguồn Ba Can, cũng như thế.

Dinh Long Hồ, bản trấn tinh binh 20 thuyền, mỗi thuyền 50 người, cộng 1.000 người, ghe bầu hải sư 18 chiếc và thuyền Mã đội. Tạm binh hơn 300 thuyền, quân số chừng 12.000 người. Số thôn 8 châu Định Viễn là 350 thôn, số dân 7.000 người, số ruộng 7.000 thửa. Các thủ ngự miễn Thượng Nguyên: Thủ Phiếm Bái quân 3 đội, mỗi đội 3 thuyền, mỗi thuyền 40 người, cộng 360 người,

chiến thuyền 9 chiếc; thủ cù lao Dao Chiêu, Rạch Ông Chưởng, thủ Tân Châu, thủ Chiến Sai, thủ Hùng Thắng, cũng như thế. Các thủ ngự miền Tiền Giang, thủ đạo Đông Khẩu, quân 5 đội, mỗi đội 3 thuyền, mỗi thuyền 48 người, cộng 720 người, chiến thuyền 15 chiếc; thủ đạo Tân Thắng cũng như thế; thủ trường Giao Dịch, quân 3 đội, mỗi đội 3 thuyền, mỗi thuyền 40 người, cộng 360 người, chiến thuyền 9 chiếc; thủ Mộc Hãn, thủ Vũng Liêm, thủ Làng Thi, thủ Bến Tranh cũng như thế. Thủ Quang Phục, quân 5 đội, mỗi đội 3 thuyền, mỗi thuyền 40 người, chiến thuyền 15 chiếc. Thủ ngự các cửa biển, thủ cửa Bãi Ngao, quân 3 đội, mỗi đội 3 thuyền, mỗi thuyền 40 người, cộng 360 người, chiến thuyền 9 chiếc, thủ cửa Tiểu Hồn, thủ cửa Cỏ Chiên, thủ cửa Trà Vinh, thủ cửa Cái Lóc, thủ Thanh Hải, cũng như thế. Thủ cửa Thu tu, quân 1 đội 3 thuyền, mỗi thuyền 40 người, cộng 120 người; thủ cửa Rạch Giá, cũng như thế; hai thủ này chiến thuyền 3 chiếc. Các thủ ngự ở Hậu Giang, thủ Cường Uy, quân 5 đội, mỗi đội 3 thuyền, mỗi thuyền 40 người, cộng 720 người, chiến thuyền 15 chiếc; thủ Tà Ôn, thủ Cần Chung, thủ bãi Bà Lúa, thủ Thâm Trừng, thủ Chát Tiền, cũng như thế.

Họ Nguyễn đặt ra hai vệ Tả tiếp, Hữu tiếp ở hai bên tả hữu dinh Phú Xuân, mỗi vệ 50 người, chọn con cháu tướng võ người huyện Tống Sơn sung vào, để làm việc hộ vệ đi theo, có khuyết, cứ theo thế mà tuyển bổ, cũng là cái ý lấy con cháu nhà thế tộc của người đời xưa, cho nên tục ngữ địa phương có câu rằng: "Cha làm quan con làm lính". Nhưng con em nhà quan, bình yên ăn chơi, chưa từng được học tập, đến nổi ít người sai khiến được.

Số dân, số miền lính đi lính cùng số trừ của năm phủ xứ Quảng Nam về mùa đông năm Quý Dậu, Cảnh Hưng

thứ 14. Số dân năm phủ cộng 152.370 người, trong số đó lấy binh lính 91.396 người. Số dân phủ Thăng Hoa là 43.796 người, trừ các xã thuộc Nội phủ không phải lính 5.202 người, dân nội vi tử 7.077 người, dân nhiều phu 2.272 người, chịu lính một nửa dân bản phủ 22.945 người chịu lính tất cả. Số dân phủ Điện Bàn 27.481 người, trừ các xã thuộc Nội phủ và phụ lũy không phải lính 1.515 người, thuộc Tịch Tượng thuộc Hoa Châu không phải lính 7.318 người, dân nội vi tử 8.620 người, dân nhiều phu 145 người, chịu lính một nửa, dân bản phủ 15.883 người, chịu lính tất cả. Binh lính thực chịu lính của hai phủ ấy là 50.884 người, để cấp cho 38 cơ đội, cho các cơ Tả, Hữu, Trung 19 thuyền, các cơ Tả kiên, Hữu kiên, 21 thuyền, bốn cơ Trung bộ 40 thuyền, các cơ Tả bộ, Hữu bộ, Nội bộ 12 thuyền.

Ba dinh Cự Dinh, Lưu Đồn. Quảng Bình, cộng 112 thuyền, mỗi thuyền 120 người. Bốn dục cơ 12 đội, ngoại xã 4 thuyền, đội Tam thủy 12 thuyền, mỗi thuyền 150 người. Cộng số quân là 238 thuyền, số dân chịu lính là 29.280 người, chỉ dư số dân là 21.604 người, trong đó số dân cấp ngụ lộc dư cùng số thuộc binh, lính kho, nhiều phu tòng hành không tính.

Số dân phủ Quảng Ngãi là 28.677 người, trừ các xã thuộc Nội phủ không phải lính 7.634 người, dân nội vi tử 5.378 người, dân nhiều phu 531 người, chịu lính một nửa, dân bản phủ 16.114 người, chịu lính tất cả; dân phủ ấy thực chịu lính cộng 19.079 người, để cấp cho 20 cơ đội, 4 đội Trung bộ 20 thuyền, 4 đội Nội bộ 20 thuyền, 2 đội bộ 5 thuyền, ngoại xã 1 thuyền, 4 đội súng 20 thuyền, các cơ Tiên, Hậu, Nội bộ 20 thuyền, các thuyền trên mỗi thuyền 120 người, cộng số 97 thuyền, dân phải thế lính là 11.640

người, chỉ dư số dân là 7.439 người, trong đó số dân cấp ngụ lộc dư cùng số thuộc binh, lính kho, nhiều phu tòng hành không tính.

Số dân phủ Quy Nhơn là 26.769 người, trừ các xã thuộc Nội phủ không phải lính 12.545 người, dân nội vi tử 10.904 người, dân nhiều phu 2.033 người, chịu lính một nửa, dân bản phủ 11.287 người, chịu lính tất cả; dân phủ ấy thực chịu lính cộng 17.756 người, để cấp cho 7 cơ đội và các thuyền Thuộc kiên và Phụ thủy, bốn cơ Nhuệ thủy 24 thuyền, Phụ thủy 16 thuyền, Thuộc kiên 12 thuyền, các thuyền trên mỗi thuyền 120 người.

Dinh Quảng Nam 18 thuyền, mỗi thuyền 150 người. Cộng số quân là 70 thuyền, thực phải thế lính là 8.850 người, chỉ dư số dân 8.906 người, trong đó số dân cấp ngụ lộc dư cùng số thuộc binh, lính kho, nhiều phu tòng hành không tính.

Số dân phủ Phú Yên 14.648 người, trừ các xã thuộc Nội phủ không phải lính 10.971 người, dân bản phủ thực phải chịu lính 3.677 người, để cấp cho 2 cơ đội và đội Phụ thủy dinh Quảng Nam 10 thuyền, Nội thủy 4 thuyền, cộng số quân 14 thuyền, số dân phải thế lính 1.680 người, chỉ dư số dân 1.997 người, trong đó số dân cấp ngụ lộc dư cùng số thuộc binh, lính kho, nhiều phu tòng hành không tính.

Bốn phủ Diên Khánh, Bình Khang, Bình Thuận, Gia Định, đều cho quan địa phương lấy ở dân làm binh bản trấn, không đưa bổ cho các dinh cơ đội thuyền.

Xứ Thuận Hoá có Nghi Biểu hầu Nguyễn Cư Trinh là người có tài làm việc, khi Nguyễn Phúc Khoát xưng vương, sai làm Tuần phủ Quảng Ngãi, năm Tân Mùi,

từng có tờ bày tỏ tình trạng khốn tẻ trong dân gian, nói rằng: Dân là gốc của nước, gốc không yên nước cũng không yên, lúc ngày thường không lấy ân huệ mà kết lòng dân, khi có việc thì hầu nương cậy vào đâu? Thiết nghĩ tẻ cũ trong dân đã nhiều, nếu yên thường thủ cựu, không nhân thời mà bớt thêm, đặt khuôn bày phép, thì một xã còn không làm được, huống chi một phủ. Việc hại dân ngày nay thì cấp lính, nuôi voi, nộp án, ba việc ấy là trước hết, còn ngoài ra, những phí quá lệ rất nhiều, việc ấy vốn do trong Kinh kỳ, không dám vượt chức nói đến, xin nói về việc trong chức phận thôi. Dân Quảng Ngãi chịu thống thuộc nhiều nơi, đã chịu lệnh các nha trường sai dư, lại chịu lệnh các nha trường điền tô, lại chịu lệnh các nha biệt tái, biệt nạp, lại chịu lệnh các nha sai viên vi tử, lại chịu lệnh các nha sai viên nguyên đầu, lại chịu lệnh bản phủ, lại chịu lệnh quan lại nha môn, lại chịu lệnh các sai nhân, lại chịu lệnh của người đi săn ngang dọc, há không phải mười con dê đến chín người chăn, nghèo khổ thất nghiệp rất là đáng thương. Đã không có của thường, sao giữ được lòng thường? Trong lúc được bình yên mà lòng dân còn rất dao động, một mai có việc thì ngăn ngừa sao kịp? Nhân đó tâu bày bốn điều khốn tẻ:

1. Phủ huyện là chức gần dân mà gần đây không giao cho trách nhiệm làm việc, chỉ cho khám hỏi từ tụng, thì chức của quan huyện đã chịu hư danh, mà người dân chịu lệnh nhiều ngả, muốn yên nghiệp sao có thể được? Xin từ nay trở đi, lệ thuế tiền thóc sai dư, điền tô, biệt tái, biệt nạp, ngụ lộc các nha, thuế đầu nguồn, tất cả giao cho tri huyện biên thu, chuyển giao cho quan Quảng Nam đệ nộp, để khỏi nhiều người phiền nhiễu.

2. Quan phủ huyện từ trước đến giờ chỉ trông vào bắt bớ tra hỏi mà lấy lộc, khiến của dân càng hao, tục dân càng bạc. Xin định cấp lộc thường và lấy liêm tham chăm lười mà thăng giáng.

3. Dân lậu có hai hạng, có người tránh việc trốn thuế mà đi lang thang, có người đói rét thiết thân mà xiêu tán, nay không chia đẳng hạng, vào sổ thu thuế tất cả, chúng tất sợ hãi, hoặc đi trộm cướp, bản xã lại phải bồi thuế nhà nước, dân sao chịu nổi? Xin từ nay hễ đinh lậu, người có sinh kế thì thu thuế như lệ, người đói rét khôn cùng thì miễn thuế cho, tùy cách vỗ nuôi, cho dân cùng được nhờ sống.

4. Dân nên để cho yên, không nên làm cho động, động thì dễ loạn, yên thì dễ trị. Nay sai người đi săn bắn ở rừng núi, tìm gà đồi ngựa, bọn ấy không theo được ý tốt của bề trên mà quấy rối dân địa phương, lại nhiều kẻ giả mạo, đến đâu cũng hiếp tróc, dân ta oán lắm. Xin từ nay trở đi, sai người làm việc gì, đều có bằng tích, đi về trình ở quan địa phương, để có thể xét rõ phải trái thực giả; nếu có nhiều hại đến dân, xin được tiện nghi xử trị, hoặc đem việc tâu lên, ngõ hầu lòng dân được yên, khỏi đến đao động.

Sớ ấy rất là tha thiết, cuối cùng không thấy được theo. Sau hơn hai mươi năm, quả có loạn Tây Sơn, lời nói nghiệm lắm. Nhưng Cư Trinh đổi bỏ cái tệ nhiều quan nhiều dân, mà lại muốn uỷ cho quan huyện trưng thu các thuế, sợ chưa ổn thoả. Vả lại quan huyện vị thấp quyền khinh, phận hèn lộc ít, sao có thể giải quyết mọi việc được; không bằng chuyên giao cho trấn quan mới là tiện.

Năm Bính Thân, ty Trấn phủ sai các huyện xã kê khai lính cũ, người xiêu tán không tính, xã nào không có

thì chưa lệ không có suất lính, xã nào lính cũ hiện còn thì chưa là hiện còn. Như huyện Hương Trà 1.061 người, huyện Phú Vang 447 người, huyện Quảng Điền 1.482 người, huyện Hải Lăng 195 người, huyện Đăng Xương 110 người, huyện Minh Linh 357 người, huyện Lệ Thủy 604 người, huyện Khang Lộc lính cũ và lính mới ứng vụ cộng 1.403 người, châu Nam Bố Chính 245 người, cộng 5.404 người. Nhưng lính cũ ấy thì những người thợ các cục, giữ thành, giữ mộ, sái phu, có đến quá nửa, còn chiến binh cũ thuộc các thuyền thủy bộ và các chiến thuyền thì không có mấy.

Xứ Thuận Hoá, sáu huyện Hương Trà, Quảng Điền, Phú Vang, Hải Lăng, Đăng Xương, Minh Linh, theo lệ cũ cấp lính cật cỏ voi cỏ ngựa và lính tàu voi tàu ngựa, hễ mỗi xã số người 100 người thì cấp lính cỏ voi cỏ ngựa 2 người, số người 50 người, cấp lính cỏ voi 1 người, xã nào không đủ 50 người trở xuống thì cho nộp tiền, mỗi người trong xã 30 đồng, nộp ở người quản tượng quản mã, để dùng mua mây, dầu và sửa sang các tàu, còn các xã thuộc Nội phủ đã chịu việc quan thì đều miễn lệ lính tàu. Về lính cật cỏ voi cỏ ngựa ở các xã thì chia phiên mà làm việc, mỗi người một năm hoặc muốn về nhà thì cho nộp tiền, để người quản thuê mượn. Về lính các tàu (voi ngựa) thì không câu nệ số người không đủ, thường cho xuất tiền nộp ở quan cai trưng, phát chi các việc công, không những chỉ sửa tàu voi tàu ngựa. Năm Quý Mùi, họ Nguyễn sai soát sổ tàu voi tàu ngựa của sáu huyện xứ Thuận Hoá từ năm Giáp Tuất đến năm Canh Thìn, được thực tiền 10.285 quan 2 tiền, trong ấy một năm hoặc hơn 1.500 quan, hoặc hơn 1.300 hay 1.400 quan.

Trước họ Nguyễn cấp nhiều phu ở các huyện xã làm ngụ lộc cho lính các thuyền, thì tiền sưu lại nộp vào kho, như năm Kỷ Sửu, hai thuyền Nội thủy, Kiên nhị được cấp nhiều phu 360 người, hoặc mỗi xã lấy 28 người, đều nộp mỗi người tiền sưu nửa phần là 1 tiền, thuyền Tả thủy được cấp nhiều phu 262 người, nộp mỗi người tiền sưu 3 tiền, thuyền An nhất được cấp nhiều phu 80 người, thuyền Hải Châu được cấp nhiều phu 370 người, đều nộp mỗi người tiền sưu 3 tiền.

QUYỂN IV

LỆ THUẾ ĐẦU NGUỒN, TUẦN TY, ĐẦM HỒ, CHỢ ĐÒ, THUẾ VÀNG BẠC ĐỒNG SẮT, VÀ LỆ VẬN TẢI Ở HAI XỨ THUẬN HOÁ VÀ QUẢNG NAM

Thiên "Chu quan" có thuế quan thị, thuế sơn trạch. Thuế quan tức như thuế tuần ngày nay, thuế thị tức như thuế chợ ngày nay, thuế sơn tức như thuế mỏ, thuế trạch tức như thuế đầm, thuế hồ. Núi chằm đều có chức ngu quan⁽¹⁾, núi lớn chằm lớn thì đặt trung sĩ 4 người, hạ sĩ 8 người, núi vừa chằm vừa, hạ sĩ 6 người; núi nhỏ chằm nhỏ, hạ sĩ 2 người. Rừng sông đều có chức hành quan⁽²⁾, rừng lớn sông lớn, đặt hạ sĩ 12 người; rừng vừa sông vừa 6 người; rừng nhỏ sông nhỏ 2 người; còn các chức phủ lại tư đồ lệ thuộc cũng nhiều. Người xưa đâu có cho là tranh lợi với dân mà không đặt phép khất khao? Hai xứ Thuận Hoá Quảng Nam, lợi về thuế chuyên lợi rất nhiều. Cứ theo các cai bạ, cai hợp kê khai các ngạch thuế về đầu nguồn, đầm, núi, tuần, chợ, dò, đăng, đáy về năm Giáp Ngọ, có đến tiền là 76.467 quan 2 tiền 40 đồng, vàng là 14 hốt 8 lạng 3 đồng cân 1 phân, bạc là 145 hốt 2 đồng cân 1 phân, ngựa voi 10 chiếc, sừng tê 9 toà, ngựa

(1) Ngu quan: chức quan coi về núi Chằm thời cổ.

(2) Hành quan: chức quan coi về rừng sông thời cổ.

được 1 con, cùng là sáp vàng, dầu nước⁽¹⁾, dầu vừng, song mây, đèn, cảm lăm, đèn măn đường⁽²⁾, chiếu mây, mật ong, hải sâm, nước mắm, hoá vật lặt vặt, các thứ kể có hàng trăm hàng nghìn, cũng là nhiều lắm. Trong đó các sở thuế chợ thuế dò tăng nặng hơn trước, mỡ lợn trâu cau, lấy quá tũn mủn, nhà nước được một phần mà người thâu riêng thu bội, lẩn xén hai phần, nhân dân ta oán thực do ở đó. Nhưng cứ do đó mà giảm bớt đi, tha cho người không nộp được, đánh thuế vào người có, định phép kinh thương giản dị, thì cũng đủ cho dân yên nghiệp mà nước được tiện lợi. Lấy thuế má của hai xứ mà cấp lương bổng cho quan, cấp lương cho quân hai xứ, thì sẽ dồi dào có thừa. Nước Tề bé nhỏ, chỉ chăm núi biển, cẩn thận sọt muối, mà còn đủ giàu được, huống nguồn lợi lại gấp mười nước ấy sao!

Tiền thuế núi chằm quan chợ ở hai xứ Thuận Quảng, cộng 76.467 quan 2 tiền 40 đồng, mà tiền thuế xứ Quảng Nam có đến 6 phần, xứ Thuận Hoá chỉ có 1 phần, 11.122 quan 2 tiền 54 đồng. Theo lời người ta nói, thuế tạp ở xứ Quảng Nam do Trương Phúc Loan mới tăng, không phải các vương công đời trước đặt.

Trời đất mở mang dần dần, cho nên núi sông, đất cát, nhân vật, tiền của, có chỗ trước thì bỏ hoang nay khai phá, có thứ trước ít nay nhiều, không giống nhau. Như xứ Thuận Hoá về thời Hồng Đức chỉ cống sản vật, *Thiên nam dư hạ tập* không thấy chép lệ nộp thóc tô. Nay thấy ở sổ cũ của họ Nguyễn thì ruộng đất công tư,

(1) Dầu nước: thủy du, tức các thứ dầu thảo mộc dùng để thắp đèn.

(2) Đèn măn đường: thứ đèn nền lớn.

hàng năm nộp thóc đến 3.533.356 hộc. Xứ Quảng Nam từ thời Hồng Đức mới lấy nước Chiêm Thành thì bắt đầu đặt chỉ có 3 phủ. Đến họ Nguyễn trước thì lấy quá nửa nước Chiêm Lạp⁽¹⁾, biên hết dân vào sổ hộ, đặt thêm 5 phủ, tô thuế rất nhiều.

Hai châu Sa Bôi, Thuận Bình đều là dân man ở, tại thượng lưu nguồn Cam Lộ huyện Võ Xương và nguồn Sái huyện Hải Lăng (thời Nguyễn Phúc Nguyên đổi nguyên (nguồn) làm tuyền (suối) ở triều Hồng Đức có lệ cống sản vật. Họ Nguyễn sai quan trông coi các mừng ở nguồn Sái, có thuế công đệ nộp, có thuế tư làm ngụ lộc cho quan trông coi. Châu Sa Bôi hai mừng Cha Bông và Thượng Kế, sai một đội trưởng áp thu, thuế công là 1 con voi đực, cao 5 thước 5 tấc, 2 bức màn vải, 25 tấm vải trắng, 15 con dao đánh lửa, 1 sọt nhỏ đá lửa; mua 20 sọt gạo nếp, mỗi sọt 30 thùng, phát tiền mỗi sọt 3 tiền; thuế tư thì mua 10 sọt gạo nếp, mỗi sọt 15 thùng, mua 1 con trâu, phát 5 quan, mua sáp ong cân nặng 5 quan tiền, phát mỗi quan là 5 tiền. Châu Thuận Bình nay đổi làm châu Tĩnh An, hai mừng Trầm Bôn và Xương Cùm, sai một cai đội áp thu, thuế công là 1 con voi đực, cao 5 thước 5 tấc, 1 bức màn vải, 10 tấm vải trắng, 74 sọt gạo nếp, mỗi sọt 30 thùng, thuế tư thì mua 10 sọt gạo nếp, mỗi sọt 15 thùng, phát tiền mỗi sọt 3 tiền; lễ Chính đán và lễ Kỳ tứ, gạo 10 sọt, mỗi sọt 15 thùng. Bốn mừng hai châu ấy hàng năm nộp đủ lệ thì nhà nước phát cho 3 quan tiền, 1 tấm đoạn gấm đỏ, 2 tấm lụa thuế, tiền quản tượng 1 quan, 1 con lợn thay bằng tiền 1 quan, 3 chỉnh mắm, 3 chỉnh rượu, 2

⁽¹⁾ Chiêm Lạp: chỉ phần đất phía Nam của Chiêm Thành với nước Chân Lạp.

bao gạo, 2 sọt muối; thiếu thì không phát. Đạo Mường Vành, thì sai quan châu áp thu, thuế công là 1 con voi đực, cao 5 thước 5 tấc, 40 tấm vải trắng, 1 chiếc chiêng đồng, bề mặt rộng 2 thước 2 tấc, nếu không có chiêng thì nộp thay bằng 10 quan tiền, 2 chiếc ngà voi, 30 con dao đánh lửa, 2 sọt nhỏ đá lửa, 3 toà sừng tê; thuế tư thì mua sáp ong cân nặng 15 quan tiền, phát mỗi quan là 5 tiền, mua 1 con trâu, phát 5 quan tiền, mường ấy nộp đủ lệ thì nhà nước phát cho 10 quan tiền, 1 tấm đoạn gấm đỏ, 2 tấm lụa thuế, 1 tấm liêu sa, tiền quản tượng 1 quan, 1 con lợn thay bằng tiền 1 quan, 5 chĩnh mắm, 2 chĩnh rượu, 2 sọt muối, 2 bao gạo. Ngoài ra, như mường Cù Bông, châu quan áp thu, thuế công thì 8 bức màn vải, thuế tư thì tiền 50 quan, vải trắng 10 tấm; sách Làng Thìn thì sai riêng đội trưởng áp thu, thuế công thì cứ 3 năm 1 con voi đực, cao 5 thước 5 tấc, thuế tư thì cứ 3 năm 1 con trâu, mua sáp ong cân nặng 6 quan tiền, phát mỗi quan 5 tiền; châu Làng Tổng, cai quan áp thu, thuế công thì vỏ gai 80 cuộn, bí 400 quả, chỉ nộp 100 quả, còn 300 quả nộp thay bằng tiền 15 quan, thuế tư thì 10 sọt gạo nếp, mỗi sọt 15 thùng, phát tiền mỗi sọt 3 tiền; sách Làng Liên, đội trưởng áp thu, thuế công thì bí 400 quả, chỉ nộp 100 quả, còn 300 quả nộp thay bằng tiền 15 quan, thuế tư thì 10 sọt gạo nếp, mỗi sọt 30 thùng, 2 bát mật ong, mua 20 sọt gạo nếp, mỗi sọt 15 thùng, phát tiền mỗi sọt 3 tiền, mua sáp ong cân nặng 5 quan tiền, phát mỗi quan là 5 tiền; tám sách lậu dân Tỏi Ôi, cồn quan áp thu, thuế công thì 8 sọt gạo trắng, mỗi sọt 30 thùng, 6 cuộn vỏ gai, hai sách Làng Tán, Lá Mít thì cho làm ngụ lộc cai án, chỉ có thuế tư, 7 sọt gạo nếp, mỗi sọt 30 thùng, lại mua 10 sọt gạo nếp, mỗi sọt 15 thùng, phát tiền mỗi sọt 3 tiền.

Xã Cam Lộ huyện Đăng Xương ở về thượng lưu sông Hiếu Giang, dưới thông với cửa Việt, trên tiếp với nguồn Sái ở Ai Lao, đường đi của dân man các sách đều phải qua đây, ở xa thì đến các bộ lạc Lào ở nước Lạc Hoàn, nước Vạn Tượng, phủ Trấn Ninh, châu Qui Hợp đều có đường thông hành ra từ đây. Từ xã ấy đi vào 1 ngày đến phường An Khang, có tuần gọi là Ba Giảng, cũng gọi là đồn Hiếu Giang, theo lệ các người buôn linh giấy đến tuần đi lên nguồn mua bán hàng hoá, hàng năm nộp thuế 110 quan. Từ tuần đi 2 ngày rưỡi đến bờ sông Đại Giang thuộc địa giới nước Ai Lao, họ Nguyễn có đặt dinh đóng quân 6 thuyền ở đây gọi là dinh Ai Lao. Phía hữu sông xã Cam Lộ, có tuần Cây Lúa, cũng như lệ đồn Hiếu Giang, hàng năm nộp thuế 80 quan (?). Từ đây là để thông sang Mường Vành, Vạn Tượng⁽¹⁾. Phía tả tuần Hiếu Giang, có tuần Ngư Cước, Chân trâu, cũng như lệ Hiếu Giang hàng năm nộp thuế 120 quan. Hai bên tả hữu phía trên sông Hữu Giang thì dân các động sách ở, cày cấy chăn nuôi rất nhiều, người buôn ở các xã thường mang muối, mắm, cá khô, đồ sắt, nồi đồng, thoi bạc, hoa xuyên, các đồ lặt vặt, đến đất người Man đổi lấy các hàng hoá thóc, gạo, gà, trâu, gai, sập, mây, gió, vải man, màn man, thuê voi chở về Cam Lộ. Người Man cũng có lấy voi chở hàng hoá xuống chợ Cam Lộ để bán, một con voi chở được 30 gánh, mỗi gánh được 20 bát. Cũng có một phiên chợ lừa trâu đến 300 con đến bán, giá một con trâu không quá 10 quan, giá một con voi chỉ 2 hốt bạc và một khẩu súng nhỏ. Nếu giảm nhẹ thuế tuần và thôi thu thuế đầu voi thì có thể lấy được voi của nước Ai Lao đến để dùng về

⁽¹⁾ Vạn Tượng là đất thuộc nước Lào.

việc biên giới, cũng thu được lợi nhiều về các hàng quý và súc vật.

Họ Nguyễn trước thường sai người đem cho nước Lạc Hoàn và nước Vạn Tượng các đồ dùng, họ vui lòng đổi chác, tùy thời dâng đồ cống, thông mua bán, công tư được đầy đủ. Quan Hộ bộ trước là Thục Thận hầu Nguyễn Đức Lưu nói rằng, trước kia nước Vạn Tượng sai sứ bộ nộp lễ vật: voi đực, sáp ong, sừng hoa tê, phá đồ, nhiều ít tùy ý, không có hạn định. Khi về thì cho tù trưởng nước ấy 2 cái gương, 20 khẩu súng, 2 tấm gấm Tống, 2 tấm cẩm nhung, 5 tấm nhiễu điều, hai tấm phượng tỉ đỏ, 5 tấm phượng tỉ trắng; cho sứ bộ thì 5 tấm lụa thuế, 5 bao gạo, 10 quan tiền, 5 chĩnh nước mắm, 3 sọt muối, 5 chĩnh rượu.

Tuần An Khang ở sông Hiếu nguồn Sái, có dân thủ lệ. Hai phường Mai Hoa chính và phụ và hai phường Trung An, Thạch Hãn, phụng thờ thần miếu Đại Càn, có 12 suất lính⁽¹⁾, đều theo họ xin không nhất định phường nào. Xét lệ cũ do binh cũ khai ra, hễ quan viên nguồn ấy và người buôn lên đầu nguồn mua bán, nhân dân vào rừng mưu sống, lấy các thứ vỏ gai, mây, gió, thì khi trở về phải nộp thuế đồn, thuế thổ ngơi theo bạc. Thuế đồn, voi tư một con nộp thuế 2 quan, tiền công phác⁽²⁾ 1 quan, đầy tớ tư một đứa cũng giống thế; vàng một lạng, tiền thuế và tiền công phác mỗi thứ 3 tiền; bạc 1 hốt, tiền thuế 8 tiền, tiền công phác 4 tiền; tiền 1 quan⁽³⁾, tiền thuế 24 đồng, tiền công phác 12 đồng; sáp ong cân nặng 1

⁽¹⁾ Bản T. V. K. H. chép là 2 suất.

⁽²⁾ Tiền công phác: không hiểu là tiền gì.

⁽³⁾ Tiền thực chờ theo để mua bán.

quan, kén cân nặng 1 quan, đồng nát cân nặng một quan, nồi đồng 1 cái, bông 1 sọt, thuế cũng giống thế; vỏ gió, trâu cau, vỏ gai, hạt vừng, gạo thóc, đậu ngô, mỗi gánh cũng đều như thế; mây 1 gánh nộp thuế 30 sọt; lợn 1 con, thuế 40 đồng, tiền công phác 12 đồng; trâu 1 con, thuế 2 tiền, tiền công phác 1 tiền; gỗ tạp 1 bè, hương tạp 1 gánh, thuế và tiền công phác đều 3 tiền; ván thuyền 1 tấm, thuế và tiền công phác mỗi thứ 30 đồng; một con voi hoặc một thuyền sang ngang chở đồ tạp vật, thuế và tiền công phác mỗi thứ 3 tiền; bông, kén, sáp ong, tiền thực, thì không cho chở bằng voi. Người buôn bán nhiều lại phải chịu thêm thuế thổ ngơi. Thuế thổ ngơi voi thì nộp tiền 1 quan 4 tiền, tiền đầu quan 2 tiền 24 đồng; bán sáp cân nặng 2 quan, lại trâu 1 con, bán mây 1 gánh, lại có tiền 2 quan, thì chịu thuế ấy; thuế thổ ngơi lợn, thì nộp tiền 1 quan 1 tiền, tiền đầu quan 1 tiền 54 đồng; bán 1 trâu 3 lợn trở lên và bán 2 trâu 1 lợn, thì chịu thuế ấy; thuế thổ ngơi gánh, thì nộp tiền 8 tiền, tiền đầu quan 1 tiền 54 đồng; bán 3 gánh trở lên cùng bán 1 trâu với 2 gánh, bán 2 gánh vỏ gai và có tiền 1 quan, thì chịu thuế ấy. Còn các xã Mai Đàn làm hương, xã Phúc Giang, xã Mỹ Cương làm súc gỗ, xã An Khang, xã Hương Cần làm mây, đi buôn đều miễn thuế. Lệ ngạch trên ấy thực là nặng quá. Lính cũ xin giấy phó để ngồi thu thuế, nay khiến bớt đi nửa phần, yết bảng để hiểu thị ở tuần ty. Tiền thuế nộp hàng năm cũng giảm bớt một phần ba. Mong cho người buôn thông hành, vật giá được rẻ. Tuần Ngưu Cước cũng thế.

Nguồn Tầm Gầm ở phía hữu nguồn Sái huyện Hải Lăng, cai quan áp thu, thuế công thì nộp tiền 64 quan 2 tiền, khi đủ, khi thiếu không nhất định. Phía trên có 11

phường về thuộc Hà Bạc, đều theo các ngòi nhỏ ở đầu nguồn mà ở, là phường An Định, phường An Cư, phường An Cát, phường Mai Hoa, phường Châu Cốc, phường Cao Bôi, phường Xuân Lâm, phường Tân An, phường Ba Thung, phường Mỹ Nhạc, phường Tâm Gầm, theo lệ cứ số đinh hiện có, thu hạng nhất mỗi người 1 quan, hạng nhì mỗi người 5 tiền, hạng ba mỗi người 3 tiền, sai ký thuộc và cai phủ áp thu. Dân ở đây từ các huyện dưới đến mưu sống, tùy từng năm nhiều hay ít, không có định ngạch. Thuế tư thì quan coi nguồn Sái mua gạo nếp 20 sọt, mỗi sọt 30 thưng, phát tiền mỗi sọt 3 tiền, mua sắp ong cân nặng 5 quan tiền, phát tiền mỗi quan 5 tiền.

Nguồn Viên Kiệu ở đầu nguồn huyện Hải Lăng. Cai quan áp thu thuế công thì nộp tiền 104 quan, chiếu mây 2 đôi, tạp hương 2 sọt nhỏ, đèn nến mần đường 2 chiếc, lá cọ 6 vạn tâu; ngụ lộc của quan coi nguồn Sái thì thuế tư 2 vạn tâu lá cọ, 8 cuộn song, 8 cuộn mây sắt, 1 vạn sợi mây nước, 2 bó chu biên⁽¹⁾, thịt khô 1 sọt, tạp hương 1 sọt nhỏ, chiếu mây 1 đôi, gạo nếp 50 sọt, mỗi sọt 15 thưng, lại gạo lương 2 sọt, mỗi sọt 20 thưng. Tuần Viên Kiệu ở xã Dương Lệ thì hàng năm tiền thuế 98 quan 1 tiền 35 đồng, cấp riêng thu riêng.

Người Sách các nguồn An Đại, An Náu, Cẩm Lý ở đầu nguồn huyện Khang Lộc, đều là dân Man. Xét cai án ba nguồn ấy là Nghi Lễ tử kê khai, thuế lệ năm Giáp Ngọ cứ số đinh mà thu tiền, thực là nặng quá, không biết trước kia thế nào. Người Sách nguồn An Đại cộng 11 đinh, hạng nhất là Sa Bò Nghi ngũ Phan Triển cùng vợ, tiền năm mới 16 quan, tiền thuế 44 quan, cộng 60 quan;

⁽¹⁾ Chu biên, không biết là vật gì, Bản T.V.K.H chép là mẽ biên.

Tổng ngũ Phan Đà cùng vợ, tiền năm mới 17 quan, tiền thuế 53 quan, cộng 70 quan; hạng nhì là Thượng Trường ngũ Phan Tiên cùng vợ, tiền năm mới 15 quan, tiền thuế 37 quan, cộng 52 quan; Phan Tinh cùng vợ, tiền năm mới 15 quan, tiền thuế 38 quan, cộng 53 quan; hạng ba là Bồ Nghi ngũ Phan Xung cùng vợ, tiền năm mới 10 quan, tiền thuế 35 quan, cộng 45 quan, Thượng Trường ngũ Phan Đình, tiền năm mới 10 quan, tiền thuế 34 quan, cộng 44 quan, Phan Tinh cùng vợ, tiền năm mới 8 quan, tiền thuế 24 quan, cộng 32 quan; Phan Ý, tiền năm mới 8 quan, tiền thuế 12 quan 3 tiền 30 đồng, cộng 20 quan 3 tiền 30 đồng, Phan Duệ, tiền năm mới 8 quan, tiền thuế 14 quan, cộng 22 quan, A Ý ngũ⁽¹⁾, tiền năm mới 7 quan, tiền thuế 13 quan, cộng 20 quan; Phan Đức, tiền năm mới 5 quan, tiền thuế 10 quan, cộng 15 quan. Các tiền trên đây tất cả là 434 quan 3 tiền 30 đồng.

Người sách hai ngũ Cây Xanh và Cha Di nguồn An Náu cộng 31 đình, hoặc có người tiền thuế 20 quan, hay 15 quan, hay 12 quan, hoặc có người thì tiền thuế 10 quan, hay 7 quan trở xuống đến 3 quan, tiền năm mới và tiền thuế cộng 253 quan. Người Sách hai ngũ Bàn Chải và Cửa Quần cộng 10 đình, tiền năm mới và tiền thuế cộng 38 quan. Ngũ Đồng Vĩnh cùng Phan Bồng, tiền năm mới và tiền thuế cộng 7 quan 6 tiền, lại Thư ngũ⁽²⁾ 97 quan 3 tiền. Các tiền trên đây cộng là 395 quan 9 tiền. Người Sách nguồn Cẩm Lý 10 suất đình, tiền năm mới và tiền thuế cộng 33 quan 8 tiền. Lại 2 điểm dân phiên cư ở nguồn An Đại, điểm Tổng Vượng tiền thuế 35 quan, điểm

⁽¹⁾ Bản T.V.K.H. chép là A Ký ngũ.

⁽²⁾ Bản T.V.K.H. chép là Trước ngũ.

Chu Bảo cùng Phan Kiên tiền thuế 33 quan 6 tiền. Các tiền trên đây cộng 102 quan 4 tiền. Các trang dân Xiêm 4 đình, tiền năm mới và tiền thuế cộng 50 quan⁽¹⁾. Dân đốt than ở đạo Y Ta, tiền thuế 12 quan. Tổng cộng các tiền là 994 quan 6 tiền 30 đồng, trong đó thu tiền thuế 612 quan, tiền lễ năm mới 200 quan, còn thì cho làm các lễ khai sơ, kỳ hoá, khao xương, lễ trưng quan, lễ thủ dịch và các tiền giấy tờ, gạo tám, nhiều phu, hương vị.

Nguồn Sơn Bồ ở đầu nguồn huyện Quảng Điền, phía trên phía dưới có 17 sách dân Man thượng và dân Man hạ là sách A Ra, A Xuống, A Tác, Huyền Tiết⁽²⁾, A Na⁽³⁾, A Ly, A Ty, Cản Tôm⁽⁴⁾, Câu Suốt, A Hồ⁽⁵⁾, Cản Thâm, Quân Việt, Cản Ty, Ba Lăng⁽⁶⁾, Tất Y, Huyền Đô⁽⁷⁾, chịu thuế nhà nước cộng 36 suất. Họ Nguyễn trước sai Lê Minh Đức làm cổn quan trông nom các sách dân man, lấy dân trong nguồn làm lính, ngăn ngừa ác man, trưng thu thuế lệ, các dân miền xuôi muốn lên đầu nguồn mưu sống, có ai trình đội trưởng thì cho đi, hẹn kỳ về phải đến nộp thuế, không cho quá kỳ phạm cấm, để phòng sinh chuyện. Cứ theo số kê khai thì động Cây Tôm 5 sách, đều là Man thượng, chịu thuế 6 suất, động A Ra 5 sách, đều là Man cao, chịu thuế 5 suất, động Làn Ngôi 5 sách, đều là Man hạ, chịu thuế 4 suất, các sách động Làng Thai,

⁽¹⁾ Bản T.V.K.H. chép là 15 quan.

⁽²⁾ Bản ở T.V.K.H. chép là Huyền Đô.

⁽³⁾ Bản T.V.K.H. chép là A Diên.

⁽⁴⁾ Cản Tôm: theo bản T.V.K.H.

⁽⁵⁾ A Hồ: theo bản T.V.K.H.

⁽⁶⁾ Bản V.S.H. chép là Ba Đa.

⁽⁷⁾ Chỉ có tên 16 sách, thiếu 1 sách.

đều là Man hạ, chịu thuế 5 suất, mỗi suất thuế 1.000 sơi mây sắt, 20 suất cùng chịu thuế hàng năm 2 vạn sơi. Hàng năm cống quan đem muối gạo phát cho các sách, đổi lấy sản vật, đem bán sinh lợi và bán mây thuế được 230 quan tiền, trong đó trừ tiền mua trâu, lợn, trâu rượu, khao tạ, lễ vật đón mới tiền cũ, yến hưởng dân Man, hết 65 quan, lại cho thông ngôn các sách 4 tháng lương, 24 quan, chỉ còn 141 quan nộp; cũng có năm còn thừa 170 quan, không có định hạn. Xã Hiền Sĩ ở hạ lưu có sổ tuần lệ thuế là 160 quan, các tiền dầu đèn 40 quan, người buôn lên nguồn thì mỗi thuyền thu 30 đồng; người buôn xuôi nguồn thì thu vật chở ở thuyền 2 bó; súc gỗ kiền kiền thì mỗi 10 tấm thu 7 tiền, súc gỗ cây mỗi 10 cây thu 2 tiền; đường lên núi có lò đúc lưỡi cày, người buôn bán từ đấy ra, mang cái to thì 100 cái phải tiền thuế 1 quan 2 tiền, cái nhỏ thì 100 cái phải tiền thuế 6 tiền; than gỗ tốt mỗi thuyền 200 cân, hoặc nộp thay bằng tiền là 7 tiền.

Nguồn Tả Trạch ở thượng lưu huyện Hương Trà, mỗi suất đình trước kia nộp thuế 1.000 sơi mây sắt, trừ lễ khai sơn và lễ trường, thực nộp tiền 10 quan. Đến năm Kỷ Sửu, sai Cai đội là Chủ Đức hầu thu mây, bán để nộp thuế đến 47 quan 3 tiền 17 đồng.

Nguồn Hữu Trạch cũng ở thượng lưu huyện Hương Trà, năm Kỷ Sửu thu thuế, thực nộp 488 quan 1 tiền 11 đồng, lại hai sách A Ra, A Nhuyễn ngoài nguồn Hữu Trạch tiền thuế thực nộp 20 quan.

Nguồn Hưng Bình ở thượng lưu huyện Phú Vang, có 3 sách dân núi, số người năm Quý Ty, sách Cao Đồi 34 người, sách Tân An 12 người, sách phụ 10 người, sách Mỹ Gia 57 người, trong đó chia làm ba hạng, hạng nhất mỗi

người 1 quan, hạng nhì mỗi người 7 tiền, hạng ba mỗi người 5 tiền, hạng cùng và hạng tiêu sai không có thuế.

Trên ba sách ấy lại có Man mọi, cứ theo thủ ngự Cai đội Chủ Đức hầu kê khai thì năm Kỷ Sửu biên thu hạng tráng 10 đinh, mỗi người nộp thuế thổ ngơi 2.000 sọt mây sắt và 400 sọt mây trắng, thuế sai dư 2.000 sọt mây sắt, 500 sọt mây trắng, gạo tiết liệu (tết) 7 thưng, nộp thay bằng mây trắng 1.500 sọt; hạng quân 11 suất, mỗi người nộp thuế thổ ngơi 2.000 sọt mây sắt, 400 sọt mây trắng, thuế sai dư 1.500 sọt mây sắt, gạo tiết liệu 5 thưng, nộp thay bằng mây sắt 1.200 sọt, sưa 500 sọt mây sắt, hạng dân 4 suất, mỗi suất nộp thuế thổ ngơi 2.000 sọt mây sắt, 400 sọt mây trắng, thuế sai dư 1.000 sọt mây trắng, gạo tiết liệu nộp thay bằng mây trắng 800 sọt, sưa 500 sọt mây trắng; hạng dân mới 2 suất, mỗi suất nộp thuế thổ ngơi 2.400 sọt mây trắng, thuế sai dư 1.000 sọt mây sắt, gạo tiết liệu nộp thay bằng mây trắng 800 sọt, sưa 500 sọt mây trắng; hạng lão nhiều 3 suất, mỗi suất nộp thuế thổ ngơi nửa số mây sắt; hạng nhiều tật 5 suất không có thuế. Nhà nước thu tất cả là 506.900 sọt, đem phát mãi thì mây sắt mỗi 1.000 sọt có giá 4 tiền, có giá 6 tiền 30 đồng, mây trắng thì có giá 4 tiền, có giá 5 tiền, có giá 3 tiền 30 đồng, cộng tiền được 73 quan 54 đồng, trừ tiền Khai Sơn, Kì hoa, Kì bông, Tạ trường là 16 quan 5 tiền, tiền gạo tám và dầu đèn là 3 quan 7 tiền 44 đồng, chỉ còn thực nộp tiền thuế là 52 quan 8 tiền 10 đồng.

Ba nguồn ở huyện Khang Lộc, năm Mậu Tý, lệ nộp thuế ngụ lộc của thủ trấn Quảng Bình Nguyễn Phúc Lý, cùng các tiền cộng là 600 quan. Nguồn An Đại, tiền thuế 189 quan 3 tiền, sáp ong 7 khối, mỗi khối cân nặng 3 quan, cộng 21 quan, mật ong 41 chĩnh, mỗi chĩnh giá 2

tiền, cộng 8 quan 2 tiền, hương vị 3 quan, khổ lô⁽¹⁾ 87 chĩnh, mỗi chĩnh giá 1 tiền, cộng 8 quan 7 tiền; các tiền cộng 230 quan 2 tiền. Nguồn An Náu, tiền thuế 235 quan 9 tiền; Hoa ngũ⁽²⁾ tiền thuế 86 quan 3 tiền, sấp ong 3 khối, mỗi khối cân nặng 3 quan, cộng tiền 5 quan, tiền hương vị 31 quan, khổ lô 50 chĩnh, mỗi chĩnh giá 1 tiền, cộng tiền 5 quan, các tiền cộng 280 quan 9 tiền. Nguồn Cẩm Lý, tiền thuế 64 quan, sấp ong 1 khối cân nặng 3 quan, các tiền cộng 68 quan 9 tiền. Lại các trang dân Xiêm, tiền thuế 20 quan. Lại năm Mậu Tý Cai đội là Hoà Triều hầu đem nộp tiền thuế của đạo Ý Tá 12 quan.

Các sách ở đầu nguồn châu Nam Bố Chính, trước cho quan trấn thủ thu tiền thuế hàng năm và tiền hương vị là 60 quan.

Xứ Quảng Nam, phủ Thăng Hoa, nguồn Cu Đê, hàng năm tiền thuế là 300 quan, dầu vừng 2 chĩnh.

Nguồn Lỗ Đông, hàng năm nộp thuế vàng 7 hốt, tiền thổ ngơi 198 quan.

Các sách Ô Da, Ý Xanh, hàng năm nộp sấp ong 60 bát (mỗi bát cân nặng 3 tiền 30 đồng). Nguồn Ô Da hàng năm tiền thuế 550 quan, song 20 cuộn, mây sắt 3.500 sợi, đèn cảm lăm (nhựa trám) 3.700 chiếc, dầu vừng 13 chĩnh⁽³⁾.

Nguồn Thu Bồn, hàng năm nộp thuế vàng 3 hốt 8 lạng 3 đồng cân 1 phân, tiền thuế và tiền trâu 712 quan, sấp ong cân nặng 40 quan tiền, dầu nước 3 chĩnh, mỗi

⁽¹⁾ Khổ lô: tức là lô hội, vị rất đắng, dùng làm thuốc.

⁽²⁾ Hoa ngũ: có lẽ là tên đất.

⁽³⁾ Bản T.V.K.H. chép là 73 chĩnh.

chính 3 tiền, song 120 cuộn, mỗi cuộn giá 1 tiền, chiếu mây 2 đôi, mỗi đôi giá 1 quan, đèn cảm lâm 2.800 chiếc, mỗi chiếc giá 9 đồng, đèn mãn đường 2 chiếc, mỗi chiếc giá 5 tiền.

Nguồn Chiên Đàn, hàng năm tiền thuế 2.060 quan, trước kia cấp ngụ lộc cho quan nội hữu, phải nộp bạc tốt 20 hốt 6 lạng.

Phủ Quảng Ngãi, nguồn Bà Rịa hàng năm tiền thuế 610 quan. Nguồn Ba Tư hàng năm tiền thuế 1.292 quan 4 tiền 3 đồng, tiền thuế thổ ngơi 91 quan. Nguồn Cù Bà cây mít⁽¹⁾ hàng năm nộp thuế bạc 18 hốt, tiền 3.000 quan, chiếu mây 2 đôi, hương 2 sọt.

Nguồn Đà Bồng⁽²⁾ hàng năm tiền thuế 1.850 quan, tiền thuế thổ ngơi 60 quan.

Phủ Qui Nhơn, nguồn Hà Nghiêu hàng năm tiền thuế 166 quan 5 tiền, tiền thuế thổ ngơi 27 quan 5 tiền, mật ong 10 chính, chiếu mây nhỏ 4 cuộn, bông 99 cân, bông...⁽³⁾ 3 bao, cân nặng 105 quan tiền, trám 52 sọt, song 60 cây, dầu vừng 2 chính, đèn lớn 3.325 chiếc, đèn nhỏ 600 chiếc, sáp ong 67 bát.

Hai nguồn Trà Dinh, Trà Vân, hàng năm tiền thuế 2.550 quan, trước kia cấp cho ngoại tả Trương Phúc Loan, phải nộp bạc tốt 5 hốt. Nguồn Trà Vân phải nộp đèn nhạ trám 150 chiếc, chứa ở kho Hậu Du.

Nguồn Ô Kim hàng năm tiền thuế 749 quan 5 tiền,

⁽¹⁾ Nay là nguồn Thanh Cù, thuộc huyện Bình Sơn.

⁽²⁾ Nay là nguồn Thanh Bồng, thuộc huyện Bồng Sơn.

⁽³⁾ Chữ Hán, bản V.S.H là chiết quyển miên hoa 折卷綿花, bản T.V.K.H là Kỳ hòa miên hoa 祈花綿花 đều không hiểu là thứ bông gì.

trước kia cấp cho Chuồng cơ Noãn, phải nộp bạc tốt 5 hốt.

Nguồn Cầu Bồng hàng năm tiền thuế 1.500 quan, trước kia cấp cho Chuồng cơ Khoan, phải nộp bạc tốt 10 hốt 2 lạng 5 đồng cân.

Nguồn Đá Bàn hàng năm tiền thuế 1.000 quan, trước kia cấp cho Chuồng cơ đạo Lưu Đồn là Trường Lộc hầu, phải nộp bạc tốt 8 hốt, tiền thổ ngơi 50 quan 2 tiền.

Phủ Phú Yên, nguồn Hà Di hàng năm tiền thuế và tiền trâu 1.836 quan 23 đồng, sáp ong 30 cân, mật ong 30 chĩnh, lại nộp ngựa voi 4 chiếc (mỗi chiếc nộp thay bằng 4 bát rưỡi sáp ong), sừng tê 7 toà (mỗi toà nộp thay bằng 4 bát rưỡi sáp ong).

Nguồn Nam Bàn hàng năm tiền thuế 100 quan.

Nguồn Đá Bạc hàng năm tiền thuế và tiền trâu 1.500 quan, sáp ong 200 cân, mật ong 200 chĩnh. Tất cả là 9 sách man hoang, lễ hàng phục, thuế nhà nước, áo gấm và gạo, sáp ong, mật ong và chăn, nộp thay bằng tiền 120 quan 4 tiền 36 đồng, lại mật ong 1 lường. Trước kia cấp cho Chuồng cơ ngoại hũ Hoán, phải nộp bạc tốt 20 hốt 8 lạng 7 đồng cân 7 phân⁽¹⁾.

Nguồn Suối gạo⁽²⁾ hàng năm tiền thuế và tiền trâu cộng 567 quan 2 tiền 4 đồng, sừng tê 2 toà, mật ong 30 chĩnh, sáp ong 30 cân, ngựa voi 2 chiếc.

Phủ Bình Khang, nguồn nhỏ Đồng Hương, Đồng

⁽¹⁾ Bản T.V.K.H. chép là 28 hốt.

⁽²⁾ Các bản đều chép chữ 洲格. Những chữ 洲 không biết đọc là gì. Có thể là chữ 洲 suôi viết lầm, ở chỗ khác cũng có khi viết lầm như thế.

Nhưng⁽¹⁾, hàng năm tiền thuế 2.279 quan 3 tiền 30 đồng, sáp ong 727 bát, mật ong 51 thùng, tiết liệu (tết) sáp ong 73 bát, ngà voi hạng vừa 4 cái, trước kia cấp làm ngụ lộc cho Ngoại tả Trương Phúc Loan, phải nộp bạc tốt 22 hốt 7 lạng 9 đồng cân 5 phân.

Phủ Diên Khánh, nguồn Nha Trang hàng năm tiền thuế 1 vạn quan.

Phủ Gia Định, nguồn Ba Can⁽²⁾, hàng năm tiền thuế 430 quan.

Nguồn Băng Vọt hàng năm tiền thuế 360 quan.

Xứ Thuận Hóa, huyện Quảng Điền, đầm An Xuân, hàng năm nộp thuế bạc tốt 8 hốt; đầm Vụng Chuồng⁽³⁾ hàng năm tiền thuế 66 quan 6 tiền 40 đồng, đầm Vụng Sĩa hàng năm tiền thuế 40 quan.

Huyện Phú Vang, đầm Vụng Lam⁽⁴⁾ hai kỳ đánh cá... 5 khẩu đăng, hàng năm tiền thuế 70 quan; đầm Mậu Tài, hàng năm nộp thuế 175 quan, đầm La Hồng⁽⁵⁾ hàng năm nộp thuế 170 quan; đầm Tô Đà hàng năm nộp thuế 105 quan; đầm Đả Đả hàng năm nộp thuế 620 quan; đầm Ô Tê, Vụng Chình, hai sở từ Hoà Đa đến Bò Liếm, hàng năm tiền thuế 30 quan.

Huyện Đăng Xương, đầm Thái Lai hàng năm tiền thuế 38 quan 3 tiền 20 đồng; đầm Hà Bá hàng năm tiền

⁽¹⁾ Các bản đều chép 〔同〕 乃 không rõ chữ 乃 đọc là gì, tạm dịch là "Nhưng" như chữ .

⁽²⁾ Bản 乃 V.K.H. chép là Bao Bình 包平 .

⁽³⁾ Nay là đầm An Truyền.

⁽⁴⁾ Nay là đầm Thanh Lam.

⁽⁵⁾ Nay là đầm La Bích.

thuế 35 quan.

Huyện Hải Lăng, đầm Giáo Kim (Vụng Thuộc) hàng năm tiền thuế 14 quan.

Huyện Minh Linh, đầm Diêm Hà hàng năm tiền thuế 28 quan 6 tiền 40 đồng; đầm Tử Lai hàng năm tiền thuế 14 quan 6 tiền 40 đồng; đầm Duy Phiên hàng năm tiền thuế 14 quan.

Huyện Khang Lộc, đầm Hàm Nhược hàng năm tiền thuế 26 quan.

Xứ Quảng Nam, phủ Thăng Hoa, đầm Nhự Quế hàng năm tiền thuế 40 quan 3 tiền; đầm Chiên Đàn hàng năm tiền thuế 67 quan 5 tiền 30 đồng.

Phủ Điện Bàn, đầm Tiên Dựng, Khúc Vĩ hàng năm tiền thuế 21 quan.

Phủ Quảng Ngãi, đầm Đồng Lãng (Vụng Thuộc) hàng năm tiền thuế 26 quan; đầm Cẩm Khê hàng năm tiền thuế 272 quan 8 tiền; đầm Cây Quít hàng năm tiền thuế 18 quan 4 tiền; đầm La Hồng hàng năm tiền thuế 17 quan 1 tiền; đầm Hải Khang hàng năm tiền thuế 110 quan; dân Nga Sơn hàng năm tiền thuế 30 quan.

Phủ Quy Nhơn, các đầm Nha Phiên, Hải Đông và các vụng các phường, hàng năm tiền thuế 1.550 quan; đầm Hải Đông hàng năm tiền thuế 1.856 quan 5 tiền; đầm Trà Ổ hàng năm tiền thuế 290 quan 7 tiền; đầm Đạm Thuỷ hàng năm tiền thuế 100 quan; đầm Vụng Sô hàng năm tiền thuế 38 quan 5 tiền; đầm Thời Phú hàng năm tiền thuế 51 quan 8 tiền; cù lao Vụng Xanh ngoài biển hàng năm tiền thuế 18 quan.

Phủ Phú Yên, vụng Ghềnh Bà hàng năm tiền thuế

115 quan 6 tiền; đầm cửa biển Cù Mông hàng năm tiền thuế 101 quan 3 tiền; đầm Vụng Mỏ⁽¹⁾ hàng năm tiền thuế 33 quan 5 tiền; đầm Ô Luân hàng năm tiền thuế 165 quan.

Phủ Bình Khang, vụng Ô Rô hàng năm tiền thuế 52 quan, bạc tốt 3 hốt; hai vụng Ngói Đỏ, Bãi Dùi hàng năm tiền thuế 75 quan; vụng Bà Gia hàng năm tiền thuế 52 quan 2 tiền; đầm Tắc Cu cửa Nhữ hàng năm tiền thuế bạc tốt 9 hốt và tiền trâu cau 100 quan; đầm Nha Phu hàng năm tiền thuế 93 quan.

Phủ Diên Khánh, đầm Cam Ranh hàng năm tiền thuế 155 quan 6 tiền; vụng Mô Ổ hàng năm tiền thuế 89 quan 2 tiền; vụng Cát Thấm hàng năm tiền thuế 192 quan; vụng Cam Ranh ngoại hàng năm tiền thuế 100 quan 4 tiền, vàng 4 hốt; hai vụng Cam Ranh chính và phụ hàng năm tiền thuế 139 quan 2 tiền; đầm Nha Trang hàng năm tiền thuế 182 quan; đầm Đồi Mồi hàng năm bạc thuế 19 hốt, tiền 150 quan; vụng cù lao Hòn Cửa ngoài biển hàng năm tiền thuế 350 quan; đầm Vụng Găng hàng năm tiền thuế 900 quan, vàng 8 hốt.

Phủ Bình Thuận, vụng Vị Nai⁽²⁾ hàng năm tiền thuế 176 quan 6 tiền; hai sở Hòn Chông, Vụng Găng hàng năm tiền thuế 1.000 quan.

Phủ Gia Định, vụng Cù Lũy hàng năm tiền thuế 55 quan; các sở Rạch Tra, Rạch Kiến, Rạch Chàm hàng năm tiền thuế 36 quan.

⁽¹⁾ Mỏ; chữ nôm là 𣎵. Bản T.V.K.H. chép là Vụng Cười 𣎵

⁽²⁾ Tức Mũi Né.

Xứ Thuận Hoá, huyện Hương Trà, tuần Tam Kỳ hàng năm tiền thuế 132 quan⁽¹⁾, tuần Cửa Eo tiền thuế 25 quan; đồ Phú Xuân thượng, Phú Xuân hạ, hàng năm tiền thuế 684 quan; bến đồ Canh Thành Trường, hàng năm tiền thuế 285 quan; bến đồ Canh Thành Vĩ Dã, hàng năm tiền thuế 114 quan; đồ Chợ dinh Xuân Dương, hàng năm tiền thuế 258 quan; đồ dọc khứ hồi từ Chợ dinh Xuân Dương đến Dinh cũ, chợ Sài, Cam Lộ, Phả Lại, hàng năm tiền thuế 64 quan 6 tiền; đồ dọc từ Phú Xuân đến Tư Khách⁽²⁾, hàng năm tiền thuế 410 quan; chợ Phú Xuân 30 quan.

Huyện Quảng Điền, tuần Hiền Sĩ và 2 sở đồ ngang, hàng năm tiền thuế 71 quan 5 tiền.

Huyện Phú Vang, tuần ty cửa Vũ⁽³⁾, tiền thuế 30 quan; tiền ty cửa Ải, tiền thuế 30 quan; tuần sát Ải Vân, tiền thuế 30 quan; đồ Ải Vân tiền thuế 285 quan.

Huyện Đăng Xương, tuần Lâm Lang hàng năm tiền thuế 35 quan 8 tiền; tuần Ngưu Tất hàng năm tiền thuế 121 quan; tuần An Khang tiền thuế 110 quan.

Huyện Hải Lăng, tuần nguồn Lòng xã Trường Phúc, tiền thuế 29 quan; tuần Viên Kiệu tiền thuế 98 quan 2 tiền.

Huyện Minh Linh, tuần nguồn Dù xã Tân Lộc⁽⁴⁾ tiền thuế 39 quan 3 tiền; tuần Cổ Lâm tiền thuế 40 quan 3 tiền; đồ từ chợ Dinh Trạm đến chợ Hồ Xá, tiền thuế 32 quan.

Xứ Quảng Nam, phủ Thăng Hoa, đồ Cu Đê hàng

(1) Bản T.V.K.H. chép là 136 quan 6 tiền.

(2) Nay là cửa Tư Hiền.

(3) Có lẽ là cửa Mù U, tức cửa Tư Hiền.

(4) Bản T.V.K.H. chép là Tân An.

năm tiền thuế 280 quan; đồ Thanh Hà tiền thuế 149 quan 5 tiền⁽¹⁾; đồ Trà Lý tây hàng năm tiền thuế 39 quan 5 tiền; tuần ty Tiểu Áp hàng năm tiền thuế 60 quan; đồ Tam Kỳ tiền thuế 35 quan 1 tiền; tuần cửa biển Đại Chiêm tiền thuế 75 quan, tuần ty cửa biển Đà Nẵng tiền thuế 64 quan; tuần Ô Da tiền thuế 275 quan; tuần Thu Bồn tiền thuế 516 quan 6 tiền; đồ Thanh Chiêm tiền thuế 244 quan 5 tiền; đồ Phụ Lũy, đồ ngang Trạch Nhất tiền thuế 200 quan; tuần Lạch nhỏ Hoa Nông tiền thuế 73 quan 7 tiền; đồ Dưỡng Mông hạ tiền thuế 59 quan; chợ Hội An tiền thuế 49 quan; chợ Khánh Thọ tiền thuế 45 quan; chợ Chiên Đàn tiền thuế 48 quan; chợ Phú Trạm tiền thuế 255 quan; chợ Tân An tiền thuế 70 quan; chợ Khẩu Đáy tiền thuế 309 quan.

Phủ Điện Bàn, đồ Hoá Khuê Đông tiền thuế 52 quan 6 tiền; đồ Cẩm Lệ tiền thuế 38 quan 8 tiền; đồ Cẩm Phô tiền thuế 32 quan 2 tiền; đồ Lỗ Giản tiền thuế 56 quan 3 tiền; các đồ Lỗ Hương, Lam Thủy, Bào Bàng, Bàng Trạch tiền thuế 36 quan 5 tiền; đồ nhỏ Hoá Khuê Đông tiền thuế 29 quan 8 tiền; chợ Thảm Linh tiền thuế 70 quan.

Phủ Quảng Ngãi, đồ Bồ Đề Nghĩa An, tiền thuế 40 quan 6 tiền; đồ Toàn An tiền thuế 34 quan 4 tiền; tuần cửa Mỹ Ý⁽²⁾ tiền thuế 37 quan 5 tiền; đèo Mộ Nỗ Cẩm Khê tiền thuế 276 quan 3 tiền; tuần cửa Sa Kỳ tiền thuế 560 quan 3 tiền; tuần cửa Đại Cổ Lũy tiền thuế 150 quan; đồ Trà Khúc tiền thuế 34 quan 3 tiền; tuần cửa Thái Cần tiền thuế 84 quan 5 tiền.

⁽¹⁾ Bản T.V.K.H. chép là 190 quan 5 tiền.

⁽²⁾ Nay là Mỹ Á.

Phủ Quy Nhơn, đồ Trà Dinh ngà ba Ô Kim tiền thuế 35 quan; tuần cửa Đề Di và đồ tiền thuế 100 quan; tiền thuế khẩu đày phủ Quy Nhơn 550 quan; tuần cửa Kim Bồng tiền thuế 100 quan; tuần cửa Thời Phú tiền thuế 150 quan; tuần cửa Thi Nại tiền thuế 470 quan; chợ Yên Khang tiền thuế 36 quan; chợ Tiên Yên tiền thuế 48 quan; chợ Phúc Sơn tiền thuế 176 quan; chợ Kiên Dương tiền thuế 51 quan; chợ Phúc Yên tiền thuế 55 quan.

Phủ Phú Yên, đèo Cù Mông và đồ tiền thuế 466 quan 6 tiền; đồ ngà ba Đình Cẩn và đồ Hãn tiền thuế 74 quan 2 tiền; hai sở tuần cửa Đà Nông tiền thuế 36 quan 6 tiền; đồ Lôi Côi (Roi Cui?) tiền thuế 37 quan 5 tiền; tuần cửa Ô Luân tiền thuế 62 quan; tuần cửa Xuân Đài tiền thuế 31 quan 8 tiền; tuần cửa Đà Diễn tiền thuế 34 quan 6 tiền⁽¹⁾.

Phủ Bình Khang, đồ từ Quán Lô đến bến Hòn Khói tiền thuế 38 quan 6 tiền; tuần Tác Cu cửa Nhữ tiền thuế 107 quan 8 tiền; tuần Bình Khang tiền thuế 155 quan 9 tiền; đèo Thạch Vọng tiền thuế 156 quan 2 tiền; chợ Tân An tiền thuế 31 quan 4 tiền; chợ An Lương tiền thuế 31 quan 2 tiền; chợ Mạn Giả⁽²⁾ tiền thuế 31 quan; đèo Nha Trang tiền thuế 163 quan, chợ dinh Bình Khang tiền thuế 166 quan 2 tiền; tuần Hòn Khói tiền thuế 91 quan; đồ cửa Bình Khang và đồ dinh Bình Khang tiền thuế 62 quan; đồ Quán Cát tiền thuế 50 quan 5 tiền.

Phủ Diên Khánh, chợ dinh Nha Trang tiền thuế 60 quan 6 tiền; chợ Vĩnh An tiền thuế 52 quan 8 tiền; tuần Cam Ranh tiền thuế 105 quan 3 tiền; chợ Phú Vinh và đồ

⁽¹⁾ Bản T.V.K.H. chép là 134 quan 6 tiền.

⁽²⁾ Tức là Vạn Giả.

Xuân Hội tiền thuế 37 quan 6 tiền; tuần Cù Huân và đồ Cồn Lở tiền thuế 206 quan.

Phủ Bình Thuận, tuần cửa Phù Mi tiền thuế 12 quan.

Phủ Gia Định, tuần Đồng Tranh tiền thuế 30 quan 5 tiền; chợ Rạch Cát tiền thuế 81 quan; bến dò điện Quan Đế tiền thuế 373 quan; dò dài từ An Lâm đến Sài Gòn tiền thuế 89 quan 3 tiền; chợ và dò Đồng Nai tiền thuế 60 quan; dò nhỏ Lò Giấy tiền thuế 55 quan 3 tiền, chợ và dò Dinh Củ tiền thuế 30 quan 3 tiền; ba sở Sài Gòn, Phú Lâm, Lò Rèn, chợ Bình An, tiền thuế 210 quan 3 tiền; chợ và dò Sài Gòn tiền thuế 178 quan; bến dò Rạch Cát tiền thuế 78 quan; tuần Cổ Thác hai bên tiền thuế 40 quan; tuần Soài Rạp tiền thuế 55 quan; tuần cửa Mỹ Tho và tuần Ý Đào (?) tiền thuế 64 quan; tuần Ba Rơm và tuần cửa Cần Giở tiền thuế 300 quan; tuần cửa Tắc Khái tiền thuế 120 quan.

Họ Nguyễn trước dùng đồng rất phí, như hai năm Canh Dần, Tân Mão, thợ bạc hai cơ Tả trung, Hữu trung, lĩnh đồng đỏ và kẽm⁽¹⁾ nấu lẫn thành thau chế đỉnh thất bao (?), đỉnh cúc cước (?), để trang sức những nhà, hiên, đình, các và các thuyền ghe của họ dùng, có đến 11.201 cân 7 lạng 2 đồng cân đồng và đến 4.430 cân kẽm, ty Nội ngân tượng được lĩnh để hàng năm ngày tết Chính Đán trang sức các nhà (đường) đến 165 cân 12 lạng đồng và 66 cân 4 lạng 8 đồng cân kẽm, họ lĩnh đồng trắng để trang sức mới ba toà nhà Di Nhiên đường đến 1.074 hốt 3 lạng 6 đồng cân, đó chẳng phải là phí tổn vô ích hay sao?

⁽¹⁾ Chữ Hán là 鋅 (Zinc), một thứ kẽm người Tây phương gọi là toutenague, họ chở đến bán cho chúa Nguyễn.

Bấy giờ lệ phát 1 cân đồng đỏ và 6 lạng 4 đồng cân kẽm thì tiền thau 24 đồng, chế thành thau thì sắc cũng vàng như thau do thợ kinh làm ở Lò Cam vậy. Người thợ bạc Vũ Tông Nhân nói rằng 1 cân đồng đỏ⁽¹⁾ cho 8 lạng kẽm vào mà nấu luyện thì chế thau mới tốt, nhưng người thợ thấy đồng đắt kẽm rẻ nên lĩnh đồng nhiều cân hơn để tiện bớt riêng cho mình.

Hai xứ Quảng Nam và Thuận Hoá không có mỏ đồng, nước Nhật Bản xuất đồng đỏ, mỗi năm thuyền họ đến thì khiến thu mua, mỗi 100 cân giá tiền 45 quan. Còn như các tàu Thượng Hải, Phúc Kiến, Quảng Đông có chở đồng đỏ sang thì cũng phải khai báo để theo giá mà mua, sau khi nhà nước mua mới cho các tàu mua bán.

Tiền Khai Nguyên nhà Đường và các tiền Thuận Hoá, Tường Phù nhà Tống, luyện đồng rất tốt, chôn xuống đất không nát. Chữ ở tiền nhà Tống phần nhiều là chữ vua viết. Từ năm Canh Thân về trước, ở bốn trấn tiền ấy còn nhiều; từ năm Quý Hợi, Giáp Tý về sau thì ít thấy, không biết tiêu huỷ thế nào. Năm Giáp Ngọ, quân nhà vua vào Thuận Hoá, biên kho tàng, thấy hơn 30 vạn quan xấu bằng mây, đều là tiền tốt, một đồng không lẫn, mới biết từ trước đều do thuyền buôn chở vào đấy. Nay dân Nghệ An gọi là tiền mái⁽²⁾ chọn bỏ không lấy, người Thuận Hoá cũng bắt chước theo, há không phải là quá ngu sao? Họ Mạc đúc tiền gián nhỏ, có mấy chữ "Thái bình an pháp" (gọi là tiền gián), cũng vì thuyền chở mà chạy cả vào Thuận Hoá. Họ Nguyễn trước có lệ khi mới nổi nghiệp thì theo kiểu ấy mà đúc

⁽¹⁾ Bản T.V.K.H. chép là 10 cân.

⁽²⁾ Tiền mái: tức là tiền xấu.

tiền gián nhỏ, dùng chữ "Thái bình", nay ở dân gian còn độ một vài phần, cũng lấy 3 đồng ăn 1 đồng.

Họ Nguyễn trước kia cũng dùng tiền đồng cổ hiệu Khang Hi, dân gian hay phá tiền đồng làm đồ, tiền cũ mỗi ngày một hao. Đinh quốc công Nguyễn Phúc Trú từng đúc tiền đồng, kể tốn rất nhiều. Hiếu quốc công Nguyễn Phúc Khoát nghe lời người khách họ Hoàng, mới mua kẽm của nước Hoà Lan để đúc tiền, mở trường đúc ở xã Lương Quán, mỗi 100 cân giá tiền 8 quan, tính trừ phí tổn về tiền ăn và tiền công ra, còn được 20 quan tiền, vành và nét chữ theo dáng tiền 'Tuồng Phù nhà Tống. Lúc mới đúc tiền rất cứng, dày, tuy có thể đốt chảy nhưng không bẻ gãy được. Lại nghiêm cấm đúc riêng nên tiền ít khi mỏng quá, việc công việc tư đều tiện tiêu dùng. Thế rồi người ta cất chứa tiền đồng, không cho phát ra. Lâu dần người quý thể tranh nhau xin đúc thêm, đến hơn trăm lò, gọi là tiền "Thiên Minh thông bảo", trộn lẫn cả chì vào, tiền ngày càng nhỏ mỏng, có thể bẻ gãy được. Dân gian hiềm tiền xấu, mua bán không thông. Trước một đồng tiền kẽm ăn một đồng tiền đồng, đến nay thì ba đồng mới ăn một đồng, mà vẫn còn chọn bỏ. Thuyền buôn nước ngoài đến hết thấy không lấy, đều đổi vàng bạc và tạp hoá lấy gạo muối rồi đi. Nhà giàu chứa cất tiền không dùng được, không chịu bán thóc ra, vì thế giá gạo cao vọt. Triều đình sai đúc tiền đồng mới là muốn dần dần tiêu hết tiền kẽm cũ đi, nhưng được đồng rất nhiều mà đúc tiền mới không mấy, nếu có đem dùng thì đều theo thuyền buôn Thanh Nghệ và Sơn Nam mà chạy ra hết. Vả lại hai xứ Quảng Nam và Thuận Hoá không có tiền đồng, dân tiêu tiền kẽm, một đồng ăn một đồng, không nề xấu mẻ. Thuyền người buôn thường chở dầu, đường, hàng lạ đến bán, đều lấy tiền kẽm mà đi.

Người ta được lợi gấp ba nên không chịu lấy tiền đồng⁽¹⁾. Mới hai năm nay nước Mã Cao đem kẽm đến bán, không kém 15 vạn cân, tuyệt không cấm đoán, kẻ gian mua riêng đúc trộm, ở nơi sơn đầu hải đảo, chẳng xét hỏi được, ở chỗ chợ búa thường thấy tiền kẽm mới mỏng và nhỏ rất nhiều. Gần đây người học trò ở huyện Lệ Thủy là Lê Viết Trinh dâng thơ có câu: "Tân hình nhược chú Thương vương tệ; Cữu khí ung tiêu Nguyễn Thị Đồng" (Nghĩa là "Nếu muốn theo khuôn mới mà đúc tiền vừa Thương⁽²⁾", thì nên tiêu huỷ đồ đồng xưa của họ Nguyễn"), rốt cuộc chưa có cách tiêu huỷ được. Kẽm tính mỏng mảnh, không chịu được lò bễ, đốt mạnh quá thì nó bốc lửa xanh khói trắng rồi bay mất, nhưng nếu nấu đồng chảy ra trước rồi cho ít kẽm vào hoà lẫn thì không bay được, thế là thành thau tốt, nhưng đem đúc tiền thì thường khổ vì không trơn tru. Kẻ gian nấu từ từ bằng nồi đất, lấy thìa rót vào khuôn tiền, lấy ra quay qua, việc làm rất dễ, người láng giềng không biết, người ta mạo lợi làm tư không bao giờ hết được.

Mùa xuân năm Bính Thân, vâng truyền rằng phạm bất được sủng đồng ở Thuận Hoá, nòng sủng đã rộng không dùng được, cùng là đồ đồng, tấm đồng nặng lớn không dùng được và không chở đi được, thì nên đem phá huỷ gấp mà đúc tiền cát chứa, đồng tiền nặng 1 đồng cân, đề chữ "Cảnh Hưng thuận bảo", rồi xem đúc được bao nhiêu, làm khảo đệ lên, để chứa dùng vào việc ngoài biên. Kiểm Đốc suất Đoan quận công sai Tả tượng cơ là

⁽¹⁾ Vì tiền đồng 1 đồng lệ ăn 3 đồng kẽm, cho nên nhà buôn cứ nhận tiền kẽm để đem tiêu, chứ không nhận tiền đồng, vì lấy tiền đồng thì phải lấy số lượng ít hơn ba lần tiền kẽm, mà khi đem tiêu thường thì một đồng tiền kẽm cũng có giá trị như một đồng tiền đồng rồi.

⁽²⁾ Vua Thương: vua nhà Thương đời thượng cổ của Trung Quốc.

Lai Trung hầu coi việc đúc, mở xưởng đúc ở phía hữu trấn dinh, lấy cai đội cũ là Luận Bình hầu Văn Thế Nghị đảm nhiệm việc ốp làm, lấy người am hiểu ở các xã làm thợ. Đỉnh to, vạc lớn, thùng lớn của họ Nguyễn từ rộng 7,8 thước, cao 3,4 thước, nặng 700, 800 cân trở xuống, đều phá để đúc tiền. Ngày 22 tháng 2 bắt đầu làm, ngày 30 tháng 6 thì xong, theo số tính, phá các hạng đồ đồng, đỉnh đồng cùng là đồng đỏ, cân được 799 tạ. Mỗi tạ nặng 100 cân, thêm thiếc trắng 15 cân 12 lạng, chì 43 cân 10 lạng, cộng cả đồng thiếc chì là 159 cân 6 lạng, đúc thành tiền được 38 quan, và hao mỗi tạ 39 cân. Đúc tiền mỗi tạ được 38 quan, 10 tạ được 380 quan, cộng được 30.362 quan, trong số ấy phát lương ăn cho thợ đúc mỗi tạ 7 quan, cộng 5.593 quan, và phát tiền mua than gỗ và nhựa trám mỗi tạ 1 quan, cộng 799 quan, chỉ còn thực nộp là 23.962 quan, thu cất vào kho.

Ở Trung Quốc tiêu bạc nhiều, tiêu tiền ít, tiền Càn Long gọi là chế tiền⁽¹⁾, 1 đồng ăn 2 đồng, đúc ra không nhiều, tiền cũ cũng ít, dân bà trẻ con ở dân gian có mua bán vật nhỏ đều dùng bạc, thường cầm cân tiểu ly để cân từng phân từng hào, thuế khoá cũng thu bằng bạc không thu tiền.

Xã Mậu Tài, huyện Phú Vang biết làm dây thau dây sắt. Khi quan cai Đồ gia truyền lấy dùng, thì thủ hợp ty Lệnh sử và dân xã ấy khai giấy lĩnh đồng đỏ 1.000 cân, kềm 400 cân, sắt 500 khối, tiền than 45 quan, luyện thành đem nộp, theo lệ 100 cân đồng, chế vào 40 cân kềm, trừ hao 50 cân, nộp dây thau cân được 90 cân; một khối sắt thì nộp dây sắt 1 cân.

⁽¹⁾ Chế tiền: tiền đúc theo qui chế nhà nước định.

Xứ Thuận Hoá có tượng cục Nội kim tượng, mỗi một hốt vàng mười thành thì luyện thành 9 vạn lá, họ Nguyễn dùng để trang sức đồ đạc, một năm vàng thép thường đến 45 hốt.

Xã Phù Bài huyện Phú Vang có ngọn núi sản xuất sắt, theo lệ cũ hàng năm nộp thuế 2.000 khối, mỗi khối cân nặng 25 cân, chỉ được trừ tiền tiết liệu, không trừ thóc tô ruộng và tiền sai dư, cứ tháng 2 đưa giấy cho luyện làm, chia nộp làm hai kỳ tháng 4 và tháng 8, để cất vào kho Đồ gia. Lễ nộp cai quan, hể thuế chính 100 khối thì nộp ngoại 50 khối. thực là quá nặng. Có luyện nộp để dùng việc công, mỗi tháng nộp 1.500 khối, cứ 10 khối là 75 cân, thì phát trả tiền công mỗi khối 30 đồng.

Xã Diên Phúc châu Bố Chính có thuế sắt, trừ các việc sưu dịch, hàng năm nộp 500 khối ở quan trấn Dinh Ngói sắt ấy tốt hơn sắt Phù Bài.

Xã Nam Phố Hạ huyện Phú Vang, có một dải núi đất, gồm có bốn ngọn là ngọn La Thiết, ngọn Cây Trâm, ngọn Cây Bui, ngọn Đồng Giá⁽¹⁾, chân núi đều sản xuất vàng, đào đất dài 1 trượng rưỡi, rộng cũng như thế, sâu hơn 2 trượng, thì đến chỗ có vàng, một gánh đất mới được một phân vàng, vàng rất tốt, đáng 9, 10 tuổi. Lệ cũ cho xã dân lĩnh tiền nhà nước để ăn mà đi lấy vàng, được miễn trừ tiền thuế. Mùa xuân năm Bính Thân, kiêm Đốc suất Đoan quận công sai thuộc tướng là Cơ Trung hầu đào lấy, gọi đội Hoàng Sa đến và thuê phu 65 người, đào lấy đãi nấu, bốn tháng chỉ được 4 lạng 6 đồng cân, không bù được tiền công và tiền ăn, bèn thôi.

⁽¹⁾ Bản T.V.K.H. chép là Đồng Kha.

Nguồn Phù Âu huyện Phú Vang (tục gọi là Cô Hai) có trường Kim Hộ, dân thuộc thường cứ tháng giêng làm lễ khai sơn, hễ chỗ nào thấy có khí vàng thì đào lấy đất ra đãi, mỗi chỗ đào được 5, 6 lạng, có khi được 2, 3 lạng, nhiều ít không nhất định.

Xứ Quảng Nam có nhiều núi sản xuất vàng. Họ Nguyễn đặt hộ đãi vàng ở các phủ, gọi là thuộc Kim Hộ, mỗi thuộc hơn 40 thôn phường, được miễn suất lính, cho đi lấy vàng. Ở trường vàng có quan chánh cai ty Ngân tượng theo đi để nấu; có ty Nội lệnh sử cất lượt nhau đi thu, chiếu số người chính hộ khách hộ là bao nhiêu, hàng năm nộp thuế vàng sống hoặc 3 đồng cân, hoặc 2 đồng cân, nộp ở quan cai thuộc, giao cho ty Ngân tượng nấu luyện thành hốt, cân và nghiệm để đem nộp, hàng năm cứ tết Đoan Dương và tết Trừ Tịch thì nộp ở quan câu kê. Năm nào không tìm được vàng, thì theo giá vàng mỗi hốt 200 quan, mỗi suất phải nộp thay bằng tiền 4 quan. Lấy được nhiều vàng, thuế cũng không tăng. Số người thì cũng chiếu thu các hạng tiền sai dư, tiền gạo cước, tiền hầu dèm thay thế xôi, tiền sưu, tiền suất sai dư, tiền cước tiết liệu, tiền gạo dự tiết liệu, tiền nộp thay gạo tiết liệu, tiền nộp thay gạo dự, tiền nộp thay suất tiết liệu, gạo tiết liệu, gạo cước, như lệ các xã thôn. Xét sổ năm Kỷ Sửu, thuộc Kim Hộ phủ Thăng Hoa, cùng xã Đức Hoà biệt nộp, thì số người, số vàng, số tiền gạo là chính hộ khách hộ cộng 5.424 người, trừ các chức 66 người, hạng lính các thuyền 202 người, hạng cùng đào khách hộ 264 người, vì tử khách hộ cấp ngụ lộc 2.885 người, còn thực nộp 2.242 người, nộp thuế và sai dư bản hạng là 21 hốt 8 lạng 7 đồng cân 7 phân vàng, lại thu các tiền cộng 1.663 quan 8 tiền. Về khoản sai dư, trong đó trừ tiền phụ các

chức 32 quan 2 tiền, trừ tiền lễ tạ trường và tạ các linh miếu, tiền đi thuyền, tiền lễ khai kim huyệt ngày xuân thủ 43 quan 5 tiền, trừ tiền sửa sang hai miếu Dương Đàn, Trà Cam và tiền gánh đệ hòm vàng, tiền than cùng tiền lễ cho các nha và tiền suất sưu phát về các vụ 236 quan, về khoản tiết liệu thì trừ các tiền lễ tạ khai kim huyệt, trừ tiền đài thuê, trừ tiền lễ lệ các nha, tiền suất sưu các vụ, cộng 148 quan, chỉ còn thực nộp 1.204 quan 6 tiền 30 đồng. Lại thu gạo dự tiết liệu cộng 162 bao 14 thưng và 19 thưng nộp biểu, trừ khoản khai kim huyệt cáo thần tử cùng là lương ăn phát cho các nha, phát cho thuyền buôn chở thuế, cộng 5 bao 1 thưng, chỉ còn thực nộp 157 bao 13 thưng.

Thuộc Kim Hộ phủ Qui Nhơn cùng thôn Ô Kim biệt nộp và thuộc Trai du (dầu chay), các giáp, xã Hà Thanh Diêm, thôn Trung Chỉ, xã Đốc Sơ, số người, số vàng, số tiền là như sau: Thuộc Kim Hộ số người 1.348 người, trừ các hạng tiêu sai 48 người còn thực nộp 1.300 người, các hạng thuế và sai dư là 21 hốt 2 lạng 2 đồng cân vàng, trong đó trừ nhiều phụ các chức là 7 lạng 7 đồng cân 1 phân vàng, còn thực nộp 20 hốt 4 lạng 3 đồng cân vàng. Hai thuộc Kim Hộ, Trai Du, các giáp xã Hà Thanh Diêm, thôn Trung Chỉ, xã Đốc Sơ, số người 867 người, trong đó trừ các hạng tiêu sai và cùng, đào 177 người, chỉ còn thực nộp 690 người, thu các hạng tiền cộng 1.116 quan, 43 đồng, trong đó trừ nhiều phụ các chức và tiền tạ trường 24 quan 9 tiền, chỉ còn thực nộp 1.091 quan 1 tiền 43 đồng và dầu chay 176 lạng, hồng hoa cân nặng 139 quan 6 tiền, gạo 1 bao, giấy rộng 2.500 tờ, giấy vừa 32.000 tờ.

Các thuộc Kim Hộ, Sông Ba, Cảnh Dương, Phúc Lộc, Tân Dân phủ Phú Yên, số người, số vàng, tiền gạo là như

sau: Chính hộ, khách hộ 1.154 người, trừ các chức, lính các thuyền, các hạng nhiều học, tiêu sai, cùng đào, còn thực nộp 960 người. Sai dư là 10 hốt 1 lạng 5 đồng cân 7 phân vàng, hai lễ phu hầu là 2 lạng 3 phân 5 ly vàng, tiết liệu là 1 hốt 5 lạng 9 đồng cân 5 phân vàng, hàng năm phụ nặng 1 hốt 5 lạng 8 đồng cân 5 phân 4 ly vàng, vàng nấu dư là 3 lạng 5 đồng cân 5 ly, cộng là 14 hốt 2 lạng 9 đồng cân 1 phân 4 ly vàng, trong đó trừ các chức là 2 lạng 7 đồng cân 6 phân vàng, nấu hao và cát đá là 1 hốt 9 lạng 8 đồng cân 5 phân 4 ly vàng, thực nộp là 12 hốt 2 đồng cân vàng; lại thu tiền sai dư, tiền thế gạo cước, tiền nộp thay tiết liệu, tiền ruộng lãnh canh thay thuế, cộng 485 quan 6 tiền 40 đồng, trừ tiền dịch phu các chức và các tiền lễ tạ trường, đi thuyền cầu gió, còn thực nộp 440 quan 2 tiền 16 đồng. Lại thu tiền sưu về hai khoản sai dư tiết liệu là 42 quan, tiền thập vật, tiền suất là 131 quan 1 tiền 34 đồng. Số người, số tiền hộ đãi vàng hai trường thượng hạ huyện Đông Xuân phủ Phú Yên là: Khách hộ 59 người, trừ suất lính các thuyền, còn thực nộp 51 người, sai dư nộp thuế vàng 7 phân, phụ nặng hàng năm 9 ly vàng, vàng nấu dư 3 hào, cộng là 7 phân 9 ly 3 hào vàng, trừ nấu hao 9 ly, còn 7 phân 3 hào. Lại thu tiền sai dư, tiền nộp thay tiết liệu, cộng 79 quan 8 tiền, tiền sưu tiền thuê mướn 22 quan 9 tiền.~

Xứ Quảng Nam, các núi Trà Nô, Trà Tế nguồn Thu Bồn huyện Duy Xuyên phủ Thăng Hoa sản vàng, năm xưa khí vàng phát mạnh, thường đi một lối ngoằn ngoèo từ trong đất, khí bốc lên cũng có lúc đi thẳng, có lúc đi ngang suốt qua núi khác. Chỗ có vàng thì đất mềm, chỗ không có vàng thì đất rắn. Dân thuộc đến đầu núi tìm thấy mạch, đào lấy đất, làm nhà để che, chứa đất thành

đồng, mức nước dội vào, chỗ đất đào hoặc sâu đến hơn nghìn thước. Rửa đãi một ngày, thường được vàng vụn đầy một bong bóng trâu, nộp vào trường để nấu đúc. Cũng có người làm giả, nghiền nhỏ tiền Khang Hy trộn lẫn vào cho nặng cân lạng. Nhưng lấy bông mà xoa chấm thì mảnh vụn của tiền nhẹ dính hết vào bông, mảnh vụn của vàng thì nặng không dính vào được, như thế mới được vàng thực. Ngoại tả quốc phó trước là Trương Phúc Loan thường được cấp nguồn ấy làm ngụ lộc, cho người nhà là Án Điện trưng thu, hơn 20 năm, được vàng không biết bao nhiêu mà kể. Người địa phương có người tên là Giang Huyền là thông gia với Án Điện mua riêng một núi, tự khai thác lấy đem bán các nơi, hần đem đến phố Hội An bán cho nhà buôn khách, hàng năm không dưới nghìn hốt. Những người ở các thôn phường Kim Hộ đều là hần sai khiến, nộp thuế công chẳng qua một hai phần mười thôi. Đó là lời của Cai đội phủ Qui Nhơn là Văn Thế Nghị.

Nguồn Thu Bồn, theo lệ thì những người buôn ở nguồn cứ theo số thuế vàng mấy phần, lĩnh thẻ thuế ở quan Hộ bộ, đến các núi ở đầu nguồn đãi cát lấy vàng, được nhiều thì theo bản phần mà nộp thuế, không được cũng phải mua vàng mà bồi đủ thuế. Người buôn tha hồ đào lấy, không hạn số, cốt đủ thuế thôi. Trường thuế ở thôn Trà Nô, từ trường đến chợ Hoa Viên mất 4 trống canh, từ Hoa Viên lên núi Trà Nô một ngày, lên núi Trà Tế ba ngày. Đạo Trà Nô thì sông nhiều vàng, núi ít vàng, đạo Trà Tế núi nhiều vàng sông ít vàng. Hễ người thuộc Kim Hộ bản trường muốn đến miền nguồn Thu Bồn đãi vàng thì chịu thuế mỗi người một đồng cân vàng, chỉ cho đãi vàng ở sông, không được lấy vàng ở núi. Người chịu thuế vàng thay cho tiền sai dư bản thân, chỉ được lấy ở

địa phận thuộc của mình, không được lên đầu nguồn khác. Đến như vàng ở nguồn Chiên Đàn thì do ty Lệnh sử thu nộp, lệ thuế cũng thế. Nguồn Ô Da không có lệ thuế, sản xuất vàng rất nhiều, nhưng đầu nguồn đường xa, nhiều ác man, người buôn chỉ lấy ở sông, không dám lấy ở núi. Người buôn ở phủ Thăng Hoa đều nói rằng các núi các huyện đều có vàng, nhưng chỗ có suối thì dễ lấy dễ đãi, chỗ không có suối thì khó đãi. Từng xét hỏi quan Hộ bộ trước là Thục Thận hầu, nói rất rõ ràng.

Ven biển trấn Thuận Hoá có ruộng muối, đều tùy lò hiện có, theo lệ một lò 1 sào ruộng thì thu muối 1 sọt, nửa sào thu muối 1 mủng, không đầy nửa sào thì thu nửa mủng; một lò mà nhiều ruộng thì 2 sào thu 1 sọt, trở lên thì thêm dần lên. Đó là thuế diêm điền (ruộng muối). Hai xã Diêm Trường, Phụng Chính huyện Phú Vang, theo ngạch cũ hàng năm 56 sọt mà ruộng tam bảo thì được miễn cả; xã Xuân My, huyện Minh Linh, theo ngạch cũ hàng năm 168 sọt, lễ 15 sọt, xã Di Luân, ngạch cũ hàng năm là 60 sọt, lễ 5 sọt, sọt đều mặt rộng 1 thước, cao 1 thước 7 tấc. Được trừ các món thường tân, tiết liệu, bắt lính, thế lính, cầu cống, đường xá, đài đệ, sưu sai. Còn như chỗ không có ruộng muối, khách hộ quen mua muối ở Quảng Nam, thì chiếu số người mà thu thuế, thay tiền sai dư, gọi là thuế diêm đình, hạng quân, hạng nhất mỗi người nộp thuế 6 sọt, hạng nhì thì mỗi người 4 sọt, hạng ba mỗi người 3 sọt, hạng lão và con cháu quan viên mỗi người 3 sọt, nhiều phu, lính ngoại, viên mục, tướng thân, xã trưởng, lão nhiều, cùng, đào đều miễn. Hạng quân phường phụ cũng theo lệ trên. Người không có muối thì nộp thay bằng tiền, mỗi sọt 1 tiền. Năm Quý Hợi,

phường xã Thanh Hà huyện Hương Trà nộp thuế muối đến 850 sọt, phủ Kế Đăng đến 1. 078 sọt.

Các xã ven biển trấn Thuận Hoá, gián hoặc có xã theo nghề đánh cá thì chiếu thu thuế mắm, lấy số người và lấy có lưới hay không lưới làm chuẩn. Hạng tráng, người có lưới nộp thuế mắm 4 chĩnh, người không có lưới nộp 3 chĩnh; hạng quân, có lưới nộp 3 chĩnh, hạng dân, hạng lão, có lưới nộp 2 chĩnh, không có lưới đều miễn thuế; con cháu quan viên, mỗi người 1 chĩnh; hạng cùng, có lưới nộp 1 chĩnh, không có lưới miễn thuế; binh lính làm việc đều được miễn; hạng quân thôn phụ, có lưới nộp 2 chĩnh; hạng cùng, có lưới nộp 1 chĩnh. Năm Kỷ Sửu, huyện Minh Linh xã Thuỷ Bạt nộp thuế 109 chĩnh, thượng lễ 5 chĩnh, xã Cổ Trai nộp thuế 50 chĩnh, thượng lễ 10 chĩnh, thôn Hà Trung hạ lệ chỉ nộp mắm béo 100 chĩnh; huyện Hương Trà, phường Hoa Diên nộp 792 chĩnh, thượng lễ 1 chĩnh, xã Bình Trị nộp 16 chĩnh, thượng lễ 10 chĩnh, xã Trung Toàn thuế và thượng lễ 267⁽¹⁾ chĩnh; huyện Quảng Điền xã Toàn Công thuế 110 chĩnh, thượng lễ 10 chĩnh, phường Cương Gián đông thuế 260 chĩnh, thượng lễ 5 chĩnh, Tây phường thuế 487 chĩnh, thượng lễ 15 chĩnh; huyện Đăng Xương xã Thuận Đầu thuế 104 chĩnh, thượng lễ 10 chĩnh, xã Hà Bạc thuế 189 chĩnh, huyện Lệ Thuỷ xã Thử Luật thuế 600 chĩnh, xã Liêm Luật thuế 371 chĩnh, xã Thượng Luật thuế 350 chĩnh⁽²⁾, xã Trung Luật thuế 585 chĩnh, xã Hoà Luật thuế 300 chĩnh; châu Nam Bố Chính thôn Thuận Cô thuế 201

⁽¹⁾ Bản T.V.K.H. chép là 67 chĩnh.

⁽²⁾ Bản T.V.K.H. chép là 315 chĩnh.

chính, thượng lễ 15 chính. Gián hoặc cũng có cho nộp thay bằng tiền, mỗi chính 1 tiền, 10 chính 1 quan. Có nộp lễ tư ở quan Lễ bộ và quan lệnh sử mỗi nơi 25 chính, nộp thay bằng tiền 2 quan 5 tiền; nộp ở câu kê 4 chính, nộp thay bằng tiền 4 tiền; lễ mừng tờ thị 80 chính, nộp thay bằng tiền 8 quan; bả môn (người giữ cửa) 6 chính, nộp thay bằng tiền 6 tiền.

Xứ Quảng Nam, phủ Bình Thuận, phường Đông An, 75 người nộp dầu cá 75 vò thay sưu lính; có đội Hàm Thuỷ 50 người, trong số đó 30 người hàng năm nộp nước mắm 30 lường, 20 người hàng năm mỗi người nộp 2 vò mắm mò, 1 mủng mắm ướp, đều miễn trừ sai dư, tiết liệu, sưu lính.

Xứ Thuận Hoá, huyện Hải Lăng, xã Mai Đàn, lệ nộp trầm hương hạng tốt 35 cân, hạng thường 35 cân ở quan lệnh sử, thay cho các món thưởng tân, tiết liệu, gạo cước, cỏ voi, tàu thuyền, sưu lính, còn sai dư không trừ; người xã phụ cũng nộp tiền sai dư.

Xứ Quảng Nam phủ Gia Định đặt đội Ô Tất (sơn đen) 11 thuyền, các hạng cộng 500 người, chia làm ba hạng: hạng quân, mỗi người nộp thuế sơn chính 10 cân, sưu sơn 6 cân; hạng mới về, mới tục, mỗi người thuế sơn chính 5 cân, sưu sơn 3 cân; hạng lão, mỗi người thuế sơn chính 5 cân, sưu sơn 3 cân. Ba hạng ấy lúc không có việc thì làm dân, nộp sưu thuế, lúc có việc thì làm binh, đều được miễn. Năm Mậu Tý các hạng là 452 người, trừ tiện nghi cai đội, đội trưởng, áp thu 10 người, hạng cùng 46 người, lão nhiều, đốc phế 17 người, còn hạng quân 364 người, mới về 79 người, hạng lão 9 người, ba hạng cộng nộp 6.528 cân.

Phủ Thăng Hoa, huyện Hà Đông, xã Thanh Châu, có nghề lấy yến sào, dân xã ấy tản cư ở các phủ Thăng Hoa, Điện Bàn, Qui Nhơn, Phú Yên, Bình Khang, Diên Khánh, Gia Định, hàng năm cứ đến tháng 2 phải nộp tổ non mới 120 tổ, người áp thu lĩnh tờ thị, sửa sang thuyền, đi đến các phủ để thu thuế, tháng 7 mang về trình nộp sổ tiêu sai, thực nộp là bao nhiêu người, tùy từng hạng mà tính thu, hạng tráng mỗi người nộp 2 cân yến sào, nếu không có thì nộp thay bằng tiền 2 quan, hạng dân mỗi người nộp 1 cân 8 lạng, hạng lão và hạng đinh mỗi người nộp 1 cân; còn cả xã lại nộp lễ Thường Tân, Chính Đán 1.500 tổ. Năm Mậu Tý, thuế yến sào nộp thay bằng tiền là 773 quan 1 tiền 30 đồng.

Xứ Thuận Hoá, đường thủy đường bộ liên tiếp với xứ Quảng Nam, phía hữu xứ Quảng Nam lại thông với các nước phiên, về đường biển thì cách tỉnh Phúc Kiến, tỉnh Quảng Đông không đến 3, 4 ngày, cho nên thuyền buôn từ trước đến tụ hội ở đây. Vào thời Vĩnh Lạc nhà Đại Minh có đặt ty Thị Bạc để cử Thuận Hoá, lại có trường Trừu Phân. Khi họ Nguyễn cát cứ, thu được thuế thuyền rất nhiều. Đặt cai tàu, tri tào mỗi chức một viên, cai bạ tàu, tri bạ tàu, cai phủ tàu, ký lục tàu, thủ tàu nội, mỗi chức 2 viên, cai phòng 6 người, lệnh sử 30 người, toàn súng binh 50 người, lính tàu 4 đội 70 người, thông sự 7 người. Các xã Minh Hương, Hội An, Lao Chiêm⁽¹⁾, Cẩm Tú, Làng Câu thì giữ việc thám báo, hễ tàu đến xứ Quảng Nam, vào các xứ cửa Đại Chiêm (tục gọi cửa Châm) phố Hội An, cửa Đà Nẵng (tục gọi cửa Hàn), Vụng Lắm để buôn bán, thì phải nộp các hạng thổ vật, còn

⁽¹⁾ Tức cù lao Chàm.

thuế đến, thuế về thì định lệ theo thứ bậc. Tính suốt cả năm được tiền bao nhiêu thì lấy 6 phần nộp làm thuế cảng, còn 4 phần thì quan lại quân dân đều chiếu nhiều ít chia nhau. Nếu có tàu bị gió bão giạt đến, không có hàng hoá không thể chịu thuế lệ thì người trưởng tàu làm đơn trình, liền truyền cho tuần nha giữ cửa biển cùng đồn thủ xem qua, cho mua củi, gạo, ở hai ba hôm thì đuổi ra biển, không cho vào cửa biển để khỏi sinh sự. Nhưng cũng có tàu giả làm giạt đến để tạm trú, lên dỡ hàng hoá lên phố rồi sau mới xin chịu ít thuế, gian dối ở ngoài pháp luật như thế thì cố nhiên không thể ngăn ngừa hết được. Xét lệ thuế do lệnh sử tàu cũ là Võ Chân Đại⁽¹⁾ kê khai thì tàu Thượng Hải lệ thuế đến là 3.000 quan, thuế về là 300 quan, tàu Quảng Đông lệ thuế đến là 3.000 quan, thuế về là 300 quan, tàu ở Phúc Kiến lệ thuế đến là 2.000 quan, thuế về là 200 quan, tàu Hải Nam lệ thuế đến là 500 quan, thuế về là 50 quan, tàu Tây Dương lệ thuế đến là 8.000 quan, thuế về là 800 quan, tàu Mã Cao lệ thuế đến là 4.000 quan, thuế về là 400 quan, tàu Nhật Bản lệ thuế đến là 4.000 quan, thuế về là 400 quan, tàu Xiêm La lệ thuế đến là 2.000 quan, thuế về là 200 quan, tàu Lữ Tống⁽²⁾ lệ thuế đến là 2.000 quan, thuế về là 200 quan, tàu Cự Cảng⁽³⁾ lệ thuế đến là 500 quan, thuế về là 50 quan, tàu trấn Hà Tiên lệ thuế đến là 300 quan, thuế về là 30 quan; tàu Sơn Đô lệ thuế đến là 300 quan, thuế về là 30 quan.

(Chú: Tàu Thượng Hải là tàu ở tỉnh Chiết Giang, có

⁽¹⁾ Bản T.V.K.H. chép là Võ Trục Đại.

⁽²⁾ Lữ Tống: tên hòn đảo chính của quần đảo Phi Luật Tân.

⁽³⁾ Có lẽ là Tân Gia Ba.

lúc Thiên triều sai quan đi mua hàng; tàu Hải Nam là tàu ở Quỳnh Châu; tàu Mã Cao là tàu của nước Hoà Lan; năm Nhâm Thìn và năm Quý Ty đều giảm tiền thuế xuống 1.000 quan và 200 quan).

Năm Tân Mão, tàu buôn các xứ đến Hội An 16 chiếc, tiền thuế là 30.800 quan; năm Nhâm Thìn 12 chiếc, tiền thuế là 1 vạn 4.300 quan; năm Quý Ty 8 chiếc, tiền thuế là 13.200 quan.

Lệ tàu vụ của họ Nguyễn, hàng năm cứ tháng giêng thì các viên cai bạ, tri bạ, lệnh sử, cai phủ, ký lục của Tàu ty đều vào phố Hội An xứ Quảng Nam, chia sai những người thuộc quân thông hiểu tiếng nước ngoài đi canh giữ cửa lao Chiêm và cửa Đà Nẵng (tức gọi cửa Hàn), thấy có tàu buôn các nước đến đây thì phải hỏi xét tất cả, quả là tàu buôn bán chịu thuế thì đem thuyền trưởng và tài phó⁽¹⁾ tàu ấy vào phố Hội An, trình quan cai bạ xét thực khải lên và trình quan cai tàu để truyền cho tuần ty đem dân phụ lữ đến hộ tổng tàu ấy vào cửa đậu ở sở tuần. Lệnh sử và các nha đến xem. Thuyền trưởng và tài phó kê khai số khách, điểm mục xong mới cho qua sở tuần mà lên phố để đậu. Thuyền trưởng soạn lễ báo tin, đệ lên Nguyễn lệnh⁽²⁾ chèn 3 cân, cai tàu 2 cân, tứ trụ văn ban cùng thái giám coi Tàu vụ và cai bạ mỗi viên 1 cân, tri bạ, cai phủ, ký lục mỗi viên nửa cân. Đơn khai thì sai nộp ở Chính dinh, Nguyễn lệnh xem trước rồi mới phát cho các quan. Thuyền trưởng lại soạn lễ tiến, hoặc là các hạng gấm, đoạn, lĩnh, sa, đồ chơi, hoa quả, kê trình quan

⁽¹⁾ Vẫn gọi là tài phú tức người kế toán.

⁽²⁾ Tức chúa Nguyễn.

cai bạ, sai quân đệ trình quan cai tàu, chiếu nộp cho Nguyễn lệnh. Lễ ấy không có định hạn, đại khái tính tiền độ 500 quan. Cũng có tàu dâng một hai thứ lễ, thích ý thì truyền cho miễn thuế, không theo lệ. Tiến lễ xong, thuyền trưởng kê khai hàng hoá trong tàu mỗi hạng một bản. Nếu có ẩn giấu một vật trở lên, xét được thì sẽ thu vào nhà nước, lại theo luật của nước mà trị tội. Nguyễn lệnh muốn mua thứ gì thì phái cho quan cai tàu cứ chiếu theo bản khai đem nộp cho kho công thu mua, thuyền trưởng và tài phó theo vào để cân. Các thứ không mua thì cho đem đổi chác. Có kêu nhà nước mua bớt giá quá nhiều thì cũng cho thêm tiền. Hành lý của các khách có đồ chơi thì cũng kê khai cả. Xem nhà nước mua là bao nhiêu thì trừ thuế nhập cảng, còn thiếu tiền thuế bao nhiêu, cho sau khi bán hàng thì nộp. Về lễ trình diện các viên, quan cai tàu thì so với lễ tiến giảm một nửa, cai bạ và các nha thì theo thứ bậc mà giảm dần. Hễ là tàu Thượng Hải, Quảng Đông, Phúc Kiến, Mã Cao thì đều có lễ tiến, tàu Hải Nam thì không có. Ngày tàu về, tàu nào có lễ tiến thì tùy theo nhiều ít có lệ phát cho, hoặc cho bạc 5 hốt, lụa 5 tấm, tiền 50 quan, gạo 5 bao, hoặc cho bạc 3 hốt, lụa 3 tấm, tiền 30 quan, gạo 3 bao, hoặc cho bạc 2 hốt, lụa 2 tấm, tiền 20 quan, không có định chuẩn. Nếu thượng quốc sai tàu và quan đưa dân bị giạt giao trả, thì theo lệ cho quan phạt sai và tàu ấy 50 quan tiền, 3 bao gạo; cấp lương tháng cho ăn, quan phạt sai thì 3 quan, người bản trưởng thì 2 quan, thủy thủ mỗi người 1 quan. Nếu tàu buôn đưa trả dân bị giạt, nhân đó mà buôn bán thì miễn cho thuế cảng. Phàm các tàu có chở hàng hoá bản xứ về thì làm đơn trình quan cai bạ, giao cho người phân việc xem xét, sai quân áp điệu đến

thuyền, không được tự tiện chở riêng. Thuyền nào chở đầy thì thuyền trưởng làm đơn trình, chiếu số khách hôm đến mà đếm thuyền điểm số, giao cho thuộc quân và tuần ty đem dân phụ lữ hộ tống ra khỏi cửa biển. Còn thuyền đi buôn bán ở nước khác gặp gió giạt vào, làm đơn trình xin tạm đậu để sửa chữa, thì cho đậu ở cửa Hàn và chỗ cù lao (Chiêm), sửa thuyền xong thì dân thủ lệ và dân tiếp cận áp đuổi ra khỏi cửa biển. Có thuyền nào muốn vào mua bán thì cai bạ và thuộc quân Tàu ty đến xem xét hàng hoá nhiều hay ít mà chuyển khai lên, hàng nhiều thì ba phần được miễn thuế một phần, hàng ít thì được miễn một nửa, không có hàng thì được miễn cả. Muốn chở thuê hàng và khách thì làm đơn trình, sai đến xem người ở xứ nào và thuyền lớn hay nhỏ, chở khách nhiều hay ít, định thu thuế theo lệ rồi mới cho chở thuê; trong đó có khi cũng không theo lệ. Thuyền gặp gió bão bị phá hỏng, thì xét xem số khách, cai bạ giao cho hội quán trông giữ, cấp phát tiền nhà nước, lương tháng mỗi người 5 tiền, đợi khi thuận gió thì cho phụ theo các thuyền mà về nước Đường (bấy giờ người các tàu gọi Trung Quốc là Đường, cũng như người Phiên nhưng gọi Trung Quốc là Hán), hoặc ở xứ khác thì tùy quan ty sở tại cho về quê quán.

Khách buôn Quảng Đông có người họ Trần, quen mua bán, hẳn nói rằng từ phủ Quảng Châu do đường biển đến trấn Thuận Hoá, được gió thuận thì chỉ ba ngày ba đêm, vào cửa Eo, đến phố Thanh Hà ở Phú Xuân, vào cửa Đại Chiêm, đến phố Hội An ở Quảng Nam cũng thế. Từ Quảng Châu đến trấn Sơn Nam lại gần hơn, chỉ 1 ngày 2 đêm. Nhưng thuyền từ Sơn Nam về thì chỉ mua được một thứ củ nâu, thuyền từ Thuận Hoá về cũng chỉ có một thứ hồ tiêu; còn từ Quảng Nam về thì các hàng

không món gì không có, các nước phiên không kịp được. Phàm hoá vật sản xuất ở các phủ Thăng Hoa, Điện Bàn, Quảng Ngãi, Quy Nhơn, Bình Khang và dinh Nha Trang, đường thuỷ đường bộ, đi thuyền đi ngựa, đều hội tập ở phố Hội An, vì thế người khách phương Bắc đều đến tụ tập ở đây để mua về nước. Trước đây hàng hoá nhiều lắm, dù trăm chiếc tàu to chở cùng một lúc cũng không hết được. Thử bảo nói cho biết tên các hàng và giá bình thường vẫn mua thì hán nói: "Tục ở Quảng Nam gọi 100 cân là 1 tạ, cau thì 3 quan 1 tạ, hồ tiêu thì 12 quan 1 tạ, đậu khấu 5 quan, tô mộc (gỗ vang) 6 quan, hạt sa nhân 12 quan, thảo quả 10 quan, ô mộc (gỗ mun) 6 quan, hồng mộc 1 quan, hoa lê mộc (gỗ trắc) 1 quan 2 tiền, tê giác 500 quan, yến sào 50 quan⁽¹⁾, gân hươu 15 quan, vây cá 40 quan⁽²⁾, tôm khô 6 quan, rau biển 6 quan, ốc hương 12 quan, đồi mồi 180 quan, ngà voi 40 quan, ba la ma⁽³⁾ 12 quan, đường phèn 4 quan, đường trắng 2 quan, còn các thứ hoạt thạch, sắt, phân kềm, hải sâm và mấy trăm vị thuốc nam không thể kể xiết. Đến như kỳ nam hương thì 120 quan 1 lạng⁽⁴⁾, vàng thì 180 quan 1 hốt, tơ lụa thì 3 quan 5 tiền 1 tấm. Còn nhục quế, trầm hương, trân châu rất tốt, giá cao hạ nhiều ít không nhất định. Gỗ tử đàn cũng có, nhưng không tốt bằng của nước Xiêm La. Lại hỏi: "Các thứ hàng từ Trung Quốc mang đến thế nào? Đến đây gián hoặc có hàng ế không?". Hán nói: "Bán đi chạy lắm, hàng bán nhiều lời, không có ế đọng. Hàng

⁽¹⁾ Bản T.V.K.H. chép là 200 quan.

⁽²⁾ Bản T.V.K.H. chép là 14 quan.

⁽³⁾ Ba la ma: không biết là gì.

⁽⁴⁾ Bản T.V.K.H. chép là cân.

mang đến thì sa, đoạn, gấm, vóc, vải, các vị thuốc, giấy vàng bạc, hương vòng, các thứ đồ giấy, kim tuyến, ngân tuyến, các thứ phẩm, y phục, giày tốt, nhung, đơ ra, kính, pha lê, quạt giấy, bút, mực, kim, cúc áo, các thứ bàn ghế, các thứ đèn lồng, các thứ đồ đồng, các thứ đồ sứ đồ sành; đồ ăn uống thì các loại như lá chè, cam, chanh, lê, táo, hồng, bánh, miến, bột mì, trám muối, đậu thái⁽¹⁾, trứng muối, tương gừng, tương ngọt, đậu phụ, rau kim châm⁽²⁾, mộc nhĩ, nấm hương, kể có người không, cùng nhau đổi chác, không ai là không thoả được sở thích". Hỏi về đường biển thế nào, hấn nói: "Đường biển như cái vành chảo, châu Quỳnh Nhai ở Hải Nam ở chính giữa chảo, ra phía tả là Yên Quảng, sau phía tả là Hải Dương, sau nữa là Sơn Nam; phía hữu là Thuận Hoá, sau phía hữu là Nghệ An, sau nữa là Thanh Hoa; Quảng Châu và Quảng Nam là ở hai bên cái chảo, cho nên cách nhau theo đường kính thì cũng gần. Còn như các xứ Gia Định, Ba Xắc, Hà Tiên thì phân biệt lại chuyển sang phía hữu Quảng Nam, Xiêm La thì ở phía hữu Hà Tiên, cũng đều ở riêng một mặt". Lại xét ở bản đồ đường biển của người Tây Dương là Từ Tâm bá thì cũng thế.

Lệ cũ của họ Nguyễn, các xứ nộp vàng bạc, trầm hương, đồi mồi, đệ nộp vào nội phòng, giao cho lính thuyền Tân nhất canh giữ. Các chức các phủ thăng trật và các xã nộp lễ bạc lá đề, thì ty Lệnh sử thu giao nộp vào kho nội; tiền thuế các xứ thì đệ vào chứa ở quỹ thứ nhất, giao cho hai đội thuyền Thạch Than và Khánh

(1) Đậu thái: một thứ bắp cải của Trung Quốc.

(2) Rau kim châm: tức hoa hiên.

Nguyên canh giữ; gạo thóc, gạo nếp thì đệ vào kho gạo, giao cho các thuyền Nội thuỷ canh giữ; muối, nước mắm, đường phèn, đường cát, đậu xanh, mỡ lợn, hồng hoa, lụa trắng, lụa vàng, chiếu trơn, thảm cù du, vải trắng, chiếu Thuận Thành, giấy, sừng tê, ghè đất thì đệ vào chứa ở kho Nội hàm, giao cho các thuyền Nội thuỷ canh giữ; dầu và sáp thì chứa vào kho Hậu du; ngà voi, mây, lá buôn, gỗ mun, chiêng đồng, thì đệ vào kho Nhà đồ, cũng giao cho các đội thuyền Nội thuỷ canh giữ; lụa thuế, mật mía thì chứa ở Phủ Ao, do thuyền Phú nhất canh giữ.

Khi Hiếu quốc công xưng vương, người giữ chức thái giám là Mai Văn Hoan biên sổ tổng kê số những bạc tiền về các thuế hàng năm do hai xứ nộp và sổ tiêu phát hàng năm về các việc, từ năm Bính Dần đến năm Nhâm Thân, về tiền thì có năm thu vào chỉ hơn 338.100 quan, mà chi ra đến hơn 364.400 quan, có năm thu vào hơn 423.300 quan, mà chỉ chi ra hơn 369.400 quan, đại khái thu vào đủ cung chi ra; nếu tiền không đủ hoặc thiếu 2,3 vạn thì hàng năm lấy bạc phát thay. Về chi ra, thì chỉ các kỳ hàng năm phát tiền thiếp cho chánh thứ đội trưởng và ba quân cộng là 260.000 quan và hàng năm phát tiền tế lễ và tế xuân cho xứ Thuận Hoá hơn 1.400 quan là lệ chính, còn ngoài ra như yến ẩm, thưởng cấp, dinh tạo, tế tự, chay tiểu, không có nhất định, cũng không tiêu bậy. Vàng thì hàng năm thu vào hoặc 83, 84 hốt, hoặc 88, 89 hốt, trên dưới 85 hốt. Bạc tốt thì hoặc 24 hốt, hoặc 29 hốt; bạc lá đề thì hoặc 224 hốt, hoặc 248 hốt; bạc con gà thì hoặc 10.000 đồng, hoặc không đồng nào cả, không có định chuẩn, duy năm Nhâm Thân thì bạc tốt đến 251 hốt, bạc lá đề đến 223 hốt. Thử tính khoảng 7 năm ấy thì vàng cộng là 576 hốt 8 lạng 4 phân 7 ly, bạc tốt cộng là

197 hốt 8 lạng⁽¹⁾, bạc lá đề cộng là 1.427 hốt 6 lạng 5 đồng cân, bạc con gà cộng là 21.150 đồng. Sổ thì đến cuối năm tính xong viết cẩn thận, rồi đến ngày mồng 3 tháng giêng năm sau trình nộp, muốn xét kỹ mỗi năm thì không phiền phải tra tính, cũng là cách làm hay.

Họ Nguyễn khoảng ba năm Bính Dần, Đinh Mão, Mậu Thìn, đúc tiền kẽm cộng 7 vạn 2.396 quan⁽²⁾.

Kho tàng chứa cất thóc gạo tiền của ở hai xứ Thuận Quảng, trước có quy lệ. Xứ Thuận Hoá có 7 kho: Kho Thọ Khang ở xã Thọ Khang huyện Phú Vang, có kho Tiền Dục, kho Trường Gụ nội, kho Kiên Kiên, kho Miếu Ông, kho Hoàn Nội, kho Ôi Nội, kho Cơ Hữu nội, kho Vĩnh Xương nội, kho An Nhân nội, kho Nga nội, mỗi kho đều ba toà, chia chứa thóc tô ruộng ba huyện Phú Vang, Quảng Điền, Hương Trà, cùng thóc đồn điền, điền trang các huyện, thóc mua bằng tiền sai dư, và thóc chở từ các kho Đạm Thủy, Kiên Dương, Tân An ở Quảng Nam, các trường Quy Hoá, Tân An, Bả Canh ở Quy Nhơn, cùng là thóc tịch thu ở các nhà bị tội, có lính sai thuyền Lão sủng và An nhất 100 người canh giữ. Kho Nguyệt Biểu ở xã Nguyệt Biểu huyện Hương Trà, chứa thóc chở từ trường hai thuộc Quy An, Quy Hoá, 3 phường Giản Thảo, Thiên Mục, Cảnh Dương ở Gia Định xứ Quảng Nam, cùng thóc tô huyện Hương Trà, Quảng Điền, Phú Vang và các thứ thuốc đạn, mắm muối, do lính hai thuyền Lão sủng và An nhất cùng canh giữ. Kho Thạch Hãn ở xã Thạch Hãn huyện Hải Lăng, chứa thóc tô ruộng hai huyện Hải Lăng,

⁽¹⁾ Bản T.V.K.H. chép là 997 hốt 8 lạng.

⁽²⁾ Số 7 vạn. Bản T.V.K.H. chép là 1 vạn.

Đặng Xương, có lính thuyền Khang nhất 30 người canh giữ. Kho Lai Cách ở xã Lai Cách huyện Minh Linh, chứa thóc tô ruộng huyện Minh Linh, có lính thuyền An nhất 33 người canh giữ. Kho Bến Dâu tạm chứa thóc tô ruộng, có hai đội xa nhất, xa nhị đi lại chở nộp để chuyển chứa ở các kho. Kho An Thạch ở xã An Thạch huyện Lệ Thủy, 8 toà: kho đạo Lưu Đồn thứ nhất 45 gian, kho thứ nhì 42 gian, kho dinh Quảng Bình thứ nhất 45 gian, kho thứ nhì 42 gian, đều chứa thóc do các thuyền chở từ các kho ở Quy Nhơn và Gia Định về. Kho huyện Khang Lộc thứ nhất 52 gian, kho thứ nhì 43 gian, chứa thóc tô ruộng và tiền gạo điền mẫu của huyện ấy, lại 29 gian, chứa muối mắm, có lính thuyền An nhất 20 người canh giữ. Kho huyện Lệ Thủy thứ nhất 52 gian, kho thứ nhì 43 gian, chứa thóc tô ruộng và tiền gạo điền mẫu của huyện ấy, có quân thuyền An nhất 20 người canh giữ (8 toà) cộng 369 gian. Kho Trung Trinh ở xã Trung Trinh huyện Khang Lộc chứa thóc chở từ các kho Kiên Dương, Phương Lang ở Quảng Nam về. Kho Trường Dục ở xã Trường Dục huyện Khang Lộc, chứa thóc tô ruộng của châu Nam Bố Chính và ba tổng huyện Khang Lộc, có lính thuyền An nhất 20 người canh giữ. Các kho trên đây đều có một viên đề lĩnh trông coi.

Trần Quảng Nam có 12 kho: Phủ Thăng Hoa có kho Tân An, chứa thóc tô ruộng và các tiền sai dư, tiết liệu, sưu suất, khoán khố của các huyện và thuộc ở hai phủ Thăng Hoa, Điện Bàn, có hai viên chánh phó đề lĩnh trông coi, thuyền An nhất 50 người canh giữ. Phủ Quảng Ngãi có kho An Khang, kho Tư Cung, chia chứa thóc tô ruộng và các tiền sai dư, thường tân, khoán khố của huyện Bình Sơn, một viên đề lĩnh coi cả, thuyền Bình nhất 50 người canh giữ. Kho Phú Đăng, chứa thóc tô

ruộng hai huyện Chương Đức, Mộ Hoa và các tiền thuế cả phủ, một viên đề lĩnh trông coi, thuyền An nhất 50 người canh giữ. Phủ Quy Nhơn có kho Phú An, chứa thóc tô ruộng huyện Bồng Sơn và thuộc Hà Bạc, và các tiền nộp thay (thóc thuế) đất trồng dâu, đất bỏ hoang, thuyền Tân nhất 50 người canh giữ. Kho Đạm Thủy, chứa thóc tô ruộng huyện Phù Ly và các tiền nộp thay về đất trồng dâu, đất bỏ hoang, thuyền Mỹ nhất 50 người canh giữ, kho Kiên Dương, chứa tiền thóc gạo về hai trường thường tân và điền tô của huyện Tuy Viễn và thóc tô ruộng các huyện và các thuộc, thuyền Giáp nhất 50 người canh giữ. Phủ Phú Yên có kho An Toàn, chứa thóc tô ruộng và các tiền thuế của hai huyện Đồng Xuân, Tuy Hoà, hai thuộc Cảnh An, Kim Hộ và xã An Toàn, thuyền An nhất 20 người canh giữ. Kho Xuân Đài chứa thóc tô và các tiền thuế của hai huyện và các thuộc cùng các tổng xã thôn nậu thuộc Nội phủ, thuyền An nhị 20 người canh giữ. Phủ Bình Khang có kho Hội An, chứa thóc tô ruộng và các tiền sai dư, tiết liệu, cung đồn, dầu mầu, điền trang, nãi muối, đất bãi của hai huyện Quảng Phúc, Tân An và thuộc Hà Bạc, các kho trên đây đều có 1 viên đề lĩnh trông coi. Phủ Diên Khánh có kho Phúc Yên, chứa thóc tô ruộng và các tiền sai dư, tiết liệu, cung đồn, dầu mầu; hương vị, đất bãi của ba huyện Phúc Điền, Vĩnh Xương, Hoa Châu và hai thuộc Hà Bạc, Tân Ninh⁽¹⁾ ký lục và cai bạ dinh Bình Khang trông coi. Phủ Gia Định có kho Tân An, chứa các hạng thóc ruộng núi, ruộng cỏ và các tiền sai dư, gạo cước, tiết liệu, sưu suất, thuê mướn của hai huyện Phúc Long, Tân Bình, ba trường Giản Thảo, Thiên

⁽¹⁾ Bản T.V.K.H. chép là Tân An.

Mụ, Cảnh Dương, hai thuộc Quy Hoá, Quy An ở huyện Phúc Long, Tân Bình và trường Tân An châu Định Viễn, lưu thủ, ký lục, cai bạ dinh Long Hồ trông coi.

Kho cũ của họ Nguyễn đều lợp tranh cỏ, lâu năm hư nát, bèn thu tiền khoán khố hiện trữ, bắt dân các xã hàng năm phải nộp để dùng vào việc sửa chữa kho. Theo lệ thì thóc tô thuế cứ mỗi 100 cân thóc thực trưng thì thu tiền khoán khố 37 đồng, nếu giảm ruộng miễn tô thì tiền khoán khố cũng được giảm theo. Nhưng tiền ấy thì vẫn cùng nộp với các thuế mà chưa từng sửa chữa kho cũ. Năm Giáp Ngọ quân nhà vua tiến vào, xem kho An Trạch thấy hư nát giột thối, muỗi mấm đều không thể ăn được, thóc kho hư hao, phép bắt đền lại rất nghiêm, như năm Kỷ Sửu, một người lính thuyền Lão sủng giữ kho Thọ Khang kêu nói rằng năm Giáp Thân các viên bản đường cùng với thuyền ấy tính thấy có hao hụt liền cho tra thu, khiến thu tiền gạo ngụ lộc và tiền thiếp phát của các quan bản đường, của thuyền Lão sủng và của những người chở thuyền để đền thóc nhà nước.

Năm Tân Sửu, Hiếu quốc công Nguyễn Phúc Khoát sai các viên cai hợp, thủ hợp đi kiểm soát tiền sai dư của chính hộ khách hộ mỗi huyện cùng các hạng tô ruộng, cốt tre, đầu mẩu, thuế đầm, thuế tuần ty, thuế chợ, thuế đồ, thuế xưởng thuyền, thuế bãi mẩu, tiền châu đêm... thuế mấm muối, thuế đầu nguồn từ ba năm Mậu Ngọ, Kỷ Mùi, Canh Thân, mỗi người một huyện, xét khai số đã nộp, thu số chưa nộp, đến 8 năm mới nộp án, rồi chuẩn tha cho những người dân trốn, còn thiếu thì kê ở các chức bản đường, lại đến 8 năm mới nộp sổ, mà số còn thiếu vẫn chưa thu xong, cái tệ tra soát hàng năm, sao nói xiết

được. Năm Ất Dậu, Nguyễn Phúc Thuần hạ lệnh từ năm Giáp Tý đến năm ấy, năm nào biên thu phủ nào huyện nào có tiền thuế và số người bao nhiêu, hàng năm đã thu nộp và còn thiếu bao nhiêu, thì cai lại làm sổ bấm lên để biết đủ thiếu: do đấy cai lại và cai trưng một mặt khai sổ, một mặt sai lính kho đi kiểm soát, thấy trốn thiếu ở dân và ở quan còn nhiều, là vì thuế khoá hàng năm trăm mỗi, trưng thu luôn luôn, sự lẩn xén đối trá thế tất phải có. Đến năm Kỷ Sửu mới định rằng cai trưng và cai lại các trường trưng thu các hạng tiền thóc gạo công và các hạng tiền công về các vụ hàng năm làm sổ đệ nộp, biên sổ rõ ràng, lấy làm lệ thường. Khi ấy quan công đường các phủ dinh làm sổ khai, trên kê châu nào huyện nào tích nào, số tiền thóc gạo và tạp vật bao nhiêu, dưới chưa người nào nộp, cuối cùng kê rõ tổng số, rất là kỹ lưỡng.

Số binh Thuận Quảng thì xứ Quảng Nam chiếm quá nửa. Xứ Thuận Hoá tô ruộng cũng ít, thường chở thóc ở Quảng Nam để cấp cho quân, có quan coi việc chuyên chở. Dọc các cửa biển từ châu Nam Bố Chính đến Gia Định, Đồng Nai, các nhà buôn và các lái, bản thuyền bản dinh, cai thuộc, cai xã, phàm ai có thuyền tư ghe tư đều biên vào sổ nhà nước, theo trong lòng thuyền rộng mấy thước mà định lớn nhỏ, phải nộp tiền chuyển vận, rộng 11 thước nộp 11 quan, 9 thước nộp 9 quan, xuống đến 4 thước nộp 4 quan. Thuyền nào đến lượt phải chở thì được miễn tiền chuyển vận mà phát cho tiền kiên trí 15 quan, thuyền mới thì chỉ phát cho 10 quan, để sửa chữa, lại phát tiền lễ cầu gió 10 quan, tiền phát ra đều lấy ở tiền chuyển vận của các người, cứ 3 tháng một kỳ hay 6 tháng một kỳ. Như thuyền ghe về năm Mậu Tý, phủ Triệu

Phong 40 chiếc, phủ Quảng Bình 10 chiếc, châu Bố Chính 18 chiếc, phủ Thăng Hoa 50 chiếc, Điện Bàn 3 chiếc, Quảng Ngãi 60 chiếc, Qui Nhơn 93 chiếc, Phú Yên 44 chiếc, Bình Khang 43 chiếc, Diên Khánh 32 chiếc, Bình Thuận 45 chiếc, Gia Định 7 chiếc. Còn như dinh Bình Thuận thì nộp 63 chiếc của các thợ và nhà buôn, cơ đội giữ thuyền công trường đà thì nộp 7 chiếc. Cộng cả là 447 chiếc thuyền, nộp tiền chuyển vận 2.639 quan, còn các tàu sai là 57 chiếc chỉ phát tiền kiên trí 795 quan và tiền lễ cầu gió 10 quan, lấy tiền chuyển vận mà phát, còn dư thì phát lương tháng cho ba quân, pháp chế cũng kỹ.

QUYỂN V

NHÂN TÀI VÀ VĂN THƠ

Nhân tài đời nào là không có. Đất Thuận Hoá, ở thời Nhuận Hồ có cha con Đặng Tất vì tài tướng văn tướng võ mà nổi danh. Ở quốc triều, vào khoảng Thuận Thiên Hồng Đức thì có Nguyễn Tử Hoan làm quân sư, Bùi Dục Tài đỗ tiến sĩ; thời Nguy Mạc thì có Dương Văn An đỗ cao, làm sách *Ô Châu cận lục*; từ đầu thời Trung hưng của bản triều, Đoan quốc công vào trấn, đời sau nối nhau giữ việc quân, truyền tập riêng nhau, tự đặt quan lại, do đó nhân sĩ châu Ô, châu Lý không ai là không theo thời thế mà lập công danh, mà những người bộ khúc họ Nguyễn mang theo, phần nhiều là người Thanh Nghệ, kiều cư ngụ quán, con cháu họ có tài nghệ kiến thức, hoặc do tập ấm mà tiến lên, hoặc do thi cử mà bổ dụng, cũng lại không ít. Tuy hơn một trăm năm tới nay, họ tên của họ chưa vang thượng quốc, nhưng không thể bảo là không có nhân tài được.

Trời mở cuộc trị bình, chia lâu lại hợp, cửu trùng sâu nghĩ về cách võ vè, đương muốn kén dùng quan cũ và thi cử lấy người tuấn nhã, biết đâu những kẻ sĩ nhờ ơn chờ đợi không ai là không hớn hở tiến ra để đón lấy cái vẻ vang tốt đẹp của trung triều!

Họ Nguyễn trước chuyên giữ một phương chỉ mở thi

Hương, song chuyên dùng lại tư, không chuộng văn học, ít thu lượm được người tuấn dị. Mỗi khi có khảo thí thì lấy học sinh hoa văn nhiều gấp năm lần chính đồ và những nơi quan yếu thì uỷ cho họ hàng coi giữ mà cho người đậu hoa văn giúp việc. Người đậu thi Hương, bắt đầu bổ làm tri phủ, tri huyện, chỉ coi việc kiện tụng, thứ nữa là làm ký lục thì chỉ giữ việc đòi thu thuế khoá, những kế lớn mưu lớn thì không hỏi han gì đến, còn bọn tiểu học hậu sinh thì cũng không thấy có sự nuôi dạy tác thành. Thế mà văn mạch một phương, dằng dặc không dứt, thực đáng khen lắm!

Nguyễn Cư Trinh hiệu là Đạm Am, người làng An Hoà huyện Hương Trà. Tổ sáu đời nguyên là họ Trịnh tên Cam, người trường Phù Lưu huyện Thiên Lộc, làm thượng thư Bình bộ triều Lê trước; gặp hồi nguy Mạc cướp ngôi, lánh ở Thuận Hoá, cha là Đăng Đệ mới đổi họ, làm quan ở thời Tộ quốc công, trải chức tri huyện, ký lục. Cư Trinh thuở nhỏ giỏi văn chương, đỗ sinh đồ, bổ tri phủ. Thời Hiếu quốc công xưng vương, sai làm Tuần phủ Quảng Ngãi, ký lục dinh Bồ Chính, bàn nói không gì là không mưu ngay lẽ phải, nhưng đều không được theo. Năm Quý Dậu đi đánh Cao Mên, sai sung chức tham mưu, điều khiển quân năm dinh, có cơ mưu trí lược, hay quyết đoán, trừ hoạch rất rành rọt, bèn thu được ba vạn người Côn Man ở Thuận Thành, bắt vua nước Cao Mên là Ông Nguyên hàng phục, lập Ông Tôn lên thay, Gia Định Hà Tiên lấy lừng danh vọng. Ở biên thủy 11 năm, đến năm Ất Dậu Nguyễn Phúc Thuần kế tập mới triệu về làm Lại bộ, được mấy năm thì mất. Cư Trinh học rộng thơ hay, trong khi đóng dinh ở Bình Thuận và Gia Định, thường cùng với Tổng binh Hà Tiên là Tông Đức hầu Mạc Thiên Tứ lấy văn tự tặng đáp nhau, có hoạ mười bài thơ vịnh Hà Tiên như sau:

(Phiên âm):

1. Kim dữ lan đào

Đế nộ Dương hầu thác phạm biên,
Di tương tiên đảo trấn tiền xuyên.
Ba điểm bất thức trường thành diện;
Thủy mãnh phương tri chỉ trụ quyền.
Tinh vệ bần tiêu hàm thạch hận;
Ly long toàn ổn bão châu miên.
Tri quân diệc thị kinh thiên vật,
Kim cô thao thao độc nghiêm nhiên!

(Dịch):

Kim dữ chấn sóng

Vua giận Dương hầu⁽¹⁾ quấy côi biên,
Dời đem tiên đảo⁽²⁾ chấn ngoài sông.
Sóng êm khôn dội mặt thành vững;
Nước dữ mới hay chân cột bền.
Tinh vệ⁽³⁾ nửa nguôi hờn ngậm đá,
Ly long⁽⁴⁾ ôm ngọc ngủ êm đêm.
Biết người cũng giống chống trời đầy,
Sóng dội xưa nay, vẫn nghiêm nhiên.

⁽¹⁾ Thân ở nước. Sách *Hoài nam tử* chú rằng Láng Dương quốc hầu chết dưới nước, hoá làm thần sóng, nhân thể gọi sóng là Dương hầu.

⁽²⁾ *Đại nam thực lục tiền biên* quyển 8 chép rằng tục truyền trên sông Hà Tiên xưa có thấy người tiên hiện ra, qua lại rồi biến đi.

⁽³⁾ *Sơn hải kinh* chép rằng con gái vua Viêm đế chết đuối ở biển, sau hoá làm chim Tinh vệ ngậm đá ở núi Tây bay về lấp biển đông cho hà mối oan.

⁽⁴⁾ Rồng đen: Sách *Trang Tử* nói: Muốn tìm được hạt châu đáng ngàn vàng, thì xuống vực sâu chín lần lấy ở dưới hàm con rồng đen mới có.

(Phiên âm):

2. Bình sơn điệp thủy

Trung phân thôn lạc lập thiều nghiêu.
Đậm mặc nùng thanh tác ý miêu,
Địa mạch suy linh khan thụ thạch;
Dân tình sâu lạc vẫn sô nghiêu.
Xuân khai cảm mặc yêu nhung phủ;
Thu khởi kim thành củng thánh triều.
Thử vị Quảng Châu dân lạc đắc.
Phân hoa bất vị lục trầm điêu.

(Dịch):

Bình sơn chống biếc

Giữa chia thôn lạc đứng cheo leo.
Đậm nhạt xanh đen vẽ đủ màu,
Mạch đất thịnh suy nhìn cây đá.
Tình dân vui khổ hỏi mục tiêu
Màn thêu xuân mở mời nhung phủ⁽¹⁾;
Thu dựng thành vàng châu thánh triều⁽²⁾,
Thú ấy Quảng Châu⁽³⁾ dân thoả thích.
Hoa thơm chìm cạn⁽⁴⁾ chẳng phai đâu.

⁽¹⁾ Dinh đại tướng.

⁽²⁾ Cung vua.

⁽³⁾ Từ đất Quảng Nam trở vào trong.

⁽⁴⁾ Chìm cạn: lục trầm, nghĩa là chìm ở trên cạn, chỉ người ở ẩn.

(Phiên âm):

3. Tiêu tự thần chung

Thân phong linh lạc lộ hoa phao,
Thiếu đệ thu thanh quá thụ sao.
Kim thú háo tàn tình hải chữ,
Mộc kình đả lạc nguyệt lâm ao.
Vạn gia tình mộng thần sơ giá;
Thiên phật khai nhan tằng hạ sào.
Đãi khấu kham liên thiên diệc hữu,
Bất minh, minh đắc thái dương dao.

(Dịch):

Tiêu tự chuông mai

Gió sớm lạnh lòng hoa móc bay,
Tiếng thu xa đến lướt cành cây.
Thú vàng⁽¹⁾ réo động, biển sao lặn;
Cá gỗ⁽²⁾ khua rơi, rừng nguyệt mờ,
Muôn nhà tỉnh mộng, thần vừa giáng;
Nghìn phật nở cười tằng đạo am.
Khá thương, chờ đánh có khi đánh;
Hễ đánh là lay cả thái dương.

⁽¹⁾ Tức là cái chuông đúc bằng đồng (kim), bỏ lao chuông hay làm hình con thú, do đó gọi chuông là "kim thú".

⁽²⁾ Tức là cái mõ, làm mõ bằng gỗ, hình cá kình.

(Phiên âm):

4. Giang thành dạ cổ

Kim thành trĩ lập bích giang cao.
Đà ngoạ tiêu lâu đối nguyệt hào,
Tế vũ hữu quyền thanh dục tổn;
Cuồng ba vô tận hưởng thiên hào.
Dao kha thước thu y nan định;
Cận đăng giao đàm: mộng diệc lao.
Thùy niệm thiên nhai minh vô lược,
Kinh hoa tòng thử chấm di cao.

(Dịch):

Giang thành trống đêm

Thành đông đứng ngất bãi sông xanh.
Đôi nguyệt nằm kêu tróc điểm canh,
Mưa nhỏ, có quyền, chịu kém tiếng;
Sóng cuồng, không dập, phải nhường vang.
Xa kìa ngàn thước⁽¹⁾ nằm không ổn;
Gần động đàm giao⁽²⁾ mộng khó êm.
Mong tới chân trời rung vô lược,
Kinh hoa⁽³⁾ từ đó chắc yên hàn.

⁽¹⁾ Chim khách.

⁽²⁾ Giao long.

⁽³⁾ Kinh đô vua ở.

(Phiên âm):

5. Thạch động thôn vân

*Nhất sơn khai phá lưỡng nham a.
Thôn hạ phù vân bất phóng qua,
Quắc khuất long thân quý thái nạp;
Loan tường phượng chủ nhập bao la.
Hồ lô hoả tháp ngưng yên trọng;
Thạch thất nhân hàn tích như đạ;
Xuất trục tương giao năng ngũ thái,
Quang phù thần vô định sơn hà.*

(Dịch):

Thạch động mây luôn

*Một núi chon von võ chẻ đôi.
Nuốt bao mây nổi khó bay trôi,
Rắn co rồng duỗi thu về cả;
Phượng liệng loan bay vào bao la.
Lửa ẩm hồ lô⁽¹⁾ nên đọng khói;
Rét nằm nhà đá phải chồng bông.
Vượt ra cửa động thành năm vẻ,
Sáng rực hào quang định núi sông.*

⁽¹⁾ Quả bầu.

(Phiên âm):

6. Châu nham lạc lộ

Sơn hàm hải sắc bích vô hà.
Thuyền tống sương nhi đảo tác hoa,
Hành bang lãng đầu ngư mã kế;
Lập dương từng phát học vong gia.
Tịch triều hưng phế tự nguy nghiệp;
Phù hạc đoản trường không chúc a.
Vị tướng Ô Y đường thương khách,
Hoàn tương lục tục tiểu thiên nha.

(Dịch):

Châu nham cò đậu

Núi lồng sắc biển biếc xanh rờn.
Ai dẫn khách sương⁽¹⁾ tới điểm hoa,
Đầu sóng dò đi mong kiếm cá;
Tóc thông rủ đứng dễ quên nhà.
Thủy triều⁽²⁾ lên xuống tự cao ngạo;
Le hạc⁽³⁾ ngắn dài chẳng đo so.
Nghĩ tới những phường mơ phú quý,
Tâm thường thôi ấy luống cười chê.

⁽¹⁾ Khách sương: con cò (cò ăn đêm).

⁽²⁾ Nước triều lên là triều, nước triều xuống là tịch.

⁽³⁾ Con le le thì chân ngắn hơn cò, con hạc thì chân dài hơn cò.

(Phiên âm):

7. Đông Hồ ấn nguyệt

Dạ lai thủy trác lưỡng viên quang,
Nhất công thiên gia nhất thủy hương.
Thủy vị ngân bàn thiên học chú;
Thiên ngưng ngọc kính thủy chân trang.
Giao ly nhược lậu độn hình thế;
Âu nhận như thêm bác dục phương.
Khái tưởng Đào Chu thành sự hậu,
Cần khôn ca chúc tối trung ương.

(Dịch):

Đông Hồ trăng rọi

Ai đem ánh sáng chuốt đôi vòng?
Một hiển lên trời một dưới sông.
Nước bảo mâm ngân trời học đúc;
Trời ngờ gương ngọc nước làm duyên.
Giao ly sợ lộ che hình thế,
Âu nhận như thêm rộng cánh lông.
Nhớ lại Đào Chu⁽¹⁾ xong sự nghiệp,
Cần khôn say hát giữa trung ương.

⁽¹⁾ Tức là Phạm Lãi giúp Việt đánh Ngô, sau khi thành công đổi họ tên chơi Ngũ Hồ.

(Phiên âm):

8. Nam phố trùng ba

*Doanh nha ba lãg kỷ thời khuynh.
Hoàn bả pha lê liệt địa mình,
Cơ tất phân nhàn thiên sự thiếu;
Ngạc nghê quyền thất hải tâm bình.
Can thành khách hữu thừa phù tử;
Hành bộ nhân vô vấn kiêm thanh.
Dã lão dữ âu phân lộc bãi,
Trường an tiểu chỉ thánh nhân sinh.*

(Dịch):

Nam phố sóng trong

*Sóng bạc mênh mông mây thuở vơi,
Pha lê rọi sáng khắp đôi nơi.
Gió mưa nhàn rồi trời thư việc;
Kênh ngọc thua quyền biển lặng sôi.
Này khách anh hùng mong côi mảng;
Không người tráng sĩ hỏi gươm chơi.
Lão quê sẻ lộc cùng âu lộ,
Cười trở Trường An sinh thánh rồi!*

(Phiên âm):

9. *Lộc trĩ thôn cư*

*Tích nhượng cùng khâu khả tịch thính.
Tử tôn vô hoạn đoạt mao đỉnh.
Lộc tu lưu khách dã trà hắc;
Đồn túc nghinh thê viên quả thanh.
Báo noãn bất tri thiên tử lực;
Phong đăng duy tín hải thần linh.
Cánh vô tô phủ hựu nhàn sự,
Thái bán nhân xưng cận bách linh.*

(Dịch):

Lộc trĩ xóm dân

*Đất hẹp gò cùng vắng tiếng vang,
Cháu con không sợ cướp lều tranh.
Nem hươu cầm khách chè quê đặc;
Dò lợn vợ về rau quả xanh.
Nó ám biết gì uy chúa thánh,
Dồi dào tin ở biển thần thiêng.
Đã không tô thuế lại nhàn rồi,
Già nửa người đều tuổi cận trăm.*

(Phiên âm):

10. *Lư Khê ngư bạc*

*Ngư gia doanh đội nguyệt tăng tăng,
Lậu xuất tùng lư kỷ điểm đăng.
Phụ lão không văn triều hiệu Hán;
Thê nhi thiên quán khách danh Lãng!
Xanh trì giang hán song chi trạo;
Thu thập càn khôn nhất bả đăng.
Văn đạo bạch giao kim hựu trường,
Thuy dư hành nghĩ thí dư năng.*

(Dịch):

Lư Khê chài cá

*Vạn chài chen chóc nguyệt lưng lưng.
Bụi sậy ló ra mấy ngọn đăng (đèn),
Phụ lão đâu nghe triều gọi Hán⁽¹⁾?
Vợ con chỉ biết khách tên Lãng⁽²⁾.
Vẫy vùng giang hán chèo đôi mái;
Thu lượm càn khôn lưới một vàng.
Nghe nói thuồng luồng nay đã lớn;
Chờ khi ngủ dậy thử tài chằng.*

⁽¹⁾ Đào Hoa nguyên ký chép rằng người ở đây bảo rằng chỉ nghe phụ lão nói có nhà Tần chứ không biết là có nhà Hán.

⁽²⁾ Nghiêm Tử Lãng câu cá ở Đồng Giang.

Cư Trinh ngâm vịnh khá nhiều bài:

(Phiên âm):

Đề tùng lãng

*Bình địa phân giao khởi lục ba,
Trượng phu tranh nại ả di hà?
Lưu thanh tráng yểm cầm hoàng tể;
Dũng khí hàn xâm chẩm đạm đa.
Cử trạo thương long thừa thế vũ;
Khai phạm huyệt hạc sấn thời qua.
Hà nhân bán tỉnh duy chu phồ?
Mãnh tỉnh uy do phiên điệp ma!*

(Dịch):

Đề cây thông reo

*Đất bằng bỗng nổi sóng trong xanh;
Tiết cứng khôn cùng ả gió tranh.
Tiếng lướt mạnh hơn đàn sáo nhỏ;
Khí sôi lạnh thấu gôi chấn nhiều.
Cát chèo thừa thế rỗng xanh mùa;
Giương cánh gặp thời hạc biếc qua.
Ai đã buộc thuyền khi nửa tỉnh,
Mới hay chiếc lá mạnh bao nhiêu!*

(Phiên âm):

Vịnh lương nữ tể túc

*Đảo điên hữu thuật lộng anh hùng.
Nhất đôi quần nhu tẩy nãi ông,
Cử ngã phương nhu long cước xích;
Nghinh nhân do bạn ngọc nhan hồng.
Tướng quân bất toả nho sinh khí;
Đình trưởng nan thu Lý Giám công.
Đại đế thư ông bằng mã thượng
Ung hành vô phục đế vương phong.*

(Dịch):

Vịnh đôi gái rửa chân⁽¹⁾

*Đảo điên bày trước ghẹo anh hùng.
Một cặp hồng quần rửa gót ông,
Ngồi xồm, chân rồng vừa nhúng ướt;
Rước người, mặt ngọc vẫn kề bên.
Tướng quân⁽²⁾ nếu giữ nho sinh khí;
Đình trưởng⁽³⁾ khôn thu Lý Giám⁽⁴⁾ công.
Đại đế thư ông nhờ vó ngựa⁽⁵⁾,
Ung dung không có đế vương phong⁽⁶⁾.*

⁽¹⁾ Hán Cao tổ khi triệu Kinh Bố là Cửu Giang vương vào yết kiến thì dùng hai người con gái rửa chân cho mình để trêu Kinh Bố (Hán sử).

⁽²⁾ Chỉ Kinh Bố.

⁽³⁾ Chỉ Hán Cao tổ.

⁽⁴⁾ Chỉ người xướng ra cái mưu ấy.

⁽⁵⁾ Thư ông, người xảo trá, chỉ Hán Cao tổ. Hán Cao tổ nhờ vó ngựa, tức vũ công, mà được thiên hạ.

⁽⁶⁾ Chữ không có phong cách ung dung của đế vương xưa.

Thơ vịnh tứ thú thì có các bài:

(Phiên âm):

1. Ngư

*Kim thủy lâm hà hựu hướng Khê.
Thạch than lô chủ nhiệm đông tây,
Ty khiên hỷ bạng tranh giang duật;
Trúc dẫn huyền ngư khiếp thủy kê.
Bào trần tùy hoa do tỵ Tấn,
Thổ mao minh đối vị phong Tề.
Cách sấu tự hữu minh huyền khúc,
Mộc lại lưu cầm tạp điệu đề.*

(Dịch):

Đi câu

*Sợ biếc câu vàng sông lại khe;
Bờ lau ghềnh đá khắp đông tây.
Thả tơ đùa bắt trai cò hồng;
Kéo trúc treo mang cá, ếch kinh.
Bầu chén theo hoa còn lánh Tấn⁽¹⁾;
Đất cây thể cắt chữa phong Tề⁽²⁾.
Đổi sấu gô dịp bên thuyền hát.
Gió sáo song đàn lẫn tiếng chim.*

⁽¹⁾ Ngư phủ vào Đào nguyên.

⁽²⁾ Chỉ Hàn Tín khi chưa được phong ở nước Tề thì còn đi câu.

(Phiên âm):

2. Tiểu

*Kim phủ đình đình thính cách khe.
Thạch nham viên hạc bạn đông tây,
Ty khai man kính thanh sơn thủy;
Trúc phá từng lâm thoán dã kê.
Bào độ hữu nhân nguy Vĩ Hiếu:
Thổ sinh vô xứ ngã Di Tề.
Cách hàn hướng hữu lai tô vọng.
Mộc kính hành qua tiểu chuyển đề.*

(Dịch):

Hái củ

*Tiếng búa vàng choang choảng cách khe.
Đá rừng vườn hạc bạn đông tây,
Đường tô phát rậm quang sơn huyệt⁽¹⁾
Đẫn trúc phá rừng - ruồi dã kê⁽²⁾
Bầu chờ có người, nguy Vĩ Hiếu⁽³⁾
Đất sinh không chốn, đói Di Tề⁽⁴⁾
Đôi ngày rét mướt mong ngày ấm,
Lối tắt đi qua khóc lẫn cười.*

⁽¹⁾ Sơn huyệt: rấn núi.

⁽²⁾ Dã kê: gà rừng.

⁽³⁾ Vĩ Hiếu: có bản chép Khuất Lý là Khuất Nguyên và Lý Bạch, hai người đều chết đuối. Nhưng không rõ câu này có ý nghĩa gì quan hệ với đầu đề là Tiểu.

⁽⁴⁾ Bá Di, Thúc Tề, hai con vua nước Cô Trúc, gặp Vũ vương đánh Trụ, giữ ngựa can không nghe. sau Vũ vương làm vua, hai ông bỏ đi, giận không ăn thóc nhà Chu, chỉ hái rau ăn rồi chết đói ở núi Thú Dương.

(Phiên âm):

3. Canh

*Kim sử tức đạo khai điền khô.
Thạch ngạn huyền thối nhật dĩ tây.
Ty kiến chúc thê mưu tích giải;
Trúc tiên huê trĩ sấn minh kê.
Bào tôn chúc xā tiên tâm khiết;
Thổ thảo khai điền ngẫu lục tề.
Cách mệnh đãi phùng tam sinh hậu,
Mộc lê phao hạ chứng ai đề.*

(Dịch):

Đi cày

*Bừa vàng chân dẫm ruộng bờ khe,
Ngàn đá treo lơ bóng xế tây.
Dặn vợ kén tơ của phái chúa¹¹;
Dắt con roi trúc gà gáy mai.
Chén bầu tể xā lòng chay sạch;
Cỏ đất khai hoang ngang sức cày.
Cách mệnh chờ khi ba độ đón¹²;
Ném cày đem sức cứu đau thương.*

¹¹ Chứa mai của, vì khi tam chín thì cần có mai của để chứa kén (Kinh Lễ, thiên Đàn cung).

¹² Khi Không Minh cày ruộng ở Nam Dương, Lưu Bị phải ba lần đến mời, mới chịu ra giúp.

(Phiên âm):

4. Mục

Kim kinh quải dác khấu tiền khê.
Thạch bạch từng thanh dã chiếu tây,
Ty khiêu lâm hồ an mộc điều;
Trúc xuy dầu lũng đấu sa kê.
Biểu huyền Bắc địa chung tu Hán;
Thổ xướng Nam sơn vị tướng Tề.
Cách mệnh mỗi tông ngư khấu đắc,
Mộc xan thảo trợ mạc ưu đề.

(Dịch):

Chăn trâu

Sừng trâu treo sách⁽¹⁾ học bên khe.
Đá trắng thông xanh bóng xế tây.
Tơ buộc quanh hồ chơi mộc điều⁽²⁾;
Sáo vang đồng ruộng chơi sa kê⁽³⁾.
Bầu treo đất Bắc ra phò Hán⁽⁴⁾;
Đất hát non Nam chữa giúp Tề⁽⁵⁾.
Cách mệnh chăn trâu thường làm được;
Đũa que mâm gỗ cũng không nề.

⁽¹⁾ Lý Mật nhà Tấn thường cười trâu đọc sách.

⁽²⁾ Chim gỗ.

⁽³⁾ Một thứ chim hay chơi nhau.

⁽⁴⁾ Mã Viện dời Hán Quang Vũ làm ruộng ở miền Bắc, thóc lúa trâu bò có rất nhiều, sau phân phát cho mọi người, rồi ra giúp Hán.

⁽⁵⁾ Ninh Thích người Vệ, gỗ sừng trâu mà hát, sau được Tề Hoàn công dùng làm tướng.

Nghĩ họa nguyên vận bài thơ của Đường Trường Khanh qua nhà Giả Nghị.

(Phiên âm):

*Bằng điều tranh kham vấn thác tri.
Siêu thiên hà hỉ trích hà bi?
Hoàng đầu cánh nhập Hiên Đình mộng;
Thanh giản nan hành Giáng Quán thì.
Thanh hận ám lưu hồ tỉnh lại;
Cô trình minh hứa thạch sàng tri.
Liên quân hoàn hữu hạnh quân ý,
Tuyên thất vị ông thiên nhất nhai.*

(Dịch):

*Bằng điều⁽¹⁾ cũng nên hỏi chóng chầy.
Thăng không mừng, trích⁽²⁾ cũng không sâu,
Giấc mộng Hiên Đình⁽³⁾ từng đã gặp;
Vãn thời Giáng Quán⁽⁴⁾ dễ làm đâu?
Giếng tròn⁽⁵⁾ khối hận ngậm tro đó;
Giường đá⁽⁶⁾ lòng trình vẫn biết nhau.
Thương ông mà lại mừng ông đó,
Tuyên thất vừa ngồi, đã góc trời⁽⁷⁾.*

(1) Giả Nghị có làm bài phú "Chim bằng" để tỏ chí.

(2) Dày đi làm quan ở xa.

(3) Hiên viên tức Hoàng đế thì mộng được Phong hậu và Vũ đình tức Cao tôn nhà Thương thì mộng được Phó Duyệt, đều là người sau có công giúp vậy.

(4) Chu Bột và Quán Anh ở đời Hán Văn đế gièm Giả Nghị nên Nghị phải trích ra Trường Sa.

(5) Ở nhà Giả Nghị có một cái giếng nhỏ mà sâu, hình như cái bầu.

(6) Bên cạnh giếng có một cái giường đá chân cao, chỉ một người ngồi được.

(7) Mới được ngồi ở Tuyên thất gần vua đã bị trích ra nơi góc trời.

(Phiên âm):

Đạ ẩ

*Tĩnh nhân hà khổ độc hành ngâm.
Kế quĩ lưu hằng thả đôi châm.
Thủ chúc thượng tư thường trú đoản,
Tĩnh bôi an dụng vấn canh thâm.
Thị phi cửu não vấn lời nhĩ;
Ly loạn nga vấn tuý nguyệt tâm.
Hà tất sơn trung minh nhiên hảo,
Phù sinh thiên nhật kỷ phân âm.*

(Dịch):

Uống rượu đêm

*Tĩnh nhân⁽¹⁾ sao khổ một mình ngâm.
Lưu bạn bóng kẻ rót rượu tằm,
Tay đuốc nghĩ bù ngày ngắn ngủi;
Chén tình nào sá nổi canh thâm.
Thị phi hằng nhận tai nghe sấm;
Ly loạn bỗng quên lòng đắm trăng.
Lọ phải trong rừng say ngủ kỹ,
Nghìn ngày cuộc sống mấy phân âm?*

⁽¹⁾ Người tỉnh, người thức.

MƯA CHIẾU GIỮ KHÁCH VÀ TỰA

Giặc già buổi yên, tuổi già ngày đến. Cửa Ngọc Môn⁽¹⁾ chưa vào được, quận Tầu Tuyền sẽ nói gì? Bấy giờ sao Hoả chưa ra, Kim vừa trung phục⁽²⁾. Sen tàn hơi ướt, liễu gãy vấy bùn. Chó trắng gà son; lòng thê mấy kẻ? Nước vàng đất xám, ngược mắt buồn trông. Tưởng khi giặt mũ sông dài, cầm cương bờ hẻm. Khói bụi đầy tay áo; giấy tờ chập trong lòng. Tuyền thất⁽³⁾ xem mây, xuân mộng mười năm phá sạch; Trù lâu⁽⁴⁾ mưa mãi, nét thu tháng sáu đã bày. Thương vì thời tiết không đều; tiếc để quang âm đi quá. Qua lại không khách tạt, khó làm nên cửa trắng trong; cười nói có nho sù, trộm mến những nhà thơm sạch. Tuy phân phù⁽⁵⁾ chữa rồi, việc thuộc năm đình; mà ôm lợ⁽⁶⁾ không lo, tình say ba luống⁽⁷⁾. Ngờ đâu nay gặp cố nhân, nói cốt lõi sâu, lợ là ngồi lấm. Muốn kéo trời mà không được; phải nối bóng để bù vào. Chút ấm lòng ông; giúp tôi khỏi bí. Nói sao cho hết; tình hiện ra thơ.

(Phiên âm):

*Toạ trường thiên quang vân bất hồi.
Vô đoan âm vũ khứ hoàn lai,
Qua chinh dĩ tại niên tiền tấy;*

⁽¹⁾ Một cửa ải thông qua Tây vực.

⁽²⁾ Cuối mùa hạ.

⁽³⁾ Chỗ vua ở.

⁽⁴⁾ Cái lầu họp bàn để trừ tính việc ngoài biên dựng ở đời Đường Dụ Tông.

⁽⁵⁾ Ông tướng được chia phù hiệu để làm tin.

⁽⁶⁾ Ôm lợ tưới nước để làm vườn.

⁽⁷⁾ Chữ hán là "Tam kính", diễn Đào Tiềm cáo quan về nhà trồng ba luống cúc.

*Tùng trúc độ qui cố lý tài.
Tố lý vị nghị nhu lữ phục;
Thôi đằng thả cộng khánh dư bôi.
Dương quan đối thử tình vô hạn,
Nhất Tych thắng như nhất quyển khai.*

(Dịch):

*Ngồi giận quang âm kéo chẳng về.
Mưa dầm vô cố cử lê thê,
Giáo chiêm đã rửa từ năm trước;
Tùng trúc vui giống ở cảnh quê.
Yên phận chưa nên dầm áo khách;
Khêu đèn xin cạn chén xuân khuya.
Dương quan nơi ấy tình chan chứa,
Một tôi xem hơn một tập thi.*

Nguyễn Cư Trinh có thư đáp lại Mạc tổng binh Tông Đức hầu ở Hà Tiên rằng: "Vừa đây tiếp được thư hay khuyên đọc sách phải có sở đắc, và báo có điều gì cần thiết thì cứ gửi thư rồi sẽ trả lời, dặn dò như thế, có ý để dạy dỗ cho. Tấm lòng săn sóc ân cần ấy của ông, tôi bất giác vừa cảm vừa thẹn. Người ăn cá tươi ở đầm ao cũng còn nhớ ơn kẻ đan lưới, ném quả ngọt ở vườn tược cũng còn nhớ ơn kẻ trồng cây, đó là được thì nhỏ mà lợi thì to vậy. Huống chi cho người ta mượn cái đồ kinh vĩ, ông lấy đạo nghĩa giúp cho mà lại quên cái lợi được tự đấy sao? Bình tĩnh mà nghĩ, dầu có vét hết châu ngọc của bọn cướp, lấy hết vật quý ở đáy biển mà dâng một bữa chén, thế tướng cũng còn bạc bẽo. Ôi! Có gì ở văn? Nghe người xưa học như thế này: lấy gò đạo để làm thịt, nghiêng vực đức để làm rượu; kết trăm nết để làm nhà ở, họp muôn

lành để làm mũ áo. Nói cái nên nói ở lúc nên nói thì bao giờ cũng đúng; làm cái đáng làm ở lúc đáng làm thì không việc gì là không nên. Sửa sang ở nhà mà nói phô ở sân vua, sửa sang ở nước mà thi hành đến cõi xa, thế mới gọi là có sở đắc. Tôi đây thì không thể. Lượm lấy cái nhỏ mọn ở bút mực, mà đặt lên trên kẻ lại dân; được ghi chút tư ám quá tầm thường mà giao cho trách nhiệm ở bờ cõi, thì vinh ngộ đến bậc nào? Thời tiết đến thế nào? Nếu không thể, thì tôi sao đã hấn làm được cả kinh quyền, trong ngoài không cách trở? Triệu Mạnh mở cõi, chẳng qua nghìn dặm; Cao Tông bắt giặc, chẳng đến ba năm. Nhưng tôi thì chỉ uống mển đức rộng của Hoàng công⁽¹⁾ mà rộng thì không làm gì được; thích toàn quân của Nam Trọng⁽²⁾ mà toàn thì chẳng nên gì. Những kẻ tam hiểu ngũ nhĩ⁽³⁾ thì mơ màng không hiểu được; lời dạy tam niên cơ nguyệt⁽⁴⁾ thì mông mênh tựa biển khơi. Ra vào như phiếm gấn cột đàn; tiến thoái như dê húc vào gậy. Thế mà hiền hầu còn cho tôi là có sở đắc ư? Phàm ở trong rộng thì ngoài không thể hẹp, gần mà đi thì xa cũng đến nơi. Tôi đây là người đọc sách, nhưng như trong rộng, gần đi thì đều là những cái hiền hầu không đủ xem cả. Về giám thức thì không biết năm hành, không hiểu một chữ, cũng đã thấy là vô tài rồi, thế mà hiền hầu lại cho tôi là người thực có sở đắc ư?

Tuy thế, người không thể bỏ đạo mà nên người, đạo cũng không thể xa người để làm đạo. Việc gốc ở đạo, đạo

⁽¹⁾ Hoàng Thạch Công ở đời Hán, cho Trương Lương bình thư để giúp Cao Tổ.

⁽²⁾ Nam Trọng đời Tuyên vương nhà Chu, đánh rợ Hiểm Doãn.

⁽³⁾ Bài "Trị an" của Giả Nghị dâng Hán Văn đế.

⁽⁴⁾ Lời dạy của Khổng Tử.

chứa ở việc; trời sinh ra người, người thành ở trời; không có tên nhất định, không có hình nhất định; chia ra thì làm ba tài, hợp lại thì là sáu sách⁽¹⁾. Có người ở trong ấy hoặc cuốn mà rút lại, hoặc mở ra ruỗi ra. Ai bảo là không nên? Tự ở người mà xem, vẫn có người được ở chính, có người được ở kỳ, có người không gì cầu mà không được, có người không ở đâu mà không được. Đạo là một thôi, mà tên thì không giống nhau, là vì do vị sai khiến vậy. Xưa có người làm nghiệp y, ưa cái quen mà ghét cái lạ. Một người chữa bằng thuốc và một người chữa bằng đá. Người chữa bằng đá bảo rằng: Nếu có việc gì khiến tôi giúp được người thì tôi dốc lòng làm mãi. Người chữa bằng thuốc nói được, mới lấy phân trâu và nước đái ngựa mà gửi cho, thì vợ bạn ghét lắm, hầu muốn lia chồng. Nhưng nước đái ngựa và phân trâu đối với người làm thuốc thì không đáng ghét, thu lấy hay bỏ đi, đều là do vị cả. Tôi từ tuổi nhuộc quan, vâng theo sách sót của tiên nhân, trộm lấy căn bản của bao đời, được một điều gì đặc ý thì ghi bụng không thôi, lại theo đó mà cho chùng lại và cho căng ra, rằng tiến thì có tiến vậy. Khi đã làm quan thì căng lại làm cho chùng, chùng lại làm cho căng, dần dần mà thành một nửa. Ngày nay thì không thể lấy một và hai mà chia đều được. Người ấy chưa đến năm mươi tuổi, sao mà có lúc là gió, lại sao có lúc là mưa, đó không phải do vị sai khiến là gì? Mảng nghe hiền hầu nhún nhường về việc phong đất chia cỏ, giữ lời hẹn mà đốt tờ khoán, tha lầm lỗi, trọng lời ừ, vâng mệnh vua như ở trong gang tấc, theo Tiểu Bạch⁽²⁾ ngay với nhà Chu; chăm thi cử mà

⁽¹⁾ Tức là Lục kinh: Thi, Thư, Dịch, Lễ, Nhạc, Xuân thu.

⁽²⁾ Tiểu Bạch: tức Tề Hoàn công.

nghiêm thưởng phạt, mền Bão Chân⁽³⁾ trung với nhà Đường. Trí muốn vương, ai xui tròn được? Nghĩa muốn tròn, ai xui vương được? Cuối cùng một lời mà trăm kẻ dạ, một việc mà trăm kẻ theo, thì không phải nhần da, không phải chệt nách, thế rồi mà chưa tự mãn, tức không ngừng xem đọc, một điều hay đến thì vui như lên đài xuân. Điều ấy chẳng phải tôi có thể làm được; không những không làm được, lại sợ có thể làm mà không chu đáo, có chu đáo mà không kịp được. Sao thế? Vì để ý tiếng vang nên tai không nghe sấm, xét tìm lòng nhỏ nên mắt không thấy hình, thì cũng như sở kiến của người chữa bằng thuốc và người chữa bằng đá, vì tư tưởng không vượt ra ngoài vị được. Điều ấy thì hiền hầu đã soi biết, lại không rõ sao? Thử xem đòi bán thóc ở ruộng đá thì chứa cũng như không, đòi hiến rượu ở chén rò thì có cũng như không. Có thể không phải sợ tôi khốn vì nhiều ư? Người quân tử khốn vì nhiều sao? Ngọn nặng thì gốc phải lay, ngoài nhiều thì trong phải thiếu, có lời nói ấy nên mới định ninh cặn kẽ như thế, cho nên nói rằng trách bảo là cốt dạy dỗ cho. Tôi nay đã vâng lời rồi. Vật bay cũng bắn, không lo không được. Dám tỏ nỗi lòng khát khao kính mền".

Lại có bài thi dẫn đáp Hiệp trấn Hà Tiên Tông Đức hầu rằng: "Phàm giữ lòng là chí, ngụ ý là thơ. Người có nông sâu, cho nên thơ có ẩn và rõ, bao gồm và rút gọn không giống nhau. Thời có lên xuống cho nên thơ có bước đầu, lúc thịnh, lúc giữa, lúc muộn khác nhau. Tóm lại, không ngoài lấy trung hậu làm gốc, hàm súc làm nghĩa, bình đạm làm khéo, mà tô điểm cho đẹp dễ, rèn luyện

⁽³⁾ Bão Chân: chưa rõ là ai.

cho kỹ xảo, đó chỉ là ngoại thiên của sáu nghĩa⁽¹⁾, dư sự của năm mối⁽²⁾ mà thôi. Tâm là cái khó lường, tiết ra mà làm thơ, mà thành. Thơ mà có thể đọc được, cốt ở một chữ, có khi đến ba năm mà sau mới tìm được hay nghìn năm mà không giải quyết được. Tôi xem đó là khó lắm. Huống chi khi nhỏ còn bông lông, chưa hay dốc chí về kinh luân, lớn lên lại biếng lười, rất sợ cầu danh ở văn chương, cho nên sinh bình thơ hay rất ít. Huống lại sông vàng ải ngọc, muôn dặm tình hoài; lại việc ba quân còn rồi dẫu mà nghĩ đến thơ. Nếu có ngâm vịnh một hai bài thì cũng miễn cưỡng theo người, chứ vốn cũng không phải tự mình cao hứng, so với điều không nên cầu thả thực đáng xấu hổ. Xin khéo vì tôi che giấu, không nên nói với người ngoài".

*

* *

Nguyễn Quang Tiên là người Phú Ninh huyện Quảng Điền, làm quan ở thời Hiếu quốc công, làm Hàn lâm Thạc Đức hầu, có nhiều bài đề vịnh các cung điện và văn thơ thù đáp các nước Phiên, phần nhiều là do tay thảo ra. Hai xứ Thuận Quảng thuyền bè nước Bắc giao thông, thời trước có công văn đưa trả người và tra bắt giặc biển, thường xưng là "An Nam quốc Thuận Quảng đạo tiết chế thái phó quốc công Nguyễn, kính trình với mỗ quan của Thiên triều". Đến thời Hiếu quốc công xưng vương hiệu, chợt có văn thư cần đáp lại, muốn xưng là An Nam quốc vương, Quang Tiên cho là không được, nói

(1) Sáu nghĩa: sáu thể của thơ trong *Kinh Thi*: phong, phú, tử, hứng, nhã, tụng.

(2) Năm mối: năm điều nội dung của *Kinh Thi*: vua tôi, cha con, vợ chồng, anh em, bầu bạn.

rằng hoàng đế ở Kinh do Thiên triều sách phong, làm vương tước, xứ này nguyên là phiên thần, còn phải vâng theo chính sóc, nay xưng là quốc vương, nếu bị Trung Quốc hỏi vặn thì trả lời thế nào, kiên trì không chịu thảo. Quang Tiên bị đuổi về làng 15 năm. Nhưng công vẫn cuối cùng vẫn dùng chức cai bạ trấn thủ để trả lời. Đến khi Nguyễn Phúc Thuần kế tập mới khởi phục cho Quang Tiên làm chức cũ. Năm Kỷ Sửu có sao chổi mọc, Quang Tiên nói với người ta rằng: "Quảng Nam không đầy 5, 6 năm nữa, sẽ có binh đao nổi dậy. Kinh sư ở Đông Bắc, cầm cán chổi để quét phía Tây Nam, khí số họ Nguyễn hẳn hết rồi".

Cảnh Hưng năm thứ 16, ngày Ất Hợi, nước Xiêm La có thư gửi đến Phú Xuân Thuận Hoá. Sai Nguyễn Quang Tiên làm thư trả lời, chép ra đây để biết văn tự nước ngoài. Thư Xiêm La gửi như sau:

"Xiêm La quốc nội các tả thừa tướng chưởng Lý Loan nghi vệ tổng đốc chính vụ đại quân sự Chiêu Phi Nhã Thị Đàm Mã Lực Khu Sa Đề Mật Lễ đài quan, vì việc an bang nhu viễn, kính vâng thượng dụ, tư cùng nước láng giềng biết về việc hoà thân lâu đời:

Nước An Nam và nước Xiêm cùng một dải biển rộng, liên hợp chung trời, hai nước dù cách xa nhau, cũng như chung một cõi đất, đưa đi rước lại, quan ải xa xôi, trải đổi bao đời, đều giữ đạo tốt yêu mến người xa và giao thiệp láng giềng. Kính vâng mệnh vua soạn văn tự hội. Kính dâng bệ hạ thượng quốc An Nam muôn tuổi sống lâu, rộng thương đến lời tâu bày dưới gác. Nay vâng chỉ của Kim loan tiền điện cung trung La Liệt Đoàn Mô Long Mã Ha Luật Sa Đề Thao Chiếu Khoáng Phách Dao Xích

Uông Ma Văn Thục Đan Phương Khôn vương thiên tuế
tâu rõ. Kim Loan Lâm Liệt Đoàn Mô Long Mã Ma
Trượng Y Địa Chiếu Như Hoa Phủ Tung Ba Thom An
Mã Hồ Bá Thuật Khoáng Sắc Đoàn Mã Hồ Lục Khôn Ty
Vưu Đặc Dã Phổ Ai Vương chiếu rằng:

Dốc tra thánh giáo, phương sách nhu viễn, nên thân
yêu láng giềng, thông yên hoà hảo. Trước kia nước tôi
từng cần ngựa tốt, Xá Thúc Sơn Mon đã xin ở nước An
Nam, đã vâng được ra ơn. Sau phàm có việc thông hành
sang nước An Nam, hoặc mọi thứ văn thư của Ngài đưa
đến nước tôi, thì cũng chiếu theo sự lý mà làm, chính hai
nước thân yêu nhau cũng như trời đất dài lâu không
cùng. Nhưng nước tôi hằng sai thuyền đi lại ở Hạ Môn,
Ninh Ba và Quảng Đông để trao đổi mua sắm các đồ nhà
nước dùng. Trên đường trở về, nhiều khi ghé vào tránh
gió ở các địa phương An Nam, đã có giấy tư sang, khẩn
xin vua nước An Nam hạ lệnh cấm át các quan hũ ty
không được đánh thuế và đòi phí tổn về lương thực đối
với thuyền sai nước Xiêm, như là đối với các thuyền của
khách buôn thường dân. Phàm các thuyền đó của nước
Xiêm chở đều là hoá hạng do phát của kho đi mua và do
nhà vua sai khiến. Đối với những thuyền tránh gió của
chúng tôi đó nhất thiết những thuế má và lương tiền cho
các quan phái, theo thể lệ của địa phương, đều xin miễn
tha, hoặc bằng vào lời khai báo mà đem số tiền đã thu
trả về. Nước An Nam phồn thịnh thì mệnh vua phải được
theo. Nguyên trong năm Kỷ Sửu thuyền dài của đại thần
nước tôi là Phi Nhã Hồng đi sang Ninh Ba tìm mua
những đồ khố dụng, khi trở về nước bị giữ ở Huệ An (Hội
An). Cứ lời cung ở trong án do Phi Nhã Hồng tâu rõ thì

thuyền chủ là Hồng Đoàn quan mạo phạm vào điều cấm của nước An Nam, đến nổi can vào quốc pháp, đáng lẽ phải chiếu luật trị tội, nhưng những đồ ngự dụng và những hoá vật trên thuyền thì lại bị nước An Nam giữ lại. Qua năm Mậu Thìn đã sai hai người là Chấn Nghiêm và Chấn Đình đem văn hội tư xin, phiên đội ơn nhân chính của vua nước đại bang cho đệ trả về. Từ sau hể khi nào có thuyền tránh gió ở nước An Nam, bản quốc sẽ tư giấy sang xin đưa về. Về việc ấy Mạnh Tử nói rằng: "Giao thiệp với nước láng giềng phải có đạo ru", rõ ràng lắm. Vua nước An Nam ví có thể bỏ điều lợi mà lấy nhân nghĩa để tiếp nhau, như thế mà không thịnh trị thì chưa có bao giờ! Cho nên mình tự đòi ở mình nhiều mà đòi ở người ít thì xa điều oán. Từ nay về sau như nước An Nam có văn thư đưa lại để sắm đồ thập vật thì nên ban hành trong nước, không kể là đồ quý báu lạ lùng mà trong nước có thì cũng chuẩn cấp sứ mệnh, đó là vâng tỏ lòng thành kính đối với vua nước An Nam vậy. Nhưng năm Quý Dậu, sứ nước An Nam, là quý đại thần ông Điều khiển Đồng Nai sai hai người là ông Cai Hợp và Cai Đăng sang đây giao vật làm tin, vâng đưa kỳ nam, hương lụa và quạt các thức, và đem bọn Thượng Không, Thượng Nương, Thượng Xuy trả về bản quốc, khẩn xin tha bọn đại thần tổng binh quan là Cai Ý 39 người. Duyên do là Lục Khôn vương Chiêu Phi Nhã Thị Đàm Mã Lục gửi bản tâu rằng có thuyền chiến An Nam với 46 người ẩn náu ở hải đảo để đánh cướp cư dân và các thuyền buôn qua lại, rất là ác hại quan ở miền duyên hải mới đi tuần xét đem thuyền ra tra nghiệm lai lịch. Bọn ông Cai Ý bèn lấy súng bắn thuyền đi tuần. Bọn ấy chết mất 7

người ở trên biển, bị bắt 30 người giải về Kinh xin chỉ định đoạt, tức đem 39 (?) người giam lại, cùm trong lao. Cừ quí đại thần ông Điều khiển báo rằng ông Cai Ý là quan tổng binh nước An Nam, phụng mệnh sang Cao Miên chiêu an các địa phương Ốc Dã, Liên Suất và Bả Xắc, bị bão giạt vào Lục Khôn, khẩn xin vua tha cho về nước. Bèn nghĩ đến vua nước An Nam chuẩn đem bọn ông Cai Ý 39 người, trả về cho sứ mệnh là ông Cai Hợp lãnh đem về nước. Sau đó lại có 15 người khác do chiếc thuyền Huệ An đi Đồng Nai đong gạo, gặp bão ở Côn Lôn, lênh dênh 4 ngày, gặp được chủ thuyền Hạ Môn là Tô Ngạn quan cứu sống được trai gái 15 người, đem đến nước Xiêm. Quan hữu ty nước tôi xét hỏi tình hình, bèn đem bọn trai gái bị nạn ấy 15 người cũng giao cả cho sứ mệnh là bọn ông Cai Hợp đem về, cả thảy là 54 người. Nhưng về số 15 người bị nạn thì không có giấy gửi sang xin lãnh về, chỉ nghĩ tình diện nước láng giềng mà để cho đem về luôn thôi, thực cũng là hậu với nước An Nam vậy. Nếu không thế thì người đã vào nước tôi, thực chẳng phải có lòng yêu dân nước tôi, sao có lẽ cho họ ở lại đó được. Cho nên người nhân giả hay lấy nước lớn thờ nước nhỏ, như vua Thang thờ vua Cát, vua Văn vương thờ nước Côn Di; chỉ người trí giả mới hay lấy nước nhỏ thờ nước lớn, như Thái vương thờ nước Huân Dục, Câu Tiễn thờ nước Ngô. Nước Xiêm chúng tôi tuy tin theo Phật giáo, nhưng cũng vẫn biết nghĩ đến đức tốt của các vua Nghiêu Thuấn của Thiên triều. Chỉ mong nước An Nam là nước lễ nghĩa, chung một lòng nhân, bỏ cái bụng cuốn chiếu thôn tính, để cho hai nước gần gũi vui hoà, cùng hưởng vui thái bình, bốn phương không xảy ra tai nạn,

tự có đức lớn để chịu mệnh. Lại năm Bính Dần, vâng ngự chỉ ở Kim Loan tiền điện trung cung Khâm mạng, bèn họp bọn Quách Ngọc Thành làm thuyền chủ đi sang Quảng Đông, khi về Xiêm bị thu vào nước An Nam, cả đầu mục và trai bạn cộng 38 người, 6 cây súng và tài hoá thập vật, đáng giá bạc kho nước Xiêm là 31 cân 2 thù 3 tiền, lại thêm 1 cái đồ bằng bạc gọi là hoa lộc bát lao phan⁽¹⁾, 1 cái đồ bằng bạc gọi là thất đập lai, một cái đồ bằng bạc gọi là bát sa khôn viên hoa⁽²⁾, một cái đồ bằng bạc gọi là tiêm giáp niêm⁽³⁾, 12 cái đồ bằng bạc gọi là hợp khánh⁽⁴⁾, 7 tấm gấm đoạn, bị quan phái là ông An thu lấy làm lương và thuế. Đó là sở phí bị quan địa phương An Nam nuốt mất một lần. Lại năm Mậu Thìn, sai bọn Trần Mạo làm thuyền chủ đi Quảng Đông mua hàng, khi về nước bị thu vào An Nam, thuyền chủ thì chết, bản chủ về nước, cung khai rằng tất cả hàng hoá mua được chở trong thuyền tính bạc Xiêm là 66 cân 15 lạng 2 thù, 2 cái đồ bằng bạc gọi là đế mặt, 2 cái đồ bằng bạc gọi là bát lao phan, 2 cái đồ bằng bạc gọi là ma lâm, 10 tấm gấm đoạn, đó lại là sở phí bị ông quan địa phương của An Nam nuốt mất lần thứ hai. Cộng hai lần bạc là 97 cân 16 lạng, gấm đoạn 17 tấm, đồ bạc 21 cái. Lại năm Quý Dậu, sai bọn Dương Thành Chương làm thuyền chủ đi Quảng Đông mua hàng, khi về nước lại bị thu vào nước An Nam. Những đồ bạc gấm đoạn và thập vật khố dụng, lại bị quan địa phương nuốt mất làm sở phí, phải chở thuyền không trở về. Cộng tất cả ba lần tránh gió bị lấy thuế tất

(1) (2) (3) Tiếng Xiêm âm theo chữ Hán, lại đọc theo âm Hán Việt.

(4) Bản T.V.K.H. chép là lệnh thực.

cả vàng bạc và các hạng đồ đặc tính thành bạc là 374 cân 13 lạng 3 thù 3 tiền, đến nỗi các quan chấp sự phải mặc luy và bị hình phạt không biết làm sao được. Quan đại thần nước tôi là Lãng Cải Khu Sa tâu về việc quan hữu ty An Nam cuốn chiếu đôi với nước láng giềng rằng: Đội ơn Kim Loan tiên điện trung cung Phương Khôn vương sai khiến đi mua vật hạng khố dụng, ba lần thuyền bè hoá vật bị thu vào An Nam, hết sạch không còn gì, đều do sai quan lừa dối chứ có đâu mà qui lệ lương tiền thuế khoá nước An Nam thu góp lại quá như thế. Ai chẳng nghĩ thuyền của dân buôn vượt biển xa khơi, chẳng những sóng gió hiểm nghèo mà còn quan hệ đến tài sản và tính mạng, huống chi thuyền đó là thuyền khố dụng của quốc chúa Xiêm La ta là Kim Loan tiên điện trung cung Phương Khôn vương sai khiến đi tìm mua hàng hoá cho nội vụ, không phải như thuyền buôn của thứ dân, sao lại không nghĩ đến tình hoà hảo của hai nước, lẽ nghĩa đi lại với nhau, mà lại tham lam thuế khoá, trưng thu của cải, lấy chuyện lật vật để làm mất thể thống và nhân chính của nước lớn. Vâng theo lòng quốc chúa nước tôi thương mến nước An Nam, tâu rõ ở Kim Loan chính điện, kính lấy lòng nhu hoà nước xa, nghĩ An Nam và Xiêm La là hai nước láng giềng rất thân, không thể nhân việc nhỏ mà bỏ mất đại nghĩa. Ba lần thuyền đi mua năm trước với các đồ thập vật khố dụng chở về nước bị thu vào nước An Nam đã bị kho quan lấy cả, chắc rằng bọn hữu ty nước An Nam chưa có tâu rõ với vua An Nam biết rằng thuyền tránh gió là thuyền nước Xiêm sai khiến đi mua đồ khố dụng nội vụ cho nên quan sai tuỳ lòng mặc ý trưng thu, đó cũng là vì người bề trên nước

An Nam chưa được biết rõ vậy. Có lẽ nào hai nước hàng xóm với nhau, bên qua bên lại, giao thông hoà hậu, lại không nghĩ lấy nhân nghĩa đối với thiên hạ mà đánh thuế thuyền ghe quá nặng, rút thu tài vật nhỏ mọn như thế. Thực vì bọn hữu ty kia không có tài khuông phù xă tắc, chăm đem chính sách trị an thiên hạ mà giúp đỡ mình quân nước An Nam; bọn hữu ty chuyên quyền cố ý thu thuế nặng nề và che giấu không báo, không thể lòng vua An Nam là bậc nhân thánh thông minh, không nghĩ sự mềm mỏng với các chư hầu, thông hoà với nước láng giềng, mặc ý trưng thu thuế khoá, coi rẻ nước Xiêm chúng tôi, dứt đường thuyền bè qua lại trên biển mà trở thành cừu địch. Bọn hữu ty ấy không thể không có lỗi vậy. Há không nghĩ các triều tam đại được thiên hạ là do nhân, há không nghĩ đến nghìn dặm thành vàng và cơ nghiệp muôn đời của chúa thượng An Nam mà lại thu góp quá nhiều để hỏng việc quốc gia sao? Một chiếc thuyền Xiêm thì có bao lăm thuế má, sao lại hà tiện mà không có thể dung tình? Bọn hữu ty ấy có lẽ gì mà làm như thế? Nhưng nước Xiêm chúng tôi, mỗi năm còn cần khố dụng, sửa thuyền sắm hàng, sai khiến người đi sang các xứ Quảng Đông, Hạ Môn, Ninh Ba của Thiên triều trao đổi mua sắm đồ khố dụng, thuyền bè đi lại trên đường biển chẳng bằng cứ vào đâu, sóng gió khó lường, không khỏi tránh gió vào nước An Nam, nếu sở phí quan sai mà mỗi năm mỗi lần tránh gió một lần thuyền bị cuốn hết như thế, thì tình thực khó kham. Vậy thì bọn đại thần chúng tôi biết bàn làm sao? Mong vua Trung cung thể đức hiếu sinh, yêu đến nước láng giềng, vì tình thông hoà đã lâu, không nên nhân cố nhỏ mà gây thù oán, khiến cho sinh dân được

vui nghiệp ở đời thịnh trị. Nay may có sứ mệnh An Nam lại đây, nên giao tiếp với Thông chánh sứ ty để cho yên việc với nước láng giềng. Quan Hàn lâm viện nội các đại học sĩ soạn văn thư, đặc sai hai viên chấp sự thần là Lãng Phi Văn Khôn và Khu Sa Lũ Thao mang sứ mệnh cùng với khâm sứ An Nam đi sang báo cho biết, xin vua nước An Nam, trông đến nước Xiêm, khâm dụ cho quan đại thần phụ trách đem các đồ thập vật sở phí của các thuyền ba lần tránh gió đưa trả lại để cho sứ thần là bọn Lãng Phi Văn Khôn và Khu Sa Lũ Thao điếm rõ rồi hộ tống ra ngoài cõi để về nước, ngõ hầu không mất tình hoà hậu với nước láng giềng. Cảm ơn thực không bờ bến. Lại xin cấp cho mười cái thẻ long bài chiếu thân vào cửa biển để cho chủ thuyền sau này có phải tránh gió vào cảng thì khỏi bị sai quan trưng thu sách nhiễu, đến khi gió thuận thì cứ theo nguyên thuyền mà ra về, tức cũng sẽ khiến thuyền Xiêm La sau này qua lại không ngớt. Vâng ban thổ sản màn trắng 5 tấm, màn hoa 5 tấm, màn đỏ 3 tấm, màn đại hoa mần thiên 2 tấm, cộng 15 tấm, phụ giao cho sứ mệnh đem đi dâng lên vua nước An Nam thiên thu nhận cho, gọi là diện mục cách xa nghìn dặm mà chút tỏ được tấm lòng nhỏ mọn. Kính dâng. Kính tuân mọi lễ đến Nội các vâng sao làm văn thư để tư hội.

Trên đây là tư cho quốc chúa An Nam diện tiền, hồng phúc nghìn thu mất rỗng ngự lãm. Long phi năm Ất Hợi mạnh hạ tháng 4.

Thư Thuận Hoá trả lời rằng:

"Tả thừa tướng nước An Nam kiêm Hình bộ Hộ bộ Đat quận công kính trả lời cho Nội các tả thừa tướng

nước Xiêm chương lý Loan nghi tổng đốc chính vụ đại quân Chiêu Phi Nhã Thị Đàm Mã Lực Tháo Khu Sa Đề Một. Lễ đài các quan diện chiếu: nước tôi với quý quốc giao kết với nhau đời đời làm láng giềng, không một mảy lông ngờ vực, lòng tin thực bền như vàng đá. Vậy mới đây quân dân nước tôi, bị giạt đến địa phương, ơn nước ngài nhất thị đồng nhân đưa về nguyên tịch, hậu thật là hậu. Còn thuỷ quân và dân xiêu lẩn sau thì còn giữ lại chưa trả, trước đã có tờ báo, chưa thấy trở về, chúng tôi vẫn còn mong mỏi. Nay có thư lại thì chỉ khẳng khẳng về việc đòi bạc mà không nói đến số quân dân bị xiêu, hay là vì có ấy mà giữ lại chẳng? Xin nói rõ lý do. Trong khoảng hai năm Bính Dần và Mậu Thìn, khi thuyền đổ vào cảng, giả sử hoặc bọn sai nhân vì tham mà trưng thu quá lệ thì đương lúc đó cũng không được nghe báo gì. Vả theo lệ nước tôi cứ ba năm làm một lần xét công, năm năm làm một lần cất bổ, đã có phép thưởng, có dung những bọn tham ô đâu! Khi có giấy đến, truy cứu nguyên lai thì người già đã chết, người tội đã truất, việc trải năm tháng, hai bên đều không có bằng cứ gì. Phải thế hay không phải thế? Vậy hãy để đó không bàn. Lại năm Quý Dậu thuyền của Dương Thành Chương nói từ Quảng Châu đến, cả thuyền hoá vật không có chút gì, không cho vào cảng, đó là lệ thường của bản quốc vậy. Y tự khẩn cầu theo lệ vào cảng thì hữu ty cứ trưng thu, không phải là quá lạm, nào có cơ gì khác đâu? Nếu bọn ấy làm hết cả tài vật mang theo, chẳng phải do vũ nữ ca nhi thì cũng là do điểm rượu sòng bạc, rồi khi trở về tìm cách nói dối đó là những lời không căn cứ vào đâu, thế mà lại nghe lời một bên mà đòi trả bạc, thực đúng như câu ngạn ngữ "Trương công uống rượu Lý công say". Đó là điều chúng

tôi chưa hiểu được. Lấy thông minh của quốc vương điện hạ thì xanh trắng đen vàng hẳn rõ, cần chi phải biện nữa. Nước chúng tôi học tập Khổng Mạnh, há không giao thiệp với nước láng giềng phải có đạo và lấy nghĩa làm lợi hay sao? Nhưng trong thư có nói hữu ty không có tài giúp vua, chỉ thu thuế nặng nề, thì không biết xem hữu ty nước tôi là người thế nào? Lại nói coi rẻ nước Xiêm, gây nên cừu địch, sao lại nói ra câu ấy? Và hai nước lấy tín nghĩa giao kết với nhau đã từ lâu xa, giả sử kẻ sai nhân thấy lợi mà làm sai thì cũng chỉ là việc nhỏ thôi, có lẽ nào vì cố nhỏ tổn bạc mà bỏ nghĩa lớn bền như vàng. Đến như việc xin cho mười cái thẻ long bài thì có cho cũng chẳng hại gì đâu, nhưng được nhiều long bài chỉ sợ thuyền chủ lại dẫm theo vết xe của Dương Thành Chương, lấy tư mà hại công, lấy lợi mà hại nghĩa. Vậy hãy gửi một tờ dùng để đi lại. Năm nay như thế, sang năm lại như thế, năm này năm khác không dứt, thì một cái cũng đủ, cần gì phải dùng nhiều. Những nghi phẩm đem tặng đã vâng thu nhận. Nhưng các quân dân bị xiêu hã còn bị giữ ở quý quốc, nếu có hậu tình thì nên đưa hết thả trả về. Mục lân hậu như thế thì chẳng gì hậu bằng. Nghĩa đó tình đó, tốt đẹp lâu dài. Nay kính đưa những vật thổ sản giao cho sứ thần đệ tiến lên quốc vương điện tiền, kính mong thu nhận, ngõ hầu tỏ được tình nghĩa tương thông. Nay phục thư".

Thuận Hoá năm ấy có thư trả lời người Xiêm, không thấy thư người Xiêm gửi đến thế nào. Xem kỹ bức thư trả lời đó cũng đủ thấy được cái thói tự tôn tự đại. Thư rằng:

"Vua nước An Nam kính trả lời vua nước Xiêm biết rõ: mùa thu năm nay, bọn Cai Trí, Thủ Trương về, đem

bấm bức thư trả lời của quý quốc và lễ hậu đáp lại, cùng danh sách những người trả về là bọn Cai Ý và đội Tiệp nhất cùng dân bị xiêu giạt cộng 54 tên, đủ thấy tình cao của nước láng giềng, tấm tắc hồi lâu. Mở phong thư xem, thấy trong thư nói năm ngoái đưa cho kỳ nam hương thì là trầm hương chứ không phải là kỳ nam. Vả kỳ nam là vật quý, tuy là vật thổ sản mà cầu được hương thanh chất tốt thì cũng ít gặp, hoạ hoàn mới thấy. Kỳ nam đưa sang nếu không phải thứ tốt thì cũng không ví với trầm đàn⁽¹⁾ được, chẳng qua là địa khí nơi sản xuất ra có năm tốt có năm kém, cho nên vật cũng không đều, đó là do địa khí mà ra thế, chứ lại bảo rằng nghĩa giao lân mà lấy đá vũ phu lộn sòng làm ngọc quỳnh ngọc cửu mà biếu nhau hay sao? Giáp bảo là thật, Ất bảo là giả, trong chỗ thật giả, hà tất phải phân biệt kỹ, nên lấy ý để hiểu mà thôi. Đến như đưa dân xiêu của nước chúng tôi về quê quán, đó là ý tốt ở việc mục lân, phép thường của vương quốc là thế vậy. Quý quốc đã có cái nghĩa yêu nhà yêu cả con quạ mà thả bọn Cai Ý và quân dân trở về, nghĩa ấy tình ấy còn gì hậu bằng, tuy nước vương đạo đời xưa cũng không hơn thế. Còn bọn thuỷ quân và dân xiêu lần sau hãy còn bị giữ, hoặc giả là do quý quốc chưa kịp thả về chăng, hoặc giả bọn ấy có việc gì mà bị giữ lại chăng, điều ấy chúng tôi chưa được hiểu. Vả chẳng, 54 tên được thả về đó là quân dân của bản quốc, mà những thuỷ quân và dân xiêu lần sau bị giữ đó cũng là quân dân của bản quốc, đều là con đỏ dân đen của nước chúng tôi, nên coi

⁽¹⁾ Trầm hương và đàn hương.

như một cả, chưa hiểu tại sao quý quốc lại tha kẻ này mà giữ lại kẻ kia, sao lại rộng với người này mà hẹp với người kia như vậy? Lại trong thư có nói rằng trước kia nước An Nam đều chưa có người làm xằng làm trái, đánh cướp miền ven biển, mà vài năm lại đây lại thường thường xâm lấn cõi biên, cướp bóc cư dân. Tôi xem tới đó bất giác ngủi ngủi mà than rằng: trong hai ta chưa từng nghe có lời ấy bao giờ! Nhà nước tự có pháp độ, há dung những loài quỷ quái xem thường pháp luật hay sao? Nếu quả có thật thì đó là do thủ tướng ngăn cấm hãy còn sơ hở, trời biển mênh mông, tôi làm sao mà biết hết được! Lấy tình hai nước thân nhau hiểu nhau thì sao lại có sự ngồi trông dân nước láng giềng mắc phải cái thảm họa cướp bóc mà để ngoài bụng nghĩ được! Tưởng quý quốc cũng lượng xét cái lòng nghĩ cấm bạo để hoà mục với nước láng giềng của tôi đây. Từ nay tôi nghiêm sắc cho các thủ tướng ở miền ven biển đều nên cấm răn dân ngoài biển không được cướp bóc thuyền buôn các nước trên đường biển. Nếu còn giữ thói cũ thì xử vào tội nặng, quyết không nhẹ tha. Vả quý quốc còn thương người dân xiêu giạt, cho về bản quán, thì tôi há nỡ dung túng bọn vô lại ở ven biển để cho quấy rối con đò của nước láng giềng ư? Nhưng trong thư trả lời có vài câu nói không thể không bàn lại được, xin hãy vì quốc vương mà tỏ bày: như câu nói "An Nam hướng hóa rất là đáng khen", lại nói: "An Nam lấy lòng thành mà tiến cống với hướng hoá", cứ những câu nói như thế không biết nước Xiêm coi nước tôi vào bậc nước nào? Điều đó tôi chưa hiểu rõ. Phàm trên lấy ở dưới thì gọi là phú, dưới cung lên trên thì gọi là cống, nghĩa chữ *cống* là dưới dâng lên trên. Còn

hai chữ *hướng hoá* là nước ngoài mộ phong hoá của trung triều vậy. Nước Xiêm La cùng với nước An Nam cũng như các nước Tề Sở Yên Triệu là những nước bằng hàng với nhau, sao lại có sự nước bằng hàng biểu nhau mà gọi là tiến cống, nước láng giềng giao hảo với nhau mà gọi là hướng hoá, sao danh thực không xứng với nhau như thế? Tôi tưởng người bấy tôi cầm bút của quý quốc thích viết lời tự tôn tự đại mà không biết nói như vậy là sai. Quốc vương là bậc thông minh anh duệ, há không biết từ xưa nước An Nam là nước văn hiến mà lại nói như thế? Ôn cho quà biểu hậu đã thu nhận rồi. Đa tạ đa tạ!".

Cảnh Hưng, Canh Ngọ năm thứ 11 tháng 8, Thuận Hoá sắp đánh Cao Mên, sai Lễ bộ Nguyễn Đăng Thịnh làm thư gửi cho vua nước Xiêm La rằng: "Nước tôi với nước ngài kết tình giao hảo từ lâu rồi, không phải như thối ngựa trâu mà không gần nhau được. Nay cớ tầy có việc, xin cáo với nước láng giềng và nói rõ duyên cớ. Phàm vương giả dụng binh là để vớt kẻ đuối cứu kẻ cháy, dẹp kẻ loạn giết kẻ bạo, nên vua Văn vương giận kẻ bất cung, vua Tuyên hậu đánh kẻ chĩnh cư, đó không phải là thích chiến tranh đâu, chỉ là bất đắc dĩ vậy. Nước Cao Mên nhỏ kia hẻo lánh trong rừng rậm, ví như nước Đằng ở len vào giữa nước Sở và nước Tề. Nó đã nương nhờ quý quốc mà cũng phục sự bản triều, xét sơ tâm của nó thì cũng chẳng có gì khác là mong có hai trời vậy. Trước đây Ông Thâm lỡ bước, nhờ quý quốc dìu dắt, đã được trở về đất cũ. Ngoài sợ quân nước tôi ở gần, không dám ở yên, nên trông ngóng khuyết đình, cầu thương sinh mệnh. Bản triều thương cá gặp cạn mà tìm nước, chim cánh yếu

đã về rừng, chứa giấu bụi nhơ, chia cỏ cho đất, cho làm phen giậu mà đời đời dâng chúc cống. Đó là nước Cao Mên trước thì nhờ quý quốc ra ơn ấp ủ, sau thì nhờ bản triều giúp đức dưỡng nuôi, đáng lẽ nên bảo toàn thủy chung, sợ trời thờ nước lớn, nộp con tin dâng ngọc báu để tỏ lòng kính trọng, lấy yên dân giữ cõi làm trung, thế mới không mất chức phận của kẻ phiên thần. Không ngờ Ông Thâm sinh tính chó dê, mang lòng rắn lợn, nhóm họp bọn hung cừ, xâm lấn nơi bờ cõi. Bản quốc cho đó là Quỷ Phương vô đạo, Hiểm Doãn⁽¹⁾ bất cung, bèn sai đề binh hỏi tội, để răn bọn phiên thần không giữ lễ. Vả theo phép Xuân thu thì những kẻ loạn thần tặc tử, ai cũng được phép giết, huống chi là người có nước? Cao Mên đã vô lễ với bản triều, thì cũng chẳng ơn gì quý quốc, đem lễ nọ lễ kia mà suy thì biết, đợi gì phải bàn sâu nữa. Tưởng tội của Cao Mên thì quý quốc cũng là căm ghét như nước tôi vậy. Nghĩa quân mà đến thì nó hăn trông bóng mà chạy tan. Ví phỏng dư đảng của Ông Thâm lại tìm tổ cũ thì mong quý quốc vì lòng ghét kẻ ác, vì tín nghĩa với láng giềng, sẽ trối cổ cha con Ông Thâm mà giao cho biên thần, không để cho kẻ bề tôi trái phép lại trốn khỏi riu búa, đó là cái nghĩa quý nước láng giềng vậy. Tình lớn nghìn thu, trời trong sao sáng. Tỏ bày tâm phúc, xin xét soi cho".

*

* *

Ở phía Tây Nam Quảng Nam, ngoài phủ Gia Định có

⁽¹⁾ Quỷ Phương, Hiểm Doãn, tên những chủng tộc xưa ở phía Tây Bắc Trung Quốc, nhà học giả Vương Quốc Duy cho là đồng tộc với Hung Nô.

trần Hà Tiên, nước Xiêm La giáp cõi với, có Tông Đức hầu Mạc Thiên Tứ, tự là Sĩ Lân, cha là người Bắc quốc đến đây khai khẩn đất đai, có bộ chúng, làm tôi Thuận Hoá, Tổ quốc công Nguyễn Phúc Chu trao cho chức tổng binh. Đời Vĩnh Hựu năm Bính Thìn, Thiên Tứ kế tập, đón mời văn sĩ, ưa thích thi chương, tài vận phong lưu, một phương mến trọng. Tôi từng thấy bản khắc mười bài vịnh Hà Tiên, đều do Tứ đề mà các văn nhân Bắc quốc và Thuận Hoá Quảng Nam cùng nhau hoạ vãn, không thể bảo rằng hải ngoại không có văn chương được. Thiên Tứ đề bài thứ chín "Lộc tri thôn cư" rằng:

(Phiên âm)

*Trúc ốc phong qua mộng thủy tình.
Nha đề thiêm ngoại khước nan thành.
Tàn hà đảo chiếu duyên song tử;
Mật thụ đề thủy tiếp phố thanh.
Dã tính thiên đông viên lộc tĩnh;
Thanh tâm mỗi tiến đạo lương hình.
Hành nhân nhược vấn trú hà xứ?
Ngưu bôi nhất thanh xuy địch đình.*

(Dịch)

*Nhà tre gió thoảng tỉnh cơn mê.
Qua réo ngoài thêm chĩn khó nghe.
Soi ngược ráng tàn viên cửa đỏ:
Là đà cây rậm tiếp vườn xanh.
Tình quê thích bạn hươu nai tĩnh;
Lòng sạch ưa mùi gạo bắp thơm,
Chỗ ở người qua ai có hỏi,
"Lưng trâu" một tiếng sáo bật im.*

Lại bài thứ mười "Lư Khê ngư bạc":

(Phiên âm)

*Viễn viễn thương lang hàm tịch chiếu;
Lư Khê yên lý xuất ngư đăng.
Hoành ba yếm ánh bạc du đình;
Lạc nguyệt sâm si phù tráo tăng.
Nhất linh thôi y sương khí bách;
Kỷ thanh trúc trạo thuỷ quang ngưng
Phiêu linh tự tiểu uông dương ngoại,
Dục phụ ngư long khước vị năng.*

(Dịch)

*Bát ngát trong xanh ngậm bóng chiều;
Lư Khê khói điểm ngọn đèn chài.
Sóng tràn nhấp nháy thuyền ghe đậu;
Trăng xế lơ xô lưới đó bày.
Một mảnh áo hơi sương lạnh thấm;
Mấy tao chèo trúc sáng ngừng đông.
Lênh đênh tự thẹn giang hồ khách.
Muốn cười cá rồng lại chứa hay!*

Xem hai bài thơ này đủ biết chí khí của người. Mùa xuân năm Ất Mùi, quan quân đánh được Thuận Hoá, Ngụy Nhạc giữ Quảng Nam, Nguyễn Phúc Thuần chạy vào Gia Định, Thiên Tứ bấy giờ đã hơn 70 tuổi, còn giữ vẹn chí khí, làm viện lực cho họ Nguyễn để chống với Ngụy Nhạc, cũng là một người trung nghĩa, nay chưa biết ở nơi nào.

Mười bài vịnh Hà Tiên do Mạc Thiên Tứ xướng, cùng các nhà văn Bắc quốc là Chu Phác, Ngô Chi Hàn, Lý Nhân Trường, Đan Bình Ngự, Vương Xướng, Phương Minh, Lô

Phùng Cát, Từ Hiệp Phí, Lâm Duy Tắc, Từ Huyền, Lâm Kỳ Hiên, Trần Duy Đức, Từ Đăng Sơ, Thanh Ngọc Sùng, Trần Tự Phát, Hoàng Kỳ Trân, Chu Cảnh Dương, Trần Thụy Phương, Trần Tự Lan, Trần Dược Xuyên, Trần Minh Hạ, Trần Diên Tư, Tôn Thiên Trân, Tôn Thiên Thụy, Tôn Quý Mậu, cộng 25 người, Nam quốc là Trịnh Liên Sơn, Phan Văn Quảng, Nguyễn Nghi, Trần Trinh, Đặng Minh Bản, Mạc Triều Cánh, cộng 6 người, hoạ vắn cả tập cộng 320 bài. Thiên Tứ làm tựa rằng: "Trấn Hà Tiên nước An Nam xưa là đất hoang, từ tiên quân khai sáng tới nay, đã hơn 30 năm, mà dân mới được ở yên, hơi biết việc trồng trọt. Mùa hè năm Ất Mão, tiên quân mất đi, tôi nối theo mỗi trước, trong khi chính trị thư rồi, hàng ngày cùng với văn nhân, bàn việc vịnh thơ. Mùa xuân năm Bính Thìn, Trần Tử Hoài⁽¹⁾ ở Việt Đông cuối thuyền tới đây, tôi tiếp đãi làm thượng khách, mỗi buổi hoa sớm trăng hôm, ngâm vịnh không dứt, nhân đem mười bài vịnh cảnh Hà Tiên để xin nhau hoạ vắn. Trần Tử dựng cờ Tao đàn, thủ xứ phong nhā. Kịp khi trở về Châu Giang, chia đề trong Bạch Xā⁽²⁾, vâng được các ông không bỏ, theo đề vịnh tiếp, đóng thành một quyển, xa gửi cho tôi, nhân đem khắc in. Do đó biết núi sông nhờ được phong hoá của tiên quân mà thêm phần tráng lệ, lại được các danh sĩ phẩm đề mà thêm vẻ linh tú. Thơ này chẳng những chỉ làm cho chốn ven biển thêm phần tươi đẹp, mà cũng là một trang sử của trấn Hà Tiên vậy.

"Năm Đinh Ty, thượng tuần tháng quý hạ, Mạc Thành Mạc Thiên Tứ Sĩ Lân thị tự làm tựa này ở hiên Thụ Đức".

(1) Bản T.V.K.H. chép là Trần Tử Tính.

(2) Bạch xā: tên đất thuộc huyện Lạc Dương tỉnh Hà Nam, xưa dùng để chỉ làng thơ.

Thơ ấy xin lục ít bài:

(Phiên âm):

Vương Xưởng hoạ:

Kim dữ lan đào

*Ngao bồi phù dung toả thuỷ yên.
Tịch dương nhân lập tứ du nhiên,
Thủy di Đông Hải tam sơn thạch;
Tự chỉ Nam minh nhất chương thiêm.
Tiệt đoạn thuỷ ngân triều hữu tín;
Hám tàn phong lực lãng vô quyền.
Thư sinh độc bão thê hàng chí,
Không đổi văn lan chắm nghiêng điên.*

(Dịch):

Kim dữ chấn sóng

*Hoa nở lưng ngao toả khói xanh.
Bóng chiều người đứng tứ môn mênh.
Ai dời ba núi ngoài Đông Hải?
Dựng một bàn tay chống biển Nam.
Chặt đứt nước triều tin có báo;
Đập tan sức gió sóng không quyền.
Thư sinh ôm chi thê hàng⁽¹⁾ đó,
Chỉ ngắm làn văn⁽²⁾, gồi ruộng nghiêng.*

⁽¹⁾ Thê hàng: thê sơn hàng hải, tức trèo non vượt biển.

⁽²⁾ Làn văn: làn sóng văn chương.

Dan Bình Ngự hoạ:

Bình sơn điệp thủy

*Phù dung cao tước xuất vân tiêu.
Hoàn liệt như bình bát vọng dao,
Nhất hoạ sơn quang hoành thủy đại;
Kỷ trùng vô khí trưởng hồng trào.
Phong lai thạch hố thanh thường nhiễm;
Hà ánh đài ngân lục vị tiêu.
Quý ngã thập niên song lý chiết,
Lãng du không tiểu lão trần hiêu.*

(Dịch):

Bình sơn chống biếc

*Phù dung cao dựng chạm cung mây.
Quanh đứng như bình mọi ngả quay,
Ánh núi nét ngang màu thủy đại;
Hơi mưa mấy lớp phủ triều hồng.
Gió lòng hang đá xanh thường nhiễm;
Nắng rọi làn rêu lục chứa tiêu.
Thẹn tứ mười năm đôi dép rách,
Trần chơi cười chán chốn ồn ào.*

Nguyễn Nghi hoạ:

Thạch động thôn vân

*Lăng tiêu nhất khí uất sa nga;
Hô hấp xuy khứ dưỡng thái hoà.
Xán lạn kim chi tàng thạch giản;
Nhân huân ngọc điệp bá nham a,
Nhàn lai nhập mộng Dương đài ảo;
Lạn khứ tông long bích hán qua.
Mạn đạo vô tâm tần xuất trực,
Cửu thiên làm vũ đái như hà?*

(Dịch):

Thạch động mây luôn

*Chất ngất làn hơi chạm lớp mây.
Phi phào thở hút khí hoà bay,
Cành vàng chói lợi phơi khe đá;
Lá ngọc ngạt ngào trải cửa hang.
Nhàn tới Dương đài khi chớp mộng;
Lười qua vân hán lúc theo rồng;
Chớ nói vô tâm mà xuất tự⁽¹⁾,
Chín tầng mưa móc chẳng chờ sao?*

⁽¹⁾ Có câu "Vân vô tâm nhi xuất tự": mây vô tâm mà bay ra ngoài hang núi.

Lý Nhân Trường họa:

Lộc trĩ thôn cư

*Lân lân hoành vũ thạch trùng quynh.
Thuần cổ nhân y cổ thủy bình,
Lũng bồi lộ phồn tang diệp nộn;
Sơn đầu phong tế đạo hoa hình,
Kỳ niên tập Hán xưng tam lão;
Đồng thực tôn Chu tụng ngũ kinh.
Đắc thất tuy lai tiêu mộng phá,
Đôn quyền kê giá tịch sơ minh.*

(Dịch):

Lộc trĩ xóm dân

*San sát nhà ngang cửa đá chồng.
Người xưa bạn với núi xanh xưa,
Dâu non lưng giốc đầy sương đọng;
Lúa tốt đầu gò nhẹ gió rung.
Tuổi già noi Hán khen tam lão⁽¹⁾,
Dạy trẻ Ngũ kinh học tôn Chu.
Được thua hươu chuối⁽²⁾ say tan mộng,
Chuồng lợn giàn gà tới đến nơi.*

*

*

*

⁽¹⁾ Tam lão: noi tục nhà Hán mà phụng dưỡng tam lão, ba bậc già cả.

⁽²⁾ Liệt tử chép người nước Trịnh đi hái củi, giết được con hươu, lấy lá chuối dầy lại để giấu, sau quên mất chỗ giấu, bèn cho là chiêm bao.

Nguyễn Đăng Thịnh, người An Hoà, huyện Hương Trà, là chú Nguyễn Cư Trinh, học rộng văn hay, đỗ khoa hương, dạy Hiếu quốc công học, trải làm các chức tri huyện, cai bạ, nha uý, phong Hương Danh hầu. Khi Hiếu quốc công xưng vương hiệu, đổi làm Lễ bộ, chết năm 70 tuổi, có thơ vịnh sử, nghiêm nghị âm đạm, nay chép vài bài:

Vịnh hán An đế'

*Vân ủng long biên thập lục thu.
Vinh Sơ thiên tử chính ưu du,
Kiêm nang sự tổn phong vi đức;
Mộc ngẫu không di phủ toạ tu.
Diêm thị chu luân phương não nhiệt;
Phùng gia ngọc liên cánh di du.
Tịch dương thủy tẩy cô trung hận,
Tự phó sần viên lạc thủy lưu.*

(Dịch):

*Mây phủ hiên rồng mười sáu thu.
Vinh Sơ thiên tử chính (là người) ưu du,
Túi vàng tổn đức khuê phòng then;
Tượng gỗ bày trò phủ toạ nhơ.
Diêm thị xe son đương não nhiệt;
Phùng gia cánh ngọc lại di du.
Tịch dương ai rửa cô trung hận?
Đành phó (sông) Lạc (khe) Sần nước chảy xuôi.*

Vĩnh Tống Chân Tông

*Tần Nguy điều linh ước thệ trần.
Âu ca hữu thuộc đế đồ xuân,
Miếu đường hắc bạch mê tang phủ;
Cung quán đan thanh tín quỷ thần.
Bất chỉnh can qua thu cố nhưỡng;
Không tương kim tệ kết cường lân.
Đông phong tây tự thành hà sự?
Thùy vị Chân tông vấn Thượng chân.*

(Dịch):

*Tần Nguy tiêu điều ước thệ phai.
Đế đồ từng đã ngời ca xuân,
Miếu đường đen trắng mê lành dữ;
Cung quán đan thanh tín quỷ thần.
Chẳng sửa can qua thu đất cũ;
Chỉ đem vàng lụa lẽ cường lân.
Đông tây cúng tế nào nên việc,
Ai vị Chân Tông hỏi Thượng Chân?*

Vĩnh Tống Cao Tông

Vân hà thế giới thuộc hoàng cầm (kim).
Thuyền hương tán đình thần lục trâm?
Bá Việt bất thường Câu Tiễn đảm;
Phụ Liêu cam khuất Kinh Đường tâm,
Bách niên đế nghiệp phân quang ảnh;
Lục nguyệt vương sư diễu hảo âm.
Thập nhị kim bài thiên cổ hận,
Băng thiên vô lộ vấn Huy Khâm.

(Dịch):

Ráng muôn thêu nên thế giới vàng,
Tân Đình ai kể nỗi tang thương?
Chẳng nếm mật Câu Tiễn cho nước Việt
nên bá nghiệp.
Cam khuất phục như Kinh Đường để thờ
nước Liêu làm cha,
Đế nghiệp trăm năm chia bóng sáng.
Vương sư sáu tháng vắng tin hay.
Mười hai bài⁽¹⁾ ấy hờn muôn thuở,
Muốn hỏi Huy Khâm⁽²⁾ chẳng có đường.

⁽¹⁾ Mười hai cái kim bài đời Nhạc Phi về.

⁽²⁾ Huy Tông và Khâm Tông nhà Tống.

Vĩnh Tống Độ Tông

*Hoả luân ẩn ước ngũ canh sương.
Bán bích sơn hà nhập tuý hương,
Đoạn gạch dĩ cam từ Biện Thủy;
Cô căn thủy liệu thất Tương Dương.
Thu phong thành quyết bài uyên lộ.
Lạc nhật lâu đài tấu phượng hoàng,
Tiểu sát biên đình vô phiến chỉ,
Bán gian hoa thảo thuộc bình chương.*

(Dịch):

*Vằng rặng thấp thoáng suốt đêm sương.
Nửa vách non sông giấc mộng trường,
Cành gãy đã cam dời Biện Thủy;
Gốc cô ai tưởng mất Tương Dương!
Gió thu thành khuyết chim cò đậu;
Trời xế lâu đài khúc nhạc vang.
Cười chết biên đình không mảnh giấy,
Cỏ hoa nửa đã thuộc bình chương.*

Nguyễn Quang Tiên đề đình Giáng Hương của họ
Nguyễn:

*Tổ nga trường quả thiên thu giám;
Vương mẫu tần xương vạn thọ trường.*

(Dịch):

*Tổ nga treo mãi gương nghìn thuở;
Kim mẫu⁽¹⁾ thường dâng chén vạn năm.*

Có bài "Cảm đường xuân khúc" là:

*Tú hộ hảo nghinh thu nhật;
Châu liêm sơ quyến xuân phong.
Bất đăn xuân thu hồn nhược hử,
Nghỉ hạ hựu nghỉ đông
Vạn vưng đồ qui hủ dục;
Quần sinh hàm bị bình môn.
Hỷ thế thanh thời hà dĩ chúc?
Như bách hựu như tùng.*

(Dịch):

*Cửa gấm đón mừng thu nguyệt;
Rèm châu mới cuốn xuân phong.
Chẳng những xuân thu vẫn thế nhĩ!
Lại còn nghỉ hạ với nghỉ đông.
Muôn vật đều về nuôi nấng;
Quần sinh cùng được bao dung.
Mừng buổi thanh thời, lấy gì chúc?
Như bách lại như tùng.*

⁽¹⁾ Kim mẫu: vàng dùng để luyện thuốc trường sinh.

Vịnh "thiếu nữ phong"

*Phong di thập bát chính đình đình.
Đáo xứ sinh nhai đáo xứ nghinh,
Giang thượng lã ba không uyển chuyển;
Chi đầu học vũ tự khinh doanh.
Châu liêm tú sát trường vì bạn;
Dao thảo kỳ hoa cừu hữu tình.
Mô dạng nghĩ tương truyền nhập hoạ,
Thị không thị sắc, hoạ nan thành!*

(Dịch):

Vịnh gió thiếu nữ (gió nhỏ)

*Di gió tuổi chùng hai chín đây.
Tới đâu người cũng đón mời ngay,
Trên sông lướt sóng quanh co lượn;
Học múa đầu cành thoảng nhẹ bay.
Rèm ngọc cửa thêu là bạn cũ;
Hoa thơm cỏ đẹp vốn tình xưa.
Muốn đem dáng điệu truyền thành hoạ,
Sắc sắc không không khó vẽ vời.*

Từng nghe có người nói rằng: Thời Tộ quốc công có thông với Thiên triều, đem biểu tống đốc Lương Quảng 5 vạn lạng bạc để cầu phong và tiến cống. Hoàng đế hai triều Khang Hy và Ung Chính biết đó là phiên thần của nước An Nam, khước từ không cho, chưa biết việc ấy có đích không. Nay thấy giấy má cũ của nhà Nguyễn Quang Tiên thì biết việc ấy có thực. Thuận Hoá và Tổng đốc Quảng Đông thường thông tin sứ với nhau. Năm Khang Hy thứ 41, Nhâm Ngọ, tháng 5, có bản gửi tâu nước Đại Thanh rằng:

"Hải ngoại Việt quốc thảo mãng thần Nguyễn Phúc Chu cúi đầu dập đầu trăm lạy dâng nói về việc phương xa mến đức thực lòng hướng hoá như sau: Thần vâng mệnh thừa của tổ tông, mở mang đất đai ở ngoài biển lớn, kể đã lâu năm, cùng với các nước phương Nam, từ trước chưa từng lệ thuộc vào đâu. Đường sá xa xôi, đất đai nhỏ hẹp, chưa dám bày tỏ với Thiên triều. Cha ông thần tin Phật, đời đời tu hành. Thấy thần là nhà sư Trường Thọ Am ở Quảng Đông là Thạch Liêm truyền dạy kinh điển. Sau khi tụng kinh nhận rồi, đã thuật rõ cho thần về những tài đức thánh thần văn võ của hoàng thượng. Lại có giám sinh ở Quảng Đông là Hoàng Thần, tằng đồ là Hưng Triệt, đều xưng tụng thanh giáo của hoàng đế truyền tới phương xa, khiến càng thấy ơn hoàng đế mệnh mông, ngẩn trông giáo hoá, nhường như trông ánh sáng mặt trời mặt trăng, trộm mong được làm nước phụ dung, trên được vẻ vang cho việc thờ cúng tiên tổ, dưới được rõ ràng cho sự quan chiêm của nhân dân. Quý hoặc dốc lòng, chân thành đợi mệnh. Chợt ngày mồng 2 tháng 9 năm ngoải, thuyền cống của Xiêm La bị bão giạt tới cõi đất nước thần, mới biết đó là thuyền đi cống Thiên triều, nên dốc lòng thành giúp đỡ việc đi cống, sửa thay chiếc thuyền, giúp đưa lương gạo để tới Quảng Đông. Thần Phúc Chu kính đem tình do qui thành, làm bài biểu dâng, giao cho giám sinh Hoàng Thần và nhà sư Hưng Triệt mang đi, và đem theo phương vật phụ cống, kỳ nam hương thượng hạng một khối nặng 1 cân 10 lạng, lại kỳ nam hương một khối nặng 3 cân 10 lạng, vàng sống một khối nặng 1 cân 13 lạng 5 tiền, 1 đôi vòng đồng tâm xết, 3 đôi cách sơn minh⁽¹⁾, 2 chi ngà voi nặng 350 cân, 50 sợi

⁽¹⁾ Cách sơn minh: chưa rõ là vật gì.

song, 50 cây lụi, giao trước cho thuyền cống Xiêm La, phó cho giám sinh Hoàng Thần và nhà sư Hưng Triệt đem trình quan Đốc phủ Quảng Đông, để mong đề đạt thay cho thần, tổ tông thần thực sẽ được vẻ vang. Mong nhờ ở lượng trời che đất chở của thánh thiên tử cho thần được hướng hoá. Nếu đội được ơn hoàng đế cúi cho giấy mực và ấn ngự chuẩn cho thần được quy thành thì thần sẽ dám sai bồi thần đem dâng biểu tạ. Thần xiết bao trông trời ngược thánh, sợ hãi chờ mệnh, kính đem bày tỏ tình thực để tâu". Đại Thanh Thánh tổ Nhân hoàng đế không cho.

Năm Ung Chính thứ 2, Giáp Thìn, tháng 5, Tộ quốc công lại có thư gửi lễ đến cho tuần phủ Quảng Đông rằng:

"An Nam đẳng xứ Tiết chế thái phó Tộ quốc công Nguyễn Phúc Chu bái thư gửi Thiên triều Quảng Đông tuần phủ viện lão hiền đài các hạ. Cúi nghĩ: Tiết gặp tháng hè, người nhờ bóng mát. Cửa giàu buồn giải, đàn năm dây thán^h thiên tử gảy chơi; Phiên rửa ác trừ, nhà muôn gian lão hiền đài xây dựng. Kính nhớ các hạ: Đồ thiêng Hà mã⁽¹⁾; khí gươm Tân long⁽²⁾ mang chúc giỏi giúp đời, dựng nên công nghiệp, lấy tài lành mệnh thế, sáng tựa ngọc khuê. Học giàu theo sách lược thịnh thời; nêu cao dương thói lễ thanh đại. Kiêm tài văn võ; giữ chức thuyền hành. Trời Việt Đông may thấy sao lành; đất Nhật Nam thấm nhuận mưa ngọt. Cõi xa vốn xưng Thuận Hoá; đô cũ cùng thờ Thiên triều. Tuân thanh giáo ngày nay; thông thuyền bè buổi ấy. Khách buồn khắp

⁽¹⁾ Hà mã: truyền thuyết nói rằng có long mã đội đồ ở sông Hoàng Hà, Phục Hy theo đồ ấy mà vạch ra bát quái.

⁽²⁾ Tân long: đời Tấn có người đeo kiếm đi qua bến Diêu bình tân, kiếm hoá rồng bay đi vì thế gọi là Tân long.

truyền đức chính; mây lành riêng thấy uy nghi. Đó chính là thời tôi mong mỗi thiết tha vậy.

"Cúi xin, cửa rộng cả mở, cho biển xanh liền với trời xanh; đường mây hằng thông, để viên quốc được gần với Trung Quốc. Tuy sáng soi không tư vị, khắp nơi thường mong mỗi mặt trời; mà khôn lớn riêng xoay, chốn xa được gọi nhờ gió mát. Mảnh giấy phụ dâng, chút lòng thăm thiết. Nay cần thư".

Lại có thư điều tể quan Tổng đốc rằng:

"An Nam Thuận Hoá đẳng xứ Tiết chế thái phó Tô quốc công Nguyễn Phúc Chu kính dâng 100 lạng bạc, lòng thành lễ mọn, kính tể vong linh của Thiên triều tiền Lương Quảng tổng đốc Dương đại tư mã lão Hiến đài, văn điều rằng:

"Chính khí Trung nguyên; bàng bạc Liêu dương. Núi vuông làm thành, nước biếc làm hào; non sông tốt đẹp, sinh người hiền lương; xem Dương công ta, ngào ngạt nức hương; đủ cả văn võ, tài đức kiêm trường; tiết chế Lương Việt, ơn tới viễn phương..."

Thời Hiếu quốc công xưng vương hiệu, người Phúc Kiến là bọn Lý Văn Quang làm loạn ở Gia Định, bắt được đầu sỏ và đồ đảng đưa về nội địa Trung Quốc, công văn gửi cho quan tổng đốc rằng:

"An Nam quốc Thuận Hoá, Quảng Nam đẳng xứ tư mục Nguyễn Bát Nịnh bái thư gửi Thiên triều Mân Chiết tổng đốc Thái tử thái bảo lão hiến đài các hạ. Trộm nghe: Núi sông bờ cõi ghi ở bản đồ, Nam Bắc khác nhau, nhưng lễ nhạc chính hình, theo các điển tịch, thì gần xa thường không cách mấy. Bát Nịnh tôi, xa giữ đất Việt, chút hiểu

văn Đường, cũng là nhờ thanh giáo tới kịp. Nay Thiên triều có thánh thiên tử, bốn biển một nhà, tám phương cùng lối; trong thì Ngu bệ⁽¹⁾ ngổ ngang những Cao Quý⁽²⁾; ngoài thì Chu phiên⁽³⁾ đầy dẫy toàn Tề Lỗ⁽⁴⁾. Kính nghĩ Lão hiền đài các hạ, phượng múa thời lành, rồng bay thời thịnh. Khuê chương chứa kín, trăng soi đất cửu khanh; then khoá giữ gìn, mây mở trời nửa vách. Há chỉ rọi đức giáo cho trong nước, mà còn gieo thanh danh tới cõi ngoài. Khoảng năm Đinh Mão, bọn Lý Văn Quang, Hà Huy, Tạ Tứ, qua chơi đất hẹp của tôi, ngầm mang lòng xằng, lẫn vào trong cõi Gia Định, nhóm họp hơn trăm, càn rỡ tự tôn tự đại, hoặc xưng đô đốc, hoặc xưng quân sư, ngoài ra đều theo thứ bậc mà đặt trộm tên, toan cướp chiếm áp tôi, bừa giết biên thần. Nhưng rồi trời chẳng dung tha, thấy đều bị bắt, xử luật bất đạo, tội chết có thừa. Song tạm để hình chương, giam mà không giết, chính muốn tỏ lòng với thượng quốc, đưa trả bọn kia, để chịu phép thường. Nhưng sợ thuyền buôn trôi nổi không nhất định, không do đâu mà đạo đạt được, để đến ngày tháng kéo dài. Năm ngoái Khâm mệnh Quảng Đông phân tuần Lôi Kinh binh bị đạo án sát sứ ty thêm sự gia ngũ cấp kỷ lục tứ thứ quý chức sai thuyền trưởng Hải Nam sang giải bọn phạm dân kia về nước trị tội. Bất Nịnh vốn biết bọn ấy là người lái buôn, thường thấy ở trong ấp nhỏ của tôi, cho nên không dám nhẹ tin. Nay có

(1) Ngu bệ: bệ của vua Thuấn.

(2) Cao Dao và Hậu Quý là hai hiền thần của vua Thuấn.

(3) Các nước phiên thần của nhà Chu.

(4) Hai nước hầu của nhà Chu.

hai viên binh quan bộ hạ là Trầm Thần Lang và Hồ Đình Phượng, chợt gặp gió bão, bỗng tới áp tới, bèn đem công án của bọn kia mỗi mỗi kê khai, hoặc vì đánh nhau mà chết, hoặc chết trong tù, cho đến trốn mất, đều có ngạch riêng, còn hiện có 16 tên thì uỷ cho lãnh lấy đem về, thay tờ bẩm bạch. Cúi đem gương tề chiếu xét, quỉ ma mong thấy đều thấy hết, viết kinh lân ở đầu ngòi bút, loạn tặc khó lánh đi đâu. Dầu ở bãi biển cũng được nghe chính lệnh vậy. Lại như thiên tử Lê Đức Huy, bả tể Trầm Thần Lang, Hồ Đình Phượng, năm Ất Hợi mùa đông, bỗng bị sóng gió, trôi giạt vào đất chúng tôi, thấy được nhờ ơn, sẽ đợi đưa về Trung Quốc. Ngờ đâu cùng bệnh không biết thương nhau, cùng hoạn không biết giữ nhau, cùng nhau tranh đấu, tố cáo lẫn nhau, đó đều là quan võ của Trung Quốc, không quan hệ đến chính điển áp tới, cho nên lời lẽ của hai bên đã phong lại trả về bẩm lên thượng hiến, để tuỳ xét xử. Trong bốn biển còn người tri kỷ, bên trời xa coi tựa láng giềng. Kính biểu vật mọn địa phương: trầm hương 5 cân, quạt hoa 5 cái, lụa vàng 5 tấm, ngà voi một đôi, yến sào 10 cân, vây cá 30 cân, hải sâm 30 cân, hồ tiêu 30 cân, gậy lụi 20 cây, song hoa 20 cây, các hạng, để tỏ tấm lòng, tưởng mến tiếng hay biết là nhường nào! Trời đất cõi xa, lòng son gắn bó; nhật nguyệt Trung Quốc, mắt xanh xa trông. Ví không phải lời đủ tỏ ý, văn đủ tỏ lời, thì lấy gì để tỏ lòng cảnh ngưỡng lấy muôn một. Mảnh giấy bay về, cúi xin soi xét. Kính thư. Cần Long năm thứ 21 ngày tháng 7".

*

* *

Dật sĩ Thuận Hoá là Ngô Thế Lân tự là Hoàn Phác, khi nhỏ có chí thú, rộng học giỏi văn, ẩn ở xã Vu Lai huyện Quảng Điền, tự đặt hiệu là Ái Trúc trai, năm nay chừng hơn 50 tuổi, ngụ ở phố Hà Thanh. Tôi sai người mời mà không đến, gửi thư cảm tạ và nói lấy sự xu thời cầu cạnh làm hổ thẹn. Những bài đề vịnh gọi là *Phong trúc tập*, cũng nhã nhận và có tình tứ. Bài đề từ rằng: "Gió là cái vật không có chất mà có hơi, trúc là cái vật có chất mà không có ruột, cho nên trúc nhờ gió mà có tiếng, gió nhờ trúc mà thành vết; cho nên gió đến thì trúc kêu, gió qua thì trúc lặng, gió to thì kêu to, gió nhỏ thì kêu nhỏ. Thế là kêu là tại gió, chứ không tại trúc. Trúc vốn là hư không vậy. Đến như tiếng cao như hạc rít, tiếng trong như rỗng ngâm, nhanh chóng như sóng dồn, thông thả như rước tượng. Đến như tính âm u có thể luyện được tục, tính thanh bạch có thể rửa được phiền, càng ra càng lạ, càng kêu mà càng chẳng hết, cũng là do chỗ vô tâm mà diệu ứng với gió vậy. Tuy thế, nhưng sở dĩ xướng phát thiện cơ, du dương chân vận, thì cũng là ở chỗ người nghe nhận lấy thôi, chứ nhã nhận hay tục tần, xấu xa hay lành tốt thì có dự gì đến trúc. Ôi! Trúc ơi! Trúc ơi! Ta có sở đắc ở trúc đấy".

Có bạn người huyện Duy Xuyên, phủ Thăng Hoa, tên là Nguyễn Dưỡng Hào làm bài tựa rằng: "Tiếng của muôn vật thì nhiều lắm, có loại thuộc về tiếng nguyên chất, có loại thuộc về tiếng rườm rà. Tiếng nguyên chất là tiếng của trời, tiếng rườm rà là tiếng của người, cho nên tiếng người thì phân biệt tà chính, mà tiếng trời thì

không có chính tà. Phàm tiếng người mà cầu cho chính như tiếng trời thì phải là hấp thuần hảo dịch⁽¹⁾, cung thương tiếp nhau, mà xếp đặt rõ ràng không rối, vui cười giận mắng, dụng vật là nên thơ, mà tính tình đều được đúng đắn, đó là tiếng trời của người vậy. Ví bằng ai mà đến thương tâm, vui mà đến say đắm, như tiếng trong dẫu trên bực, đó là tiếng người của người vậy. Đến như tiếng trời thác vào vật tự nhiên, như tiếng thông reo, tiếng chim mùa xuân, tiếng trùng mùa thu, tiếng mưa trên tàu chuối, tiếng gió trong bụi tre, âm vận trong xa, phẩm điệu kín đáo, khiến cho người nghe bỗng nảy ra lòng xa xôi như hạc nội, tứ xa xôi như mây ngàn, thì so với tiếng rướm rà của sáo đàn khác gì như trời với đất ru. Bạn tôi là Tấn Giang Ngô quân Hoàn Phác, thuở nhỏ tập thời văn, rất giỏi về thơ. Rồi chán tiếng rướm rà của thói đời, hằng hái tìm tiếng nguyên chất của thiên hạ, do đó mà ra phật vào tiên, tìm điều tử mỉ, rút điều kín đáo, hầu sơn mười năm, chĩnh không được gì. Rồi lại tìm ở sáu kinh, thì nhất đán tỉnh ngộ. Phàm quẻ cần do dễ mà biết, quẻ khôn do giản mà hay, mầu nhiệm ở chỗ rộng rãi công minh, vật lại thì thuận ứng suy ra việc làm, đặt ra lời nói, dẫn cho rộng ra thơ ca ngâm vịnh, động đến là phẩm để, phong vận thiên nhiên, không cần đeo gọt, há chẳng phải là được ở tiếng nguyên chất sao? Tiên sinh bình sinh tính rất ưa trúc, ở chỗ nào thì cũng trồng ngay ở trước song, trong lúc nhàn chơi, gió thanh nhẹ đến, sang sảng nên tiếng, giác ngộ nhiệm mầu. Trúc không có ý với gió, nhưng

⁽¹⁾ Hấp: tấu nhạc, tiếng kim (chiêng) mở đầu rồi các loại âm khác hợp theo gọi là hấp; thuần: là không tạp; hảo: là trong sáng; dịch: là nối liền nhau mà không đứt đoạn.

gió đến thì trúc động mà sinh ra tiếng; lòng không dung vật, nhưng vật tiếp thì lòng cảm mà thành thơ. Gió đi thì trúc lặng; việc đi thì lòng không. Then máy chim bay cá nhảy há có thể có cái gì mà không dung, cho nên trong các thứ tiếng như tiếng thông xanh, tiếng chim mùa xuân, tiếng trùng mùa thu, tiếng mưa tàu chuối, tiếng gió bụi tre, mà lấy riêng một thứ tiếng gió bụi tre, thì cũng giống như ý hoa mai của Khang Tiết, cỏ sân của Liêm Khê, nhân một vật mà mở tìm lẽ huyền bí thôi. Vậy cho nên tập thơ đề là *Phong trúc*, xin tựa ở tôi, tôi thẹn là người tri âm, không thể lấy cố quê mùa mà từ chối, bèn kính đề đầu sách, để bày tỏ với các đồng chí thích nói thơ".

Trần Thế Xương làm bài bạt rằng: "Tính ta rất yêu trúc, ở đâu cũng trồng ở trước cửa sổ để ngắm nghĩa. Trúc mà đáng yêu là vì giống thẳng mà đốt bên, cành thưa mà lá cứng, thẳng thẳng, ong óng, có vẻ chọc trời. Có lúc khói tản trắng lên, mưa tạnh gió thổi, đủ rửa được áo bụi cho ta, khuây được lòng tục cho ta, thanh khoáng biết là nhường nào? Người xưa nhiều người yêu trúc, không ngờ bạn ta là Hoàn Phác Ngô tiên sinh cũng rất yêu trúc, cùng với ta thực là đồng chí vậy. Hoàn Phác ôm đạo tự quý, không vì vật dụng mà đắm, bụng dạ thanh thoi, mắt nhìn lòng rõ, cho nên trong khoảng trăng đêm hoa sáng, trong lúc mưa gió lạnh lùng, cảm vật mà phát ra, dụng vật mà nên thơ, thanh điệu thiên nhiên, đều được tính tình đúng đắn, cũng như trúc đối với gió vậy, tùy động tùy phát, âm vận không cùng, mà người không chán vì phiền vậy. Nhưng gió dụng vào vật thì tự nhiên chọt đến muôn sáo đều kêu, mà sao lại lấy riêng cây trúc mà đặt tên? Là vì trúc là cái vật có vẻ giống như đức của người

quân tử. Xem cái chí ở tên thi tập, thì đại khái có thể tưởng biết được người, huống chi lại được đọc thơ nữa!".

Thi tập Ngô Thế Lân có bài *Tự vịnh* rằng:

*Nam phương hữu nhất sĩ,
Chí đại nhi số kỳ,
Thiếu di Tuyên thánh môn,
Trường tiến tâm vô nghi.
Đam như phế tám thực.
Nhiệm hiệp vong quyền uy.
Mục kích thương sinh khổ,
Hung trung vô sở thi.
Tự phụ kỳ thao uẩn.
Thiện giá ưng hữu kỳ.
Hành niên vị tử thập,
Thử tâm hốt dĩ suy.
Thoái cư hữu mi lộc,
Kết ốc ngoạ sơn phi.
Nhân duyệt cổ nhân thư,
Sở đắc tại Phục Hy.
Thùy tri phú quý ngoại,
Biệt hữu giá ta nhi.
Điểm đầu tri cổ nhân,
Thành nhiên bất ngã khi,
Hồi thủ thiếu niên trường.
Phàm sự giai vông vi.
Hạnh hoặc thoát cương toả,
Mặc mặc tâm tự di.
Triết nhân thán vỹ thế,
Ngô kim thùy dữ qui!*

(Dịch):

Phương Nam có một kẻ,
Chí lớn số lai kỳ
Nhỏ học của Tuyên thánh,
Lớn lên lòng không nghi.
Mé sách bỏ ăn ngủ,
Hào hiệp quên quyền uy.
Mất thấy dân đen khổ,
Mà lòng biết làm gì?
Tự phụ ngọc dành cất,
Giá lành bán có khi.
Tuổi chưa đầy bốn chục,
Lòng này chốc đã suy.
Lui cùng hươu nai bạn,
Làm nhà dựa núi kia,
Rồi xem sách đời cổ,
Học được đạo Phục Hy.
Ngoài giàu sang, ai biết.
Còn có thú này a?
Gật đầu biết người cố,
Nói thực chẳng dối ta.
Quay nhìn thời tuổi trẻ,
Mọi việc đều sai ngoa.
May thay thoát xiềng xích,
Thăm nghĩ bụng vui hoà.
Triết nhân ôi xa vắng,
Nay ta về với ai?

Xuân nhật ngẫu thành

*Phù danh phóng hạ kiến ngô chân.
Thủy trúc sinh nhai hạnh bất tần.
Dã hiếu vô phong yên tự trực;
Sơn hoa hữu lộ sắc thiên tân.
Cao đàm đối khách nhiều tam thốn;
Giai nhưỡng phùng xuân hảo thập phân.
Liệu đắc vô nhân đồng thử lạc.
Bất phương mi lộc kết vi lân.*

(Dịch):

Ngày xuân ngẫu hứng

*Quảng hết phù danh mới rõ mình.
Nước tre may được đủ sinh nhai.
Nội mai không gió khói lên thẳng,
Hoa núi sương gieo hoa mới tươi.
Đối khách truyện tràn ba tác thoắt;
Gặp xuân rượu tốt mười phần ngon.
Vị không được kể chung vui ấy,
Bạn với hươu nai cũng chẳng nề.*

Thư hoài

Thiên địa sinh dư hữu ý vô?
Biên phương không lạc nhất vu nho!
Tứ vô diệu chỉ bằng thủy vấn?
Nhất quán chân truyền thán độc cô.
Lỗ thánh khắp lân tri mạnh hĩ;
Sở công ca phượng thức thời hồ?
Tuy nhiên dụng xả phi do ngã,
Tự thị hành tàng khước tại ngô.

(Dịch):

Tả tâm sự

Trời đất sinh ta có ý không?
Cõi bờ rơi xuống một đồ nông.
Tứ vô⁽¹⁾ diệu chỉ nhờ ai hỏi?
Nhất quán⁽²⁾ chân truyền than một thân!
Lỗ thánh khóc lân⁽³⁾, buồn mệnh vầy;
Sở công hát phượng⁽⁴⁾, biết thời chăng?
Dành hay dùng bỏ, ta đâu biết,
Làm cái⁽⁵⁾ thời do tự ở ta.

⁽¹⁾ Tứ vô: vô tất, vô cố, vô ý, vô ngã: Khổng Tử nói làm việc đời có bốn điều không: không chắc hẳn, không cố chấp, không ngờ vực, không riêng tấy (Luận ngữ).

⁽²⁾ Khổng Tử bảo Tăng Tử rằng: Ngộ đạo nhất dĩ quán chi, nghĩa là đạo của ta chỉ có một điều là suốt cả (Luận ngữ).

⁽³⁾ Khổng Tử chép xong kinh Xuân Thu, người nước Lỗ di sản được con lân què, Khổng Tử khóc than rằng: "Đạo ta cùng rồi" (Tả truyện).

⁽⁴⁾ Tiếp Du nước Sở thương đời Xuân thu loạn mà Khổng Tử cố đi hành đạo mãi, hát chê Khổng Tử rằng: Phượng ơi! Phượng ơi! Đức sao suy vậy?" (Luận ngữ).

⁽⁵⁾ Ra làm việc hay ở ẩn.

Tự thuật

*Tam thập lục niên đa bệnh khách.
Ái nhân kết ốc tại Vu Lai.
Bán sinh tung tích thi vi bạn;
Đáo xứ đăng lâm tửu tác môi.
Tâm bất đàn quan na kỳ úy;
Hữu vô án kiểm nhiệm khôi hài.
Vi nhân tối khổ thị vô học.
Học đắc hoàn tu đại nhơn khai.*

(Dịch):

Thuật chuyện mình

*Băm sáu tuổi, thân nhiều bệnh tật.
Ưa nhân ở đậu tại Vu Lai.
Nửa đời tung tích thơ là bạn;
Đến chốn đăng lâm rượu ấy tình.
Lòng không phui mũ⁽¹⁾, sao kiêng sợ;
Bạn chẳng rút gươm⁽²⁾ cứ cợt đùa.
Làm người khổ nhất là không học.
Học được phải còn mở mắt ra.*

^{(1) (2)} Do hai câu thơ cổ: "Bạch thủ tương tri do án kiểm. Chu môn tiên đạt tiểu đàn quan" nghĩa là: Đã biết nhau đến bạc đầu mà còn rút gươm nhờ nhau; người đến trước được cửa son lại cười người phui mũ sửa soạn ra làm quan.

Vu Lai ố

*Thác lạc nhân gia lục thụ gian.
Lục khe phân ố các hồ hoàn.
Đông nam nhất đới hồi liên hải;
Tây bắc tam phân lộc tiếp san.
Thâm giản lư phì ngư phủ tụy;
Bình nguyên thảo trường mục đồng nhân.
Bạch sa thủy trúc hồng trần tĩn.
Nhất nhiệm u nhân tự vãng hoàn.*

(Dịch):

Vịnh xóm Vu Lai

*Lác đác trong cây mấy túp nhà,
Khe xanh chia xóm uốn quanh co.
Đông nam một dải hồ liên biển;
Tây bắc ba phần núi tiếp rừng.
Suối sâu cá béo chài say tít;
Nội phẳng cỏ dài mục rãnh rang.
Trúc xanh cát trắng đường không bụi,
Khách ản tha hồ cử lại qua.*

Lại có mười bài vịnh Vu Lai.

1. Bình hồ lồng nguyệt

Vô biên phong nguyệt dữ thủy đồng.
Độc trạo trường ca hạo thủy đông.
Vạn khoảnh hàn quang mê đoản tiếp;
Thập phần thu sắc tẩm cô bông.
Hý tượng trăm bích song xao toái;
Tuý bả lưu huy nhất hấp không.
Cuồng thậm Hằng Nga hữu lãnh tiếu.
Trần lao kỷ đắc kiến nhàn ông.

(Dịch):

Hồ lặng chơi trăng

Mênh mông trăng gió bạn cùng ai?
Một mái ca tràn, nước chảy xuôi.
Sáng lạnh muôn trùng chèo gần quáng;
Sắc thu đã đậm thấm mùi bông.
Ngọc chìm, bốn gõ chia đôi vờ;
Anh chảy, ôm choàng một hợp chơi,
Điên quá! Chị Hằng đừng mĩa nữa,
Côi trần được thấy mấy ông nhàn?

2. Được phước triều vân

Bán mẫu khâu viên được kính khai,
Linh miêu tài nộn thảo hoàn lai.
Trừ tuy bất giác liên vân loát;
Cố bản ninh từ mao vũ bồi.
Phất hạm lam hoa hồng thượng kiếm;
Nhiều điển cao điệp lục xâm tai.
Phóng sừ thời bạo tòng âm toạ.
Dã điều chi đầu tác ý thôi.

(Dịch):

Sáng bữa vườn thuốc

Nửa mẫu vườn đôi mở luống thuốc.
Mầm mọc còn non cỏ đã dày.
Bữa cỏ ngờ đâu mây cũng sạch;
Chăm cây chẳng quản mưa liều vun.
Hoa lam chạm cột hồng ửng má.
Lá chồi quanh mương đơm tóc xanh.
Bữa thả gốc tòng ngòi bóng mát.
Đầu cành chim hót giục ta chẳng!

3. Sa đình văn hành

Tình giang thu sắc văn thương thương.
Độc bộ sa đình vọng diều mang.
Ty khách miên âu tàng loạn địch;
Hậu ngư cơ lộ lập hàn đường.
Thu phong vì chuẩn hồ tâm tĩnh.
Lạc nhật không giao lữ tứ mang.
Phạm Lãi biến chu hà xứ thị?
Vãng lai duy kiến diều ngư phường.

(Dịch):

Chiều đi trên bãi cát

Cây chiều sông tạnh vẻ xanh xanh.
Bãi cát mênh mông độc bộ hành.
Au nọ tránh người luôn bãi rậm;
Cò kia chực cá đứng bên ghềnh.
Gió thu không để lòng hồ tĩnh;
Bóng xế xui nên tứ khách buồn.
Phạm Lãi thuyền chơi đâu thế nhỉ?
Lại qua chỉ thấy mấy thuyền câu.

4. Thư hoài

Vu Lai kết ốc nhất niên dư.
Cái thế khâm hoài nhật ích sơ.
Cựu sự như xuyên trường phó hải;
Tân hoài tự nguyệt dục lãng hư.
Vị năng giáng quyết toàn gia cử;
Thả bạng không môn hỗn tục cư.
Thiên ý nhược phi lân tích ngã,
Khẳng giao dung dị ngoạ mao lư.

(Dịch):

Tá lòng

Nhà ở Vu Lai, năm quá rồi.
Việc đời dừng đứng ngày thêm lùi.
Chuyện xưa như nước trôi về biển;
Lòng mới tựa trăng muốn vượt trời.
Gác tía toàn gia chưa được dụi;
Cửa không lẫn tục hãy nương chơi.
Lòng trời ví chẳng thương ta nữa.
Đâu khiến nhà tranh được nghỉ ngơi.

5. Dã toạ

*Dã toạ duy vô sự,
Lương phong đăng thái thanh.
Viễn thôn lai trúc sắc;
Cao thụ lạc thiên thanh.
Danh khởi mang trung đắc;
Thị đa tĩnh xứ sinh.
Tịch dương hành khách yết;
Cổ đạo độc hàm tình.*

(Dịch):

Ngồi ở đồng

*Ngôi đồng khi rảnh việc,
Gió mát phẩy thanh thời,
Thôn xa rờn bóng trúc;
Cây cao tiếng ve rơi.
Danh há rộn mà được!
Thơ thường tĩnh mới sinh.
Xế chiều hành khách vắng,
Đường cổ thân thơ tình.*

6. *Trung thu ngẫu tác*

*Địa tịch nhân gian dạ tự niên,
Trung thu nguyệt sắc hảo thủy liên.
Đào Tiềm từu hậu duy đàm thủy,
Cô phụ Hằng Nga nhất Tịch viên.*

(Dịch):

Trung thu ngẫu hứng

*Đất vắng nhân gian đêm quá dài.
Trung thu trăng đẹp bạn cùng ai?
Đào Tiềm cạn chén là say ngủ;
Riêng phụ Hằng Nga một tôi tròn.*

7. Vu lai thu dạ

Vĩnh dạ sa lâm lý.
Vô nhân tự điểm đầu.
Nguyệt khuy tăng xả tĩnh;
Trùng ngữ khách song thu.
Độc toạ tâm vô cực;
Cao ca vận chuyển u.
Cố nhân thiên lý ngoại,
Hà nhật cánh đồng chu.

(Dịch):

Đêm thu vu lai

Đêm vắng trong rừng cát.
Không ai, tự gặt đầu.
Trăng dòm nhà sư vắng.
Trùng réo song khách buồn.
Ngồi trọi lòng man mác;
Hát ran giọng trở sầu.
Bạn xưa nghìn dặm gái,
Bao giờ lại cùng thuyền?

8. Ký cao lưu thủ

Hà biên nhất tự xướng ly ca.
Sầu đôi đông ly lưỡng độ hoa.
Cố quốc phong trần kim cánh dị;
Thù hương phong nguyệt cận như hà?
Ký lai cuồng được, cuồng hoàn thậm;
Thù khứ, linh đan linh đắc ma?
Thịnh thế tương phùng ưng hữu nhật,
Ban Siêu ưng bất lão Long Sa.

(Dịch):

Gửi lưu thủ hị cao

Bên sông từ hát khúc ly ca⁽¹⁾.
Hai độ đông ly đã nở hoa⁽²⁾.
Gió bụi nước xưa tình đôi khác;
Khói trắng xứ khác cảnh làm sao?
Thuốc điên gửi lại càng điên nữa;
Đơn linh đem cho linh được chăng?
Đời thịnh gặp nhau rồi có lúc:
Ban Siêu đâu ở mãi Long Sa?

⁽¹⁾ Bài hát lúc biệt ly.

⁽²⁾ Giậu hoa về phía Đông.

9. Hiểu khởi

Tình di cung lậu xúc;
Tàn mộng phá thiên hoang.
Túc điều hàn đế nguyệt;
Sơ chung lãnh ngại sương.
Niệm đầu phiên Thuấn Chích;
Thiên tế phán âm dương.
Mạc quái quần sinh cập;
Hong luân diệc thái mang.

(Dịch):

Đậy sớm

Sao dòi giọt hồ chuyển.
Mộng tàn vỡ thiên hoang.
Chim ngủ rét gọi nguyệt;
Chuông mai lạnh nện sương.
Thoạt nghĩ chia tà chính;
Ven trời rẽ âm dương.
Chớ lạ quần sinh vội;
Mặt trời cũng rộn ràng.

10. Sơn cư tức sự

Thiền thanh huyền ngộ dạ;
Trúc ảnh hờ giai đài.
Lão phố thu vô sự;
Sài môn trú bất khai.
Khê vân dương toạ khởi;
Sơn vũ quá giang lai.
Thanh thế thủy cao thượng?
Nhàn miên vi bất tài.

(Dịch):

Ở núi tức sự

Tiếng ve trúa hè rộn.
Thềm rêu bóng trúc che,
Vườn cũ thu rồi việc;
Cửa nè ngày vẫn buông.
Mây che quanh chỗ nởi;
Mưa núi qua sông sang.
Đời thanh ai cao thượng?
Rồi ngủ bởi không tài.

Chùa Bàn cổ thành hoài cổ

Tà dương đình mã vọng;
Vô hạn phế hưng tình.
Lăng uyển tăng vi tị;
Cung đình mục tự canh.
Tàn sơn dư cổ tháp;
Thặng thủy thoán hoang thành.
Thần đạo nguyên vô cử,
Tây quan mạn khắc minh.

(Dịch)

Thành cũ chùa bàn hoài cổ

Bóng tà dừng ngựa đứng,
Màn mát nổi hương trong.
Lăng uyển làm chùa Phật;
Cung đình thành ruộng cày.
Núi tàn trơ tháp cổ;
Nước cũ hiện thành hoang.
Thần đạo nguyên vô cử,
Cửa tây trần khắc bia.

Vĩnh Phùng Hoan.

*Diễn môn thực khách mạn phân phân.
Thị nghĩa như quân đặc kỷ nhân.
Tuy hữu gia du hoài tiểu Tiết;
Tích vô thiên sách chế cường Tần.
Kiếm ca điệp xương thù nan yếm;
Thó quật tam thành tự khả thân.
Tướng quốc nhược vô thu ấn nhật,
Thùy tri đàn giáp thị giai tân?*

(Dịch)

Vĩnh Phùng Hoan.

*Khách ăn đầy cửa rộn bời bời.
Chuộng nghĩa như ông dễ mấy người?
Dù có chức hay bênh Tiết nhỏ;
Tiếc không mưu khéo chống Tần cường.
Gỗ gươm mấy độ ca không chán;
Hang thỏ ba lần đắp chữa thôi.
Tướng quốc vì không thu mất ấn,
Biết đâu đàn kiếm tức anh tài.*

Vĩnh Văn Quân

Phong lưu tiền trái tứ nan khô.
Vô ná cầm thanh bán dạ thôi.
Hồng diệp bất đương đề cú khú;
Bạch đồng giải tác phạt khà lai.
A ông bất quán nan dung vật;
Nhi nữ kham lân diệp ái tài.
Từ khách tảo tri tình thái bạc.
Bạch đầu cam tác lão trang đài.

(Dịch):

Vĩnh Văn Quân⁽¹⁾

Nợ cũ phong lưu tứ chữa nguôi;
Nửa đêm đàn gảy lọt tai rồi.
Lá hồng không bán đề thơ nữa;
Manh mối nhờ nơi phiếm nguyệt thôi.
Tiếc nỗi a ông không hiểu khách;
Thương cho nhi nữ cũng yêu tài.
Làng thơ sớm biết tình kia bạc,
Cam giữ trang đài đến bạc đầu.

⁽¹⁾ Trác Văn Quân đời Hán, goá chồng, đêm nghe Tương Như gảy đàn, mê bỏ nhà đi theo.

Ngô Thế Lân có thư gửi cho bạn là Nguyễn Dương Hạo rằng: "Phàm người nói năng chính đến lúc thích ý mà tiết nhiên giữ được im lặng, ý khí chính đến lúc phát dương mà thu vén lại được ngay, oán giận ham muốn chính đến lúc sôi nổi mà thần nhiên tiêu trừ đi được, như thế nếu không phải là tay đại dũng trong thiên hạ thì không thể làm được. Sách *Trung dung* nói "Người biết xấu hổ thì gần với dũng", chỉ là xấu hổ không thể bỏ được lòng riêng để đi đến địa vị thánh hiền vậy. Nay người ta phần nhiều lấy nói năng không khuất phục được người, chí khí không lấn át được người, oán giận ham muốn không được tự do làm xấu hổ. Không biết đó là cái bệnh của người học giả, mà chính người quân tử nên lấy làm xấu hổ lắm. Những bậc đại thần đời xưa, người ta không khen họ là trí mưu tài lược, mà chỉ là một người khẳng khái lòng thiện chứ không có tài nghệ gì khác, hơn hờ vui vẻ có lượng dung người mà thôi. Người học giả nên bỏ lòng riêng của mình mà thẳng đến chỗ khẳng khái và vui vẻ ấy, thì mới có thể giúp đỡ được thiên hạ, kéo lại sự thịnh trị của Tam đại, thế mới là không phụ lòng của vua ta và không uổng cái bước xuất thế ấy vậy".

Ngô Thế Lân lại có một bài luận về tiên tệ mà Nguyễn Phúc Thuần không xét đến. Bài ấy nói rằng:

"Trộm nghe khi tiên chúa mở mang đất còn hẹp, dân còn thưa, phía Nam chưa có đất Gia Định màu mỡ, phía Bắc còn có việc phòng thủ ở Hoành Sơn, liền năm chinh chiến mà dân không đói kém, nhà nước thừa tiêu. Ngày nay thiên hạ bình tĩnh đã lâu, đất rộng dân đông, những đất trống lúa đã khai khẩn hết, nguồn lợi núi chằm đã khai thác hết. Hơn nữa, ruộng ở Phiên Trấn và Long Hồ lại không bị hạn lụt bao giờ. Thế mà từ năm Mậu Tý tới

nay, giá thóc cao vọt, nhân dân đói kém, là cố làm sao? Thân trộm nghĩ không phải là thiếu thóc mà chính vì tiền kẽm gây nên vậy. Phàm dân chạy về chỗ lợi cũng như nước chảy xuống thấp, thế không thể ngăn được, cho nên tuy rừng sâu có độc lam chướng, có nạn hùm beo, biển lớn có nguy sóng gió, có nạn kinh ngạc, mà người ta vẫn thường đến mà không sợ, đó là vì thấy lợi mà quên hại vậy. Huống chi lợi đúc tiền kẽm lại gấp bội lợi khác, mà không có cái lo về lam chướng hùm beo, sóng gió kinh ngạc, dầu có phép cấm, nhưng từ khi dùng tiền đến nay, chưa nghe có ai vì đúc trộm tiền mà chết bao giờ. Cho nên từ khi việc đúc trộm tiền kẽm ở Ba Xắc hoành hành thì giá thóc ở Gia Định cao vọt, là bởi kẻ đúc trộm tiền kẽm là được lợi rất nhiều, nếu chở đi nơi khác thì sợ lộ việc gian, cho nên không kể hàng đắt hay rẻ, đều tùy tiện mà mua lấy, giá thóc bèn nhân đó mà đắt lên. Thóc đắt thì dân sợ đói, sợ đói thì tranh nhau mà mua để chứa, tranh nhau chứa thì thóc ngày càng đắt, thóc đắt thì mọi vật trong thiên hạ cũng theo đó mà đắt lên. Huống chi tính người ai chẳng thích cái bền chắc mà ghét cái chóng hỏng. Nay lại lấy đồng tiền kẽm chóng hư mà thay cho đồng tiền đồng bền chắc, cho nên dân tranh nhau chứa thóc mà không chịu chứa tiền; Thời Hán Cao tổ hiếm tiền bán lạng của nhà Tần nặng, đổi đúc giáp tiền, vật giá cao vọt, mỗi thạch gạo là một vạn đồng, đó là vì tiền mỏng nên thóc phải đắt, đã có kinh nghiệm rõ ràng. Vả từ khi có Gia Định, dân ở xứ ấy chưa từng lấy sự chứa thóc làm lợi. Nay ở phủ Gia Định nhà nào cũng chứa thóc, chẳng những ở Gia Định mà cả ở Phú Xuân và các phủ, không kỳ đắt rẻ, nhà buôn, nhà nông có tiền đều tranh nhau mà chứa thóc, vậy mà muốn cho thóc khỏi đắt thì có được không? Ở Gia Định thóc đắt thì thóc ở các phủ không thể

không đất; thóc ở các phủ đất mà dân ở Phú Xuân không đổi sao được? Phàm tình người một ngày không ăn hai bữa thì đói, suốt năm không may áo thì rét, đói rét thiết thân thì không đoái liêm sỉ, cho nên gian tà nổi mà trộm cướp sinh. Có câu nói rằng: "Một bữa không có ăn thì cha con không có nghĩa nữa; Cha đã không giữ được con, thì vua sao giữ được dân? Tuy nhiên cái tệ tiền kẽm đã lâu rồi, nay muốn đổi đi thế rất là khó, mà nạn đói của dân lại rất gấp. Thần trộm nghĩ phương kế ngày nay không gì bằng phỏng theo phép nhà Hán, đặt kho thường bình, mỗi phủ một kho, đặt quan phụ trách, tùy phủ mà định giá thường bình, thóc rẻ thì theo giá mà đóng vào, thóc đắt thì theo giá ấy mà bán ra. Như thế thì giá thóc không đến rẻ quá để hại nhà nông đến nỗi phải bỏ nghề, cũng không đến đắt quá để làm lợi cho bọn phú thương mà dân nghèo thì đói. Rồi sau sẽ dần dần đổi cái tệ tiền kẽm. Như thế thì giá các hàng sẽ được bình ổn. Xin trình bày thể lệ về phép kho thường bình như sau:

Ví như phủ Gia Định giá thóc thường bình mỗi hộc 5 tiền, Bình Thuận, Diên Khánh, giá thóc mỗi hộc 6 tiền, Phú Yên, Quy Nhơn giá thóc mỗi hộc 7 tiền, Quảng Ngãi, Thăng Hoa, Điện Bàn, giá thóc mỗi hộc 8 tiền, Thuận Kinh, Quảng Bình, Bố Chính, giá thóc mỗi hộc 1 quan. Như gặp ngày mùa ở các phủ thì cho dân theo giá thường bình mà buôn bán, nếu thóc không chạy mà giá rẻ thì hữu ty y giá thường bình mà mua; hoặc nhà có thóc giữ giá không chịu bán thì hữu ty cũng y giá thường bình mà mua, khiến họ cũng không dám giữ giá; rồi sau lấy thuyền vận chở tới Kinh, còn dư thì để chứa ở xứ ấy để phòng năm mất mùa mà phát chẩn cho quân dân. Phép ấy lập nên thì thóc Gia Định đến Kinh phải được lợi gấp đôi, thóc Bình Thuận, Diên Khánh tới Kinh thì lợi 4 phần

6, Phú Yên, Quy Nhơn thì lợi 3 phần 7, Quảng Ngãi, Thăng Hoa, Điện Bàn thì lợi 2 phần 8. Như thế thì hàng năm không phải sai quân đòi thuyền thóc ở các phủ tới Kinh nữa mà các thuyền thóc ở các phủ cũng tranh nhau tới Kinh vậy. Phép ấy đã không hại của lại không hại dân, cho nên vua Tuyên đế nhà Hán dựng lên phép ấy thì người ta đều cho là tiện cả".

*

* *

Khi Hiếu quốc công xưng vương hiệu, đổi phủ Tập Tượng làm điện Tràng Lạc ở bên hữu sông phía thượng lưu thành Phú Xuân. Năm Giáp Tuất, bầy tôi là Trần Thiên Lộc làm bài phú "Vạn thọ vô cương" cùng bài thơ, sai vẽ ở tường, viết thành chữ nổi, chữ nào cũng đẹp, lớn hơn 2 tấc, nay điện đã hỏng mà chữ vách hãy còn. Thơ rằng:

1

*Vũ lâm tiên trượng nhiều Bồng lai,
Nhất thốc tiêu thiêu phát thụ lai.
Thần tọa cao lâm Nam cực quỳnh;
Lô yên bất động ngũ vận khai
Nguyệt luân thường bao thiên thu kính;
Lộ chương giao thêm vạn thọ bôi.
Tối thị thi thần vi sủng ốc,
Minh kha tận hưởng phượng trì hồi.*

(Dịch):

*Nghi trượng quân Vũ lâm nhiều quanh chốn
Bồng Lai;
Một đoàn âm nhạc dưới ánh sáng mai đi tới.
Ngôi vua cao nhìn xuống nơi Nam cực;*

Lò hương in toả năm thức mây;
 Vầng trăng in mãi gương nghìn thu;
 Tay tiên hứng giọt móc dâng thêm chén vạn thọ.
 Nhất là cận thần được vua yêu mến,
 Đều sang sảng tiếng ngọc kha (trên mình ngựa)
 kéo tới chốn phượng trì⁽¹⁾

2

Phượng liền sơ hồi tiên lộ bình.
 Hồ vi triều điện thự hoa sinh.
 Dao biên phong độ vân hương tể;
 Phủ toạ yên phù ngọc kỷ hoành.
 Liễu nhiều vân tinh hoàn bắc cực;
 Ân cần thiên ngữ hạ tây thanh.
 Thư sinh kinh thuật tâm vô bỏ;
 Hà hạnh thanh niên thị thánh minh.

(Dịch):

Xe phượng vừa về đường tiên phảng;
 Màn hồ điện châu đều rực rỡ ánh sáng buổi mai.
 Gió qua sách ngọc, thoảng mùi hương cỏ vân⁽²⁾;
 Khói toả ngôi cao nghi ngút ngang ghế ngọc.
 Những văn tinh⁽³⁾ quây quần quanh bắc cực⁽⁴⁾;
 Lời ân cần ban xuống chốn tây thành⁽⁵⁾.
 Thư sinh thẹn học thuật không gì bỏ ích,
 May tuổi trẻ được gặp đáng thánh minh.

⁽¹⁾ Phượng trì: ao phượng, ở trong cung vua.

⁽²⁾ Cỏ vân: ngày xưa người ta dùng cỏ vân khô để vào chồng sách cho khỏi một nhậy.

⁽³⁾ Văn tinh: sao văn, chỉ các quan.

⁽⁴⁾ Bắc cực: nơi sao Tử Vi đóng, chỉ ngôi vua.

⁽⁵⁾ Tây thành: chỉ nơi cung cấm yên lặng.

Thiên giai vị hứa đẳng nhân phan,
 Hất báo truyền huyền cận thánh nhan.
 Vân lý lâu đài song phượng hạ;
 Đẩu gian xương hợp cửu trùng hoàn.
 Nhân huân hương vụ mê hoa liễn;
 Dao duệ tinh kỳ động duẩn ban.
 Lâm hạnh Doanh châu sơ bộ nhật,
 Đan trì khế thủ tái hô san.

(Dịch):

Thêm trời chưa dễ leo lên được;
 Bỗng được tin truyền đến châu vua.
 Dưới lâu đài song phượng ở trong mây;
 Nơi cửa trời chín lần khoảng Bắc đẩu.
 Khói hương ngùn ngụt mờ xe hoa;
 Bóng cờ phát phối rung động hàng quan châu.
 May mắn mới bước dưới mặt trời Doanh châu,
 Chón bề son lại dập đầu hô vạn tuế.

Ngọc liễn sơ hồi thực khí dung,
 Xu triều bái vũ mục đồng long.
 Kinh thừa khẩu sắc long trì hạ;
 Tân hoán đầu hàm hạc cấm trung.
 Tri ngô tự lai bằng thánh chúa;
 Thiên từ tăng bất đãi sơn công.
 Âu thâm vị hiệu quyên ai báo,
 Cảm dịch giao uynh hữu thốn trung.

(Dịch):

Xe ngọc mới về khí tốt sao!
 Vào châu lạy múa mắt mơ mòng.
 Thêm rỗng vầng sắc vừa ban xuống;
 Cung hạc chỉ truyền lại mới trao!
 Gặp gỡ chính nhờ lòng thánh rộng;
 Cát nâng từng đội đức non cao.
 Ôn sâu chút đỉnh chưa đền trả,
 Vấn vít bên lòng vẫn ước ao!

Năm Giáp Thân, tháng Cô tiên⁽¹⁾, thượng tuần, chép ở Đông hiên điện Trùng Lạc, Bích đào thâm xứ nội viện thị hàn thần Trần Thiên Lộc cúi đầu bái thảo.

*

* *

⁽¹⁾ Tháng ba

Gác Triều Dương thành Phú Xuân gần bến sông, chế độ rộng mát, cửa Tả Bích có khắc mấy bài thơ rằng:

1

*Thương thương tiêu chính sắc;
Hạo hạo viễn vô nhai (nha).
Khí kết sơn hà tú;
Quang phân nhật nguyệt hoa.
Vấn tăng truyền chính tắc;
Bổ khuyết ước Hoàng oa.
Văn thuyết không tang pháp;
Man đà cánh vô hoa.*

(Trung nguyên
Hoa Sơn thị kính lục)

(Dịch)

*Xanh xanh nêu chính sắc;
Man mác ngát mù sa.
Khí kết non sông tốt;
Sáng chia nhật nguyệt loè.
Hỏi sư truyền chính đạo;
Vá trời nhờ Nữ oa.
Nghe thuyết không tang phép;
Man Đà lại mưa hoa.*

*Nộn liễu bích như yên,
 Xuân lưu uyển chuyển diên.
 Đề thủy kim kính bạn;
 Tà phát ngọc kiều biên.
 Mi tế ba trung hoạ;
 Yêu khinh phong lý hoàn.
 Chương đài thiên vạn thụ;
 Duy nhĩ mộc ân tiên.*

(Trung nguyên
 Trần Khâu Kiến Quỹ bái lục).

(Dịch)

*Liễu non màu khói biếc;
 Dòng xuân uốn lượn quanh.
 Rủ xuống bờ nước gương;
 Phát phơ bên cầu ngọc.
 Mây (liễu) vẽ trong sóng;
 Lưng (liễu) uốn trước gió.
 Chương đài muôn ngàn cây,
 Riêng người được ơn trước.*

3

*Nhất thiên khai thụ sắc;
 Vạn lý hưởng tình lời.
 Lô xướng truyền tam điện;
 Hồng danh bá cửu cai.
 Hà tu thái sử thị;
 Cánh tấu khánh vân lai.
 Đan bệ thiên ban vũ,
 Thiên môn thập nhị khai.*

(Trạng nguyên
 Mai Đình Triệu Lâm báii lục).

(Dịch):

*Cả trời màu rạng sáng;
 Muôn dặm sấm tạnh vang.
 Tiếng loa truyền ba điện;
 Danh lớn dậy chín phương.
 Đợi gì quan thái sử;
 Tàu có ánh mây lành.
 Đan bệ nghìn hàng múa.
 Cửa trời mở rộng toang.*

Chấn cách bàn tiêu hán;
 Thanh tiêu quỳnh bát quân,
 Cửu cao không ngoại hưởng;
 Ngộ dạ nguyệt trung văn.
 Hầu khiếu tùy vương tử;
 Doanh châu giá đại quân.
 Thiên niên Liêu hải thượng.
 Hương lý cách phù vân.

(Mai Đình Triệu Lâm bát lục)

(Dịch):

Cất cánh qua trời ngát,
 Thanh cao chí chẳng vừa.
 Chín chầm văng vẳng tiếng;
 Nửa đêm nghe trong trắng.
 Núi Hầu theo vương tử;
 Doanh châu đón xe vua.
 Nghìn năm trên biển rộng,
 Làng xóm cách làn mây.

5

Văn vật hoàng châu thịnh;
 Thanh danh viễn ngoại dương.
 Học uyên chữ hải thủy;
 Nghĩa phủ lệ cung tường;
 Đặc đạt khuê chương khí.
 Thung dung lễ pháp trường.
 Vô cùng bình nguyệt đán;
 Thử xứ định hành tàng.

(Hoa Sơn Đình Quĩ đề).

(Dịch):

Đất vua giàu văn vật,
 Tiếng tốt dậy ngoài xa.
 Vực học sâu như biển;
 Kho nghĩa đẹp cung tường.
 Khuê chương đồ đặc đạt⁽¹⁾;
 Lễ phép đáng ung dung.
 Phẩm bình còn mãi mãi;
 Hành tàng định ở đây.

⁽¹⁾ Đặc đạt: khi làm lễ sinh đôi với nhà vua, chỉ có người cầm ngọc khuê chương mới được đặc biệt đặt thẳng lên vua.

*Long lân trình thuy sắc,
 Yển cái dục kinh không.
 Bất uý nghiêm loi bức;
 Thiên nghi tế vũ mông.
 Kiên trình khan mộc tính;
 Tiêu sái dữ thuy đồng.
 Thiên lại hoàn kham thính;
 Sinh tiêu quý hà phong.*

(Dịch):

*Vẫy rồng phô sắc quý;
 Lọng đứng toan chọc trời.
 Chẳng sợ sấm dữ bức;
 Duy ưa cảnh mưa phùn.
 Kiên trình chất gỗ cứng;
 Thanh thoi ai sánh cùng?
 Nhạc trời còn nghe được;
 Lầm then tiếng sinh tiêu.*

Ứng lý hương giao thực;
 Bồi trung trạm lộ tân.
 Khúc hồng truyền ý tịch;
 Nghị lực hiến giai thần.
 Tích báo tôn tam tước;
 Ngôn hoan lịch tái tuần.
 Chủng quang phương thượng thọ,
 Cồn bệ vạn niên xuân.

(Dịch):

Vò chứa keo thơm chín;
 Chén đầy móc đượm nhuần.
 Men hồng dâng ý tịch⁽¹⁾;
 Kiến lực hiến giai thần⁽²⁾.
 Ban ơn rót ba chén;
 Mừng vui trải hai tuần.
 Chén tế⁽³⁾ dâng chúc thọ;
 Thêm ngọc vạn niên xuân.

(Khâu Đình Quĩbái lục).

⁽¹⁾ Tiệc trái lựu hoa.

⁽²⁾ Thời tốt đẹp.

⁽³⁾ Chén bằng sừng tê.

*Vị cách trần phân viễn,
 Ứng liên khúc kinh trường.
 Vu hồi sơn thế bão;
 Đà ly trúc viên tàng.
 Hạc bộ đài ngân hợp;
 Xuân qui hoa khí hương.
 Bản kiều lưu thủy ngoại,
 Biệt hữu độc thư đường.*

(Dịch):

*Vì xa cách bụi trần,
 Nên sợ đường cong dài,
 Ngoắt ngoéo ôm thế núi;
 Quanh co bọc lũy tre.
 Dấu rêu đầy bước hạc;
 Xuân về khí hoa thơm.
 Bên cầu ngoài lòng nước,
 Riêng có chốn thư trai.*

*

* *

Cảnh Hưng năm thứ 31, Giáp Ngọ, tháng 10, quân nhà vua đi đánh phương Nam, thượng tướng Việp công qua sông, rồi truyền hịch cho hai xứ Thuận Quảng rằng:

"Nhà vua có mệnh, tổ điều trừ bạo là nhân; quan tướng cầm quân, tìm cách giữ lời là nghĩa. Việc binh cách vốn là bất buộc; bọn ác gian lẽ phải diệt trừ. Duy nhà

nước có cả dư đồ, sáng soi khắp đất. Nghĩ tới các miền Thuận Quảng, cũng cùng trong một cõi bờ. Từ khi Đoan quốc công là huân thích đại thần, vâng mệnh Thánh tổ trước giao quyền trọng nhiệm; truyền tập từng đã mấy đời; kể hơn trăm năm yên ổn. Tiếc nay ý trời giáng tai, gặp kẻ quyền thần chuyên chế. Quân mười ra thì thua đến chín, gươm giáo khắp nơi; dân mười nhà thì chín nhà không, thuế má nghèo ngặt. Thêm những vạ nước sâu lửa bỏng, diễn nên hình đất lở cá thui. Tiếc tiên công chứa góp cần lao, để nay bọn gian thần phá hoại. Thế nên Vương thượng ta, rộng lòng mền họ, thiết chí yêu dân. Vua gửi biên thư, liền sai xe tướng. Vớt chìm chữa cháy, vịnh thơ Lục nguyệt ra quân; chống giặc chung thù, theo nghĩa Xuân thu làm việc. Lão phu này nghĩa vâng đức ý, từng gửi thư sang. Mở rộng lòng thành, nói hết ý thương người tai nạn; cầm quân phòng bị, toan dùng mưu gỡ mỗi nguy nan. Ngờ đâu càn nghĩ thành điên, không trung với chủ. Bản ý muốn thông cùng quốc thích; tay kia lại đáp thư mình. Đã đùa với giặc ở trong, không chút tính toán; lại còn đặt lời múa mép, ngăn trở viện binh. Giận kẻ gian thần, lầm người chước lớn. Nghĩa không nên dứt, ân cần lại gửi lời ngay! Tội chẳng nghĩ ra, nhờn nhờn vẫn theo thói cũ. Cố giữ lòng ngờ hoặc, dám làm chước dối gian. Đất đai Thuận Quảng mất rồi, dám nói tám chín phần lấy lại; gặc Nhạc tung hoành như cũ, bảo còn một hai xứ nữa thôi. Thư gửi lại chỉ nói hàm hồ; lời và ý chút không thành thực. Tôi đã rõ là rước giặc; ác lại nặng hơn đối trời. Kính nay giúp đỡ ngoại gia; lo xứng cửu trùng phó thác. Cần phải quét trừ thủ ác, dẹp yên hai xứ rối ren. Nghĩa xuất biên sao dám chối từ; quân dẹp loạn phải nên cần kíp. Ấy là nhân lòng dân đương

mong sống lại; lừa kéo quan đương sẵn sức hăng. Thuyền ghe đầy sông, gió đẩy mái chèo đuổi giặc; cờ xí rợp nội, sương nghiêm ngọn giáo chỉ ngang. Trước dẹp cường thần, sau bình ngược tặc. Trừ kẻ tàn bạo, để giúp nạn họ hàng; nối mối giữ giềng, để bảo tồn dòng dõi. Phó nạn thực do nghĩa cử; thừa nguy chẳng có tham tâm. Các quan viên hào mục hai xứ, đều là vương thần, lại là dân vọng. Thấy nhà người trong khi cấp nạn, phải nên định loạn trị nguy; nhìn quân ta rong ruổi tới đây, phải nên tỏ thành qui thuận. Cùng nhau chuyển bảo, đều tụt hăng lên. Dem lụa tơ cơm nước để đón quân; dẫn bộ khúc thân bằng ra làm việc. Người mạnh dăng sức, người trí dăng mưu. Ủng hộ tỏ trung, giết bọn cáo chồn gây mầm ác; đồng bào theo nghĩa, dẹp loài kinh ngạc nổi tâm yêu. Hạp châu sớm tấu công to; ngoài lệ định ban thưởng hậu. Phàm trăm quân tử, nên một mối lòng. Nếu còn không thấy tiên cơ, mê lời dị nghị; theo thói cường lương của Trương Thị, thêm nguy chồng trùng của Nguyễn gia; bèn giữ thành cô, dám chống quan nghĩa; chính thực là phường bất kính, hẳn can tội giết không tha. Lặng xem cơ thành bại an nguy, sớm rõ đường cát hung họa phúc".

Năm ấy, tháng 11, Nguyễn Phúc Thuần tiến dâng đồ phương vật, có biểu văn như sau:

"Thuận Hoá Quảng Nam dâng xứ biên thần Phúc Thuần can tấu Hoàng thượng vạn vạn tuế".

"Mùa thu năm ngoái, Tây Sơn nổi loạn, chưa chịu quy hàng, nhờ Hoàng thượng thương đến dòng dõi huân thân, sai quân đến làm thanh viện, nay đã hơi yên, hơi phục, đó cũng là nhờ ơn của thánh minh và sức của các ông vậy. Kính đem lễ mọn gọi là bái tạ, để đáp lại

lòng nhân như trời che đất chở và lượng rộng như biển chứa xuân nuôi. Run rẩy ở lòng, muôn trông chuân nhận. Thân thực sợ thực hãi, xiết bao cảm kích. Kính nhân tâu dâng vàng mười 30 nén".

Lời khải rằng: "Thuận Hoá Quảng Nam dâng xứ biên thần Nguyễn Phúc Thuần can khải. Vương thượng cao thông soi tới, nhà thần gặp buổi không may còn đồ lộng binh, nhờ được Vương thượng đoái tình thích thuộc, sai quân làm thanh viện, nay Quảng Nam đã lấy lại được, giặc cướp hơi yên, cũng là nhờ được sức cứu vớt phù trì của Vương thượng. Dám dâng lễ bạc, chút tỏ lòng thành, để đáp ơn che chở bao dung, cúi mong thu nạp. Thân xiết bao ngửa trông rất mực. Kính khải. Kính dâng vàng mười 20 nén".

Lại thư trả lời Việp công rằng:

"Thuận Quảng dâng xứ thiểm quốc thích Nguyễn Phúc Thuần kính trình Thượng quốc thượng tướng quân quốc lão đài soi xét. Từ trước tiên công chịu phong vào trấn, cho đến sáu bảy đời nối chức giữ việc, hơn hai trăm năm đều yên bờ cõi, không phải nói đến việc quân, cũng là ngửa nhờ Vương thượng thương đến dòng dõi huân thần cũ, không nỡ ráo riết đòi phú cống, lòng nhân che chở lồng lộng như trời. Vương thượng đoái tới đồng tông thích thuộc, không nỡ lơ là công đức bao dung, như hai trời khó hình dung được. Cho nên dân ở Thuận Hoá Quảng Nam đều yên nghiệp cày ruộng đào giếng làm ăn, không chuộng can qua, thế là dân đen miền Nam cũng nhờ được sự săn sóc của thượng quốc vậy. Nay thiểm thích vì còn trẻ dại mà làm việc, phạm binh chính đắc thất, dân gian tật khổ, chưa từng trải qua, sợ hãi như cầm dây cương nát mà đánh sáu ngựa, thấy Trương Đạt

vốn là người huân cựu tuổi tác, lại làm bảo phó, nên hết thấy công việc đều phó thác không ngờ. Dè đâu Trương Đạt là đứa tiểu nhân, đã khinh thiếm thích trẻ trung, nhiều cách che lấp, lại dùng bọn tôi tớ làm tay sai, tha hồ ngang dọc, hút hết mỡ dân mà đứng nhìn người chết, hao hết sức lính mà chỉ mưu béo mình, nói tới điều ấy, cần rón khôn kịp. Đến như Thái Sinh, xuất thân khoa giáp, lại thân thuộc Trương Đạt, làm quan đến Hộ bộ, ai biết người ấy mà tệt ấy, thực là danh giáo tội nhân, đáng bắt giải nộp của tướng, xé xác ra làm muôn đoạn để rửa giận cho quân dân, nhưng Thái Sinh ở trong ngục vì lo mà đã chết rồi. Nay Quốc lão uỷ sai Khổng Vô hầu đến báo, như nói đem quân vào cõi trước hết để trừ giặc một Trương Đạt, rồi sau trừ đến Biện Nhạc ngông cuồng để cứu dân đen, đó là trời nhờ tay Quốc lão để yên dân Thuận Quảng vậy. Anh hùng như thế đáng là bia tạc núi Yên. Vả đại thế của thiên hạ hợp lâu thì phải chia, chia lâu thì phải hợp. Như lấy tiên tổ mà bàn, thì tiên tổ có việc của tiên tổ, thiếm thích không dự. Người xưa nói: "Người quân tử không chứa oán", cũng nên lượng xét. Lại có thể sai một hai người thân vọng, xin nộp thuyền ghe voi súng, phá bằng Luỹ Thầy và ghi phong của cải của Trương Đạt, phạm châu ngọc vàng bạc đồ đạc tiền thóc và voi ngựa thuyền súng đều phải đệ nộp. Đến như các vật kiện của hai xứ thì hiện còn phải sai phái đi đánh giặc, chưa có thể kê rõ căn kê được, hãy đợi sau xong rồi sẽ đem thực số viết sổ chuyển tâu lên và khai lên để nộp. Còn của cải của Trương Đạt thì niêm phong như cũ, rồi lại sẽ giải nộp sau. Đến như tiền thóc khác thì trước đã chuẩn phát cho quân dân để đền vào máu mỡ của họ ngày thương đã bị hao tổn. Còn các viên công tặc, các viên tướng tá thì cũng một lòng qui thuận, mong được tạ ơn. Đó chính là sợ uy của trời

để cứu lấy mạch sinh linh của hai xứ Thuận Quảng vậy. Cầu xin soi xét chiếu tới tim phổi này. Kính thư".

*

* *

Giáp Ngọ năm thứ 31, Việp quận công đóng ở xã Ái Tử, một thầy đồ già huyện Đăng Xương tên là Trần Duy Trung đón đường rước quân và hiến thơ rằng:

*Lâm phong chinh chinh hướng Nam kỳ;
Hạp cảnh mao nghê uỷ sở tư (ty).
Bát thế yếm khan Tần pháp độ;
Bách niên phục đồ Hán uy nghi.
Cùng tuyền đóng trập oanh lôi dạ;
Mãn địa khôi miêu đắc vô thì.
Nguyễn chỉ Phú Xuân thôi tiến phát;
Bình cơ quý tốc bất nghi trì.*

(Dịch):

*Dong cờ phơi phới thẳng vào Nam;
Già trẻ cả miền thấy hả tâm.
Tám chúa chán xem Tần pháp độ;
Trăm năm lại thấy Hán uy nghi.
Sâu co gặp sấm vừa vang tiếng;
Lúa héo chờ mưa đã được thì.
Xin thẳng Phú Xuân mà bước tới,
Việc binh nên chóng chớ nên trì.*

Lại nói với Việp quận công rằng: "Quân Nguyễn không quen đánh bộ, chỉ quân thuỷ là giỏi. Đại quân ở xa tới, xin đừng tranh ở chỗ sở trường của họ". Việp công khen phải, giữ lại ở trong quán, sau cho làm chúc câu kê.

*

* *

Bính Thân năm thứ 33, tôi vâng mệnh làm Hiệp trấn phủ vào Thuận Hoá, đường qua xã Yên Định, có một nhà nho tên là Lê Viết Trình dâng thơ với bài tiểu dẫn rằng: "Gia thế tôi vốn theo nghiệp nho, tài sơ học cạn, không được nước cũ dùng, ẩn nấu ở Phú Xuân, chuyên dạy học trò, xuân thu thắm thoát đã quá năm mươi tuổi. Từ tháng giêng năm Giáp Ngọ, trông thấy quân nhà vua tới cõi, mới trở về làng, chính muốn trộm nhàn để được gọi lấy giáo hoá mới. Nhưng vì liên năm đói kém, mất kế dinh sinh, chính là "Lòng lo gạo củi trời khôn hiểu, vận gặp ba đào mộng cũng kinh", thường muốn trở về dinh Phú Xuân để củi bầy một vài ý kiến nhỏ bé, nhưng bởi tráng sĩ hổ thẹn về nỗi hết tiền, khó mà thực hiện được kế ấy. Nay lại thấy xe thiếu phó nhiệm, đi qua địa phương, bất giác quên mình quê mùa, viết thành ba bài thơ luật để ngụ ý nhỏ dâng cần hiến bậc⁽¹⁾. Nếu có nhờ ơn dung nạp, không bỏ lời quê, thì dù không phải là gươm Thanh bình ngọc Kết lục, nhưng cũng nhờ giá cao ở cửa Tiết Chúc Biện Hoà vậy.

1

*Cửa yếm âm mai vụ ế thiên.
Ngưỡng kim xích nhật đồ cao huyền.
Thu hào hữu cấm tam quân túc;
Xuân cước vô tư nhất cảnh toàn.
Phảng phát tiềm quân bình Thái hậu;
Hiệt ngoan khiễn tướng hạ Đường niên.
Hoá châu ký thị qui vương hoá,
Điều luật ưng giao nhất thể truyền.*

⁽¹⁾ Người dân quê mùa đói được ăn rau cần lấy làm ngon, rét được sưởi ánh nắng lấy làm ấm, cho là những vật quý, đem hiến dâng vua.

2

Nam Bắc hàn chiêm dĩ hỗn đồng.
 Nhấn giao tuyền hoá bất lưu thông.
 Tân hình nhược chú Thương vương tộ;
 Cừu khí ứng tiêu Nguyễn thị đồng.
 Vật giá tự vô đẳng dũng hoạn;
 Sinh dân thứ lạc thái bình phong.
 Cứu thời nguyện triển lương y thủ;
 Cấp xứ tiên tòng bệnh xứ công.

3

Quảng Nam nguyên thuộc cừu sơn hà;
 Tài phú vô như thử xứ đa.
 Độ ngoại ngoan miêu hữu khí bỉ;
 Phẫu trung bô khẩu mạc dung tha.
 Quân lương bất hoạn chuyển tào phí;
 Dân thực hà ưu cơ khiếm ta.
 Kim nhật dưỡng thành tình nhuệ khí;
 Lai thu nguyện tốc chỉ thiên qua.

(Dịch):

1

Lâu chán sương mù buổi tối đen;
 Ngửa trông vùng đỏ đã treo lên.
 Thu hào⁽¹⁾ lệnh cấm ba quân ngặt;
 Xuân cước⁽²⁾ ơn ra một cõi yên.

⁽¹⁾ Thu hào: mây lông mùa thu, vật rất nhỏ.

⁽²⁾ Xuân cước: chân mùa xuân, chỉ hơi xuân đi đến đâu thì mát đến đó.

Bình Thái⁽¹⁾ ngậm quân âu cũng thế;
Hạ Đường⁽²⁾ sai tướng vẽ ngang nhiên.
Hoá Châu rày đã theo Vương hoá,
Điều luật nên cho nhất thể truyền.

2

Nam Bắc mừng nay đã một dòng;
Lẽ nào tiền tệ chịu không thông?
Tiền Thương⁽³⁾ khuôn mới chài đem đúc;
Đồng Nguyễn⁽⁴⁾ đồ xưa phải phá tung.
Vật giá tự nhiên không nháy vọt;
Sinh dân hầu sẽ được ung dung.
Cứu thời mong đuổi tay thầy giỏi;
Điều gấp trước tìm bệnh để công.

3

Quảng Nam nguyên thuộc nước non xưa;
Tài phú nơi này vốn có thừa.
Chớ nghĩ ngoài vòng mà bỏ đó;
Đúng là giặc trốn chớ dung tha!
Quân lương không phải lo chuyên chở;
Dân thực đâu còn sợ đói xơ.
Bồi dưỡng ngày nay thêm nhuệ khí;
Giáo trời thu tới thẳng đường đưa.

(1) Bình Thái: dẹp Thái Thành, chỉ Lý Thạch đời Đường.

(2) Hạ Đường: đánh hạ nhà Hậu Đường, chỉ Thạch Kính Đường nhà Hậu Tấn.

(3) Tiền đồng do vua Thang nhà Thương đúc.

(4) Đồ đồng của chúa Nguyễn.

Lê Viết Trinh 53 tuổi, có văn học, việc đời cũng thông hiểu.

Lại có Mai Chiêu Tư người làng Dương Xuân, huyện Hương Trà, có bài văn mừng cũng nghe được:

"Cúi thấy: Cửa Bắc trời cao, đợi mệnh rồng vâng trọng thác; sông Nam đất ngái, ngậm chỉ phượng để tuyên dương. Hang tối sinh hương; rừng nho dấy sắc. Trộm nghĩ, đạo đời vất vả, giúp đỡ nên dựng lấy nước hầu; vận trời tối đen, tháo vất phải nhờ tay quân tử, Tượng dịch⁽¹⁾ đã rõ, rùa⁽²⁾ trước nên soi. Cung thái thú⁽³⁾ làm việc tiện nghi, gỡ Bột Hải gặp cơn rối loạn. Ngu tướng quân⁽⁴⁾ dựng công dẹp giặc, chặt Triều Ca thố quánh rẽ bền. Thử xem từ trước, mới thấy ngày nay. Sống lại phải mong vua, đất Thuận Hoá dân đen vừa định; bú mớm còn nhờ mẹ, miền Quảng Nam con đỏ còn nhao. Duy muốn trị được chỗ chưa trị, bình được chỗ chưa bình, thì phải đợi hiền là bậc đại hiền, mà nhiệm đúng người đại nhiệm. Kính thấy trưởng quan các hạ, Đường khoa⁽⁵⁾ sớm đậu, Ngu bệ lên cao. Sơn đầu⁽⁶⁾ ngôi trên, khắp trong cõi người đều lau mắt; hải hà lượng rộng, cả bốn phương ai cũng vui lòng. Đời nổi cơ cầu; nhà truyền phiệt duyệt. Đồng quan⁽⁷⁾ ra sứ, đem thanh danh

(1) Bói dịch (Kinh Dịch).

(2) Bói rùa.

(3) Cung Toại đời Hán. Thái thú quận Bột Hải.

(4) Ngu Hủ đời Hán làm Triều Ca trưởng, có nói: Không gặp rẽ bền thố quánh không tỏ được búa rìu sắc bén.

(5) Đường khoa: khoa thi tiến sĩ do nhà Đường đặt (Trung Quốc).

(6) Thái sơn và Bắc đầu.

(7) Tên cửa quan ở tỉnh Thiểm Tây.

thượng quốc truyền xa; Bí các giảng thư, nhờ ơn đức vua ban nhũn gọi. Ở triều đã trọng, ở quận khó gì? Vì mình quân cho một phương bình định mới xong, thú chạy chữa yên nơi nhận trách; nên trưởng quan chịu nghìn dặm sinh dân phó thác, dao trâu tạm thử đất Ô Châu. Cờ hồng vừa tới Phú Xuân; đường tía cùng nhau mừng rỡ. Tiểu sinh tôi, trí then hẹp nông, tài khôn bay bổng. Tuy thao hồ⁽¹⁾ còn kém vẽ hay, mà du Phán⁽²⁾ không quên nghiệp cũ. Tiên trình cúi tập, phụ ẩm⁽³⁾ ngựa vâng. Ôn tiền triều cho lấy quan viên, chuẩn tiền thuế miễn thu một nửa. Khốn bởi, sĩ đồ lận đận, vì phạm còn ma quỷ trở trêu; gia kế xác xơ, hiềm tráng sĩ mặt mày ủ rũ. Từ đó về làng bỏ bạn, dất trẻ tìm nhà. Bốn sáu tuổi xuân thu, chưa nên một việc; mấy mươi năm đèn sách, bỏ dở nửa đường. Lại vì binh cách rối ren, hằng bị cơ hàn khổ cực. Không ngờ ngày nay lại thấy Hán quan, dám tỏ lòng thành, cúi xin soi xét. Cúi mong dạy dân nên tục, trị nước được người. Những kiêu ngoa thói mặt ở địa phương, ra nghiêm điều mà ngăn cấm; phạm dân đen lãnh trốn trong làng xóm, đem khoan chính mà dạy khuyên. Lại thấy đã dựng võ công, cả ban văn đức. Bọn gian hùng cúi mình đổi nét, nhường tan giặc cướp ngoài biên; lũ Ngụy Nhạc lúc nhúc đến hàng, dứt thói Tam miêu dựa thế. Xa thư cùng lối, Nam Bắc đồng phong. Tiểu sinh tôi xiết bao mong chờ sợ hãi, kính dâng từ để mừng".

(1) Thao hồ: cầm bản viết tập chữ, nói người mới học.

(2) Du Phán: Phán cung là Quốc Tử Giám. Du Phán là vào học ở Giám.

(3) Phụ ẩm: bóng của cha, con nhờ bóng cha làm quan mà được chức phẩm gọi là tập ẩm.

QUYỂN VI

VẬT SẢN PHONG TỤC

Những vật sản quý, phần nhiều xuất từ miền Nam. Xứ Thuận Hoá, châu Bắc Bố Chính có 75 xã, thôn, phường, sản xuất nhân sâm, yến sào, mật ong, sáp ong, sừng tê, ngà voi, sừng bò tốt, diêm tiêu, giáng hương, trầm hương, tóc hương, song, mây, gỗ mun, gỗ lim, gỗ hoa hèo, gỗ hoa nu, gỗ kiên kiên. Dầu nguồn châu Bắc Bố Chính có gỗ ngật, cũng gọi là gỗ dẫu, sắc trắng mà chất mềm mịn, để lâu thì vàng dần, uốn cong không gãy, có thể làm cánh nỏ được.

Châu Bắc Bố Chính có cao mật dẫu, uống cũng thanh nhiệt, nhưng cây thì không phải là cây dẫu. Cây giống cây sâm, lá giống cây móng tay, quả thì thánh giêng chín đầy cả rừng, ăn sống khá ngọt, người địa phương nấu làm cao mật, chứa để dành lâu được.

Nhân sâm sản xuất ở các xã Phù Lưu, Tiên Lễ châu Bắc Bố Chính, hoa màu tía, trồng trong chậu cát cũng sống, chưng phơi đúng phép thì hình trạng chẳng khác gì sâm bắc, mùi thanh ngọt, uống vào cơ thể tăng thêm khí lực, người ta dùng nhiều.

Từ huyện Thạch Hà, huyện Kỳ Hoa xứ Nghệ An đến châu Bắc Bố Chính có nhiều gỗ tấu, màu tía đen và chắc cứng mịn, hạng lớn hạng nhỏ đều tốt cả. Cũng có gỗ gụ

bền hơn, có mấy loại, loại đỏ, loại đen, loại có vân, đều rất tốt, dùng làm nhà cửa có thể hơn gỗ lim; loại có hoa vân tế nhị mà hơi nhẹ, tiện làm đồ dùng cũng tốt.

Rừng núi hai chỗ nguồn Trạm, nguồn Cộc thuộc huyện Khang Lộc có nhiều gỗ tốt, có gỗ tấu đen bền như sắt, dân địa phương dùng làm cột nhà, gỗ gụ có hoa vân mà chất bền dùng làm giàn giá, gỗ bơi lồi, to mà sắc trắng, dùng làm ván bưng vách, gỗ chò chiết, to mà sắc đỏ, gỗ dạ, to mà sắc vàng, dùng làm bông ép, gỗ hoa mộc, đỏ mà có vân. Mỗi năm đến tháng 8, khách buôn đóng bè chở xuống chợ Cộc bán gỗ cây, gỗ súc kể có hàng nghìn trăm cây, lớn nhỏ tùy dùng. Như làm một cái nhà năm gian, dùng gỗ rất tốt cũng không quá 30 quan, xen gỗ tạp thì chỉ độ 17, 18 quan. Tục gọi cột lớn là cột mẹ, cột nhỏ là cột con. Đến như gỗ đóng thuyền thì đều dùng gỗ huện, rất dài và to, bề rộng bề dày đều bội thường, sắc đỏ mà nhẹ, cùng với gỗ gụ và gỗ sến, tục địa phương đều chuộng cả; người ta cho rằng gỗ lim nặng quá không tiện dùng. Thợ xẻ ở xã Duy Đức là thạo nhất. Thợ đóng thuyền người Động Hải và Cừ Hà quen đóng thuyền to; các xã huyện Khang Lộc và huyện Lệ Thủy đều có thợ, hay đóng thuyền nhỏ để chở đồ buôn bán.

Gỗ kiền kiền thứ gỗ nhỏ mịn, cứng bền, lâu hỏng, chôn sâu dưới đất mấy thước trăm năm không hư. Khách buôn Quảng Đông nói gỗ này tức *Kinh Thư* gọi là gỗ nam, có mùi thơm thì gọi là hương nam, sắc vàng thì gọi là hoàng nam, sắc trắng thì gọi là bạch nam, ở đầu nguồn châu Nam Bố Chính và các huyện Khang Lộc, Quảng Điền, Phú Vang đều có cả. Nhà cửa lầu gác thuyền bè họ Nguyễn đều dùng gỗ kiền kiền.

Gỗ sao rất cao, gấp bội gỗ kiên kiên. Có hai loại: một loại sao bướm, sắc trắng tốt vừa, loại sao xanh, sắc vàng rất tốt, bền mà dày, có thể làm ván thuyền. Loại sản xuất ở nguồn Tả Hữu Trạch huyện Phú Vang và huyện Hương Trà chất thẳng và tính nhẹ, vào nước thì nổi, người địa phương hằng dùng làm thuyền buôn và thuyền đánh cá, bền không quá mười năm. Loại sản ở Bình Khang và Gia Định rất tốt, chịu lâu, có thể làm thuyền chịu tới 60 năm, nhưng tính nặng không nổi. Gỗ kiên kiên tính nặng mà cứng, không chịu sóng gió, chỉ làm thuyền ở sông thôi, duy gỗ sao là chịu sóng, có thể làm thuyền biển được.

Họ Nguyễn có xây dựng thì phần nhiều lấy gỗ ở các phủ Quy Nhơn, Quảng Ngãi và Gia Định. Như năm Canh Thân làm phủ Dương Xuân cùng của Nghi Môn, hạ lệnh cho quan công đường Quảng Nam sai xá nhân truyền cho cai trường lấy gỗ súc ở phủ Quy Nhơn một tích 695 cây, gồm cột lớn dài 32 thước, kiến thủy dài 3 thước 3 tấc, kèo lá dong dài 24 thước, cùng các hạng xuyên xà; một tích 813 cây, cũng dài lớn như thế. Đều sai cai xã Tăng Quang lấy thuyền trường đà chở nộp, 24 chiếc chỉ chở được 180 cây.

Hai phủ Bình Khang Diên Khánh, ngoài thuế thường còn có thuế biệt nạp 400 sợi mây hoa, 500 ngọn lá buôn. Mây hoa sản ở phủ Bình Khang, hoa đen trắng xen nhau, thứ lớn thì đốt hoa ngắn dày, thứ nhỏ thì đốt hoa dài. Cây lụi sản ở ba thuộc phủ Quy Nhơn rất bền tốt. Xà chày cũng sản ở Quy Nhơn, mềm mà không gãy, có thể làm cán giáo. Quan cai Đồ gia thường hạ lệnh cho quan công đường dinh ấy lấy hoặc 1.000 cây, hoặc 500 cây, giao cho các thuyền buôn đi theo đoàn thuyền chở thuế

sai dư đệ nộp. Lá buôn sản ở dinh Bình Khang trắng mà nhỏ mịn, quan cai Đồ gia thường hạ lệnh cho ký lục cai bạ dinh ấy sai mua may làm 20 tấm để nộp, để cho các thợ dùng làm bong che. Hết thấy các thổ sản đều tự lấy ở các xã thôn phường, có khi lấy công, có khi gửi riêng, thôi dốc rất phiền, vận chở mệt nhọc, cho nên dân địa phương không thể chịu được. Phủ Gia Định sản nhiều gỗ tốt. Xét sổ Cai bạ Nguyễn Khoa Thuyên kê thì hai xứ nguồn Đồng Môn và thủ Quang Hoá thuộc huyện Phúc Long có nhiều gỗ sao, gỗ trắc, gỗ giáng hương và gỗ gụ; nguồn Ba Can huyện Tân Bình có gỗ sao, gỗ trắc, gỗ giáng hương.

Dinh Phú Xuân của họ Nguyễn có nhà quan và nhà lính tới mấy vạn nhà. Từ tháng giêng năm Ất Mùi, quan quân đóng đồn, tướng sĩ và binh lính theo làm việc có hơn 3 vạn người, mặc ý đi lấy củi, lâu ngày phá vỡ, dân gian nhân đó mà lấy trộm cũng không ngăn cấm, mấy năm đốt cháy, không những gỗ kiên kiên, gỗ sao, đến cả gỗ trắc và gỗ giáng hương chứa đầy một gian để làm củi. Mùa xuân năm Bính Thân mở trường đúc tiền, lại lấy để làm than. Lập dinh trấn thủ, lại lấy để làm phòng ốc cho các cơ đội các quân, dùng hãy còn thừa. Đến tháng 5 mới sai các quân đi lấy củi ở núi Hòn Chén, cấm không được dỡ nhà quan cũ nữa. Nhưng trường tiền đốt than một lần đã dỡ đến bốn năm chục gian chưa thôi. Ngói đá gạch chum thì kể có hàng vạn, không thể tính xiết.

Hai xứ Thuận Quảng cho loại gỗ tốt nhất là gỗ hoa lê, tục gọi là trắc mật, thớ nhỏ mịn, có mùi thơm như mía nướng, màu sắc trước đỏ sau đen, tính bền không mọt, người ta phần nhiều dùng làm rương, hòm, ghế, bàn, đòn kiệu và các đồ dùng; có thứ tên là thai bài, sắc trắng như

ngà voi, uốn không gãy, có thể làm cán giáo và làm côn dài rất tốt.

Gỗ hồng, tục gọi là gỗ sơn, sắc đỏ vàng như sơn dầu, bền chắc mềm mịn; gỗ giáng hương keo thì sắc tím vàng, tính rất bền, hoa văn xoáy tròn, có khi như xoáy tròn ốc, tiện làm đồ dùng, cửa làm rương hòm đều tốt.

Gỗ dầu sơn sản ở tổng Bái Trời, huyện Minh Linh, do nhà dân trồng, cây giống như cây phiên đào (cây ổi), lá tựa lá trầu mà dày, có ba khía nhọn sắc, quả như quả hồng, da xù xì, có bốn hột, đầu mùa xuân thì hái bóc lấy hột, giã nhỏ, chưng qua, rồi ép thành dầu, sắc vàng mà sáng, chuột bỏ không dám ăn. Có dùng để sơn đồ vật thì chưng lại như cao, cho trần hoàng vào (tàu Trung Quốc chở sang, chất mềm sắc vàng) thì thành sắc vàng; cho ngân châu vào thì thành sắc son, trộn với vôi và vỏ tre non cạo nhỏ mà giã thành cao, lấy dẻ lược rách nhào lẫn vào, dùng để xảm lỗ thuyền rò thì rắn như đá, trùng không thể đục được. Họ Nguyễn trước đặt hai đội dầu sơn gồm 60 người, lấy người ở các huyện xã sung vào, miễn các tiền sai dư, cước mễ và sưu dịch, cho nộp thay bằng 256 lạng 4 bát 7 phân. Cái lạng giống như cái thưng mà hơi cao, một lạng cho trừ 7 tiền, giá đền thì một lạng là 3 quan.

Dầu rái sản ở đầu nguồn xứ chợ Cam Lộ huyện Đăng Xương, cây to vài ôm, lá như lá cây trâm, khoảng tháng 5, tháng 6 đẽo cây thành lỗ, đốt qua đi cho se lại, rồi lấy đồ mà hứng, nhựa dầu chảy vào, ba ngày lấy một lần, mỗi năm lấy ở một phía, ba năm thì thôi, đợi da cây liền lại, lại đẽo lỗ khác mà lấy. Sắc dầu trắng mà dính, có thể dùng để thắp; không phải nộp thuế. Hai phủ Quy Nhơn

và Phú Yên cũng sản thứ cây này, dầu đen và đặc, tốt hơn dầu Cam Lộ, cho ít phẩn kềm vào thì có thể sơn được đồ đạc. Họ Nguyễn trước có lệ lấy thuế ở thôn Phúc Yên xã Hà Cừ, cứ mỗi suất mỗi năm nộp dầu 70 bát, được miễn các việc sưu lính.

Tre tai lao (cán giáo) sản ở xã Trung Lộ, huyện Duy Xuyên, xã Giáng La huyện An Nông, dinh Quảng Nam, mỗi năm nộp 120 bó, thứ lớn 80 bó, mỗi bó 50 cây, thứ nhỏ 40 bó, mỗi bó 100 cây.

Hồ tiêu sản ở các phường và xã Mai Xá tổng Bái Trời huyện Minh Linh, mọc đầy rừng, leo vào các cây mà mọc, tháng 9 có hoa, tháng 11 kết quả, tháng 5 thì hái, tháng 6 thì thu xong. Khi mới trồng thì ngắt lấy cái bông thứ nhất do nhánh chính hồ tiêu cũ đâm thẳng ra, đào lỗ ở dưới gốc cây to sâu 2 thước rồi cấy xuống, che giữ nắng gió, vun bồi đất tốt, 5 năm sau thì có quả. Xưa Đoan quận công từng sai người y theo giá mà mua chở về cùng với vây cá, yến sào, để đổi cho khách buôn lấy hoá vật, bèn làm thành lệ. Họ Nguyễn cứ hàng năm vào thượng tuần tháng 5 thì sai đội trưởng thuyền Tân nhất cùng tinh binh ra địa phương hạ lệnh cho dân, tùy vườn nhiều ít mà chia bao, họp số định giá mua lấy, một gánh hồ tiêu thì trả 5 quan tiền, chở về phố Thanh Hà, bán cho khách tàu, không cho dân địa phương bán riêng. Dân phường thì có lệ phải cống hồ tiêu trắng và đen mỗi thứ một bao, mỗi bao 100 cân.

Tổng Bái Trời 25 phường, ruộng núi vườn rừng nhiều hơn các nơi khác, có ruộng lúa 524 mẫu 3 sào, một nửa phải nộp thóc thị túc.

Thời họ Nguyễn trước, hồ tiêu cứ cho 100 cân làm

một tạ, giá 5, 6 quan, khách Bắc và khách Mã Cao thường buôn về Quảng Đông. Trầu không thì cứ 60 lá làm một liên, 10 liên giá tiền 20 đồng, khách buôn thường buôn vào Phú Xuân và ra Khang Lộc và Bố Chính. Cau cũng rẻ, 10 quả to chỉ giá 3 đồng tiền.

Cây mít trồng lâu năm thì thành gỗ tốt, sắc vàng, vân nhỏ, dân các huyện Minh Linh và Đăng Xương thường dùng làm cột nhà, có cây rộng tới 1 thước 1 tấc; lại xẻ ván làm vách.

Các xã huyện Hương Trà xứ Thuận Hoá và các thôn chợ ở trên dưới thành Phú Xuân, trồng cây cao lớn rất nhiều, như những loại cây xoài cây sung, đều vài mươi sải, quan quân mặc sức chặt đốn, lấy ván lấy củi một năm không hết. Người xưa nói "nước cũ cây cao" đúng lắm.

Tục Thuận Hoá gọi cây ý dĩ là bo bo, hạt vừng là mè, quả gai là trái thơm, quả na là măng cầu, mít nhão gọi là mít ướt, không nhão gọi là mít ráo, xoài lớn gọi là xoài voi, nhỏ gọi là xoài côm, vừa gọi là móc mít.

Cau ở Thuận Hoá bốn mùa đều có, mềm non mà ngọt, giá rất rẻ, mười quả chỉ 2 đồng. Tục ở Quảng Bình, cứ dưới một cây cau thì trồng một cây trầu không, hay một cây hồ tiêu cho phụ vào, vườn rừng um tùm. Ở chân núi Ai Vân cùng các xứ phường Lạc, phường Giá, phường Rây thuộc Quảng Nam, cau mọc thành rừng, quả già da sém, người địa phương lấy hạt chứa cao như gò, tàu Bắc mua chở về Quảng Đông bán ăn thay chè.

Các loại chuối đều có cả, tên gọi đều khác với bốn trấn: chuối bụt gọi là chuối nanh lợn, rất ngọt và thơm; chuối hột gọi là chuối sứ; có thứ gọi là chuối bà hương, giống chuối tiêu, vị hơi chua; có thứ gọi là chuối thanh tiêu, giống chuối

tai mèo và hơi dài; có thứ gọi là chuối dai, giống chuối bụt mà nhỏ, ruột vàng mùi ngọt thơm; có thứ gọi là chuối cau, sản ở trấn Hà Tiên, vỏ mỏng ruột vàng vị ngọt.

Thuận Hoá có nhiều khoai, có thứ gọi là khoai sấp đường, nấu lên thì hơi vàng, mềm dẻo như sấp; có thứ gọi là khoai đầu hùm, nơi nào cũng có trồng, tháng 4 trồng, tháng 11 đào, củ to như cái vò, nấu ăn như mùi khoai Đông xứ Kinh bắc; có thứ gọi là khoai gừng, sắc trắng mềm dẻo; có thứ gọi là khoai nưa, củ sinh từng bụi rất nhiều, rọc nó có thể muối dưa.

Tổng Bái Trời và xã Mai Xá đều trồng cây dầu lai, ép bán làm kế sinh nhai. Xã Thủy Mỹ huyện Lệ Thủy cũng mua quả dầu để ép bán cho khách hộ ở các huyện. Phường Thủy Mỹ lệ nộp thuế dầu sơn, mỗi năm 40 chính, được miễn cả các món sưu, lính, cầu đường, đập lũy, kho tàng, cỏ voi, đồ chợ, quan cảng, gạch ngói cùng bài biểu, tiêu thưởng và các vật ngoài.

Xã Phù Trạch huyện Hương Trà dệt lác làm chiếu, tục gọi là chiếu dẹt, cũng dùng làm buồm, chiếu ấy cũng như chiếu Quảng Lâm xứ Kinh Bắc. Hai xã Đại Phước và Tuy Lộc huyện Lệ Thủy thì dệt chiếu cỏi.

Xã Hoa Sơn huyện Tân Phúc phủ Điện Bàn nộp chiếu hoa thay cho sưu lính, hàng năm trước ngày mừng một tết, dinh Quảng Nam thu chiếu miễn lớn 25 đôi, chiếu miễn nhỏ 5 đôi, chiếu thảm 8 đôi, chiếu phản dài 8 đôi, chiếu phản ngắn 1 đôi, chiếu nhỏ dày 4 đôi, chiếu cầu trơn trải ở Văn Miếu 1 đôi, chiếu thảm cạp lụa huyện 1 đôi, cộng 50 đôi⁽¹⁾, lại các hạng chiếu trơn phát ở công

⁽¹⁾ Lẽ ra phải là 53 đôi mới đúng. Đây là sự nhầm lẫn của tác giả (NXB).

đường phủ và các chùa miếu xứ ấy là 75 đôi. Nhưng chiếu hoa cũng có khi sai quan dinh Quảng Nam mua, hoặc để ở chùa miếu 52 đôi, hoặc để ở dinh phủ đến 360 đôi.

Xã Nha Phiên huyện Phù Ly phủ Quy Nhơn có đội thợ dệt chiếu thảm (cù du), mỗi năm nộp 30 đôi. Phủ Phú Yên cũng có đội ấy, mỗi năm nộp chiếu rộng 50 đôi, chiếu cầu 1 đôi, chiếu hẹp 1 đôi.

Chiếu mây sản ở đầu nguồn các huyện xứ Thuận Hoá, đều không có thuế, duy tuần Viên Kiều huyện Hải Lăng mỗi năm nộp 2 đôi chiếu mây.

Xứ Quảng Nam lệ chiếu hoa dài 5 thước 4 tấc, ngang 4 thước, chiếu miến dài 7 thước 8 tấc 7 phân, ngang 1 thước 8 tấc 8 phân.

Chiếu gai vắn thì xuất từ tàu Bắc, trắng sạch nhẹ mềm, có thể cuộn bỏ vào hòm áo được. Chiếu mây hoa cũng xuất từ tàu Bắc, có đường vân đỏ và đen ngang dọc xen nhau.

Nón ở Thuận Hoá kiểu hơi khác với các xứ. Xóm Tam Giáp thượng xã Triều Sơn huyện Phú Vang chằm nón rất nhỏ mỏng.

Xã Đốc Sơ huyện Hương Trà làm giấy, hạng trung và hạng tiểu, xưa có lệ nộp thuế. Nghề ấy truyền đến thôn Trung Chỉ phủ Phú Yên, cũng nộp thuế hàng năm giấy lớn 2.500 tờ, giấy vừa 32.000 tờ. Giấy trung và tiểu xã Đốc Sơ và giấy vuông xã Vĩnh Xương đều làm bằng vỏ cây gió. Giấy lớn ở hai xã Lộc Tuy và Đại Phúc huyện Lệ Thủy thì làm bằng vỏ cây niệt, cũng thấy bền và dày, cùng với giấy lệnh Thanh Hoa không khác.

Phường Ngư Vĩng huyện Hương Trà lệ nộp lọ sành 30 cái.

Hai thôn Phan Xá và Hoàng Giang huyện Khang Lộc đều khéo đúc súng. Họ Nguyễn lấy 60 người ở Phan Xá, đặt làm hai đội thợ Tả súng Hữu súng, 12 người chánh ty quan, cấp ngụ lộc mỗi người một mẫu ruộng, mỗi năm 10 quan tiền, 40 người lính, mỗi người lương hàng năm là 10 thúng thóc, 5 quan tiền, do quan ngoại tả, ngoại hữu chung nhau trông coi. Sau lại thêm mỗi đội 20 người. Chế tạo khí giới, đúc súng trụ thì lệ phát mỗi khẩu sắt 15 khối, tiền than 3 quan 5 tiền, gang 10 cân, dầu 1 lường, đúc súng nhỏ thì cứ 10 khẩu lệ phát sắt 30 khối, tiền than 10 quan, gang 30 cân. Lại lấy 40 người Hoàng Giang đặt làm ty thợ nội súng, trong đó có một người thủ hợp, mỗi năm 20 quan, một người ty quan, mỗi năm 30 quan; quân nhân thì lương hàng năm gạo 10 hộc và tiền 5 quan. Công việc làm cũng như trên. Đỉnh súng thì thợ rèn làm, cò máy thì thợ bạc làm, tai súng thì thợ tai làm, báng súng thì thợ mộc làm, quân ba đội chỉ đúc lòng súng mà thôi.

Thuận Hoá có hai đội ty thợ đúc, đều 30 người. Có phường đúc ở bờ nam sông Phú Xuân, đều là người kiều ngụ ở lộn, cũng biết đúc súng đồng và vạc, chảo, nồi, xanh, cây đèn, cây nến, mọi vật.

Đội than gỗ thì mới lập từ năm Kỷ Dậu đời Vĩnh Khánh, ngạch có 100 người, được miễn tiền gạo sai dư và sưu dịch, thuộc quan tri Đồ gia cai quản, hàng năm nộp thuế than ở trường đúc, dần dần thêm lên đến 195 người.

Xã Vông Trì huyện Phú Vang lấy đúc cuốc, mai, rìu, búa làm nghiệp; xã Mậu Tài khéo làm dây thau, dây thép; xã An Lưu khéo mài khí giới; xã Dã Lê khéo làm mũi thuyền, mũi kiệu và bức vẽ.

Họ Nguyễn có ty thợ thiếc nội gồm 10 người, thợ rất khéo. Giá thiếc cũng rẻ, làm hai cái hộp đựng trầu tròn, chạm vẽ hoa văn, cộng tiền cổ là 4 tiền, nhưng sắc kém sáng trắng.

Họ Nguyễn trước mỗi năm đến ngày lễ sinh nhật các quan ty thợ đều có tiền mừng, hoặc 2 tiền, hoặc 5 tiền, duy có ty thợ đúc, thợ bản bộ thì tiền 1 quan, ống nhỏ thau lớn 1 chiếc, ống nhỏ thau vừa 1 chiếc cây đèn thau 1 cây, thợ người kinh thì mỗi người 5 tiền, ống nhỏ thau lớn 1 chiếc, ống nhỏ thau vừa 1 chiếc, cây đèn thau vừa 1 cây.

Phố Hội An xứ Quảng Nam, nổi đồng mâm đồng, do tàu Tây phương chở đến bán, bình thời kể có hàng nghìn hàng vạn, người Bắc khách lại buôn về phố Thanh Hà, thường được lời gấp đôi.

Thời Tuyên Đức nhà Đại Minh, đồ đặc chế rất tinh xảo. Lò hương đồng có khắc chữ "Tuyên Đức niên chế" đều sáng bóng tươi nhuận, không một chút cặn. Ở Thuận Hoá nhiều người chứa đồ đồng cổ làm đồ quý. Đồ sứ thì bát đĩa chén bình có đường hoa nút rạn gọi là "diêu biến" cũng là kiểu đời Tuyên Đức.

Đồng hồ Tây phương gọi là tự minh chung, hình trạng không phải một kiểu. Từ Tâm bá ở Thiên văn nội viện trước có một cái đồng hồ do họ Nguyễn giao cho sửa chữa, như dáng chùa Phật, cao chừng 1 thước, mặt trước là một tấm đồng, ở giữa làm vòng tròn, khắc thành 12 giờ: giờ ngọ (giữa trưa) ở trên, giờ tý (nửa đêm) ở dưới, giờ mao ở phía Đông, giờ dậu ở phía Tây. Thời gian chia ra theo bát can (giáp, ất, bính, đinh, canh, tân, nhâm, quý) và tứ duy (càn, khôn, cấn, tốn). Bắt đầu từ chữ đinh là số 1, khắc 1 vạch thẳng, mùi là số 2, khôn là số 3, cứ thuận

đi đến tý là số 12. Lại bắt đầu từ chữ quý là số 1, Sửu là số 2, Cấn là số 3, rồi chuyển sang tả đến Ngọ là số 12. Hết vòng là 24 giờ. Mỗi giờ 4 khắc. Quanh vòng tròn vạch 96 khắc. Ở chính giữa tám đồng mặt trước đặt hai cái kim, kim trong để chỉ giờ, to mà ngắn, kim ngoài chỉ phân, nhỏ mà dài. Mặt sau là một tấm sắt. Hai mặt tả hữu đều có tám đồng để che bụi. Bốn góc có bốn cột bằng đồng, ở giữa có 5 trụ đồng, 15 bánh xe đồng lớn nhỏ, trong là 3 chiếc lớn, đều có trục ngang và thẳng, những trục ấy đều hình răng cưa, khi chuyển xoay thì khớp cạ với nhau. Ở trên có một quả chuông lớn và sáu quả chuông nhỏ, một dùi đồng để gõ chuông lớn và sáu dùi để gõ chuông nhỏ. Ở dưới là giá cao 5 thước, đặt đồng hồ ấy ở trên. Dùng ba đường dây tơ cuộn vào trục lớn của ba bánh xe mà bỏ rủ xuống. Dây giữa hơi ngắn, hai dây bên hơi dài; mỗi đầu dây buộc quả chì lớn nặng 6 cân, một đầu buộc hòn chì nhỏ nặng 1 lạng 7 đồng cân để cho nó chuyển bánh xe máy mà xoay vần. Hễ khi thấy quả chì lớn sa xuống còn cách đất 1 thước thì phải đùn nó lên ngay, khiến những quả chì nhỏ đều rủ xuống gần đất, nếu không thế thì máy không chạy được. Mặt sau đồng hồ lại có một quả trường canh treo lủng lẳng, gọi là quả lắc, để điều tiết sự vận hành, không thế thì chuyển vận một chiều, không đúng thời khắc được. Hễ bánh xe đồng đi đến chữ đinh khắc thứ nhất, thì chuông nhỏ đánh 1 tiếng, khắc thứ hai đánh 2 tiếng, khắc thứ ba đánh 3 tiếng, khắc thứ tư đánh 4 tiếng, tới chính giờ đinh thì chuông lớn đánh 1 tiếng; lại đi đến giờ mùi khắc thứ nhất thì chuông nhỏ đánh 1 tiếng, khắc thứ 2 đánh 2 tiếng, khắc thứ ba đánh 3 tiếng, khắc thứ tư đánh 4 tiếng, chính giờ mùi thì chuông lớn đánh 2 tiếng; còn các giờ khác cũng như thế cả, đúng giờ

khôn thì 3 tiếng, giờ thân 4 tiếng, cho đến canh 5 tiếng, dậu 6 tiếng, tân 7 tiếng, tuất 8 tiếng, càn 9 tiếng, hợi 10 tiếng, nhâm 11 tiếng, tý 12 tiếng. Đến giờ quý lại như giờ đinh, đánh 1 tiếng, Sửu 2 tiếng, cấn 3 tiếng, dần 4 tiếng, cho đến giáp 5 tiếng, mao 6 tiếng, ất 7 tiếng, thìn 8 tiếng, tốn 9 tiếng, ty 10 tiếng, bính 11 tiếng, ngọ 12 tiếng. Theo giờ mà đánh mỗi ngày không sai. Trên đồng hồ lại có giá nóc, trên giá có lá sen để che. Hai mặt phía sau và bên hữu thì che bằng tấm thủy tinh, còn hai mặt phía trước và bên tả thì có cánh cửa mở ra khép lại để tiện xem.

Từ Tâm bá lần lửa đến bao năm không chịu chữa. Tháng 5 năm Bính Thân có người khách ở Ma Cao tên là Tài Phú nói y hiểu đồng hồ, gọi hỏi thì y nói tuổi già không thể làm được. Lại có người xưng là thợ kính của họ Nguyễn trước là thủ hợp Chiêu Tài nam Nguyễn Văn Tú có thể làm được, bèn sai theo phép mà làm, mười ngày thì xong. Văn Tú lại chế tạo một cái đồng hồ hạng trung, cũng theo thức trên, trong bớt đi 5 bánh xe và 6 quả chuông nhỏ, cùng một đường dây, cho nên không đánh khắc mà chỉ đánh giờ. Đo với bóng của mặt trời mà nghiệm thì rất đúng, không sai. Văn Tú là người xã Đại Hào huyện Đằng Xương. Khi nhỏ học ở nước Hoà Lan, học hai năm biết được nghề, có thể chế các hạng đồng hồ và làm được kính thiên lý rất khéo. Đã 74 tuổi mà sức mắt như lúc trẻ. Em là Văn Thi, con là Văn Duy, con rể là Lương Văn Dũng, cả nhà đều biết nghề. Văn Tú lại sửa một chiếc đồng hồ cũng như chiếc do họ Nguyễn giao sửa, chỉ ở trong gần mặt trước có thêm 2 bánh xe đồng, có lỗ thông ra ngoài, ở hai bên tả hữu (trụ) kim, phía tả có 60 phiến đồng khắc từ Giáp Tý đến Quý Hợi, phía hữu có 30 phiến đồng khắc từ

mỏng 1 đến ngày 30, hễ gặp ngày nào thì hai bên hiện chữ ra, hết vòng thì trở lại, thật là tuyệt diệu.

Lại có một thứ đồng hồ thực từ Tây phương đưa sang, cao 1 thước 5 tấc, rộng 1 thước, trên làm hình người tiên cuội voi, tả hữu làm hai con rồng châu vào, dưới bốn chân theo hình chân voi đạp đất. Chặt đồng tốt mà chạm vẽ rất khéo. Trong rỗng mà hình vòng tròn. Mặt trước là một tấm tròn trắng men, vành ngoài khắc chữ tây, vành trong thì khắc số tiếng chuông của 24 giờ. Tý và ngọ cùng một vị ở trên, khắc 12 vạch; quý và đinh cùng một vị, 1 vạch, ở Tây Nam; thuận hành chuyển sang bên tả thì Sửu và Mùi cùng một vị, 2 vạch, cấn và khôn cùng một vị, 3 vạch, dần và thân cùng một vị, 4 vạch, giáp và canh cùng một vị, 5 vạch, ở Tây Bắc; mao và dậu cùng một vị, 6 vạch, ở dưới, ất và tân cùng một vị, 7 vạch, ở Đông Bắc, thìn và tuất cùng một vị, 8 vạch, tốn và càn cùng một vị, 9 vạch, tỵ và hội cùng một vị, 10 vạch, bính và nhâm cùng một vị, 11 vạch, ở Đông Nam; lại đến tý và ngọ. Giữa tấm trắng men có kim trong kim ngoài, cũng như kiểu trên. Kim trong đi đến giờ nào thì chuông lớn theo số giờ mà đánh. Giữa khoảng từ nhâm đến tý, tý đến quý thì đều có vạch. Khi kim trong đi đến chỗ 1 vạch thì chuông đánh 1 tiếng, đến chỗ 12 vạch thì chuông đánh 12 tiếng, để phân biệt đầu giờ và cuối giờ, vòng quanh các giờ đều thế. Ngoài tấm trắng men lại còn có một tấm thuỷ tinh, có vòng đồng bọc chung quanh, bên tả thì có chốt để tiện mở đóng. Ở trung tâm đồng hồ treo những tấm đồng dẹt và tròn. Trong ngoài ba tầng đều đóng đinh làm một. Trong có 2 bánh xe lớn, 10 bánh xe nhỏ, trục ngang nhỏ đều có răng cưa xen kẽ giữa bánh

xe lớn và bánh xe nhỏ. Lại trên tấm tròn trắng men mặt trước, ở bên cái trục giời, có một lỗ để chuyển phát, hễ thấy kim giờ khắc ở trục không đi, thì dùng cái thìa khoá sắt xỏ vào mà vận thì lại chạy, khéo léo khó mà hình dung được. Lại ở trên đỉnh có treo một cái chuông lớn để báo giờ. Mặt sau có quả đồng trường canh, lúc lắc không ngớt cho đồng hồ chạy. Mặt sau có một tấm đồng, bên tả có chốt, bên hữu có khoá, cũng dùng để mở đóng. Ý chừng toàn cơ ngọc hành⁽¹⁾ đời xưa, chẳng qua cũng như thế. Văn Tú có thể sửa được. Cái này không có dây xỏ; nhưng đặt bằng thì nó mới chạy, hơi chút không bằng thì không chạy.

Thuận Hoá có thứ ngọc hạc dính giống ngà voi mà vàng hơi có điểm đỏ, tế nhị sáng nhuận, chế làm hộp sấp thơm và tràng hạt, đeo có thể tránh được rắn rết. Thứ ấy do tàu tây đem đến bán chứ không phải là thổ sản. Xét sách *Vô bị chí chép* "Nước Tam Phật Tê"⁽²⁾, một bên là Cựu Căng⁽³⁾, sản chim hạc dính, lớn bằng con vịt, xương óc nó dày hơn một tấc, ngoài vàng trong đỏ, tươi đẹp đáng yêu. Nước Bột Nê⁽⁴⁾ cũng có".

Thuận Hoá có thứ ngọc gọi là hoàn chiếu, do thuyền buôn Hoà Lan đem đến, có hai sắc xanh và trắng là nhiều, sắc vàng nhạt và đỏ thì rất ít, thứ lớn thì bằng hạt ngô, thứ nhỏ thì bằng hạt đậu xanh, dùng để sức nhẫn và chỏm mũ. Tôi thì thấy sáng. Để gần mắt mà nhìn thì có vẻ năm màu xanh đỏ lóng lánh. Cho vào lửa không cháy.

⁽¹⁾ Đồ dùng để xem thiên văn của người Trung Quốc thời cổ đại, đời Hán gọi là Hồn thiên nghi.

⁽²⁾ Một nước ở quần đảo Indônêxia.

⁽³⁾ Tức Xinggapo.

⁽⁴⁾ Tức đảo Đức Nê Ô.

Mỗi hạt trị giá tới trăm lạng bạc. Thứ nữa đến các ngọc thuỷ soạn, hoá soạn và kim cương.

Người Tây Dương là Từ Tâm bá làm Thiên văn nội viện của họ Nguyễn, trước ở phường Phú Xuân đã 30 năm, sách đem theo có mấy chục, vì là chữ tây người ta không thể đọc được. Nhà vườn sạch sẽ, bán thuốc làm nghề sinh nhai, chứa thuốc hoàn tán và rượu đều dùng bằng thuỷ tinh pha lê. Y nói đá mắt rắn khảm mặt nhẫn chỉ có hai màu vàng nhạt và thuần vàng là thật, các màu khác đều là ngọc giả. Ngọc hoàn chiếu thì cho vào lửa không cháy là thật, cháy vỡ là thuỷ tinh. Ở Thuận Hoá người ta dùng lá mài hột hổ phách cho tròn sáng, ngâm nước nghệ phun vào, rồi sau dùng gỗ tử đàn ngâm rượu mà chưng lên, đem xâu hổ phách ngâm vào ít lâu để nhuộm thì màu nhạt đều thành màu đỏ, ngày hôm sau lấy ít dầu xát vào thì sáng bóng như chân phách. Cây tử đàn thì Trung Quốc không có, xuất từ thuyền phiến của các nước Xiêm La, nấu bằng rượu và ngâm nước thì đỏ thắm, có thể nhuộm được, giặt màu vẫn không phai.

Xà cừ sản ở Quảng Nam, trước không có thuế thường. Có dùng để trang sức thì quan Đồ gia hạ lệnh cho quan công đường xứ ấy truyền cho các xã thôn phường tìm mua đệ nộ, hoặc 4.500 cái, hoặc vài nghìn cái. Người xứ Thuận Hoá hay dùng để trang sức khay vuông, hộp tròn, hòm mũ, chui kiếm. Ở Chiêm Thành và Cao Mên, khay hộp trang sức bằng xà cừ thì khảm lẫn các mảnh thuỷ tinh nhỏ, xanh biếc rực rỡ.

Huyền phách sản ở trấn Hà Tiên, có khối như khối đồng, sắc đen như sắt, người ta nói dùng nó có thể tránh được gió độc, tiện làm tràng hạt.

Kỳnam hương xuất từ đầu núi các xã thuộc hai phủ Bình Khang và Diên Khánh xứ Quảng Nam là thứ tốt nhất; xuất tự Phú Yên và Quy Nhơn là thứ hai. Hương ấy là do ở ruột cây gió kết thành. Gió có ba loại: gió lười trâu thì thành khổ trầm, gió niệt thì thành trầm hương, gió bầu thì thành kỳnam hương. Người ta thấy cây già lá vàng mà nhỏ, thân cây nhiều u bướu, thì biết ngay là có hương, chặt mỗ để lấy. Họ Nguyễn trước đặt đội am sơn, hàng năm cứ tháng 2 thì đi tìm kiếm, tháng 6 thì trở về, số được nhiều ít không nhất định, lấy sắc sấp trắng là tốt nhất, sắc xanh đầu vịt là thứ hai, sắc sấp xanh là kém nữa, sắc sấp vàng lại kém nữa, sắc như vằn hổ thì kém nhất; lấy chất mềm như phấn đông có thể cắt thành miếng là hạng tốt nhất, bền rắn là hạng xấu. Tục ngữ nói: "Nhất bạch, nhị thanh, tam hoàng, tứ hắc". Muốn phân biệt trầm hương với kỳ nam thì lấy hình chất khí vị mà phân biệt. Trầm hương thì cứng, nặng, ít thơm, sắc nhạt, vị đắng, kỳ nam thì mềm nhẹ, có hơi dầu, thơm mát, vị gồm đủ cay, chua, ngọt, đắng; đốt trầm hương thì khói kết xoáy rồi sau mới tan, đốt kỳ nam thì hơi khói lên thẳng mà dài. Trầm hương chỉ có thể giáng khí. Kỳ nam có thể chữa bệnh trúng phong, đàm suyễn, cảm khẩu, mọi chứng, mài vào nước mà rửa và đốt khói cho hơi hương vào mũi thì tỉnh lại ngay. Đau bụng đầy tức thì ngậm là khỏi ngay. Lại có thể trừ được tà khí uế khí, nên trong chỗ hành dịch hành quân không thể không dùng. Kiêng nhất là bọc giấy, nên chứa vào đồ sứ hay đồ thiếc, rồi lấy bẹ chuối bọc cho kín, phơi giữa chỗ mặt trời, đến chiều lấy ra thì nước dầu tiết ra. Cũng không nên phơi luôn. Đó đều là lời văn chúc Hiến Chương nam của họ Nguyễn trước nói. Xét sách *Thiên nam dư hạ tập* chép hai nguồn

Trà Đình Ô Kim huyện Bồng Sơn, thôn Nha Ca nguồn Cầu Bông huyện Phù Ly, và huyện Tuy Viễn đều hàng năm cống kỳ lam hương, tức là thứ ấy. Lại xét sách *Sự văn loại tu*, "Hương phổ" chép rằng: Trầm hương cây giống như cây thông cây gạo, có nhiều mắt, lấy thì trước chém gốc cây, để lâu năm vỏ và thân đều nát, ruột và mắt không nát là trầm hương. Cành nhỏ cứng chắc là thanh quý. Đen mà chìm xuống nước là trầm hương, nửa nổi nửa chìm là kê cốt hương, thô là tiên hương. Trầm hương sản xuất không phải ở một nơi, ở Chân Lạp là tốt nhất, ở Chiêm Thành thứ nhì, ở Bốt Nê là kém nhất. Lấy trầm hương Chân Lạp mà kể thì lại có ba bậc, Lục Dương là tốt nhất, Tam Lạp là thứ nhì, Bột La Cương là kém nhất. Hương thì đại khái sinh kết (?) là tốt nhất, thực thoát (?) là thứ hai. Sắc thì đen rần là tốt nhất, sắc vàng là thứ hai. Có thứ hình trạng như sừng tê, có thứ như miệng én. có thứ như phụ tử, có thứ như cái thoi. Nay hỏi những người đi hái hương ở Thuận Hoá và Nghệ An mới biết thuyết cũ là không đúng. Lại sách *Bản thảo bị yếu* nói rằng: Trầm hương cay đắng, tính ôn, các gỗ đều nổi. chỉ trầm hương là chìm. cho nên hay hạ khí mà sa đờm rãi, hay giang khí mà cũng hay thăng khí, hương khí vào tỳ, cho nên hay trị được các khí mà điều hoà, sắc đen thể thơm, cho nên vào mạnh môn hữu thận⁽¹⁾, ẩm tinh tráng dương, hành khí chứ không thương khí, ôn trung không trợ hỏa, trị lòng bụng xói đau, cấm khẩu, độc lỵ, uất kết, tà khí, sợ gió lạnh, bệnh tê, bệnh lỵ. Sắc đen mà chìm xuống nước là tốt; thơm ngọt thì tính bình, cay thì nóng.

⁽¹⁾ Mạch môn: chỗ ở giữa hai trái thận gọi là mạch môn.

Có vân như đốm đa đa thì gọi là hoàng trầm, đen như sừng trâu thì gọi là giác trầm; nhấm mềm, gọt quân, thì gọi là hoàng lap trầm, thứ này khó được. Nổi thì gọi là tiền hương; nửa chìm thì gọi là tiền hương kế cốt hương; tuy chìm mà lòng rắn thì cũng không dùng được. Trộm ngờ kỳ nam hương tốt nhất tức là hoàng lap trầm, hạng thứ là loại hoàng trầm.

Huyện Hương Trà có phường làm nghề dệt hàng tơ ở sau Phủ Cam, phía Đông Nam sông Phú Xuân, về địa phận ba xã Sơn Điền, Dương Xuân, Vạn Xuân, chia làm ba ấp, mỗi ấp mười nhà, mỗi nhà 15 người thợ dệt. Tổ xa đời của họ Nguyễn là người dinh Quảng Nam phủ Thăng Hoa, học dệt ở người Bắc khách, đời truyền nghề cho nhau. Các hàng vóc, sa, lĩnh, gấm, trầu cải hoa rất khéo. Ở Quảng Nam lụa thuế chỉ lấy ở hai phủ Thăng Hoa, Điện Bàn. Đến như phủ Phú Yên thì có thợ dệt gọi là đội sa vóc, lệ nộp sai dư 16 tấm 28 thước sa vóc, nộp thay tiền 66 quan 8 tiền. Có thuộc Hoa Châu lệ nộp thuế lụa sai dư 36 tấm 13 thước 3 tấc, thay tiền 218 quan 6 tiền 42 đồng. Phủ Quảng Ngãi, huyện Mộ Hoa, xã Long Phương lệ nộp lụa 2 tấm 7 thước 5 tấc 8 phân, thay tiền 11 quan 2 tiền 38 đồng. Phủ Thăng Hoa hàng năm nộp thuế 1.545 tấm.

Phủ Điện Bàn, huyện Phú Châu hàng năm nộp lụa thuế 2.358 tấm. Lụa Đoan quốc công trước lấy để cung cống phú thì rộng 1 thước 7 tấc, dài 30 thước, dày như nắm sợi.

Phủ Thăng Hoa, thuộc Hoa Châu hàng năm nộp lụa thuế 809 tấm, lụa lễ 11 tấm, chứa vào 17 hòm để nộp, thuế là để dâng lên, lễ là để biếu quan trấn, cũng là ý đời cổ vậy.

Thuận Hoá có thợ dệt gấm, chẳng qua hơn 10 người,

chiếu theo số người, mỗi người phải sản ra 4 bức, đội Tiểu sai thu vào kho, gấm vuông giá 9 tiền, gấm dày giá 6 tiền, gấm mỏng giá 5 tiền. Cũng có năm cho nộp tiền thay.

Xứ Thuận Hoá mỗi năm đến tết Nguyên Đán thì tri bạ tàu lễ nhiều đồ một tấm, lĩnh trắng hoa tròn 1 tấm (nộp thay tiền 10 quan); mỗi năm ngày Sinh nhật cũng lễ như thế. Cai bạ tàu chỉ có lễ ngày Sinh nhật 1 tấm đoạn chân kim (thay tiền 17 quan), 1 tấm hồng phương ty (thay tiền 5 quan), 1 tấm bạch phương ty (thay tiền 5 quan).

Dinh Quảng Nam có thợ dệt lãnh bóng, mỗi năm nộp thay thuế sai dư, thường tân, tiết liệu bằng lĩnh bóng 46 tấm.

Phủ Quảng Ngãi, huyện Mộ Hoa, xã Thanh Hào mỗi năm nộp thay sưu lính 1.170 tấm vải trắng.

Huyện Phú Vang các xã Đồng Di, Dương Nỗ, Quân Lỗ sản xuất vải nhỏ, xã An Lưu sản xuất lụa vàng, lụa trắng. Phú Vang có thợ thêu gấm rất khéo, kiểu hoa thưa hay dày, khác vẻ mà cùng đẹp; đàn bà hay thêu ở cổ áo và thêu túi trầu.

Huyện Hương Trà, người xã Quảng Xuyên khéo dệt mũ mã vĩ (đuôi ngựa), có thể làm các hoa rồng phượng, vạn thọ, tam sơn, bát bửu, chế làm mũ đạo sĩ, trông lông lánh nhỏ mịn như sa đen, người ta lấy hột hổ phách khảm vào chòm mũ.

Cả huyện Khang Lộc đều dệt vải, không dệt chỉ có một vài xã thôi. Các xã Bình Xá, Võ Xá huyện Lệ Thủy thì đều dệt lụa làm nghề.

Năm Cảnh Hưng thứ 5, Giáp Tý, Nguyễn Phúc Khoát nhân nghe người Nghệ An truyền câu sấm: "Tám đời trở

về Trung Nguyên", thấy từ Đuan quốc công đến nay vừa đúng 8 đời, bèn xưng vương hiệu, lấy thể chế áo mũ trong *Tam tài đồ hội* làm kiểu, hạ lệnh cho hàng võ từ chương dinh đến cai đội, hàng văn từ quản bộ đến chiêm hậu huấn đạo, đều y theo kiểu mới, áo đều dùng vóc đoạn, người sang thì dùng măng bào thuỷ ba, mũ thì trang sức bằng vàng bạc. Lại hạ lệnh cho trai gái hai xứ đổi dùng áo quần Bắc quốc để tỏ sự biến đổi; đến như khiến phụ nữ đều mặc áo ngắn hẹp tay như áo đàn ông thì Bắc quốc không có thế. Trải hơn 30 năm, người ta đều tập quen, quên cả tục cũ. Khi quân nhà vua vào cõi, người huyện Đăng Xương là Trần Duy Trung dâng thơ có câu: "Tám chúa chán xem Tần pháp độ; Trăm năm lại thấy Hán uy nghi".

Năm Bính Thân, mùa xuân, đặt nha môn Trấn phủ; tháng 7 mới hiểu dụ rằng: "Y phục bản quốc có chế độ, địa phương này từ trước cũng chỉ tuân theo quốc tục. Nay kính vâng thượng đức, dẹp yên cõi biên, trong ngoài như nhau, chính trị và phong tục phải nên thống nhất. Nếu còn có người mặc quần áo kiểu người khách thì nên đổi theo thể chế của nước nhà. Đổi may y phục thì theo tục nước mà thông dụng vải lụa, duy có quan chức thì mới cho dùng xen the là trừu đoạn, còn gấm vóc và các thứ hoa rồng phượng thì nhất thiết không được quen thói cũ dùng cần. Thường phục thì đàn ông đàn bà dùng áo cổ đứng ngắn tay, cửa ống tay hoặc rộng hoặc hẹp tùy tiện. Áo thì từ hai bên nách trở xuống phải khâu kín liền không cho xẻ mở. Duy đàn ông muốn mặc áo cổ tròn và hẹp tay cho tiện làm việc thì cũng được. Lễ phục thì dùng áo cổ đứng tay dài, vải xanh chàm hay vải đen, hay vải trắng, tùy nghi. Còn các bọc viền cổ và kết lót thì đều theo như điều hiểu dụ năm trước mà chế dùng".

Thuận Hoá được bình yên đã lâu, công tư đều dồi dào, mặc dùng tươi đẹp, lại trải qua thời Nguyễn Phúc Khoát hào phóng bắt chước nhau, làm thành thói quen, quan viên lớn nhỏ không ai là không nhà cửa chạm gọt, tường vách gạch đá, the màn trướng đoạn, đồ đạc đồng thau, bàn ghế gỗ đàn gỗ trắc, chén mâm đồ sứ đồ hoa, yên cương vàng bạc, y phục gấm vóc, chiếu đệm mây hoa, phú quý phong lưu, đua nhau khoe đẹp. Những sắc mực ở dân gian cũng mặc áo đoạn hoa bát ty và áo sa, lương, địa làm đồ mặc ra vào thường, lấy áo vải áo mộc làm hổ thẹn. Binh sĩ đều ngồi chiếu mây, dựa quả tựa hoa, ôm lò hương cổ, hãm chè hảo hạng, uống chén sứ bịt bạc và nhỏ ống nhỏ thau, đĩa bát ăn uống thì không cái gì là không phải hàng Bắc, một bữa cơm ba bát lớn. Đàn bà con gái thì đều mặc áo the là và hàng hoa, thêu hoa ở cổ tròn. Coi vàng bạc như cát, thóc gạo như bùn, xa xỉ rất mực.

Cự tham mưu họ Nguyễn là Lê Công Ninh nói rằng những người Nguyễn Phúc Thuận tin dùng, thứ nhất là quốc phó Trương Phúc Loan tham của, thấy lợi thì tranh trước, nhà chứa vàng bạc của cái vô số mà còn không vừa; lại dùng hai người cậu, một là Chuồng thủy cơ Nguyễn Noãn, thích rượu, suốt ngày say sưa, việc đời không biết gì cả, hai là Hữu trung cơ Nguyễn Nghiễm, mê gái, lấy 120 người vợ lẽ, buông sau chứa đầy châu ngọc, mắm muối trăm vạn thạch, hồ tiêu ngoài hai vạn hộc. Dùng người như thế, hỏi sao không mất nước! Năm Kỷ Sửu, Nguyễn Phúc Thuận hạ lệnh cho các huyện lập một bạn du xuân, mỗi bạn 50 người, tiền thuế mỗi người 1 quan, để khi có hội hè thì làm trò vui đánh đu, phóng túng như thế đấy.

Hiếu vương Nguyễn Phúc Khoát có 15 người con, con

trưởng là Phúc Hiệu xưng là Đức Mục, chết sớm, thứ là Chuồng Võ và Chuồng Văn; Nguyễn Phúc Thuần tuổi hơi nhỏ và mẹ Phúc Thuần với Phúc Khoát là anh em họ đồng đường, cho nên ngầm nuôi ở hậu cung, không lập làm kế tự. Con Đức Mục là Phúc Dương gọi là chị Dương, Phúc Khoát cũng không lập, muốn lập Chuồng Võ, cho nội hữu Ý Đức hầu giữ nuôi. Năm Ất Dậu tháng 5 Phúc Khoát mất, thái giám Chủ Đức hầu và nội tả Thận Kính hầu giả di mệnh cho ngoại tả Trương Phúc Loan lấy Phúc Thuần là kế tự, bèn bắt giam Chuồng Võ mà giết Ý Đức hầu. Em Phúc Khoát là Thường quận công tên là Chuồng Vàng bị Phúc Loan ghét, sai người vu cho tội mưu phản, xét không có hình tích, lấy một khẩu súng riêng làm chứng, bỏ tù mấy năm, phát bệnh ung thư ở lưng mà chết. Năm Quý Tỵ, giặc Tây Sơn Nguyễn Văn Nhạc nổi dậy, gửi thư cho tham mưu Tá và giả làm lời của Phúc Loan ngầm sai nổi loạn. Tham mưu Tá đem báo cho Chuồng Văn, Văn nói với Nguyễn Phúc Thuần sai các tướng họ Nguyễn cùng tra xét. Phúc Loan cố tranh biện, và so điểm tích không đúng, nên không bị bắt tội. Phúc Loan ngờ tham mưu Tá làm ra thư, triệu về khảo đánh, không nhận, giết đi. Lại ngầm sai người tố cáo Chuồng Văn và đồ đảng thông với Tây Sơn, bắt hạ ngục. Được mấy tháng thì Chuồng Văn trốn ra miền rừng châu Bố Chính, bị người cáo giác. Nguyễn Phúc Thuần bảo Phúc Loan sai người bắt điệu đến phá Tam Giang chìm chết, thảm khóc như thế đấy.

Phúc Loan chuyên quyền hơn 30 năm, tham lam tàn nhẫn, giết chóc rất nhiều. Ăn nộ lộc ở nguồn Sái, nguồn Thu Bồn, nguồn Trà Đình, nguồn Trà Vân, nguồn Đồng Hương, mỗi năm thu vào 4, 5 vạn. Lại cai Tàu vụ, quản

cơ Trung tượng, quản Hộ bộ và các việc tạp, số thu nhập lại 3, 4 vạn. Vàng bạc, châu ngọc, vật báu, gấm vóc, vườn ruộng, nhà cửa, tôi tớ, ngựa trâu, không biết bao nhiêu mà kể. Lính sở quản mỗi năm nộp đến năm gánh nặng dây mây để thay chuỗi tiền nát. Từng gặp lụt mùa thu, những ruộng hòm ở vườn Phấn Dương bị thấm ướt, phơi vàng dây chiếu mây, sáng chói cả sân. Mỗi ngày ba bữa ăn chỉ phát cho nhà bếp có bốn tiền, ra chợ ước mua, người ta không ai dám cãi lại. Thức ăn đầy mâm, hề nói thiếu một vị gì thì nhà bếp chạy vạy khắp nơi tìm mua, phố chợ nhộn lên. Nhưng không ăn được nhiều, chỉ ăn ít mắm trắng⁽¹⁾ và canh rau thối. Năm Giáp Ngọ, quân nhà vua đến Hồ Xá, đưa thư kể tội, họ Nguyễn thừa cơ, cùng nói với Phúc Thuận bắt đưa đến trước quân, quân dân Thuận Hoá reo mừng, phá cướp cả nhà, đua nhau chửi mắng. Con Loan sai đem biểu tỳ tướng của Việp công tên là Tào Nhuận 30 nén vàng để cầu chu toàn. Năm Ất Mùi mùa xuân, Việp công vào Phú Xuân, giam Loan ở phía tả Nội dinh. Lại nhờ Tuấn Thọ hầu nộp vàng 30 nén, bạc 200 nén để xin chuộc tội. Gặp việc thưởng biếu riêng vàng bạc châu báu cũng còn kể hàng nghìn. Năm Bính Thân, mùa xuân, vâng truyền giải về Kinh sư, lại riêng xin hoãn đi, hối lộ cho tôi 20 nén, cho dịch vụ 5 nén bạc, đều khước từ không nhận. Hỏi nó sao còn nhiều vàng thế, thì người nhà nói đó là cầm bán ruộng vườn thối.

Thuận Hoá không có nhiều cửa cải, đều lấy ở Quảng Nam, vì xứ Quảng Nam là đất phì nhiêu nhất thiên hạ. Người Thăng Hoa, Điện Bàn biết dệt vải lụa vóc đoạn lĩnh là, hoa màu khéo đẹp chẳng kém Quảng Đông, ruộng

⁽¹⁾ Tức mắm vánh, đặc sản ở Quảng Nam.

đồng rộng rãi, gạo lúa tốt đẹp, trầm hương, tốc hương, sừng tê, ngà voi, vàng bạc, đồi mồi, trai ốc, bông, sáp, đường, mật, dầu sơn, cau, hồ tiêu, cá muối, gỗ lạt, đều sản xuất ở đây. Ba phủ Quy Nhơn, Quảng Ngãi, Gia Định thì thóc gạo không xiết kể, khách Bắc buôn bán quen khen bao không ngớt. Các xứ Hòn Lân, Thu Bồn, Phường Tây thuộc về hai phủ Thăng, Điện sản voi, như trâu ngựa, nhà dân đều có chăn nuôi. Quy Nhơn và Quảng Ngãi cũng có. Các xứ Cò Đen (?) Kê Dã (?) phủ Quy Nhơn thì sản xuất ngựa, ngựa sinh ở trong hang núi thành đàn hàng trăm hàng nghìn con, có con cao tới 2 thước rưỡi và 3 thước trở lên. Người địa phương tập dạy cho thồ chở hàng hoá sang phủ Phú Yên. Cho đến đàn bà buôn bán đi chợ hay đi xa cũng cưỡi ngựa là thường.

Đinh Quảng Nam cai trưng trường tô ruộng kho Tân An, mỗi năm cứ tháng 3 thì các quan thuộc có lễ thường tân, cai bạ ký lục mỗi người gạo 8 bao, cau khô 40 vò, rượu và mật đều 40 chĩnh, thay tiền 24 quan; cai án tri bạ mỗi người gạo 7 bao, tiền 24 quan; câu kê mỗi người gạo 5 bao, tiền 16 quan; cai hợp trở xuống không có mật, mỗi người gạo 3 bao, tiền 8 quan; thủ hợp mỗi người gạo 2 bao, tiền 4 quan, ty lại mỗi người gạo 3 bao, tiền 6 quan. Một lễ ấy cũng được gạo 182 bao, tiền 462 quan. Đến kỳ tháng 6 lại có lễ thường tân, ký lục gạo 20 bao, cau khô 100 vò, rượu và mật đều 100 chĩnh, thay tiền 60 quan, hồng hoa 2 bao, thay tiền 10 quan, cộng tiền 70 quan; cai án, tri bạ gạo 14 bao, các lễ thay tiền 58 quan; tướng thân, ty lại, câu kê, đều gạo 10 bao, các lễ thay tiền 33 quan; cai hợp gạo 6 bao, cau khô và rượu, thay tiền 16 quan; thủ hợp gạo 3 bao, cau khô và rượu thay tiền 6 quan, ty lại cộng gạo 10 bao, rượu 50 chĩnh, thay

tiền 10 quan. Một lễ ấy cũng được gạo 254 bao, tiền 739 quan. Quan Lại bộ (?) cai trưng cũng có lễ, cau khô, rượu, mật, thay tiền 30 quan.

Đến như phủ Quảng Ngãi thì ký lục lễ bát quá gạo 2 bao, rượu mật đều 10 chĩnh, tiền trâu 2 quan. Phủ Điện Bàn lấy cau thay mật, số lễ cũng như thế. Phủ Quy Nhơn cũng vậy, chỉ có 2 lễ ký lục và đề đốc, ngoài ra thì không. Trường tô ruộng các phủ huyện cũng không có.

Đến như lễ tết mỗi năm thì cũng chỉ quan lại dinh Quảng Nam là nhiều. Lễ Chính Đán thì bạc 25 nén 5 lạng 8 tiền 8 ly, thay tiền 588 quan 3 tiền 36 đồng, tiền trâu 10 quan; lễ Sinh nhật thì bạc 25 nén 3 lạng 1 tiền 3 phân 3 ly, thay tiền 582 quan 2 tiền 3 đồng, tiền trâu 10 quan; ngày huý tiên thế của họ Nguyễn có lễ 7 hốt 3 lạng 6 tiền 6 phân 1 ly, có lễ 16 nén 2 lạng 5 tiền 6 phân 5 ly, có lễ 18 nén 7 lạng 1 tiền 7 phân 1 ly, có lễ 10 nén 3 lạng 1 tiền 3 phân 1 ly, có lễ 28 nén 6 lạng 7 tiền 6 phân 1 ly, có lễ 17 nén 2 lạng 5 tiền 7 phân 1 ly, cũng đều thay tiền, bạc mỗi lạng thay 2 quan 3 tiền, tiền trâu mỗi lễ 10 quan. Cho đến ty Xá sai hàng năm cũng nộp bạc các lễ Chính Đán, Sinh nhật và Huý nhật 3 nén 2 lạng 8 tiền, thay tiền 75 quan 4 tiền 24 đồng.

Xứ Thuận Hoá hàng năm tháng 12, chư tướng của các dinh có lễ Tiến Lạp, bánh chưng một mâm, thay tiền 8 quan, thịt lợn một mâm, thay tiền 5 quan.

Xứ Thuận Hoá có thuế mỡ lợn. Năm Kỷ Sửu các huyện xã thôn phường phủ Triệu Phong nộp thuế mỡ lợn các chợ, ký phủ 16 chĩnh, còn dư cũng có nộp thay tiền, mỗi chĩnh 3 tiền.

Xứ Quảng Nam cũng có thuế mỡ lợn, đều nộp thay

bằng tiền, mỗi chính 5 tiền, để làm phí tổn lau súng đại bác.

Xứ Thuận Hoá, năm Canh Dần, tết Chính Đán, hai viên cai cơ công tặc chỉ mừng tiền trâu 2 quan, cai đội 11 viên, đều 1 con lợn, thay tiền 10 quan, tiền trâu 1 quan; chư tướng ngoại tả 1 viên, chưởng dinh 2 viên, chưởng cơ 4 viên, đều lợn 1 con thay tiền 10 quan, tiền trâu thì có hạng 10 quan, có hạng 5 quan; cai cơ 10 viên, chỉ có tiền trâu mỗi viên 2 quan; cai đội 28 viên, cũng như lệ cai đội công tặc; văn ban 5 viên, chỉ có tiền trâu mỗi viên 2 quan. Đến như các cơ đội thuyền, thì cơ thuyền Trung hầu hoặc 8 quan, hoặc 3 quan, hoặc 2 quan, còn dư thì một dinh 25 cơ, 30 đội, đội trưởng mỗi tên tiền 1 quan; bản cơ thì mỗi thuyền tiền 1 quan; Trung hầu Nội thuỷ thì nộp thêm tiền trâu hoặc 3 quan, hoặc 5 quan; 12 thuyền thuộc kiên thì đội trưởng cùng thuyền binh cùng nộp 1 quan; các tượng cơ, thì quan chánh Tượng cơ tiền lợn tiền trâu cũng như lệ cai đội; quan tả hữu tiền hậu cơ chỉ mỗi viên 1 quan tiền trâu; ngũ Tượng cơ binh thì đều tiền 5 quan. Chép thế để biết đại khái tình hình quan quân thời họ Nguyễn trước.

Xứ Thuận Hoá, 2 xã Ly Khê, Tri Lễ huyện Phú Vang khéo làm các thứ bánh. Xã Mậu Tài giỏi làm bánh hồ (Hồ bính)⁽¹⁾. Xã Vu Lai huyện Quảng Điền làm nghề nấu rượu, mua men ở phường Việt Dương, 36 đồng được 10 bánh, nấu rượu mùi êm mà ngọt, gạo nếp gạo tẻ đều tốt cả. Xã Phù Lai cũng tốt. Dân Tây Thành huyện Phú Vang tự chế lấy men, rượu hơi lạt.

Xứ Quảng Nam, phủ Quảng Ngãi, huyện Mộ Hoa, xã Thanh Hảo hàng năm nộp rượu cho ty Lệnh sử 5 chính.

⁽¹⁾ Không rõ là thứ bánh gì.

Phủ Phú Yên hai thuộc Kim Hộ và Trai Du lệ nộp rượu 5 chĩnh; hai huyện Đông Xuân, Tuy Hoà lệ nộp rượu 20 chĩnh.

Huyện Đăng Xương, xã Ái Tử, huyện Hương Trà, xã Long Hồ, xã Tân Quán và phường Tân Mỹ đều nấu được đường trắng và đường đen.

Đường Phổ đẳng (đường phổi) sản ở phủ Điện Bàn, xộp nhẹ mềm trắng, một phiến nặng 1 cân. Họ Nguyễn thường sai ký lục Quảng Nam mua ở châu Xuân Đài và xã Đông Thẩm, có kỳ 300 cân, có kỳ 800 cân, để cúng kỵ chạp, phát mỗi cân 24 đồng. Không có thuế. Hai châu và xã ấy có thể làm đường phèn, đường cát, mỗi năm nộp các thứ đường ấy cộng 48.320 cân thay tiền sai dư.

Mật mía sản ở thôn Nghĩa Lập, huyện Chương Nghĩa, hàng năm nộp sai dư, cước mễ, tiết liệu, sưu lính là 2.753 chĩnh, thay tô ruộng 734 chĩnh, ngoài ra cấp ngụ lộc cho quan cai trường 20 chĩnh.

Thuế ruộng muối Thuận Hoá, phường Khánh Mỹ huyện Hương Trà hàng năm nộp thuế 22 sọt, lễ 2 sọt. Hai xã Diêm Trường và Phụng Chính huyện Phú Vang mỗi năm nộp thuế 57 sọt, lễ 4 sọt. Xã Xuân Mỹ huyện Minh Linh mỗi năm nộp thuế 168 sọt, lễ 5 sọt. Xã Di Loan mỗi năm thuế 60 sọt, lễ 5 sọt. Xã Cừ Hà, huyện Khang Lộc, trường ruộng muối của ba phường mỗi năm thuế 84 sọt 13 cân, trường Bình Phúc mỗi năm 77 sọt 20 cân, trường Trấn Ninh mỗi năm 82 sọt 15 cân, hai lễ 16 sọt. Về thuế diêm đình, huyện Hương Trà, xã Hà Thanh, năm Kỷ Sửu nộp 918 sọt lễ 10 sọt. Phường Kế Đăng năm ấy nộp 1.050 sọt, lễ 10 sọt.

Xứ Thuận Hoá sau khi mới phụ về, dân địa phương

chưa trở lại nghề nghiệp thường, lò nấu muối bỏ hư, người các thôn chợ ở tả hữu thành Phú Xuân nhiều người đem thuyền ra cửa biển chở nước mặn đầy vài mươi chum, đem về cho vào cái chảo lớn nấu cho sôi, khô kết thành muối, chỉ tốn củi than, nhưng sắc đen mùi đắng, miễn cưỡng mà ăn. Mùa xuân năm Bính Thân, đặt nha môn Trấn thủ, mới ra hiểu dụ, cho dân đều theo nghề cũ làm ăn, cấm bắt kẻ quấy nhiễu, rộng tha thuế má giao dịch cho được thông hành buôn bán, từ đó những xã thôn ở kề biển dần mở lò nấu. Những ruộng cát đất mặn lần lượt được khẩn trị, muối ngọt mà trắng, không khác các xứ. Đầu mùa xuân mỗi chén nhỏ muối giá 30 đồng, sau đầu mùa thu giá chỉ còn 6 đồng. Xã Diêm Trường, xã Phụng Chính huyện Hương Trà, xã Xuân Mị, xã Di Loan huyện Minh Linh, đều có mấy trăm lò, đều theo lệ cũ của họ Nguyễn chịu thuế nộp muối. Phường Cồn Đầu, trang Đông Cao châu Nam Bố Chính mở nấu được 80 lò. Nại thôn thuộc xã Cù Hà được 50 lò, chưa bỏ thuế. Các xã buôn muối cũ có thuế diêm đình, 3 sọt, 4 sọt, cũng chưa bỏ thuế. Dân được khoan dưỡng, nên sinh kế càng ngày càng tăng, giá hàng hạ mà thuế khoá dồi dào, có thể không phiền phải chở muối ở Thanh Nghệ đến mà quan binh tùy chỗ lấy dùng cũng đủ.

Xứ Thuận Hoá, sông Hương Giang cá sông nhiều. Có giống cá tên là cá thệ⁽¹⁾, mình nhỏ đầu hẹp, tục dùng làm mắm. Cá biển có tên là cá cái mại (mài mại) rất nhỏ, giống như cá cơm. Cửa Eo có thứ tôm biển lớn hơn ở miền Đông Nam, tục gọi là tôm hùm.

⁽¹⁾ Bản VSH chép là: xứ Thuận Hoá sông có rất nhiều cá, xứ Quảng Nam thường không kịp. Cá có giống tên là cá Thệ.

Các sông ở Phú Xuân nhiều cá chép, tục gọi là cá gáy. Có một giống cá giống cá chép mà hơi dẹt, sắc vàng, vị ngon như cá diếc, gọi là cá dầy, cũng giống như ở trấn Hải Dương, vị béo mà to. Cá diếc hạng lớn thì gọi là cá chĩnh, hạng nhỏ thì gọi là cá chích, các sông đều có, nhưng sản ở đầm phá thì béo hơn.

Huyện Phú Vang, phường Phúc Yên có đầm gọi là đầm Sam, có nhiều con sam và con sò; ở ngoài, trừ cửa biển Cảnh Dương thì không có.

Thuế cá ở phá Hà Trung, mỗi năm thu hơn nghìn quan, có thứ cá buôi, tức là thảo ngư, rất béo ngon. Lại có nhiều cua béo, tục gọi là cua gạch, trước có lệ tiến.

Cửa biển xứ Nghệ An và cửa biển châu Bắc Bố Chính, xưa không có sò. Từ thời Hiền quận công Nguyễn Khắc Liệt trấn thủ, sai ba chiếc thuyền ra Quảng Yên, giáp với Khâm Châu, lấy về bỏ ở cửa biển Di Luân (cửa Ròn), đến nay xứ ấy mới có sò, nhưng vị rất kém.

Xứ Thuận Hoá có nhiều ruộng mùa hạ, ít ruộng mùa thu; lúa mùa hạ gọi là lúa mùa chính (mùa mùa), lúa mùa thu gọi là lúa mùa trái. Các huyện phủ Triệu Phong lúa nếp có thứ tên là nếp mây; có thứ tên là nếp kỳ lân, mùi thơm chất dẻo, tháng 9 gieo mạ, tháng 11 cấy, đến tháng 4 năm sau thì gặt; có thứ nếp suất; có thứ nếp hạt cau, nếp mía, tháng 9 gieo mạ, tháng 11 cấy, tháng 4 gặt. Ruộng sâu thì cấy vào tháng 12; có thứ tên là nếp hương bầu, hạt gạo lớn, vị ngon thơm; có thứ tên là nếp ông lão, cũng gọi là nếp trâu, thơm và dẻo, đều cấy tháng 5 và gặt tháng 9. Giống lúa tẻ thì có thứ tên là lúa sá, hột gạo đỏ, tháng 11 cấy, tháng 4 gặt; có thứ tên là lúa chiêm, hạt to mà đỏ, tháng 11 cấy, tháng 3 gặt; có thứ tên là lúa hẻo,

hợp với ruộng cao, có hai hạng đỏ và trắng; có thứ tên là lúa xung, hạt hơi đỏ, hợp với ruộng sâu, đều cấy tháng 11, gặt tháng 4; có thứ gọi là lúa nhé, hợp với ruộng cao, hạt nhỏ mà dài, rất thơm, nửa tháng 10 cấy, nửa tháng 3 gặt; có thứ tên là lúa tám, hợp với ruộng cao, hạt nhỏ, sắc xanh trắng, vị ngọt, thơm, tháng 5 cấy, tháng 8 gặt; có thứ tên là lúa đốc, hạt gạo to mà đỏ, vị đậm, rất thơm, tháng 5 cấy, tháng 8 gặt; có thứ tên là lúa viên, cũng gọi là lúa nước mặn, hợp với ruộng sâu, hạt to, tháng 12 cấy, tháng 4 gặt; có thứ tên là lúa bát nguyệt, tháng 5 cấy, tháng 8 gặt.

Huyện Minh Linh các thứ lúa nếp mùa hạ có thứ tên là nếp bò, lúa vàng, gạo trắng, hạt to mà thơm dẻo, tháng 11 cấy, tháng 4 chín; có thứ tên là nếp mít, lúa gạo đều trắng, hạt nhỏ mà cứng, tháng 11 cấy, tháng 2 chín; có thứ tên là nếp ông lão, cũng gọi là nếp râu, lúa trắng có râu, gạo tròn lớn mà thơm dẻo, tháng 11 cấy, tháng 4 chín. Các thứ lúa tẻ có thứ tên là lúa ba bả, lúa đỏ vỏ mỏng, hạt tròn gạo vàng, không mọc, có thể chứa lâu, làm cơm thì dẻo, tháng 11 cấy, tháng 3 chín; có thứ tên là lúa chiêm, gạo đỏ thơm dẻo, rất mau chín, tháng 11 cấy, tháng 2 chín. Nơi đất thấp thì cấy lúa ba bả, nước mặn cũng cấy được, nơi khô ráo thì cấy lúa chiêm. Có thứ tên gọi là lúa nước mặn, thóc gạo đều đỏ, hợp với chỗ nước mặn và chỗ nước hai, tháng 11 cấy, tháng 3 chín, nấu cơm thì cứng. Vụ thu, các thứ lúa nếp có thứ tên là nếp trứng, thóc đỏ hạt dài, gạo trắng, hợp với đất thấp, tháng 5 cấy, tháng 9 gặt. Các thứ lúa tẻ có thứ tên là chiêm bạc, hợp với đất thấp, thóc vàng gạo trắng; có thứ tên là lúa chiêm xa, chiêm hót, thóc gạo đều vàng, tháng 5 sau tết Đoan ngo thì cấy, tháng 8 gặt; có thứ tên là lúa vãi, hợp với đất khô ráo,

không hợp với ruộng nước, cày qua rồi vãi, lại bừa qua là mọc, thóc đỏ gạo trắng mà dẻo, tháng 5 tháng 6 vãi, tháng 9 chín.

Các huyện Hương Trà, Phú Vang, Quảng Điền có nhiều ruộng mùa thu, có lúa gặt ở tháng 8, có khi mồng 5 tháng 7 đã có lúa mới.

Từ huyện Hải Lăng trở ra thì đều gặt tháng 9 tháng 10.

Tổng Bái Trờivà xã Mai Xá thuộc huyện Minh Linh, có thứ lúa tẻ tên là lúa hẻo; lúa vàng, tháng 11 cấy, tháng 3 chín, hạt gạo nhỏ mà dài trắng, vị ngọt; có thứ tên là lúa nhự, thóc có râu, gạo hơi to mà trắng; có thứ tên là lúa tám, thóc đỏ, gạo xanh trắng. Có thứ tên là lúa trĩ, gạo nhỏ mà trắng, tháng 5 cấy, tháng 11 chín, đều vị thơm ngọt; có thứ tên là lúa bánh lá, gạo nhỏ mà trắng, tháng 5 cấy, tháng 10 chín, dẻo mà không thơm. Giống lúa nếp thì có thứ tên là bầu hương, gạo tròn trắng; có thứ tên là nếp bột, thóc đỏ, gạo trắng, hạt to, cấy tháng 11 gặt tháng 3; có thứ tên là nếp kỳ lân, tròn lớn có râu, thóc đỏ gạo trắng, tháng 5 cấy, tháng 10 chín, cũng đều ngọt thơm, đều để cung vào Nội trù. Lại có thứ nếp trứng, hạt trắng, tháng 4 cấy, tháng 9 chín, không cấy ở ruộng, chỉ vãi ở Cồn Tiên và các gò cao đất khô, tháng 5 gieo, tháng 10 chín: có nếp a suất, thóc đỏ gạo trắng; nếp cun cút, lại có tên là nếp đa đa, thóc đỏ gạo trắng, nếp đen, thóc đen, gạo trắng, nếp nửa, thóc đỏ dài gạo trắng, hơi mận, dẻo mà thơm, nếp mông, thóc đen gạo đỏ, nếp sáp, thóc đỏ gạo trắng, cõm các giống lúa ấy đều khô rần, duy có cõm nếp mông thì hơi dẻo. Hỏi thì người địa phương nói rằng lúa tẻ thì 5 giống, hẻo, vàng, nhự, tám, trĩ, chỉ đất tổng này là hợp, còn nơi khác đất không màu mỡ thì cấy không thành bông.

Huyện Lệ Thủy xóm làng liền nhau, đều là đất bùn ruộng cát, dưới thì gần đầm, một dải rộng rãi, ruộng thì lầy bùn, một năm hai vụ lúa, vụ hạ cấy lúa tẻ có thứ gọi là lúa chiêm thông, thóc gạo đều trắng, hạt nhỏ, hợp với ruộng cát, tháng 11 cấy, tháng 4 chín; có thứ tên là lúa nước mặn, thóc trắng, gạo đỏ, hạt to, hợp với ruộng sâu, tháng giêng cấy, tháng 5 chín. Giống lúa nếp thì có thứ tên là nếp mắng; thóc đỏ gạo trắng; có thứ tên là nếp ngựa, nhưng cũng có râu, cơm hơi mặn, hợp với ruộng hơi sâu, tháng 12 cấy, tháng 4 chín, có thứ nếp hạt cau, thóc đỏ gạo trắng mà tròn, hợp với ruộng sâu, tháng 12 cấy, tháng 4 chín. Vụ thu giống lúa tẻ thì có thứ tên là chăm hót, lại có tên là bát nguyệt, thóc đỏ gạo trắng, hạt nhỏ, ruộng bùn ruộng cát đều cấy được, cơm dẻo, tháng 3 gieo mạ, tháng 5 tháng 6 cấy, tháng 8 chín. Giống nếp thì có thứ nếp trứng, thóc gạo đều trắng, hạt tròn, cơm cứng, hợp với ruộng cát, tháng 6 cấy, tháng 10 chín; có thứ gọi là nếp bầu hương, hoa trắng, vỏ thóc có lông, gạo trắng mà tròn, lớn hạt, cơm dẻo, vị lạt, hợp với ruộng cát và nơi gần người ở có đất phân, tháng 6 cấy, tháng 10 chín; có thứ tên là nếp chăm, hoa trắng, thóc đỏ có râu, gạo trắng mà tròn lớn, cơm thơm dẻo, hơi mặn, hợp với ruộng bùn, cũng tháng 6 cấy, tháng 10 chín.

Huyện Khang Lộc, lúa tẻ thì nhiều lúa chiêm thông, cấy ruộng cát ruộng bùn đều được; lại nhiều lúa nước mặn. Lúa nếp thì đều giống huyện Lệ Thủy, chỉ không có hai thứ bầu hương và nếp chăm mà thôi.

Tổng Bái Trời và xã Mai Xá thuộc huyện Minh Linh, đất đều quan điền. Kỳ này người ta muốn ruộng để cày, một mẫu phải trả đến 50, 60 quan tiền kẽm, ngang với

17, 18 hay 20 quan tiền đồng. Một năm hết vụ thì trả lại ruộng. Đất khô thì cày qua lên mà bừa, rồi vãi trồng, theo đó mà bừa qua, 5 ngày lúa mọc. Theo tục dân địa phương, trâu đực thì cày chỉ một con, trâu cái thì hai con cùng cày. Thời này giá đất, trâu lớn đến 120 quan tiền kẽm, ngang với 40 quan tiền đồng, trâu nhỏ cũng phải 80 quan tiền kẽm, ngang với 27 quan tiền đồng. Các huyện đều thế, huyện Hương Trà đắt nhất.

Công điền ở Lệ Thuỷ và Khang Lộc, thời cũ muốn để cày một mẫu một vụ bất quá 3, 4 quan, nay đến 20 quan tiền kẽm, ngang với 6 quan 3 tiền tiền đồng, cũng ít người cho mượn, vì người nhiều ruộng ít, theo lượt chia cấp, mỗi người bất quá 5, 6 sào, vừa đủ làm ăn, do đó nhiều người xin làm lính là muốn được cấp thêm ba phân vậy.

Phủ Gia Định, đất Đồng Nai, từ các cửa biển Cần Giờ, Soài Lạp, cửa Đại, cửa Tiểu, toàn là rừng rậm hàng mấy nghìn dặm, họ Nguyễn trước đánh nhau với Cao Mên, mà lấy được, mới chiêu mộ những dân có vật lực ở xứ Quảng Nam các phủ Điện Bàn, Quảng Ngãi, Quy Nhơn cho dời tới ở đây, phát chặt mở mang, hết thầy thành bằng phẳng, đất nước màu mỡ, cho dân tự chiếm, trồng cau và làm nhà cửa. Lại thu con trai con gái người Mọi ở các đầu nguồn, đem bán làm nô tì (người đen tóc quăn là người Mọi thực, giá tiền 20 quan, hơi trắng, giá tiền chỉ hơn 10⁽¹⁾ quan), cho tự lấy nhau, sinh đẻ nuôi nấng thành người, cày ruộng làm nghề nghiệp, do đó mà

⁽¹⁾ Bản VSH lại chép rằng: người đen tóc quăn là giống Mọi, giá 20 quan; người béo trắng là giống kinh, giá 50, 60 quan; từ 100 tên đến 10 tên, giá tiền đến hơn nghìn quan..

thóc rất nhiều. Người giàu ở các địa phương hoặc 40, 50 nhà, hoặc 20, 30 nhà, mỗi nhà điền nô hoặc đến 50, 60 người, trâu bò hoặc đến 300, 400 con, cày bừa cấy gặt, rộn ràng không rồi, hàng năm đến tháng 11, tháng 12, thường giã thành gạo, bán lấy tiền để ăn tết chạp. Từ sau tháng giêng trở đi là không làm công việc xay giã. Bình thời chỉ bán ra Phú Xuân để đổi lấy hàng Bắc, lụa lĩnh trầu đoạn, áo quần tốt đẹp, ít có vải xô. Đất ấy nhiều ngòi lạch, đường nước như mắc cửi, không tiện đi bộ. Người buôn có chở thuyền lớn thì tắt đèo theo xuống nhỏ để thông đi các kênh. Từ cửa biển đến đầu nguồn đi 6, 7 ngày, hết thấy là đồng ruộng, nhìn bát ngát, ruộng phẳng như thế đấy, rất hợp trồng lúa, lúa nếp tẻ, gạo đều trắng dẻo. Giống lúa tẻ có thứ tên là lúa mắc cửi, hạt gạo nhỏ mà dài, trắng như bông, rất thơm; có thứ tên là nhự đông, hột gạo to mà trắng; có thứ tên là móng tay, hạt gạo tròn trắng, được cơm nhiều mà chắc. Giống nếp thì có thứ tên là nếp mướp, hột lớn mà dài, gạo trắng thơm dẻo; có thứ tên là nếp mây, hột gạo dài lớn, mềm dẻo; có thứ tên là nếp than, hột gạo nhỏ đen, mềm dẻo; có thứ tên là nếp tre, hột gạo nhỏ như hoa tre, thơm dẻo; có thứ tên là nếp sập, thóc đỏ hột to, gạo trắng mà thơm dẻo. Các giống đều tháng 5 gieo mạ, mùa thu tháng 7 thì cấy, tháng 11 thì gặt, đều tháng giêng mới xong, tháng 2 làm thóc.

Gia Định rất nhiều cau. Ngạn ngữ nói: "Gia Định nhất thóc nhì cau", dân địa phương thường bỏ không thu, cau già lấy hột bán cho người Tàu.

BẠT

Thuận Quảng là biên thủy phía Nam của Nhà nước. Buổi đầu thời Trung hưng, họ Nguyễn là người huân thích, được giao giữ việc quân, việc phú. Về sau lần lần không chịu giữ chức cống, trải nhiều triều đều gác để ra ngoài. Từ La Hà trở về Nam biến thành cõi khác. Hai trăm năm tới nay, cắt đất Bố Chính làm hai phía, lấy một cây lau nhỏ làm giới hạn. Công việc miền Nam Hà cũng mơ màng không rõ gì cả. Sĩ năm còn nhỏ có đọc sách *Ô Châu cận lục*, xét cương vực trên tờ giấy cũng hơi biết được đại khái, vì văn tự chạm gọt nên mờ tối mất nghĩa.

Mùa đông năm Giáp Ngọ, vâng Thánh thượng quyết ý dẹp bằng, tự làm tướng ra quân, một tiếng trống mà lấy được thành, thu lại được đất chìm đắm, đem trở về một mối. Mùa xuân năm Bính Thân, Quế Đường tướng công ta vâng mệnh lấy chức Hiệp trấn thủ coi quân, đến mùa thu về triều, đem sách này cho xem. Trong sách chép đủ những núi sông, thành ấp, binh ngạch, thuế lệ, nhân tài, sản vật của hai xứ, cùng đầu đuôi diên cách những việc truyền tập và chinh phạt của họ Nguyễn, rõ ràng như trở vào bàn tay. Khách có người thấy sách ấy,

lấy tướng công là bực uyên thâm rộng rãi, mà nức nở khen ngợi với Sĩ, đó cũng là biết tướng công còn nông cạn lắm! Tướng công ta văn chương nhất đời, ba lần đỗ đầu, tiếng lừng hai nước, cao vót làm lãnh tụ tư văn, học vấn còn đợi gì phải thừa bàn nữa! Trước đây tướng công ở trong Chính phủ, giúp giập đều siêng, binh dân tài phú xếp đặt đối mới rõ ràng; bớt việc phiền, bỏ việc nhiễu, ứng phó ung dung, đó là cái tài hơn người, mà bao hàm uẩn súc, thanh thoi rộng rãi, không vật gì vướng bận đến lòng. Trong thiên hạ phạm là độ lượng vượt người. Đến như hỏi chép ghi thuật thì chỉ là cái anh hoa thừa của tướng công mà thôi. Thủ đoạn ở miếu đường mà tìm ở công phu trên án sách thì sao đủ biết được bờ bến. Duy trong bốn cõi nước ta, Thuận Quảng ở về cực Nam, nắm chặn nước Chiêm nước Xiêm, che cho châu Hoan châu Diễn, thực là một trọng trấn ở Nam thủy. Nay mới dẹp yên, nước là nước mới dựng, dân là dân ngoan ngoãn, thay chính trị, đổi phong tục, thắng tàn bạo, bỏ giết chóc, đều là việc uỷ thác quan trọng ở ngoài biên. Một phen xếp đặt cũng cần có những điều khảo chứng. Tập sách này việc rộng, nghĩa tinh, mà đại ý lại đều là những điều quan yếu để thi hành chính trị, những điều trù hoạch ở trong triều đình mà thi thố ở ngoài nghìn dặm, đều có thể tìm thấy ở đây. Đó lại là chỗ tướng công ta vượt người hơn người, mà không phải là sách ghi chép tầm thường vậy. Sĩ đây thực là người nông cạn, được tướng công bao dung đã lâu, được gần sự nói bàn, ôm được khuôn mẫu, lòng thường trộm mến. Tướng công làm sách rất nhiều, phạm Sĩ được thấy đều muốn làm tựa làm bạt, để phụ lời nói của mình vào cái bất hủ, nhưng tứ

văn khô khan, rớt cuộc chưa được xứng ý. Năm Đinh Dậu mùa đông, nhân đi công vụ ở Lạng Sơn, nhân lúc sửa đồ hành trang, tìm sách này để xin trả lại, lược thuật mấy lời ở cuối sách vậy.

*Cảnh Hưng năm thứ 38,
tháng 10 ngày mồng 1
Tứ Bính Tuất khoa chính tiến sĩ
phụng sai Lạng Sơn xứ đốc trấn Hàn Lâm viện
hiệu lý Thanh Oai Ngô Phong Ngô Thì Sĩ
thế Lộc bái thủ cán bặt.*

MỤC LỤC

LỜI NHÀ XUẤT BẢN	5
TIỂU SỬ LÊ QUÝ ĐÔN	7
CON NGƯỜI VÀ SỰ NGHIỆP	11
GIỚI THIỆU CÁC BẢN CHỮ HÁN	25
(chữ tắt chỉ các sách dẫn trong bản dịch)	28
Lời tựa (của tác giả)	33
Quyển I: Sự tích khai thiết khôi phục hai xứ Thuận Hoá và Quảng Nam Danh số phủ huyện, tổng, xã, thôn, trang trại hai xứ Thuận Hoá và Quảng Nam	38
Quyển II: Hình thế núi sông, thành luỹ, trụ sở, đường sá, bến đò, nhà trạm hai xứ Thuận Hoá và Quảng Nam	123
Quyển III: Số ngạch công tư điền trang và hoa châu, lệ cũ và tổng số thóc gạo trưng thu ở hai xứ Thuận Hoá và Quảng Nam Lệ cũ về quan thuộc các ty trấn dinh và về thi cử ở hai xứ Thuận Hoá và Quảng Nam. Lệ cũ và tổng số về số ngạch nhân đinh, duyệt tuyển các hạng, kén chọn lính hạng, chia đặt quân hiệu ở hai xứ Thuận Hoá và Quảng Nam	161
Quyển IV: Lệ thuế đầu nguồn, tuần ty, đầm hồ, chợ đò, thuế vàng, bạc, đồng, sắt và lệ vận tải ở hai xứ Thuận Hoá và Quảng Nam	256
Quyển V: Nhân tài, thơ văn.	304
Quyển VI: Vật sản, phong tục	409
Bạt	444

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

43 Lò Đúc - Hà Nội * ĐT: 04. 8214754

LÊ QUÝ ĐÔN

PHỦ BIÊN TẬP LỤC

Chịu trách nhiệm xuất bản:

BUI VIỆT BẮC

Chịu trách nhiệm bản thảo:

PHẠM NGỌC LUẬT

PGS-TS. NGUYỄN VĂN NHẬT

Viện trưởng Viện Sử học

Biên tập: **PHẠM MINH THẢO**

PHƯƠNG HẢO

Vi tính: **SƯƠNG MAI**

Bìa: **TRẦN ĐẠI THẮNG**

Sửa bản in: **PHƯƠNG HẢO**

In 1000 cuốn, khổ 14,5 x 20,5 cm. Tại Công ty CP in Anh Việt.

Số đăng ký KHXB: 247 - 2006/ CXB/ 01 - 30/VHTT.

In xong nộp lưu chiểu Quý I năm 2007.

LỄ QUÝ ĐÓN

D HỮU
BIÊN
TẬP
LỤC

Phủ biên tập lục



8 935077 013900

GIÁ: 64.000 Đ